



PHẦN THỨ TƯ

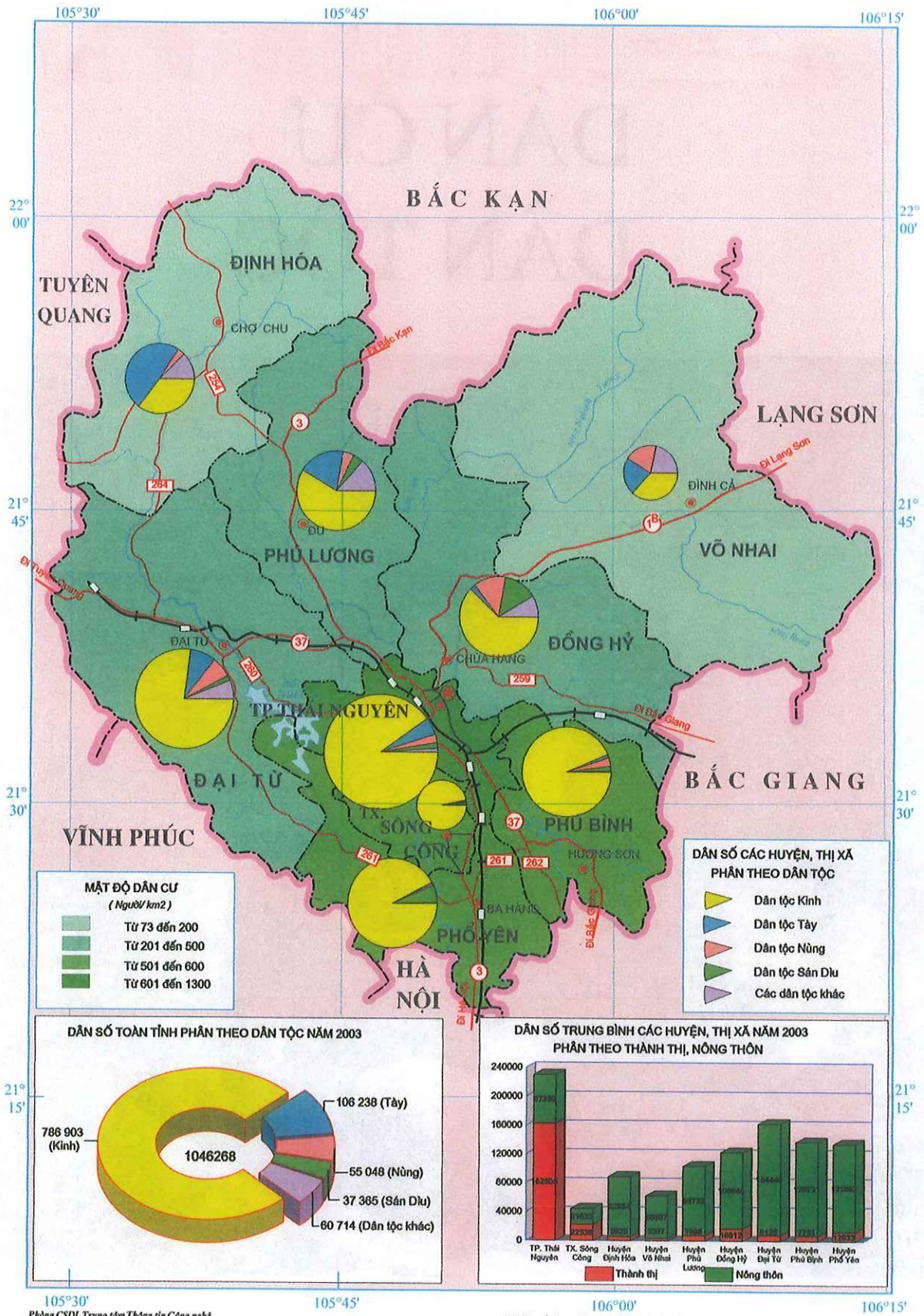
DÂN CƯ DÂN TỘC



PHOTOGRAPH BY NGUYEN VAN HUU

PHOTOGRAPH BY NGUYEN VAN HUU

LƯỢC ĐỒ PHÂN BỐ DÂN CƯ - DÂN TỘC TỈNH THÁI NGUYÊN



Chương I

DÂN TỘC, DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ

Thái Nguyên là một tỉnh có nhiều dân tộc cư trú.

Theo kết quả của cuộc Tổng điều tra dân số cả nước ngày 1-10-1979, toàn tỉnh Thái Nguyên có 10 dân tộc.

Như vậy đến năm 1979, thành phần dân tộc ở Thái Nguyên so với năm 1960 có sự thay đổi: hai nhóm Sán Chí, Cao Lan được nhập lại thành dân tộc Sán Chay, thêm ba dân tộc mới là Hmông, Mường và Thái.

Về dân số các dân tộc, xếp theo thứ tự dân số từ nhiều đến ít vẫn là: 1. Việt (Kinh), 2. Tày, 3. Nùng, 4. Sán Dìu, 5. Sán Chí (Sán Chay), 6. Dao, 7. Hoa, 8. Hmông, 9. Mường, 10. Thái. Xét về tỷ lệ dân số của mỗi dân tộc trong tổng số dân của toàn tỉnh có sự thay đổi nhỏ.

- Dân tộc Kinh từ 74,56% lên 76,63%, tăng 2,07%.

- Dân tộc Tày từ 11,52% xuống 10,63%, giảm 0,89%.

- Dân tộc Nùng từ 4,91% xuống 4,81%, giảm 0,10%.

- Dân tộc Sán Dìu từ 3,55% xuống 2,58%, giảm 0,97%.

- Dân tộc Sán Chay vẫn giữ nguyên ở tỷ lệ 2,37%.

- Dân tộc Dao từ 1,75% lên 1,91%, tăng 0,16%.

- Dân tộc Hoa từ 0,85% xuống 0,55%, giảm 0,30%.

Sự thay đổi này chủ yếu là do tăng, giảm dân số cơ học, rõ nhất là ở các dân tộc: Kinh, Hoa... Nghĩa là trong thời gian 19 năm, khoảng cách giữa hai cuộc tổng điều tra dân số, trong khi có khá đông người Kinh, người Hmông, người Mường, người Thái chuyển cư đến Thái Nguyên thì có một bộ phận người Hoa đã chuyển từ Thái Nguyên đi các nơi khác.

Sau 19 năm (1960 - 1979), dân số Thái Nguyên tăng thêm 429.416 người (2,47 lần). Không kể ba dân tộc mới xuất hiện trong bản danh mục năm 1979 là Hmông, Mường, Thái, thì tăng dân số cao nhất là Dao (2,71 lần) tiếp đến là Kinh (2,54 lần), Sán Chay (2,47 lần), tương đương với tốc độ tăng dân số của toàn tỉnh, Nùng (2,42 lần), Tày (2,28 lần), Sán Dìu (2,00 lần) và Hoa (1,60 lần).

Theo số liệu của cuộc Tổng điều tra dân số cả nước lần thứ hai ngày 1-4-1989, so với năm 1979, trong thành phần dân tộc ở Thái Nguyên có thêm dân tộc Ngái, là do tách khỏi nhóm Hoa (theo xác định của các nhà dân tộc học năm 1979). Về thứ tự các dân tộc xếp theo dân số hầu như vẫn theo trình tự của năm 1979. Riêng dân tộc Ngái, thế chỗ dân tộc Thái để trở thành dân tộc xếp thứ 9, chuyển dân

Bảng 1: Dân số Thái Nguyên chia theo huyện và dân tộc năm 1960¹

Đơn vị tính: người

STT	Địa phương	Tổng dân số	Kinh	Tày	Nùng	Sán Dìu	Sán Chí	Dao	Hoa	Cao Lan
	Toàn tỉnh	290.255	216.436	33.452	14.271	10.605	5.294	5.082	2.471	1.608
	Tỷ lệ (%)	100,00	74,56	11,52	4,91	3,55	1,82	1,75	0,85	0,55
1	Thị xã Thái Nguyên	21.885	19.172	1.208	430	45	11	0	209	0
2	Huyện Định Hoá	24.356	3.864	15.916	692	0	2.096	547	837	345
3	Huyện Đại Từ	39.004	27.956	3.888	3.017	1.856	893	974	420	0
4	Huyện Phú Lương	21.278	9.008	5.931	1.185	1.586	2.294	744	224	218
5	Huyện Võ Nhai	16.301	5.131	4.238	4.395	0	0	1.803	0	703
6	Huyện Đồng Hỷ	66.366	54.586	1.275	3.522	4.980	0	944	431	342
7	Huyện Phú Bình	53.052	50.565	697	1.008	704	0	0	350	0
8	Huyện Phổ Yên	48.013	46.154	299	22	1.434	0	70	0	0

Bảng 2: Dân số Thái Nguyên chia theo huyện và dân tộc năm 1979²

Đơn vị tính: người

STT	Địa phương	Tổng dân số	Kinh	Tày	Nùng	Sán Dìu	Sán Chay	Dao	Hoa	Hmông	Mường	Thái
	Toàn tỉnh	719.671	551.533	76.507	34.678	20.527	17.066	13.811	3.964	644	585	237
	Tỷ lệ (%)	100,00	76,63	10,63	4,81	2,58	2,37	1,91	0,55	0,08	0,08	0,03
1	Thành phố Thái Nguyên	138.023	127.716	5.684	1.666	1.669	170	253	406	24	231	143
2	Huyện Định Hoá	57.966	21.337	27.391	1.867	8	4.860	1.167	1.275	39	2	3
3	Huyện Đại Từ	100.945	78.898	7.831	7.066	1.933	2.836	1.955	409	4	13	0
4	Huyện Phú Lương	79.931	43.011	20.345	3.648	1.637	6.258	3.188	742	5	54	22
5	Huyện Võ Nhai	42.327	16.604	8.400	10.355	45	1.820	4.554	23	513	9	0
6	Huyện Đồng Hỷ	107.577	81.619	5.117	7.583	8.931	1.103	2.454	465	54	191	60
7	Huyện Phú Bình	87.666	82.431	1.098	2.278	1.234	13	12	581	5	9	3
8	Huyện Phổ Yên	105.236	99.917	641	215	4.070	6	228	63	0	76	6

1. Dân số miền Bắc Việt Nam (số liệu điều tra dân số ngày 1-3-1960), Tổng cục Thống kê, Hà Nội, 1962. Ở đây đã có sự sắp xếp lại theo thứ tự dân số dân tộc và tên gọi dân tộc, các đơn vị huyện, thị xã và sau này cả thành phố trực thuộc tỉnh đều gọi chung là huyện. Một số dân tộc có dân số ít nên không đưa vào biểu này.

2. Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số Trung ương: Dân số Việt Nam ngày 1-10-1979, Hà Nội, 1983. Ở đây đã tách những huyện của Thái Nguyên ra khỏi Bắc Thái rồi cộng lại để được số liệu của Thái Nguyên, một số dân tộc có dân số ít được gộp vào mục Các dân tộc khác và không đưa vào biểu này.

tộc Thái xuống vị trí thứ 10. Tỷ lệ dân số của mỗi dân tộc trong tổng số dân của toàn tỉnh cũng có sự thay đổi.

- Dân tộc Kinh từ 76,63% xuống 75,38%, giảm 1,25%.

- Dân tộc Tày từ 10,63% lên 10,79%, tăng 0,16%.

- Dân tộc Nùng từ 4,81% lên 5,06%, tăng 0,25%.

- Dân tộc Sán Dìu từ 2,58% lên 3,14%, tăng 0,56%.

- Dân tộc Sán Chay từ 2,37% lên 2,64%, tăng 0,27%.

- Dân tộc Dao từ 1,91% lên 2,14%, tăng 0,23%.

- Dân tộc Hoa từ 0,55% xuống 0,31%, giảm 0,24%.

- Dân tộc Hmông từ 0,08% lên 0,25%, tăng 0,17%.

- Dân tộc Mường từ 0,08% xuống 0,06%, giảm 0,02%.

- Dân tộc Thái từ 0,03% xuống 0,02%, giảm 0,01%.

Vấn đề tăng, giảm tỷ lệ dân số của từng dân tộc so với dân số chung của toàn tỉnh trong giai đoạn này có cả các yếu tố tăng, giảm cơ học, tăng, giảm tự nhiên và chia tách dân tộc (Hoa = Hoa + Ngái).

Như vậy sau 10 năm (1979 - 1989), toàn tỉnh Thái Nguyên tăng thêm 183.909

Bảng 3: Dân số Thái Nguyên chia theo huyện và dân tộc năm 1989¹

Đơn vị tính: người													
STT	Địa phương	Tổng dân số	Kinh	Tày	Nùng	Sán Dìu	Sán Chay	Dao	Hoa	Hmông	Mường	Ngái	Thái
	Toàn tỉnh	903.580	681.169	97.582	45.806	28.437	23.901	19.426	2.845	2.264	585	404	191
1	Tỷ lệ (%)	100,00	75,38	10,79	5,06	3,14	2,64	2,14	0,31	0,25	0,06	0,04	0,02
	Thành phố Thái Nguyên	171.815	156.312	7.726	3.768	2.634	226	270	165	47	240	65	12
2	Thị xã Sông Công	32.225	31.749	286	70	35	11	4	15	1	21	2	9
3	Huyện Định Hóa	79.137	30.006	36.904	2.395	17	6.769	1.569	1.316	67	15	0	5
4	Huyện Đại Từ	137.348	107.642	10.721	9.093	1.786	4.553	2.950	340	12	63	99	
5	Huyện Phú Lương	107.390	58.178	26.922	4.814	3.536	8.644	4.337	519	179	71	13	23
6	Huyện Võ Nhai	48.211	18.869	10.722	9.550	58	2.055	5.931	1	923	32	0	0
7	Huyện Đồng Hỷ	93.271	59.456	2.369	12.278	11.914	1.627	4.058	158	1.022	54	202	13
8	Huyện Phú Bình	115.533	108.587	1.291	3.449	1.758	12	24	268	10	12	0	1
9	Huyện Phổ Yên	118.650	110.370	641	389	6.699	4	283	63	3	77	23	6

1. Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số Trung ương: *Kết quả tổng điều tra dân số ngày 1-4-1989 (tỉnh Bắc Thái, không kể, điều tra riêng)*, Trung tâm tính toán thống kê Trung ương: *Tổng điều tra dân số Việt Nam - 1989, Kết quả điều tra toàn diện, tập I*, Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số Trung ương, Hà Nội, 1991. Đã tách những huyện của Thái Nguyên ra khỏi tỉnh Bắc Thái, rồi tính toán lại để được số liệu của Thái Nguyên. Một số dân tộc có dân số ít không đưa vào biểu này.

người, gần bằng dân số trung bình của hai huyện năm 1979. Tính ra tăng dân số bình quân khoảng 2,3% năm, tăng 1,21 lần trong vòng 10 năm, trong đó tăng cao nhất là dân tộc Hmông (3,51 lần), tiếp đến là Dao và Sán Chay (đều là 1,40 lần), Sán Diu (1,38 lần), Nùng (1,32 lần), Tày (1,27 lần), Kinh (1,23 lần). Riêng dân tộc Hoa giảm tuyệt đối 1.119 người (1,39 lần), nhưng lại xuất hiện dân tộc Ngái với số lượng tuyệt đối là 404 người.

Tiếp theo là bản danh mục dân số, dân tộc Thái Nguyên theo Tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 1-4-1999 (bảng 4). Về mặt hành chính, Thái Nguyên được tái lập lại thành một tỉnh riêng.

Cũng như ở bản danh mục năm 1989,

ở bản danh mục này có 11 dân tộc, nhưng thứ tự dân tộc xếp theo dân số có sự thay đổi nhỏ. Đó là dân tộc Hmông chuyển lên thế chỗ dân tộc Hoa ở vị trí thứ 7, đưa dân tộc Hoa xuống vị trí thứ 8 và dân tộc Thái chuyển lên thế chỗ dân tộc Ngái, đứng ở thứ 10, còn dân tộc Ngái chuyển xuống vị trí 11. Về tỷ lệ từng dân tộc so với dân số toàn tỉnh có sự thay đổi.

- Dân tộc Kinh từ 75,38% xuống 75,23%, giảm 0,15%.

- Dân tộc Tày từ 10,79% xuống 10,15%, giảm 0,64%.

- Dân tộc Nùng từ 5,06% lên 5,22%, tăng 0,16%.

- Dân tộc Sán Diu từ 3,14% lên 3,57%, tăng 0,43%.

Bảng 4: Dân số Thái Nguyên chia theo huyện và dân tộc năm 1999¹

aĐơn vị tính: người													
STT	Địa phương	Tổng dân số	Kinh	Tày	Nùng	Sán Diu	Sán Chay	Dao	Hmông	Hoa	Mường	Thái	Ngái
	Toàn tỉnh	1.045.906	789.903	106.238	54.628	37.365	29.229	21.818	4.831	2.573	969	465	422
1	Tỷ lệ (%)	100,00	75,23	10,15	5,22	3,57	2,79	2,08	0,46	0,24	0,09	0,04	0,04
	Thành phố												
	Thái Nguyên	211.451	190.369	10.403	4.924	3.446	474	437	118	256	461	315	86
2	Thị xã												
	Sông Công	43.379	41.988	424	228	617	19	11	6	31	33	10	3
3	Huyện Định Hoá	89.452	31.541	43.697	3.023	37	7.944	1.726	110	1.258	38	32	1
4	Huyện Đại Từ	161.661	124.662	13.569	10.789	2.713	5.781	3.594	10	219	120	26	110
5	Huyện Phú Lương	102.773	60.145	19.759	4.619	4.574	10.477	2.447	244	339	86	23	10
6	Huyện Võ Nhai	60.207	22.020	13.320	11.790	80	2.487	7.943	2.463	8	58	19	1
7	Huyện Đồng Hỷ	111.108	68.914	2.644	14.651	15.245	2.010	5.224	1.852	241	69	35	167
8	Huyện Phú Bình	135.434	126.701	1.653	4.228	2.492	22	56	24	196	20	3	13
9	Huyện Phổ Yên	130.441	120.563	769	376	8.161	15	380	4	25	84	2	31

1. Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số Trung ương, Tổng cục Thống kê: *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 1999 (Kết quả điều tra toàn bộ)*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2001. Ngoài 11 dân tộc trên đây còn có một số dân tộc với dân số mỗi dân tộc chưa đến 100 người, không đưa vào biểu này.

- Dân tộc Sán Chay từ 2,64% lên 2,79%, tăng 0,15%.

- Dân tộc Dao từ 2,14% xuống 2,08%, giảm 0,06%.

- Dân tộc Hmông từ 0,25% lên 0,46%, tăng 0,21%.

- Dân tộc Hoa từ 0,31% xuống 0,24%, giảm 0,07%.

- Dân tộc Mường từ 0,06% lên 0,09%, tăng 0,03%.

- Dân tộc Thái từ 0,02% lên 0,04%, tăng 0,02%.

- Dân tộc Ngái vẫn giữ ở tỷ lệ 0,04%.

Trong thập niên cuối của thế kỷ XX (1989 - 1999), dân số toàn tỉnh Thái Nguyên tăng tuyệt đối là 142.326 người, bằng dân số của một huyện lớn của tỉnh trong giai đoạn này, như vậy tăng bình quân khoảng 1,5% năm. Tính trong toàn tỉnh, sau 10 năm dân số tăng 1,15 lần, trong đó tăng cao nhất là dân tộc Hmông (2,13 lần), tiếp theo là Sán Dìu (1,31 lần), Sán Chay (1,22 lần), Nùng (1,19 lần), Việt (1,15 lần), Dao (1,12 lần), Tày (1,08 lần), Ngái (1,04 lần). Riêng dân tộc Hoa giảm đi 272 người. Nguyên nhân của sự tăng

giảm trong giai đoạn này chủ yếu là do tăng dân số tự nhiên và quá trình tộc người (ở hai dân tộc Hoa và Ngái).

Tình hình tăng dân số của tỉnh đã giảm xuống trong vài năm gần đây. Theo *Niên giám thống kê* của Thái Nguyên năm 2003, thì dân số toàn tỉnh năm 2003 là 1.085.872 người, dân số trung bình hằng năm tăng trên 9‰ trong giai đoạn 1999 - 2003.

Về cơ cấu dân số theo giới tính (nam/nữ) là 99,55%, dân số thành thị chiếm 22,80% và dân số nông thôn chiếm 77,20% dân số toàn tỉnh.

Như vậy, từ năm 1999 đến nay, chỉ tính những dân tộc có số dân từ 100 người trở lên, toàn tỉnh Thái Nguyên có 11 dân tộc thuộc bốn nhóm ngôn ngữ khác nhau, đó là:

1- Nhóm ngôn ngữ Việt - Mường có hai dân tộc: Việt (Kinh), Mường.

2- Nhóm ngôn ngữ Tày - Thái có bốn dân tộc: Tày, Nùng, Sán Chay, Thái.

3- Nhóm ngôn ngữ Hmông - Dao có hai dân tộc: Dao, Hmông.

4- Nhóm ngôn ngữ Hán có ba dân tộc: Sán Dìu, Hoa, Ngái.

Chương II

DÂN TỘC KINH

I- DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ

Người Kinh là người bản địa ở Thái Nguyên. Từ xa xưa họ đã cư trú chủ yếu trên dải đất trung du, phía nam tỉnh thuộc lưu vực sông Cầu.

Vào các thời nhà Trần, nhà Lê, nhà Nguyễn nhiều làng xóm người Kinh hình thành thêm ở các huyện phía nam tỉnh Thái Nguyên do các cuộc di thực từ Thanh Hoá, Bắc Giang, Bắc Ninh, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Hưng Yên... Bên cạnh đó còn có các quan lại triều đình phong kiến được cử lên làm quan tại Thái Nguyên (theo chế độ lưu quan), mang theo gia đình, bà con trong dòng tộc tới định cư. Một bộ phận khác đi buôn bán, làm ăn rồi ở lại Thái Nguyên sinh cơ lập nghiệp... Đáng chú ý là thời kỳ Pháp thuộc, hàng vạn người dân ở các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ được mộ lên Thái Nguyên làm culi trong các đồn điền, hầm mỏ của chính quyền thực dân. Trong những năm kháng chiến chống Pháp, khi Thái Nguyên là Thủ đô kháng chiến, thì số lượng người Kinh đến cư trú ở đây càng tăng. Sau năm 1954 (hòa bình lập lại), với việc khu công nghiệp luyện kim lớn nhất miền

Bắc được xây dựng, số người Kinh là cán bộ, công nhân viên chức... đến sinh sống, lập nghiệp ở Thái Nguyên càng tăng mạnh. Bên cạnh đó cũng còn một số lượng không nhỏ người Kinh ở các tỉnh đồng bằng được Nhà nước tổ chức chuyển cư lên Thái Nguyên theo các chương trình kinh tế mới. Tình hình trên đưa đến kết quả: ngày nay người Kinh là bộ phận dân cư chiếm tới trên 3/4 dân số của tỉnh Thái Nguyên.

Đến thời điểm năm 1999, với 789.903 nhân khẩu, người Kinh đứng hàng thứ nhất về dân số các dân tộc tỉnh Thái Nguyên (75,23%). Họ có mặt ở tất cả các huyện, thành phố trong tỉnh, đông nhất là thành phố Thái Nguyên, tiếp đến là huyện Đại Từ, Phú Bình và Phổ Yên, v.v.. Về tỷ lệ dân số người Kinh trong tổng dân số, cao nhất là thị xã Sông Công (96,79%), tiếp đến là Phú Bình (93,55%), Phổ Yên (92,42%), thành phố Thái Nguyên (90,02%)...

Năm 1960, người Kinh có mặt ở 160/162 xã trong tỉnh (trừ hai xã Sảng Mộc và Nghinh Tường, huyện Võ Nhai), có 14 xã dân số người Kinh chiếm 100% như: Nga My, Thượng Đình, Trần Phú, Hồng Phong, Hà Châu, Dương Thành, Thanh Ninh

huyện Phú Bình; Tân Hương, Hồng Tiến, Tiên Phong, Thuận Thành, Trung Thành, Đại Xuân huyện Phổ Yên và Tích Lương huyện Đồng Hỷ.

Năm 1999, người Kinh có mặt ở tất cả 180 xã, phường của tỉnh, nhưng không có xã, phường nào người Kinh chiếm 100% dân số. Số xã người Kinh chiếm 90% trở lên có 68 xã, trong đó huyện Phú Bình 18 xã, Phổ Yên 15 xã, thành phố Thái Nguyên 14 xã, Đại Từ 9 xã, thị xã Sông Công 8 xã, Đồng Hỷ 3 xã, Phú Lương 1 xã. Có 6/180 xã người Kinh chiếm dưới 10% dân số và đều tập trung ở huyện Võ Nhai: Nghinh Tường (1,3%), Sảng Mộc (2,3%), Vũ Chấn (2,3%), Thượng Nung (2,7%), Thần Sa (3,9%), Cúc Đường (6,6%).

II- ĐỜI SỐNG KINH TẾ

1. Trồng trọt

Tại Thái Nguyên, người Kinh sinh sống tập trung chủ yếu ở các thành phố, thị xã, thị trấn và các huyện phía nam của tỉnh. Số người Kinh cư trú tại các vùng nông thôn ở các địa phương, chuyên sống bằng nghề nông và bán nông nghiệp dựa vào việc canh tác lúa và các loại cây hoa màu khác.

Các giống lúa: mộc tuyền, hín, dự, ỏn, bao thai, tám tám, quyết tâm, râu, chân châu lùn, tám thơm, nếp vân, nếp hoa vàng, nếp cà cuống... được người Kinh gieo cấy ở Thái Nguyên. Các giống lúa mới xuất hiện ngày càng nhiều. Đó là các

Bảng 5: Tỷ lệ dân số người Kinh chia theo xã, năm 1960 và năm 1999¹

Đơn vị tính: xã											
STT	Địa phương	Số xã				Đến 40%		41 - 60%		61 - 100%	
		1960		1999		1960	1999	1960	1999	1960	1999
		Tổng số xã	Tổng số xã có người Kinh cư trú	Tổng số xã	Tổng số xã có người Kinh cư trú						
	Toàn tỉnh	162	160	180	180	53	38	21	27	86	115
1	Thành phố Thái Nguyên	5	5	25	25	0	0	0	0	5	25
2	Thị xã Sông Công	-	-	9	9	-	0	-	0	-	0
3	Huyện Định Hóa	23	23	24	24	21	18	1	5	1	1
4	Huyện Đại Từ	31	31	31	31	6	2	9	5	16	24
5	Huyện Phú Lương	15	15	16	16	7	5	3	4	5	7
6	Huyện Võ Nhai	19	17	15	15	11	8	3	6	5	1
7	Huyện Đồng Hỷ	29	29	20	20	7	5	4	5	3	10
8	Huyện Phú Bình	23	23	22	22	1	0	0	2	22	20
9	Huyện Phổ Yên	17	17	18	18	0	0	1	0	16	18

1. Năm 1960, thị xã Sông Công chưa thành lập, ký hiệu bằng dấu (-).

giống lúa được canh tác phổ biến trong vùng: NN8, NN22, IR203, VN10, N87, IR64, IR11, IR352, QT5, bắc thơm, nếp hoa vàng, nếp than... Hiện tại, nhiều giống lúa có nguồn gốc Trung Quốc như Khang dân, tam ưu, tạp giao... đã được đưa vào canh tác ở Thái Nguyên.

Ở Thái Nguyên, do những điều kiện thuận lợi về đất đai và khí hậu, việc canh tác ngô của người Kinh được chú trọng hơn. Họ sử dụng nhiều giống ngô mua của bà con các dân tộc địa phương. Những năm gần đây họ chuyển sang trồng ngô cho năng suất cao như ngô răng ngựa, bioxit và các giống ngô lai mới: VN10, VN8, VN22...

Người Kinh ở Thái Nguyên chú trọng việc phát triển kinh tế vườn. Họ trồng các loại rau đậu quanh năm, một phần để ăn, một phần để bán và cung cấp thức ăn cho gia súc. Các giống rau được trồng chủ yếu là: cải sen, cải bắp, su hào (rau mùa đông), bầu bí, rau muống, rau đay, mồng tơi (rau mùa hè) và các loại rau thơm, gia vị (như mùi, thì là, húng, hành, sả, ớt,...). Các giống cây ăn quả như: nhãn, bưởi, cam, chanh, ổi, mít, hồng, dưa, mận... được cộng đồng người Kinh ở Thái Nguyên trồng khá phổ biến trong vườn nhà. Đặc biệt, trong cộng đồng người Kinh ở đây đã xuất hiện việc chuyên canh một số giống cây công nghiệp mới như chè, cọ và các loại cây ăn quả như vải, na, hồng. Như vậy, khác miền xuôi, tại Thái Nguyên, cộng đồng người Kinh có những giống cây mà những người đồng tộc của họ ở các nơi khác rất ít canh tác (chè, cọ)...

Tại Thái Nguyên, tất cả các yếu tố địa hình, thổ nhưỡng và chế độ khí hậu thủy

văn đều khác so với vùng đồng bằng và chiêm trũng. Có một tập đoàn giống cây trồng với nhiều loại giống địa phương, cũng như việc hình thành các thói quen, kỹ thuật canh tác mang tính khu vực riêng biệt của người Kinh ở đây là điều tất yếu.

Do điều kiện khí hậu khô hanh, lạnh và có nhiều sương muối về mùa đông, vụ đông tuy được lưu tâm phát triển song chiếm tỷ trọng không lớn trong toàn bộ thu nhập từ nông nghiệp của người Kinh ở Thái Nguyên. Giữ vai trò quan trọng trong trồng trọt của họ là vụ chiêm xuân và vụ mùa.

Tại một vài nơi có điều kiện về đất đai trồng trọt hoặc ở gần các thị trấn, người Kinh đã làm thêm vụ đông xuân, nhưng chủ yếu chỉ trồng các loại rau màu. Thời gian canh tác vụ chiêm (tháng 12 năm trước đến tháng Giêng năm sau), vụ mùa (vào tháng 6, tháng 7), thu hoạch vào tháng 5, tháng 6 đối với vụ chiêm và tháng 10, tháng 11 đối với vụ mùa, là những khoảng thời gian bận rộn nhất. Cuối năm là những tháng khô lạnh, vụ đông không đòi hỏi mất nhiều thời gian và công sức, họ kết hợp làm những công việc như làm mới hoặc sửa chữa nhà cửa, cưới xin, thăm thân, v.v.. Về cơ bản, nông lịch của họ không thay đổi nhiều lắm so với vùng xuôi. Tuy nhiên, do khí hậu ở Thái Nguyên khác dưới xuôi nên mùa vụ canh tác các loại cây trồng ở đây thường muộn hơn.

Ở Thái Nguyên, do địa hình dốc rất dễ thoát nước, nên nhiều nơi người Kinh áp dụng kỹ thuật làm đất ải. Họ đã được giao quyền sử dụng đất nông nghiệp và lâm nghiệp lâu dài. Đây là một trong những yếu tố thuận lợi thúc đẩy trồng

trọt phát triển. Trên địa bàn tỉnh, các hợp tác xã nông nghiệp được thành lập tương đối sớm, nhưng cũng giải thể sớm. Những nơi có các cánh đồng rộng, cộng đồng người Kinh tập trung vào canh tác ruộng nước với kỹ thuật làm ải là chính. Một vài nơi do thiếu đất ruộng, họ canh tác các loại cây công nghiệp và ngô, khoai... trên đất nương bằng và khô. Cách thức khai phá, xử lý đất trồng trên cạn của họ không có gì đặc biệt, bao gồm: chọn đất làm nương, phát cây, để khô đốt, dọn nương, cày hoặc cuốc trước khi gieo trồng. Khác với các tộc người khác, việc sử dụng phân gia súc, phân chuồng, tro bếp để bón lót trước khi gieo trồng rất phổ biến và không thể thiếu trong canh tác các loại cây trồng của họ. Họ vẫn dùng trâu làm sức kéo để làm đất trồng trọt. Những năm gần đây, một số hộ nông dân đã dùng các loại máy kéo để làm đất, vận chuyển. Tuy vậy, dùng trâu, bò làm sức kéo trong sản xuất nông nghiệp vẫn là phổ biến.

Bộ nông cụ dùng vào việc làm đất của người Kinh ở Thái Nguyên bao gồm: cày 51, cày 58, bừa chữ nhĩ răng sắt, cuốc bàn, cuốc chim, mai, thuổng, xẻng, vò đập đất, đầm tay... Bên cạnh các loại nông cụ làm đất truyền thống vốn có của mình, cộng đồng người Kinh ở Thái Nguyên cũng dùng cuốc bướm của người Tày. Khi hợp tác xã nông nghiệp giải thể, tất cả các công đoạn canh tác do các nông hộ tự tổ chức, việc dùng sức người trong khâu làm đất phổ biến trở lại.

Về kỹ thuật gieo trồng, đáng chú ý nhất là sự xuất hiện các kỹ thuật gieo trồng trên nương rẫy đất khô của họ. Một

bộ phận khi mới định cư ở Thái Nguyên hầu như không bị ảnh hưởng kỹ thuật chọc lỗ tra hạt của các tộc người thiểu số nên việc dùng cuốc chim, cuốc bàn để cuốc hốc, làm rãnh gieo trồng vẫn là kỹ thuật chính của họ. Đối với lúa ruộng, trong quãng thời gian hợp tác xã nông nghiệp bắt đầu hình thành và phát triển, cũng như ở miền xuôi, kỹ thuật cấy thẳng hàng chiếm ưu thế.

Điều kiện địa hình, chế độ thủy văn, hệ thống sông suối ở Thái Nguyên hoàn toàn khác với ở vùng xuôi. Đây là một trong những thách thức lớn trong canh tác lúa nước của cộng đồng người Kinh ở Thái Nguyên. Giải pháp về nước tưới cho cây trồng của họ đã phần nào chịu ảnh hưởng kinh nghiệm của các dân tộc thiểu số. Trước tiên họ phải tìm nơi gần nguồn nước để khai phá đồng ruộng. Các kỹ thuật dẫn thủy nhập điền của dân tộc Tày, Nùng như đắp phai ngăn suối cho nước dâng cao, dẫn vào mương vào máng, đưa vào ruộng; tìm nguồn ở khe, ở mố, dẫn bằng mương vào ruộng cao, tháo tràn xuống ruộng thấp và tiêu xuống suối được người Kinh học tập và ứng dụng tương đối phổ biến. Các loại guồng, gầu ở xuôi không còn phát huy tác dụng ở vùng núi đồi trung du được loại bỏ dần. Trong thời gian sản xuất nông nghiệp được tổ chức theo các hợp tác xã, vấn đề nước cho cây trồng do tập thể lo liệu. Đây chính là một trong những thuận lợi tạo điều kiện cho họ ổn định cuộc sống. Đến nay tuy vai trò của hợp tác xã đã được chuyển đổi, sản xuất trở lại quy mô gia đình, nhưng thủy lợi ở Thái Nguyên vẫn được đặc biệt chú ý, hệ thống mương máng bê tông được xây

dựng. Chỉ tính từ năm 1999 đến nay, hàng trăm công trình thủy nông lớn nhỏ đã được xây dựng.

Tuy công tác thủy lợi được đảm bảo khá tốt nhưng do sinh sống ở miền núi nên cộng đồng người Kinh ở Thái Nguyên vẫn không tránh khỏi phải dựa theo chế độ mưa theo mùa để canh tác các loại cây trồng. Đây chính là một trong những thế mạnh và là kho tàng tri thức của cư dân các dân tộc bản địa. Việc sử dụng loại cây trồng gì, trồng trên loại đất nào và gieo trồng vào thời gian nào trong năm đã được họ học hỏi và tiếp nhận khá nhuần nhuyễn. Ngược lại, bằng kỹ thuật canh tác khá cao của mình, cộng đồng người Kinh ở Thái Nguyên đã góp phần không nhỏ vào việc đưa các giống cây trồng mới vào đồng đất Thái Nguyên, cải tiến, nâng cao trình độ kỹ thuật canh tác, làm tăng năng suất và sản lượng cây trồng, nhất là lúa.

Trong các giải pháp chăm bón cho lúa và các loại cây trồng khác, làm cỏ, sục bùn, vun gốc... cho cây trồng được người Kinh ở Thái Nguyên rất chú trọng. Theo kinh nghiệm vốn có trong truyền thống của họ thì "công cấy là công bỏ, công làm cỏ là công ăn". Làm cỏ, vun xới, chăm bón là khâu quyết định quan trọng tới năng suất và sản lượng của lúa và các loại hoa màu khác. Đối với các loại cây trồng, họ đều làm cỏ, bón thúc, vun gốc từ hai đến ba lần. Đối với lúa họ làm cỏ, sục bùn, bón thúc bằng phân hoá học ít nhất là hai lần. Công cụ chính dùng để làm cỏ lúa là cào cỏ. Cào cỏ gồm hai loại: cào tay có 4 răng bằng sắt dài khoảng 4-5cm, cán bằng tre dài khoảng 1,5 - 1,8m; cào cải tiến A12 (cào máy) có bánh xe răng,

khung đẩy bằng thép, tay cầm bằng gỗ. Khi làm cỏ, người nông dân dùng tay đẩy cào tiến lên hai bước rồi lùi lại phía sau một bước (hai tiến một lùi), bánh xe răng cào bập sâu dưới bùn, vừa xới mặt ruộng, vừa cào sạch cỏ. Loại cào này chỉ phù hợp với các chân ruộng lúa được cấy thưa, thẳng hàng và là loại nông cụ rất phổ biến trong canh tác lúa ở đồng bằng Bắc Bộ suốt thời gian từ năm 1960 đến năm 1975. Tuy nhiên, với các giống lúa mới hiện nay, loại cào này không còn thích hợp và đã bị loại bỏ.

Kỹ thuật thu hoạch lúa, màu của người Kinh ở Thái Nguyên không thay đổi nhiều lắm so với ở vùng xuôi. Công cụ thu hoạch lúa chủ yếu là liềm. Từ những năm 60 của thế kỷ XX, chiếc hái dùng để cắt lúa ruộng trũng cũng dần được thay thế bằng liềm. Liềm để thu hoạch lúa gồm liềm cắt gốc lúa (liềm con, liềm cong) và liềm xén (dài và lưỡi thẳng). Những năm gần đây liềm xén đã bị loại bỏ, chỉ còn lại liềm con, liềm cong. Họ dùng liềm cắt ngang cây lúa, bó lại thành lượm, vận chuyển về nhà bằng quang gánh; đập lúa bằng nёo, trục rơm bằng trâu hoặc người kéo. Cách đây một hai chục năm, họ còn đập lúa bằng nёo và rё thóc nhờ gió hoặc quạt cho thóc lép bay ra bằng quạt tay hoặc dùng máy đập bằng chân để tuốt lúa và rё thóc bằng quạt hòm (đóng bằng gỗ).

2. Chăn nuôi

Trước đây chăn nuôi trong các gia đình hầu như chỉ mang tính chất bỏ dãi, tận dụng lao động phụ, tiết kiệm các đồ ăn thừa, hoa màu thứ phẩm và các loại rau có thể kiếm được. Những vật nuôi

chính vẫn là trâu, lợn và các loại gia cầm.

Từ sau năm 1986, nhất là từ năm 1990 đến nay, chăn nuôi của người Kinh ở Thái Nguyên có xu hướng phát triển mạnh sản xuất hàng hoá. Chăn nuôi không những chỉ để đáp ứng nhu cầu trong gia đình mà còn để bán. Cơ cấu vật nuôi cũng đã có nhiều thay đổi. Nếu trước đây trong các loại gia cầm, người Kinh chú ý nhất là nuôi gà thì nay đã chăn nuôi ngan, vịt theo kiểu công nghiệp, nuôi cá với các chủng loại giống mới, bằng thức ăn công nghiệp. Kỹ thuật chăn nuôi cũng đã được chú trọng hơn. Thông qua các cơ quan khuyến nông, các kỹ thuật chăn nuôi tiên tiến đã được phổ biến rộng rãi và áp dụng thành công. Trong việc phát triển chăn nuôi, công tác chọn giống, phòng chống dịch bệnh cho gia súc, đẩy mạnh tăng trọng được đặc biệt chú ý. Hiện nay các giống vật nuôi mới có sản lượng cao đã chiếm tỷ trọng lớn trong kinh tế chăn nuôi. So với các dân tộc thiểu số, cộng đồng người Kinh ở Thái Nguyên luôn là bộ phận đi đầu trong việc đưa chăn nuôi trở thành một trong những hoạt động có thu nhập cao trong nông nghiệp.

3. Thủ công gia đình

Theo tài liệu điều tra thực tế, người Kinh ở Thái Nguyên - cũng như ở các khu vực miền núi khác - hầu như không có các làng chuyên sống bằng các nghề thủ công như ở đồng bằng. Tuy nhiên, trong nhiều gia đình người Kinh ở Thái Nguyên có hoạt động đan lát, làm mộc; một số nơi có những hộ gia đình chuyên làm bún, bánh đa, đậu phụ, miến, làm hương, làm nghề rèn... Nhìn chung các

nghề thủ công này chưa phát triển mạnh.

Hiện nay, trong cộng đồng người Kinh ở Thái Nguyên, đội ngũ những người chuyên làm các dịch vụ vận chuyển, xây dựng nhà cửa, đóng đồ mộc ngày càng phát triển. Đáng kể nhất là đội ngũ thợ trong xây dựng nhà cửa, cầu đường. Theo điều tra vào cuối năm 2003, những ngôi nhà ở của cư dân người Dao, Tày ở Thái Nguyên được thiết kế, xây dựng theo mô hình nhà người Kinh, do thợ người Kinh thực hiện cũng đã chiếm một tỷ lệ đáng kể. Tại một số địa phương, trong cộng đồng người Kinh có một bộ phận tham gia khai thác đá, đãi vàng sa khoáng. Những hoạt động thủ công nghiệp này có xu hướng ngày càng gia tăng.

4. Trao đổi, buôn bán

Hoạt động trao đổi, buôn bán của cộng đồng người Kinh ở Thái Nguyên tương đối phát triển so với các dân tộc khác. Có thể nói, việc thu mua nông lâm sản và cung cấp các loại hàng hoá cho các bản làng ở Thái Nguyên trong nhiều thập niên qua cũng như hiện nay đều do người Kinh giữ vai trò chính. Mạng lưới thương nghiệp quốc doanh ở Thái Nguyên hiện nay tương đối mỏng, chỉ vươn tới được các thị trấn. Trao đổi, buôn bán ở Thái Nguyên hầu như do tư thương người Kinh và số ít hộ người Tày, người Nùng đảm nhiệm. Cách đây một hai chục năm, đội ngũ thương nhân không chuyên người Kinh thương tới tận các bản làng dân tộc thiểu số để bán các loại hàng tiêu dùng, nông cụ, thuốc men và thu mua các sản phẩm nông nghiệp, các loại lâm, thổ sản khác. Hiện nay việc

buôn bán của các hộ người Kinh đã được đầu tư với quy mô khá hơn. Các gian hàng gia đình trong các bản, làng có đủ các loại hàng tiêu dùng: quần áo, vải, giấy, thuốc men, nông cụ, đồ điện gia dụng, máy móc đơn giản, xe đạp, đồ lưu niệm... Nhiều gia đình còn bán cả hoa tươi trong các dịp lễ tết.

Tuy có tham gia buôn bán, nhưng chỉ có một số người Kinh đang sinh sống ở khu vực thị xã, thị trấn, thành phố sống bằng kinh doanh, thương nghiệp, còn đại bộ phận vẫn sống bằng nông nghiệp là chính.

Các nghi lễ liên quan đến nông nghiệp: ăn cơm mới, chọn ngày *nhúng nước tay* (sau Tết Nguyên đán); tri thức dân gian về cày cấy (*nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống...*), đoán định thời tiết, chọn thời điểm gieo trồng (*bao giờ với chín bằng trôi, tua rua rụng xuống thì thôi cấy mùa...*), xem vận hạn mùa màng (*sáng tốt tầm, tối tầm tốt lúa; được mùa lúa úa mùa cau, được mùa cau đau mùa lúa...*)... vẫn được họ gìn giữ, vận dụng và phát huy trong sản xuất nông nghiệp ở Thái Nguyên.

Trồng lúa và hoa màu vẫn là hoạt động kinh tế chủ đạo của cộng đồng người Kinh ở Thái Nguyên. Các hoạt động khác như chăn nuôi, thủ công gia đình, trao đổi buôn bán đang dần thoát khỏi vai trò là các hoạt động hỗ trợ. Mặc dù có tham gia buôn bán, làm thủ công, song đa số các nông hộ người Kinh vẫn sống bằng nghề làm ruộng, trồng chè và các loại cây công nghiệp khác. Đó là nguồn sống quan trọng và là thói quen trong nếp sống nông nghiệp của họ.

Tại Thái Nguyên, hoạt động kinh tế của cộng đồng người Kinh có một số khác biệt nhất định so với những người đồng tộc của họ ở đồng bằng. Trước tiên có thể thấy đó là cơ cấu mùa vụ, cung cách canh tác, dẫn thủy nhập điền... của họ mang dấu ấn miền núi, trung du tương đối rõ nét. Thứ đến là cơ cấu các loại giống cây trồng tương ứng với đất đai, thổ nhưỡng, khí hậu của miền núi trung du Thái Nguyên. Khác biệt lớn nhất có lẽ là sự xuất hiện những làng chuyên canh chè và các cây công nghiệp khác. Hoạt động dịch vụ, buôn bán của người Kinh giữ vai trò quan trọng ở Thái Nguyên và ngày càng phát triển mạnh.

Tại Thái Nguyên, cộng đồng người Kinh luôn đóng vai trò chính đối với đời sống kinh tế trong tỉnh. Họ chính là tác nhân quan trọng, tạo điều kiện tốt nhất cho các tiến bộ khoa học - kỹ thuật tiên tiến thâm nhập vào các hoạt động kinh tế của cư dân trong tỉnh. Từ góc độ quan hệ dân tộc, họ là một trong các yếu tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của cộng đồng các dân tộc thiểu số cũng như của tỉnh Thái Nguyên nói chung.

Phần lớn người Kinh sinh sống ở các thành phố, thị xã, thị trấn của Thái Nguyên đều là cư dân phi nông nghiệp, hoặc bán nông nghiệp. Trong khối cư dân đông đảo này, một bộ phận là cán bộ công chức, công nhân lao động trong các khu công nghiệp, nhà máy, xí nghiệp, nông trường và những người sinh sống bằng các nghề thủ công, chế biến lương thực, thực phẩm, sản xuất vật liệu xây dựng, kinh doanh, buôn bán

nhỏ. Tuy chưa có những thống kê chi tiết, cụ thể về thành phần người Kinh trong các hoạt động kinh tế phi nông nghiệp ở Thái Nguyên, quy mô, sản lượng, tỷ trọng thu nhập của các ngành do người Kinh mang lại, song có thể khẳng định rằng: họ là lực lượng chính của các hoạt động kinh tế phi nông nghiệp ở Thái Nguyên hiện nay.

III- VĂN HOÁ VẬT CHẤT

Nhà cửa, ăn, mặc, hoạt động kinh tế và các sinh hoạt văn hóa - xã hội của khối cư dân Việt này mang đậm dấu ấn của cuộc sống đô thị. Họ sinh sống, cư trú theo các cụm dân cư mang tính phố, phường; mặc theo lối thành phố (Âu phục là chính); ăn uống theo kiểu người Kinh ở đô thị. Trong phần này, chủ yếu tập trung đề cập tới văn hóa vật chất (ăn, mặc, ở...) của bộ phận người Kinh sinh sống tại các vùng nông thôn ở Thái Nguyên.

1. Làng và nhà ở

Cư trú thành thôn làng là tập quán lâu đời của người Kinh. Nói đến làng là nói đến lũy tre, mái đình, bến nước, cây đa. Đó là những cấu trúc vật chất đã được tâm linh hóa, trở thành biểu tượng của làng người Việt ở miền xuôi. Mỗi thôn làng đều có tên riêng, có địa vực cư trú riêng, bao gồm đất ở, đất canh tác, bãi chăn thả, hệ thống kết cấu hạ tầng như đường sá, cầu cống, sông ngòi, đầm phá, hệ thống thủy nông nhỏ, các công trình tín ngưỡng đình, chùa, đền, miếu, v.v. được bao bọc bởi lũy tre xanh. Một số

làng, nhất là ở những khu vực kinh tế phát triển, có chợ, có bến thuyền. Mỗi liên kết vật chất đình - chùa - chợ - bến... đã ăn sâu trong tiềm thức của mỗi con người Kinh. Tuy nhiên, cấu trúc vật chất của làng người Kinh cũng khá đa dạng, bao gồm nhiều loại hình: làng ven sông, làng ven đồi... Có những loại hình làng là sự kết hợp nhiều yếu tố (ven sông - ven đồi, bán sơn địa...). Mỗi làng thường có nhiều ngõ xóm, chia và đặt tên theo phương vị (đông, tây, nam, bắc), vị trí (trong, ngoài, trên, dưới) hoặc thời gian hình thành (xóm cũ, xóm mới...), v.v.. Bố cục nhà cửa trong các thôn làng cũng khá đa dạng, có thể theo kiểu mật tập, cũng có thể theo kiểu xương cá hay đường phố.

Sinh sống ở Thái Nguyên, tại vùng núi đồi trung du này, hình thái cư trú của người Kinh có những thay đổi nhất định. Một bộ phận lớn trong số họ sống xen ghép với người Tày, người Nùng hoặc các cộng đồng thuộc các dân tộc khác ở địa phương. Tuy nhiên, họ không cư trú tại các vùng quá sâu, quá xa mà thường ở vùng thấp, chủ yếu là xung quanh thị trấn huyện lỵ, dọc các trục đường giao thông thuận tiện giao lưu buôn bán.

Bộ phận người Kinh sống ở thị trấn và các trục lộ chính thường xây dựng nhà cửa theo kiểu đường phố, ngõ phố hoặc xóm phố. Họ coi trọng hoạt động thương mại, thậm chí có gia đình sống dựa vào việc trao đổi buôn bán là chính. Nhất là những gia đình đang cư trú ở các thị trấn, thị xã và thành phố Thái Nguyên. Dù có ở gần các trục lộ, họ vẫn giữ lại những tập quán cơ bản trong cách lập làng ở miền xuôi. Tại các thôn bản xen cư với

các dân tộc khác, người Kinh thường cư trú thành cụm riêng. Mỗi gia đình đều có khuôn viên riêng khá rộng rãi, bao gồm đất ở, đất canh tác gần nhà, đất vườn và vườn rừng. Nhiều gia đình còn đào ao thả cá với diện tích mặt nước khá lớn.

Người Kinh ở Thái Nguyên trước đây vẫn thường sinh sống trong các ngôi nhà nền đất như ở miền xuôi. Ngay cả bộ phận lên khai hoang, mặc dù rừng còn nhiều gỗ, song họ vẫn thích sinh sống trong những ngôi nhà trệt này. Đến nay, kiểu nhà truyền thống đó của họ đã được nhiều gia đình các dân tộc thiểu số tiếp thu, xây dựng.

Trong quá trình xây dựng nhà cửa, người Kinh ở Thái Nguyên thường kế thừa các yếu tố kỹ thuật: kết cấu vì kèo, liên kết các vì kèo với nhau bằng hai hàng xà dọc và đòn nóc. Nếu nhà thưng xung quanh bằng ván gỗ, phía chân cột xung

quanh nhà, phần giáp nền còn được liên kết với nhau bằng các thanh văng, có nơi gọi là ngạch (tại vị trí cửa ra vào gọi là ngưỡng). Nhà thường gồm hai mái chính ở phía trước và sau, hình dạng giống như hình thang cân, hai mái đầu hồi gọi là chái vẩy. Bố cục không gian liên hoàn nội - ngoại thất, mặt bằng sinh hoạt trong nhà gần tương tự như bộ phận người Kinh ở đồng bằng, miền xuôi.

Nhà của người Kinh hiện nay ở nông thôn miền núi Thái Nguyên, phần lớn đã xây tường bằng gạch, một số ít vẫn còn thưng xung quanh bằng gỗ. Phía trước và sau được mở nhiều cửa sổ, có hai hoặc ba cửa ra vào chính. Có lẽ đây là một trong những đặc điểm không chỉ làm đẹp thêm cho ngôi nhà mà để phân biệt với ngôi nhà cổ truyền của các dân tộc khác.

So với một số dân tộc thiểu số khác ở miền núi phía Bắc thì mặt bằng sinh hoạt



Nhà của người Kinh ở ngoại ô thành phố Thái Nguyên

trong ngôi nhà của người Kinh có nhiều khác biệt. Ở người Kinh, dù nhà ba gian hay nhiều gian, nền nhà đều có dạng hình chữ nhật. Với hình dạng kiểu nền nhà như vậy, đối với nhà ba gian thì gian chính nằm ở giữa, gian này là nơi sáng sủa nhất, sang trọng nhất, trang nghiêm nhất, và đó là nơi đặt bàn thờ tổ tiên. Phía ngoài, phần giáp cửa ra vào của gian giữa là nơi tiếp khách nên được bố trí bàn, ghế và các đồ dùng để uống nước, hút thuốc... Hai gian bên là chỗ ngủ của gia chủ và những người con chưa vợ, chưa chồng. Con dâu và con trai đã có vợ thường ở trong buồng. Thường mỗi nhà có một gian buồng, nhiều nhà có hai hoặc ba gian buồng, nếu có nhiều cặp vợ chồng con trai chưa ra ở riêng.

Các gian buồng cũng có cửa ra vào và có cửa sổ. Buồng của người Kinh không chỉ là nơi ngủ mà còn là nơi cất giữ lương thực, quần áo và những tài sản của gia đình. Tất cả các công trình phụ như nhà bếp, nhà vệ sinh, chuồng gia súc và gia cầm đều được xây dựng thành khu riêng biệt, nhưng liền kề nhà ở. Nhà ở và khu công trình phụ thường liên kết với nhau theo kiểu hình thước thợ (chữ L). Nhà ở và khu bếp, chuồng gia súc, gia cầm đều quay mặt ra một sân chung. Sân có kích thước rộng hoặc hẹp thường phụ thuộc vào độ to nhỏ của công trình nhà ở, khuôn viên. Tại Thái Nguyên, quan niệm cổ truyền cao cổng kín tường của người Kinh hầu như không còn. Tuy nhiên, cũng có gia đình rào xung quanh nhà mình bằng những hàng rào tre, cổng ra vào có cánh và khoá khá chắc chắn.

Người Kinh có nhiều tập quán tín

ngưỡng liên quan đến nhà ở, nhất là trong quá trình xây dựng nhà mới. Chẳng hạn như xem tuổi chủ nhà, chọn đất, chọn hướng và xem địa hình, địa vật nơi sẽ dựng nhà, chọn nguyên vật liệu, chọn thợ làm nhà, đặc biệt là những nghi lễ cần phải tiến hành khi làm một ngôi nhà mới.

Từ xa xưa người Kinh đã quan niệm rằng an cư rồi mới lạc nghiệp. Bởi vậy, việc xây dựng ngôi nhà mới đối với đồng bào là một sự kiện rất trọng đại, quyết định đến sự thành bại trong cuộc đời của con người. Hầu hết các khâu như chọn tuổi làm nhà, chọn đất làm nền nhà, lấy nguyên vật liệu, đào móng, khởi công xây dựng... đều phải được tính toán một cách kỹ lưỡng cho ăn khớp với các tập quán tín ngưỡng cổ truyền. Cũng như nhiều dân tộc anh em, người Kinh cũng rất coi trọng tuổi làm nhà. Muốn làm nhà mới thì chủ nhân của ngôi nhà sẽ xây dựng phải được tuổi. Nếu không được tuổi, tức là năm làm nhà không hợp với tuổi của chủ nhà thì việc làm nhà phải hoãn lại. Trong trường hợp không thể trì hoãn được thì gia chủ phải tiến hành mượn tuổi của người đàn ông khác trong nhà hoặc trong dòng họ cho phép làm nhà mới, nhưng nhất thiết phải tổ chức lễ xin mượn tuổi, khi làm xong nhà phải làm lễ mua lại nhà. Đó là lễ cúng thông báo gia tiên và thổ thần về việc mượn tuổi của người khác để dựng nhà mới. Theo phần lớn người Kinh thì những ngày có nhiều sao cát như Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên ân, Thiên hi... hoặc các ngày trực khai, trực kiến, trực bình, trực mãn... đều là những ngày tốt. Mặc dù vậy, kinh nghiệm dân gian đã chỉ ra rằng làm nhà nên chọn ngày Thiên ân,

Thiên hỉ, đặc biệt kiêng kỵ ngày Thiên hoả, Địa hoả và tuổi Kim lâu...

Trong điều kiện địa hình miền núi ở Thái Nguyên, người Kinh thường kết hợp cả kinh nghiệm dân gian của dân tộc mình và của các dân tộc khác ở địa phương để chọn mặt bằng dựng nhà. Về hướng, có lẽ tiêu chuẩn quan trọng nhất là phải thuận tiện cho việc đi lại, nhìn được một khoảng không gian rộng rãi, không vướng những ngôi nhà khác. Nếu phía trước còn một khoảng đất thấp hơn chút ít để trồng cây, làm vườn rau hoặc đào ao thả cá thì càng tốt. Các trường hợp chọn được hướng nam hoặc đông nam đều được cho là được hướng. Tất nhiên, hướng đó phải không có mồ mả, không nhìn thẳng vào hang núi hoặc vào một quả đồi có hình thù kỳ dị... Đối với nguyên vật liệu là gỗ hoặc tre thì cũng phải chọn cây không gãy ngọn, không bị đổ, không bị sét đánh, không có dây leo. Ngày đầu tiên đi chặt cây làm cột cũng phải được chọn kỹ, tránh trùng với ngày hoả và ngày sát chủ. Hơn nữa, khi chặt cây làm cột cũng phải chú ý đánh dấu để biết phía gốc và đầu ngọn, tránh tình trạng dựng cột lộn ngược.

Trong quá trình làm nhà, người Kinh thường tiến hành các nghi lễ:

- *Lễ động thổ*: là một trong những nghi lễ quan trọng nhất trước khi tiến hành dựng một ngôi nhà mới, cúng nhằm mục đích thông báo thần thổ địa, tổ tiên về việc xây dựng nhà mới, đồng thời thỉnh cầu các thần linh đó phù hộ. Như vậy, thực chất của lễ động thổ là xin phép thổ thần và tổ tiên để xây dựng nhà mới. Để làm lễ này nhất thiết phải chuẩn bị cỗ mặn như gà luộc, xôi, rượu, trầu cau và

phải chọn đúng giờ tốt trong ngày khởi công động thổ, cụ thể là làm công việc đào móng hoặc san lấp nền nhà. Nghi lễ do người được tuổi dựng nhà đảm nhiệm, nhưng người ta thường mời thầy cúng đến thực hiện nhằm tạo ra tâm lý yên tâm hơn. Sau lễ động thổ, người được tuổi làm nhà phải trực tiếp cầm cuốc và cuốc một vài nhát, tạo một độ sâu nào đó vào chỗ được coi là quan trọng nhất trong nền nhà.

- *Lễ cầu xin tổ tiên và thổ thần phù hộ* cho quá trình làm nhà được an toàn, mọi sự suôn sẻ và may mắn, không gặp rủi ro hay mâu thuẫn xích mích khác... Thời điểm tiến hành lễ phải được chọn kỹ sao cho phù hợp với tuổi của người được phép làm nhà và phải sắp mâm lễ có gà luộc, xôi, rượu, trầu cau, nải chuối... Sau nghi lễ, người thợ cả trong nhóm thợ phải dùng rìu đẽo mấy nhát vào cây gỗ, tượng trưng cho việc khởi công làm nhà.

- *Lễ đặt tảng chân cột*: lễ này có nơi gọi là lễ in tảng, có lẽ xuất hiện khi có tập quán làm nhà gỗ để cư trú được lâu năm, tránh mối. Bởi vì, bộ khung nhà bằng gỗ, nhất là bộ cột cần được giữ gìn thật tốt tránh mối, đồng thời cũng là để đỡ được phần sức nặng của toàn bộ ngôi nhà đè xuống các cột, do vậy phải có các hòn đá tảng để kê chân cột. Lễ này cũng phải được cúng bằng gà luộc, xôi, rượu, trầu cau, mục đích là xin phép thổ thần cùng tổ tiên về việc đặt các hòn đá tảng kê cột, đồng thời thỉnh cầu các thần đó phù hộ, cùng nâng đỡ cho ngôi nhà được mãi mãi vững chắc, không bị lún hoặc nghiêng... Sau nghi lễ, người ta tiến hành đặt các tảng đá theo thứ tự đúng như tập quán đã quy định. Đáng chú ý là tảng đá đầu

tiên phải được chính người được tuổi làm nhà thực hiện dưới sự hỗ trợ của tốp thợ hoặc anh em họ hàng.

- *Lễ cất nóc*: đó là nghi lễ đặt cây thượng lương, một trong những nghi lễ quan trọng nhất thiết phải tiến hành của người Kinh. Trước hết người ta sắp mâm cơm cúng tổ tiên cùng một số thần linh khác về việc đặt cây thượng lương và hoàn thành ngôi nhà mới. Cũng như các nghi lễ trên, đồ hiến tế nhất thiết phải có gà, xôi, rượu, hoa quả, trầu cau. Đúng giờ cho phép, nghi lễ do chính người được tuổi làm nhà hoặc thầy cúng có uy tín thực hiện. Khi cúng xong, dưới sự hỗ trợ của nhóm thợ chính, người được tuổi làm nhà lại phải tự tay đặt cây thượng lương lên nóc nhà tại gian giữa, tức là gian được quy định để đặt bàn thờ tổ tiên. Trước khi thực hiện nghi lễ này, trên nóc nhà đã được treo hai cành lá thiên tuế và một vuông vải. Đối với hai cây thượng lương thường được viết hàng chữ Hán Nôm với số lẻ, gồm niên hiệu, ngày, tháng, năm làm lễ cất nóc.

- *Lễ nhập trạch*: lễ mừng nhà mới được tiến hành khi nhà mới vừa làm xong. Chủ nhà làm cỗ mặn, gồm xôi, rượu, thịt lợn và thịt gà được chế biến thành nhiều món khác nhau. Trước hết, người ta sắp một mâm bày cúng tổ tiên, gồm các lễ vật như gà luộc, rượu, trầu cau, hoa quả... Sau đó mời anh em, bè bạn và họ hàng ăn uống mừng nhà mới.

- *Nghi thức nhập đồ đạc vào nhà mới*: có nơi quen gọi là lễ động sàng. Để làm lễ, người ta phải chọn ngày tốt cho phép dọn đến ở nhà mới. Chủ nhà phải làm cỗ mặn cúng thổ thần và tổ tiên xin phép

dọn đồ đạc đến ở và cầu xin các thần linh phù hộ cho việc sinh sống trong ngôi nhà mới. Đồng thời cũng phải sửa lễ cúng đức Phật, thổ chủ, thổ trạch, cùng nhiều thần linh khác, trong đó có cô hồn xung quanh khu vực nhà mới. Nhìn chung, đây là lễ cúng nhiều loại thần linh tại nơi đã chọn và dựng nhà nhằm thông báo, cho tiền vàng mã và cầu mong các thần linh đó bỏ qua cho những sai sót, tiếp nhận và phù hộ cho gia đình làm ăn sinh sống lâu dài tại nơi đây. Sau lễ cúng, được giờ tốt người ta mang đồ vào nhà mới và kê giường, tủ, bàn ghế vào những chỗ được quy định.

Ngoài ra, có thể còn có một số nghi lễ khác. Chẳng hạn như lễ cúng tổ sư của nhóm thợ làm nhà, lễ an thổ, lễ an cư... Nhìn chung, những nghi lễ này cũng tương đồng với các nghi lễ làm nhà mới của một số dân tộc anh em ở miền núi, được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Song, tùy theo từng địa phương và nhận thức của từng gia đình, người ta có thể thực hiện đầy đủ từng nghi lễ hoặc kết hợp một hai lễ với nhau thành một lễ, thậm chí bỏ bớt đi một số nghi lễ.

Đối với người Kinh, gian giữa bao giờ cũng là gian quan trọng nhất. Do vậy, gian này thường phải rộng rãi hơn so với các gian khác. Về việc sử dụng buồng ngủ, người Kinh không kiêng kỵ nghiêm ngặt như một số dân tộc khác. Các thành viên trong nhà có thể vào buồng của nhau để tìm kiếm, hoặc lấy đồ đạc dùng chung của gia đình... Đáng chú ý là con gái, nhất là con gái lớn chưa chồng thường được bố trí ngủ trong buồng kín, chỉ có một cửa ra vào nối liền với buồng

của bố mẹ hoặc phải qua cửa chính. Điều này cho thấy, bố mẹ quản lý rất chặt chẽ đối với con gái. Người Kinh không có tập quán đun bếp trong nhà ở, họ có gian bếp riêng biệt, thường dựng chung với khu chuồng trại gia súc.

2. Trang phục

Cùng với nhà ở, trang phục cũng là một trong những nét văn hoá để nhận diện tộc người, đồng thời cũng tạo nên những sắc thái riêng giữa các nhóm tộc người. Mặc dù giao lưu văn hoá với nhiều dân tộc ở địa phương, nhưng hiện nay người Kinh ở Thái Nguyên vẫn duy trì được bộ trang phục mặc dù không phải cổ truyền từ xa xưa.

a) Y phục nữ

So với bộ y phục nam thì bộ y phục nữ còn giữ được nhiều đặc trưng trang phục của người Kinh đồng bằng Bắc Bộ vào khoảng giữa thế kỷ XX. Bộ y phục của các bà già gồm có váy, áo, yếm, bao tươg và khăn đội đầu. Tất nhiên, y phục của phụ nữ người Kinh nói chung, ở Thái Nguyên nói riêng cũng đã trải qua quá trình biến đổi liên tục, từ mặc váy chuyển sang mặc quần, từ việc đeo yếm truyền thống chuyển sang dùng xuchiêng, từ váy đến quần lá tọa rồi chuyển sang quần Tây...

- Váy

Xưa kia phụ nữ người Kinh ở Thái Nguyên thường chỉ mặc váy. Về hình dáng, chiếc váy có dạng như chiếc ống, tức là váy kín, phần trên được chiết cặp khá cao và rộng vừa với eo bụng của người mặc. Khi mặc váy, người ta dùng thắt lưng hay bao tươg (ruột tươg)

buộc bên ngoài cặp váy cho chặt. Váy của người Kinh chỉ một màu thâm hoặc màu đen, không thêu thùa và trang trí các hoa văn. Chính do mặc váy nên từ lâu đời, người Kinh đã có câu đố: *Cái gì mà thùng hai đầu; Bên ta thời có, bên Tàu thời không* (đó là cái váy).

Cách đây không lâu, nhiều cụ bà người Kinh ở Thái Nguyên vẫn còn mặc váy. Họ cho rằng, trong giai đoạn đó ở miền núi phụ nữ mặc váy rất thuận tiện, không chỉ dễ khâu vá mà còn có sự hoà nhập với phụ nữ các dân tộc trong vùng. Trong thực tế, chiếc váy rất thuận tiện, nhất là những khi phải lội suối, tránh mưa... Vì vậy, qua điều tra cho thấy, đến nay nhiều cụ bà người Kinh ở Thái Nguyên vẫn còn giữ được chiếc váy xưa kia của mình làm kỷ niệm.

- Yếm

Trong thời kỳ còn mặc váy, người phụ nữ Kinh thường mặc yếm. Về chức năng, yếm được dùng để che ngực, che vú, che bụng và rốn. Phụ nữ Kinh thường tự may yếm cho mình, chính vì thế mà nó thường có kích thước vừa vặn với người sử dụng. Họ thích mặc yếm có màu trắng, màu vàng lụ, hoặc màu nâu. Phụ nữ nhà giàu, hoặc các gia đình quyền quý hay mặc yếm đào, yếm màu hồng... Yếm cũng như váy áo phụ nữ thường được phơi và cất ở những nơi kín đáo. Họ không phơi váy áo ở phần sân trước nhà, lối đi lại, mà thường phơi ở phía sau nhà, chỗ kín trong vườn. Yếm thường có nhiều loại, nhưng phổ biến là yếm cổ tròn, có hai dây buộc ra đằng sau gáy và lưng. Cũng có loại yếm có dải kép hai mép dưới choàng ra sau

lưng, yếm có dải buông xuống váy. Xưa kia chiếc yếm không chỉ để che cơ thể, nó còn là một loại y phục mang tính nghệ thuật cao. Yếm mặc cùng áo mớ ba, mớ bảy đã tạo sự hài hoà về trang phục, tôn vẻ đẹp của phụ nữ người Kinh lên rất nhiều. Hiện nay không thấy phụ nữ Việt nào mặc yếm, nó chỉ còn được mặc khi trên sân khấu. Thực tế, yếm chỉ còn trong tiềm thức.

- Thất lưng

Trước đây phụ nữ người Kinh mặc váy và yếm nên cần phải có thất lưng. Thất lưng gắn liền với việc ăn vận của họ, nó không chỉ để buộc chặt yếm và váy mà còn là loại y phục có chức năng làm đẹp, là nơi đựng trầu cau, tiền bạc của các cụ già, trong dân gian Kinh quen gọi là thất lưng ruột tượng, bao tượng, bởi vì ruột tượng vừa là thất lưng, vừa là túi đựng một số đồ dùng khác. Phụ nữ quý phái, khá giả thường dùng thất lưng đi kèm xà tích bằng bạc.

Thất lưng xưa của phụ nữ người Kinh cũng chỉ là một băng lụa tơ tằm hoặc đũi có chiều dài khoảng 2m, chiều rộng đúng bằng bề ngang của tấm lụa dệt thủ công (1 thước = 40 cm), bao giờ cũng được may thành một chiếc ống, hai đầu có tua sợi trang trí. Loại thất lưng này được may ghép theo chiều xoắn chéo của băng lụa. Điểm dài nhất ở hai đầu thất lưng là hai góc nhọn của băng lụa. Khác với váy, thất lưng của phụ nữ thường được trang trí đẹp hơn, nhất là thất lưng dùng cùng với váy áo sang trọng. Xưa kia, hằng năm sắp đến Tết Nguyên đán họ thường nhuộm thất lưng với đủ các màu: xanh, đỏ, hồng... Hiện nay, các loại thất lưng như

trên không còn được phụ nữ người Kinh sử dụng nữa. Thay vào đó là việc dùng các loại thất lưng bằng da, vải khi mặc quần và váy kiểu Âu.

- Áo

Hiện nay, phụ nữ người Kinh thường mặc áo thuộc nhiều kiểu loại khác nhau. Nếu theo chức năng, có áo mặc lao động, áo mặc trong các ngày lễ hội, trong đám tang...; theo hình thù, có áo dài, áo ngắn hay áo cộc...; theo chất liệu, có áo lụa, áo vải, áo bông, áo len, áo sợi, áo nút, áo gấm...; theo cách thức cắt may, có áo tứ thân, áo năm thân, áo sơmi, áo bà ba, áo choàng, áo khoác, áo ngũ...

Đối với chiếc áo dài xưa kia của phụ nữ người Kinh thường chỉ được phân biệt với chiếc áo dài của người đàn ông bằng kiểu cài khuy bên phải (áo dài nam giới cài khuy bên trái). Chiếc áo tứ thân cũng là áo dài được may từ bốn khổ vải. Phần sau, đường khâu ghép hai thân dọc giữa sống lưng. Phần trước, hai thân chính là hai tà áo (cũng có thể gọi là vạt áo). Thân trước và thân sau dài vừa phải, thường dài quá đầu gối hoặc đến giữa bắp chân. Tay áo dài của phụ nữ Kinh thường rất dài và hẹp, có nhiều nét giống như áo dài của phụ nữ người Tày. Áo dài của phụ nữ Kinh thường rất vừa vặn, không rộng và không chật đối với người sử dụng. Bởi vậy, ít khi họ mặc áo dài của người khác, vì như thế không vừa, không đẹp. Đối với chiếc áo dài đã được cách tân và phổ biến từ những năm 30 của thế kỷ XX thì ngày nay không chỉ phụ nữ người Kinh mà cả các em học sinh là người dân tộc trong vùng cùng với các cô giáo đều rất ưa thích.

Hiện nay, ngoài chiếc áo dài đã được cách tân, thiếu nữ Kinh thường mặc áo

sơmi đủ các loại màu tùy theo sở thích. Phụ nữ trung niên và các cụ bà thường mặc áo ngắn có xẻ tà, cài khuy trước ngực, cổ viền, nhiều màu khác nhau. Vào mùa lạnh, tùy theo khả năng và nhu cầu của từng người mà người ta mặc nhiều kiểu áo khác nhau như áo len, áo nút, áo dạ, áo phao, áo lông, áo veston... Trong đám cưới, đa số nam, nữ thanh niên đều mặc các loại trang phục kiểu mới. Các loại trang phục đó họ thường phải thuê tại các cửa hiệu ở các thị trấn, thị xã, thành phố. Các gia đình khá giả, nếu có khả năng mua sắm trang phục cưới, họ cũng sắm các loại trang phục cưới hiện đại kiểu Tây.

- Quần

Hiện nay hầu hết phụ nữ người Kinh ở Thái Nguyên đều mặc quần, thỉnh thoảng cũng thấy có người mặc váy, nhưng đó lại là các loại váy kiểu Tây. Trong những năm chiến tranh chống Mỹ, cũng như thời kỳ bao cấp, phụ nữ người Kinh cũng như một số phụ nữ của các dân tộc anh em thường mặc loại quần đen, dài đến mắt cá chân, may khâu kiểu "chân què", cạp luồn dải rút hay dây chun. Loại quần này thường may bằng vải phíp, lụa, xatanh, lạng chéo..., có cạp luồn chun hoặc dây rút. Cho đến nay, các bà già vẫn mặc loại quần này. Sau năm 1975, khi đất nước thống nhất, một bộ phận phụ nữ ưa thích mặc loại quần Âu, may theo kiểu bó sát chân và hiện nay quần Âu đã trở thành một thời trang đối với lớp trẻ.

- Giày, dép và bít tất

Các loại hài, dép cổ truyền hầu như nay đã không còn trong trang phục thường ngày của người Kinh, kể cả ở

châu thổ Bắc Bộ cũng vậy. Hiện nay, thường ngày phụ nữ người Kinh có tuổi hay đi dép nhựa loại không có quai hậu, ít đi giày và bít tất. Các thiếu nữ thường đi giày, dép hợp mốt hơn so với các thế hệ bà và mẹ của họ. Trẻ em chưa đi học, còn ở nhà thường hay đi chân không nhiều hơn đi dép, guốc. Về mùa lạnh, những khi không phải lội xuống ruộng, họ đi giày vải, mang tất chân bằng sợi. Thanh niên đi giày da, giày thể thao.

b) Y phục nam

Bộ y phục của đàn ông người Kinh hiện nay ở Thái Nguyên gần tương đồng với bộ y phục của đàn ông người Kinh ở khắp các khu vực miền Bắc nước ta. Các cụ ông người Kinh hầu như đã để mai một hết các yếu tố cổ truyền trong y phục của cha ông trước đây. Các loại quần, áo, mũ, khăn quàng và giày dép họ thường dùng hiện nay đều lai Tây, lai Tàu. Thi thoảng lắm mới còn một cụ ông người Kinh giữ được bộ trang phục quần trắng, áo the, khăn xếp. Hoàn toàn khác nữ giới, sự phân biệt y phục theo lứa tuổi ở nam giới hầu như không rõ ràng.

- Quần nam giới

Trước đây đàn ông người Kinh mặc quần thâm, quần trắng may kiểu lá toạ. Hiện nay, hầu hết mọi lứa tuổi đều mặc quần Âu, ở lớp trẻ quần thường có kiểu cách hơn, mốt hơn. Một số rất ít cụ ông còn chiếc quần lá toạ bằng vải.

- Áo nam giới

Xưa kia đàn ông người Kinh mặc áo dài màu nâu hoặc thâm. Trời nóng thì mặc áo bằng các loại vải mỏng, trời rét mặc áo dày, áo bông, áo đụp... Nhà giàu mặc áo may bằng the, lụa, đũi... Dân

thường hay mặc áo vải nhuộm nâu, nhuộm gụ. Hiện nay tất cả mọi đàn ông từ trẻ đến già đều mặc áo sơmi, chỉ có một vài cụ già mặc áo thụng xẻ tà, cổ viền, hai túi dưới, một túi ngực, trời lạnh mặc áo len, comlê, áo lông, áo phao hoặc áo bông.

3. Đồ trang sức

Khác với một số dân tộc khác, hiện nay hầu hết các thiếu nữ người Kinh ít sử dụng đồ trang sức bằng bạc. Họ chỉ ưa dùng những trang sức bằng vàng hoặc đồ mỹ ký. Cách đây nửa thế kỷ, người Kinh cũng rất chuộng một bọc răng vàng, nay gần như họ đã bỏ hẳn tục này. Khăn đội trên đầu (bịt cả đầu, cổ và gáy) chỉ còn một số cụ bà ưa thích. Thanh thiếu nữ hầu như không dùng khăn vuông đen cổ truyền nữa, họ dùng các loại mũ hiện đại, hoặc để đầu trần với các bộ tóc rất tân thời. Nam giới, tùy theo lứa tuổi, họ thích đội nhiều loại mũ khác nhau, đôi khi cũng đội nón hoặc để đầu trần, về mùa rét cũng có người dùng khăn quàng cổ. Việc ăn trầu chỉ còn lại ở một số cụ già, tục nhuộm răng đen hầu như đã mất hẳn. Trong khi những loại hình trang sức cổ truyền mai một, thì việc sử dụng các loại trang sức hiện đại ngày càng được nam nữ thanh niên người Kinh ưa chuộng. Đã có nhiều thanh nữ dùng sơn phấn, sơn móng tay, móng chân, làm tóc kiểu Tây, xăm môi, làm mũi, xăm lông mày.

Tóm lại, mặc dù sinh sống ở vùng trung du miền núi, nhưng cho đến nay dường như người Kinh ở Thái Nguyên rất ít chịu tác động từ trang phục của các dân tộc thiểu số. Họ chưa hề có thói quen

với việc dùng các loại y phục nhuộm màu, nhưng cũng không mặc theo truyền thống của cha ông xưa kia, mà chủ yếu mặc theo kiểu phương Tây.

4. Tập quán ăn, uống và hút

Mặc dù sinh sống trong cùng một điều kiện về môi trường tự nhiên với các dân tộc thiểu số, nhưng người Kinh ở Thái Nguyên vẫn luôn giữ được những nét riêng của họ.

a) Nguồn lương thực và thực phẩm

Lương thực chính của người Kinh ở Thái Nguyên là thóc và ngô, đều là sản phẩm trồng trọt. Từ thóc tẻ hay nếp họ xay giã hoặc xát thành gạo, rồi chế biến ra nhiều món ăn như cơm, xôi, cháo, bánh... Đối với ngô, người Kinh thường dùng để luộc hoặc nướng ăn từ khi bắp còn non, nếu bắp đã già thì dùng để chăn nuôi hoặc đem bán ra thị trường, không dùng để chế biến thành cơm ngô, bánh ngô hoặc cháo ngô để ăn. Những loại hoa màu có chứa tinh bột như khoai, sắn, đậu, củ dong riềng và các loại củ khác do tự gieo trồng hoặc tìm kiếm từ trong rừng cũng được ưa thích. Tuy vậy họ chỉ dùng để chế biến thành những món ăn phụ.

Nguồn thực phẩm chính của người Kinh chủ yếu là các sản phẩm từ chăn nuôi. Tùy theo điều kiện của từng gia đình, người Kinh ở nơi đây cũng nuôi nhiều gà, vịt, ngan, lợn, trâu, bò, dê, cá...

Người Kinh ở Thái Nguyên vẫn duy trì thói quen làm vườn trồng nhiều loại rau như rau cải, cải bắp, su hào, mướp, bầu, bí, các loại rau thơm. Nhiều loại hoa quả như chuối, cam, quýt, vải, nhãn, hồng, chanh... cũng được đồng bào quan

tâm trồng ở xung quanh nhà. Mặt khác, tùy theo vụ mùa và thời gian nhân rồi, người Kinh thường xuyên khai thác các nguồn lợi tự nhiên: săn bắn chim thú, đánh bắt cá, thu hái rau, măng...

Hiện nay, kinh tế thị trường đã xâm nhập lên tận các vùng núi cao, nguồn lương thực và thực phẩm đã và đang được cung cấp bởi rất nhiều thành phần kinh tế. Người Kinh ở Thái Nguyên cũng đang dần dần đoạn tuyệt với tình trạng tự cung tự cấp về lương thực, thực phẩm vốn có từ nhiều đời nay. Hiện họ đang tiến hành chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đa dạng hoá ngành nghề sản xuất, mở rộng trồng trọt và buôn bán, tăng cường phát triển dịch vụ... Chính vì thế nên nguồn lương thực, thực phẩm của họ cũng ngày càng thay đổi theo hướng đa dạng, phong phú. Điều này tác động không nhỏ đến tập quán ăn uống của họ.

b) Một số đặc điểm trong tập quán ăn uống

Ăn, uống của người Kinh ở Thái Nguyên vẫn trên cơ sở tập quán cổ truyền. Tuy nhiên, những yếu tố mang tính địa phương không phải là không có.

Trong một ngày, người Kinh thường ăn hai bữa chính (trưa và tối) và một bữa phụ (bữa sáng). Vào mùa sản xuất, họ thường ăn bữa chính vào sáng sớm trước khi ra đồng ruộng, sau đó đi làm đồng cho đến trưa thì ăn bữa phụ, bữa chính thứ hai được ăn vào buổi tối, sau khi kết thúc một ngày lao động. Nếu đồng ruộng gần nhà thì người ta ăn bữa chính vào buổi trưa từ 10 đến 11 giờ, bữa chính buổi tối được ăn vào khoảng từ 7 đến 8 giờ tối,

còn bữa phụ thì ăn vào sáng sớm trước khi đi làm đồng. Riêng trẻ em thì ngày ăn ba hoặc bốn bữa tùy theo nhu cầu của các cháu, ngoài hai bữa chính được ăn chung với người lớn, trẻ em còn ăn các bữa phụ vào sáng sớm hoặc vào buổi chiều. Giống như một số dân tộc khác, các bữa ăn phụ vào buổi trưa hoặc buổi chiều không phải nấu thêm cơm và thức ăn, thường ăn cơm và thức ăn còn lại của bữa chính, do đó cơm canh và thức ăn của bữa chính nhiều khi được nấu nhiều hơn so với số lượng người ăn trong gia đình. Riêng bữa ăn phụ vào sáng sớm thì được nấu nướng từ lúc mới ngủ dậy, bởi vì cơm canh để từ tối hôm trước đến hôm sau có thể bị ôi thiu. Phần lớn các bữa ăn phụ được tổ chức rất đơn giản, đồ ăn chỉ là khoai, sắn, ngô luộc... Đôi khi cũng thấy trong các bữa phụ họ dùng cháo đỗ xanh, cháo khoai... Khi cuộc sống còn khó khăn người ta thường ăn cháo mặn, còn nay thì có thêm cháo có đường.

Hiện nay, với cuộc sống kinh tế khá hơn nên đa số gia đình người Kinh ở Thái Nguyên ăn ba bữa chính trong ngày. Bữa sáng được ăn vào sáng sớm trước khi đi làm, bữa trưa ăn vào khoảng từ 10 đến 11 giờ, còn bữa tối ăn vào khoảng từ 6 đến 7 giờ, sau khi hết ngày lao động trở về nhà. Tất nhiên, vẫn còn nhiều gia đình do không có điều kiện nấu nướng hoặc do tính chất công việc nên bữa sáng sớm thường là bữa phụ. Qua tìm hiểu cho thấy, cách bố trí ăn uống như vậy của đồng bào khá phù hợp với việc canh tác nông nghiệp ở vùng núi, đồng thời cũng tương đồng với cách tổ chức bữa ăn trong ngày của người Tày,

Nùng trong cùng địa phương. Giống như người Tày, người Dao, việc chuẩn bị cơm và thức ăn của người Kinh ở nơi đây cũng phụ thuộc vào hoàn cảnh và điều kiện nhân lực lao động trong gia đình. Những gia đình có người ở nhà phục vụ các công việc bếp núc thì được ăn uống đúng giờ, còn những gia đình thiếu nhân lực sản xuất thường ăn uống muộn giờ hơn. Phần lớn các gia đình người Kinh đều có người ở nhà đảm nhiệm công việc nấu nướng cùng với các công việc khác như: trông coi nhà cửa, vườn tược, ao cá hoặc đàn gia súc...

Về cơ cấu bữa ăn, cho đến nay cơ cấu bữa ăn vẫn còn khá đơn giản, gồm cơm và thức ăn. Trước đây bữa cơm thường ngày của họ chỉ có cơm với bát mắm, muối lạc hoặc muối vừng, bát rau hoặc dưa muối. Rất hiếm khi bữa ăn thường ngày của họ có thịt hoặc cá. Hiện nay, thức ăn thường ngày có phần phong phú hơn, ngoài bát rau, bát nước chấm và dưa muối, trong bữa ăn của các gia đình khá giả còn có thêm thịt, cá, tôm và các loại thực phẩm khác.

Một số gia đình người Kinh vẫn duy trì tập quán ăn cơm ở trong bếp, mọi người ngồi xung quanh mâm trên những chiếc ghế gỗ. Cũng có trường hợp vào buổi tối mùa hè oi bức, nhất là ở những nơi không có điện, đồng bào thường hay ăn uống ở ngoài sân cho thoáng mát. Khi ngồi ăn, con dâu hoặc con gái lớn thường ngồi cạnh nồi cơm, để xới cơm cho mọi người. Đối với những gia đình đông thành viên hoặc có nhiều con dâu cùng với đàn cháu nhỏ thì bố mẹ cùng con trai thường ngồi mâm riêng và mâm này

được dọn ở trên nhà, còn mâm của con dâu với con gái và đàn cháu nhỏ thì vẫn trong bếp. Trong trường hợp này, mâm ở trên nhà gọi là mâm trên, còn mâm ở dưới bếp gọi là mâm dưới. Thói quen của đồng bào là khi đã ngồi vào mâm thì được phép cầm bát đũa, trong một gia đình, người ta ít mời mọc và gấp thức ăn cho nhau. Chỉ trong trường hợp có khách quý cùng ăn uống thì chủ nhà mới mời rượu và gấp thức ăn cho khách.

Trong những ngày tết, lễ người Kinh có tập quán tập trung ăn ở trên nhà. Các món ăn trong những dịp này cũng đa dạng và phong phú hơn. Chẳng hạn, trong dịp Tết Nguyên đán thường phổ biến những món ăn như: bánh chưng, thịt đông, dưa hành... Riêng những gia đình có kinh tế khá giả và có điều kiện chuẩn bị tết thì có thêm nhiều món ăn khác như giò, chả, thịt gà hoặc thịt ngan, miến, măng... cùng với nhiều loại bánh như bánh giò, bánh gai, bánh mật, mít, kẹo... Trong dịp Tết mừng 3 tháng 3 thì có bánh trôi, bánh chay. Còn các ngày tết khác như mừng 5 tháng 5, rằm tháng 7,... thì ăn sang hơn thường ngày.

Trong các đám cưới, đám ma, vào nhà mới... các món ăn phần lớn đều được chế biến theo tập quán. Chẳng hạn, số lượng món ăn trong đám cưới của người Kinh ở một số vùng miền xuôi thường phải có sáu đĩa và sáu bát. Sáu đĩa gồm: xôi gấc, thịt lợn luộc, lòng gan, thịt gà, món xào, giò hoặc chả. Còn sáu bát là: măng, miến mỗi thứ hai bát, chim hầm... Do sống ở miền núi nên họ cũng ít nhiều giảm bớt hoặc thay đổi một vài món so với tập quán ở miền xuôi. Bởi vì, một mặt do

thiếu một số gia vị, kể cả nguồn thực phẩm và nhân lực phục vụ bếp núc theo kiểu của người Kinh, mặt khác cũng cần có sự hoà nhập một số món ăn của các tộc người khác. Số người ngồi ăn trong mỗi mâm là sáu người. Mặc dù vậy, vị trí ngồi vẫn được xếp theo ngôi thứ và vị thế của người dự tiệc.

c) Cơm và những đồ ăn thay cơm

Đó là những món ăn giàu tinh bột được chế biến từ gạo, ngô hoặc khoai, sắn... Đây là món ăn chính và quan trọng nhất trong cơ cấu bữa ăn, bởi vì bất kỳ bữa ăn nào cũng phải có. Mặt khác, nếu gia đình nào thiếu món ăn này thì coi như gia đình đó thuộc loại nghèo, không có đồ ăn, khi ấy hoặc phải đi vay hoặc phải bán tài sản khác để đi mua về ăn. Cách chế biến cơm, cháo hay khoai, sắn... của người Kinh cũng tương tự như cách chế biến của nhiều tộc người thiểu số. Đáng chú ý là tất cả các món ăn như cơm và thay cho cơm thì món xôi tốn nhiều công sức và thời gian chuẩn bị hơn cả. Song, tất cả các món đó đều là những món ăn chín nên đều chế biến qua lửa bằng ba hình thức chính là: nấu, đồ và luộc. Cơm tẻ hay cơm nếp đều phải nấu. Xôi thì nhất thiết phải đồ. Việc nấu cơm có vẻ đơn giản, chỉ việc vo gạo cho vào nồi, đổ nước vừa đủ, rồi đặt lên bếp lửa đến khi sôi cạn thì ủ hoặc vằn. Khâu quan trọng nhất khi nấu cơm là việc cho lượng nước vào nồi để nấu phải phù hợp với loại gạo và số lượng gạo được nấu cùng với việc điều chỉnh ngọn lửa sao cho cơm không những chín đều mà còn không bị cháy, khô. Nếu không đạt được các yêu cầu đó thì nồi cơm sau khi nấu sẽ

không ngon, hoặc bị nát, bị khô hoặc bị sống, khô. Đối với việc đồ xôi cũng vậy, cần có sự hiểu biết và kinh nghiệm thì mới đảm bảo chất lượng xôi ngon, dẻo. Riêng khoai, sắn, củ thì chủ yếu là luộc cho đến khi chín đều, nhưng cũng phải biết luộc thì mới ngon. Ngoài hình thức luộc, khoai, sắn, củ cũng có thể chế biến thành những món ăn khác.

d) Các món thức ăn

Đây là những món để ăn cùng với nhóm cơm và những đồ ăn thay cơm nên nhóm thức ăn này cũng luôn phải có mặt trong các bữa ăn hằng ngày của đồng bào, kể cả trong những ngày tết và lễ. Nhóm thức ăn thường là các món giàu các chất đạm, béo, chất xơ cùng với vitamin... Nhìn chung, các món này được chế biến khá đa dạng, có món được chế biến qua lửa để làm chín, nhưng cũng có món để ăn sống hoặc ăn tái. Đối với các món giàu chất đạm và béo như thịt, cá, trứng, đậu thì được chế biến dưới nhiều dạng khác nhau, nhưng chủ yếu là các dạng như xào, luộc, hầm, nấu, rán, nướng, kho. Món xào được phổ biến đối với thịt gà, lợn, gan lợn, thịt dê, trâu hoặc thịt các con thú... Nhiều thứ như thịt chim, thịt chuột rừng, thịt ếch cũng được đem xào để ăn cho thơm. Món luộc được áp dụng với thịt lợn, lòng gan và tim lợn, thịt gà, trứng... Ăn món luộc phải có nước chấm cùng với một số gia vị như ớt, tỏi, hành, hạt tiêu, lá hẹ, tía tô, chanh... Món hầm hoặc ninh thường là xương lợn, xương trâu, xương bò, gân bò, gân trâu hoặc xương các con thú rừng... Khi chế biến thịt gà mái để hoặc gà sống lâu năm cũng được đem hầm hoặc ninh. Không ít món

hầm được cho thêm đu đủ xanh, chuối xanh, dưa muối, măng... Ở đây cũng thấy xuất hiện một số món như thịt lợn nạc nấu, cá nấu, cua nấu... đặc biệt là miến nấu với canh gà, bánh phở khô nấu với lòng gà hoặc thịt lợn nạc... Những món này thường hay xuất hiện trong những ngày tết hoặc lễ. Đối với loại thức ăn giàu chất đạm và béo có các món rán như trứng, cá khô, cá tươi, đậu phụ... Món quay có thịt lợn quay, gà quay, vịt quay... Món kho hoặc rim có: cá kho, thịt lợn kho... Món nướng: cá nướng, thịt lợn nướng, gà nướng... Đặc biệt còn có món thịt rang như thịt gà rang, thịt lợn rang cháy cạnh, thậm chí có loại rang khô rồi giã nhỏ để làm ruốc.

Riêng các món từ các loại rau, giàu vitamin và chất xơ thì người Kinh chế biến qua lửa với ba hình thức cơ bản là luộc, nấu và xào. Rau luộc là món ăn được phổ biến nhất. Bất kể mùa hè hay mùa đông, trên mâm cơm thường ngày của đồng bào đều có món rau luộc và một bát nước rau luộc. Nhìn chung, đối với rau thì việc nấu, xào hay luộc còn phụ thuộc vào nhóm món ăn chính là cơm tẻ, cơm nếp hoặc xôi, cháo, khoai, sắn luộc hay ngô luộc... Nếu ăn cháo, xôi, cơm nếp, ngô luộc... thì có thể không cần đến món rau luộc, nhưng với trường hợp ăn cơm tẻ thì không thể thiếu món rau và nước canh. Như vậy, chúng ta thấy trong nhóm món ăn chính của người Kinh, cơm tẻ chiếm một vị trí quan trọng và thường xuyên. Ngoài nấu, cũng có loại rau chỉ xào hoặc luộc, ít nấu như rau rừng bò khai, rau cải làn, rau dớn... Đáng chú ý là các món rau ăn hằng ngày nhiều hay ít còn phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên

trong vùng cũng như vụ mùa trong năm. Chẳng hạn, trong mùa hè phổ biến là các món rau bí, rau dền, măng, rau ngót rừng, rau cải... Còn về mùa thu đông thường có rau cải, bắp cải, su su, cà chua... Với các loại hạt như lạc, vừng... thường được rang giòn, sau đó có thể còn trải qua một số khâu chế biến khác.

Ngoài các loại đồ ăn được chế biến chín (dùng lửa), người Kinh còn có nhiều món ăn kết hợp chế biến qua lửa và không qua lửa như tiết canh lợn, tiết canh vịt hoặc tiết canh ngan... Cũng có không ít món ăn sống không chế biến qua lửa như món nộm, rau diếp, rau ăn ghém... Tóm lại, cách chế biến các món ăn từ cá, thịt, rau, củ, quả... của người Kinh rất đa dạng và phong phú. Đó là chưa kể tới một số món mà họ đã tiếp thu từ các dân tộc khác như Lạp xường...

đ) Các loại quà bánh

Đối với người Kinh, trong các dịp lễ tết, các loại quà bánh của họ cũng rất đa dạng, tùy thuộc vào từng dịp. Thông thường họ làm các loại: bánh chưng, bánh giầy, bánh rán, bánh giò, bánh trôi, bánh chay, bánh gai, bánh đa, bánh đúc, bánh mứt, bánh mật... Bánh trôi, bánh chay (có nơi còn gọi là bánh thệp), bánh chưng, bánh giầy... được làm giống như cách làm của người Tày, song có một số điểm khác là loại nhân bánh, lá gói, thời điểm làm bánh... Riêng đối với bánh chưng, có một số gia đình vẫn duy trì tập quán làm bánh chưng hình vuông, bên trong nhân thịt lợn miếng với đậu xanh. Về xu hướng, thay vì tự làm, việc mua các loại bánh đã ngày càng phổ biến đối với người dân ở thành phố, thị xã.

e) Đồ uống

Do đã xen cư lâu năm với các dân tộc thiểu số, người Kinh ở Thái Nguyên nay cũng có tập quán uống rượu như họ, nghĩa là vừa ăn, vừa uống chứ không phải uống rượu xong mới ăn cơm như ở miền xuôi. Trong nhà hầu hết ai cũng biết uống rượu. Tuy vậy, chỉ có giới đàn ông thường hay uống rượu nhiều hơn, còn giới nữ thì có một số ít. Người Kinh ở đây cho rằng rượu là đồ uống trong bữa ăn và cũng là đồ uống sang trọng dùng để mời khách. Khách đến nhà mà được mời rượu là chứng tỏ chủ nhà rất quý mến khách đó. Hơn nữa, họ cũng đã có thói quen, khi thấy người hàng xóm đến chơi, nếu nhà có rượu thì chủ nhà cũng thường đem ra mời.

Rượu cũng được uống trong những ngày lễ, nhất là khi gia đình có công việc nhờ anh em đến giúp đỡ có tổ chức ăn uống. Hiện nay do đời sống kinh tế có phần khấm khá nên càng có điều kiện chế biến rượu và duy trì tập quán uống rượu. Đáng chú ý là người Kinh cũng chế biến rượu thuốc bằng cách ngâm rượu với một số loại rễ cây thường có trong các cánh rừng ở địa phương. Ngoài thứ rượu cất vừa kể, người Kinh cũng hay làm và ăn loại rượu cái (nếp cái).

Nước uống hằng ngày của người Kinh trong các thôn xóm thường là nước đun sôi để nguội, nước chè xanh. Việc uống nước lã hầu như hiếm thấy. Với cánh đàn ông, nhất là lớp thanh niên và trung niên, kể cả một số cụ già rất thích uống nước chè khô, đó cũng là đồ uống hằng ngày được đồng bào dùng để tiếp khách. Hiện nay, những người Kinh gần trung tâm thị

tứ, thị trấn... cũng hay uống các loại bia, cà phê, coca côla, nước cam, nước khoáng và các loại nước giải khát đóng hộp khác.

f) Hút thuốc, ăn trầu

Một bộ phận đàn ông người Kinh ở Thái Nguyên vẫn duy trì thói quen hút thuốc lá. Riêng lớp thanh niên thì nhiều người ưa thích các loại thuốc lá bao do các nhà máy thuốc lá sản xuất. Vài thập kỷ trước, nhiều phụ nữ người Kinh ở Thái Nguyên hễ còn duy trì tập quán ăn trầu, đặc biệt trong mỗi miếng trầu đều có miếng rễ hoặc vỏ cây lấy từ các loại cây trong vườn, trong rừng như rễ chay, rễ đắng... Những người ăn trầu thường có một cái hộp tròn bằng đồng, gọi là hộp trầu để đựng trầu cau. Hiện nay tập quán này chỉ còn lại ở một số cụ bà.

IV- TỔ CHỨC XÃ HỘI

Trước năm 1954, người Kinh cư trú tập trung ở phần lãnh thổ phía nam tỉnh. Từ sau năm 1955 đến nay, do có sự tăng về dân số, người Kinh cư trú ở khắp các địa phương trong tỉnh. Tại vùng nông thôn Thái Nguyên, họ thường vẫn cư trú thành thôn (làng), xóm. Tuy vậy ở khá nhiều nơi họ đã cư trú xen kẽ với các dân tộc thiểu số.

Ở Thái Nguyên, làng của người Kinh cũng có một số nét riêng biệt so với vùng đồng bằng Bắc Bộ. Những yếu tố cổ truyền của làng Việt ở châu thổ sông Hồng như thiết chế, tổ chức, hương ước, hội hè,... đều không đậm nét ở Thái Nguyên.

Điều đó đặc biệt rõ ràng hơn đối với các thôn xóm của người Kinh mới chuyển cư tới từ sau năm 1960. Với các thôn này, không còn tổ chức xóm ngõ, vắng bóng các hội đồng niên, đồng tuế; cơ cấu dân cư, dòng họ,... cũng khác so với ở các tỉnh miền xuôi.

Có thể lấy một thôn của làng Việt chuyển cư tới Thái Nguyên vào những năm 60 của thế kỷ XX để xem xét, minh chứng cho các nhận xét trên. Đó là thôn Bản Diềng, xã Thanh Định, huyện Định Hoá. Người Kinh ở đây đều từ thôn Lộc Thọ, xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình chuyển cư tới theo chủ trương di dân xây dựng kinh tế mới của Nhà nước. Họ chuyển cư tới đây được Nhà nước hỗ trợ. Lúc đầu chỉ có 20 hộ, thuộc các dòng họ: Trần, Nguyễn, Bùi, Vũ, Tạ,... Đến nay, số hộ ở thôn Bản Diềng đã lên tới con số 50. Tuy vẫn cư trú thành thôn nhưng so với ở quê cũ, thôn mới của họ có một vài khác biệt như sau:

Thôn Bản Diềng có quy mô tương đối nhỏ. Đất đai đều thuộc sở hữu nhà nước, các hộ gia đình được giao quyền sử dụng, được cấp sổ đỏ. Việc điều hành các hoạt động trong thôn đều dựa theo các cấp. Không có hương ước, người dân trong thôn đang sống theo các định chế mà *Quy ước làng văn hoá* đã được tất cả các thành viên trong thôn thông qua và các cấp có thẩm quyền ở địa phương phê duyệt.

Ở Bản Diềng không có các dòng họ lớn, giữ vai trò trung tâm trong thôn. Mỗi họ vài hộ, họ nhiều nhất cũng chưa tới chục hộ. Tất cả các chi họ đều là các chi họ thứ sinh, không có từ đường, không có ruộng và các tài sản khác, thôn

không có tổ chức xóm ngõ, không có các tổ chức phi quan phương mà chỉ có các tổ chức chính trị - xã hội: chi bộ, thanh niên, phụ nữ,...

Ở các thị tứ, thị trấn và thành phố ở Thái Nguyên, người Kinh cư trú khá phân tán. Ví dụ: người Kinh có mặt ở 25 trên tổng số 25 phường, xã của thành phố Thái Nguyên; 9 trên tổng số 9 phường của thị xã Sông Công. Họ đều là cư dân phi nông nghiệp, hoặc bán nông nghiệp. So với các vùng nông thôn, tính cố kết cộng đồng của khối cư dân người Kinh tại các đô thị tương đối thấp.

Về mặt quan hệ xã hội, đối với bộ phận cư dân mới chuyển đến Thái Nguyên từ những năm 1960 đến nay, đều vẫn có mối liên hệ làm ăn, buôn bán, họ tộc với bà con ở quê gốc. Đặc biệt có gia đình còn gửi con em về học phổ thông ở quê cũ.

Về dòng họ, nếu ở các tỉnh vùng đồng bằng, tính cố kết dòng họ của người Kinh rất chặt chẽ; vai trò của dòng họ, trưởng họ trong đời sống được khẳng định thì ở Thái Nguyên, các yếu tố trên đã giảm đi rõ rệt.

Cũng như ở đồng bằng châu thổ Bắc Bộ, đối với người Kinh ở Thái Nguyên, ngoại hôn dòng họ là nguyên tắc bắt buộc. Hiện tượng người Kinh kết hôn với những người thuộc các dân tộc thiểu số ngày càng tăng nhưng chưa phải là phổ biến. Những năm trước, trong gia đình nếu mẹ là người dân tộc thiểu số, bố là người Kinh thì con cái sinh ra đều mang tộc danh của bố. Gần đây do muốn được hưởng lợi từ một số chính sách ưu tiên các dân tộc thiểu số, nên trong nhiều gia đình bố mẹ là Việt - dân tộc thiểu số thì

con cái đều khai là dân tộc thiểu số (dân tộc của bố hoặc mẹ). Tuy cũng tích cực hưởng ứng kế hoạch hoá gia đình, nhưng nếu so với ở vùng đồng bằng sông Hồng, các gia đình người Kinh ở các vùng nông thôn miền núi Thái Nguyên sinh nhiều con hơn. Đây cũng là một trong những ảnh hưởng mà họ tiếp nhận từ hoàn cảnh xã hội miền núi mang tới.

Các nghi lễ trong chu kỳ đời người (sinh đẻ, cưới xin, ma chay) của người Kinh ở Thái Nguyên, so với các tỉnh vùng châu thổ sông Hồng, không có gì khác biệt lắm. Đơn cử: các nghi thức cưới xin của họ vẫn tuân thủ theo trình tự dạm ngõ, ăn hỏi, cưới. Mặc dầu nghi thức ít thay đổi, nhưng ở miền núi Thái Nguyên, thanh niên người Kinh thường lập gia đình và sinh con sớm hơn so với ở vùng đồng bằng.

Trong tang ma người Kinh ở Thái Nguyên không có gì đặc biệt so với người Kinh ở các địa phương khác.

V- VĂN HOÁ TINH THẦN

Cộng đồng người Kinh ở Thái Nguyên được hình thành từ lâu đời. Việc hình thành sớm, tồn tại ổn định qua nhiều thế kỷ của các làng xã cổ trên vùng đất trung du - đồng bằng thuộc các huyện, thị phía nam tỉnh như Phú Bình, thị xã Sông Công, thành phố Thái Nguyên đã giúp người Kinh ở các vùng quê vẫn giữ được sắc thái văn hoá của người Kinh ở miền xuôi. Tuy vậy, ở một số huyện phía bắc tỉnh, người Kinh thường sống xen kẽ với các dân tộc khác,

nhất là người Tày, do đó ở các bản miền núi rất ít những cộng đồng thuần người Kinh. Ở địa bàn nông thôn miền núi, người Kinh cũng lập thành những đơn vị cư trú quy mô nhỏ (thôn, xóm, bản), nhưng quan hệ của các cư dân này cũng chỉ mới là quan hệ láng giềng, chưa đủ thời gian để tạo lập nên những đơn vị cư trú theo dòng họ. Việc kết hôn được tự do lựa chọn nhưng đảm bảo nghiêm ngặt nguyên tắc ngoại hôn dòng họ. Trong điều kiện cận cư, đã có không ít những trường hợp người Kinh kết hôn với những người khác tộc.

Trong việc hôn nhân của người Kinh có hai nghi lễ chính, đó là lễ ăn hỏi và sau một thời gian ngắn là lễ cưới để thành thân. Cho đến nay, trong lễ ăn hỏi bao giờ cũng phải có khoản lễ phẩm là một vài buồng cau, vài trăm lá trầu. Người Kinh coi trầu, cau là vật phẩm không thể thiếu trong cưới xin, ma chay và các sinh hoạt cộng đồng truyền thống. Trong tất cả các trường hợp họ đều cho rằng *"miếng trầu là đầu câu chuyện"*. Cùng với trầu, cau là: rượu, trà, thuốc, bánh cốm, bánh xu xê, mứt sen và tiền xin cưới.

Lễ cưới xưa kia chủ yếu tổ chức bên nhà trai, nhưng ngày nay, nhà gái cùng chia sẻ với nhà trai trong việc lo cưới xin cho con trẻ. Nhờ công cuộc canh tân dân chủ từ sau năm 1954, nhiều thủ tục, lễ tiết, nghi thức rườm rà theo nếp cũ đã được loại bỏ dần. Nhưng vài thập niên gần đây, việc tổ chức tiệc tùng, cỗ bàn, mở rộng phạm vi khách mời còn ẩn chứa cả tính chất vụ lợi trong cưới xin.

Ý thức về dân số - kế hoạch hoá gia

đình đã ngày càng được nâng cao, đặc biệt trong cộng đồng người Kinh. Điều tâm nguyện về “con đàn - cháu đống” xưa kia nay hầu như không còn trong ước vọng của đa số nam, nữ thanh niên khi thành gia thất.

Người Kinh ở Thái Nguyên ít kiêng cử khi trong nhà có người đẻ. Đứa trẻ sơ sinh được một tháng tuổi thì làm lễ cúng Mụ, thường gọi là đầy tháng, đủ một năm tuổi thì có tục ăn mừng đầy năm.

Trong các gia đình Việt, dù ở các huyện miền xuôi hay miền núi của Thái Nguyên, đều có truyền thống hiếu học. Việc trẻ em không có chí hướng học hành hoặc gia đình không có đủ khả năng cho con ăn học luôn là nỗi băn khoăn, thất vọng đối với đa số những người làm cha, làm mẹ.

Trong cộng đồng người Kinh, tinh thần trọng lão luôn được đề cao với câu châm ngôn “kính già, già để tuổi cho”, nhất là đối với vùng nông thôn. Khi các con đều đã thành gia thất, theo truyền thống lúc về già, cha mẹ thường ở với người con trai út hoặc sống chung với người con trai trưởng. Người Kinh không có tục ăn mừng sinh nhật người già, nhưng ngày nay con cháu thường tổ chức mừng thọ, mừng thượng thọ hay đại thọ cho ông bà, bố mẹ.

Việc tang ma theo tập quán thổ táng, dùng quan tài bằng gỗ để táng người chết, với phương châm “đào sâu chôn chặt”. Sau ba năm (hết tang), cải táng đưa hài cốt vào tiểu sành rồi tiếp tục chôn cất (cát táng) ở nơi cao ráo, mồ mả được xây cất, trông nom, sửa chữa, thăm viếng, nhất là vào tiết thanh minh, hoặc trước

Tết Nguyên đán hằng năm. Trong tang ma, lễ phục của người Kinh được phân biệt theo thế thứ: các con đều mang khăn - áo xô trắng và con trai thì chống gậy trong khi đưa đám hoặc túc trực bên linh cữu, các cháu thì chít khăn vải trắng. Riêng cháu trai trưởng thì mặc thêm áo vải trắng dài, thế hệ thứ ba thì chít khăn vải màu vàng, thế hệ thứ tư thì chít khăn vải màu đỏ. Đồ tang phục đều xô gấu và phải mặc trái theo lối áo lộn sống. Trong thời gian làm ma và tang chế có tục cúng ba ngày, cúng 49 ngày và cúng 100 ngày.

Người Kinh có tục làm giỗ cho những người đã khuất. Con cháu phải cúng giỗ hằng năm cho đủ ba đời đã khuất: cha mẹ, ông bà và cụ ông, cụ bà. Từ đời trên cụ thì không phải làm giỗ nữa mà cúng chung vào các ngày lễ tết. Với những gia đình có nề nếp, việc cúng giỗ được tổ chức tại nhà người trưởng nam. Con gái và các con trai thứ đều phải đến và có bốn phận đóng góp để hương khói và hướng về một cội. Ngày nay những tập tục này cũng đã mai một và thay đổi nhiều.

Các ngày tết

Tết Nguyên đán của người Kinh bắt đầu từ lúc giao thừa. Theo quan niệm của người Kinh, trời đất có khởi thủy thì phải có tận cùng. Một năm đã bắt đầu ắt phải có kết thúc. Bắt đầu từ lúc giao thừa, cũng lại kết thúc vào lúc giao thừa. Giao thừa nghĩa là cũ giao lại, mới tiếp lấy. Chính vì ý nghĩa ấy, nên hằng năm vào lúc giao tiếp giữa hai năm cũ mới này, người Kinh có lễ trừ tịch. Lễ trừ tịch là giờ phút cuối cùng của năm cũ sắp bắt qua

năm mới, giữa giờ Hợi ngày 30 năm trước, hoặc nếu tháng thiếu thì là ngày 29 tháng Chạp, và giờ Tý ngày mùng 1 tháng Giêng năm sau. Ý nghĩa của lễ này là bỏ đi hết những xui xẻo của năm cũ sắp qua để đón những cái mới mẻ, tốt đẹp của năm mới sắp tới. Lễ trừ tịch còn là một lễ khu trừ ma quỷ. Tục xưa, vào ngày trừ tịch, trẻ con 9, 10 tuổi mặc áo thâm, đội mũ đỏ, cầm trống vừa đi đường vừa đánh để khu trừ ma quỷ (do đó có danh từ trừ tịch). Lễ trừ tịch cử hành vào lúc giao thừa nên còn gọi là lễ giao thừa.

Lễ cúng vào nửa đêm nên được vẻ thần bí trang nghiêm. Cựu vương hành khiển bàn giao công việc cho tân vương thay đức Ngọc Hoàng để coi sóc nhân gian trong một năm cho đến giờ phút giao thừa. Lễ giao thừa bao hàm một ý nghĩa trọng đại, tổng cựu nghinh tân, nên lễ được cử hành rất trịnh trọng ở tư gia cũng như ở các đình chùa. Cúng tế cốt ở tâm thành. Tục cổ xưa, vào giờ phút này, chuông trống đánh vang, pháo nổ luôn không ngớt, truyền từ nhà này sang nhà khác, khắp kẻ chợ, nhà quê.

Ngày nay ở các gia đình người Kinh vẫn cúng lễ giao thừa với sự thành kính như xưa, nhưng bàn thờ thì giản tiện hơn. Có khi chỉ là chiếc bàn con với mâm lễ vật, có khi mâm lễ vật lại đặt lên trên một chiếc ghế đầu. Hương thấp lên được cắm vào một chiếc cốc đầy gạo hoặc vào một chiếc lọ nhỏ để giữ chân hương. Có nhiều gia đình lại giản tiện hơn, hương thấp đặt ngay trên mâm lễ, hoặc cắm vào khe nải chuối dùng làm đồ lễ.

Bắt đầu lúc lễ giao thừa là năm cũ đã

hết và bước sang năm mới. Kể từ giờ phút này là giờ phút của Tết Nguyên đán. Trong đêm giao thừa, sau khi làm lễ giao thừa xong, người Kinh có những tục lệ riêng, chỉ thực hành trong đêm đầu tiên của năm mới.

Trong dịp Tết Đoan ngọ (mùng 5 tháng 5 âm lịch), tại các làng có lễ thần tại đình, đền. Ở nhà, các gia đình sửa lễ cúng ông bà ông vải và cúng thổ công. Trong dịp này luôn luôn có trái dưa hấu và quả mận vì lúc này đang mùa. Riêng tại gia đình có nghề làm thuốc, chữa bệnh thì sửa lễ cúng thánh sư, ngoài lễ cúng tổ tiên và thổ công.

Ngoài việc cúng trong ngày Tết Đoan ngọ, người Kinh ở đây còn có nhiều tục lệ: ăn mận hoặc các loại quả có vị chua, chát... để giết sâu bọ; tục nhuộm móng chân, móng tay; tục đeo bùa tui, bùa túi; tục tắm nước lá thơm; tục khảo mít (thường cho trẻ con trèo lên cây, một người ở dưới dùng chày hoặc vò bằng gỗ nện mạnh vào gốc cây, vừa nện vừa quát: Mít, tại sao mày không ra quả, năm nay mày có ra quả không, không ra quả tao đánh chết... Đứa trẻ trên cây vội vàng trả lời: Dạ, năm nay con sẽ ra nhiều quả to và ngon ạ...); tục hái thuốc vào giờ ngọ; tục treo ngải cứu để trừ tà; tục đi sâu. Cũng vào ngày Tết Đoan ngọ, họ còn kiêng không ngồi trên ngưỡng cửa, sợ sẽ mọc nhiều nhọt đầu đinh ở miệng; tục đâm thẳng các ngón tay ngược vào mái nhà tranh, vừa đâm vừa lẩm nhảm: Xước mang rô, đâm xô mái nhà... với hy vọng sẽ không bị xước mang rô ở các đầu ngón tay nữa...

Có thể khẳng định, người Kinh là bộ

phận dân cư đông đảo nhất, và họ là một trong số các cộng đồng cư dân bản địa ở Thái Nguyên. Xưa cũng như nay, cộng đồng người Kinh luôn có vai trò hàng đầu trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Về tôn giáo tín ngưỡng của người Kinh ở Thái Nguyên, từ rất sớm họ đã tiếp thu và chịu ảnh hưởng rất sâu sắc Phật giáo và các tôn giáo khác, trong đó có Thiên Chúa giáo. Phần lớn các xã trong tỉnh đều có chùa của người Kinh. Một số nơi ở Phú Bình, Đại Từ, Phú Lương, Đồng Hỷ,

thành phố Thái Nguyên có nhà thờ Thiên Chúa giáo. Phật giáo và Thiên Chúa giáo ở Thái Nguyên vẫn chiếm vị trí quan trọng trong đời sống tâm linh của cộng đồng dân cư này.

Nhìn chung, người Kinh ở Thái Nguyên vẫn bảo lưu, gìn giữ và phát huy được các giá trị văn hoá của dân tộc mình. Bản sắc văn hoá của họ còn được bổ sung phong phú thêm qua giao tiếp với các cộng đồng láng giềng và những thích ứng với sinh thái, môi trường của vùng miền núi trung du.

Chương III

DÂN TỘC TÀY

I- DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ

Năm 1999 dân tộc Tày có 106.238 người, đứng thứ hai trong các dân tộc của tỉnh (chiếm 10,15%), hiện có mặt ở tất cả các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh, tập trung đông nhất là ở huyện Định Hoá (41,1%), tiếp đến là

các huyện: Phú Lương (18,6%), Đại Từ (12,7%), Võ Nhai (12,5%), v.v. và ít nhất là thị xã Sông Công (0,39%).

Năm 1960, người Tày có mặt ở 137/162 xã phường của tỉnh, trong đó có tới 101 xã có tỷ lệ từ 0,01% đến 40%, có 11 xã với tỷ lệ 41 - 60% và 25 xã tỷ lệ 61 - 100%. Riêng số xã có 90% người Tày cư trú trở lên là 9 xã, đó là: Linh

Bảng 6: Tỷ lệ dân số người Tày chia theo xã, năm 1960 và năm 1999

Đơn vị tính: xã											
STT	Địa phương	Số xã				Đến 40%		41 - 60%		61 - 100%	
		1960		1999		1960	1999	1960	1999	1960	1999
		Tổng số xã	Tổng số xã có người Tày cư trú	Tổng số xã	Tổng số xã có người Tày cư trú						
	Toàn tỉnh	162	137	180	180	101	150	11	13	25	17
1	Thành phố Thái Nguyên	5	5	25	25	5	25	0	0	0	0
2	Thị xã Sông Công	-	-	9	9	-	9	-	0	-	0
3	Huyện Định Hoá	23	23	24	24	3	7	7	9	13	8
4	Huyện Đại Từ	31	28	31	31	24	29	1	0	3	2
5	Huyện Phú Lương	15	14	16	16	8	11	2	1	4	4
6	Huyện Võ Nhai	19	19	15	15	13	9	1	3	5	3
7	Huyện Đồng Hỷ	29	27	20	20	27	20	0	0	0	0
8	Huyện Phú Bình	23	12	22	22	12	22	0	0	0	0
9	Huyện Phổ Yên	17	9	18	18	9	18	0	0	0	0

Thông, Bộc Nhiêu, Diêm Mặc, Bình Yên, Tân Hà huyện Định Hoá; Đức Lương, Phúc Lương huyện Đại Từ; Yên Trạch huyện Phú Lương; Cúc Đường huyện Võ Nhai.

Năm 1999 họ có mặt ở tất cả các xã, phường trong tỉnh, trong đó có tới 150 xã có tỷ lệ từ 0,01% đến 40%, chỉ có 2 xã có từ 80% người Tày trở lên là Yên Trạch huyện Phú Lương và Phúc Lương huyện Đại Từ, nhưng không có xã nào có dân số Tày chiếm từ 90% trở lên.

II- ĐỜI SỐNG KINH TẾ

Cũng như người Tày ở vùng Việt Bắc nói chung, người Tày ở Thái Nguyên lấy nông nghiệp trồng trọt với phương thức canh tác ruộng nước, kết hợp gieo trồng trên đất dốc và vườn đồi làm nguồn sống chính. Các hoạt động mưu sinh khác như chăn nuôi, thủ công gia đình, trao đổi buôn bán, săn bắt, hái lượm... đều là những hoạt động kinh tế phụ mang tính hỗ trợ.

1. Trồng trọt

a) Các loại giống

Trong nông nghiệp trồng trọt, canh tác ruộng nước là hình thức chủ đạo, trong đó lúa là cây lương thực chính. Ngoài ra, các loại hoa màu như ngô, sắn, khoai lang... là cây lương thực phụ.

Trải qua nhiều thế hệ, người Tày ở Thái Nguyên đã tuyển chọn và sử dụng bộ giống cây trồng tương đối phong phú, thích hợp với điều kiện khí hậu và đất đai. Căn cứ theo mục đích canh tác, tập đoàn cây trồng của họ bao gồm:

- Cây lương thực: lúa (*khâu*), ngô (*bắp*), sắn và các loại khoai (*mặn*).

- Cây thực phẩm: các loại đậu, các loại rau (*xắc*), bầu bí...

- Cây nguyên liệu: bông (*bống*), chàm (*cham*).

- Cây ăn quả: mít (*mi*), bưởi (*pục*), chanh (*canh*), ổi, đào, mận...

Giống lúa: Bộ giống lúa của người Tày Thái Nguyên gồm hai loại chính:

- Lúa nếp:

Khâu núa, cây cao, bông dài, năng suất cao, hạt thóc màu vàng, gạo dẻo và thơm. Giống này thường trồng ở các chân ruộng nhiều mùn, ruộng sinh lầy.

Núa vai, núa vắn cây cao, năng suất trung bình, hạt thóc màu sẫm, gạo trắng và thơm. Loại nếp này thường không chịu được hạn, nên được trồng ở các chân ruộng nước, phải bón nhiều phân, nhưng ít bị sâu bệnh, cây cứng, ít bị đổ. Gạo thường được dùng để đồ xôi, làm bánh giầy.

- Lúa tẻ (*khâu lẻ*):

Xưa kia, người Tày thường gieo trồng nhiều loại lúa tẻ, đó là các giống tẻ nương cây cao, hạt nhỏ, gạo có màu đỏ, ăn dẻo thơm và các giống tẻ ruộng khác. Những giống này đều đã thuần chủng, tuy năng suất không cao, nhưng dễ chăm sóc, không tốn phân bón. Tuy nhiên, hiện nay, các loại giống lúa tẻ của địa phương hầu như không còn, đồng bào chủ yếu cấy các loại giống mới như Thái bình 1, R1, NN 8, Chân châu lùn, Mộc tuyền; một số nơi còn gieo cấy loại giống lúa mới nhập của Trung Quốc vốn đang được canh tác ở nhiều địa phương thuộc khu vực các tỉnh miền núi phía Bắc.

Giống ngô gồm hai loại chính: ngô nếp

(bắp nua) và ngô tẻ (bắp lẻ). Ngày nay họ đã sử dụng phổ biến các giống ngô lai VN, bioxit, ngô răng ngựa...

Giống sắn (mặn thần): hiện nay người Tày ở Thái Nguyên đang trồng phổ biến giống sắn đỏ, thân cây, cọng lá và vỏ củ đều có màu đỏ. Đây là giống tương đối thuần chủng, chống chịu sâu bệnh và chịu hạn tốt, có thể trồng ở những mảnh nương đã bạc màu.

b) Tập quán chọn, bảo quản và xử lý giống khi gieo trồng

Việc lựa chọn, bảo quản, xử lý giống khi gieo trồng của người Tày ở Thái Nguyên thường do những phụ nữ có

kinh nghiệm, chọn trực tiếp trên nương. Theo kinh nghiệm, họ chọn những khu vực ruộng tốt, đều cây, bông quả to giữ lại làm giống cho mùa sau.

Lúa: Sau khi đã chọn trên ruộng, mang về nhà, phơi khô dưới nắng vừa phải rồi buộc túm thành bó, treo trên sàn bếp, hoặc xà nhà để tránh mối, mọt, ẩm. Nhiều gia đình phơi khô giống bằng nong, nia (đồng), cất vào sọt, bao tải hoặc chum, vại. Nếu làm mạ, họ ngâm nước lã một ngày từ 12 đến 15 tiếng (đối với mạ chiêm họ ngâm lâu hơn một vài tiếng). Sau đó đem tráng rửa bằng nước sạch, ủ kín bằng lá chuối, hoặc bao tải. Về mùa

Bảng 7: Một số giống cây trồng chính của người Tày ở Thái Nguyên

Tiếng Việt	Tiếng Tày	Tên khoa học
Lúa	Khâu	<i>Oryza sativa</i> L. (rise)
Ngô	Bắp	<i>Zea mays</i>
Sắn	Mặn thần	<i>Manihot esculenta</i>
Khoai lang	Mặn búng	<i>Ipomea batatas</i>
Khoai sọ	Phước	<i>Colocasia antiporum</i>
Đậu xanh	Thua khẻo	<i>Viagna unguicalata</i> B.
Đậu tương	Tương	<i>Glycine max</i> (L.) Merr
Bông	Bống	<i>Gosypium herbaceum</i> L.
Mướp	Bướp	<i>Momordica Chcylindrica</i> L.
Bầu	Bầu	<i>Lagenria siceraria</i> (Mol.)
Bí xanh	Phặc khẻo	<i>Benin casa</i>
Bí đỏ	Phặc đéng	<i>Cucurbita maxima</i> Duch.
Củ mỡ	Mặn cai	<i>Dioscorea alata</i>
Hành	Hành	<i>Alium fistulosum</i>
Tỏi	Toi	<i>Alium sativum</i> L.
Rau cải	Xắc cật	<i>Brassica juncea</i> (L.) Czern.
Rau thơm	Xắc hơm	
Chàm	Cham	<i>Indigofera Tinctoria</i> L.

Nguồn: Điều tra thực địa ở Thái Nguyên các năm 2003, 2004.

đông, trời lạnh, họ tưới nước ấm ngày hai lần, khi hạt giống nảy mầm, đem tãi mạ ra nong, nia xoa cho gãy bớt rễ, sấy sạch trước khi mang gieo. Nếu có sương muối, gió bắc, họ căng nylon che kín mặt ruộng mạ trong một hai tuần đầu sau khi gieo để giữ ấm cho mạ phát triển tốt hơn.

Ngô: Chọn từ trên nương, lấy những bắp to dài, hạt đều, không lẫn màu, không bị sâu bệnh mang về nhà, xử lý bằng hai cách: để nguyên cả bắp còn bẹ, phơi khô, buộc thành túm, treo trên sàn bếp, hoặc xà nhà; tách hạt ra khỏi bắp, phơi thật khô, tránh phơi dưới nắng gắt. Trộn với tro bếp đựng trong chum, vại đậy nắp thật kín, để nơi khô ráo, thoáng mát. Trước khi mang gieo, ngô giống được ngâm trong nước lã qua đêm. Sau đó ủ hai đêm để hạt ngô nảy mầm mới đem gieo.

Sắn: Sau khi thu hoạch, cây chọn làm giống được xếp gọn dựng vào nơi râm mát. Đến khi trồng, chọn những cây to, mập, còn tươi nguyên, chặt thành hom, có độ dài khoảng 12 - 15 cm.

Khoai sọ: Chọn cây củ to, không sâu, để cả cụm, cả củ hoặc cắt lấy phần trên củ gọi là đầu khoai (*hua phước*) làm giống. Trong thời gian chờ đợi vụ gieo trồng, khoai sọ giống được đựng trong giàn cát dưới gầm sàn, tránh bị ướt, nóng, hạn chế đầu khoai giống mọc mầm trước khi trồng.

Các loại đậu: Chọn quả to, dài, không sâu bệnh, buộc túm, phơi khô, treo trên gác bếp, hoặc cột cạnh bếp. Đến vụ gieo trồng, tách hạt, ngâm qua nước lã một đêm cho hạt no nước trước khi gieo.

c) Giải pháp đất trồng

Sinh sống ở vùng núi, người Tày đã phát quang đồi núi, rồi đốt cháy cây cỏ

thành nương rẫy để trồng trọt. Những nơi độ dốc thấp họ khai phá thành ruộng bậc thang và những nơi địa hình trũng, bằng phẳng thì khai phá thành ruộng nước. Tuy nhiên, ruộng nước của họ trước kia chủ yếu chỉ cấy được một vụ (vụ mùa cấy tháng 5, thu hoạch tháng 10).

Giải pháp đất trồng của người Tày ở Thái Nguyên gắn chặt với điều kiện thổ nhưỡng, địa hình và nguồn nước tưới. Vì thế, nơi khai phá để làm ruộng thường ở vị trí thấp, gần với nguồn nước, thuận lợi cho việc dẫn thủy nhập điền. Đối với nương, họ thường chọn những sườn dốc có nhiều cây lá xanh sẫm. Đối với nương mới phát, năm đầu bao giờ cũng dành để trồng lúa, 2-3 năm sau thì chuyển sang trồng ngô, sắn, sau đó bỏ hoá, cho hưu canh một thời gian mới khai thác lại. Quy trình khai thác đất theo chế độ luân canh vừa tận dụng được đất, giữ được rừng, chống được xói mòn, tạo điều kiện tái sinh rừng nhanh.

Đối với ruộng nước, người Tày chủ yếu dùng sức trâu (*tủa goại*) cày bừa hai lần trước khi cấy với các nông cụ như: cày (*tháy*), bừa chữ nhĩ (*phứa*), cuốc, bàn trang (*cào*).

Ruộng làm mạ được chọn tại những chân ruộng cao, dễ thoát nước. Theo kinh nghiệm, "*khoai đất lạ, mạ đất quen*", vì thế ruộng làm mạ thường được dùng cố định qua nhiều vụ. Đất gieo mạ được làm rất kỹ, sau khi cày vỡ, họ dọn bờ, bón lót phân chuồng, ngâm nước vài ngày, cày xới, bừa nhiều lần cho đất thật nhuyễn, tháo sạch nước, dùng cào đánh thành luống rộng chừng 1,5 - 2 m, có rãnh thoát nước rộng 10- 15 cm, sâu 7 - 10 cm rồi mới vãi mạ.

Ruộng cấy lúa cũng có quy trình làm đất như ruộng gieo mạ, nhưng không kỹ bằng. Đối với các chân ruộng vụ mùa, họ cày lật úp gốc rạ và cỏ dại, ngâm nước cho hoai, bón lót phân chuồng trước khi cày xới, bừa, cấy.

d) Thời vụ

Xưa kia, việc canh tác các loại cây trồng của người Tày ở Thái Nguyên hoàn toàn phụ thuộc vào tự nhiên. Hằng năm, do không chủ động được nước tưới, nên họ chỉ trồng cấy được vụ mùa, còn vụ chiêm, bên cạnh gieo lúa, người ta chủ yếu chỉ trồng màu. Nhìn chung, mùa vụ của người Tày ở Thái Nguyên không khác biệt nhiều so với các tộc người láng giềng khác.

đ) Tập quán gieo trồng

Từ năm 1960 trở về trước, nền nông nghiệp của người Tày ở Thái Nguyên mang tính quảng canh, chỉ tập trung vào trồng cây lương thực với trình độ kỹ thuật thấp. Mọi loại cây trồng đều được gieo trồng vào trước hoặc đầu mùa mưa hằng năm. Từ những năm 1964 - 1965 trở lại đây, do áp dụng nhiều tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất, nên họ đã cày cấy hai vụ trong năm. Đến nay, vụ chiêm đã chiếm vị trí quan trọng trong đời sống kinh tế của họ.

Lúa nương: đốt và dọn nương vào tháng 3, tháng 4, đến tháng 5 tra hạt. Công cụ chọc lỗ là chiếc gậy (*hũng*) làm bằng cây chắc, đẽo nhọn đầu, chiều dài khoảng 2- 2,5 m. Người Tày chọc lỗ, tra hạt theo chiều từ dưới lên đỉnh nương. Họ dàn hàng ngang, nam chọc lỗ, nữ theo sau bỏ hạt. Khoảng cách giữa các

hốc lúa tương đương với độ dài bàn chân. Tra xong hạt, họ gạt đất phủ kín hốc để tránh chuột, kiến và muông thú phá hoại.

Lúa nước: kỹ thuật cấy vụ chiêm và vụ mùa giống nhau. Việc nhổ mạ, cấy lúa là công việc của cả nữ giới và nam giới. Trong khâu canh tác này, trước đây người Tày ở Thái Nguyên còn phổ biến tập quán tương trợ, giúp đỡ nhau giữa những người cùng dòng họ và cùng làng bản bằng cách đổi công tự nguyện. Tập quán này đã phần nào khắc phục sự thiếu nhân công, đảm bảo thời vụ, tăng năng suất lúa.

Ruộng mạ được giữ khô ngay từ khi bắt đầu gieo. Người Tày nhổ mạ bằng tay, bó thành từng bó rồi dùng lạt giang buộc. Còn ngày nay, do tiếp thu các loại giống lúa mới, nên có nơi họ dùng xẻng mỏng xén thành từng mảnh, xếp vào sọt, dậu gánh ra ruộng cấy.

Ngô nương: trồng vào khoảng tháng Giêng, tháng Hai. Trước khi gieo, người ta cuốc thành từng hốc, bỏ phân chuồng rồi mới tra hạt (mỗi hốc tra khoảng 3 - 4 hạt ngô giống), sau đó dùng chân gạt đất phủ kín hốc. Với những mảnh nương đất rần, họ dùng cuốc bới hốc sâu hơn, các hốc cách nhau khoảng 35-40 cm, ngô nếp có thể trồng thưa hơn chút ít. Cách thức gieo theo chiều từ đỉnh nương xuống chân dốc.

Sắn: người Tày ở Thái Nguyên trồng sắn vào tháng Giêng, tháng Hai hằng năm. Hom sắn được chọn từ những cây to, mập đều. Dùng cuốc bới hốc, đặt hom rồi lấp đất. Các hốc cách nhau khoảng 45 - 55 cm. Cách thức trồng tùy theo địa hình sườn dốc hay đất bằng mà có thể theo chiều từ trên xuống hay từ dưới lên đỉnh nương.

Khoai sọ: trồng chủ yếu vào đầu tháng Hai. Người ta dùng cuốc, thuổng đào thành rãnh, theo đường bình độ của nương. Rãnh sâu khoảng 25 - 30 cm, rộng 20 cm, bón phân chuồng, đặt củ khoai giống lên rồi lấp đất. Trên cùng phủ một lớp rơm, rác dày chừng 5 - 7 cm để giữ ẩm và hạn chế cỏ dại.

e) Tưới tiêu

Trước kia, tưới tiêu cho các chân ruộng thường theo cách dẫn thủy nhập điền bằng hệ thống mương, phai; những nơi chân ruộng cao thì dùng cọn, guồng nước từ suối lên dẫn qua hệ thống máng vào ruộng.

Từ khi cày bừa, cấy cho đến khi lúa làm đồng, các chân ruộng phải luôn đảm bảo nước. Khi lúa đã chín, họ tháo hết nước trên ruộng, tạo điều kiện cho lúa chín nhanh, ruộng khô, dễ thu hoạch. Thường mỗi cánh đồng, mỗi khu ruộng đều có một vài con mương dẫn nước.

Việc điều tiết, phân phối nước vào ruộng của các hộ đều tuân theo lệ đã được dân làng quy ước sẵn: nếu ruộng các gia đình trong bản có chung nguồn nước tưới, thì việc đắp mương, phai là công việc chung của các gia đình, còn nếu là ruộng biệt lập, thì việc lấy nguồn nước tưới tiêu hoàn toàn do các gia đình chủ động.

Những năm gần đây, nhờ việc xây dựng các công trình thủy lợi và hệ thống kênh mương hoá nội đồng, vùng người Tày ở Thái Nguyên đã phần nào chủ động việc tưới tiêu nước cho lúa, màu.

f) Chăm sóc và bảo vệ

Người Tày ở Thái Nguyên biết dùng phân bón cho các loại cây trồng từ khá

sớm. Có hai loại phân bón: phân gia súc (phân chuồng) và phân xanh (ủ cây, cỏ tươi). Trước vụ gieo trồng, họ thu gom phân gia súc, gia cầm, chất thành đống, dùng đất phủ kín, ủ ở ngoài gầm sàn để giữ được ẩm và tươi, dễ bón. Đối với phân chuồng, họ chỉ dùng để bón lót trước khi cấy.

Đối với ngô, sắn, khoai... sau khi đào hốc, người ta dùng phân chuồng bón lót trước khi tra hạt hoặc đặt cây giống. Liều lượng phân bón lót tùy theo từng loại cây trồng. Ngô có thể bón lót 1 - 2 vốc/hốc, sắn 3 - 5 vốc/hốc, khoai sọ 1 - 2 vốc/đầu giống (1 vốc tương đương 500gram).

Ngày nay, ngoài việc dùng phân chuồng, phân xanh, người Tày còn dùng cả đạm, lân, kali để bón thúc cho các loại cây trồng, nhất là lúa. Kỹ thuật mới này được họ tiếp thu từ các lớp tập huấn ngay tại cộng đồng.

Đối với các loại cây trồng trên nương, khâu bảo vệ chỉ tập trung vào việc sắn, bẫy thú, không để chúng phá hoại. Ngày nay, do chăn nuôi gia súc, gia cầm khá nhiều, nên họ phải rào xung quanh nương để ngăn gia súc vào phá. Hàng rào thường được đan bằng nứa, dựng thẳng đứng, có các cột bằng gỗ làm khung.

Theo tập quán, với tất cả các loại cây trồng, người Tày ở Thái Nguyên đều làm cỏ, vun gốc nhiều lần. Đối với lúa ngô trên nương, sau khi gieo hạt được khoảng 15 - 20 ngày, họ làm cỏ đợt đầu. Sau đó 30 ngày sẽ làm cỏ đợt hai. Riêng đối với sắn và ngô, họ cũng làm cỏ bốn, năm lần, kết hợp vun gốc, bón thúc bằng phân hoá học. Lúa nước cũng được làm cỏ, sục bùn hai lần: lần đầu tiên hành sau khi cấy được 20 ngày, dùng chân sục bùn, kết

hợp bón thúc bằng phân xanh; lần thứ hai sau khi cấy được 25 - 30 ngày, dùng cào (*cào nhá*) để làm cỏ, kết hợp bón thúc bằng phân đạm, lân và kali. Làm cỏ lúa là công việc của cả nữ giới và nam giới.

g) Thu hoạch và bảo quản

Xưa kia, người Tày chỉ canh tác vào mùa mưa, nên mùa thu hoạch các loại cây trồng chủ yếu tập trung trong khoảng thời gian từ tháng 8 đến tháng 11 (*bươn ất*) âm lịch. Đây chính là thời gian thu hoạch những cây lương thực chính. Một số loại đậu có thể được thu hoạch sớm hơn một hai tháng.

Lúa: Công cụ gặt lúa là liềm, hái và *hép*. Công cụ để vận chuyển lúa về nhà gồm: quang treo, giành, gùi, đòn gánh, đòn xóc. Người vận chuyển lúa về nhà thường là nam giới. Sau khi gặt, lúa nường được bó lại thành từng bó nhỏ, mỗi bó gồm bốn, năm nắm. Khi vận chuyển về nhà, họ bó lúa lại thành một bó lớn, dùng đòn xóc xiên qua, mỗi đầu đòn xóc một bó, gánh về.

Theo tập quán cũ, người Tày ở Thái Nguyên đập lúa trên ruộng ngay sau khi gặt. Dụng cụ đập lúa là máng đóng bằng gỗ (*loóng*). Cũng có gia đình dùng trâu quăn trên sân cho đến khi thóc rụng hết ra khỏi rơm. Thóc được loại sạch rơm rác, phơi trên sân cho khô rồi dùng quạt tay, hoặc quạt hòm quạt sạch trấu, hạt lép, cát vào bồ, để trên sàn.

Ngô: Thu hoạch bằng cách dùng tay bẻ, bóc hết áo ngay trên nường, cho vào giành, gánh về. Ngô được tách hạt ra khỏi bắp, phơi khô, sau đó cất vào chum, vại, bồ, hoặc bao, để trên sàn.

Sắn: Chủ yếu được thu vào cuối năm, nhiều gia đình có những nường sắn lưu

niên có thể thu hoạch rải rác quanh năm. Thu hoạch sắn là công việc của phụ nữ. Họ thường lấy sắn vào cuối các buổi đi nường, dùng tay lắc gốc hoặc dùng cuốc đào.

h) Năng suất, sản lượng

Xưa kia, trong xã hội truyền thống, hoạt động kinh tế của người Tày ở Thái Nguyên hoàn toàn mang tính cá thể. Việc theo dõi diện tích, năng suất, sản lượng thường không được họ quan tâm, mà chỉ biết năm đó gieo được bao nhiêu kilôgam giống lúa, ngô, trồng được bao nhiêu buổi sắn... Diện tích các loại cây trồng thường được căn cứ theo số lượng giống và được tính bằng bung/bó mạ. Từ những năm 1964 - 1965 đến nay, năng suất, sản lượng các loại cây trồng mới được họ chú ý hơn. Ngày nay, do áp dụng nhiều tiến bộ khoa học - kỹ thuật, năng suất cây trồng của người Tày đã được nâng lên rõ rệt. Do việc giao đất, khoán sản phẩm, nên năng suất, sản lượng ngô, lúa... của các nông hộ được họ tự theo dõi tương đối chặt chẽ.

2. Chăn nuôi

a) Các giống vật nuôi và tập quán chọn giống

Trước kia, chăn nuôi cũng như các hoạt động khác chỉ được xem như những nghề phụ. Thường những gia đình có đời sống khá thì nuôi nhiều gia súc, gia cầm, những gia đình nghèo thì nuôi ít hơn. Cũng có gia đình không có trâu, chỉ nuôi lợn, gia cầm. Từ những năm 60 thế kỷ XX, nhất là trong khoảng 10 năm trở lại đây, chăn nuôi mới có cơ hội phát triển và chiếm tỷ trọng đáng kể trong thu nhập của họ.

Các giống vật nuôi chính của người Tày bao gồm:

- Trâu (*tũa goại*) có hai giống chính, trâu đen (*goại đằm*) và trâu trắng (*goại khảo*).

- Lợn (*tũa mú*), gồm hai giống chính: lợn đen như gấu (*mú đằm*) và lợn khoang, (lợn Móng Cái).

- Gà (*tũa cay*) gồm: gà đen (*cay đằm*), nhỏ, lông màu đen, chân màu đen; gà ri (*cay thươn*), đẻ nhiều, nhanh được thịt.

Ngoài ra, nhiều gia đình còn nuôi vịt, ngan, ngỗng, dê, chó, mèo.

Ở một vài địa phương, trước kia còn phổ biến tập quán nuôi cá ruộng. Việc thu hoạch cá được tiến hành đồng thời cùng với việc thu hoạch lúa ruộng.

b) Tập quán chăn thả

Xưa kia, người Tày ở Thái Nguyên chăn nuôi theo kiểu thả rông đối với tất cả các loại gia súc, gia cầm. Họ không làm chuồng trại mà ban đêm thường nhốt các loại vật nuôi ngay dưới gầm sàn. Hằng ngày họ chỉ cho gà, vịt ăn thêm một chút ngô, sắn vụn vào các buổi chiều tối. Lợn được cho ăn nhiều hơn, mỗi ngày hai lần vào buổi sáng và buổi tối. Cắm lợn nấu bằng rau lang (*xắc mận*), lá ngải, lá co sa, ráy rừng (*bón*), cây chuối rừng (*cuối*) với ngô già nhỏ hoặc sắn tươi. Phụ nữ trong gia đình là người chịu trách nhiệm chăn thả, tìm kiếm thức ăn cho gia súc, gia cầm hằng ngày. Trâu, bò thường thả rông, tự kiếm ăn trong thung, thỉnh thoảng họ tới thăm, hoặc một vài tuần lùa về nhà một lần. Thường thì mỗi bản người Tày ở Thái Nguyên đều có một khu rừng chăn thả trâu riêng (*lũng goại*). Vào dịp cày bừa, họ cắt lá trong rừng hoặc cây ngô tươi cho trâu ăn.

Khi súc vật bị dịch bệnh, họ chỉ có phương cách chữa trị duy nhất: sơ tán vật nuôi lên nương hoặc vào rừng. Họ có kỹ thuật thiến (*tón*) trâu đực, lợn đực, gà trống... từ rất sớm.

c) Sử dụng sản phẩm chăn nuôi

Trong xã hội truyền thống của người Tày, chăn nuôi chủ yếu nhằm mục đích cung cấp sức kéo, phân bón và đáp ứng nhu cầu thực phẩm cho các dịp cưới xin, ma chay, tế lễ. Lợn, gà, vịt là nguồn thực phẩm chính, chủ yếu sử dụng trong các dịp tế lễ, cưới xin, ma chay.

Ngày nay, chăn nuôi đã trở thành hoạt động kinh tế mang lại thu nhập lớn cho các gia đình. Sản phẩm chăn nuôi không những chỉ đáp ứng nhu cầu sử dụng, mà còn nhằm bán ra thị trường. Nhiều nông hộ đã phát triển chăn nuôi trâu, bò, lợn, gà, ngan, vịt, cá... theo hướng sản xuất hàng hoá. Hiện nay trong các thôn bản đã có nhiều hộ chuyên nuôi ngan, vịt để bán, nhiều gia đình có ao nuôi cá. Chăn nuôi đã chiếm tỷ trọng thu nhập khá lớn trong các gia đình người Tày, song vẫn chỉ là một trong những hoạt động phụ so với trồng trọt.

3. Thủ công nghiệp

So với một số dân tộc thiểu số trong tỉnh, thủ công gia đình của người Tày phát triển hơn đôi chút. Tuy họ không có nghề thủ công nào nổi tiếng, nhưng sản phẩm thủ công có mặt trong hầu hết các hoạt động mưu sinh và sinh hoạt gia đình của họ. Mặc dù không phải tất cả đều biết kéo sợi dệt vải, may mặc nhưng trong các làng Tày xưa kia, phần lớn phụ

nữ biết kéo sợi, dệt vải. Nghề mộc xưa kia không phát triển, họ chỉ biết làm những ngôi nhà sàn, lắp ráp bằng các loại mộng trơn; làm những đồ gia dụng đơn giản: bàn ghế, giường, hòm, cối giã... Gần đây, dệt vải gần như mất hẳn, đan lát có xu hướng mai một nhanh, ngược lại, do tiếp thu kỹ thuật từ những cánh thợ người Kinh, nghề mộc, xây dựng nhà cửa lại khá phát triển.

Hiện nay trong các bản làng người Tày ở Thái Nguyên đã xuất hiện khá nhiều các gia đình chuyên nấu rượu để bán. Tuy quy mô sản xuất của nghề này trong các gia đình không lớn, rượu sản xuất ra cũng chỉ nhằm phục vụ cho nhu cầu trong bản, nhưng thu nhập từ nấu rượu cũng chiếm tỷ trọng đáng kể.

4. Khai thác tự nhiên

Trong đời sống kinh tế của người Tày ở Thái Nguyên xưa kia, săn bắt, hái lượm, chiếm đoạt các sản vật sẵn có trong tự nhiên để sinh sống là hoạt động không thể thiếu. Các loại muông thú, rau, củ, quả... sẵn có trong rừng là nguồn cung cấp thực phẩm cho các bữa ăn, dược liệu để chữa bệnh. Không những thế, việc đánh bắt, săn bắt còn có ý nghĩa ngăn chặn sự phá hoại của muông thú, bảo vệ mùa màng. Hoạt động chiếm đoạt tự nhiên của họ diễn ra quanh năm. Sự phân công lao động trong hoạt động kinh tế này của họ tương đối rõ ràng: nam giới săn bắt, phụ nữ hái lượm.

Có hai hình thức săn: săn cá nhân và săn tập thể. Vũ khí săn là súng kíp, giáo, lao, tên nỏ và các loại cạm bẫy khác. Dụng cụ đánh bắt cá gồm: chài lưới, câu, đó, vọt...

Săn bắt là công việc của đàn ông, còn hái lượm các loại rau, củ, quả trong rừng là công việc của phụ nữ. Công việc này diễn ra quanh năm, nhưng họ đều tranh thủ những khi nông nhàn. Vào mùa xuân - hè, kiếm các loại rau, măng, nấm, mộc nhĩ, mùa thu - đông tìm kiếm các loại củ, quả.

5. Trao đổi, buôn bán

Việt Bắc là khu vực buôn bán khá phát triển. Các chợ phiên trong khu vực này hình thành khá sớm, ở mức độ nào đó, có vai trò nhất định trong đời sống kinh tế của các tộc người. Mặc dù xưa kia đời sống khó khăn, song người Tày ở Thái Nguyên cũng sớm tham gia vào hoạt động trao đổi, mua bán tại các chợ phiên trong vùng. Hoạt động trao đổi, mua bán trong nội bộ làng bản của họ diễn ra thường xuyên. Mặt hàng được trao đổi mua bán là các sản phẩm thủ công: đồ đan, đồ mộc, vải mộc hoặc các loại thảo dược chữa bệnh; các loại cá, tôm đánh bắt được ở các sông suối.

Hiện nay ở Thái Nguyên có rất nhiều điểm họp chợ, các chợ trong vùng thường có phiên họp theo một quy ước thống nhất, ít trùng lặp, được cư dân trong vùng chấp nhận. Chủ tiệm buôn bán tại các chợ này thường là người Kinh, người Tày, người Hoa. Chợ phiên trong vùng là nơi người Tày cũng như các tộc người khác trong vùng bán các loại nông sản (ngô, thóc, khoai, sắn,...), lâm sản (ba kích, sâm nam, củ khúc khắc,...), mật ong (*mit chạng*), hàng thủ công (đồ đan), gà vịt, lợn,... và mua sắm các loại nông cụ, đồ dùng gia đình, các loại thuốc men, dầu hoả, mắm, muối và các loại thực

phẩm khác, đồng thời cũng là nơi sinh hoạt văn hoá cộng đồng.

Ngày nay việc buôn bán, nhất là buôn bán nhỏ trong các làng bản người Tày ở Thái Nguyên đã tương đối phát triển. Người dân có thể mua hoặc bán bất cứ một loại hàng hoá gì ngay tại làng bản của họ, nếu có nhu cầu. Thường thì trong các làng Tày đều có dăm ba cửa hàng nhỏ bán đủ các loại hàng tạp hoá và thu mua các loại nông sản, lâm sản của người dân cần bán. Phần lớn các chủ cửa hàng đó là người Kinh ở các tỉnh miền xuôi di cư lên Thái Nguyên từ lâu. Gần đây trong các làng bản người Tày ở Thái Nguyên cũng đã xuất hiện nhiều dịch vụ buôn bán nhỏ của người Tày.

III- VĂN HOÁ VẬT CHẤT

1. Nhà ở

a) Cấu trúc của ngôi nhà

Nhà sàn: là loại hình nhà có từ lâu đời của đồng bào Tày. Trước đây, do còn nhiều rừng, nên họ chỉ dựng nhà bằng các loại nguyên vật liệu được lấy từ rừng như tre, gỗ, lá cọ... Bởi vậy, cách đây vài chục năm, nhà sàn cột chôn là loại hình phổ biến. Chỉ từ sau năm 1960, khi thành lập hợp tác xã nông nghiệp, người ta mới có điều kiện làm loại nhà sàn cột kê trên đá tảng. Phần sàn dùng cho người ở, sàn gác để sấy khô, cất giữ một số lương thực, thực phẩm và gầm sàn dùng để nhốt gia súc, gia cầm, chất củi, để nông cụ, cối giã và đan lát.

Người Tày không tính quy mô ngôi nhà bằng số gian mà tính bằng số cột chính, chẳng hạn loại nhà 8 cột, 10 cột, 12

cột, 16 cột, 20 cột... Mặt bằng nhà có dạng hình chữ nhật hay dạng gần hình vuông, trong đó dạng gần hình vuông là phổ biến. Ngay cả một số gia đình người Sán Chay, Nùng ở Phú Lương, Định Hoá cũng chịu ảnh hưởng kiểu nhà sàn của người Tày.

Đối với loại nhà sàn có cấu trúc dạng vì kèo ba cột như trước đây thì mỗi vì kèo được bố trí ba cột, hai chiếc xà ngang và một bộ vì kèo. Với loại nhà này, xung quanh thường được bưng bằng ván hoặc bằng phên hay liếp tre, còn mái thì lợp bằng lá cọ. Đây là dạng nhà cổ nhất, nhưng hiện nay không còn thấy phổ biến nữa.

Loại nhà sàn có cấu tạo phức tạp hơn thường có 6 cột, được kê đá tảng, trong đó có 4 hoặc 6 cột cao, còn các cột khác thì được bố trí theo dạng cột trôn. Hiện nay, loại nhà này khá phổ biến.

Mặt bằng sinh hoạt của nhà sàn

Ở người Tày Thái Nguyên, cách bố trí mặt bằng sinh hoạt của nhà sàn cũng tương đối thống nhất. Cụ thể là nhà có một cửa chính ra vào và một cửa phụ, có hai hoặc ba cửa sổ, hai bếp, đặc biệt là có sự quy định rõ ràng về nơi để đồ đạc và nơi ngủ của các thành viên trong gia đình. Đối với loại nhà sàn ba hoặc bốn gian trở lên đều thấy có dạng hình vuông. Về cách bố trí mặt bằng sinh hoạt ở tầng sàn, cửa chính ra vào thường mở ở phía đầu hồi trước, còn đầu hồi đằng sau nhà thường không mở cửa phụ. Cửa chính có cầu thang lên xuống. Tầng mặt đất thì chủ yếu được sử dụng vào mục đích để củi, nông cụ, vật liệu làm nhà, phương tiện đi lại... Hầu hết các ngôi nhà đều có gác xép ở phía trên sàn để cất

giữ lương thực và những đồ đạc quan trọng khác.

Nhà nền đất: khoảng hơn 20 năm trở lại đây, nhất là sau đổi mới, nhiều gia đình người Tày ở Thái Nguyên bắt đầu chuyển từ nhà sàn xuống ở nhà nền đất. Cho đến nay số lượng nhà nền đất của người Tày ở Thái Nguyên đã chiếm một tỷ lệ đáng kể. Nguyên nhân chuyển sang ở loại nhà nền đất là do thiếu nguyên vật liệu gỗ để làm nhà, bởi vì hiện nay không còn rừng để khai thác nữa.

Cấu trúc nhà nền đất của người Tày ở nơi đây có đặc điểm là hầu hết các ngôi nhà đều được dựng khá cao. Có lẽ đây là một trong những thói quen sống ở nhà sàn thoáng mát vẫn còn lưu lại trong tâm lý của đồng bào, nên khi chuyển xuống ở nhà nền đất cũng cần đảm bảo sự cao ráo, có đủ ánh sáng.

Mặt bằng sinh hoạt nhà nền đất

Đối với loại nhà nền đất, mặt bằng sinh hoạt có phần khác hơn so với nhà sàn, vì diện tích sử dụng chỉ có một tầng, còn tầng gác xếp chủ yếu để cất giữ thóc, ngô và một số loại đồ đạc quan trọng của gia đình. Về cơ bản, cách bố trí mặt bằng vẫn có nhiều yếu tố tương đồng với tầng sàn của ngôi nhà sàn, cụ thể là cách bố trí bàn thờ, gian khách, cửa phụ, buồng ngủ của các thành viên trong gia đình. Điểm khác là cửa chính được mở ở gian giữa, không mở ở phía đầu hồi. Hơn nữa, do nhu cầu thoáng mát và nhiều ánh sáng nên nhà nền đất được mở khá nhiều cửa sổ. Tuy nhiên, hầu hết các ngôi nhà nền đất của người Tày hiện nay đều có một đặc điểm là nhà bếp đã được bố trí riêng, tách ra khỏi nhà chính.

b) Những tập quán, tín ngưỡng liên quan đến nhà ở

Nếu như trước kia, tập quán và tín ngưỡng liên quan đến nhà ở của người Tày ở Thái Nguyên khá phong phú, thì ngày nay, một mặt do đời sống kinh tế khá phát triển, đặc biệt là quá trình giao lưu với các tộc người anh em trong vùng diễn ra mạnh mẽ, mặt khác do rừng và đất đai khan hiếm nên những tập quán, nghi lễ này ít được lớp trẻ quan tâm. Tuy nhiên, cũng có một số tập quán như sự tương trợ giúp đỡ nhau, cách chọn đất dựng nhà, chọn ngày tháng tốt làm nhà, tổ chức lễ vào nhà mới, tập quán sinh hoạt ở trong ngôi nhà vẫn còn được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.

c) Những tập quán, tín ngưỡng liên quan đến dựng nhà mới

Việc xây cất một ngôi nhà mới đối với mỗi gia đình người Tày là một công việc hệ trọng, đặc biệt là các khâu chọn đất, lấy nguyên vật liệu, khởi công xây dựng và vào nhà mới. Bởi vậy, tất cả các khâu này đều thấy có sự ảnh hưởng sâu đậm từ nhiều yếu tố liên quan đến tập quán, tín ngưỡng.

Trước hết là phải xem hướng của miếng đất làm nhà. Theo tập quán, hướng trước mặt của một ngôi nhà ở không nhất thiết phải là hướng đông, tây, bắc hoặc nam. Vấn đề chủ yếu là phụ thuộc vào địa hình và cảnh quan địa lý trong vùng hay xung quanh nơi sẽ xây cất nhà. Nếu xung quanh có nhiều đồi núi cao, thấp trông như rồng cuốn hoặc có dải núi đồi vòng xuống là rất tốt, bởi người ta coi đó là nơi đứng của cái, gia chủ dựng nhà theo hướng ấy sẽ làm ăn



Nhà sàn của người Tày ở Định Hóa

phát đạt, có nhiều tài lộc. Trường hợp xung quanh có sông suối bao bọc hay có ngọn núi, triền đồi mà phía trước trông giống hình người an tọa nhìn thẳng vào nhà cũng là hướng tốt, sinh sống ở đó sẽ mãi mãi bình yên, con cháu đông đúc, chăn nuôi phát triển. Người ta thường tránh làm nhà ở miếng đất cạnh sông suối luôn chảy mạnh bởi theo quan niệm của họ nước sông suối sẽ động chạm đến tổ tiên, không có tài lộc. Tránh để mặt nhà nhìn thẳng vào tảng đá, đặc biệt là nhìn vào hang núi, bởi quan niệm như vậy sẽ khó giữ gìn của cải, làm ăn ít gặp may mắn. Đồng bào cũng kỵ phía trước của ngôi nhà có ngọn núi nào đó có hướng đâm thẳng vào nhà, bởi đó là hướng sát chủ, dựng nhà và sinh sống ở đó sau này chủ nhà sẽ bị chết oan... Người ta còn kiêng phía trước nhà có mồ

mả vì sợ con cháu sẽ thường xuyên bị ốm đau, mọi người sống trong nhà sẽ hay xích mích, không đoàn kết.

Sau khi chọn được miếng đất vừa ý thì tiến hành kiểm tra xem ở đó có cho phép dựng nhà và sinh sống yên ổn hay không. Cách kiểm tra phổ biến và được nhiều người áp dụng là: gia chủ đi đến chỗ đất định dựng nhà đào lấy một ít đất đem về gói ghém cẩn thận bằng vải hay giấy bản, rồi đặt lên đầu giường để gói ngủ trong đêm hôm đó và chú ý theo dõi giấc mộng. Nếu ngủ ngon, không mơ mộng gì hoặc mơ thấy đám tang, mộng thấy mình đang đi lấy nước hoặc được người khác giúp đỡ thì có nghĩa là tốt, miếng đất đã chọn phù hợp với mệnh của chủ nhà, cho phép xây cất nhà và sinh sống ở đó. Nếu trong mơ nhìn thấy đang ăn cỗ, thấy phụ nữ đang sinh đẻ...

là điềm dữ, miếng đất ấy có ma thiêng, nếu dựng nhà và sinh sống ở đó thì sau này làm ăn sẽ dở dang, lúc ốm đau hay hoả hoạn không có người giúp đỡ.

Công việc tiếp đến là đào và san lấp đất hay kê đá để tạo dựng được một cái nền nhà sàn hay nhà đất. Theo đồng bào Tày ở một số địa phương, ngày và tháng khởi công đào đắp nền nhà cũng như việc khởi công lấy nguyên vật liệu, ngày dựng nhà và ngày làm lễ vào nhà mới thường phải chọn những ngày không xung khắc với tuổi của chủ nhà. Đồng thời cũng không chọn ngày khởi công đào đắp nền nhà trùng với ngày hoả hoặc ngày có tiếng sấm đầu năm, ngày trùng với ngày chết của cha mẹ, bởi vì những ngày đó được coi là xấu, không mang lại sự may mắn cho các công việc dựng nhà tiếp theo. Người Tày còn kiêng không tiến hành các công việc dựng nhà hoặc có liên quan đến dựng nhà vào tháng 3 âm lịch, bởi họ cho rằng tháng này là tháng tảo mộ, xây dựng nhà cửa cho tổ tiên.

Trước khi đào và san nền, gia chủ phải mổ gà cúng gia tiên để được phù hộ. Việc chuẩn bị nguyên vật liệu làm nhà thường được tiến hành trước khi đào đắp nền nhà. Theo tập quán, việc khai thác nguyên vật liệu làm nhà cũng phải chọn ngày lành tháng tốt. Ngày chặt cây làm cột nhà không được trùng với ngày con rồng, không phải tuần trăng sáng nhằm tránh mối mọt. Trong ngày đầu, nhất thiết phải đốn lấy cột nóc, còn những cột khác có thể tìm kiếm sau. Gỗ nghiêng là tốt nhất. Người ta kiêng ky, tuyệt đối không lấy những cây bị gãy ngọn, cây bị sét đánh, cây đã đổ để làm nhà. Họ cho

rằng những loại cây này đã được các thần, ma làm hỏng, nếu lấy về làm nhà thì sau này sẽ gặp tai hoạ, làm ăn không phát đạt, người và gia súc, gia cầm sẽ bị bệnh dịch. Ngoài ra, người ta cũng không chọn lấy cây mà ngọn chia thành hai cành, cây có nhiều dây leo, bên trong bị rỗng, bị sâu đục.

Nền nhà đào xong để nguyên một thời gian cho đất chặt lại và chắc chắn mới tiến hành các công đoạn dựng nhà. Việc dựng nhà cũng phải chọn ngày, giờ tốt mới tiến hành. Toàn bộ các khâu công việc thường được hoàn thành trong vài ngày.

Ngày khởi công dựng nhà mới phải làm lễ cúng gia tiên và thổ thần, người đặt viên đá kê cột đầu tiên phải là chủ nhà hoặc người được "đại lợi" trong năm và phải dựng vì kèo có cột chính trước, khi lập nóc cũng phải do chủ nhà hoặc người được "đại lợi" tiến hành trước tiên.

d) Nghi thức vào nhà mới

Nghi thức vào nhà mới của người Tày ở nơi đây không phức tạp như ở một số địa phương khác. Trước hết người ta chọn hai người cao tuổi: một nam ở họ nội và một nữ ở họ ngoại (có nơi chỉ cần một nam). Những người này phải đạt tiêu chuẩn là có uy tín, nhà không có tang, gia đình hoà thuận, có cả con trai và con gái, am hiểu phong tục. Trước hết mỗi người cầm một bó đuốc đi vào nhà, nam đi trước, nữ đi sau, khi đến bếp họ cùng chụm hai bó đuốc vào nhóm lửa và cùng lên tiếng chúc tụng gia đình may mắn, làm ăn phát đạt. Theo sau người nhóm bếp là anh em mang theo thóc, ổng

nước, ống mỡ và bình vôi cùng vào nhà mới. Bếp lửa phải cháy liên tục trong ba ngày ba đêm không tắt. Trong ngày vào nhà mới còn có nghi lễ "cài sào". Cây sào là thước đo khung nhà, bằng tre, do chính chủ nhà đi chặt về cho thợ cả làm, được đặt giữa hai quả giang của hai bộ vì kèo ở gian chính, nơi có bàn thờ tổ tiên. Trên sào được khắc kích thước, tỷ lệ của các cột và vì kèo của ngôi nhà. Giữa thân sào được buộc một dải vải đỏ, trước khi trao cho chủ nhà, thợ cả lấy khăn lau cây sào với mục đích làm sạch cây sào để từ đây, cây sào thuộc về chủ nhà. Sau đó, thầy cả và chủ nhà uống mỗi người hai chén rượu, rồi hai người cùng cầm cây sào, nín thở, đâm đầu ngọn của cây sào vào cột cái ba lần. Tiếp theo, chủ nhà đặt sào vào vị trí như đã quy định và để ở đó cho đến khi sửa chữa nhà.

đ) Những tập quán, tín ngưỡng liên quan đến ăn ở trong ngôi nhà

Một trong những đặc điểm thể hiện rõ nét tập quán sinh hoạt trong nhà ở của người Tày là cách bố trí giường ngủ. Nếu trong nhà chỉ có một đôi vợ chồng cùng với các con còn nhỏ thì chỉ đặt một chiếc giường ngủ ở trong buồng cạnh bếp sưởi. Khi các con trai và con gái đến tuổi trưởng thành thì đặt thêm những chiếc giường khác tại những vị trí đã được quy định. Trường hợp trong nhà có con trai lấy vợ thì sẽ làm thêm một buồng ngủ, đối diện với buồng ngủ của con gái. Các con trai đã trưởng thành được bố trí ngủ ở gian giữa hay ở gian bên cạnh nhưng thường là chỗ gần với bàn thờ tổ tiên. Cùng với những quy định về chỗ ngủ, trong nhà còn có những quy định khá

ng nghiêm ngặt. Thường ngày, bố chồng không được đi vào buồng ngủ của con dâu, không đến chỗ ngủ của con gái đã lớn tuổi; con dâu không được vào buồng ngủ của bố chồng, anh em trai chồng đã có vợ.

Bàn thờ gia tiên được coi là chốn linh thiêng, kiêng sản phụ đi qua, không được treo những thứ được gọi là uế tạp như quần áo, đặc biệt là đồ mặc của sản phụ, tã lót của trẻ sơ sinh.

2. Trang phục

Do quá trình giao lưu văn hoá với các dân tộc anh em, nhất là với người Kinh diễn ra từ lâu, nên hiện nay trang phục cổ truyền của người Tày ở Thái Nguyên đang có nguy cơ mai một dần. Chỉ có một số cụ bà còn giữ lại được bộ trang phục cổ truyền trước kia, còn lớp trẻ từ thanh thiếu niên đến trung niên, kể cả nam và nữ đều ưa thích ăn vận như người Kinh, chân đi dép hoặc giày.

a) Y phục nữ

Bộ y phục cổ truyền của phụ nữ Tày ở Thái Nguyên gồm: khăn, áo, dây lưng và váy.

- *Khăn*: thường màu chàm hoặc đen, được làm từ loại vải do chính đồng bào tự dệt, hoặc bằng vải láng và nhung đen của Trung Quốc. Khăn thường có hai loại, loại khăn đội đầu được cắt may theo dạng hình tam giác cân, có cạnh dài khoảng từ 100 đến 150cm, chiều cao khoảng từ 60 đến 80cm. Khăn của trẻ em có kích cỡ bé hơn, nhưng cũng được cắt theo một tỷ lệ nhất định so với chiếc khăn của người lớn. Loại thứ hai được phụ nữ Tày dùng để vấn tóc, được cắt theo dạng



Thiếu nữ Tày

hình chữ nhật, có kích cỡ to nhỏ và dài ngắn tùy theo bộ tóc của người sử dụng. Loại khăn này thường làm từ vải nhung đen hoặc xanh chàm, không thêu hoa văn trang trí.

- *Áo cổ truyền* của phụ nữ người Tày ở Thái Nguyên được cắt may bằng vải bông nhuộm chàm hoặc may từ vải láng, phin đen, không trang trí hoa văn, dài đến tận bắp chân, ống tay hẹp. Cỡ áo to nhỏ tùy theo người sử dụng. Khi mặc, cài cúc (bằng đồng, hình tròn) ở bên nách phải. Ngoài chiếc áo dài, một số người còn mặc bên trong áo dài một chiếc áo ngắn (*tửa tấn*), khác màu với áo dài, được may như dạng áo của phụ nữ người Kinh.

- *Váy và quần*: Trước kia, các cụ bà Tày mặc váy, nhưng hiện nay, hầu hết phụ nữ

người Tày ở Thái Nguyên đều mặc quần. Những chiếc quần mà họ mặc thường ngày cũng như mặc trong nghi lễ đều có màu chàm đen, thường dài đến mắt cá chân. Hiện nay, do người Tày không còn trồng bông dệt vải, nên quần mặc hằng ngày của họ chủ yếu được may khâu từ vải chéo đen hoặc vải lụa hay láng đen. Khi mặc, quần và áo được giữ chặt bằng cách buộc dây lưng.

- *Thắt lưng cổ truyền* của phụ nữ người Tày là một tấm vải màu chàm hoặc màu đen, rộng từ 15 đến 20cm, dài khoảng 3m. Khi mặc váy hoặc quần và áo xong thì người ta mới quấn dây thắt lưng nhiều vòng quanh eo, sau đó buộc và vắt ra phía sau.

- *Giày*: Thường ngày, phụ nữ người Tày ít đi giày, chủ yếu đi dép, thậm chí đi chân đất, mỗi khi lên nhà sàn đều phải rửa chân. Chỉ trong những ngày lễ, tết hoặc trong những ngày trời lạnh họ mới đi giày vải. Theo lời kể của các cụ già người Tày ở nơi đây thì trước kia đồng bào có tập quán tự làm giày từ vải đã được nhuộm chàm, nhưng từ lâu đã bỏ tập quán này để đi mua giày ở chợ. Hiện nay trong những ngày lễ hoặc tết thường có một số phụ nữ đi loại giày vải nhưng của Trung Quốc màu đen. Cũng có người đi giày bata. Lớp trẻ hiện nay lại ưa thích đi giày da, giày thể thao.

b) Y phục nam

Từ lâu đàn ông người Tày ở Thái Nguyên đã mặc bộ y phục giống như

người Kinh, đầu cắt tóc ngắn, chân đi dép hoặc giày, đôi khi đội mũ nồi hoặc mũ lưỡi trai.

3. Đồ trang sức

Trang sức của người Tày không phong phú như ở các dân tộc khác. Tuy nhiên, trước đây phụ nữ người Tày cũng ưa thích dùng hoa tai, đeo vòng cổ, vòng tay, xà tích bằng bạc. Còn nam giới thì đeo nhẫn bạc, các cụ ông thì đeo vòng tay bằng bạc, nam thanh niên có một thời thích bịt răng vàng.

Hiện nay, việc sử dụng đồ trang sức bằng bạc hoặc bịt răng vàng không còn phổ biến. Trong những ngày lễ hội dân tộc thì thoảng mới thấy phụ nữ Tày mặc y phục cổ truyền, nhưng thường không đeo vòng cổ, vòng tay, xà tích nữa. Riêng lớp thanh niên, cả nam lẫn nữ thường thích đeo dây chuyền, đồng hồ. Còn trẻ em thì dùng một số đồ trang sức bằng nhựa như vòng tay nhựa, cặp tóc con bướm...

4. Tập quán ăn, uống và hút

Đối với người Tày ở Thái Nguyên, nguồn lương thực, thực phẩm, đặc biệt là cách chế biến và bảo quản lương thực, thực phẩm cũng như cách tổ chức ăn uống thường không khác gì mấy so với người Tày ở các vùng lân cận.

Nguồn lương thực của người Tày ở Thái Nguyên khá phong phú, chủ yếu là từ các sản phẩm trồng trọt và chăn nuôi. Trước hết là gạo, từ gạo đồng bào chế biến thành cơm, cháo, bánh... Trước đây, người Tày ăn xôi nếp là chính. Các loại bánh làm từ gạo nếp là những lễ vật đòi hỏi phải có trong một số nghi lễ như cúng tổ tiên, lễ tết, cưới xin. Cơm tẻ được ăn ít

hơn, khoai, sắn, đậu, bí... thường dùng để nấu độn với gạo hoặc dùng để chăn nuôi gia súc.

Về nguồn thực phẩm, chủ yếu là các sản phẩm chăn nuôi như: gà, lợn, vịt, ngan và dê; các loại rau trồng quanh nhà hoặc trên nương như rau cải, mướp, bầu, bí, rau bèo, rau dền, nguồn thực phẩm khai thác được từ săn bắt, hái lượm cũng góp phần quan trọng vào việc cải thiện bữa ăn hằng ngày.

a) Các món ăn

Xuất phát từ sự phong phú của các nguồn lương thực và thực phẩm, người Tày ở nơi đây đã biết chế biến khá nhiều món ăn, trong đó có món được kế thừa từ thời cha ông, đồng thời cũng có nhiều món được tiếp thu từ việc giao lưu văn hoá với các dân tộc anh em. Đó là các món ăn có chất bột như: cơm, xôi nếp, cơm lam, cơm tẻ, các loại cháo, ngô bung, ngô đồ, khoai luộc, nướng...; những món giàu chất đạm và béo như các món xào, luộc, hầm, rán, canh từ thịt, cá, rau..., những món có chất xơ, những món ăn trong các ngày lễ tết, các loại bánh trái, bún, đậu phụ, tiết canh thịt lợn quay, Lạp xưởng. Ngoài chế biến thành nhiều món ăn, người Tày cũng còn tích lũy được nhiều kinh nghiệm dân gian phong phú trong cất trữ và bảo quản các nguồn lương thực và thực phẩm.

Mỗi ngày người Tày ăn hai bữa chính: trưa, tối và hai bữa phụ: sáng và nửa chiều. Tuy nhiên, tùy theo tập quán và thói quen từng nơi mà hai bữa phụ có thể là hai hay một bữa. Trong một gia đình, người ta thường ngồi ăn cùng mâm, còn phần đông, bố chồng và con dâu không

ngồi chung mâm. Vị trí để bày mâm ở trong nhà thường tại gian bếp. Về vị trí ngồi ăn, nếu trong nhà chỉ có một đôi vợ chồng cùng các con chưa xây dựng gia đình thì bố nhất thiết phải ngồi ở hàng trên nơi cùng phía với bàn thờ, còn các thành viên khác ngồi ở phía nào cũng được. Trường hợp trong nhà có đông người ăn cùng mâm thì hàng trên phía gần bàn thờ là nơi ngồi của ông, bố và các con trai lớn, hàng ở phía giáp với bếp là nơi ngồi của các con dâu thứ và con gái lớn, hàng ở phía dưới đối diện với hàng trên là nơi ngồi của trẻ em, hàng còn lại là chỗ ngồi của bà, con dâu cả cùng với con trai nhỏ tuổi.

Việc chia ra thành nhiều mâm để ăn uống ở trong gia đình người Tày chỉ thấy diễn ra khi trong nhà có khách hoặc các thành viên quá đông không đủ chỗ để ngồi ăn cùng mâm. Tuy vậy, hiện nay, trong một nhà đã có hiện tượng chia ra thành nhiều mâm để ăn uống.

b) Uống, hút và ăn trầu

Đồ uống của người Tày ở Thái Nguyên có thể chia thành hai loại: nước uống thông thường và nước uống có chứa các chất kích thích. Nước uống thông thường là nước lã, nước chè hoặc nước đun sôi với lá cây rừng; nước uống có chứa các chất kích thích bao gồm rượu các loại, nước hoa quả, nước pha đường, thuốc nam.

Giống như đàn ông của một số dân tộc anh em, từ lâu đời đàn ông người Tày có thói quen hút thuốc Lào hoặc thuốc lá tự gieo trồng. Trước đây, hằng năm người ta gieo trồng cây thuốc lá vào tháng 4 hoặc tháng 5 âm lịch và thu hoạch vào cuối năm. Hiện nay người Tày

ở vùng Võ Nhai còn trồng cây thuốc lá, nhưng ít người hút thuốc lá tự cuốn do đã chuyển sang hút thuốc Lào hoặc thuốc lá bao được mua ở chợ.

Cho đến nay vẫn còn một số phụ nữ Tày ở Thái Nguyên ăn trầu, lớp trẻ hiện đã bỏ tập quán này. Trầu được ăn vào lúc tương đối rỗi rãi hoặc lúc nghỉ giải lao công việc, nhất là sau bữa ăn hoặc sau khi ngủ dậy. Đôi khi cũng thấy một số cụ già ở những nhà gần nhau tập hợp tại một nhà nào đó để cùng trò chuyện và hút thuốc Lào, ăn trầu. Thành phần của trầu gồm có: trầu không, vôi, thuốc Lào và vỏ cây.

5. Phương tiện vận chuyển

Phương tiện vận chuyển phổ biến nhất ở người Tày là gánh, dùng ngựa thồ, trâu bò kéo. Những bản ở ven sông và suối lớn thì sử dụng bè, mảng. Hiện nay, ngoài những phương tiện vận chuyển kể trên, còn có thêm nhiều loại phương tiện hiện đại như xe đạp, xe máy, xe công nông, xe ô tô.

IV- TỔ CHỨC XÃ HỘI

1. Làng bản

Có thể do tổ chức *mường* của người Tày Thái Nguyên đã bị giải thể từ lâu, nên các hình thức tổ chức hành chính như châu, tổng và xã đã được thành lập sớm. Tuy nhiên, đơn vị xã hội cơ sở của người Tày vẫn luôn là *bản*. Đó là một đơn vị tự cư của nhiều dòng họ lấy quan hệ láng giềng làm cơ sở, có thiết chế tự quản và những định chế riêng.

Người Tày ở Thái Nguyên thường tụ cư ở những vùng giáp ranh giữa rừng và ruộng. Các bản của người Tày ở đây thường tựa lưng vào núi rừng, hướng xuống thung lũng. Mỗi bản thường có địa vực cư trú riêng, bao gồm đất ở, đất canh tác, rừng rú, sông suối, bãi chăn thả gia súc, v.v.. Ranh giới giữa các bản thường được xác định theo đường phân thủy, eo núi, sông suối hoặc đường sá. Quy mô các bản Tày vừa và nhỏ, mỗi bản thường chỉ có khoảng 30 đến trên dưới 60 hộ gia đình. Cá biệt mới có những bản có quy mô hơn 100 nóc nhà. Trong bản đều có nhiều dòng họ cùng chung sống và quan hệ láng giềng được coi là quan hệ chủ đạo. Trong mỗi bản Tày thường có một vài dòng họ có số nhân khẩu đông hơn, có vị thế và tiếng nói có trọng lượng hơn so với các dòng họ khác.

Bản được bố trí theo lối mật tập hoặc rải rác. Trong mỗi bản thường có nhiều chòm xóm nhỏ, phân bố tương đối biệt lập, nhưng đều hướng ra cánh đồng hoặc con đường cái chạy qua. Các tên gọi bản thường được đệm từ: *nạ* (ruộng), *pác* (cửa) hoặc *lòong* (suối), *nấm* (nước). Bên cạnh đó, cũng có nhiều bản được đặt theo tên tiếng Việt, do tiếp thu ảnh hưởng từ thời kháng chiến chống thực dân Pháp.

Trong mỗi bản, có những họ là gốc Tày cổ, nhưng cũng có những họ là gốc Kinh bị Tày hoá. Đặc biệt, từ sau những năm 60 của thế kỷ XX, thực hiện chủ trương xây dựng kinh tế mới của Đảng và Nhà nước, đã có sự biến đổi trong thành phần dân cư của các thôn bản. Hầu hết các thôn bản gần trung tâm xã hoặc gần trục giao thông đều có sự xen cư giữa người Tày với người Kinh, thậm chí trong

cùng một bản có người Tày, Kinh và Dao cư trú.

Chế độ tư hữu ruộng đất của người Tày ở Thái Nguyên đã được xác lập từ lâu. Tuy nhiên, tàn dư của ruộng đất công vẫn tồn tại trong các thôn bản. Đó là đất hương hoá cho các đền miếu.

Trước năm 1954, ở các vùng người Tày Thái Nguyên, tuy có hiện tượng đồng ruộng tập trung vào tay phú nông, song diễn ra không gay gắt như ở vùng đồng bằng. Đặc biệt trong bối cảnh Thái Nguyên là vùng tự do nên người nông dân Tày vẫn có đất ruộng, nương rẫy để canh tác.

Đầu những năm 60 của thế kỷ XX, các hợp tác xã nông nghiệp đã được xây dựng trên cơ sở phạm vi thôn bản hoặc liên thôn bản, đất đai được tập trung vào các tổ chức kinh tế tập thể, do các ban quản trị điều hành và tổ chức sản xuất. Sau khoán 10, nhất là sau năm 1993, khi *Luật đất đai* ra đời, do có sự buông lỏng quản lý hợp tác xã dẫn đến hiện tượng tranh chấp ruộng đất xảy ra tại một số địa phương, nhưng về sau đã được các cấp uỷ, chính quyền giải quyết ổn thoả.

Xưa kia, mỗi bản Tày đều có thiết chế tự quản riêng, dựa trên cơ sở của tập quán pháp. Tuy nhiên, trong bối cảnh của một xã hội đã có sự phân hóa giai cấp, cho đến trước năm 1954, thiết chế tự quản của người Tày ở đây đã có sự thay đổi rõ rệt.

Dưới chế độ thực dân nửa phong kiến, các bản Tày thường nằm dưới các thiết chế quan phương như châu, tổng, xã, bản. Đôi khi, những thôn bản lớn cũng được cấu trúc thành một xã trong bộ máy nhà nước với người đứng đầu là lý

trưởng. Với những thôn bản nhỏ, chính quyền phong kiến cấp trên thường ghép hai, ba thôn bản lại thành một xã. Trong các thôn bản này, người đứng đầu được gọi là trưởng bản. Về chức năng, trưởng bản là đại diện cho thiết chế tự quản, thể hiện ý chí của cộng đồng, thực hiện các chức năng đối nội và đối ngoại đối với thôn bản và cấp trên. Từ một hình thức phi quan phương, trưởng bản ở hầu hết các thôn bản của người Tày đã trở thành một chức quan phương, một thành phần trong bộ máy cai trị của giai cấp phong kiến.

Trong quá trình hợp tác hóa, chức vị trưởng bản của người Tày hầu như bị xóa bỏ. Quyền điều hành các hoạt động chung của thôn bản được trao vào tay các chủ nhiệm hợp tác xã hay các đội trưởng sản xuất. Đến giữa những năm 90 của thế kỷ XX, với việc kiện toàn lại các tổ chức kinh tế trong khu vực nông nghiệp - nông thôn, Đảng và Nhà nước lại chủ trương tăng cường công tác quản lý cơ sở, chức trưởng bản được phục hồi với những chức năng và nhiệm vụ mới. Hiện tại, mỗi xóm bản đều có một trưởng xóm bản.

Chế độ sở hữu của người Tày ở đây gồm hai hình thức: sở hữu công cộng của xóm bản và sở hữu tư nhân. Thuộc về sở hữu công cộng bao gồm toàn bộ đất đai, rừng núi, sông suối và tài nguyên trong phạm vi thôn bản. Ngoài ra còn có các công trình công cộng như đường sá, cầu cống, đền miếu, v.v.. Sở hữu tư nhân gồm tất cả các tư liệu sản xuất: đất đai, nương rẫy đã và đang được sử dụng, khai thác của mỗi gia đình. Ngoài ra còn có các tài

sản khác như nhà cửa, các sản phẩm nông nghiệp, thủ công nghiệp, các loại đồ gia dụng, v.v. do các gia đình tạo nên. Trong các xóm bản còn có những quy định liên quan đến việc bảo vệ rừng, bảo vệ nguồn nước sản xuất cũng như sinh hoạt. Hiện nay, hầu hết các bản Tày đều đã xây dựng những quy ước riêng liên quan đến mọi khía cạnh của đời sống xã hội, từ việc bảo vệ rừng, phát triển sản xuất, bảo vệ mùa màng đến thực hiện nếp sống mới trong ma chay, cưới hỏi.

Quan hệ cộng đồng là đặc trưng nổi bật trong các xóm bản của người Tày. Người dân Tày trong các xóm bản có những mối liên quan chặt chẽ trong tất cả các khía cạnh của đời sống, từ lao động sản xuất, các quá trình vật chất đến đời sống tinh thần và tôn giáo tín ngưỡng. Không chỉ duy trì quan hệ dòng họ, thân tộc, thích tộc, người Tày còn đặc biệt coi trọng tình làng nghĩa xóm. Bất kể các công việc quan trọng của mỗi đời người (làm nhà mới, cưới xin, tang ma, v.v.) đều được coi là công việc chung của cả cộng đồng. Đặc biệt, từ xưa một số địa phương người Tày vẫn duy trì một hình thức tổ chức xã hội gọi là *phe*, một tổ chức chuyên lo việc tang ma, sau này, phe đã tham gia vào việc tổ chức, điều hành nhiều hoạt động khác như cưới xin, làm nhà mới; thậm chí, có khi phe còn đứng ra giải quyết những khúc mắc giữa các thành viên với nhau. Các dịp sinh hoạt cộng đồng đều được coi là một cơ hội thắt chặt tình đoàn kết gắn bó xóm giềng, thôn bản. Thông qua đó, ý thức về một tộc người càng được củng cố và nâng cao.

2. Gia đình và hôn nhân

a) Loại hình gia đình và quan hệ giữa các thành viên

Ở vùng Tày trước Cách mạng Tháng Tám, chế độ tư hữu ruộng đất đã phát triển, nên hình thức gia đình nhỏ (gồm một cặp vợ chồng cùng con cái chưa xây dựng gia đình) đã phổ biến. Mỗi tiểu gia đình là một đơn vị kinh tế độc lập, có tài sản riêng. Chủ gia đình (*chầu lượn*) là người cha, người chồng làm chủ mọi tài sản, có quyền quyết định hết thảy công việc trong nhà, có trách nhiệm cúng bái và là người thay mặt gia đình giải quyết những vấn đề liên quan với bên ngoài. Ngoài ra, cũng có một số gia đình gồm một cặp vợ chồng, con cái và bố mẹ chồng già yếu hoặc có thêm anh/em trai chưa vợ, em gái chưa chồng.

Chế độ phụ quyền, gia trưởng đã chi phối trong gia đình người Tày. Trong gia đình, bố và người con trai trưởng có quyền quyết định hết thảy mọi việc. Con trai trưởng được hưởng gia tài, được hưởng ruộng hương hỏa và được tôn trọng ngang với người cha. Giữa bố chồng và con dâu, anh chồng và em dâu, có những kiêng kỵ như: con dâu không được ngồi ăn cùng với bố chồng và anh chồng, thậm chí không được dùng chung một chậu rửa mặt. Ngược lại, bố chồng và anh chồng không được bước vào buồng con dâu và em dâu. Những người phụ nữ (vợ, con gái) cũng có những quyền nhất định trong việc mua bán, sử dụng sản phẩm, tài sản, nhưng địa vị thấp kém, không được hưởng gia tài, trừ trường hợp không có con trai. Trong quan hệ giữa con chú, con bác, con cô, con cậu, con dì, con bác (ngoại),

người Tày thường xưng hô theo trật tự trên dưới giống như cách xưng hô của người Kinh, đó là: "*bé bằng củ khoai, cứ vai mà gọi*".

b) Hôn nhân và nghi lễ đám cưới

Chế độ hôn nhân của người Tày trước đây xây dựng trên cơ sở chế độ tư hữu về tài sản, mang tính chất mua bán và môn đăng hộ đối. Người con trai bỏ tiền và hiện vật để mua người con gái. Việc mua bán có nói thách, mặc cả giữa đại diện của nhà trai và nhà gái.

Về nguyên tắc, người Tày cho rằng người trong một họ không kể bao nhiêu đời, cùng thờ tổ tiên thì không lấy nhau được, nhưng con chị em gái có thể lấy nhau được. Người Tày có câu: "*Lục ca, lục noóng ầu cần hăm hải lục ca, lục noóng ầu cẳm đay kìn*" (có nghĩa là: con anh, con em (trai) lấy nhau chém chết; con chị, con em (gái) lấy nhau được ăn).

Hôn nhân của người Tày mang tính phụ quyền cao. Trước đây con trai lấy vợ, con gái lấy chồng do cha mẹ quyết định và tùy thuộc vào lá số (*pua*) của đôi trai gái có hợp nhau hay không. Việc lấy vợ lẽ chỉ diễn ra đối với những gia đình giàu có, chức dịch.

Tiêu chuẩn chọn vợ, chọn chồng của người Tày thường thiên về các tố chất như sức khỏe, kỹ năng lao động sản xuất, công việc nội trợ, may vá, thêu thùa và thói ứng xử với bố mẹ trong gia đình và xã hội. Người Tày có câu thành ngữ: "*na nả khả cái*" (mặt dày, chân to) để nói về tiêu chuẩn này.

Tình yêu nam nữ của người Tày được thổ lộ qua các dịp hội hè hằng năm, như hội *lồng tồng* (xuống đồng), các buổi chợ



Đưa đồ dẫn cưới sang nhà gái ở bản người Tày (Lam Vĩ, Định Hóa)

phiên, những ngày cưới của bạn bè, các buổi lao động chung của làng bản... Họ thường biểu lộ tình cảm bằng những bài hát đối đáp *lượn, phong lưu*,... Trước Cách mạng Tháng Tám, ở vùng Thái Nguyên còn tồn tại tục "trộm vợ" (*lặc mịa*), khi bố mẹ khước từ tình yêu của đôi trai gái. Ngoài ra, người Tày ở đây còn có tục *nọn hải* (ngủ chết), cũng là hình thức phản kháng sự chối từ của cha mẹ đối với tình yêu của con.

Chế độ một vợ, một chồng đã được xác lập từ lâu trong xã hội người Tày. Hiện tượng ngoại tình, hoang thai cũng hiếm có, việc ly dị rất ít xảy ra. Nếu người vợ tự ý bỏ chồng thì phải hoàn trả toàn bộ lễ vật mà nhà chồng đã chi phí cho đám cưới và lấy lại tờ "*pua*" của mình. Nếu người chồng chủ động ly hôn, thì tài sản sẽ chia đôi và đền bù một số tiền gọi là

tiền "*dạo ná*" (rửa mặt) cho nhà gái. Người vợ được mang theo toàn bộ đồ đạc, tư trang của hồi môn cũ. Con cái cũng được chia đôi, thường con trai theo bố, con gái theo mẹ; nếu con còn nhỏ sẽ thuộc về người mẹ.

Chồng chết, người phụ nữ phải ở lại chăm sóc bố mẹ chồng và con cái một thời gian. Sau 3 năm người phụ nữ có thể đi lấy chồng; nếu con còn nhỏ thì để lại cho bố mẹ chồng nuôi hoặc mang theo. Các loại bất động sản và động sản do anh em chồng quản lý. Người đàn bà góa chỉ mang theo đồ đạc cá nhân. Người đàn ông được phép lấy vợ mới sau khi hết tang vợ 3 năm. Chi phí cho đám cưới loại này thường không tốn kém bằng đám cưới bình thường.

Đối với người Tày, chế độ cư trú bên nhà chồng vẫn được tuân thủ nghiêm

ngặt, nhưng sau khi cưới, các cô gái thường vẫn trở về nhà bố mẹ để cho tới khi sắp sinh con đầu lòng mới về ở hẳn nhà chồng (các huyện phía nam khác các huyện phía bắc). Trong thời gian đó cô dâu chỉ về nhà chồng trong những dịp lễ tết, lúc mùa màng bận rộn; và trong thời gian này, người chồng vẫn phải đi lại thăm hỏi, giúp đỡ gia đình vợ những công việc cần thiết. Trong hôn nhân của người Tày, có hai tập quán ở rể: ở rể tạm "*hắt khười tám*" (ở rể trông coi người già) và ở rể đời "*hắt khười phỉ*" (ở rể thờ tổ tiên). Trường hợp cưới ở rể tạm là do hoàn cảnh nhà gái neo đơn, thiếu lao động, không có người chăm sóc cha mẹ trong khi có con trai, nhưng còn nhỏ, chưa lo liệu được công việc gia đình. Trong trường hợp cưới ở rể đời, nhà gái thường chủ động trong hôn nhân và chịu phí tổn cho đám cưới. Ở rể có nhiệm vụ chăm sóc bố mẹ vợ, thờ cúng tổ tiên nhà vợ.

Để tiến tới một đám cưới chính thức, phải tiến hành nhiều bước như: ước hỏi, lấy lá số "*áu pua*", lễ "*minh hạp*" (lễ hợp mệnh), lễ nộp đồ thách cưới, lễ báo cưới (*gá goăn*), lễ cưới chính thức (*kín lấu chậm*).

Đặc biệt, trong lễ cưới chính thức, lễ vật nhất thiết phải có mà nhà trai đưa sang nhà gái là một số tấm vải cho mẹ đẻ để "tra công nuôi dưỡng" gọi là "vải ướm khô" (*phái lặm khô*) khoảng 48 vuông và kèm theo một, hai đồng bạc trắng.

c) Tập quán sinh đẻ và nuôi con

Cũng như nhiều dân tộc khác, trước đây người Tày cũng muốn có nhiều con, mong con đầu lòng là con trai. Chính vì thế khi chọn dâu người ta rất chú ý tìm hiểu về lai lịch của người mẹ cô dâu sinh

để có dễ dàng không, nhiều con không... Thành ngữ Tày có câu "không có con thì thua, không có chồng thì hèn" (*ná mì lục thi thua, ná mì phũa thi hèn*). Vợ chồng cưới nhau lâu mà không có con, họ phải đón thầy cúng về làm lễ mời "bà mụ" xuống ban phát "*hoa*" (con cái), và ngay tại buổi lễ đó, ở những chỗ ngã ba, ngã tư người ta bắc những thanh gỗ làm cầu cho người qua lại gọi là cầu lấy phúc. Khi người phụ nữ có thai vẫn đi làm bình thường, nhưng kiêng làm những việc nặng để ảnh hưởng tới thai nhi. Người mẹ tương lai phải luôn luôn vui vẻ, ăn nói dịu dàng, tránh cãi nhau và tránh nhìn thấy những cảnh tượng hãi hùng. Trong thời gian mang thai, người phụ nữ chỉ ăn thịt gà mái, trứng và thịt lợn, kiêng ăn ốc, ba ba, thịt dê, gà trống,... Trong thời gian vợ chửa và đẻ, người chồng kiêng không chọc tiết lợn, cắt tiết gà, vịt, không đi viếng đám ma, không khiêng quan tài... Phụ nữ Tày đẻ ngồi hoặc đẻ nằm trong buồng. Khi đứa trẻ ra đời, người ta lấy dao cắt rốn, cho nhau đứa trẻ vào ống nứa giấu ở trong rừng không cho người lạ nhìn thấy. Sau khi sinh, sản phụ được chăm sóc chu đáo: ăn cơm nếp, thịt gà rim với nghệ, gừng, chân gà ướp rượu ninh với chân giò cho nhiều sữa; ăn rau ngót, su hào, khoai tây, bắp cải, kiêng ăn cá vì cho rằng con sẽ bị mụn nhọt, sài lở. Trong suốt thời gian ở cữ, sản phụ chỉ ở trong buồng của mình, kiêng tắm gội, không đến gần bếp lửa hay những nơi thờ cúng linh thiêng, nhất là bàn thờ tổ tiên. Sản phụ chỉ được đi ra ngoài nếu con so đã được ba tháng, con rạ một tháng. Khi đứa trẻ ra đời, trước cửa nhà treo một

cành lá xanh ở đầu cầu thang để báo cho người lạ biết không vào nhà. Đứa trẻ đầy tháng thì họ hàng mang gà, gạo nếp đến cho và tổ chức lễ ăn mừng. Lễ này gọi là "*chạm mả ẻng*" (đám cưới con chó nhỏ). Trong ngày hôm đó, người ta đặt tên cho đứa trẻ, bà ngoại đến khâu địu cho cháu. Người Tày đặt tên cho con tránh trùng tên với ông bà tổ tiên, chú bác, anh em họ hàng nội ngoại. Truyền thống giáo dục trong các gia đình Tày theo giới: bé trai chăn vịt, chăn trâu; bé gái trông em nhỏ, nấu cơm. Từ 12 - 13 tuổi, nam tập cày, bừa, quăng chài, đi săn; nữ tập nhỏ mạ, cấy, gặt, thêu thùa.

3. Nghi lễ tang ma

Xuất phát từ quan niệm con người có linh hồn, một đám tang của người Tày thường trải qua nhiều bước khá phức tạp:

Sau khi tắt thở, người chết được tắm rửa, mặc quần áo mới, liệm 7 lớp (nam), 9 lớp (nữ) rồi đặt thi hài ở gian giữa. Người ta lấy mảnh giấy trắng để che mặt người chết, bỏ vào miệng người chết vài đồng xu, một ít hạt gạo, để cho người chết "*pạc mì gang, cặm mì thếp*" (mồm có gang, hàm có thếp), để người chết "ăn nói cẩn thận", "không được nói lung tung" để khỏi gây họa cho con cháu. Tiếp theo, thầy tào làm lễ nhập quan để đưa hồn người chết vào quan tài. Nhập quan xong, thầy cúng làm lễ "*tắng kháy lò*" để dâng đèn cho người chết biết đường đi. Lúc này người ta mới mổ lợn cúng báo gia tiên đến để nhận người chết, con cháu làm lễ dâng rượu (*dâng lấu*) cho người chết. Kể từ sau lễ nhập quan, mọi sinh hoạt trong gia đình có sự thay đổi, con cháu phải ăn chay,

kiêng thịt mỡ, các chân giường đều tháo rời khỏi mộng, vợ chồng phải cách ly, con trai không được cắt tóc và trước mỗi bữa ăn, gia đình sắp cơm, canh, thịt mỗi thứ một bát và đôi đĩa lên chiếc bàn con đặt ở cuối quan tài, thắp hương mời linh hồn người quá cố về ăn (lễ *dâng chậu ngai* - dâng cơm). Trong thời gian quan người chết trong nhà, con cháu chuẩn bị làm nhà táng bằng nửa tếp từ ba đến chín tầng chụp vừa khít quan tài và được cắt dán các loại giấy màu sắc sỡ; thầy tào thực hiện các lễ cúng phức tạp như: triệu tướng, phá ngục, khai quan, tẩy uế, phát quang, rửa tội, kê khổ, tống phỉ... nhằm đưa người chết sang thế giới bên kia một cách yên ổn. Sau lễ tống phỉ, người ta đưa quan tài người chết ra đồng, lên rừng chôn. Tại nghĩa địa, huyết đã được đào sẵn, trước khi hạ quan tài xuống, thầy tào làm lễ thả gà trống xuống huyết để "an sơn thần" và để tự nó bay lên trong khi con cháu ngồi xung quanh. Khi quan tài được cho xuống huyết, gia đình họ hàng, làng xóm ném đất xuống quan tài lấp mộ. Mộ đắp xong làm lễ "*tom khuôn*" thu hồn vía người chết tại mộ, để cho hồn đó khỏi phải đi lang thang làm hại người sống. Sau lễ chôn cất ba ngày có lễ "mở cửa mả" (*kháy tú mơ*). Lễ này có ý nghĩa là báo cho sơn thần, thổ địa biết đến thu nhận linh hồn người chết để "nhập hộ". Chôn cất xong, gia đình phải làm lễ "*ké kiếng*" để hết ăn kiêng. Sau 3 năm người Tày làm lễ hết tang, nghi lễ cuối cùng. Lễ này có ý nghĩa là cho con cháu được hết tang, còn linh hồn người chết được nhập vào bàn thờ tổ tiên.

V- VĂN HOÁ TINH THẦN

1. Quan niệm dân gian về vũ trụ

Trong quan niệm truyền thống của người Tày, vũ trụ có ba thế giới lớn: Trời, Đất và Nước. Những thế giới đó có những cảnh trí khác nhau, nhưng đều có cư dân làm ruộng, chăn nuôi và làm các nghề khác để sinh sống giống như loài người.

Ở thế giới tầng trời, mỗi ngày dài bằng cả một năm. Cư dân tầng trời là những người cao quý, sống thanh bạch, cao thượng, thật thà, liêm khiết. Họ đều là những con người giàu sang, phú quý, hoà thuận, luôn thương yêu, giúp đỡ nhau. Trong quan niệm của đồng bào, con người ở mặt đất gần gũi với con người ở trên trời hơn là với con người ở dưới nước. Các bà *then* là những người môi giới bằng cuộc *lín then* (chơi then), tổ chức các cuộc vui kết bạn giữa những người trần gian với người trời (*then*), cùng chơi ca hát, nhảy múa thoả thích; làm *khải gióc* (bán hoa) tức là các cuộc mua bán, giao lưu, hát xướng để nam, nữ người trần bán hoa cho tiên trong những cuộc trao duyên thể hiện bằng lời hát; làm *lín én* (chơi én) tức là tổ chức những cuộc du ngoạn đưa hồn người trần theo chim én lên thăm cảnh tiên, thăm chợ mừng trời, v.v..

Từ mặt đất cũng có lối xuống dưới nước, nhưng muốn xuống phải có người ở dưới nước ban phép hoặc mách bảo bí quyết mới được. Cư dân ở thế giới đó là những con người thông minh, trác tuyệt nhất trong toàn bộ vũ trụ. Họ khôn ngoan hơn con người ở trên trời và càng

khôn ngoan trội vượt rất xa so với con người ở trần gian mặt đất.

2. Cõi sống và cõi chết

Ngoài quan niệm về vũ trụ ba tầng, người Tày còn phân biệt hai thế giới: thế giới thực của con người và thế giới vô hình của thần thánh, ma quỷ. Cõi người sống được người Tày gọi là *mường cặn* (xứ người), cõi người chết là *mường phỉ* (xứ ma). Mường của phỉ cũng giống như mường của người: các phỉ cũng phải làm ruộng, nuôi tằm, dệt vải, chài lưới, săn bắn, v.v. như người sống, cũng có thứ bậc xã hội như trong mường, bản của người sống - lúc sống, ai có phẩm hàm, chức sắc thì khi chết, phỉ của họ cũng vẫn có phẩm hàm, chức sắc ở mường phỉ, những người làm quan chết thì phỉ của họ cũng làm quan ở mường phỉ; người dân thường chết thì phỉ của họ làm tôi tớ nơi mường phỉ.

Cõi người có người tốt, kẻ xấu, người lành, kẻ ác, cõi ma cũng có ma tốt, ma xấu, ma lành, ma dữ. Các ma lành là ma tổ tiên (*phỉ lượn*), ma bếp, ma chuồng, mẹ hoa, thổ công, thần nông. Ma dữ là các ma người chết bất đắc kỳ tử, chết yểu, thường gây tai hoạ. Các ma lành đôi khi cũng gây khó khăn, cản trở cho con người, nên phải làm lễ cúng các ma đó.

3. Quan niệm về đời người

Theo quan niệm truyền thống của người Tày thì người ta sinh ra là do sự ban phát "hoa, nọ" của *mé mú*. Mỗi người có một *pụa* (lá số) do một vị thần trên trời là Nam Tào coi giữ. Trong gia đình, mỗi khi có trẻ ra đời hay người qua đời đều có ghi sổ *pụa* để trình báo với thần thánh và

tổ tiên. Sự sống chết của con người tùy thuộc vào lá số đó.

Từ lúc sinh ra đến 12 tuổi được coi là thời kỳ thuộc quyền cai quản của mẹ mụ. Do đó, các gia đình phải thờ cúng mẹ mụ chu đáo và 3 năm một lần làm lễ giải hạn cho con cái.

Khi đứa trẻ đó *bươn* (đầy tháng), người Tày làm lễ *oc phạc tử* (ra cửa) tức là làm lễ cho đứa trẻ ra khỏi buồng kín. Nếu con đầu lòng thì dịp này cũng là dịp lập bàn thờ mẹ mụ trong nhà để thờ bà mụ, mong bà phù hộ cho đứa trẻ.

Từ tuổi thứ 13 trở đi, người ta mới thực sự là người trần gian và chịu sự chi phối của chu kỳ vận hạn. Trong một đời người có bốn chu kỳ vận hạn gọi là đại hạn ở các độ tuổi 37, 49, 60, 72 và 84. Muốn được khỏe mạnh, thoát vận hạn, người ta phải mời thầy cúng (*tào, thên, pụt*) về nhà làm lễ *vũn cốc pua* (vun gốc cây mệnh), *pủ lương* (bổ túc lương thực), *cạt cầu khoán* (bắt cầu vía). Xưa kia, những gia đình giàu có thường làm bốn lễ *pủ lương* cho người nhà vào các dịp 49, 61, 73 và 85 tuổi, được gọi theo thứ tự bằng tên chữ Hán - Việt là Phúc, Thọ, Khang, Ninh.

4. Ma thuật

Trước đây, trong dân gian vùng người Tày cho rằng có những người có khả năng tác động đến người khác, làm cho vui, buồn, yêu, ghét, ốm, khỏe, thậm chí gây chết chóc. Đó là những người, nhờ tu luyện hoặc vì một lý do ngẫu nhiên nào đó mà có khả năng điều khiển các loại ma (gần như khả năng của các *thên, tào, pụt*, thầy phù thủy) hoặc tự mình có ma lực điều khiển từ xa. Đó là "bùa", ma thuật

tình yêu, ma thuật làm hại, ma thuật cứu chữa bệnh, ma gà (*phi cay*). Theo đồng bào, muốn biết cách yểm bùa thì phải học. Nhưng không phải ai cũng có thể học làm bùa và yểm bùa. Những người có thể học yểm bùa thành công thường là các thầy cúng và một số không nhiều những người dân bình thường, nhưng tính tình chín chắn, cẩn thận.

5. Thẻ xác và linh hồn

Người Tày ở Thái Nguyên quan niệm con người có phần xác (*xac*) và phần hồn (*khoăn*). Phần xác có hình khối, con người có thể thấy được bằng các giác quan. Phần hồn là phần vô hình, mà người bình thường không thể thấy. Phần hồn được đồng bào quan niệm là một tập hợp các khoán (tương tự như quan niệm *vía* của người Kinh): người nam có bảy khoán, người nữ có chín khoán. Các khoán thường ở liền với xác, nhưng cũng có thể xa rời xác mà con người không biết và không giữ được. Khoán có thể chu du đây đó trên rừng, dưới suối và có thể bị lạc tạng nên không về lại với xác. Khoán có thể bị lôi cuốn vào các cuộc vui chơi chốn tiên cảnh hay lang thang cùng với thường luồng, rắn rết, v.v. mà không nhớ đến xác. Con người thường không được hoàn toàn khỏe mạnh, tỉnh táo là do các khoán thường không hội đủ nơi thể xác. Nơi ngụ của hồn (khoán) là chiếc áo người đó thường dùng. Hồn lìa khỏi xác thì ốm, hồn ra đi không trở về thì người ta sẽ chết và hồn biến thành ma. Khi người chết, các khoán lìa hẳn khỏi xác và biến thành phỉ. Người Tày quan niệm mỗi người quá cố, dù là nam hay

nữ, chỉ có một phỉ. Phỉ được phân thành hai loại: phỉ của người già yếu, ốm chết ở trong nhà sẽ về trời, có nơi ăn chốn ở yên ổn, còn phỉ của những người bị chết vì tai nạn, tên đạn, tai họa như thú rừng ăn thịt, ngã cây, chết đuối, v.v., nghĩa là chết bất đắc kỳ tử thì biến thành *phỉ sluong* (ma thương), không có nơi ăn chốn ở, phải lang thang, nên thường quấy phá con cháu.

6. Thờ cúng

Thờ cúng ma tổ tiên là tín ngưỡng quan trọng trong tâm linh của người Tày. Người ta tin rằng ma của những người trong gia đình đã quá cố, đã về với tổ tiên có quan hệ mật thiết với người thân ở thế gian. Ma sẽ phù hộ hay quấy phá, một phần tùy thuộc vào cách cư xử của người đời. Vì vậy, việc thờ cúng tổ tiên được con cháu rất coi trọng. Ngoài ý nghĩa mong được phù hộ, con cháu còn qua đó nhớ ơn công sinh thành và gây dựng cơ nghiệp cho gia đình, dòng tộc của các thế hệ trước.

Trong gia đình người Tày thường có bàn thờ đặt ở gian giữa, nơi được coi là vị trí trang trọng nhất của ngôi nhà. Bàn thờ gia đình người Tày có số bát hương hoặc ống hương tùy theo gia cảnh và sự thờ cúng của từng nhà.

Theo quan niệm của đồng bào, mỗi người có một lá số (pụa) gồm tám chữ can chi của giờ, ngày, tháng, năm khi ra đời được tính theo lịch truyền thống của người Tày và được ghi vào một quyển sổ để hai vị Nam Tào, Bắc Đẩu trông coi. Trẻ mới sinh ra thì ghi vào, người chết thì xóa đi. Con dâu mới về thì vào sổ, con gái

đi lấy chồng thì xóa sổ. Cuốn sổ đó có liên quan đến số mệnh từng người trong gia đình.

Bàn thờ là nơi linh thiêng, nếu không có việc không được động đến. Mùng một, ngày rằm trước đây cũng không ai thắp hương đặt hoa quả. Không được đặt những vật kỳ lạ lên bàn thờ. Những ngày lễ, tết, những khi con cháu có thức ăn quý hiếm thường dâng cúng rồi mới ăn. Người Tày ở Thái Nguyên thường chỉ đặt lên bàn thờ các loại thịt gà, vịt, ngan, ngỗng, các loại thú rừng để cúng tổ tiên; không đặt thịt trâu, bò, ngựa, chó lên bàn thờ. Khi con cháu bị ốm, nếu xem bói mà biết được là do ma tổ tiên gây ra thì phải tổ chức cúng để giải những phán truyền của ma. Việc cúng bái, dọn dẹp, trưng bày trên bàn thờ là việc của đàn ông; thường là chỉ có ông chủ gia đình coi sóc việc thờ tự, cúng bái. Thông thường, nữ giới người Tày không được lại gần bàn thờ, nhất là thu dọn đồ đạc ở bàn thờ.

Ngoài thờ cúng tổ tiên, đồng bào Tày còn có tục thờ ma bếp, ma chuồng (trông coi gia súc), ma thương (đặt ống hương ở ngoài hiên làm nơi đi về cho hồn những người chết bất đắc kỳ tử). Bàn thờ ông bếp đặt ở góc bếp gọi là *pạn pú héc* (bàn thờ ông Chao). Mỗi nhà thường có một lều nhỏ bằng tre, lợp bằng một lá cọ, dựng gần cổng hoặc phía trước nhà để thờ thổ địa.

Mỗi bản người Tày đều có miếu thờ thổ công ở đầu lối dẫn vào bản. Miếu thổ công không lớn, thông thường, đó chỉ là một cái lều dựng sơ sài dưới gốc cây đa. Thổ công là vị thần trông nom lãnh thổ

của bản, không cho ma quỷ xâm phạm đất đai và phù hộ cho dân bản làm ăn thịnh vượng. Các ngày lễ tiết lớn trong năm và ngày sóc, ngày vọng đều có người đến thấp hương. Hằng năm, người ta dọn dẹp bàn thờ thổ công vào dịp ăn tết. Khi cúng thì từng nhà mang lễ vật đến đặt, sau khi cầu khẩn rồi cuối cùng chúc thần bằng những phát súng kíp hay những tràng pháo. Trong năm, nếu dân làng không bị ốm đau, gia súc, gia cầm không bị dịch bệnh thì không phải cúng. Trái lại, nếu có nhiều rủi ro, thì dân bản tổ chức cúng long trọng mong thần cứu nạn cho.

Ngoài miếu thổ công còn có đình làng. Hằng năm người ta đều tổ chức cầu cúng vào tháng Giêng, tháng 3, tháng 5, tháng 7.

7. Tín ngưỡng nông nghiệp

Đồng bào cho rằng mỗi cây lúa, hạt thóc đều có hồn *Mé khâu* (Mẹ lúa) trong đó. Lúa có tốt, thóc có mẩy hay không đều tùy thuộc rất lớn ở thái độ của con người đối với từng cây lúa, hạt thóc, với Mẹ lúa và các thần. Vì thế, trong một chu kỳ sản xuất có nhiều nghi lễ liên quan, chủ yếu là liên quan đến nông nghiệp.

Tháng Giêng - mùa xuân, từ mùng 1 trở đi, người Tày ở Thái Nguyên thường tổ chức lễ hội *lồng tồng* (xuống đồng) với mục đích cầu mong cho trời đất yên hoà, mùa màng tốt tươi, người an vật thịnh. Trong lễ này, một số nơi thường tổ chức các trò sảy nông công cổ, trong đó nam nữ đóng giả làm người có chữa, nhảy múa với mong muốn cây trồng sẽ bắt chước mà sinh sôi, mùa màng bội thu. Các trò

chơi trong hội này thường gắn với yếu tố phồn thực, phong đăng. Đặc biệt, trong lễ này, ở làng Thẩm Rộc, xã Bình Yên, huyện Định Hoá, cách đây 9 đời (250 năm), thường tổ chức múa rối cạn, do phường rối của dòng họ Ma Quang chủ trì. Cả thảy có 33 con rối, đeo bằng gỗ thừng mực, được tô vẽ màu và điều khiển bằng que và tay, theo nhịp của dàn nhạc thuộc bộ gõ như thanh la, trống cơm, trống bản rất sôi động và náo nhiệt. Rối cạn thường được tổ chức tại sân đình, với 12 người trình diễn. Ngoài tổ chức trình diễn ở địa phương, phường rối do ông Ma Quang Mai làm trùm trưởng đã xuống trình diễn tại Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam.

Trong tháng Giêng, các bản Tày còn tổ chức cúng *cầu an/kỳ yên*, mong cho một năm mọi người luôn khoẻ mạnh, làm ăn phát đạt.

Vào thời vụ cày bừa chuẩn bị ruộng cấy, các thửa ruộng đã qua khâu bừa, sẵn sàng cho việc gieo hoặc cấy (ruộng mạ và ruộng cấy) đều có cắm cây nêu ở đầu bờ. Cây nêu còn có ý nghĩa là chia phần ruộng của người sống và các thành viên trong gia đình đã về với tổ tiên, khẳng định phần ruộng và sản phẩm của mình trên mảnh đất sẽ thu hoạch.

Khi thóc nếp bắt đầu chín, từng nhà tổ chức làm cơm (*khâu mấu*). Cơm là một lễ phẩm, một món ăn đặc biệt ở vùng Tày.

Khi lúa đã bắt đầu chắc hạt, các gia đình tổ chức mừng cơm mới. Cỗ mừng cơm mới thường là bún, thịt gà, vịt. Sau khi làm cỗ, chủ nhà ra ruộng cắt lấy mấy bông lúa mang về treo gần bàn thờ tổ tiên rồi dâng cỗ lên, mời tổ tiên về hưởng cơm mới.

Sau vụ gặt hái, các gia đình trong bản hẹn ngày hội hoàn công một mùa vụ, với các đặc sản: bún, bánh giầy, cơm lam để nhớ về nguồn cội.

8. Văn nghệ dân gian

Trước đây người Tày không có chữ viết riêng, sau này, từ chữ Hán, người ta cải biên, phiên ra thành kiểu chữ Nôm Tày dùng để ghi chép gia phả, thần phả, giao dịch, ghi chép thơ ca, truyện cổ tích và dùng viết các văn sớ cúng ma.

Cho đến nay vốn văn học dân gian gồm tục ngữ, ca dao, truyền thuyết, cổ tích, truyện kể, truyện thơ, truyện cười, ngụ ngôn, đồng dao, câu đố... tiềm ẩn trong các làng bản ở thể hệ cao niên còn là một kho tàng chưa thể khai thác hết và là công việc của nhiều thế hệ sưu tầm, nghiên cứu.

Văn chương truyền miệng cũng như nền văn nghệ dân gian của người Tày ở Thái Nguyên rất phong phú, đa dạng. Đây là nền văn học của nhân dân lao động, ca ngợi cảnh đẹp và tình yêu quê hương, nguyện vọng, ước mơ về cuộc sống bình đẳng, nhân ái, chống bạo tàn, tham lam; phản ánh mối quan hệ giữa con người với thiên nhiên.

Trong nền văn học nói chung, loại văn học truyền miệng vẫn chiếm vị trí quan trọng hơn cả. Nó bao gồm nhiều thể loại khác nhau như thần thoại, cổ tích, truyện cười..., trong đó yếu tố thần ở đây được phản ánh rất nhiều và đậm nét qua hình tượng *Pụt* (Bụt). Có thể xem Bụt là đáng sáng tạo ra muôn loài. *Giả Dữn* cũng là thần linh trong tâm

thức người Tày, nhưng là loại ác thần, thần gian tham.

Kho tàng truyện cổ tích của người Tày rất phong phú, gồm những truyện giải thích nguồn gốc con người, trời đất và muôn loài, sự tích địa danh về núi, sông...

Truyện cười nhằm lên án tính tham lam, ích kỷ. Đa phần truyện nói về mối quan hệ giữa bố vợ - chàng rể, giữa các chàng rể giàu - nghèo, giữa kẻ giàu - người nghèo.

Trong những ngày tết, các cụ già thường đọc truyện *Phạm Tải - Ngọc Hoa*, *Tống Trân - Cúc Hoa*, *Hán Xuân*, *Lưu Đài*, truyện *Bách Giáo* (Trăm điều răn)... Đó là những tác phẩm văn học viết bằng chữ Nôm Tày, mà ngày nay còn được lưu giữ trong một số bản người Tày ở Định Hoá, Phú Lương. Tục ngữ, ca dao phản ánh nhiều khía cạnh trong lao động, sản xuất và đời sống. Tục ngữ nêu những đúc kết về con người, về phong tục - tập quán. Hầu như ở mọi khía cạnh của cuộc sống, sản xuất, đâu đâu cũng có thể tìm thấy ở tục ngữ, ca dao được đúc kết từ lao động sản xuất, phản ánh thời tiết, thời vụ, đức tính cần cù lao động của con người. Các bài đồng dao đi cùng với các trò chơi dân gian hồn nhiên của tuổi thơ chập chững vào đời ...

Dân ca Tày bao gồm các thể loại như *lượn*, có *lượn cọi*, *lượn sluong*, *phong slư* (thơ), *thơ lầu* và *hát then*. Nhạc cụ của người Tày gồm có đàn tính (*tính tẩu*), kèn, sáo, nhị, chũm chọe, trống, thanh la... Trong các loại nhạc cụ ấy, người ta phân ra thành hai loại chức năng là dùng trong sinh hoạt nghệ thuật và dùng trong sinh hoạt tín ngưỡng. Các điệu dân vũ nói

chung nghèo nàn và chủ yếu là diễn ra trong các sinh hoạt tín ngưỡng hoặc hội hè - đình đám. Với người Tày thì phổ biến có một số điệu múa võ thuật (côn, quyền), múa *xiên tang*, *chầu bụt* trong nghi lễ, đôi nơi có múa sư tử. Những năm gần đây, dân vũ ở các dân tộc đang được khởi mào phát triển với sự kế thừa và nâng cao vốn cổ trong điều kiện mới thông qua việc tổ chức hội diễn, hội thi

hàng năm tại trung ương và các địa phương. Các trò chơi dân gian của người Tày Thái Nguyên chủ yếu là ném còn, chơi đu, đánh quay vào tháng Giêng, đánh yến vào lúc nhàn rỗi, đi cà kheo, rải gianh... Trong các trò chơi ấy, ném còn và đánh quay được ưa chuộng nhiều hơn cả. Trong dịp lễ lồng tồng (xuống đồng), tung còn là trò chơi sôi nổi nhất, thu hút nhiều người tham gia.

Chương IV

DÂN TỘC NÙNG

I- TÊN GỌI, DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ

Dân tộc Nùng ở nước ta chủ yếu sống ở các tỉnh thuộc Đông Bắc như Thái Nguyên, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Tuyên Quang, Hà Giang, Yên Bái, Lào Cai,... Trong quá trình phát triển tộc người, người Nùng ở Việt Nam có hiện tượng là nhiều nhóm Nùng đến sớm đã bị Tày hoá, còn những nhóm Nùng hiện nay mà ta biết thì tới Việt Nam chỉ khoảng vài trăm năm nay. Dấu vết này còn để lại là nhiều nhóm Nùng nói không hiểu nhau, ăn mặc, nhà ở cũng có nhiều nét khác biệt mặc dù họ đều nhận là Nùng; hoặc nhiều nhóm Nùng vẫn còn nhớ được nơi cư trú cũ phía bên kia biên giới như Nùng Phàn Slinh quê Vạn Thành Châu, Nùng Cháo ở Long Châu, Nùng Tùng Slin ở Sùng Thiện, Nùng Lôi ở Hạ Lôi, Nùng Quý Rín ở Quy Thuận... Tuy nhiên, điểm thống nhất giữa các nhóm là cơ bản, còn những khác biệt chỉ mang tính địa phương từng vùng. Trong điều kiện hiện nay, sự cố kết giữa các nhóm Nùng ngày càng tăng, các tên gọi theo

nhóm địa phương ít được sử dụng, nhiều vùng người ta chỉ còn biết duy nhất một tộc danh Nùng. Và bên cạnh đó, do sống gần gũi với người Tày, về lịch sử có nhiều nét tương đồng nên hai dân tộc này ngày càng xích gần lại nhau, đôi khi nếu chỉ nhìn qua cách ăn, mặc, ở, tiếng nói chưa chắc đã biết đâu là Tày, đâu là Nùng.

Thái Nguyên có nhiều nhóm Nùng có nguồn gốc từ các tỉnh lân cận như Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang,... Họ đến đây do nhiều nguyên nhân và vào nhiều thời điểm khác nhau. Có những nhóm Nùng do bị áp bức bóc lột của các thế lực phong kiến Hán, họ đã bỏ quê hương đến các tỉnh biên giới phía Bắc, rồi dần dần đi sâu vào nội địa, đến Thái Nguyên; cũng có nhóm do giặc giã, cướp bóc, dịch bệnh mà di cư dần đến vùng này; thậm chí có những nhóm Nùng mới đến đây cư trú sau chiến tranh biên giới (1979). Tìm hiểu thực tế, ở Thái Nguyên hiện có năm nhóm Nùng (nhóm địa phương): Nùng Phàn Slinh, Nùng Cháo, Nùng Inh, Nùng An và Nùng Giang. Nhóm Nùng Cháo cư trú lâu đời nhất, tiếng nói của họ gần giống như người Tày, cư trú ở huyện Đồng Hỷ, Võ Nhai,

Bảng 8: Tỷ lệ dân số người Nùng chia theo xã, năm 1960 và năm 1999

Đơn vị tính: xã											
STT	Địa phương	Số xã				Đến 40%		41 - 60%		61 - 100%	
		1960		1999		1960	1999	1960	1999	1960	1999
		Tổng số xã	Tổng số xã có người Nùng cư trú	Tổng số xã	Tổng số xã có người Nùng cư trú						
	Toàn tỉnh	162	95	180	179	88	176	6	3	1	0
1	Thành phố Thái Nguyên	5	5	25	25	5	25	0	0	0	0
2	Thị xã Sông Công	-	-	9	9	-	9	-	0	-	0
3	Huyện Định Hoá	23	17	24	24	17	24	0	0	0	0
4	Huyện Đại Từ	31	23	31	31	23	31	0	0	0	0
5	Huyện Phú Lương	15	11	16	16	11	16	0	0	0	0
6	Huyện Võ Nhai	19	14	15	15	9	14	4	1	1	0
7	Huyện Đồng Hỷ	29	21	20	20	20	19	1	1	0	0
8	Huyện Phú Bình	23	3	22	22	2	21	1	1	0	0
9	Huyện Phổ Yên	17	1	18	17	0	0	0	0	0	0

Đại Từ. Nhóm Nùng Phàn Slinh có nguồn gốc di cư từ Bình Gia, Văn Quan, Cao Lộc (Lạng Sơn) cư trú ở Võ Nhai, Đồng Hỷ, Đại Từ. Nhóm Nùng An, Nùng Inh, Nùng Giang có nguồn gốc từ Cao Bằng hiện cư trú ở Phú Lương, Võ Nhai, Phú Bình.

Nùng là dân tộc đứng ở vị trí thứ ba về dân số của Thái Nguyên. Với 54.628 người, chiếm 5,22% dân số toàn tỉnh, dân tộc Nùng cư trú ở tất cả các huyện, thị xã và thành phố trong tỉnh; trong đó, đông nhất là ở huyện Đồng Hỷ (chiếm 26,8%), tiếp đến là Võ Nhai (21,5%), Đại Từ (19,7%), Phú Bình (7,7%). Địa phương có ít người Nùng nhất là thị xã Sông Công (0,4%).

Năm 1960, người Nùng có mặt ở 95/162 xã, phường của Thái Nguyên, tuy

nhiên quy mô dân số Nùng ở từng xã không lớn, thường là vài chục hoặc vài trăm người, số xã có từ 500 người Nùng trở lên chỉ có các xã: Hùng Cường huyện Đại Từ; Động Đạt huyện Phú Lương; Cúc Đường, Nghinh Tường, Phú Thượng huyện Võ Nhai; Minh Lập huyện Đồng Hỷ; Tân Thành huyện Phú Bình. So với dân số của từng xã, tỷ lệ người Nùng cũng không lớn, chỉ 3 xã có tỷ lệ trên 50%, gồm: Tân Long huyện Đồng Hỷ, Lâu Thượng huyện Võ Nhai và Tân Thành huyện Phú Bình.

Năm 1999, người Nùng lại cư trú phân tán ra hầu khắp các xã, phường trong tỉnh (179/180 xã), số xã có dưới 40% dân số Nùng đã chiếm 176 xã, còn lại 3 xã có từ 50% dân số Nùng trở lên là: Tân Long (65,8%) huyện Đồng Hỷ, Lâu Thượng

(54,4%) huyện Võ Nhai và Tân Thành (57,9%) huyện Phú Bình.

II- HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

1. Trồng trọt

Người Nùng là cư dân nông nghiệp, họ sống chủ yếu bằng trồng trọt và chăn nuôi, trong đó trồng trọt là hoạt động kinh tế chủ yếu. Nông lịch của người Nùng ở Thái Nguyên hằng năm (theo âm lịch) như sau:

- Tháng Giêng (*bươn chiêng*): trồng ngô ruộng, ăn Tết, thăm anh em.
- Tháng Hai (*bươn nhi*): gieo ngô rẫy, trồng sắn, trồng bông, chàm.
- Tháng Ba (*bươn slam*): tảo mộ, gieo mạ, cày ruộng, trồng bông, chàm.
- Tháng Tư (*bươn slí*): cày, bừa, cấy lúa, thu hoạch thuốc lá.
- Tháng Năm (*bươn hủ*): thu hoạch ngô, đậu, làm ruộng, ăn Tết mừng 5 tháng 5.
- Tháng Sáu (*bươn hốc*): cấy lúa ruộng, thu ngô rẫy, thu hoạch bông, trồng khoai.
- Tháng Bảy (*bươn chắt*): làm cỏ lúa, làm ngô chiêm, ăn Tết ngày 14 tháng 7, trồng khoai, thu hoạch bông.
- Tháng Tám (*bươn pết*): làm cỏ, lấy củi, nghỉ ngơi.
- Tháng Chín (*bươn cầu*): thu hoạch lúa.
- Tháng Mười (*bươn slíp*): thu hoạch lúa, ngô, hỏi vợ, gả chồng.
- Tháng Mười một (*bươn slíp ít*): làm nhà, cưới xin, thăm bạn bè.
- Tháng Chạp (*bươn lạp*): làm rẫy, trồng mạch và lúa nương, chuẩn bị tết.

a) Ruộng nước

Người Nùng ở Thái Nguyên chủ yếu

làm ruộng nước. Họ gọi ruộng nước là *nà nặm*, trước đây chỉ làm một vụ, nay làm hai vụ lúa hoặc một vụ lúa, một vụ màu. Họ còn canh tác trên ruộng bậc thang (*nà lêng*). Hằng năm, tháng 2 họ đã bắt đầu cày vỡ ruộng, sau đó phơi ải, lấy trục cạnh khế trục cho đất vỡ nhỏ, tháo nước vào ngâm. Trước khi cấy, họ cày, bừa nhiều lần cho đất thật nhuyễn. Theo họ, ruộng được làm kỹ, giữ được nước thì năng suất sẽ cao.

Công cụ làm đất của người Nùng gồm có: cày, bừa (răng sắt và răng gỗ), trục lăn đất, cuốc bàn, cuốc bướm, mai, xẻng, cào,... Cày làm đất của người Nùng trước đây là kiểu cày chìa vôi. Bừa có hai loại: bừa răng sắt mua của người Kinh và bừa răng gỗ tự làm.

Ruộng cấy lúa được bón lót bằng phân chuồng, phân xanh... Những năm gần đây, việc bón thúc, bón đón đòng bằng phân lân, phân NPK đã trở thành phổ biến. Ruộng lúa làm cỏ hai, ba lần bằng tay hoặc cào cỏ cải tiến. Theo kinh nghiệm của họ, vào vụ mùa, khi lúa đã chắc hạt thì tháo cạn nước trên ruộng để tiện thu hoạch và cày ải; vụ chiêm xuân ruộng luôn giữ nước để sau khi thu hoạch cày giẫm rạ và ngâm đất.

Để đảm bảo đủ nước cho việc làm ruộng, người Nùng làm mương, phai, lái, lịn, cọn... Những khu ruộng cao gần sông, suối không tạo được hệ thống mương phai, họ dùng hệ thống cọn để đưa nước lên cao, dẫn vào ruộng.

Người Nùng thu hoạch lúa chiêm vào tháng 4, tháng 5; lúa xuân vào tháng 5, tháng 6 và lúa mùa vào tháng 9, tháng 10 âm lịch. Dụng cụ thu hoạch phổ biến là liềm, hái, quang gánh. Lúa cắt được xếp lại từng bó (*toóng*) rồi dùng tay hoặc néo

đập vào *loong* (hoặc thùng gỗ) ngay trên ruộng. Thóc được chuyển về nhà phơi khô, cho vào hòm gỗ (*cọc khẩu*). Rơm phơi khô ngoài ruộng, sau đó mang về đánh thành đồng, dùng làm thức ăn cho trâu bò. Với lúa nếp, có thể dùng nhíp để ngắt từng bông, buộc thành nắm một.

b) Làm nươg (hắt slày)

Người Nùng làm nươg dốc trên triền núi (*slày pò*) và nươg bằng trên đồi, dọc bãi sông, suối hay hốc đá (*slày thin*). Cách thức làm nươg của họ cũng giống như người Tày, Sán Dìu, Sán Chay và các dân tộc khác trong tỉnh. Với nươg rẫy, cái khác của người Nùng so với các dân tộc khác, là ở các nghi lễ nông nghiệp liên quan đến hoạt động mưu sinh này.

Họ thường tìm đất làm nươg vào tháng Chạp, hoặc tháng Giêng. Theo kinh nghiệm, họ chọn những đám rừng ẩm, cây xanh tốt, rừng già để làm nươg trồng lúa. Họ cho rằng, nếu nơi nào nhiều lá mục thì đất tốt, độ ẩm cao. Họ không chọn nơi có nhiều thứ cỏ mọc nhanh. Phương thức canh tác trên nươg của họ gồm các công đoạn: phát, đốt, dọn, gieo hạt, chăm sóc, thu hoạch.

Tùy từng loại nươg, loại đất họ trồng lúa, ngô, sắn và các loại hoa màu khác. Nươg mới họ thường trồng lúa; nươg đã bạc màu để trồng ngô, quá bạc màu để trồng sắn... sau đó cho hưu canh. Trên nươg người Nùng thường xen canh nhiều loại cây trồng để tiết kiệm diện tích, thời gian và tận dụng được đất đai. Nhiều trường hợp còn trồng đậu để tăng độ phì của đất.

2. Chăn nuôi

Chăn nuôi của người Nùng là hoạt

động kinh tế mang tính hỗ trợ cho trồng trọt. Tuy nhiên, đối với mọi gia đình Nùng, đây là hoạt động kinh tế không thể thiếu. Chăn nuôi cung cấp sức kéo, thực phẩm cho các dịp ma chay, cưới xin, lễ tết và còn là nguồn thu nhập nhất định góp phần giải quyết nhu cầu trang trải chi tiêu trong gia đình.

Giống vật nuôi của họ tương tự như của người Tày, Sán Dìu, Sán Chay, Dao... Nguồn cung cấp giống các loại vật nuôi của người Nùng là các chợ huyện, hoặc trao đổi tại các gia đình, làng, bản. Phương thức chăn nuôi của họ tương đối phát triển, nuôi nhốt đã rất phổ biến trong các gia đình. Chuồng trại chăn nuôi được xây dựng thành khu riêng biệt.

Đối với trâu, bò, dê, lợn, người Nùng thường cho ăn lá ngô, cây ngô tươi và các loại cây lá cắt trên nươg. Hằng ngày họ cho lợn ăn hai, ba lần vào các buổi sáng sớm, trưa và tối. Cám lợn được nấu bằng bột ngô, dong riềng, bí đỏ, lá khoai lang, lá cải già, rau rừng băm nhỏ. Những gia đình nấu rượu để bán thường cho lợn ăn bã rượu nấu với các loại rau.

Năm 2004, nhiều gia đình ở Võ Nhai, Đại Từ, Đồng Hỷ thu nhập từ chăn nuôi đã đạt từ 15 đến 20 triệu đồng. Chính nguồn thu nhập này là khoản kinh phí quan trọng để trang trải cho các chi tiêu trong gia đình.

3. Các nghề thủ công gia đình

Nghề thủ công gia đình của người Nùng so với một vài chục năm trước đã có những thay đổi. Một số nghề có cơ hội phát triển như nghề mộc, nề, làm ngói, gạch, làm chè..., song cũng có nhiều nghề đã mai một do nhiều nguyên nhân

như trồng bông dệt vải, làm đường phen... Nhìn chung, đến nay thủ công gia đình của người Nùng vẫn chỉ mang tính hỗ trợ, tự cung, tự cấp cho sinh hoạt gia đình và hoàn toàn mang tính mùa vụ, tranh thủ những khi nông nhàn. Sản phẩm thủ công trở thành hàng hoá không nhiều và phần lớn chỉ bán ở chợ trong các làng bản. Việc tổ chức sản xuất, tiêu thụ sản phẩm hoàn toàn mang tính gia đình. Họ tự lo lấy nguyên vật liệu, mẫu mã và bao tiêu sản phẩm. Tuy có một số người làm mộc hoặc đan lát giỏi (hơn những người khác trong bản), nhưng kỹ xảo nghề nghiệp của họ vẫn còn ở trình độ thấp.

4. Trao đổi, mua bán

Hệ thống chợ ở các khu vực cư trú của người Nùng khá phát triển. Người Nùng tới chợ không chỉ mua bán, mà họ còn tham gia nhiều sinh hoạt văn hoá, giao tiếp khác. Vì thế khi đi chợ họ hay tập trung thành nhóm, gồm nhiều người trong một bản. Các loại sản phẩm họ mang bán tại các chợ trong vùng gồm:

- Sản phẩm mộc, đan: hòm đựng thóc, tủ, quạt hòm, bàn ghế, cọt, met, rổ, rá, bịch...
 - Sản phẩm chăn nuôi gia súc, gia cầm: bò, trâu, lợn, dê, ngan, gà, chó, mèo...
 - Sản phẩm trồng trọt: lúa, ngô, đậu, sắn, chè búp khô, rau cải, su hào, bắp cải, hoa quả...
 - Sản phẩm thu hái tự nhiên: cây thuốc nam, củ mài, củ mỡ, măng...
- Các mặt hàng họ mua tại chợ bao gồm:
- Dầu hoả, đèn...
 - Muối, mỡ ăn, mỳ chính, nước mắm.

- Thuốc Lào, thuốc lá...
- Quần áo các loại...
- Các loại con giống.
- Rau ăn.
- Nông cụ các loại: lưỡi cày, lưỡi cuốc, dao, liềm...

Việc đi chợ trong các gia đình Nùng không phân biệt lứa tuổi, giới tính, nghĩa là ai cũng có thể tới chợ, nếu cần thiết. Tuy nhiên, việc mua bán hàng hoá tại chợ phần lớn thuộc về người đàn ông, chủ của các gia đình. Vợ con họ có thể đi cùng, nhưng ít khi đảm nhiệm việc mang vác hàng hoá và tham gia các hoạt động khác. Người phụ nữ Nùng tới chợ bao giờ cũng mang theo chiếc tay nải bên hông. Đi chợ ở miền núi đã thành một hoạt động quan trọng không những chỉ trong đời sống kinh tế mà còn cả trong đời sống tinh thần của người Nùng cũng như các cư dân khác trong vùng.

III- VĂN HOÁ VẬT CHẤT

1. Trang phục

Trước đây, phụ nữ Nùng ở Thái Nguyên đầu quấn khăn vấn tóc (*pài châu*), trùm khăn vuông (*cái*) ra bên ngoài, đội nón nan (*chúp*) hoặc ô, mặc áo năm thân (*slư*) dài quá hông, mặc váy (*cấp*) hoặc quần chân què (*khoá*), thắt lưng (*tèo slăm*), đeo tạp dề (*tạp ngài*), đệm vai (*táp ba*), chân quấn xà cạp (*xà vòng*), đi giày vải (*hài*) hoặc guốc (*tót khúc*); đeo các đồ trang sức như: hoa tai (*poóng hu*), dây chuyền, vòng cổ (*kiềm hò*), vòng tay (*kiềm mù*), vòng chân (*kiềm kha*), nhẫn (*chóp mù*).



Cụ bà người Nùng

Ngoài ra, vài chục năm trước, phụ nữ Nùng thích bịt một cái răng vàng ở hàm trên bên trái.

Áo năm thân của phụ nữ Nùng có đặc điểm là hai đầu ống tay áo và nẹp ngực may vải khác màu với vải nền, và áo ngắn khi mặc chỉ quá hông một ít. Riêng nhóm Nùng Phàn Slinh ở huyện Võ Nhai áo dài đến đầu gối; nhóm Nùng An ở huyện Phú Lương hai đầu ống tay là miếng vải sọc trắng, sọc xanh; nhóm Nùng Giang ở Trảng Xá (Võ Nhai) lá sen cổ áo may ba vòng nẹp bên ngoài trông giống như ba vòng cổ. Nhìn chung áo phụ nữ Nùng ở Thái Nguyên không thêu hoa văn, mới nhìn giống như áo phụ nữ Tày trong vùng.

Phụ nữ đại đa số các nhóm Nùng mặc

quần, chỉ riêng nhóm Nùng Inh mặc váy. Quần của họ là loại quần chân què đứng rộng, ống rộng, cạp may kiểu lá tọa, khi mặc vắt chéo hai đầu cạp giắt sang hai bên rồi dùng dây vải buộc lại. Phụ nữ Nùng Inh mặc váy hình cái ống, may từ bốn khổ vải tự dệt. Váy có ba phần đầu váy, thân váy và gấu váy, khi mặc giống như mặc quần.

Khăn của phụ nữ có hai loại: khăn vấn tóc và khăn vuông trùm đầu. Khăn vấn tóc chỉ rộng khoảng 10cm và dài từ 1m đến 1,2m. Khi quấn khăn người ta cho tóc vào giữa cuộn tròn rồi vấn quanh đầu, dắt đuôi khăn vào phía trong. Khăn vuông trùm đầu có mỗi cạnh 40cm màu chàm đen, buộc khăn theo hình mỏ quạ như người Kinh trước đây. Riêng nhóm Nùng Phàn Slinh ở Võ Nhai có nguồn gốc từ Bình Gia (Lạng Sơn) cách buộc khăn hơi khác một chút. Khi buộc khăn không theo kiểu mỏ quạ mà lấy hai mảnh tre chống thành hai góc nhọn ở trước trán. Chính kiểu buộc khăn đó mà người Nùng Phàn Slinh này còn có tên gọi khác là Nùng Sừng.

Y phục nữ không có sự phân biệt giữa ngày thường và ngày lễ tết, hội hè, cưới xin, mà chỉ có một kiểu duy nhất. Khi lao động mặc những bộ quần áo cũ, khi đi chợ, đi hội, ngày tết, cưới xin thì mặc những bộ quần áo mới.

Hiện nay, nhiều phụ nữ Nùng đã chuyển sang mặc áo cánh quần đen hoặc mặc giống như người Kinh, nhất là các vùng gần thành phố Thái Nguyên, thị xã Sông Công và các thị trấn. Kể cả nhóm Nùng Inh hiện nay phụ nữ không mặc váy. Ở tất cả các địa phương có người Nùng cư trú không còn gia đình nào

trồng bông dệt vải. Họ thường mua vải mộc của Nhà nước về nhuộm rồi cắt may y phục. Nhưng cũng có nhiều gia đình mua các bộ y phục Nùng truyền thống hoặc đã cải biên, thường họ mua ở các thị trấn hoặc chợ huyện.

Nam giới Nùng trước đây chủ yếu mặc áo cánh bốn thân với hàng cúc vải bảy chiếc trước ngực, may bốn túi ngoài; kiểu quần chân què, lá tọa; đội mũ lưỡi trai hoặc quấn khăn dài quanh đầu; chân đi giày vải tự khâu. Riêng người Nùng An ở huyện Phú Lương, nam giới mặc áo năm thân, cắt may giống áo năm thân của nữ, nhưng không cài cúc hẳn sang nách mà cài cúc chéo ở ngực phải; áo rất ngắn chỉ chấm hông hay vừa che kín cặp quần. Những gia đình khá giả, hoặc những người có chức sắc trong làng trước đây thường mặc áo dài đen năm thân,

quần chân què trắng, đội khăn xếp đen theo kiểu trang phục của các ông đồ người Kinh. Ngày nay, hầu như đàn ông Nùng ở tất cả các vùng đều ăn mặc giống như nam giới người Kinh, nếu có cụ già nào ở vùng sâu vùng xa còn ăn mặc theo lối cổ truyền thì chỉ có kiểu áo cánh, quần chân què luôn dải rút với màu chàm đen truyền thống. Chiếc áo ngắn năm thân trước kia của người Nùng An ở xã Động Đạt (Phú Lương) cho đến nay không còn ai sử dụng.

Thầy cúng người Nùng ở Thái Nguyên mặc áo bốn thân, áo xẻ ngực thẳng từ trên xuống dưới, không có cúc. Để may loại áo này người ta lấy hai miếng vải vắt qua vai dài xuống đến mắt cá chân, sau đó khoét cổ rộng theo kiểu trái tim, rồi cắt may như áo thường ngày. Mép vải hai bên nách được khâu liền với



Nhà sàn của người Nùng

nhau, chỉ để một đoạn rộng làm ống tay. Riêng nhóm Nùng Phàn Slinh ở huyện Võ Nhai, người ta khâu đủ hai ống tay, nhưng có điều ống tay rộng hơn.

Khi có tang, người Nùng mặc quần áo xô trắng, khăn trắng, nhưng không may gấu và khi mặc lộn phía trong ra ngoài.

2. Nhà ở

Xưa kia người Nùng ở Thái Nguyên chủ yếu ở nhà sàn, người ở trên, trâu, bò, lợn, gà ở dưới.

Nhà sàn ở đây là loại nhà cột kê, hai mái chính và hai chái hình thang cân, rất giống nhà của người Tày và cũng khác nhà người Nùng ở Lạng Sơn, Cao Bằng. Nhà có hai mái, có từ ba đến năm gian, vách thưng bằng vầu, tre, nứa hoặc ván xẻ, lợp lá cọ, cỏ gianh hoặc ngói máng và có hai cầu thang lên xuống. Sàn nhà phổ biến giát bằng cây vầu, cây mai, song những gia đình khá giả lát bằng ván xẻ. Sàn thường làm cách mặt đất khoảng 1,6m.

Kết cấu bộ sườn được hình thành trên cơ sở các vì kèo và mái. Một ngôi nhà ba gian có bốn vì kèo (không kể hai vì kèo chái), mỗi vì kèo thường có sáu cột: hai cột cái, hai cột con và hai cột hiên. Thông thường người ta làm hai vì kèo ở đầu hồi đủ số cột, còn các vì kèo ở giữa thường trốn cột bằng cách đặt hai trụ cột cái lên quá giang (trụ qua), chống lên hai lả kèo xuôi theo hai mái. Cách kết cấu này làm cho lòng nhà thoáng và rộng rãi (kiểu nhà trốn cột). Các vì kèo được liên kết với nhau qua hệ thống dầm xà ngang, xà dọc, tạo cho ngôi nhà có độ vững chãi. Mái nhà kết cấu theo kiểu đòn tay, rui, mè hoặc xà gồ, cầu phong, ly tô để lợp

ngói như hiện nay. Kiểu kết cấu nhà ở đây đã có sự vay mượn kiểu nhà của người Tày.

Về bố trí mặt bằng sinh hoạt trong ngôi nhà sàn của người Nùng là theo kiểu trên dưới, trong ngoài. Phần trên (*pang nua*) bên ngoài dành cho khách, nam giới; phần dưới (*pang tau*) phía trong dành cho nữ. Gian giữa có bàn thờ tổ tiên, trong buồng vợ chồng chủ nhà có bàn thờ bà mẹ (*mè va*), trước cửa chính có bàn thờ ma cửa (*phi tu*), ngoài sân có thờ ma sân (*phi thảng slàn*). Nhà sàn bố trí hai bếp hình vuông (120cm x 120cm): bếp trong dùng để nấu ăn thường xuyên, còn bếp ngoài để đun nước, cho khách sưởi ấm về mùa đông.

Theo các cụ già người Nùng Phàn Slinh, Nùng An, Nùng Inh ở một số bản thuộc huyện Võ Nhai, Phú Lương, Đồng Hỷ thì họ chuyển xuống ở nhà đất mới hai, ba đời nay, nhưng hiện lại phổ biến. Chẳng hạn ở Tràng Xá, Cúc Đường (Võ Nhai) người Nùng chủ yếu ở nhà đất, là nhà gỗ, hoặc nhà xây gạch theo kiểu của người Kinh. Về mặt cấu trúc của ngôi nhà có hai phần: phần dưới bốn mặt là tường trình đất và phần trên là kết cấu khung gỗ sườn mái nhà. Muốn dựng được tường đất dày, cao, nện chặt, thì trước hết phải ghép khung bằng gỗ xẻ, đặc biệt phải ghép khung gỗ ở những chỗ tường giao nhau (góc nhà) theo hình góc vuông, người ta đổ đất (nếu pha thêm ít cát thì rất tốt) vào khung và nện chặt cho đến khi đất không xuống được thì tháo khung gỗ ra, sau đó lại ghép khung gỗ này lên trên mặt lớp tường vừa hoàn thành và tiếp tục cho đất vào, nện thật kỹ và cứ

làm như thế đến khi nào tường đạt độ cao như dự định mới thôi.

Khung sườn mái nhà làm bằng gỗ đặt lên trên tường đất. Kết cấu bộ khung sườn này đơn giản, bao gồm: quá giang, kèo, cột chống từ đỉnh nóc xuống quá giang và hai chống chéo từ quá giang lên kèo. Những khung gỗ này được giữ chặt vào nhau bởi xà dọc.

Đây là một kiểu nhà mang tính chất phòng thủ rõ rệt, vì bên ngoài có vách đất, bên trong còn có tường đất dày và chắc; các cửa ra vào đều được đóng bằng những tấm ván dày với những loại gỗ tốt nhất.

Đặc điểm nổi bật đối với ngôi nhà đất của người Nùng hiện nay là chỉ còn giữ lại được đôi nét cách bố trí bàn thờ tổ tiên, thờ ma cửa ở bên cạnh cửa ra vào, bàn thờ bà mụ tại buồng vợ chồng trẻ còn sinh con.

Ngoài kiểu nhà đất như đã trình bày ở trên, người Nùng còn có kiểu nhà đất làm hoàn toàn theo kiểu nhà người Kinh, mái lợp bằng ngói âm dương (cứ một hàng ngói úp lại một hàng ngói ngựa). Loại ngói này dễ làm và đồng bào thường tự làm lấy. Nhà ở và nhà bếp nay đã cách biệt nhau. Nhà chính có cửa ra vào thường là hẹp, ít cửa sổ. Nét phổ biến trong ngôi nhà chính là nhà nào cũng có gác xép (trừ gian chính giữa) để đựng thóc lúa, ngô và các đồ dùng sinh hoạt khác như chăn màn, quần áo chưa dùng đến.

Tóm lại, tùy theo từng địa phương mà nhà cửa của người Nùng cũng có những biến đổi nhất định. Sự biến đổi về nhà cửa của họ được thể hiện ở chỗ vẫn là nhà sàn, nhưng kỹ thuật lắp ghép, xây dựng

ngày càng được cải tiến, đẹp và chắc chắn hơn, to rộng hơn. Bên cạnh đó cũng thể hiện khuynh hướng phát triển dần sang ở nhà đất, sự bố trí mặt bằng ngôi nhà cũng đang có sự biến đổi dần so với những ngôi nhà truyền thống.

3. Ăn uống

Người Nùng ở Thái Nguyên hằng ngày ăn cơm tẻ là chính. Những lúc giáp hạt hoặc mất mùa họ phải ăn độn ngô, khoai, sắn, củ mài, củ mỡ. Mỗi ngày người Nùng ăn ba bữa, ngày thường sáng là bữa phụ, trưa tối là hai bữa chính; ngày mùa người ta ăn sáng và tối tại nhà, còn bữa trưa là bữa ăn phụ, ăn ở ngoài ruộng, ngoài nương. Trẻ em có thể ăn thêm ngoài các bữa sáng, bữa trưa, bữa tối, nhưng cũng chỉ ăn cháo, hoặc cơm nguội. Song cũng có nơi do khó khăn, chỉ ăn hai bữa một ngày và bữa ăn cũng rất đơn giản. Đồng bào thích ăn các món xào, rán có nhiều mỡ và đặc biệt người Nùng rất thích ăn cháo nấu đặc. Trong ăn uống, đồng bào thường dành những thức ăn ngon cho các cụ già và trẻ nhỏ. Khi có khách, phụ nữ ăn mâm riêng.

Lương thực của dân tộc Nùng có: lúa, ngô, khoai, đỗ, sắn. Họ có nhiều loại rau: dền, đay, mồng tơi, su hào, bắp cải, cải làn, cải xanh, su su, bầu, bí, mướp, các loại cà, củ đậu... Ngoài ra, họ còn thu hái nhiều loại rau rừng, măng, nấm, mộc nhĩ...

Trong các bữa ăn hằng ngày của người Nùng, cơm tẻ là món ăn quan trọng nhất, đôi khi có cơm nếp hoặc các món ăn chế biến từ ngô, sắn và các chất bột khác. Thức ăn chủ yếu là các món

rau xào, nấu canh, luộc... Xưa kia, những năm đói kém, thời kỳ giáp hạt họ còn dùng củ mài, củ nâu, các loại hạt trong rừng để ăn thay cơm. Thịt hươu, hoẵng, nai, lợn cỏ, các loại cây, chim khi săn bắt được họ chế biến thành nhiều món: ninh, xào, nấu, nướng và có khi còn đem sấy khô để ăn dần.

Mặc dù chăn nuôi đã khá phát triển, nhưng người Nùng thường chỉ dùng thịt gà, lợn, cá trong những dịp có khách, cúng bái, tết lễ.

Trong các dịp lễ tết, ngoài xôi đỗ, xôi gấc, xôi nhuộm màu họ còn làm nhiều loại bánh: bánh tét, bánh giầy, bánh trôi, bồng, bánh gai, bánh khảo, bánh chưng,... Bún và bánh cuốn là những thứ họ ưa thích.

Đồ uống của người Nùng trước kia là nước lã, nước vối, nước chè. Ngày nay, uống nước chè đã khá phổ biến. Chè cũng có nhiều loại. Chè tươi ít dùng, họ chủ yếu là dùng chè búp khô tự chế biến. Rượu chỉ có hai thứ: rượu nếp và rượu cất. Đôi nơi người ta uống rượu cần.

IV- TỔ CHỨC XÃ HỘI

1. Làng bản

Đơn vị cư trú và là tổ chức xã hội cơ bản ở vùng người Nùng ở Thái Nguyên là bản. Tùy theo điều kiện đất đai canh tác, nguồn nước, giao thông đi lại, hoàn cảnh lịch sử, xã hội từng thời kỳ mà bản có quy mô lớn nhỏ khác nhau.

Tên gọi bản của người Nùng có nhiều loại: gọi theo người Kinh, người Tày và gọi bằng ngôn ngữ của họ. Khi đặt tên gọi cho bản, họ dùng những tiền từ như

Nà, Pác, Cốc, Nặm, Đông, v.v. thường thấy trong tên gọi thôn bản của các tộc người nói ngôn ngữ Tày - Thái.

a) Hình thức cư trú

Người Nùng cư trú theo lối mật tập, điểm tụ cư của họ tương đối đông gia đình, có bản đến hàng trăm nóc nhà. Hiện tượng này giống như làng của người Kinh hay bản của người Tày.

Mỗi bản có một miếu thờ thần thổ địa, thường dựng ở một gốc cây to. Nơi đâu có bản, nơi đó có miếu thờ thần thổ công. Một số bản của người Nùng ở Đồng Nghè (xã Động Đạt, Phú Lương), Đồng Mỏ (Tràng Xá, Võ Nhai) có đình, nhưng có lẽ đây là do ảnh hưởng của văn hoá người Kinh, có khi do người Kinh hoặc Tày dựng lên, nay họ bỏ đi nơi khác, người Nùng đến sau, tiếp tục thờ cúng. Tình trạng này cũng có thể thấy ở một số bản của người Nùng huyện Phú Lương, Đồng Hỷ, Đại Từ, ở đó hiện còn có các miếu thờ thần và đình làng, hằng năm họ vẫn cúng bái.

Bản của người Nùng có lãnh thổ rõ ràng. Thông thường phạm vi của mỗi bản được giới hạn bởi những khúc sông, dòng suối, những cánh rừng, những mỏm đồi, những eo núi, những đèo, những khe, đường đi.

b) Quan hệ làng bản

Ở người Nùng, quan niệm tài nguyên đất đai là tài sản chung; song ai có công khai phá, khai thác, thu hoạch thì thuộc quyền sở hữu của người đó. Những ruộng rẫy có được bằng con đường mua bán hoặc bằng sức lao động của mình tự khai khẩn được đều thuộc quyền sở hữu tư nhân. Ruộng đất là tài sản cố định của

các gia đình. Những gia đình đến sớm hơn, chiếm được những đám đất tốt, gần nhà và cũng thuận tiện về nhiều mặt hơn. Những gia đình đến sau thì khai thác những chỗ còn lại. Ruộng đất là vốn làm ăn của gia đình, là của thừa kế và cứ thế truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Lâm thổ sản và các nguồn lợi tự nhiên trong rừng, mọi người đều có quyền khai thác. Khi săn cá nhân, thú bắn được hoàn toàn thuộc quyền sử dụng của người bắn được. Tuy nhiên, theo tục lệ, họ thường mời cả bản đến ăn một bữa nếu thú săn được thuộc loại thú to như: hươu, nai, lợn cỏ, v.v.. Người bắn được có thể đem thịt thú biếu cho những hào lý, chức dịch, *cần kế tàu bán* hoặc có thể đem biếu bà con và những người láng giềng. Đối với các nguồn lợi ở sông suối khe ngòi cũng thế, ai cũng có thể đánh cá với mọi phương tiện, bằng mọi hình thức. Khi điều kiện cho phép thì họ tổ chức tát cá, duốc cá.

Trong làng bản người Nùng đã xuất hiện người giàu và người nghèo. Xưa kia, những người giàu là các phú nông. Giai cấp địa chủ ở người Nùng chưa hình thành. Xã hội của người Nùng ở Thái Nguyên trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945 chưa phân hóa giai cấp thật sâu sắc.

c) Luật tục với việc điều hành xã hội

Trước năm 1945, đứng đầu bản là trưởng bản (*cần kế tàu bán*) do dân bản bầu ra theo lần lượt các chủ hộ gia đình, nhiệm kỳ là 3 năm. Người này có nhiệm vụ giữ gìn an ninh, đốc thu thuế, tiếp đón quan trên về bản và được hưởng ruộng trích từ ruộng công của bản.

Mỗi bản của người Nùng còn có hai ông thôn, cắt cử lần lượt hằng năm từ các

chủ hộ gia đình. Nhiệm vụ của ông thôn là đi thu tiền để mua lễ vật cùng các đồ thờ cúng khác, làm cỗ bàn tại đình trong các dịp lễ tiệc của bản. Mỗi kỳ lễ tiệc như thế, mỗi ông thôn được bản trả công một chân giò lợn.

Mỗi bản có thể có một đình, miếu thờ thành hoàng hoặc thổ công, là nơi thờ cúng và sinh hoạt chung của dân bản. Muốn làm cai đám phải xin âm dương vào dịp cuối năm. Cai đám còn phải nấu cháo, nấu chè cho cả làng ăn mỗi khi có việc làng. Tuy nhiên, cai đám không được chia ruộng, chỉ được cỗ biếu.

Trong mỗi bản còn có thêm một tổ chức chuyên lo việc cúng bái chung của bản. Tổ chức này có ba người, người đứng đầu gọi là *thư thua*, phụ trách chung việc cúng bái của cả bản.

Ngoài ra, vùng người Nùng còn có các tổ chức như: Hội đồng kỳ mục, Hội đồng tộc biếu. Về cách thức tổ chức, chức trách nhiệm vụ, thành phần... đều không khác gì ở người Kinh.

Bên cạnh đó, còn có một số người là chánh, phó nhiều, là những người làm ăn khấm khá, có tiền bạc bỏ ra cho làng xã, và đồng bào thường gọi đó là mua hay bầu nhiều. Ngoài các thứ thuế vẫn phải đóng, chánh phó nhiều được miễn đi lính, phu phen, tạp dịch. Khi có binh lương thế lệ vẫn được họp bàn với chánh phó lý và Hội đồng kỳ mục. Số lượng chánh phó nhiều cũng không nhiều lắm. Có thể mỗi bản có một, hai người, có khi toàn xã mới có vài ba người. Chánh phó nhiều người Nùng chỉ là người có chức, còn quyền hành thật sự thì không.

Tại miếu thổ thần, mỗi năm đồng bào Nùng tổ chức cúng vài lần vào những dịp

lễ tết, tháng Giêng, tháng Tám, trong những ngày lễ thượng điền, hạ điền, hạ tịch sau khi đã cày cấy xong. Ngoài ra, khi đồng ruộng có nhiều sâu, bọ cắn lúa người ta tổ chức cúng gọi là làm *lễ khử trùng*. Mỗi gia đình góp một con gà, một chai rượu, một ống gạo, v.v. để cúng thần. Trong khi chuẩn bị các lễ vật, một số người được phân công phát cây cỏ ở xung quanh, nếu tường vách, mái miếu bị hỏng thì cử người sửa chữa. Mọi việc xong xuôi, ông cai đám bắt đầu cúng. Sau khi cúng, tất cả đều quây quần ăn uống tại đó, vừa ăn uống vừa bàn công việc.

Khi tiến hành nghi lễ cúng thổ thần, người ta đặt các dấu cấm kỵ ở các ngõ để khách không vào bản, nếu chưa yên tâm họ còn cử một số người gác ở đầu làng. Nếu khách đã ở trong làng rồi, thì họ có thể mổ gà cho ăn uống một bữa và yêu cầu người đó ra khỏi làng trong thời gian cấm kỵ (trong và sau khi làm nghi lễ). Theo quan niệm của đồng bào, nếu có khách ở lại trong bản thì việc cúng bái sẽ không có kết quả. Trong thời gian hai, ba ngày sau khi cúng, cấm mọi người không ai được mang thịt, lá xanh vào làng, một số nơi người ta còn cấm cả việc xay giã và làm những việc gây ra những tiếng động lớn, và không được to tiếng mắng chửi nhau.

Để làm lễ tịch điền, người dân ra đồng, dựng lều, lập án thờ. Các gia đình đóng góp các lễ vật như những lần cúng khác. Điều đặc biệt của nghi lễ này là lông gà được đem gói vào lá vàng buộc lủng lẳng ở đầu que đem cắm rải rác ngoài cánh đồng, nếu trong lễ cúng ấy mà mổ lợn, thì đem giấy bản thấm tiết lợn, rồi cũng đem giắt vào que cắm ở các ruộng lúa.

Những kiêng kỵ trong buổi lễ này cũng được đồng bào tuân theo một cách nghiêm ngặt như trong các ngày cúng bái ở miếu thổ thần.

2. Hôn nhân và gia đình

Gia đình người Nùng ở Thái Nguyên thuộc loại hình tiểu gia đình phụ quyền. Mỗi gia đình chủ yếu gồm hai thế hệ, bố mẹ và các con chưa lập gia đình, đôi khi gồm cả cặp vợ chồng của người con trai mới cưới vợ và những con gái đã cưới chồng nhưng chưa có con. Theo truyền thống, khi bố mẹ về già, các con đã có gia thất riêng, một phần tài sản (ruộng đất, trâu bò, thóc lúa, tiền bạc) được giữ lại để bố mẹ dưỡng già, số còn lại được chia đều cho các con trai, bố mẹ sẽ ở với một trong những người con đó, song thông thường là ở với con út, đến khi chết sẽ chết ở nhà con cả, "*Những lục pai, thai lục cốc*" giống như ở người Tày.

Trong gia đình, việc tổ chức sản xuất cũng như các sinh hoạt thường ngày đều có sự phân công rất rõ ràng theo giới và theo tuổi. Nam giới đảm nhận những việc nặng nhọc như cày bừa, phát nương, làm nhà cửa, chuồng trại... Phụ nữ lo việc cấy hái, làm cỏ, bón phân, nấu nướng, dệt, may vá... Song ở khá nhiều vùng, phụ nữ cũng tham gia cày bừa, làm nhà, đan lát thành thạo không kém nam giới. Gia đình người Nùng có sự phân biệt quyền lợi giữa con trai và con gái, có sự phân biệt ngặt nghèo trong quan hệ giữa bố chồng và anh chồng với con dâu, em dâu như người Tày. Ở người Nùng, con chú, con bác, con dì, con già dù là con anh hay con em ai được sinh ra trước là anh, là chị, được sinh ra sau là em.

Cũng như nhiều dân tộc khác, ở người Nùng không có thói quen gọi trực tiếp bằng tên của nhau. Vợ chồng khi chưa có con cũng không gọi tên nhau mà thường gọi theo quan hệ với một người nào gần nhất. Ví dụ, người chồng có em trai kế cận là Bé thì vợ gọi chồng là “anh thằng Bé” và chồng gọi vợ là “chị dâu thằng Bé”. Đến khi có con thì gọi theo tên con. Người trong nhà thường gọi theo thứ tự quan hệ, như: “chị dâu ơi”, hay “thím dâu ơi”... Đến khi có con thì gọi người đó theo tên con gắn với vị thế của người đó trong gia đình.

Hôn nhân của người Nùng cũng mang nặng tính mua bán, thể hiện trong thách cưới, các khoản phí tổn trong hôn lễ khá nặng. Mặc dù cư trú bên chồng nhưng ở nhiều vùng người Nùng sau ngày cưới, cô dâu vẫn ở nhà bố mẹ để cho đến khi có con. Người Nùng cũng có tục ở rể tạm và rể đời. Trường hợp ở rể đời, nhà gái thường chủ động trong hôn nhân và chịu những phí tổn cho hôn lễ. Tuy không phải đổi họ, nhưng chàng rể không được trực tiếp thừa kế tài sản, mà người thừa kế là vợ và các con anh ta. Các con cũng mang họ của mẹ, không mang họ của bố.

3. Các tập tục liên quan đến đời sống tộc người

a) Các hình thức kết hôn và nghi lễ đám cưới

Để một cặp nam nữ thành vợ thành chồng, việc cưới xin (*kin lấu*) phải trải qua nhiều bước với những chi phí khá tốn kém về tiền của. Thông thường mỗi cuộc hôn nhân trải qua các bước sau:

Bước thứ nhất: sau khi bàn bạc trong

gia đình, nếu người con trai không tỏ ra phản đối, thì bố mẹ anh ta sẽ nhờ một người trong họ hay bà con thân thích trong bản đến nhà người con gái ngỏ lời để thăm dò ý kiến bố mẹ của cô gái đó về ý định muốn tìm hiểu con dâu tương lai. Người được cử đến nhà gái, buổi đầu tiên họ đã phải chọn ngày tốt, cũng mổ gà để xem chân, chú ý xem thời gian trên đường đi có gặp những điềm gì không, như: rắn bò ngang đường, gặp hươu, tê giác, thấy cây đổ, đá lăn, gặp người vác cuốc, vác xẻng, v.v.. Theo quan niệm của họ, gặp phải những điều đó là điềm xấu, ảnh hưởng không tốt tới hôn nhân, họ quay trở về và bỏ hẳn cả ý định đi hỏi người con gái đó làm dâu tương lai. Nếu thuận buồm xuôi gió thì tiến hành bước hai.

Bước thứ hai: cũng chọn một ngày tốt, gia đình người con trai lại cử người đã đi lần trước mang theo hai đồng xu (nay mang theo 2.000đ) đến nhà người con gái. Trên đường đi và thời gian ở nhà cô gái, họ cũng phải chú ý đến các điềm báo như lần trước. Trước khi ngỏ lời với bố mẹ để cô gái, ông mối này chỉ nói những chuyện xa xôi, thân mật, đến trước lúc ra về mới lấy hai đồng xu (hoặc 2.000đ) cho vào một cái đĩa đặt ở giữa nhà, nếu bố mẹ người con gái đồng ý thì sẽ nhận lấy cái đĩa đó đặt lên bàn thờ tổ tiên và lấy lá số (*rìm seng*) có ghi năm, tháng, ngày, giờ đẻ của cô gái (có nơi còn ghi cả lá số của bố mẹ người con gái) đưa cho ông mối đem về nhà người con trai.

Bước thứ ba: sau khi so tuổi người con trai và con gái, nếu thấy tốt thì lại phải so tuổi cả bố mẹ người con trai, con gái và

nếu cũng thấy tốt, thì bên nhà trai sẽ thông báo cho nhà gái biết. Người đến báo tin là người đã đi hai lần trước. Người này mang theo tám lá trầu, một chai rượu, một con gà hoặc một cân thịt và ít tiền. Tiền, trầu được đặt vào hai bát, một bát đưa bố mẹ, một bát đưa cho cô gái. Thực chất của bước này là hỏi ý kiến của người con gái vì người ta thường quy định với nhau nếu sau bảy ngày người con gái đem trả lại tiền, trầu có nghĩa là không đồng ý, còn người con gái nhận có nghĩa đã đồng ý. Trong trường hợp bố mẹ thuận gả và hết lời khuyên giải nhưng người con gái vẫn có ý từ chối thì bố mẹ cũng không ép buộc và không hề ngăn cản người con gái đem trả tiền, trầu cho nhà trai. Tuy nhiên, ở người Nùng cũng ít thấy những trường hợp như thế xảy ra.

Bước thứ tư (định ngày): sau thời gian đã định, nếu người con gái không trả lại tiền, trầu thì nhà trai cử người đến nhà gái để bàn bạc định ngày ăn hỏi. Lễ vật lần này chỉ mang hai lá trầu và một chai rượu để vừa uống vừa nói chuyện với bố mẹ cô gái. Sau khi đã định ngày ăn hỏi, bố mẹ cô gái mời ông cậu, chú bác đến nhà dự lễ.

Bước thứ năm (lễ ăn hỏi): nhà trai phải làm hai gánh bánh chưng, mỗi gánh 48 chiếc, không kể bốn cái bánh dài bằng miệng cái giành để đặt trên miệng giành, bốn con gà thiến, bốn chai rượu. Ông mối hướng dẫn đoàn người gánh lễ vật của nhà trai sang nhà gái (ông mối này không phải là người trước đây đứng ra làm trung gian cho quan hệ giữa hai gia đình) vào buổi sáng và nếu ở xa thì tính giờ để làm sao kịp bữa cơm trưa. Nhà gái tổ

chức bữa ăn trưa để ông cậu hoặc ông chú đứng ra thách cưới, định rõ tiền bạc, thịt, bánh, rượu, v.v. mà nhà trai phải đưa sang nhà gái trong ngày cưới và thường những khoản này đã được bàn bạc kỹ trong họ. Một người đại diện cho nhà trai ghi nhận lấy những khoản thách cưới để về trình bày lại với bố mẹ người con trai.

Bước thứ sáu: sau lễ ăn hỏi, có thể nói đôi trai gái cơ bản đã thành hôn, việc còn lại là chuẩn bị các lễ vật. Bên nhà trai thì chuẩn bị thịt, gạo, rượu, đặc biệt là bạc trắng (bây giờ là tiền mặt). Còn nhà gái, nhất là cô gái, chuẩn bị một số tư trang như: chăn màn, quần áo, vải vóc, chậu thau, ấm chén, v.v.. Khoảng thời gian này có thể kéo dài 3 đến 5 năm, trong thời gian ấy người con trai phải sâu tết như người Tày. Lễ sâu tết gồm: gạo nếp, gà, rượu, đường mật. Khi công việc chuẩn bị đã tương đối ổn và thời gian sâu tết đã đủ (người Nùng ở Thái Nguyên thường 3 năm), nhà trai sẽ cho người sang nhà gái báo ngày cưới để nhà gái biết mà chuẩn bị và mời bà con họ hàng. Cũng hôm ấy nhà trai có thể đã đưa 2/3 số tiền và lễ vật.

Bước thứ bảy (ngày cưới): Đám cưới diễn ra tại cả nhà gái và nhà trai. Nhà gái ăn hôm trước, nhà trai ăn hôm sau. Nhất thiết ngày cưới bên trai phải là ngày tốt, còn ngày hôm trước không kể tốt xấu.

Đoàn đón dâu gồm có tám người: ông mối, người dọn đường, cô gái đón dâu, chàng rể, phù rể và ba người gánh lễ vật (có một số lễ vật đã đưa đến nhà gái trước đó). Trước khi lên đường đến nhà gái, quan lang (người dọn đường) giương ô đứng trước cửa để những người cùng đoàn lần lượt đi qua dưới cánh tay của

ông ta, đầu tiên là chàng rể, phù rể, cô đón dâu, những người gánh lễ vật và cuối cùng là ông mối. Trên đường đi, quan lang cấp ô ở nách đi đầu, rồi lần lượt đến những người cùng đi như vừa nói ở trên.

Người Nùng ở Thái Nguyên cũng có tục lệ hễ có đám cưới là trẻ con đem dây chằng ở đầu làng để được thưởng tiền hoặc đặt rổ rá ở cạnh đường để xin bánh, cho nên đoàn đi đón dâu phải chuẩn bị ít tiền lẻ và một số bánh, thấy dây thì đặt tiền, thấy rổ rá thì đặt bánh vào đó.

Đoàn đón dâu đến nhà gái không được vào nhà ngay mà ở ngoài sào, thậm chí phải vào nhà bên cạnh ở tạm, để quan lang có lễ vật (dù chỉ hai đĩa trầu cau) đặt lên bàn thờ nhà gái mới được vào nhà. Ở Nghinh Tường, Phú Thượng (Võ Nhai), Động Đạt (Phú Lương) nơi có nhiều người Nùng An, Nùng Phàn Slinh cư trú, theo tục lệ, để vào được nhà, họ còn phải trải qua một số nghi lễ như người ta đóng cửa lại, hoặc lấy một cái ghế chặn ở cửa, buộc quan lang phải hát cho đến khi họ chịu cho vào nhà mới thôi; còn ở Minh Lập (huyện Đồng Hỷ), Hùng Cường (huyện Đại Từ), nơi có nhiều người Nùng Cháo, Nùng Inh lại có nghi lễ câu đầu lợn. Nghi lễ này các cụ già ở đây cho biết, khi nhà trai đến, một ông cụ nhà gái đem đặt một sỏ lợn ở ngoài sào, nhà trai dùng cần câu cá để câu. Câu được mới được vào nhà. Không biết ý nghĩa của nghi lễ này là như thế nào, nhưng các cụ già ở vùng này đều cho rằng đây chỉ là những trò làm vui trong ngày cưới. Đoàn đón dâu theo ông cậu nhà gái gánh lễ vào nhà, và được ngồi tại gian giữa trước bàn thờ tổ tiên, ở đây người ta đã trải sẵn

chiếu, nhưng trước khi ngồi phải làm phép vào chiếu. Đại diện nhà gái đem cái ô của ông quan lang (*pò môi*) cất kỹ để người khác không xâm phạm đến. Sau đó nhà gái dọn một mâm cỗ cho đoàn đón dâu ăn. Trong bữa ăn, ông mối mang tiền giao cho nhà gái, mời đại diện nhà gái kiểm tra lễ vật và báo giờ xuất hành ngày hôm sau để đưa cô dâu về nhà chồng. Nghi lễ này được diễn ra như sau: ông mối lấy một cái sàng đặt hai bát đựng trầu cau, một tấm vải dài 40 thước ta (16m) hai đầu bịt giấy đỏ, một cái bao bằng giấy đỏ trong đựng hai chiếc nhẫn và bốn đồng bạc trắng (hiện nay là tiền do hai bên đã thoả thuận trước) đặt vào cái bàn để ở giữa nhà. Ngồi xung quanh bàn có bố mẹ cô dâu, ông cậu cùng với những người có tuổi trong họ hàng thân thích. Đêm trước khi cô dâu về nhà chồng, tại nhà gái có tổ chức hát và si, trai làng hát với cô gái đến đón dâu còn các cô gái làng thì hát với phù rể.

Sáng hôm sau, đoàn đón dâu dậy rất sớm ăn cơm và chuẩn bị đưa dâu về. Nhà gái bố trí người trang điểm cho cô dâu và chọn hai người phù dâu đi theo đoàn đón dâu của nhà trai để đưa dâu về nhà chồng. Trước khi trở về nhà trai, ông quan lang cũng giương ô ra và đoàn người đi đón dâu lại lần lượt đi qua dưới cánh tay đang giương ô của ông ta. Ra đến đầu ngõ, đoàn đón dâu đứng thành hai hàng: một hàng nam, một hàng nữ, ở giữa là một gánh lễ vật mà trong đó có hai cái bánh chưng, một chén rượu và hai con gà - người ta sẽ đem theo gánh lễ vật này. Ông quan lang tay cầm ô đi ba vòng quanh đoàn người, sau đó cụp ô lại, theo quan niệm của họ lúc đó là đoàn người

đã độn thổ nên không sợ ma tà nữa và bắt đầu ra đi. Quan lang đi trước, sau là rẻ, phù rẻ, cô dâu, phù dâu, ông mối, người gánh lễ vật. Khi cô dâu ra khỏi cửa phải chú ý: thứ nhất, bỏ lại hai miếng trầu hay hai hào chỉ (nay là hai trăm đồng), tránh vấp vào ngưỡng cửa và không cười; thứ hai, khi đã ra đến sân, cô dâu bước lùi lại vài bước rồi mới tiếp tục đi. Ở một số nhóm (Nùng An ở Động Dạt, Phú Lương...), khi đoàn đưa dâu ra khỏi nhà một quãng thì rẻ và phù rẻ lại quay vào nhà gài uống một chén nước làm lễ, với ý nghĩa là lại mặt. Ông quan lang phải chú ý dấu chân trên đất đầu tiên của cô dâu từ trên thang xuống, sau đó ông ta lấy cái liềm làm phép và chọc một nhát vào giữa dấu chân.

Cô dâu người Nùng không được đi giày trong ngày cưới, vì theo quan niệm của họ, đi giày hôm đó sau này sẽ dễ đôi, dễ ba, khó dễ, hoặc làm ăn chật vật vất vả, bị gò bó như chân đi giày. Một tập tục đáng chú ý nữa, trên đường cô dâu về nhà chồng, từ khi cô dâu bắt đầu bước chân ra khỏi nhà mình phải đi rất chậm, phải kéo lê nhằm để lại hai vệt chân trên đường (nếu nhà chồng ở gần nhà cô dâu, cô dâu phải đi làm sao để lại vết chân từ nhà mình đến nhà chồng, còn nếu nhà chồng ở xa cô dâu cũng phải đi để lại dấu vết một đoạn như thế khi ra khỏi làng). Vì cô dâu đi rất chậm nên nhiều khi người đón dâu phải giục hoặc kéo tay cô mới chịu đi. Theo đồng bào thì nếu cô dâu đi nhanh sợ người ta chê cười, rằng cô ta mót lấy chồng nên đi vội vã.

Trên đường đi, quan lang luôn luôn cầm sẵn trong tay một thanh kiếm hể gặp hòn đá to, khúc gỗ hoặc cành cây

nằm ngang đường ông ta phải chém một nhát vào đó gọi là mở đường, thì cô dâu mới chịu đi. Khi qua suối, qua cầu cô dâu phải bỏ xuống nước một đồng xu hoặc một hai hào (nay là một hai trăm đồng) với quan niệm là sau này làm ăn thuận lợi.

Khi đoàn người đón và đưa dâu về đến nhà trai, họ không được lên nhà ngay, ông quan lang giả vờ gọi lên nhà: "nhà có đồ không?"; trên nhà ông chú, ông bác đáp: "nhà không đồ đâu, nhà tôi đang uống trà, uống rượu"; quan lang lại hỏi: "hôm nay tôi đi chơi, bắt được một Kim Tinh Ngọc Nữ có vào nhà được không?"; trên nhà đáp: "được". Đoàn người lúc đó mới được lên nhà. Khi đoàn đưa dâu lên nhà thì có một người nấp ở sau cửa để chờ khi cô dâu bước vào cửa sẽ hét to một tiếng làm cô dâu giật mình, làm như thế, theo quan niệm của họ, sẽ làm nhụt chí khí cô dâu để sau này cô ta mới ngoan ngoãn nghe lời bố mẹ chồng, chồng, v.v.. Trước khi cô dâu vào nhà, người ta bưng đến một chậu nước để cô dâu rửa chân, nhưng ông quan lang đi sau làm phép và lật úp chậu nước đó. Khi cô dâu bước vào nhà người ta lấy chiếc cót che kín bếp lửa để cô dâu đi qua không nhìn thấy lửa, theo đồng bào có làm như vậy cô dâu sau này làm ăn thuận lợi, tính tình hiền lành và không gây chuyện với bố mẹ chồng. Cô dâu, chú rẻ, phù dâu, phù rẻ đi vào trong buồng, gia đình nhà trai đã chuẩn bị một mâm lễ để thầy tào làm lễ tơ hồng.

Lễ tơ hồng được tiến hành như sau: *pò* mời lấy một cái sàng, để vào đó hai cái khăn, hai cái áo (hoặc có thể là mấy vuông vải nhuộm chàm đủ làm hai áo),

hai cái chén trong đựng hai chiếc nhẫn, hai đĩa muối có miếng gan lợn, hai đôi đũa và một chai rượu đặt lên bàn thờ tổ tiên để ông thầy tào ngồi cúng, cô dâu chú rể đứng ở đằng sau. Khi cúng, thầy tào rót rượu vào hai chén đựng nhẫn, miếng lăm bằm những câu thần chú, rồi hai tay chao đi chao lại hai chén rượu, sau cùng ông đưa hai tay vào trong vạt áo làm hình tượng âm dương hoà hợp, rồi đưa chéo hai chén rượu cho cô dâu và chú rể. Cô dâu chú rể cùng dầm lên cái chiếu trải trước bàn thờ và uống chén rượu đã làm phép, ăn một miếng gan với ít cơm cúng. Sau đó mỗi người nhận nhẫn, khăn và áo.

Đến lúc này có thể nói đám cưới đã hoàn tất, còn lại người ta chỉ tổ chức cho thanh niên, nam nữ trong làng hát tình ca thâu đêm suốt sáng cho vui và cũng là để chúc mừng hạnh phúc cho cô dâu, chú rể.

Buổi tối hôm đưa dâu về nhà trai, ông cậu, anh trai (nếu có) hoặc ông chú của cô dâu đem chăn màn, quần áo, chậu thau và dặt một con trâu của nhà gái đưa đến nhà trai, những người này sau khi ăn cơm ở nhà trai xong phải sang nhà hàng xóm ngủ mà không được ngủ ở nhà trai và sáng hôm sau mới được ra về.

Buổi tối hôm trước và sáng hôm sau khi tiệc rượu đã xong, cô dâu chú rể bưng một chậu nước và khăn rửa mặt đến mâm cơm của bố mẹ chồng, họ hàng, anh em hàng xóm mời họ rửa tay, lau mặt và được nhận tiền mừng. Sau đó cô dâu xin phép mọi người trở về nhà bố mẹ đẻ. Trước khi ra về, chú rể dẫn cô dâu ra khe lấy một ống nước, vài que củi để mang về nhà mẹ đẻ.

Bước thứ tám (lễ lại mặt): thật ra ngay

hôm sau ngày cưới cô dâu đã trở về nhà bố mẹ đẻ, nhưng được ba hôm thì chàng rể và em gái của anh ta đem một số lễ vật, thường có 12 chiếc bánh chưng, 2 con gà thiến, 2 chai rượu đến nhà gái tổ chức một bữa ăn cùng với bố mẹ đẻ, ông cậu, chú bác và một số người trong họ hàng thân thích. Trong trường hợp người con trai phải ở rể thì ngày hôm đó nhà gái sẽ cử người đến đón chú rể về nhà gái.

Sau lễ lại mặt, chú rể cùng cô dâu đem theo hai đùi lợn, hai gà thiến, hai chai rượu và một số lễ vật đến thăm ông mối cũng với ý nghĩa làm lễ lại mặt. Tại nhà ông bà mối, cô dâu chú rể đều được tặng vòng tay và nhẫn cùng với khăn áo. Từ đây cô dâu chú rể phải coi ông bà mối như là bố mẹ đẻ của mình, và một điều đặc biệt là ông bà mối nhận cô dâu là con gái và nhận chàng rể là con rể.

Theo tục lệ, sau khi cưới, cô dâu vẫn ở nhà bố mẹ đẻ, thỉnh thoảng mới về thăm và giúp nhà chồng khi gia đình nhà chồng có công việc hay ngày mùa. Một điều đặc biệt là, những lần sau đó không phải nhà chồng đến đón dâu về, mà bố mẹ đẻ của người con gái trong ba lần đầu đều phải chọn ngày tốt để đưa con mình về nhà chồng. Sau ba lần như vậy, cô dâu mới tự trở về nhà chồng. Nhiều cô dâu sau khi cưới 3 đến 5 năm, có khi 8 đến 10 năm mới về ở hẳn nhà chồng. Cô dâu chỉ về ở hẳn nhà chồng khi có thai lần đầu.

b) Sinh đẻ và nuôi dạy con cái

Khi phụ nữ người Nùng có thai, nhất là ở tháng cuối cùng được chăm sóc cẩn thận, chu đáo. Người có thai được giảm bớt các công việc nặng nhọc, dành nhiều thời gian cho nghỉ ngơi, đồng thời cũng

phải kiêng kỵ nhiều điều. Sự kiêng kỵ này không chỉ đối với người có thai mà cả người chồng và những người khác trong gia đình. Đối với người phụ nữ khi có thai, đầu năm mới không được vào nhà người khác, không về thăm bố mẹ đẻ vào những ngày từ mùng 1 đến mùng 3 Tết, nếu có đi thì phải sau ngày mùng 4 Tết. Trong quan hệ với bà con trong bản, người phụ nữ có thai kiêng đứng, ngồi ở đầu ngõ, vì người ta cho rằng ra ngõ mà gặp người có thai là điềm xấu. Người có thai phải kiêng ăn tiết canh, thịt trâu, thịt bò, trèo cây ăn quả vì sợ quả bị rụng, bị thối, v.v.; không được ăn các loại ếch, nhái, tôm, cua vì sợ đẻ con ra sẽ thành quái thai; đồng thời cũng không được đi lấy gừng vì sợ sau này đẻ con ra sẽ có hình thù như củ gừng. Người phụ nữ có thai, cũng như các thành viên trong gia đình còn phải kiêng buộc lạt trong khu vực buồng người có thai, không chôn cột sợ rằng sau này khó đẻ hoặc không đẻ được; không được gây tiếng động mạnh trong buồng, không được phá giường, hay di chuyển giường cũng như đồ đạc trong buồng của thai phụ, ... vì sợ sảy thai. Người phụ nữ có thai kiêng không đến gần chỗ để thóc và các loại hạt giống, không đến gần nơi thờ cúng, nơi hôi thối.

Trong khi vợ có thai, người chồng không được giết lợn, gà, vịt, ... vì sợ sau này con sẽ bị hen, thở khò khè như lợn lúc bị chọc tiết; không được đắp bếp lò sợ đứa trẻ bị sứt môi; khi đi xa về, nhất là đi đưa ma về phải lấy kim nín thở gài vào áo mũ của mình nhằm mục đích để yểm không cho hồn vía người chết theo về nhà... Trong bản có lễ cúng chung, gia đình có người có thai thường phải góp

gạo và các thức ăn để thổi nấu riêng, vì cơm và thức ăn của họ đóng góp không thể đem cúng thần vì sợ uế tạp.

Khi trong gia đình có người ở cũ, người ta kiêng người lạ vào nhà, dấu hiệu là đặt một cành lá xanh, hoặc một cái túi sợi gai trong có vài hòn than và con dao cùn (nếu là con gái để ở bên trái và con trai để ở bên phải) ở cửa ra vào. Nhìn vào dấu hiệu đó người ta có thể biết được nhà ấy có người đẻ và đẻ con trai hay con gái.

Trong những ngày đầu, nhất là đẻ con so, sản phụ thường phải nằm nghỉ, ít được đi lại và kiêng ra suối. Nếu đẻ vào mùa thu đông, thì chỗ nằm của sản phụ thường được lót bằng lá ngải, lá bí khô. Họ cho rằng những thứ lá ấy ngoài làm cho ấm, còn có tác dụng như là thứ thuốc phòng bệnh. Sau ba ngày sản phụ có thể ra ngồi sưởi ở bếp chính, và nếu có thể người ta làm một bếp phụ ở ngay sát buồng ngủ của sản phụ. Bếp này không những để sưởi mà còn là chỗ hơ tã lót của trẻ nhỏ.

Đứa trẻ được ba ngày tuổi, họ tổ chức lễ *mè ra* (mẹ hoa), cúng các thần trong nhà, cúng tổ tiên cùng vị nữ thần coi sóc việc sinh đẻ, và đặt tên cho đứa trẻ. Theo tập quán, bà ngoại đặt tên cho trẻ, nhưng lại do một người đàn ông công bố. Người được nhờ công bố tên cho đứa trẻ phải là người có đông con, phúc hậu, hoạt bát, làm ăn có phần khá giả.

Theo tục lệ của người Nùng thì người phụ nữ ở cũ phải kiêng được 42 ngày. Khi hết cử họ làm một lễ cúng to hơn lễ mẹ hoa. Lễ này có mổ gà, lợn để cúng chỗ nằm của sản phụ, tổ tiên và mẹ hoa. Trong buổi lễ, thầy cúng viết tờ lộc mệnh cho đứa bé. Tờ lộc mệnh sau đó

được đem gói cùng với lá số của mọi người trong gia đình và cất ở nơi thờ cúng. Khi viết xong tờ lộc mệnh, thầy cúng đem áo, mũ, khăn tặng cho đứa bé, ngược lại gia đình tặng ông ta vài cân thịt và một ít tiền.

Nếu đứa trẻ hay ốm đau, người ta phải bói và làm tục bán khoán, gửi con cho thánh tướng, tức cúng khấn để nhờ một ông thánh nào đó phù hộ, hoặc người ta nhờ một thần bảo lãnh, hoặc gửi vào thần đá, trong trường hợp đó, tên đứa trẻ sẽ được gọi là Thạch, Phú, Quý, v.v.. Cũng có trường hợp bói toán biết được đứa trẻ cần xin nương họ nào thì đặt tên theo họ ấy. Sau khi cúng, thầy cúng viết những câu phù chú lên áo của đứa trẻ để cầu mong sự phù hộ, đồng thời khâu ở đằng sau áo một cái túi con trong đựng vài đồng tiền kẽm hoặc vuốt móng hổ, gấu. Khi lớn lên đứa bé xin nương họ nào thì người ta phải sửa một lễ cúng xin một bát gạo của họ đó để thổi cho đứa bé ăn, từ đó đứa bé được gọi theo tên họ ấy như: Lục, Thương, La, Trân, Ninh, Hoàng. Trẻ con được đeo vòng cổ hoặc vòng tay, vòng chân để mong tránh được tà ma.

c) Tục cấp sắc cho người trưởng thành

Ở người Nùng cũng có tục cấp sắc (*cái tào*), nhưng không bắt buộc, không phải người thanh niên nào cũng được cấp sắc. Ở bản Đồng Nghè (Đồng Đạt, Phú Lương), cấp sắc ở người Nùng có hai bậc: tiểu tào (*tai cái*) và đại tào (*siêu cái*); cấp sắc vừa mang ý nghĩa trưởng thành, vừa mang ý nghĩa tín ngưỡng (được phép làm thầy cúng); người đi làm lễ cấp sắc là do cha truyền con nối và nhà phải có đủ một bộ chiêng (*nào*) ba cái: *nào po*

(nhỏ), *nào lúc* (trung bình) và *nào me* (to nhất). Lễ tiểu tào làm một đêm, lễ vật gồm có: một thủ lợn, một đến hai chai rượu, khách mời chỉ anh em trong họ, người được cấp sắc phải ngồi trong màn đọc sách 49 ngày, kiêng đến chỗ bắn thú. Lễ đại tào làm một ngày một đêm, lễ vật gồm có: 1 con lợn, 10 con gà, 10 chai rượu, thầy cúng có ba người: ba thầy cả (*po sảng*) và ba người giúp việc (*sảng chứng tàn*); người được cấp sắc mặc áo cà sa mới. Về mặt xã hội, những người đã qua lễ cấp sắc thì được tôn trọng hơn và dễ lấy vợ. Theo quan niệm của họ, việc cấp sắc mang một ý nghĩa làm "danh giá cửa nhà", cốt để được cúng bái, thờ phụng mong sự phù hộ của thánh thần và tổ tiên.

d) Lễ vào nhà mới

Lễ vào nhà mới được tổ chức long trọng vào ngày, giờ tốt vì đó là một sự kiện quan trọng trong cuộc đời của con người. Chủ nhà nhờ một bà cụ hiền lành, phúc hậu, con cháu đông đúc, gia đình làm ăn khá giả, cầm một bó đuốc lên nhà để xua đuổi ma tà, vía độc ra khỏi nhà, rồi đem bó đuốc vào bếp, nhóm bếp bằng loại củi tốt và giữ cho ngọn lửa ấy cháy suốt đêm hôm đó. Tiếp theo, chủ nhà mang theo ống nước, ít muối, vài bông lúa, vài đồng xu đem đặt trên góc bếp rồi gọi con cháu lên nhà.

Lễ lên nhà mới, người ta mổ lợn, gà để cúng và ăn mừng. Mổ ba con gà để cúng tổ tiên, cúng thổ công, thổ địa để báo cho các thần biết họ đã làm nhà mới và mong các thần phù hộ. Làm xong những thủ tục ấy, một cuộc liên hoan giữa những người trong gia đình với bà con đến giúp

và đến mừng diễn ra vui vẻ thân mật. Những người đến mừng thường mang theo tiền, gà, gạo, rượu, rau...

đ) Nghi lễ tang ma

Khi có người chết, theo tục lệ, người Nùng không được khóc ngay mà phải tắm rửa cho người quá cố, đặt lên giường, mặc quần áo mới, lấy một đồng bạc trắng (hoặc tiền kẽm, đồng xu) cho vào miệng người chết. Thay quần áo mới cho người chết là những bộ quần áo đẹp nhất cất hết khuy hay dây buộc và lấy kéo cắt gấu áo, quần hay váy một nhát gọi là để làm dấu cho ma. Khi khâm liệm, tất cả con trai, con gái đều phải tự tay buộc một miếng vải trắng vào người của bố hoặc mẹ đã quá cố.

Người ta đặt thi hài ở ngay giữa nhà, làm thịt một con gà nhỏ bằng nắm tay luộc chín và đơm một bát cơm đặt dưới chân người chết với ý nghĩa hồn người chết đi đến đâu sẽ dùng con gà này bởi ăn đến đó. Làm xong những nghi lễ trên, các thành viên trong gia đình phải xoã tóc, mặc áo trái, trưởng nam làm lễ cúng khấn báo cho tổ tiên biết việc tang ma, lúc bấy giờ cả nhà mới được khóc.

Xưa kia đám tang người Nùng thường kéo dài từ bảy đến tám ngày, phải làm nhiều công việc như: làm quan tài, lập đàn cúng, viết sớ, làm nhà táng, dựng cây phướn, làm lễ phá ngục, làm lễ chôn cất,...

Sau khi đã chôn cất, những người trong gia đình vẫn phải mặc quần áo trái và xoã tóc cho tới hôm thứ ba là ngày người ta ra thăm mộ và làm nhà mồ. Đám ma đến đây mới kết thúc. Tuy nhiên tại nhà, trong vòng một năm, hằng ngày

người ta vẫn cúng cơm canh, ở bàn thờ riêng thờ người quá cố, gia đình ăn cái gì thì đem cúng loại ấy. Cũng trong thời gian đó vợ, con phải để tang (chồng không để tang vợ). Trong thời kỳ để tang người ta cấm lấy vợ, lấy chồng. Người vợ nếu còn trẻ, đi bước nữa cũng phải sau khi mãn tang chồng.

V- VĂN HOÁ TINH THẦN

1. Tín ngưỡng, thờ cúng

Người Nùng thờ cúng tổ tiên trong từng căn nhà, không phân biệt gia đình đó thuộc chi trưởng hay thứ. Sau khi bố mẹ qua đời, vong linh được rước về thờ tại nhà của các con. Bàn thờ tổ tiên được đặt chỗ trang trọng nhất, thường ngang với sàn nhà ở gian giữa, nằm giữa hai cột chính. Mỗi tháng hai lần vào ngày mùng một và ngày rằm, chủ gia đình quét dọn bàn thờ, thắp hương, cúng bằng chè hoặc rượu. Còn trong các ngày lễ tết, thì phải cúng bằng thức ăn, đồ uống mà con cháu dùng trong các dịp đó. Các bậc tổ tiên, không cứ là bao nhiêu đời, từ bố mẹ trở lên đều được thờ tại đó.

Những gia đình có người làm *Tào, Pụt, Then...* thì có thêm một bàn thờ để thờ "thánh tướng và âm binh". Cũng vào các dịp lễ tết, ngày mùng một và ngày rằm phải thắp hương, đèn, nến, cúng và cấp vàng mã...

Thờ táo quân thì phải giữ gìn bếp cẩn thận, như không được nhổ, bỏ giấy đã viết vào bếp, không được xào nấu các thức ăn gọi là những "món ăn tạp" như thịt trâu, bò, chó...

Bàn thờ bà mụ thường được đặt ngay ở đầu giường của phụ nữ đã có con. Cúng vào các dịp lễ tết.

Khác với người Tày, ở người Nùng Phần Slinh phổ biến tục thờ “ma ở ngoài sà” (*phi thang slàn*). Theo thần tích, vị thần này cũng là thần thổ địa. Nhưng đối với một số họ người Nùng, phi thang slàn lại là vị thần An Phủ Đại Vương, tức Nùng Trí Cao. Đồng bào cho rằng vị thần này rất linh thiêng, mỗi khi mổ lợn phải cúng tại sàn phơi trước khi đem bán hoặc đem nấu nướng. Việc cúng chẳng lấy gì làm phức tạp, chỉ việc cắt lấy thủ lợn đặt trên tàu lá chuối, cắm vài nén hương.

Vào dịp Tết Nguyên đán, gia đình nào cũng có một bàn thờ cạnh cửa trước, tại đây người ta đặt vài loại bánh và thắp hương trong suốt ba ngày tết. Theo quan niệm của họ, thì xung quanh con người có vô số ma quỷ, ngày tết cần bày các lễ vật tại đó, ma nào đi qua, cần thì nhận lấy, khỏi vào nhà người ta quấy rối.

Đồng bào Nùng còn thờ các thần thổ địa, thổ công, thành hoàng là những thần công cộng của cả thôn bản. Đối với thần thổ công, thì ngày mừng một Tết Nguyên đán, các gia đình mang lễ vật đến cúng.

Thờ thành hoàng hầu như địa phương nào cũng có, nhưng không nhất thiết bản nào cũng có miếu thờ. Có khi vài bản lân cận nhau mới có một đình chung, hàng năm vào mùa xuân các gia đình tụ tập lại để cúng.

2. Các lễ tiết trong năm

Tết Nguyên đán: cách tổ chức gần giống như tết của người Tày, song ở một số địa phương thuộc vùng thấp, người Nùng

chỉ cúng bánh, thịt đến hết ngày mùng 1 tết, các ngày sau chỉ thắp hương.

Tết 3-3 (tết Thanh minh): trong ngày này, các gia đình cúng gia tiên bằng các loại xôi như xôi đỏ, xôi vàng (nhuộm nghệ), xôi đen (gạo ngâm với lá thau già). Mỗi bát hương trên bàn thờ được cắm một cái lá xanh. Trong ngày tết này người ta đi tảo mộ và cắm cây tiền cho ông bà tổ tiên và chỉ cắm bốn cây tiền cho những mộ của người chết đã có vợ, có chồng, có con; còn già chết không có con chỉ cắm ba cây.

Tết 5-5: người Nùng ăn tết này giống như người Tày, chỉ khác một điểm là họ làm bánh gio để cúng gia tiên.

Tết 6-6 (tết cấy mùa): cúng xôi, gà hoặc vịt để cầu mong tổ tiên phù hộ cho một năm cấy lúa bội thu.

Tết Rằm tháng bảy: gọi là ăn tết rằm tháng bảy nhưng thực tế họ ăn vào ngày 14-7. Đây là lễ cúng nhân dịp kết thúc cấy vụ mùa; đồ ăn chủ yếu là bún, thịt vịt, song cũng có gia đình làm bánh chưng, bánh nếp, đồ xôi.

Tết Com mới (10-10): tổ chức khi lúa vừa chín đến hoặc khi kết thúc vụ gặt. Lễ vật cúng là xôi, bánh chưng, thịt gà, thịt vịt hoặc thịt lợn.

Tết Bà Táo hay Mẹ Táo (23 tháng Chạp): các gia đình cúng ở bếp và bàn thờ gia tiên. Lễ vật cúng nhất thiết phải có vịt luộc cả con (để vịt lên trời báo với Ngọc Hoàng các công việc trong năm của gia đình).

3. Tri thức dân gian và y học dân tộc

a) Tri thức về lịch pháp

Người Nùng tính ngày, tháng, năm theo lục giáp gồm 10 can và 12 chi, gọi tên theo 12 con vật như người Kinh. Thời

gian cứ 12 ngày, 12 tháng, 12 năm thì lặp lại con vật khởi điểm, cứ 60 năm, 60 tháng, 60 ngày mới lặp lại tên can cùng tên con vật. Trong 12 giờ, 12 ngày, 12 tháng, người ta chia ra giờ tốt, ngày tốt, tháng tốt và giờ xấu, ngày xấu, tháng xấu. Qua kinh nghiệm, người Nùng đã sáng tác nhiều bài ca phản ánh những ngày tốt, xấu trong năm để truyền lại cho con cháu đời sau.

b) Tri thức về thời tiết

Xưa kia vào ngày 30 tết, người Nùng ở một số nơi thuộc tỉnh Thái Nguyên có tục lệ lấy một chai nước suối nút chặt nắp đem cân để biết trọng lượng ban đầu, sau đó đặt ở dưới bàn thờ tổ tiên chỗ sát vách. Sáng mừng một tết họ đem chai nước trên ra cân thử, nếu thấy trọng lượng như đã cân tối qua thì nghĩa là năm mới cũng sẽ mưa như năm cũ, nếu trọng lượng nhiều hơn thì năm mới sẽ mưa nhiều hơn, còn trọng lượng giảm đi thì năm mới sẽ mưa ít. Để kiểm nghiệm kết quả dự đoán bằng việc cân đo trọng lượng nước, người ta còn tính ngày con rồng trong tháng hổ đầu năm nhưng chỉ tính từ ngày mừng 1 đến ngày 12. Trong 12 ngày đó, nếu ngày con rồng rơi vào những ngày từ mừng 1 đến ngày mừng 2 thì năm mới sẽ mưa nhiều, nhất là rơi vào ngày mừng 1; ngày rồng ở trong khoảng từ ngày mừng 3 đến ngày mừng 5 thì sẽ mưa bình thường vừa đủ cho sản xuất, còn ngày con rồng nằm trong khoảng từ ngày mừng 6 đến ngày 12 sẽ mưa ít, người sản xuất nông nghiệp cần có kế hoạch làm nương phai chống hạn hán cho hoa màu. Trước đây, trong rừng có nhiều ong làm tổ, người Nùng còn có

thói quen quan sát tổ ong để phán đoán thời tiết trong năm. Vào đầu năm, từ tháng 1 đến tháng 4 nếu vào rừng gặp ong rừng làm tổ ở các lùm cây thấp gần mặt đất thì năm đó sẽ có gió bão hoặc mưa to. Theo cách phán đoán trên, người ta biết được lượng mưa hoặc gió bão trong năm mới dù rằng chưa thật chính xác nhưng đã giúp ích cho kế hoạch định hướng sản xuất và bảo vệ các vật nuôi, cây trồng.

Theo kinh nghiệm của người Nùng, trời đang nắng hạn mà thấy nhiều nơi có lá chuối non mới nhú ra khỏi thân tự nhiên gãy một đoạn ngắn ở phía ngọn thì trời sắp mưa.

Đồng bào ở đây có một số kinh nghiệm nhận biết mùa vụ gieo trồng các loại cây như:

- Từ cuối tháng con hổ đến đầu tháng con rồng mà thấy có điều hâu kêu là thời tiết sẽ ấm, có thể trồng ngô và hoa màu khác.

- Thấy hoa rau muống rừng nở đỏ rực là dấu hiệu trời ấm áp không rét trở lại, có thể gieo cấy sớm.

- Thấy lá cây vả rừng đủ to có thể hái về đem sọt đựng thóc (vào tháng 4 âm lịch) thì cần sớm gieo mạ để cấy lúa mùa.

- Nghe thấy con ve rừng to bằng ngón tay có màu vằn xám kêu là báo hiệu vào mùa vụ gieo lúa nương, cấy lúa mùa.

- Nghe tiếng chim rừng màu đen to bằng chim chào mào kêu, là bắt đầu công việc gieo trồng lúa mùa...

c) Y học dân gian

Người Nùng ở Thái Nguyên biết nhiều loại thuốc chữa bệnh. Có loại được hái lượm trong rừng, trên vách đá,

bên bờ khe suối,... Những loại thuốc hiếm nhưng thông dụng thì được hái về trồng ở quanh nhà hoặc trên nương rẫy. Ngoài các vị thuốc bằng cỏ cây, rễ, lá, củ,... người ta còn lấy một số bộ phận quý hiếm của các con vật săn bắt được kể cả các loại động vật ở trên cạn, dưới nước và dưới đất. Song, cũng có loại thuốc lấy ngay ở trong nhà, trong bếp, thậm chí có cả trong các chất thải của con người như nước tiểu, rốn của trẻ sơ sinh, sữa của các bà mẹ,... Có thể chia làm ba loại: thuốc bổ, thuốc độc, thuốc chữa bệnh.

- Thuốc bổ chủ yếu dùng để hồi sức, giúp ăn ngon ngủ khỏe và trên cơ sở đó tăng sức đề kháng của cơ thể để chống các bệnh tật. Thuốc bổ có nhiều loại, tùy theo nhu cầu của người dùng. Để tăng sức khỏe cho người bình thường, đồng bào uống rượu ngâm với nhiều vị thuốc bổ. Chẳng hạn, rượu ngâm với tiết con tê tê, tiết con sơn dương, nhung hươu, đặc biệt là cao huyết linh (huyết của loài khỉ động lại trên khe, tảng đá),... Người ta lấy rễ cây sâm rừng hoặc rễ loại cây có lá giống như lá rau dầy nhưng mặt dưới trắng và có hoa như bông kê rửa sạch, chặt nhỏ ngâm với rượu để uống dần nhất là vào những lúc mệt nhọc. Thông thường những người ít uống rượu thì lấy củ tam thất nghiền nhỏ nấu với thịt hoặc hấp mềm để ăn.

- Thuốc độc là loại thuốc để diệt trừ chim thú, sâu bọ hoặc bả cá,... ít được truyền cho nhau nên hiện nay cũng rất ít người biết chế biến, ít sử dụng đến. Các loại cây có quả, rễ, lá, vỏ hoặc hoa như cây xương rồng, ớt, cây sui, nước tiểu, nước tro bếp đều có thể dùng để pha chế thuốc

độc. Tùy theo nhu cầu sử dụng mà cách pha chế thuốc độc cũng khác nhau.

- Thuốc trị bệnh là những vị thuốc đa dạng và được truyền cho nhau rộng rãi. Hầu như các loại cây cỏ có vị đắng, chát, ngọt,... và các bộ phận hiếm của động vật như mật gấu, dạ dày nhím, mật trăn, đuôi cá,... đều được người Nùng sử dụng để làm thuốc chữa bệnh. Chẳng hạn, vỏ cây vông kết hợp với lá cây dứa dại để chữa bệnh trĩ, cây giun đất dùng chữa bệnh sỏi, hoa chuối dại kết hợp với nhiều vị thuốc khác dùng chữa bệnh đau tim, trứng gà kết hợp với nhiều vị thuốc lá để chữa bệnh hen, lá ổi đun sôi để chữa bệnh đau bụng đi ngoài,... Thuốc thường được chế biến qua nhiều khâu như sấy hoặc phơi khô, băm nhỏ, đun nấu,... nhưng nhất thiết phải biết kết hợp nhiều cây theo một tỷ lệ nhất định thì mới trở thành một bài thuốc để chữa có hiệu quả cho một loại bệnh. Ví dụ, bị đau dạ dày lâu năm không khỏi thì dùng các vị thuốc gồm dạ dày nhím, màng của mề gà, nghệ vàng loại đốt ngắn, tất cả được lấy theo một tỷ lệ nhất định đem phơi khô, tán nhỏ trộn với mật ong rừng để ăn dần vào lúc đói, kết quả thật công hiệu.

Qua tìm hiểu cho thấy phần lớn những cây thuốc thông dụng hoặc quý hiếm của đồng bào Nùng ở Thái Nguyên cũng như của người Nùng ở nước ta thường không có tên. Người ta chỉ gọi tên cây thuốc theo công dụng của nó, chẳng hạn "cây thuốc chữa gãy xương", "cây thuốc chữa bong gân",... cũng có trường hợp có tên và đó là những loại cây vẫn hái về làm thức ăn hằng ngày, cây ăn quả, những cây có công dụng thường nhật. Để truyền cho nhau, bằng cách nhận mặt cây, mặt lá

nên việc liệt kê các loại thuốc của người Nùng là một việc làm hết sức khó khăn. Đáng chú ý là việc lấy, hái thuốc của đồng bào thường chỉ tiến hành vào những ngày lễ lúc sáng sớm hoặc chiều tối, còn buổi trưa thì hầu như kiêng kỵ. Người ta cho rằng lấy thuốc vào buổi trưa thì thuốc sẽ không công hiệu.

Nhìn chung cách chữa bệnh của đồng bào Nùng không phức tạp lắm, trước tiên là phán đoán bệnh và dựa vào thực trạng của bệnh, sức khỏe, tuổi tác của bệnh nhân mà lấy thuốc.

Các thầy thuốc người Nùng ở Thái Nguyên chưa coi việc cắt thuốc, chữa bệnh là một nghề mà thường chữa bệnh tùy tâm, không mặc cả về tiền công. Thường họ chỉ nhận được một ít lễ vật mà bệnh nhân mang đến tạ lễ sau khi đã khỏi bệnh. Nếu thời gian chữa lâu và tốn kém thì số lễ vật thường là một con gà thiến hoặc một con lợn con, 2 ống gạo, từ

0,5 đến một sải vải và từ 10.000 đến 20.000 đồng, còn chữa bệnh thông thường chỉ cần một con gà và từ 5.000 - 10.000 đồng để tạ lễ. Mặc dù tốn nhiều công sức và thời gian nhưng không chữa khỏi hoặc bệnh không đỡ thì thầy thuốc không được tạ lễ. Song, nhiều khi thầy thuốc còn phải cơm nước cho người nhà của bệnh nhân ở xa đến nghỉ chờ lấy thuốc. Thông thường, người ta chỉ chữa bệnh cho người nhà và anh em làng xóm, còn người làng khác không quen biết thì tùy theo bệnh và kinh nghiệm, khả năng cứu chữa của thầy thuốc, nếu cảm thấy bệnh phức tạp và khả năng cứu chữa có hạn thì thầy thuốc sẽ giới thiệu bệnh nhân sang thầy thuốc khác có nhiều kinh nghiệm hơn. Trường hợp không còn cách nào khác thì thầy thuốc vẫn phải dày công nghiên cứu và tìm cách chạy chữa để vừa làm tròn trách nhiệm vừa giữ uy tín.

DÂN TỘC SÁN CHAY

I- DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ

Cộng đồng dân tộc Sán Chay ở Thái Nguyên gồm hai nhóm địa phương: Cao Lan và Sán Chí. Về thành phần dân tộc tuy vẫn còn một số vấn đề đang được xem xét lại, song theo công bố chính thức vào tháng 3-1979 của Tổng cục Thống kê, Cao Lan và Sán Chí đều thuộc cùng một dân tộc. Đó là dân tộc Sán Chay.

Tại các địa phương ở Thái Nguyên, người Cao Lan có nhiều tên tự gọi khác nhau: Cao Lan, Hồn Bán, Sán Chấy... trong đó tên tự gọi Sán Chấy là phổ biến hơn cả; người Sán Chí tự nhận là: Sán Chay, Sán Chấy, Sán Chối... (Sơn Tử - người ở núi).

Theo kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học, Cao Lan và Sán Chí đều là những cộng đồng mới di cư sang Việt Nam cách đây một vài trăm năm. Trong *Đại Nam nhất thống chí*, ở mục *Phong tục tỉnh Thái Nguyên* khi đề cập tới người Cao Lan có ghi: *Mán Cao Lan*

*cứ ba năm một lần thay đổi chỗ ở, không ở chỗ nào nhất định*¹. Trong nhiều tài liệu cũ đều cho rằng Cao Lan là người Mán. Ví dụ: *Phong thổ ký Tuyên Quang, Vĩnh Yên, Quảng Yên, Thái Nguyên (Minh đô sử)*... cho rằng, Cao Lan là Mán Sơn Đầu, Mán Quần Trắng, Mán Đại Bản, Mán Tiểu Bản²... Theo những người Cao Lan ở Đoan Hùng, Phú Thọ, tổ tiên của họ là người ở Bạch Vân Sơn, thuộc Khâm Châu, Khâm Liêm, Quảng Đông (Trung Quốc), đến đời Minh, dưới sự chỉ huy của thủ lĩnh Ninh Văn Bính, họ di cư sang Việt Nam. Đầu tiên họ đến Hoành Bồ (Quảng Ninh), sau đó di sang Lạng Sơn. Sau khi Ninh Văn Bính chết, tù trưởng Hoàng Văn Thân đã đưa một bộ phận người Cao Lan, Sán Chấy sang Thái Nguyên sinh sống.

Trong *Thông báo khoa học* của Trường đại học Tổng hợp (Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1966), Đặng Nghiêm Vạn cho rằng *Cao Lan - Sán Chí là một, chịu ảnh hưởng văn hóa Hán và Mán*... Các tác giả của cuốn sách *Các dân tộc thiểu số ở Tuyên Quang* (xuất bản năm 1973, tại

1. *Đại Nam nhất thống chí*, tập I, IV, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1979, tr. 15, 163, 298, 299.

2. Tài liệu lưu tại Thư viện Viện Dân tộc học, ký hiệu: 1058, Trúc Bình dịch.

Tuyên Quang) cho rằng người Cao Lan tự gọi mình là Sán Chấy và từ Thái Nguyên di cư đến được gần 100 năm nay... Nhà nghiên cứu Nguyễn Nam Tiến, sau khi điều tra ở rất nhiều địa phương, cũng thống nhất rằng, người Cao Lan, Sán Chí từ Trung Quốc di cư sang Việt Nam cách nay chưa lâu: gia phả của gia đình ông Hoàng Văn Hàm ở thôn Đồng Gianh, xã Yên Ninh (Phú Lương, Thái Nguyên) có ghi: Tổ tiên trước đây cư trú tại xóm Nà Bình, thôn Nà Phong (Khâm Châu, Quảng Đông, Trung Quốc); gia phả của nhà ông La Văn Phương ở cùng thôn Đồng Gianh; gia phả của nhà ông Nịnh Văn Lợi ở thôn Cây Đa, ông Trương Văn Bằng ở làng Hin (Phấn Mễ, Phú Lương, Thái

Nguyên)... đều ghi tổ tiên họ ở Nà Khàn (Khâm Châu, Quảng Đông, Trung Quốc)¹...

Trong thực tế, Cao Lan và Sán Chí được phân biệt bằng tiếng nói. Tiếng Cao Lan gần với ngôn ngữ Tày (nhóm Tày - Thái), tiếng Sán Chí gần gũi với tiếng Quảng Đông (nhóm Hán Quảng Đông).

Theo số liệu của cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999, tỉnh Thái Nguyên có 29.229 người Sán Chay, đứng hàng thứ hai trong cả nước (19,84%), chỉ sau tỉnh Tuyên Quang (54.095 người), và đứng hàng thứ năm trong các dân tộc của tỉnh. Họ tập trung đông ở ba huyện là Phú Lương (35,8%), Định Hoá (27,1%) và Đại Từ (19,7%). Chỉ riêng ba huyện này

Bảng 9: Tỷ lệ dân số người Sán Chay chia theo xã, năm 1960 và năm 1999

Đơn vị tính: xã											
STT	Địa phương	Số xã				Đến 40%		41 - 60%		61 - 100%	
		1960		1999		1960	1999	1960	1999	1960	1999
		Tổng số xã	Tổng số xã có người Sán Chay cư trú	Tổng số xã	Tổng số xã có người Sán Chay cư trú						
	Toàn tỉnh	162	43	180	149	35	146	3	3	5	0
1	Thành phố Thái Nguyên	5	2	25	23	2	23	0	0	0	0
2	Thị xã Sông Công	-	-	9	8	-	8	-	0	-	0
3	Huyện Định Hoá	23	16	24	24	14	23	1	1	1	0
4	Huyện Đại Từ	31	7	31	28	6	27	0	1	1	0
5	Huyện Phú Lương	15	7	16	15	4	14	1	1	2	0
6	Huyện Võ Nhai	19	9	15	14	9	14	0	0	0	0
7	Huyện Đồng Hỷ	29	2	20	18	0	18	1	0	1	0
8	Huyện Phú Bình	23	0	22	12	0	12	0	0	0	0
9	Huyện Phổ Yên	17	0	18	7	0	7	0	0	0	0

1. Khổng Diễn và các tác giả: *Dân tộc Sán Chay ở Việt Nam*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2003, tr. 60.



Thiếu nữ Sán Chay

đã chiếm 82,78% dân số Sán Chay của Thái Nguyên.

Năm 1960, Sán Chay còn là hai dân tộc riêng: Sán Chỉ (5.440 người) và Cao Lan (1.680 người). Họ có mặt ở 6/8 huyện, thị của tỉnh (riêng Phú Bình và Phổ Yên không có người Sán Chay cư trú), tại 43/162 xã của Thái Nguyên, trong đó có 35 xã người Sán Chay chiếm tỷ lệ từ 0,01 đến 40%; xã có tỷ lệ từ 61% dân số Sán Chay trở lên là các xã Thắng Lợi (63,7%) huyện Đại Từ; Tân Thịnh (64,8%) huyện Định Hóa và Phú Đô (97,1%) huyện Phú Lương.

Năm 1999, người Sán Chay có mặt ở 149/180 xã, phường của tỉnh, trong đó có 146 xã dân số Sán Chay chỉ chiếm từ 0,01 đến 40%, ở các huyện như Võ Nhai,

Đồng Hỷ, Phú Bình, Phổ Yên, thị xã Sông Công và thành phố Thái Nguyên (thực tế chỉ chiếm dưới 1% dân số). Số xã dân số Sán Chay chiếm từ 41 đến 60% cũng chỉ có ba xã, đó là xã Na Mao (41,2%) huyện Đại Từ; xã Phú Đô (49,5%) huyện Phú Lương và xã Tân Thịnh (51,4%) huyện Định Hóa.

II- HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

1. Trồng trọt

Trong số các loại cây lương thực người Sán Chay canh tác thì lúa, ngô và sắn là những loại cây chủ đạo. Những gia đình tương đối khá giả, có thể còn trồng bông làm nguyên liệu kéo sợi, dệt vải.

a) Chọn giống

Người Sán Chay tuyển chọn và sử dụng bộ giống cây trồng tương đối phong phú. Đó là những loại giống dễ trồng, tốn ít công chăm sóc, chịu hạn tốt, ít sâu bệnh. Về giống lúa, họ có: *lúa nếp khẩu lấu, khẩu mộ, xi vu, hau lấu, hau liu, hau liu lầy, hau đăm*; lúa tẻ gồm: *khẩu mũi, khẩu lai, hau mũi lang, hau sau lang...* Giống ngô (*mạch, mệc*) có: *vung mệc, lấy nhịt mệc*, ngô vàng (*mạch lưng*), ngô trắng (*mạch pực*), ngô nếp (*mạch liu*)... Từ những năm 1960 lại đây, họ làm nương ít dần, các giống lúa nương vì thế mà cũng mai một. Thay vào đó là các giống lúa mới: *mộc tuyến, chân châu lùn, bao thai, nông nghiệp tám...* Gần đây là các giống: *khang dân, khang ưu* nhập từ Trung Quốc và các giống mới: CR203, VN18, VN10... Giống hoa màu có sắn: *mền moi*

Bảng 10: Nông lịch của người Sán Chay

Tháng âm lịch	Tháng Cao Lan	Công việc chính	Lao động
Giêng	<i>Chinh</i>	- Ăn Tết Nguyên đán (<i>Kin Nền</i>). - Thăm hỏi bà con. - Cưới xin.	
Hai	<i>Ngài</i>	- Phát nương lúa, ngô. - Trồng sắn, khoai sọ. - Trồng ngô sớm, cấy lúa chiêm.	Nam, nữ Nam, nữ Nam, nữ
Ba	<i>Sram ngựt</i>	- Đốt, dọn nương lúa. - Trồng bông. - Ăn Tết 3/3 (<i>Kin chết Moi lau</i>).	Nam, nữ Nam, nữ
Tư	<i>Suối ngựt</i>	- Gieo lúa nương. - Săn lợn rừng. - Kiếm măng, rau trong rừng.	Nam, nữ Nam Nữ
Năm	<i>Ngao ngựt</i>	- Cấy lúa mùa. - Làm cỏ lúa, ngô, sắn trên nương. - Săn lợn rừng, câu cá. - Kiếm các loại rau trong rừng, xúc cá ở suối.	Nữ Nam, nữ Nam Nữ
Sáu	<i>Chết ngựt</i>	- Làm cỏ, chăm bón ngô, lúa. - Câu cá, săn thú rừng. - Kiếm rau, măng trong rừng, xúc cá ở suối.	Nam, nữ Nam Nữ
Bảy	<i>Chết ngựt</i>	- Thu ngô sớm. - Ăn Tết 14-7 (<i>Kin chết Chết ngựt</i>).	Nam, nữ
Tám	<i>Pẹt ngựt</i>	- Gặt lúa mùa. - Thu ngô. - Cúng lúa mới: 11 - 12-8 (<i>Kin Rau mo</i>).	Nam, nữ Nam, nữ
Chín	<i>Càu ngựt</i>	- Lấy củi, đóm. - Thu sắn, lúa muộn.	Nữ Nam, nữ
Mười	<i>Sếp ngựt</i>	- Thu lúa muộn. - Ăn Tết 10-10 (<i>Kin chết Sếp ngựt</i>).	Nam, nữ
Một	<i>Sếp ết ngựt</i>	- Làm nhà mới, sửa chữa nhà cửa. - Tổ chức đám cưới.	Nam
Chạp	<i>Sếp ngài ngựt</i>	- Chuẩn bị và ăn Tết Nguyên đán. - Lấy củi. - Đi chợ sắm Tết. - Tổ chức đám cưới.	Nữ

Nguồn: Điều tra thực địa tại Thái Nguyên năm 2003 - 2004.

lang, hoong mọc sui (sắn đỏ), mền moi pực, pẹc mọc sui (sắn trắng); khoai lang trắng (mền keo pực); khoai lang đỏ (mền keo lang); khoai sọ (mền phục); đậu xanh (mặc tù heo), đậu tương (mặc tù nằng),

đậu đen (mặc tù đằm); bầu (mặc qua), bí đỏ (mặc thâm), bí xanh (mặc phắc), mướp (mặc que), hành (sông), tỏi (slun), củ mỡ (mền bán), rau cải (phắc cát), rau ngót (phắc van), ớt (mặc nải chiu); bông

(phải ý, phải bực, púi); các loại cây ăn quả trồng trong khuôn viên nhà ở: mít (mít), bưởi (pục), đào (trào), mận (mần), na (na), chanh (mác keng dip), ổi (ùi).

Giải pháp kỹ thuật truyền thống đối với đất trồng trọt của người Sán Chay gắn chặt với điều kiện nước tưới. Phần lớn các khu ruộng đều ở vị trí thấp hơn nguồn nước. Ruộng được chọn ở những sườn dốc có nhiều cây guột, hoặc cây có lá màu xanh sẫm, đất ẩm có thể dính vào lưỡi dao khi bằm thừ, nhiều mùn giun dần lên. Đối với ruộng mới phát, năm đầu bao giờ cũng để trồng lúa. Hai, ba năm sau sẽ chuyển sang trồng ngô, sau một vài năm tiếp sẽ trồng sắn. Sau dăm ba năm trồng sắn, cho hưu canh khoảng trên dưới chục năm rồi khai thác lại để trồng ngô và sắn. Để làm đất trên ruộng, người Sán Chay dùng sức trâu (tu vài, chéch nhau) kéo, cày vỡ, bừa nhuyễn, trước khi cấy lúa. Đây là giải pháp làm đất trên ruộng, tương đối phổ biến của các tộc người sinh sống trong vùng. Công cụ làm đất chính của họ bao gồm: cày (xây, lay); bừa chữ nhĩ (phư, pha); cuốc (khúc); bàn trang (an cào); thuổng (sung); dao quắm (sờ khâu); gậy chọc lỗ (mặc mòi, mọc toòng)...

Về mùa vụ, xưa kia việc canh tác các loại cây trồng của người Sán Chay hoàn toàn phụ thuộc vào tự nhiên. Hằng năm, họ chỉ trồng cấy được vụ mùa, tức là vào mùa mưa (từ tháng 4 đến tháng 9 âm lịch), mùa khô đa số đất đai đều bỏ hoang. Từ tháng 2 đến tháng 9 âm lịch hằng năm là mùa gieo trồng, thu hoạch trong khoảng từ tháng 8 đến tháng 10.

Nhìn chung, nông lịch của người Sán Chay không có khác biệt nhiều so với các

tộc người khác ở Thái Nguyên, trừ một vài ngày lễ, tết theo tập quán riêng.

b) Tập quán gieo trồng một số loại cây lương thực chính

Lúa nương: tháng 3 (âm lịch) đốt và dọn nương, tháng 4 tra hạt giống. Công cụ chọc lỗ là chiếc gậy (*mặc mòi, mọc toòng*) làm bằng cây chắc, dẻo nhọn đầu. Trước khi gieo đại trà, chủ nhà ra nương làm nghi lễ *dựng bờ thóc*. Họ dùng bốn thanh nứa cắm thành hình vuông (*bờ thóc*), để hở một phía. Gieo vào đó mấy hốc lúa giống, đặt vào đó một ống nước. Sau đó mọi người mới chọc lỗ, tra hạt trên nương. Khi gieo hạt xong, ông chủ nhà cắm mảnh nứa thứ tư vào phía còn hở của *bờ thóc*, trước khi ra về. Họ chọc lỗ, tra hạt lúa nương theo chiều từ chân lên đỉnh nương, dàn hàng ngang, nam chọc lỗ, nữ theo sau bỏ hạt. Tra xong hạt, họ dùng cành cây xua nhẹ cho đất phủ kín hạt giống.

Lúa nước: Lúa chiêm và lúa mùa đều có kỹ thuật cấy giống nhau. Cấy lúa là công việc của nữ giới, nam giới chỉ giúp họ vận chuyển mạ ra ruộng. Trong khâu canh tác, họ thường đổi công cho nhau một cách tự nguyện. Tập quán đổi công này đã phần nào khắc phục sự thiếu nhân công trong khâu cấy lúa, đảm bảo sự phát triển và chín đều của các ruộng lúa khi thu hoạch. Kỹ thuật cấy lúa ruộng của họ đơn giản. Xưa kia nhiều nơi dùng thuyền (*lủ dăm na*) để cấy ở các chân ruộng lầy. Vào buổi tối ngày cấy xong tất cả các mảnh ruộng, gia chủ làm lễ cúng thần đất (*bệt dăm hau song*). Lễ vật gồm: gà luộc, gạo, rượu,... Ông chủ nhà khấn. Nội dung bài khấn trình báo

với thần đất việc trồng cấy của gia chủ, mời thần đất về hưởng lễ vật, cầu thần đất phù hộ cho lúa tốt, được ăn, con chim, con thú không đến phá, mọi người trong nhà bình an mạnh khỏe. Cúng xong cả nhà cùng nhau thụ hưởng lộc. Theo tập quán, họ chọn ngày cấy lúa, người cấy mở đầu (cấy xô) như sau: những ngày Bính Tuất, Đinh Hợi, Kỷ Hợi, Bính Tý, Đinh Hợi, Kỷ Mão, Quý Ty, Mậu Tý, Kỷ Sửu... cấy lúa sẽ lên nhanh, được mùa; những người có mệnh thủy, có tuổi Mậu Thân, Kỷ Dậu, Mậu Dần, Tân Hợi... cấy mở màn (cấy xô), lúa sẽ tốt, được mùa, ít sâu bệnh... Họ kiêng không cấy vào các ngày khác, nhất là những ngày mất của ông bà, bố mẹ chủ nhà; không được cấy lúa mùa trước ngày *tua rua sáng* (khoảng tháng 4, tháng 5 âm lịch).

Khác với gieo lúa, khi trồng ngô trên nương, người cuộc hốc tự bỏ hạt. Họ dùng chiếc *mạ quạt*, bới thành hốc, bỏ phân chuồng, bón lót, sau đó tra vào đó 3-4 hạt ngô giống, gặt đất phủ kín. Những mảnh nương rấn, họ dùng cuộc bỏ hốc, bỏ hạt. Họ trồng sắn vào khoảng tháng 2, tháng 3 hằng năm. Kỹ thuật trồng đơn giản. Hom sắn (*cán mền moi, mọc sui keng*) có độ dài 12 - 15 cm, được chọn chặt từ những cây to, mập đều, nhiều củ, không sâu bệnh. Họ dùng cuộc (*khúc*) bới hốc, đặt hom, lấp đất. Các hốc cách nhau khoảng 45 - 55 cm. Khoai sọ trồng vào đầu tháng 2, sớm hơn sắn và ngô. Họ dùng cuộc, thuổng đào thành rãnh, theo đường bình độ của nương. Rãnh sâu khoảng 25 - 30 cm, rộng 20 cm, bón lót phân chuồng, đặt *đầu khoai* giống lên, lấp đất. Trên mặt phủ một lớp rơm,

rác để giữ ẩm và hạn chế cỏ mọc. Các loại cây trồng khác, như rau, mướp, bầu, bí, hành, dưa, chàm... đều trồng xen trên nương ngô và nương lúa, thường do phụ nữ đảm nhiệm.

c) Nước tưới

Để đưa nước vào ruộng, người Sán Chay làm máng bằng bương, tre, hoặc đào rãnh dẫn (mương). Họ đưa nước vào ruộng cao nhất, tháo tràn từ ruộng cao xuống ruộng thấp. Từ khi cày bừa, cấy, đến khi lúa uốn câu, ruộng phải có nước liên tục. Khi hạt lúa vào mẩy, họ tháo sạch nước trên ruộng, tạo điều kiện cho lúa chín nhanh, ruộng khô, dễ thu hoạch. Nhiều nơi còn dùng gầu (*cao quàn*) để sòng nước lên ruộng cao. Đây là loại gầu được làm bằng vỏ cây *moi mắc cạo, moi păng*. Khoảng vài chục năm lại đây, việc xây dựng các công trình thủy nông đã chủ động phần nào việc tưới tiêu nước cho cây trồng. Phần lớn diện tích ruộng của họ nay đã cấy được hai vụ.

d) Chăm sóc, bảo vệ

Người Sán Chay dùng phân gia súc (phân chuồng) và phân xanh (lá cây, cỏ tươi) để bón ruộng. Trước vụ gieo trồng, họ thu gom phân, chất thành đống, dùng đất ủ kín. Làm như vậy, phân sẽ giữ được ẩm và tươi, dễ bón. Sau khi đã cày vỡ, họ vãi phân chuồng đều trên ruộng, ngâm ruộng một vài ngày, cày xới lại, bừa ngả, ngâm tiếp vài ngày rồi bừa cấy. Đối với ngô, sắn, khoai sau khi đào hốc, họ dùng phân chuồng bón lót, trước khi tra hạt hoặc đặt cây giống. Phân xanh được sử dụng để bón thúc cho lúa trên ruộng là chủ yếu. Kỹ thuật này được người Sán Chay áp dụng từ khoảng những năm 60

thế kỷ XX đến nay. Ngày nay, họ còn dùng đạm, lân, kali để bón thúc cho các loại cây trồng, nhất là lúa. Kỹ thuật mới này họ tiếp thu được từ các cơ quan khuyến nông, thông qua các lớp tập huấn ngay tại cộng đồng.

Do làm nương, ruộng ngay cạnh nhà, ở nhiều nơi người Sán Chay buộc phải làm hàng rào xung quanh ruộng, nương để ngăn gia súc, gia cầm phá hoại. Hàng rào thường được đan bằng nứa tếp (*moi pao*), nhiều nhà dựng hai lớp, bên trong đan mắt cáo, bên ngoài đan lóng mốt. Theo tập quán, với tất cả các loại cây trồng, họ đều làm cỏ, vun gốc từ một đến hai lần. Đối với lúa nương, sau khi gieo hạt được khoảng 25-30 ngày, họ làm cỏ đợt đầu. Sau đó 30 ngày sẽ làm cỏ đợt hai. Riêng đối với sắn và ngô, họ cũng làm cỏ hai lần, không những chỉ làm cỏ mà họ còn kết hợp vun gốc, bón thúc bằng phân hoá học. Lúa nước cũng được họ làm cỏ, sục bùn hai lần, lần đầu sau khi cấy được 20 ngày, kết hợp bón thúc bằng phân xanh, lần cuối sau đó 25-30 ngày, trước khi lúa làm đòng, kết hợp bón thúc bằng đạm, lân, kali, sau khi làm cỏ.

đ) Thu hoạch và bảo quản

Công cụ cắt lúa của người Sán Chay là chiếc hái (*an lim cùn hau, gu lim*). Họ vận chuyển lúa về nhà bằng quang treo, giành (*an sâu, soong*), đòn gánh (*hàn, teo hèm*), đòn xóc. Ngô được họ thu hoạch trong những ngày từ 20 tháng trước cho đến mùng 10 tháng sau. Như thế sẽ ít bị mọt. Sắn được thu vào cuối năm, nhiều gia đình có những nương sắn lưu niên có thể thu hoạch rải rác quanh năm. Bông, đậu, rau, quả trên nương chủ yếu do phụ

nữ trong các gia đình thu hái. Bởi không thể thu hoạch đại trà, nên họ đều phải tranh thủ làm công việc này vào cuối những buổi lao động trên nương, hoặc những ngày nông nhàn.

e) Năng suất, sản lượng và vai trò của trồng trọt

Trong xã hội truyền thống, việc theo dõi diện tích, năng suất, sản lượng thường không được người Sán Chay quan tâm. Khi đó đơn vị đo lường của người Sán Chay cũng hoàn toàn chỉ là những quy ước dân gian. Với cách tính trọng lượng đó, họ khó có thể biết chính xác năng suất, sản lượng lúa, màu thu được hằng năm. Ngày nay, do có tiến bộ khoa học - kỹ thuật, năng suất cây trồng của người Sán Chay đã được nâng lên rất nhiều. Do việc giao đất lâu dài cho các hộ nông dân nên người nông dân được tự chủ canh tác trên ruộng đất, nương rẫy của mình, mọi công đoạn sản xuất được họ theo dõi tương đối chặt chẽ, do vậy năng suất, sản lượng các loại cây trồng của các nông hộ tăng lên.

Như đã trình bày ở các phần trên, trong xã hội truyền thống, hoạt động kinh tế chủ đạo của người Sán Chay là trồng cây lương thực. Ngày nay, để hoà nhập với nền kinh tế thị trường, họ đã có rất nhiều thay đổi theo hướng sản xuất hàng hoá, chuyên canh hoá, đa dạng hoá cơ cấu kinh tế, song canh tác cây lương thực đối với họ vẫn là hoạt động quan trọng hàng đầu.

2. Chăn nuôi

Xưa kia chăn nuôi của người Sán Chay không phát triển. Từ những năm 90 thế kỷ XX trở lại đây, chăn nuôi đã chiếm

phần đáng kể trong thu nhập của họ. Các loại vật nuôi gồm: trâu (*tu vại, chéch nhau*), bao gồm hai giống chính là trâu đen (*vài đăm*) và trâu mốc (*vài mốc*); lợn (*tu mâu, chéch chuôi*); gà (*tu cay, chéch cay*) gồm gà đen (*cay đăm*) và gà ri (*cay ý*); vịt (*tu pết, chéch ạp*); ngan (*pết ngan*); ngỗng (*tu pùn, chéch ngo*)...

Nhìn chung, xưa kia người Sán Chay chăn nuôi theo kiểu thả rông. Họ không làm chuồng trại mà thường nhốt các loại vật nuôi ngay dưới gầm sàn. Riêng đối với lợn, họ chú ý hơn. Thức ăn cho lợn nấu bằng rau lang, lá ngải, lá thừng mực, ráy rừng (*mùng pục*), cây chuối rừng (*mọc cói đông*). Phụ nữ trong gia đình là người chịu trách nhiệm chăn thả, tìm kiếm đồ chăn nuôi, cho gia súc ăn hằng ngày. Những khi nông nhàn, trâu được thả rông, tự kiếm ăn, tối được lừa về nhà. Vào dịp cày bừa, họ cho trâu ăn cỏ, lá cắt trong rừng, hoặc cây ngô tươi. Khi súc vật bị dịch bệnh, họ thường sơ tán vật nuôi lên nương hoặc vào rừng.

Xưa kia, chăn nuôi của người Sán Chay chủ yếu cung cấp sức kéo và thực phẩm cho các dịp cưới xin, ma chay, tế lễ. Hầu hết những nhà nghèo không có trâu. Những gia đình khá giả, nuôi trâu lấy sức kéo, đôi khi họ cũng mổ thịt trong dịp cưới, nhất là các đám ma, đám chay. Ngày nay, chăn nuôi đã trở thành hoạt động kinh tế mang lại thu nhập lớn cho các gia đình. Không những chỉ để thịt, cung cấp thực phẩm cho các dịp tết lễ, cưới xin mà họ còn bán ra thị trường.

3. Thủ công gia đình

So với người Tày, Nùng, Sán Dìu... thủ công gia đình của người Sán Chay không

phát triển. Họ không có nghề thủ công nào nổi tiếng. Nhiều loại nông cụ, dụng cụ gia đình, thậm chí cả vải mộc họ cũng thường phải mua. Tuy nhiên, trong các làng Sán Chay xưa kia vẫn có những phụ nữ biết kéo sợi, dệt vải. Những người làm nghề rèn chuyên nghiệp không có, nhưng thi thoảng cũng có những lò rèn để sửa chữa nông cụ. Nghề mộc xưa kia không phát triển, họ chỉ biết dựng những ngôi nhà sàn, lắp ráp bằng ngoàm đơn sơ, hoặc làm những thứ đồ dùng đơn giản.

Dệt vải (tam pấu): Nghề dệt của người Sán Chay xưa kia không phát triển lắm. Chỉ những phụ nữ trong các gia đình khá giả mới dệt vải. Kỹ thuật dệt vải, trồng bông, kéo sợi của họ tương đối đơn giản. Trước khi kéo thành sợi, bông được cán (*cào púi, cào phải*) sạch hạt, bật cho thật xốp (*cóng púi, cóng phải*), đánh thành con, sau đó kéo thành sợi (*dọt púi*). Sợi được cuộn thành con (*kên xa*), giặt (*hứa tập*) cho mềm và bớt xù lông. Phơi khô và mang hồ bằng nước cháo loãng (*chú choọc lây loọc*), sau đó phơi thật khô trước khi dệt. Tuy có khung dệt, nhưng họ chỉ buộc một đầu sợi dọc vào khung rồi cuộn lại, đầu kia buộc vào thanh cuộn vải (*ca mọc kên pấu*), rồi buộc vào thắt lưng người dệt. Hầu hết chỉ biết dệt vải mộc, khổ 40 cm (*1 zạp*). Họ có truyền thống nhuộm vải bằng chàm (*hom*), củ nâu (*mền sui*). Nâu và chàm đều phải ngâm nhiều ngày, vải phải nhuộm và phơi rất nhiều lần.

Tuy không chuyên nghiệp nhưng đa số nam giới Sán Chay biết đan những đồ dùng thông thường trong gia đình. Chủ yếu là đan lồng một và lồng đôi. Sản phẩm đan gồm: thúng (*thống*), giành (*pao*), sọt (*poòng, an sâu*), rá (*nụ*), rổ (*ná*),

niêng (*an đĩnh*), quang treo, nong nia (*đổng*), quạt nan (*an pòi*), bồ đựng lúa (*ăn sọt*), đò đơm cá tôm (*ăn chún*), vợt bắt ếch, túi khoác bằng lưới (*sung, măng pang*), vó, lưới (*le*), chài, giỏ đựng ếch, tôm, cá (*cào làn*).

4. Săn bắt, hái lượm

Xưa kia việc đánh bẫy, săn bắt còn có ý nghĩa ngăn chặn sự phá hoại của muông thú, bảo vệ mùa màng. Săn bắt, hái lượm là hoạt động quan trọng thứ hai sau trồng trọt nương rẫy. Hoạt động khai thác tự nhiên của họ diễn ra quanh năm. Sự phân công lao động trong hoạt động kinh tế tương đối rõ ràng: nam săn bắt, nữ hái lượm.

Công cụ săn bắt thú chủ yếu là cây súng kíp (*sòng kếp*) mua của người Tày, người Dao, đạn ghém làm bằng chì, thuốc súng cũng mua của người Tày; chiếc nỏ (*pa lấu*) tự tạo dùng tên (*thui lấu chín*) tẩm thuốc độc (*tộc dặc*) và các loại bẫy (*kếp*). Người Sán Chay có hai kiểu săn chính: săn tập thể (*săn vây*), dùng chó để sục sạo đuối, khi có thú lớn và săn cá nhân (*săn rình - mòng*) đối với các loại chim muông, chuột, sóc. Phần lớn các cuộc săn thú đều tranh thủ, hoặc được tổ chức khi thấy thú xuất hiện. Phát hiện thú ở khu vực nào đó, họ tổ chức vây, hoặc phục ở những nơi thú có thể chạy qua, cho chó sục sạo, đuối, thú sợ chạy ra, họ phục và bắn. Các loại thú săn được thường gồm: hươu (*vung canh, tu phân*), nai (*sạn pha, tu vùng*), hoẵng, lợn rừng (*sạn chiu*), gà rừng (*sạn cay, cay đông*), sóc (*thặng pọ sui, tu chón*), cầy (*tú nhên*), trăn (*tú lư*), cáo (*tu nhên tăng câng*), cú mèo (*bàng mèo*), tê tê (*tu nìn*), tắc kè (*ắc ệ*), rắn các loại (*tu ngư*). Khi săn

được thú to, được chia thú (hươu, nai, lợn...), người bắn được thú tổ chức cúng tạ ơn thần rừng ngay chiều tối hôm mang thịt thú về nhà. Lễ vật gồm: đầu thú, thịt thú, rượu, cơm, nhang thấp (*cháu linh*) và súng săn, tất cả đặt trên sán dựng ngay tại sân trước cửa nhà. Nội dung bài khấn: Xưng tên những người trong nhà, lần lượt từ già nhất đến trẻ nhất, gọi tên cánh rừng mà người nhà mình, hoặc mình đã bắn được thú, mời thần rừng về chứng giám, hưởng lễ vật, cầu phù hộ cho người trong nhà cứ đi là bắn được thú. Họ còn dùng các loại bẫy để bắt thú, bảo vệ mùa màng.

Người Sán Chay có nhiều hình thức đánh bắt cá. Dụng cụ đánh bắt gồm: chài (*pan máng*), lưới (*pôn lệ*), đò (*ăn chún*), rọ nhử tôm cua (*mỏi cháng hạ*), vó (*dắc dêm*), vợt (*phan cui*).

Xưa kia, người Sán Chay có tập quán dùng cây có độc tố để đánh bắt cá. Họ dùng cây cối (*moi slôm*) để đánh bắt các loại tôm cá. Ngoài ra, còn đánh rọ tôm, kéo vó, câu cá, đơm đò... Phụ nữ và trẻ em hay đi xúc cá bằng vợt ở suối, vào mùa mưa, đi móc cua trong hang (*chéch phòng kim*), bắt ốc sau vụ gặt lúa chiêm, bắt ếch (*chéch cộp*) trên ruộng.

Hái lượm các loại rau, củ, quả trong rừng là công việc của phụ nữ, thường diễn ra quanh năm, nhất là khi nông nhàn. Vào mùa xuân - hè, họ kiếm các loại rau, măng, nấm, mộc nhĩ, mùa thu - đông tìm kiếm các loại củ, quả. Măng (*no mổi, thiú slặng*), gồm nhiều loại: măng đắng (*mổi ham*), măng ngọt (*mổi tim*) kiếm vào tháng 2 - tháng 3; măng mai (*mổi mai, hau choc slặng*), măng tre (*mổi phai, lạc chóc slặng*), măng nứa (*nau choc slặng*) kiếm vào tháng 5, 6, 7. Các loại rau kiếm trong rừng gồm: lá lốt (*hấu sái*)

thu hái tháng 3 - tháng 6; rau ngót rừng (*mộc sai, phắc van đông*) thu hái từ tháng 4 - tháng 6; rau má (*mác khen sái*) tháng 2 - tháng 4; rau dền cơm (*sắn nhu sái*), rau sam (*sun tằm sái*), rau tàu bay (*phôi sin slau*), bồ công anh (*li a sái*) thu hái vào tháng 3 - tháng 6. Các loại củ, quả hay tìm kiếm vào những tháng cuối năm gồm: củ nâu (*sui leng*); củ nưa (*thín thlạnh hào*), gọt phơi khô giã lấy bột, củ mài (*sạn sui, mền đông, mền bán*), củ pấu (*pấn pầu sui*). Các loại cây, củ, lá dùng làm thuốc chữa bệnh được người Sán Chay tìm kiếm, thu hái quanh năm, gồm rất nhiều loại. Nhiều gia đình chuyên khai thác cây dược liệu quanh năm, bán buôn cho tư thương ở các thị xã, thị trấn.

5. Trao đổi, buôn bán

Mặc dù xưa kia đời sống khó khăn, song người Sán Chay cũng sớm tham gia vào hoạt động trao đổi, mua bán. Mặt hàng được trao đổi mua bán gồm các sản phẩm thủ công, các loại thảo dược chữa bệnh, các loại cá, tôm đánh bắt được ở các sông suối. Chợ phiên là nơi người Sán Chay bán các loại nông, lâm sản, dược liệu (ba kích, sâm nam, củ khúc khắc,...), mật ong (*vu phọng thang, tàng phảng*), hàng thủ công (*đồ đan*), gà vịt, lợn,... và mua sắm các loại nông cụ, đồ dùng gia đình, vải, giấy, các loại thuốc men, dầu hoả, mắm, muối và các loại thực phẩm khác.

III- VĂN HOÁ VẬT CHẤT

1. Nhà ở

Xưa kia người Sán Chay đều ở nhà sàn, vài chục năm trước đây một số chuyển

dần sang ở nhà đất và hiện nay nhiều nơi họ đã chuyển sang ở nhà xây gạch, mái bằng như người Kinh. Nhà ở của họ thường là khung gỗ, tường trình bằng đất sét trộn lẫn sỏi, đá, hoặc tường xây bằng gạch mộc. Nay đã có nhiều nhà xây cấp 4 hoặc kiên cố mái bằng. Xưa kia có nơi họ còn ở nhà nửa sàn nửa đất, nay loại nhà này không còn nhiều. Nhóm Cao Lan xưa kia có hai kiểu nhà sàn: *làn tặc wai* (nhà trâu đực) và *làn mẻ wai* (nhà trâu cái).

Theo tập quán, xưa kia người ở trên sàn, gia súc, gia cầm nhốt ở dưới, vừa là để chống thú dữ, vừa để đề phòng mất trộm. Nhà cửa của người Sán Chay đang trong giai đoạn cuối của quá trình chuyển đổi từ nhà sàn sang nhà đất. Trong cùng một hộ, bên cạnh ngôi nhà xây bằng gạch, xi măng, lợp ngói (hoặc mái bê tông) rất kiên cố, vẫn còn có ngôi nhà sàn nho nhỏ, theo kiểu truyền thống. Nhiều hộ đã dỡ bỏ hẳn nhà sàn cũ để làm nhà xây, nhưng sau một thời gian lại dựng lại ngôi nhà sàn nhỏ bên cạnh ngôi nhà xây. Phần lớn ở những hộ có cả nhà sàn và nhà nền đất, mọi sinh hoạt của các cụ già hoặc những sinh hoạt truyền thống của cả gia đình đều diễn ra ở trên nhà sàn.

Trong ngôi nhà sàn, phần sát vách hậu, đối diện cửa chính là nơi đặt bàn thờ tổ tiên. Gian chính cũng là nơi để đàn ông trong nhà và khách ngủ đêm. Phần gian phụ bên trái được ngăn thành nhiều buồng nhỏ, bằng liếp nứa, làm chỗ ngủ dành cho những người phụ nữ trong gia đình. Bàn thờ bà mụ (*phầu mẫu coi*) đặt trong buồng ngủ của người mẹ hoặc người phụ nữ đã có con. Đó là một ống nứa dùng thấp hương cài lên vách chỗ góc buồng.

a) Công việc chuẩn bị trước khi dựng nhà

Để làm một ngôi nhà, người Sán Chay phải chuẩn bị nguyên vật liệu, xem đất, chọn hướng, chọn ngày khởi công, ngày dựng... Công việc chuẩn bị có thể kéo dài vài ba năm, có khi đến hàng chục năm, tùy theo khả năng kinh tế của gia chủ. Chuẩn bị nguyên vật liệu là công việc quan trọng hơn cả. Xem tuổi làm nhà cũng là việc làm bắt buộc đối với người Sán Chí. Ngày dựng nhà cũng phải xem, phải là ngày *đại an*, hoặc *phúc sinh* mới tốt. Theo đó, cách tính như sau:

Các tuổi làm nhà tốt: 18, 19, 27, 28, 36, 37, 45, 46, 54, 55, 63, 64 (*Phúc*); 20, 29, 38, 47, 56, 65 (*Đức*); 21, 30, 39, 48, 57, 66 (*Lộc*).

Các tuổi không được làm nhà: 14, 23, 32, 41, 50, 59, 68 (*Khốc*); 15, 24, 33, 42, 51, 60 (*Quý*); 16, 25, 34, 43, 52, 61 (*Tử*); 17, 26, 35, 44, 53, 62 (*Tặc*).

b) Tập quán làm nhà ở

Đối với nhà sàn: Người Sán Chay chọn hướng nhà là chọn hướng của cửa chính, thường kiêng kỵ theo dòng họ. Các họ Trần, La, Lý và Ninh kiêng mở cửa ra hướng chính bắc; các họ Lâm, Lãng, Vi kiêng mở cửa ra hướng chính nam; các họ Âu, Hoàng, Hà, Lương kiêng mở cửa ra hướng chính đông; họ Lục kiêng mở cửa ra hướng chính tây. Dựng cột là việc quan trọng nhất nên phải chọn giờ tốt, ngày tốt. Ngày cất nóc không phải xem, cất ngày nào cũng được. Những ngày tốt gồm: Tân Mùi, Nhâm Thân, Quý Dậu, Kỷ Dậu, Canh Tuất..., những ngày có các tinh tú như Mão, Khuê, Dực, Chẩn, Phòng, Vi. Kiêng kỵ những ngày: Nhâm Thân, Quý Mão, Ất Tý, Giáp Thìn, Đinh Dậu, Giáp Ngọ, Bính Tuất, Mậu Tý, Kỷ

Sửu, Canh Dần, Tân Mão, Bính Ngọ, Nhâm Tuất, Quý Hợi... Kỵ những ngày 1, 7, 13, 15, 22, 27, 28, 29 âm lịch. Họ Trần, La, Lý, Ninh kiêng ngày Hợi; họ Hoàng kiêng ngày Dần; họ Lâm và họ Vi kiêng ngày Ty...

Khi làm nhà, việc trước tiên là dựng cột cái, sau đó dựng các cột quân. Những người đàn ông chịu trách nhiệm dựng lên khung nhà, đàn bà vận chuyển các tấm gianh (*thập hà*) để lợp. Sau cùng là trải sàn và làm vách. Đơn vị đo đạc trong khi làm nhà của người Sán Chay là *thuốc*, thường được họ tính bằng độ dài từ khuỷu tay đến đầu ngón trỏ (khoảng 40 cm). Trước đây gia chủ thường không thuê thợ làm nhà vì sợ bị yểm, bị làm phản. Vì thế, những người trong cùng bản thường giúp nhau, dưới sự chỉ đạo của một số người có kinh nghiệm. Công cụ dựng nhà sàn xưa khá thô sơ, chủ yếu gồm dao to (*sán tộ*), búa (*phâu*), rìu (*vạn*), đục (*ta chạt*); không dùng đinh sắt mà buộc bằng mây, lạt giang (*hang tang mết*) và dây rừng (*tăng*). Khi công việc dựng nhà đã hoàn tất, bắt luận vào ngày nào gia chủ cũng có thể tổ chức lễ lên nhà mới.

Dù làm nhà sàn hay nay làm nhà đất, nhà xây gạch, người Sán Chí vẫn làm lễ lên nhà mới (*săn thắng ooc*). Gia chủ tổ chức lễ cúng (*ón cội*) với ý nghĩa cầu an (*cạ slen cội*). Người đàn ông chủ nhà tự cúng lấy, nếu không biết thì phải nhờ thầy. Lễ vật gồm: một sỏ lợn luộc, hoặc một con gà luộc, rượu, xôi hoặc cơm, tiền vàng mã. Nội dung cầu khẩn đại ý: con cháu báo với tổ tiên rằng mình đã làm được nhà mới, mời ông bà tổ tiên (thỉnh

hai đời ông bà, cha mẹ bên nội nếu đã chết) về chứng giám, ăn uống và phù hộ cho con cháu khoẻ mạnh, làm ăn thuận lợi, nhiều lúa, ngô, lợn, gà... Khấn xong, gia chủ xin âm dương, nếu được một sắp, một ngửa là ông bà tổ tiên đã đồng ý, nếu không phải tiếp tục khấn và xin âm dương, bao giờ được mới thôi.

Những kiêng kỵ về sinh hoạt trong ngôi nhà sàn chủ yếu liên quan tới phụ nữ. Con dâu không được ngồi trước cửa ra vào, không được vào nơi ngủ của anh chồng, bố chồng, không được vào nơi thờ cúng tổ tiên. Đặc biệt kiêng vào những ngày có kinh nguyệt, người phụ nữ không được bén mảng tới những nơi đó. Riêng đối với con dâu họ La, sau khi sinh con 42 ngày mới được ra vào bằng cửa chính.

2. Công cụ sản xuất và đồ dùng sinh hoạt

Để mưu sinh, trải qua nhiều thế hệ, người Sán Chay đã tạo ra nhiều công cụ sản xuất, đồ gia dụng thích ứng và tiện lợi. Công cụ làm nương rẫy của họ chủ yếu là cây rìu và con dao. Khi làm nương, họ dùng gậy chọc lỗ (*moi mưa*) tra hạt. Họ có truyền thuyết: Xưa kia người ta dùng những gậy nhọn chọc lỗ sâu, lúa không mọc được hoặc có mọc cũng chậm phát triển, những hạt thóc rơi vào vết chân hươu thì mọc nhanh, tốt. Vì thế mà họ đeo đầu gậy chọc lỗ giống hình móng hươu.

Khi đi làm nương, người Cao Lan mang theo túi có quai đeo được tết bằng dây gai hoặc dây sắn rừng (*xông*) và sọt nhỏ đan bằng nứa (*teo*) để đựng đồ ăn,

rau quả và những thứ cần thiết khác... Khi tra hạt trên nương, người phụ nữ Cao Lan thường đeo bên hông chiếc giỏ (*ăn đĩnh*) đựng thóc giống. Họ làm cỏ nương bằng cuốc tay hoặc cái nạo chế từ con dao cùn uốn cong, có cán gỗ dài. Phụ nữ khi ra đường thường đeo ngang bụng một con dao ngắn với chiếc bao dao bằng gỗ được chạm trổ rất kỳ công và chiếc dây đeo thêu trang trí các hoa văn sọc chéo (*peo mẹt*), kiến bò (*va một lùn*), quả trám (*chín cún*); con dao vừa như là đồ trang sức thay cho cái thắt lưng, vừa là một vật dụng cần thiết. Công cụ gặt lúa nương của người Sán Chay là chiếc hái (*mặc thép*).

Đối với ruộng cạn hoặc bãi đất ven sông, người Sán Chay thường dùng các nông cụ như: cào, cuốc, các loại trục gỗ để đập đất; cày, bừa dùng trâu bò kéo. Sau khi phát cỏ, đốt dọn, họ thường lấy trục ràng chế dùng trâu bò kéo qua lại trên ruộng cho bật các gốc cây sau đó mới dùng cày, bừa làm tơi đất. Khi đánh rãnh trồng ngô hoặc đậu, họ thường dùng loại cào gỗ có năm răng dài 20-30 cm, cán dài có dây buộc ở hai đầu trục để hai người kéo.

Đối với làm lúa nước, người Sán Chay dùng cày chia vôi (*ăn thầy*) và bừa chữ nhĩ, dùng hai trâu kéo. Đôi khi họ còn dùng bừa con lẩn (*lộc xộc*) để băm nát cỏ và xới đất. Các chân ruộng thụt thường dùng trâu quần. Xưa kia họ làm cỏ lúa bằng tay, sau này mới có cào cỏ (*mặc quát*).

Dụng cụ lấy nước cổ xưa của người Sán Chay là vỏ quả bầu khô và ống bương (*pặng num*). Vỏ quả bầu khô còn

được dùng để đựng nước ở nhà hoặc mang đi uống trên nương. Một số người dùng thùng gánh nước bằng gỗ ghép có buộc đai xung quanh (*thap num*).

3. Trang phục

Trang phục truyền thống của người Sán Chay có nhiều loại. Quần áo mặc ngày thường của đàn ông và đàn bà có những nét giống nhau, đều có khuy cài trước ngực, hai túi dưới, nhuộm màu chàm, không có hoa văn. Áo dài (*xăng xạng*) may cổ đứng ngắn, cài khuy bên nách phải, có xẻ tà, tà áo phía trước dài hơn phía sau chút ít. Áo dài của đàn ông và đàn bà giống nhau, chỉ khác là áo đàn bà thường dài còn áo đàn ông chỉ ngắn dưới đầu gối một chút. Quần (*hấu*) ống, đứng đều rộng, có cạp thắt bằng dây. Đi chơi hội hè, nam giới mặc thêm một áo cánh trắng (*tun xam*) bên trong áo dài. Trong đám cưới, họ vẫn dùng bộ quần áo ngày thường. Trong đám tang, áo của cả nam và nữ đều là áo dài khâu bằng vải tự dệt màu trắng, vạt áo để hở, không có cúc mà buộc bằng dây vải. Áo choàng thầy cúng dài, khi mặc có thể dài đến sát gót chân, thân áo rộng, không có khuy, nền màu đen, hai tay rất rộng, màu trắng. Thân trước thêu rồng, phượng, Nam Tào, Bắc Đẩu, thân sau thêu các tầng trời, nhị thập bát Tú, Ngọc Thanh, Thượng Thanh, Thái Thanh, Ngọc Hoàng, địa phủ, quỷ sứ, Diêm Vương, cầu bắc qua sông Giang Tô... Áo choàng do các nghệ nhân may thêu. Các đạo tràng được cấp sắc mới được mặc khi làm chay, đưa ma.

Khăn đội đầu ngày thường của người Sán Chay có màu đen. Khăn đội trong

đám tang làm bằng vải trắng. Trong vòng 42 ngày kể từ khi có tang, nam giới quấn khăn trên đầu và buộc nút sau gáy. Từ ngày thứ 43 trở đi, họ quấn khăn xung quanh đầu như khăn xếp của người Kinh. Nữ giới vẫn dùng khăn vuông (khổ 80 x 80 cm). Đàn ông và đàn bà khi đi làm đều dùng xà cạp (*kec cạo*) giống nhau, may bằng vải trắng. Thắt lưng (*chấp sẵn*) bằng vải đen, khổ rộng 40 cm, chiều dài khoảng 250 cm. Khi đi làm hoặc đi chơi, cả nam và nữ thường đeo trên vai một cái túi (*cú thoong*) còn gọi là cái *sung*. Sung có nhiều loại to, nhỏ khác nhau, phần túi đựng có hình chữ nhật, phần quai đeo tết thành sợi. Chất liệu dùng để đan sung xưa kia là dây sắn (*ma*), nay dùng sợi nilông. Đàn ông Sán Chí xưa để tóc dài và búi tó (*két cáy chay*) như đàn bà. Phụ nữ thường mang đồ trang sức như vòng bạc, trâm cài tóc (*ngăn chặn*), nhẫn đeo tay (*sáu khem*). Vòng bạc có nhiều loại: loại đeo tay (*chúp*), đeo cổ (*keng*), đeo tai (*nhảy chắt*).

Trang phục cổ truyền của người Cao Lan cũng có nhiều điểm giống với người Sán Chí. Quần áo mặc ngày thường có kiểu dáng giống nhau, chỉ khác là phụ nữ Cao Lan mặc váy, còn phụ nữ Sán Chí mặc quần. Áo dài đàn ông (*pù lay*) và áo dài đàn bà (*pù slón*) khá giống nhau, thường mặc khi đi uống rượu, ngày lễ, tết, hội hè. Loại áo này có cổ như áo mặc thường ngày, xẻ tà dài từ thắt lưng xuống, không có khuy mà buộc ngang thắt lưng. Áo khoác của thầy cúng (*pù tấu phặc*) cũng giống như ở người Sán Chí, có thêu nhiều hoa văn. Trước đây, một số đàn ông để tóc ngắn nhưng phần nhiều thường để tóc dài và búi sau gáy. Khi đi

uống rượu, ngày lễ, tết, đàn ông đội khăn xếp (*pá xíp*) có màu chàm, đen, đã quần sẵn thành khăn, đi đâu chỉ việc úp lên đầu. Đàn bà ai cũng để tóc dài, hàng ngày quần tóc vào một khăn vấn rồi quần vòng quanh đầu, sau đó đội khăn vuông (*một tháo vung*) lên. Đồ trang sức chủ yếu cho phụ nữ là các loại vòng bạc (*kênh ngân*) như vòng cổ (*ăn kênh*), vòng tay (*ăn kéo*), vòng tai (*tọi phen*), nhẫn (*kệp mồi*).

Trang phục của người Cao Lan và Sán Chí nhìn chung có nhiều điểm tương đồng, nhưng cũng có một số điểm khác nhau. Người Sán Chí mặc áo, quần chàm màu xanh thẫm, nhưng người Cao Lan mặc áo và váy chàm màu xanh nhạt; người Sán Chí đội khăn chàm xanh thẫm có dây dài 60 - 70cm, đầu dây có tua bằng chỉ màu, còn người Cao Lan đội khăn chàm xanh nhạt không tua.

Ngày nay, trang phục của người Sán Chay đã có nhiều thay đổi. Phần lớn đều ăn mặc giống kiểu y phục người Kinh. Trang phục cổ truyền Cao Lan - Sán Chí thường chỉ còn được người già giữ để mặc khi về với tổ tiên. Việc trồng bông dệt vải rất hiếm, đa số đều mua quần áo may sẵn, hoặc cắt may ở các cửa hiệu. Các loại đồ trang sức truyền thống cũng ít được dùng.

4. Đồ ăn, uống, hút

a) Các loại món ăn, thức uống từ lương thực

Người Sán Chay thường xay thóc bằng cối xay do thợ người Kinh đóng. Xưa kia họ giã gạo bằng chày tay (*tô sau*), vài chục năm lại đây, họ dùng cối cần, đập chân. Cách chế biến từ thóc thành gạo của họ tương tự như người Tày,

người Kinh trong vùng. Cơm gạo tẻ được người Sán Chay dùng phổ biến trong các bữa ăn thường ngày.

Xưa kia người Sán Chay ăn ngô (*mách*), dùng ngô làm lương thực chính ăn hằng ngày. Họ ngâm ngô hạt trong nước cho mềm, đem giã, sàng sảy sạch mảy, dùng để nấu lẫn với gạo, hoặc nấu cháo. Bột ngô nhỏ mịn dùng nấu bánh đúc, hoặc làm bánh nướng.

Cách đây không lâu, người Sán Chí thường ăn cháo (*hặt choóc*). Để có cháo ăn, họ cho gạo, nước lã vào nấu cho nhừ nhuyễn. Họ hay ăn cháo vào bữa sáng và bữa trưa với rau, muối. Theo tục lệ, họ không dùng cháo để cúng. Nhóm Cao Lan thường nấu cháo gạo tẻ lẫn đậu xanh (*mùi mặc tú hao*) để dùng trong các bữa ăn hằng ngày.

Nhóm Sán Chí dùng gạo nếp, đậu... chế biến thành các loại xôi đỗ xanh (*tàu phân*), xôi cẩm (*mố cẩm phân*), xôi đỏ (*hoong lam phân*). Họ hay dùng chõ đất nung để đồ xôi. Nhiều nơi cũng dùng các loại *hông* làm bằng gỗ, hoặc bương đồ xôi. Muốn làm xôi cẩm họ dùng gạo nếp than ngâm trong nước lá *mố cẩm*, hoặc lá cây *phóng mọc diệp*. Khi xôi chín cho vào chảo xào với muối, mỡ, hành. Món xôi cẩm thường dùng để cúng vào dịp tết 3-3 âm lịch (*slam nhiệt chết*). Nhiều nơi gọi xôi cẩm là cơm đen (*hắc phân*). Xôi đỏ thường dùng trong cỗ cưới. Trước khi đồ, họ ngâm gạo nếp trong nước lá cây *hoong lam*. Người Cao Lan hay làm xôi đen (*ngài bay lau*) để cúng gia tiên vào rằm tháng 2. Một số dòng họ thuộc nhóm Cao Lan còn chế biến *xôi xanh*, bằng cách nấu với nước lá gừng. Giống như một số dân tộc láng giềng khác (Tày, Nùng...), từ xa xưa

người Sán Chay thường dùng ống nứa, ống giang non cho gạo nếp và nước vào rồi đốt trên lửa để chế biến *com lam*. Đây là loại cơm rất dẻo, có mùi thơm. Ngoài cơm, xôi, cháo, người Sán Chay còn chế biến từ bột gạo thành các loại bún, miến...

Bánh chưng: theo tập quán, người Sán Chay làm bánh chưng để cúng vào dịp Tết Nguyên đán (*tài niên chết*). Họ gói hai loại bánh chưng: hình trụ dài khoảng 30 cm và loại bánh tròn (*bánh vợ chồng*). Sáng mùng 1 tết, họ chần bánh bằng nước rỏng trước khi cúng tổ tiên. Nhóm Sán Chí gọi bánh chưng là *bánh nhân*.

Bánh gio: là thứ không thể thiếu vào dịp cúng Tết mùng 5-5. Cách làm của người Cao Lan như sau: lấy vỏ đỗ, vỏ bưởi, vỏ mít, cây ngô đồng đốt thành tro hoà với nước. Ngâm gạo nếp vào nước tro cho mềm, vớt gạo ra gói bằng lá cây mai (có khuôn bằng nứa), đem bánh luộc chín để nguội. Khi ăn thì cắt ra thành từng khoanh nhỏ chấm với đường hoặc mật, bánh tạo cảm giác tê tê đầu lưỡi. Còn người Sán Chí thì làm bánh này bằng cách: đốt cành cây trà và cây đỗ tương thành tro, lọc lấy nước, ngâm gạo nếp làm cho hạt gạo trở thành màu vàng. Sau đó dùng lá cây chít gói thành bánh có hình tròn, dài, hai đầu bánh không bẻ gấp lá mà túm lại. Bánh đem luộc lên và ăn giống như cách ăn của người Cao Lan. Dịp tết này, người Sán Chí còn làm bánh cóc mò (*coc mo et*), bánh làm bằng gạo nếp, không nhân, gói lá chít hình ba góc sau đó đem luộc. Ở một số nơi, người ta làm bằng cách chặt cây trên rừng về đốt thành tro, đựng vào thúng và đổ nước vào, hứng lấy nước vàng chảy xuống, đem ngâm gạo nếp. Khi nào hạt gạo có

màu vàng người ta vớt ra gói vào lá *hạp moong diệp* lấy trên rừng, rộng khoảng 2 ngón tay, dài 30 cm, mọc tốt vào tháng 5. Bánh gói dạng hình trụ, dài 30 cm, đường kính 4-5 cm, bên trong chỉ có gạo nếp, không có nhân. Vào ngày tết mùng 5-5 (*moong choóng*), người Sán Chí cúng bánh gio (*vui sui et*), bánh được cắt thành miếng nhỏ cho vào bát và phải để mỗi ông bà tổ tiên một bát riêng. Khi ăn, người ta chấm bánh với đường, mật. Người Sán Chí cho rằng ăn bánh này rất mát.

Bánh dậm: ngâm gạo nếp vào nước lã khoảng một ngày, vớt ra hong khô rồi cho vào cối giã thành bột. Nhào nặn bột thành hình bầu dục dài 15 cm, bẹt, cho nhân đỗ xanh, gói lá chuối rồi đồ trong chõ như đồ xôi. Bánh dậm (*et sítu*) được dùng cúng vào ngày 14-7 (*mọc mân xí chủ*). Có nơi, họ dùng bột nếp làm thành bánh, nhân đỗ, đường, nặn bánh mỏng thành hình bầu dục dài 10-12 cm, đặt 2 miếng áp vào nhau, gói lá chuối bên ngoài và đồ trong chõ. Người Cao Lan cũng làm bánh vắt vai (*ét tạo*), nhưng cúng vào dịp Tết Nguyên đán. Cách làm: gạo nếp giã thành bột, trộn với nước đường đun sôi và nặn thành bánh. Bánh có dạng bẹt, dài 15 cm, rộng bản độ ba ngón tay, gói bằng lá chuối rồi gấp đôi lại, để từng cặp hai chiếc một cho vào chõ đồ chín. Khi cúng, gia chủ để lên bàn thờ cho mỗi ông bà tổ tiên một cặp.

Bánh giầy: đồ xôi trắng cho chín, lấy ra để nguội rồi cho vào cối giã thật nhuyễn và bắt bánh bằng tay (*chúc ét*) thành chiếc bánh giầy (*móng mau ét*). Nếu cho nhân đỗ xanh hoặc đường phen vào giữa bánh thì phải ăn ngay, không để được lâu, nhưng nếu không cho nhân thì có thể để

lâu, khi ăn mang rán lên. Bánh giầy được dùng trong lễ cúng chay tổ (*on long*) là lễ cúng tổ tiên hai đời nếu người ta ngờ rằng tổ tiên vì không được cúng giỗ mà về gây ốm đau, thất bát cho con cháu. Lễ cúng này chỉ thanh niên chưa lập gia đình hoặc phụ nữ goá mới được làm. Xưa kia người Sán Chí có dùng bánh giầy trong việc cưới hỏi. Người Cao Lan dùng bánh giầy (*ét xoi*) trong cưới hỏi, khi cho con gái đi lấy chồng, nhà gái thường thách 32 chiếc bánh giầy, nhà trai phải làm mang đến vào dịp cưới.

Rượu: Trong tất cả các đám cưới, đám ma, lễ, hội, dựng nhà,... ngày vui của người Sán Chay cũng như ngày buồn đều không thể thiếu được rượu, thậm chí cả ngày thường người dân cũng uống rượu. Khi ăn uống ở các đám cưới, đám ma, lễ, tết, chủ nhà thường xếp bốn người ngồi một mâm. Trên mâm nhất thiết có một bình rượu trắng nấu từ gạo nếp, còn các món ăn thì tùy theo tín ngưỡng và điều kiện kinh tế của gia đình. Nghề nấu rượu đã có từ lâu đời, nguyên liệu để nấu rượu là gạo nếp, gạo tẻ, sắn. Do quan niệm rằng rượu làm cho con người cởi mở, dễ thông cảm với nhau và bỏ qua cho nhau những lầm lỗi, nên khi đến chơi nhà, người Cao Lan thường mời rượu trước rồi mới mời trà. Người Sán Chí quan niệm rằng “khách đến nhà, trước uống trà, sau uống rượu”. Trước đây người dân nấu rượu bằng nếp cái (*ni mây chau*). Để nấu được rượu (*chau*), người Sán Chí đã tự chế men rượu: lấy một số lá cây trong rừng như cây trăm rễ (*chí tẩy nang*), cây chỉ thiên (*pấn đặc*),... về giã nhỏ ủ lên men, trộn với bột gạo tẻ đã nhào, nặn thành bánh phơi khô cất đi dùng dần.

Cách nấu rượu: gạo nếp hoặc tẻ, có thời kỳ thiếu gạo thì dùng cả sắn, đem nấu chín như nấu cơm, sau đổ ra cho nguội bớt, rắc men vào cho đều rồi ủ vào vại, đợi vài ngày sau (trời nóng thì 2-3 ngày, trời rét thì lâu hơn), đổ nước vào ủ tiếp vài ngày nữa mới đem ra cất thành rượu. Đồ cất rượu gồm có một chiếc nồi bằng đồng (nay là nồi gang), bộ phận làm lạnh chuyển hơi rượu thành nước là chảo nước đặt trên một chiếc chõ (*chấu mô*), trong chõ có một bộ phận bằng gỗ gọi là ba ba (*pệt*) để hứng rượu chảy ra theo ống dẫn bằng tre gọi là ống rầm (*chấu tong*). Người ta còn dùng ống cao su, ống kim loại thay cho ống tre nhưng thấy rượu không ngon nên lại quay lại ống tre. Có thời kỳ người Sán Chí trồng mía, nấu mật mía, đường phen, đã tận dụng nước mía và mật đường để lên men, cất thành rượu uống. Ngày nay, vào dịp Tết Nguyên đán, hầu như mọi gia đình đều nấu rượu để uống. Có một số hộ nấu rượu đem bán còn bã rượu dùng chăn nuôi lợn. Kinh nghiệm của những người nấu rượu cho biết thời tiết ảnh hưởng nhiều đến sự thành công hay thất bại của một mẻ rượu, số lượng và chất lượng của rượu phụ thuộc vào quá trình lên men có tốt hay không. Từ xưa đến nay vẫn tồn tại cuốn sách *Bách Trung Kinh* - một loại sách vạn sự bằng chữ Hán, ghi chép những ngày tốt và xấu trong việc nấu rượu, nhưng trong thực tế người dân ít sử dụng.

b) Các món ăn

Thịt gà: Gà là con vật được dùng nhiều nhất trong hiến tế, cúng bái và trong gia đình người Sán Chay. Vì vậy, cũng có nhiều kiêng kỵ đối với việc sử dụng thịt

gà. Cách chế biến phổ biến đối với thịt gà chỉ là luộc và xào. Đối với người Sán Chí, gà luộc (*cay áu*) để cúng phải mổ moi, để nguyên chân, có đủ tiết và lòng gan. Gà cúng phải là gà trống, cũng có thể là gà mái, nhưng không được cúng bằng gà mái già. Cúng nguyên con, riêng con gà cúng ngày mồng một Tết Nguyên đán phải làm lông bằng nước chần bánh chưng (nước rồng) và luộc cũng bằng nước rồng vào buổi sáng cùng ngày. Nếu ngày mồng một Tết là ngày *Dậu* thì không được làm thịt gà vào ngày này, vì nếu không năm đó sẽ giông, gia đình sẽ không chăn nuôi được gà. Vì vậy, chủ nhà phải cất tiết gà vào thời gian trước giao thừa. Người Cao Lan cũng luộc gà là chính, những ngày cúng có gà, không phải kiêng loại nào. Khi dùng cúng lễ, nếu là cúng ông bà tổ tiên có thể để nguyên cả con, nhưng nếu cúng thánh thần thì phải chặt thịt ra đĩa bày lên bàn thờ. Trong cả hai trường hợp đều không cúng lòng, gan, tiết gà. Khi có khách quý đến nhà, người Sán Chí thường tiếp bằng món thịt gà xào (*cáy nhọc xeo*) với gừng. Người Cao Lan cũng có tập quán sử dụng thịt gà xào và ăn tiết canh gà như người Sán Chí. Người Cao Lan coi bộ gan và thịt lườn gà là quý, nên khi ngồi ăn thường gắp cho khách và bố mẹ già.

Thịt lợn: Xưa người Sán Chay không biết chế biến các món thịt lợn như ngày nay. Thịt lợn thường chỉ luộc (*áu*) là chấm muối ăn ngay. Thịt lợn luộc (*chối nhọc áu*) không chỉ là đồ cúng thông dụng mà còn là món chính trong tang ma, cưới hỏi, lễ, tết. Người Sán Chí cứ thịt lợn là cúng nguyên sớ lợn (*chối tau*) luộc đặt lên bàn thờ tổ tiên. Muốn dự trữ thịt lợn vào dịp

tết, người Sán Chí treo trên gác bếp hoặc gói lá dong rồi mới treo trên gác bếp. Để tích mỡ ăn dần, khi thịt lợn người ta lọc thịt mỡ riêng, bóp muối cho vào chum, vại dùng dần. Người Sán Chí dự trữ bằng cách treo (*lạp nhop*) trong dịp tết, thịt đã lọc xương, cắt thành từng miếng khoảng 1 kg, không rửa nước, ướp muối vài ngày, sau đó đem rửa nước sôi (cho co lớp vỏ bên ngoài của miếng thịt), cạo sạch, để khô và treo ở trong buồng, trên bếp. Để như vậy có thể giữ được thịt trong vài tháng. Khi ăn mang thịt ra rửa, thái thành miếng nhỏ hấp cơm. Ngày lễ, tết, người Sán Chí thường làm món thịt lợn quay, cách làm như sau: lợn nhỏ khoảng dưới 20 kg, mổ thịt, moi ruột để riêng rồi dùng xiên tre tươi xiên mình lợn, quay trên lửa củi gỗ. Vừa quay vừa bôi nước mắm vào da lợn, dùng que sắt chọc thủng da cho nước mắm ngấm vào thịt lợn. Ngoài ra bà con còn có thói quen ăn các loại tiết canh gà, vịt, lợn. Chắt bỏ tiết canh lợn được làm bằng sườn sụn băm nhỏ, rang chín trước khi cho tiết vào. Trong đám tang thường chỉ có thịt lợn luộc và rau muống, rau cải. Trong đám cưới, thịt lợn được chế biến thành nhiều món. Ngoài thịt luộc, người Sán Chí còn làm các loại giò chân (*chối kiệt dô*), giò thủ (*chối tấu dô*), giò nằm (*tàu màn dô*), giò lụa (*chặn nhọc dô*), thịt hầm (*năm nhọc*), v.v.. Gia đình có điều kiện kinh tế khá còn làm thịt lợn quay (*cạc mấu sliu chội*). Vì thế đa số các món ăn trong mâm cỗ được chế biến từ thịt lợn. Một mâm cỗ cưới của người Sán Chí thường có: 1 đĩa thịt lợn luộc, 1 đĩa thịt lợn quay, 1 đĩa giò lợn, 1 đĩa lòng lợn, 1 bát tiết canh lợn, 1 đĩa thịt gà luộc, 1 bát xương bung với su hào hoặc đu đủ, 1 bát

cây chuối rừng non thái nhỏ nấu với xương lợn. Trong mâm cỗ cưới của người Cao Lan còn có thịt kho tàu, nem thính bằng thịt lợn, thịt nướng, xương hầm, có nhà còn làm món *khau nhục* (thịt bụng thái to bằng hai ngón tay, luộc chín, đem hầm với địa liền, gừng, hạt tiêu bắc). Trong bữa ăn thường ngày hoặc khi có khách thường hay có thịt lợn luộc (*lò mấu tộm*), thịt lợn nướng (*lò mấu chéch*), thịt gà luộc (*lò cày tộm*), lòng lợn (*xáy mâu*) xào dưa, tiết canh lợn (*lực mâu*), măng chua.

Các loại thực phẩm từ những loại động vật khác là thịt trâu, thịt bò, thịt gia cầm, thịt thú săn bắn được, cá, ếch, tôm, cua, ốc... Họ còn nấu cao gấu, cao ba long... hoặc sử dụng các bộ phận quý như mật gấu, nhung nai ngâm rượu uống để chữa bệnh và bồi dưỡng sức khỏe.

Rau xanh và hoa quả: một số loại rau được người Sán Chay trồng trong vườn nhà để phục vụ cho bữa ăn hằng ngày như rau cải, su hào, rau muống và sau này là bắp cải. Người Sán Chay còn lấy các loại rau và hoa quả ở rừng về ăn như: rau ngót (*mấn xái*), mận riêng (*lỗ há*), dâu da xoan (*mạy dẫn cháy*), nhãn rừng (*long nhãn cháy*), sấu rừng (*nhãn mền chay*), quả tu hú (*tu hú chay*).

Nước chấm: trước đây, người Sán Chay không ăn, không biết làm mắm tôm, nước mắm. Loại nước chấm của họ chủ yếu là muối tinh hoặc nước muối, tương và xì dầu. Người Cao Lan làm tương (*tung*) bằng cách đồ xôi chín đem ủ với một số lá cây cho đến khi tạo ra mốc đen, vàng, đổ thì rửa nước cho sạch rồi đổ vào chum cùng với nước muối, bịt kín miệng chum, để khoảng 10 ngày; lấy đậu tương

xay vỡ, rang vàng cho có mùi thơm và cũng cho vào chum, tạo thành tương. Tàu xì được làm từ đậu đen đồ lên, sau đó làm giống như làm tương, khi gần ăn cho thêm 2-3 chén rượu vào chum cho thơm.

Ăn trầu cũng là một tập quán lâu đời của người Cao Lan. Thành phần một miếng trầu gồm có cau (*ăn mạc lang*), lá trầu không, vỏ cây khoách (*năng mới hết*) và vôi. Có người còn nhai thêm thuốc Lào khi ăn trầu, dụng cụ đựng thuốc là *cầm zim*.

Đồ hút: Đàn ông và những người già Cao Lan thường hút thuốc Lào (*kin đin keo*) bằng điếu bát (*mua*) hoặc điếu cày (*tông đin*). Thuốc lá sau này mới có. Bà con trồng lấy thuốc lá để hút hằng ngày, khi lá già ngắt lấy đem phơi khô rồi cuộn vào giấy cát đi, khi nào dùng thì thái nhỏ thành sợi. Giấy cuộn thuốc mua ở chợ.

c) Một số kiêng kỵ trong ăn uống

Khi nhà người Sán Chay có tang, quan tài còn ở trong nhà thì con, cháu phải ăn kiêng, chỉ được ăn rau, không được ăn thịt, cá, mỡ; kiêng không ăn và không cúng thịt chó, nhất là người làm thầy cúng và gia đình thầy cúng. Trong đám ma của người Sán Chí, chỉ thầy cúng mới được quyền ăn thịt con gà cúng.

Trong đám tang, đám cưới, việc ăn uống có những quy định riêng: trước đây người Cao Lan ngồi tám người một mâm (giống người Hoa) nay chỉ ngồi sáu; người Sán Chí cũng bố trí ngồi sáu; thành phần người ngồi chung mâm được bố trí phù hợp theo giới, tuổi tác và địa vị xã hội. Trong gia đình, khi ngồi ăn cơm, ăn cỗ, cả người Cao Lan, Sán Chí đều có kiêng kỵ giống nhau: con dâu không

ngồi chung mâm cơm với bố chồng và anh chồng.

Ngày nay, các món ăn từ thịt gà, thịt lợn, cá,... được chế biến thành nhiều món hơn. Do không trồng được cây cẳm, nên muốn làm các loại xôi cẳm người dân phải vào rừng lấy cây sau sau hoặc dùng phẩm màu, nhưng thường chỉ làm xôi đỏ xanh và xôi trắng.

IV- TỔ CHỨC XÃ HỘI

1. Thôn bản

Người Sán Chay thường cư trú xen kẽ với người Tày, Nùng, Sán Dìu và người Dao. Tuy vậy, họ cũng thường cư trú mật tập thành bản riêng. Tại Yên Ninh, Phấn Mễ, Túc Tranh, Phú Đô... (Phú Lương), điểm tụ cư đều được họ chọn trên cơ sở nguồn nước, đất đai, rừng núi... thuận lợi cho việc canh tác lúa nước. Ranh giới giữa các bản thường ước lệ bởi các dòng suối, ngọn núi, hoặc các vật sắn có trong thiên nhiên khác. Thực tế cho thấy, ranh giới giữa các bản thường dựa trên cơ sở ý thức tự giác về quyền chiếm hữu của các cộng đồng. Trong phạm vi đất đai của bản, các thành viên có quyền cư trú, khai thác các nguồn lợi tự nhiên, đất đai để trồng trọt, chăn nuôi. Trong thực tế, các thành viên của bản này có thể làm nương, chặt gỗ, hái măng... trên phần đất đai thuộc quyền quản lý của bản khác. Đất đai của bản được phân chia thành khu vực cư trú, khu vực sản xuất, khu vực thờ cúng của cộng đồng. Theo tập quán, họ thường lấy khu vực cư trú làm trung tâm, từ đó phát triển khu vực trồng trọt, chăn nuôi, sinh hoạt cộng đồng.

Theo truyền thống, khu vực cư trú của người Sán Chay hình thành trên cơ sở dòng họ. Mỗi dòng họ có một khu vực cư trú riêng. Hiện nay do dân số tăng rất nhanh, do nhu cầu phát triển kinh tế... trong hầu hết các bản của họ, các dòng họ đã cư trú xen cài lẫn nhau. Việc bố trí, xây dựng nhà cửa trong bản thường dựa vào hướng núi, sông, suối, khe lạch.

Bản người Sán Chay ít nơi có nghĩa địa chung. Xưa kia họ thường chôn cất người chết trên nương hay vườn gần nhà. Họ quan niệm khi con người chết đi, hồn trở về Dương Châu, ở đó đã có sẵn ngôi nhà của từng dòng họ cho người quá cố trú ngụ, do vậy việc chọn đất chôn cất người chết, đối với họ không quan trọng lắm. Hiện nay, nhiều địa phương đã có quy hoạch khu vực nghĩa địa của bản.

Trong xã hội truyền thống, bộ máy tổ chức tự quản của người Sán Chay mang dấu ấn của tổ chức công xã nông thôn. Trong bản thường có một ông *khán*, người đứng đầu do dân bầu ra, có nhiệm vụ điều hành, đôn đốc mọi công việc của bản (sản xuất, sinh hoạt cộng đồng, tiến hành nghi lễ chung). Ông *khán* là người hoà giải, tổ chức giữ gìn trật tự, an ninh trong bản, đối nội, đối ngoại. *Khán thủ* phải là người có uy tín, am hiểu tập quán, giàu kinh nghiệm sản xuất và được mọi người kính nể. Trong thời thuộc Pháp, vai trò của *khán thủ* vẫn được duy trì và được gọi là *quản ấp*. Giúp việc cho *quản ấp* còn có thêm *xã đương*.

Trong việc chuẩn bị, tổ chức các nghi lễ tôn giáo, hội hè của bản, ngoài vai trò của chủ tế, các thầy cúng, bản còn có những người giúp việc. Lo liệu việc cúng tế chung của bản là *thổ từ* và *tường biện*.

Thổ từ là người trông nom quét dọn miếu thờ, đình làng, lo liệu, sắp xếp đồ cúng, bố trí, phân công nhân lực chuẩn bị cho việc cúng đình hoặc cúng miếu. *Tường biện* là người lo toan tài chính, vận động và theo dõi việc đóng góp của các thành viên. *Tường biện* thường là người cao tuổi, khỏe mạnh, biết ăn nói, do dân bầu ra, khi nào già yếu hoặc chết đi, sẽ bầu người khác. Một vài nơi, *tường biện* được thay thế hằng năm, cũng có thể do người còn trẻ khỏe đảm nhận.

Bản người Sán Chí đều có đình, miếu và những nơi thờ cúng chung. Đình miếu có người chuyên trông nom, hương khói. Cúng đình, miếu thường được tổ chức vào dịp Tết Nguyên đán, hoặc trước khi vào mùa hằng năm. Họ quan niệm rằng cúng đình là cúng Ngọc Hoàng. Còn người có công khai sơn, phá thạch, mở đất dựng làng được dân làng thờ cúng tại miếu.

2. Các lễ, tết trong năm

Theo tập quán, ngày 30 Tết Nguyên đán, các gia đình trong bản chuẩn bị cỗ cúng bản. Cỗ cúng bản của họ không thể thiếu miến nấu thịt lợn, rau. Sáng mùng 1 Tết, họ dậy sớm đi lấy *nước rồng* (*sắn xui chờ lợn*), cầu mạnh khỏe, may mắn và hạnh phúc. Trước khi lấy nước, họ thắp hương cầu thủy thần phù hộ dân làng có đủ nước để ăn uống, tắm giặt và sản xuất. Ngày mùng 2 tết họ tổ chức cúng bản, các gia đình mang cỗ ra miếu tham gia cúng *thâu lợn* và *lùng ý*. Ngoài cỗ của các gia đình, mâm cỗ chung của bản gồm gà luộc (hay thủ lợn), cơm, rượu, tiền vàng và nhang. Theo thông lệ, người già, thầy cúng đến sớm và đặt lễ trước. Chủ tế thay

mặt các thành viên trong bản khấn. Nội dung cầu khấn: chúng con là dân bản... thành tâm chấp lễ khấn vái, mong thổ thần về chứng giám, hưởng lễ vật, phù hộ già, trẻ trong bản mạnh khỏe, muông thú không phá hoại mùa màng... Khấn xong, thầy cúng phải xin âm dương, nếu chưa được phải khấn lại, khi nào được mới thôi (một sắp một ngựa là thổ thần đã đồng ý). Cúng xong, các thành viên cùng nhau thụ lộc ngay tại miếu. Họ thường giữ lại bánh chưng và một ít rau mang về nhà với hy vọng năm mới sẽ phát đạt, mạnh khỏe hơn. Theo tập quán, khi chuyển hoặc lập bản mới, họ đều tổ chức lễ cúng *thâu lợn* để xin phép lập miếu thờ mới. Vào dịp bản có gia đình làm nhà mới hoặc mới đến nhập cư cũng đều phải cúng trình báo thổ thần. Ngoài cúng đình, miếu, các bản Sán Chay còn làm *lễ hạ điền*, *lễ mở cửa rừng* (vào ngày mùng 4 tết), *lễ giết sâu bọ* (vào Tết mùng 5-5), *lễ cơm mới* (vào tháng 9, tháng 10).

Xưa kia, lễ hội *đám tăng* (hội đèn) của người Sán Chay 3 - 5 năm được tổ chức một lần, với mục đích cầu thổ thần phù hộ cho dân bản mạnh khỏe, hạnh phúc và được mùa. Nhiều nơi, khi dân bản gặp khó khăn, mất mùa, thiên tai, dịch bệnh, họ cũng làm lễ *đám tăng*. Một số dòng họ (Lý, Sầm và Hoàng) thờ thần đèn (*màng tăng*) còn tổ chức *đám tăng* riêng.

3. Hôn nhân, gia đình, dòng họ

Thực tiễn cho thấy, quan hệ hôn nhân giữa hai nhóm Cao Lan và Sán Chí tương đối chặt chẽ. Phần lớn các gia đình người Cao Lan và Sán Chí ở Thái Nguyên đều có quan hệ thích tộc với nhau. Nhiều gia đình Sán Chí có nàng dâu là người Cao Lan, và

ngược lại không ít gia đình Cao Lan cũng có con dâu là người Sán Chí.

Tuy vậy, họ thường hay kết hôn với những người cùng nhóm là chủ yếu. Hiện nay cũng đã có nhiều trường hợp người Sán Chay thoát ly gia đình, kết hôn với những người ngoại tộc. Luật tục của họ cấm kết hôn với những người cùng chung một ông tổ, chung *huong hoả*. Những người cùng tên họ nhưng thuộc hai nhóm khác nhau (Cao Lan/Sán Chí), có thể kết hôn với nhau. Trước khi đi đến quyết định kết hôn, đối với họ, bắt buộc phải xem số của cả nam và nữ. Nếu số không hợp nhau thì nhất thiết không được kết hôn.

Hai nhóm Cao Lan và Sán Chí có sự khác biệt trong việc nhận con rể. Người Sán Chí thường có tục nhận *con rể bán*

đầu, nếu gia đình không có con trai nối dõi. Trong trường hợp này người con rể không phải đổi họ theo bên vợ, được thừa kế tài sản của bố mẹ vợ, có trách nhiệm phụng dưỡng, thờ cúng cha mẹ vợ, con mang họ mẹ. Trong trường hợp gia đình nhà vợ có nhiều con rể, tùy cha mẹ vợ lựa người thích hợp để chọn *con rể bán đầu*. Họ thường chọn rể cả hoặc rể út. Khi chọn *con rể bán đầu* nhà gái phải cưới rể. Trước đây nhóm Cao Lan có tục ở rể trong khoảng 3 năm sau khi cưới, có con đầu lòng mới chuyển về ở nhà chồng. Hiện nay ở một số nơi vẫn còn tục lệ này, nhưng thời gian đã rút ngắn.

Trong hôn nhân của người Sán Chay, vai trò của ông mối rất quan trọng. Mối là người chịu trách nhiệm chính trong tổ chức cưới xin và theo dõi giúp đỡ đôi vợ



Dâng lễ trong lễ hội cầu mùa (Tức Tranh, Phú Lương)

chồng đó suốt đời. Những cặp vợ chồng có chuyện khúc mắc thường tìm đến bố mẹ mỗi để tìm sự trợ giúp. Kể từ khi nhận làm con của mỗi, họ phải có trách nhiệm phụng dưỡng bố mẹ mỗi như cha mẹ đẻ.

Người Sán Chay có nhiều tên họ: Dương, Đặng, Đàm, Hoàng, Trương, La, Lục, Trần, Ninh, Lý, Lâm, Mễ, Mông... Mỗi họ thường có nhiều chi, dòng họ càng lớn, các chi càng nhiều. Họ Đăng, Đồng, Lương, Vi... chỉ có ở nhóm Sán Chí. Họ Âu, Ban, Bàn, Chu, Chung, Lãnh, Lưu, Quách, Tiêu, Tô, Tơ, Tống, Trạc, Vũ, Vương... lại chỉ có ở nhóm Cao Lan.

Điều đáng lưu ý, ở một số nơi, tuy thuộc hai nhóm địa phương khác nhau, nhưng nhiều gia đình Cao Lan và Sán Chí lại là những người thuộc cùng một dòng họ. Ví dụ: ông Ninh Văn Tài người Sán Chí ở Phấn Mễ, Phú Lương lại có ông chú ruột là người Cao Lan cư trú ở huyện Võ Nhai; dòng họ của ông La Văn Phương ở xóm Đồng Gianh (Yên Ninh, Phú Lương) là người Sán Chí lại có một chi sinh sống ở Tuyên Quang khai nhận là người Cao Lan; dòng họ của ông Trương Văn Bằng là người Sán Chí ở làng Hin, xã Phấn Mễ (Phú Lương), lại có một chi sinh sống ở Sơn Dương (Tuyên Quang) là người Cao Lan; ở Đại Từ, rất nhiều dòng họ mà chi trên ở xã này là người Cao Lan, chi dưới ở xã khác lại nhận là người Sán Chí...

Trong thực tế, dòng họ của họ không có trưởng tộc, không có nhà thờ. Trong gia đình thường có cả bàn thờ bố mẹ đẻ và cả bàn thờ bố mẹ vợ. Nếu vợ chủ nhà chết, thì sẽ không thờ bố mẹ đẻ của vợ

nữa. Như vậy, dòng họ của người Sán Chay chỉ còn thể hiện trong các nghi thức cúng tế. Ví dụ, họ Hoàng có tới hơn 10 chi, nhánh như: Hoàng Quan Âm, Hoàng Ngọc Hoàng, Hoàng Nam Hoa, Hoàng Táo Quân, Hoàng Nguyên, Hoàng Dóng, Hoàng Chai Vài, Hoàng Tứ Giáp, Hoàng Ngũ Giáp, Hoàng Vù, Hoàng Bách Vù. Trong các chi họ Hoàng cũng khác nhau về cách cúng ma. Hoàng Quan Âm thờ Quan Âm, Hoàng Ngọc Hoàng thờ Ngọc Hoàng, Hoàng Nam Hoa thờ thần Nam Hoa, Hoàng Táo Quân thờ Táo Quân. Ngoài ra giữa các chi còn khác biệt nhau ở cách thờ cúng: Hoàng Thập Giáp cúng ngoài trời chỉ dùng thịt trâu, thịt bò, khi có đám tang thì làm *nhà xe* một mái và chỉ cúng một ngày đêm; Hoàng Ngũ Giáp chỉ cúng hoa quả, rau xanh, kiêng cúng các loại thịt, khi cúng thì cấm nêu ở ngoài sân và kiêng người lạ vào nhà...

Người Sán Chay không phân biệt ngành trưởng, ngành thứ trong quan hệ dòng họ. Họ quan niệm, ai sinh ra trước làm anh, làm chị, ai sinh sau làm em. Xưa kia, nhóm Sán Chí có quy định cách đặt tên đệm riêng cho những thành viên cùng thế hệ trong họ. Ví dụ, đối với họ Trương, các thế hệ được đặt tên đệm theo thứ tự: Công, Đức, Văn... Hiện nay tập quán này đã mai một.

Gia đình người Sán Chay là *tiểu gia đình phụ quyền*. Mỗi gia đình là một đơn vị kinh tế, xã hội độc lập. Quy mô gia đình thường gồm một cặp vợ chồng và các con của họ. Việc chia tài sản cho con cái khi ra ở riêng theo thông lệ nhất định. Thông thường, người nuôi dưỡng cha mẹ được hưởng nhiều ruộng, nương hơn

cùng toàn bộ tài sản trong ngôi nhà bố mẹ đã dựng lên. Trong gia đình, ông bố luôn là người có quyền quyết định cao nhất, nhưng mọi chi tiêu, thu vén lại do bà mẹ.

Cơ sở của sự phân chia thành các chi trong dòng họ là từ những quan niệm trong tín ngưỡng tôn giáo, đặc biệt là Tam giáo. Tên gọi các vị thần thánh được thờ trong các chi họ của người Cao Lan mang đậm màu sắc của Tam giáo. Ngoài ra, giữa các chi họ còn phân biệt nhau bằng cách thờ cúng và những kiêng kỵ. Chẳng hạn họ Lý có ba chi nhánh cùng thờ Táo Quân, nhưng trong khi thờ cúng có nhánh kiêng không được nói đến cầu vòng, có nhánh kiêng không được nói đến ăn thịt ếch, hoặc có nhánh kiêng thịt dê. Ở họ Ninh có nhánh kiêng cúng thịt trong ba ngày tết, lễ cúng chỉ được làm từ các loại rau và có thể xào nấu bằng mỡ lợn. Một nhánh khác khi cúng kiêng không được chặt thịt gà mà phải để nguyên cả con, trong khi nhiều chi trong họ Hoàng, họ Lâm khi cúng gà phải chặt thịt bày ra đĩa.

4. Tập quán cưới xin, sinh đẻ và nuôi con

a) Lễ dạm hỏi

Tham dự lễ dạm hỏi bên nhà trai gồm: ông mối, một người gánh đồ và các bậc cao niên. Đồ sính lễ gồm: một đôi gà thiến, 12 chiếc bánh giầy, rượu... Trong lễ dạm hỏi, hai bên sẽ thảo luận và quyết định các nội dung: ngày cưới, giờ đón dâu, tiền bạc và vật phẩm thách cưới của nhà gái... Họ thường tổ chức đám cưới vào các cặp tháng: Hai/Tám, Ba/Chín, Tư/Mười, Năm/Mười một, Sáu/Chạp.

Xưa kia đồ thách cưới thường gồm: bạc trắng 5,2 nén, thịt lợn 120 kg, rượu 120 nậm, vòng tay bạc một đôi, khuyên bạc hoặc vàng một đôi, thắt lưng lụa một đôi, cau 120 quả và trầu 120 lá... Ở nhiều nơi còn phải có hai thúng gạo (một nếp, một tẻ), 24 chiếc bánh giầy, một tấm vải dành biếu mẹ của người con gái. Cũng trong lễ dạm hỏi, nhà gái sẽ đưa cho nhà trai tờ giấy đỏ ghi đường đi, lối đến để đón dâu. Nếu thách cưới cao quá, nhà trai không lo được, lễ cưới sẽ bị đình lại.

b) Lễ cưới và đón dâu

Ở nhóm người Cao Lan, thành phần đoàn đi đón dâu của nhà trai thường gồm: các bậc cao niên, mối, hai cô gái tân, một phù rể (gánh một đôi đậu trong đựng 24 chiếc bánh giầy, một tấm vải, hai con gà trống)... Đến nhà gái, ông mối thay mặt nhà trai trao lễ vật. Đoàn đón dâu không cần đông lắm, nhưng người đi phải có đôi, có cặp và đều là những người hát hay, thạo ăn nói. Trước khi vào nhà gái bắt buộc phải vào một nhà gần đó nghỉ trọ. Khi đó, mối đến nhà gái xin phép để được vào nhà. Nhiều khi phải xin phép hai, ba lần. Lần thứ nhất là báo đến, lần thứ hai là báo lễ, lần thứ ba xin lên nhà. Chỉ khi nhà gái cho phép, đoàn đón dâu mới rời nhà trọ để đi đến nhà gái. Nhà gái thường chăng dây ở cầu thang, đối đáp được thì đoàn đón dâu mới được lên nhà. Vào tới nhà gái, mối trao lễ vật, chàng rể thụ lễ cúng gia tiên nhà gái, lễ bố mẹ vợ và lễ chú bác bên vợ. Đêm đó đoàn nhà trai ngủ lại nhà gái, họ hát đối đáp thâu đêm. Nội dung các bài hát thường là: hát xin đón dâu, xin đón vào giờ Dần hoặc giờ nào đó...

Khi đón dâu về bên nhà trai, ra tới cửa nhà gái, ông *san sui* khấn và cho thiên cầu (chó trời) ăn bánh giầy (2 chiếc), để nó không theo đến nhà trai làm hại cô dâu. Nhà gái cử hai cô gái tân, ăn mặc đẹp mang theo chiếc chiếu và chiếc chậu đồng đi cùng cô dâu về nhà chồng. Trên đường đi, khi qua sông, qua suối và các nơi thờ cúng, ông *san sui* phải vừa đi vừa khấn, để các thần, thánh, ma quỷ không làm hại cô dâu. Trên đường đưa dâu về nhà chồng, trẻ con thường chăng dây đòi thưởng tiền. Cô dâu về đến nhà trai, trước tiên làm lễ cúng gia tiên, sau đó họ hàng ăn cỗ mừng dâu rể mới.

Đối với nhóm Sán Chí, đoàn đi đón dâu (*tăng slán slo*) gồm: quan lang (*pa lang phụ*), chú rể (*slăn lang*), mối (*mùi dị*), một phù rể (*mùi phụ*), một phù dâu (*cùn phụ*) và ba thanh niên (mang vác của hồi môn). Trong khi đưa, đón dâu, nhà trai cử bao nhiêu người đến đón dâu, thì nhà gái cử bấy nhiêu người đưa dâu về nhà chồng. Khi dâu ra khỏi cửa, quan lang mở sách đọc các bài hát về đón dâu. Về tới nhà trai, có khi đoàn đón dâu phải đợi giờ tốt đã chọn mới được lên nhà. Lên đến nhà, quan lang mở cửa buồng cho dâu và phù dâu vào. Đêm hôm đó, phù dâu phải ngủ lại với cô dâu, hôm sau mới về. Hôm sau nữa, đôi vợ chồng trẻ mang một con gà, một chai rượu, một đầu lợn đến làm lễ trả nghĩa ông mối (*mui dị*). Lễ lại mặt (*vui mìn*) được tiến hành vào ba ngày sau hôm cưới. Cùng đi với dâu rể có một phù dâu và một phù rể.

c) Sinh đẻ và nuôi con

Khi người phụ nữ có mang, nhà trai sắm lễ mang sang nhà gái báo tin và làm

lễ *xất nhập*. Họ cho rằng mang thai là thời kỳ quan trọng, do vậy người phụ nữ phải hết sức giữ gìn, kiêng mang vác nặng, trèo cao..., không ăn quả chuối dính đôi (sợ sẽ sinh thai đôi), đu đủ chín (sợ con cam sài), không sờ vào quan tài (sợ đứa bé có bớt đen hoặc mềm xương)...

Khi sản phụ chuyển dạ, nhà chồng làm lễ cúng trình báo với tổ tiên để nhập vía cho cả hai mẹ con. Nếu chưa có điều kiện thì có thể làm lễ trình báo nhập vía riêng cho đứa con trước. Mặc dù có bà đỡ và mẹ chồng, chị em chồng giúp đỡ, nhưng xưa kia nhiều thai phụ vẫn phải một mình vượt cạn, tự cắt rốn và tắm rửa cho con. Phụ nữ Sán Chay thường đẻ ngồi ở trong nhà (người chữa hoang thai phải đẻ ở ngoài nhà), tuyệt đối tránh hướng "tam sát" khi đẻ. Theo họ, hướng này sẽ làm cho thai phụ khó đẻ hoặc sau này đứa trẻ khó nuôi. Trong trường hợp không chọn được hướng tốt, treo chiếc váy trước mặt sản phụ và cài một con dao vào đó, lưỡi dao hướng ra phía cửa ra vào. Ở nhiều nơi, con gái không được sinh nở trong nhà bố mẹ đẻ, vì khi đó cô ta đã là người thuộc họ khác. Người ta cho rằng, nếu đẻ trong nhà, ma tổ tiên sẽ không phù hộ cho mẹ con sản phụ và gia đình bố mẹ cô ta nữa. Vì thế, thường khi có dấu hiệu chuyển dạ đẻ, người nhà làm một cái lều tạm ở cạnh nhà hoặc dưới tán cây trong vườn. Sau khi sinh đẻ, tắm rửa xong mới được lên sàn. Hiện nay phần lớn phụ nữ Sán Chay sinh đẻ tại các cơ sở y tế. Một số ít vẫn sinh con tại nhà nhưng đã sử dụng gói đẻ sạch và được nhân viên y tế giúp đỡ.

Khi đẻ xong, gia chủ chuẩn bị làm lễ trình báo với tổ tiên về sự có mặt của đứa

trẻ trong nhà. Lễ cúng này do bên ngoại hoặc ông舅 làm vào lúc nửa đêm, không cho người ngoài biết, thịt gà không được chặt, không được gây tiếng động ồn ào sợ vía của cháu nhỏ bị lạc. Sau lễ cúng trình báo tổ tiên, họ gài cỗ gianh trên đầu cầu thang, báo hiệu kiêng người lạ vào nhà. Nếu đẻ con trai thì gài bên trái, con gái bên phải. Khi đứa trẻ đầy tháng, làm lễ đặt tên và cúng *mụ* trong buồng tối. Theo quan niệm của họ, *mụ* nhiều con quá nên quần áo rách rưới, thấp đèn *mụ* sẽ xấu hổ. Lễ vật cúng *mụ* là một con gà, một chai rượu, một đĩa xôi. Khi cúng *mụ*, mọi người tuyệt đối không được nói to, không được gọi từ trong buồng ra... sợ vía đứa trẻ bị lạc. Khi tiến hành cúng *mụ*, phải mời ông bà舅, ông bà ngoại, cô dì chú bác đôi bên tham dự. Người được mời thường có quà mừng cho cháu bé: con gà, tấm vải, bộ quần áo trẻ em...

Lễ đặt tên cho trẻ sơ sinh của người Sán Chay, ở các địa phương khác nhau có khác nhau đôi chút. Có nơi đặt tên ngay, có nơi sau ba ngày, có nơi tiến hành khi đứa trẻ tròn một tháng tuổi. Cũng trong lễ này họ cúng trình báo ma dòng họ (*ham*), cúng gia tiên (*màng ông*)... Lễ vật cúng phải tuân theo phong tục dòng họ, thầy cúng thường là người cùng họ đứa trẻ. Thông thường đứa con đầu lòng của các cặp vợ chồng đều do ông bà ngoại, ông bà舅 đặt tên; những đứa con tiếp theo có thể do ông bà ngoại hoặc ông bà舅 đặt tên. Trong lễ đặt tên, ai xuất khẩu thành tên trước thì gọi tên đó. Tên đứa trẻ không được trùng với tên những người thân trong hai họ, phải được trình báo với gia tiên và ghi vào gia phả. Hiện nay

việc đặt tên phần nhiều do cha mẹ của đứa trẻ đặt, các nghi lễ đã đơn giản nhiều. Nếu sinh đôi, một trai/một gái, phải làm *lễ tơ hồng*.

Nếu trẻ hay ốm, người Sán Chay có tục làm lễ đổi tên mới. Họ thường nhờ thầy cúng nhận đứa trẻ làm con nuôi và đặt một tên mới cho nó. Đứa trẻ đã đổi tên, suốt đời phải kiêng ăn thịt chó, thịt trâu, cá quả..., phải tết lễ nhà thầy cúng, phải thực hiện bốn phận làm con. Trong trường hợp không có con, người Sán Chay thường nhận con của anh em trong gia đình, dòng họ làm con nuôi. Nghi lễ nhận con nuôi đơn giản, họ làm một mâm cơm cúng trình báo tên, tuổi của đứa trẻ với gia tiên. Nhiều khi đứa trẻ đã đi làm con nuôi vẫn giữ nguyên tên cũ.

V- VĂN HOÁ TINH THẦN

1. Tôn giáo, tín ngưỡng

Người Sán Chay quan niệm vũ trụ có ba tầng: trên cùng là tầng trời, ở đó có các tối thượng thần, cao nhất là Ngọc Hoàng; mặt đất là tầng trần gian, có muôn loại chúng sinh; âm phủ là thế giới tiếp theo sau cuộc sống ở trần gian. Điều này thể hiện qua tranh thờ của họ: *Thái Thanh, Thượng Thanh, Ngọc Thanh*. Họ cho rằng con người chết đi là chuyển sang kiếp khác. Đó là luân hồi (*chun lân*). Tuy vậy, quan niệm về thế giới siêu nhiên ở các dòng họ không đồng nhất: hệ thống thần, thánh được thờ khác nhau, nghi thức thờ cúng cũng khác nhau. Có nơi, bên cạnh bàn thờ Ngọc Hoàng, Táo Quân, còn thờ nhiều loại ma khác. Nhiều nơi, họ còn

thờ thổ thần tại gia, ma ham. Họ Trần, họ Ninh thờ Ngọc Hoàng; họ Thạch thờ Phật Bà Quan Âm; một số họ thờ Táo Quân, hương hỏa...

Trong gia đình, người Sán Chay thờ tổ tiên. Tập quán thờ tổ tiên giữa các dòng họ có khác nhau đôi chút. Một số họ thờ cúng tổ tiên, nhưng vẫn thờ cúng Ngọc Hoàng, Táo Quân. Trong trường hợp này họ đặt bàn thờ Ngọc Hoàng ở vị trí cao nhất trong nhà (bên trên kèo nhà), Táo Quân thường được thờ cúng ở nơi kín đáo (góc buồng, gác bếp, gác chuồng trâu...).

Gia đình Sán Chay nào cũng thờ ma ham. Nơi thờ thường ở góc nhà và được họ bài trí đơn giản. Đối với họ, đây là bàn thờ linh thiêng, không được đụng vào trừ những ngày tế lễ. Bàn thờ tổ tiên đặt ở gian giữa nhà hoặc gian đầu hồi. Ngày tết, lễ hoặc có đám chay, họ treo bức tranh gia tiên phía trên bàn thờ này.

Xưa kia các bản Sán Chay có đình (đền). Trong đình có tiền đình, thượng điện, hậu cung. Nơi thờ cúng có bài vị, bát hương, đồ tế tự (gươm, đao, chiêng, trống). Cách bài trí trong đình gần tương tự như đình của người Kinh. Mỗi năm ở đình có 5 lần cúng, cúng lớn nhất là vào mùa xuân và mùa thu, có nơi mở hội, rước kiệu. Hằng năm, vào ngày 25 Tết, họ cúng *đóng cửa đình*, mừng 2 Tết cúng *mở cửa đình*; ở nhóm Cao Lan, tại các bản còn thờ cúng Thần Nông, Tài Lịch, mục Nam Đường, Màng Sênh...

a) Các nghi lễ tôn giáo

Xưa kia, đám ma, đám chay của người Sán Chay thể hiện khá rõ rệt những quan niệm tín ngưỡng dân gian,

Đạo giáo, Phật giáo của họ. Trong khi làm ma, họ lập đàn cúng Phật, thờ Thái Thượng Lão Quân. Người chết được tắm rửa bằng nước lá thơm. Áo mặc cho người chết khi khâm liệm được cắt hết cúc, xẻ một đường từ gấu lên làm dấu. Họ dùng bảy đồng tiền chinh xâu vào một sợi dây, các hốc tai, mắt, mũi, miệng, mỗi nơi đặt một đồng. Họ quan niệm, đó là bảy ngôi sao dẫn đường đưa hồn người chết về thế giới bên kia. Khi khâm liệm, tay phải người chết đặt một đoạn gậy, tay trái đặt vài đồng xu hoặc vàng mã. Thi hài được đặt ở gian giữa, dọc nhà theo chiều đòn nóc. Nếu nhà quay mặt về hướng đông hoặc tây, đầu người chết đặt ở phía bắc; nhà quay mặt về hướng nam hoặc bắc, đầu đặt ở phía đông. Trước khi nhập quan, phải được thầy cúng làm lễ. Xưa kia họ làm nhà xe (*chấu chấu*) úp trên quan tài hai đêm (khi còn quan trong nhà). Con trai đội khăn trắng, chống gậy tre (*hảo pân*) có viết chữ chịu hiếu bằng Nôm tự. Con cháu thường xuyên túc trực bên quan tài, mỗi ngày cúng cho người chết ba lần. Người đến viếng thường phúng một con gà, hai ống gạo. Các gia đình thông gia, phúng xôi, gà, rượu trước khi cử hành lễ mai táng. Mộ đặt quay đầu lên đỉnh dốc, đắp thành nấm cao, dài theo hình quan tài. Sau khi cải táng, nấm mộ được đắp thành hình tròn.

Xưa kia, đám tang của người Cao Lan thường kéo dài qua bốn đêm. Thường dân quá cố họ làm *nhà xe* ba nóc, thầy cúng chết làm *nhà xe* chín nóc và *lầu mênh kên* cao chín tầng. Trong mênh kên viết ba chữ *lâu đài điện*. Để giúp làm đám có một thầy cả và khoảng 20 đạo tràng (thầy

học nghề) và ba vị Tam thanh. Ngoài làm nhà xe, các đạo tràng còn viết sớ, làm các loại hình nhân, xoong, nồi, bát, đĩa bằng giấy màu.

Theo tập quán, trong tang lễ của nhóm Cao Lan có lễ *phá ngục*. Vào buổi tối, họ đào một hố nhỏ (địa ngục). Dưới hố đặt ngọn đèn và một cầu thang nhỏ, xung quanh có hàng rào đặt năm đèn, từ hố vào nhà đặt bảy đèn. Sau khi làm lễ thu phục, đuổi tà ma trong nhà, tại bàn thờ thánh, thầy cả cử *đạo tràng Đồng Viên* đội mũ cà sa, cầm kiếm, thanh la với một sớ *Ngọc Hoàng xá tội*. Khi đó, thầy cả khấn bài *Phá ngục, khai quan*.

Ngày nay, nhiều nghi thức trong tang ma của người Sán Chay đã được loại bỏ, hoặc đơn giản hoá. Họ chỉ quản người chết trong nhà 24 giờ. Việc chôn cất người quá cố thường được tiến hành theo nghi thức đã quy định trong các *Quy ước làng văn hoá*.

b) Các nghi lễ gia đình

Trong gia đình, người Cao Lan cũng như Sán Chí đều thờ cúng tổ tiên, kể cả bên họ nội và bên ngoại. Bàn thờ tổ tiên thường đặt ở gian giữa, chỉ lập bát hương vào dịp Tết Nguyên đán, Tết 3-3, Tết 5-5, Tết cơm mới. Đa số các gia đình chỉ thờ cúng tổ tiên hai đời, riêng họ Hoàng thờ ba đời. Tổ tiên từ đời thứ ba trở đi được thờ riêng tại bàn đặt trên cao ở góc nhà.

Ngoài lễ *cúng đình, cúng miếu*, hằng năm các bản Sán Chay thường tổ chức một số nghi lễ nông nghiệp. Lễ diệt sâu bọ (*sát choong*) vào mùng 2-3 âm lịch, tổ chức tại miếu thờ *thâu lộn*. Lễ cầu mưa (*cầu đảo*) tiến hành vào những năm hạn hán kéo dài. Lễ *hạ điền* tổ chức vào tháng 5,

tại sân đình. Tết *com mới* thường tổ chức vào tháng 9 âm lịch hằng năm...

2. Ngôn ngữ và văn nghệ dân gian

a) Trong cộng đồng Sán Chay, hai nhóm Cao Lan, Sán Chí có sự khác nhau chủ yếu về phương diện ngôn ngữ. Nhóm Cao Lan có tiếng nói gần gũi với ngôn ngữ Tày, nhóm Sán Chí lại có tiếng nói gần với thổ ngữ Hán Quảng Đông. Tuy vậy, có một số người ở cả hai nhóm đều thông hiểu tiếng nói của nhau.

b) Văn nghệ dân gian

Kho tàng văn hoá, văn nghệ dân gian của người Sán Chay rất phong phú và đa dạng. Có loại đã được ghi chép thành văn, có loại nay vẫn chỉ được truyền khẩu. Mặc dù hiện thời nhóm Cao Lan nói ngôn ngữ Tày - Thái nhưng trong văn tự của họ như sách cúng, sách hát, thơ ca, hò vè đều sử dụng tiếng nói và chữ viết Sán Chí. Loại sách *Lịch vạn niên (thông slây)* có ở Cao Lan thì ở nhóm Sán Chí cũng có. Sách hát (*slây ca*) viết về các bài hát, cách hát, các tình huống trong khi hát, cả hai nhóm người trên đều đọc được. Hát ngoài đường (*ca óc lân*) có tính ứng khẩu đòi hỏi người hát đối đáp phải thuộc nhiều loại bài hát và nhanh trí vận dụng vào tình huống cụ thể. Còn hát trong nhà (*óc lân*), thường có bài bản, nghe nói do Lưu Ba soạn, từ bên Trung Quốc đem về. Sách hát loại này gồm 12 tập dành cho các bên nam, nữ đối đáp, hát kéo dài trong 12 đêm.

Kho tàng truyện cổ tích, thơ ca, hò vè của người Sán Chay phổ biến rộng rãi về các đề tài đấu tranh với thiên nhiên, về lao động sản xuất, về quan hệ xã hội và gia đình. Nó thể hiện ước vọng của họ

trong tình yêu, chinh phục thiên nhiên, ca ngợi chính nghĩa, đấu tranh chống lại cái ác nhằm có được cuộc sống ấm no hạnh phúc. Đó là các câu truyện: *Bắt thiên lôi ăn thịt, Chàng mồ côi, Sự tích ong mật, Chàng Tào An, Quả bầu...*

Xưa kia trong các ngày lễ, ngày tết, ngày cưới thường tổ chức hát đối đáp. Hát *sinh ca*, hoặc *song cộ*, chỉ những người chưa vợ, chưa chồng mới tham gia. Trong đám cưới thì những người có vợ, có chồng cũng vẫn được tham gia đối đáp. Dưới đây xin trích một số đoạn trong các bài hát giao duyên của họ.

Hát về quê hương xưa kia (dịch nghĩa):

"Vào rừng chém trúc cây cây rụng,
Không bằng làm vua Thập Vạn Sơn,
Sen Quảng Đông mua về Quảng Tây,
Mang sen ở đó về đây làm gì,
Ngôi sao lấp lánh trên trời,
Hoa cười ánh nguyệt sáng ngời Lôi Châu,
Quá quan tuyết phủ sương rơi,
Tuyết mưa lằng lằng đặc dày đầy non,
Rừng sâu tiếng hổ ây ây thét,
Thét đến tên chàng, chàng đến ngay..."

Phần lớn nội dung hát *sinh ca* hay *song cộ* là đề cập đến tình yêu (dịch nghĩa):

"Người yêu chưa có anh ơi,
Quăng dao xuống nước cho đời chứng minh,
Dao nổi thì em bạc tình,
Dao chìm đáy nước thì tình trắng trong..."

"Anh là khách lạ phương xa,
Có lời xin hỏi em đã yêu ai,
Yêu ai khiêu đã hót hoai,
Rằng em đã có một người em yêu..."

"Người yêu chưa có anh ơi,
Khiêu kêu khiêu hót mặc lời khiêu ca,
Nếu em có cửa có nhà,
Đám đâu lại nói những lời cùng anh..."

"Lên núi bẻ lá ngời nói chuyện,
Chuyện đang nồng mật trời đã lặn,
Chia tay về lòng nhớ chẳng nguôi..."

"Nhớ nhau lên núi mà coi,
Chỉ thấy rừng già với núi cao,
Bao núi rừng tôi đã coi hết,
Chẳng thấy tình ta ở chỗ nào"

"Anh gặp em rồi, em gặp anh,
Giống như cá chép gặp ao lớn,
Cá chép vào ao ăn bấu vật,
Đôi ta gặp mặt để sắm giường chung..."

Người Cao Lan cho rằng bài ca gà gáy (*ca cay tay*) tuy không thuộc nội dung sẵn có trong các quyển *sinh ca*, nhưng nó lại là phần tất yếu không thể thiếu trong đêm hát.

Họ thường hát từ đầu hôm đến khuya, nhưng khi nghe tiếng gà gáy lần đầu thì người đang hát ngừng lại không hát nữa, mà người con trai sẽ lập tức hát bài ca gà gáy. Thường người con trai (bên nam) phải thuộc nội dung của bài ca này để mà hỏi, còn đối với người con gái (bên nữ) chỉ cần nghe bên trai hỏi dựa vào nội dung đó mà đối đáp, trả lời. Hát xong bài ca này cuộc hát có thể tiếp tục hoặc có thể kết thúc.

Xưa kia làng nào cũng hát *sống cộ* (*song cộ*). Tùy theo từng nơi mà ngày hội hát này được tổ chức vào những ngày khác nhau. Mỗi dịp hội hát thường thu hút thanh niên nam nữ ở nhiều nơi (thậm chí khác huyện) tham gia. Trang phục của ngày hội, đối với phụ nữ mặc áo tứ thân màu chàm, cài cúc bên sườn, đầu đội khăn vuông, hai góc chéo nhau có hai tua vải để buộc; đàn ông mặc áo hai thân, hai vạt trước có túi đựng sách hát, quần lá toạ cạp màu trắng. Khi đi hát hội thường đeo bên mình một cái sung để đựng đồ tùy thân.

Hát ban ngày còn gọi là hát giao duyên



Trong lễ hội cầu mùa của người Sán Chí (Tức Tranh, Phú Lương)

hay hát ghẹo (*chục cộ*), lối hát này có khoảng 300 bài mẫu được truyền khẩu từ thế hệ này đến thế hệ khác. Khi hát thường có từng tốp, mỗi tốp gồm hai nam, hai nữ, đầu tiên là làm quen, chào hỏi rồi xin phép được kết bạn, tiếp theo là hò hẹn. Lời hát của *chục cộ* là thể thơ tứ tuyệt giọng cao, tiếng thanh. Dưới đây là vài trích đoạn trong loại hát này:

Nữ (dịch nghĩa):

"Hát một bài ca để hỏi anh,
Hỏi anh rằng hát đối với ai,
Hỏi anh rằng hát đối với người nào,
Hãy hát ra bảo thật với em...".

Nam (dịch nghĩa):

"Mỗi khi gặp em ra đường chơi,
Nhìn em chân đi giày nhỏ đẹp,
Anh muốn hỏi em lấy lời hát,
Không biết ý em như thế nào...".

Lời hát ban đêm lại khác, lối hát này gọi là *sắng cộ*, cũng theo thể thất ngôn tứ tuyệt nhưng hát theo lối hát ru, giọng êm và trầm. Trước kia thường được tổ chức hát bảy đêm, với khoảng 700 bài hát mẫu. Mỗi đêm bắt đầu vào hát thường khoảng 7, 8 giờ tối và hát cho đến sáng.

Khách ở nơi khác đến, phải đứng ở ngoài cửa, hát vọng vào nhà cho đến khi được chủ nhà mời vào cũng bằng lời hát. Sau đó, cuộc hát mới bắt đầu. Gia chủ phải thắp hương xin phép tổ tiên để hát, rồi khách hát chào, hát xin phép gia chủ, hát mừng mọi người. Tiếp theo hai bên hát hỏi thăm về thân thế gia cảnh và trọng tâm của đêm hát là hát về nhau. Cuối cùng là hát lời tạm biệt. Xin dẫn ra một đoạn về loại hát này như sau (dịch nghĩa):

"Anh đến đi qua bên nhánh sen,
Rằng sen có thấy chẳng thấy trời,
Ngó đầu sen mà không còn ấu,
Thấy có đài sen chẳng thấy trời..."

Hát và múa của người Sán Chay thường tiến hành trong tiếng nhạc đệm. Bộ nhạc cụ của họ rất phong phú và đa dạng gồm: trống lớn, trống con, chuông nhỏ, chiêng, chập xeng (*săm se*), thanh la, kèn tổ sâu, nhị, sáo, trống tang sành (*an nhọc*). Trống tang sành là loại nhạc cụ độc đáo nhất của người Cao Lan, được sử dụng nhiều nhất trong các đám chay, đám làm *nhà xe*.

Các loại trò chơi giải trí truyền thống của người Cao Lan gồm có: đánh cầu (*tẹc*

cày), đánh quay (thường chơi vào dịp Tết Nguyên đán). Trong những ngày hội đình, hội xuân, người ta còn biểu diễn trò *trồng chuối, vắn rau cải*. Ở một số nơi, đồng bào còn tổ chức hội *Oóc pò* (ra/chơi núi), hội *săn* (vào ngày 6 tháng Giêng hàng năm).

Người Sán Chí cũng có trò chơi đánh cầu (*pắc khan*), thanh niên thường chơi vào dịp Tết Nguyên đán. Quả cầu đan bằng lá dứa rừng, hình cầu dẹt, đường kính 3-5 cm, rỗng, cắm lông gà. Khi chơi thường là hai người và chỉ được dùng tay, không được dùng chân. Ngoài ra còn có trò đánh *khẳng* (*quát khẳng*).

DÂN TỘC SÁN DÌU

I- DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ

Ở Việt Nam, ngoài Thái Nguyên, người Sán Dìu còn cư trú tại các tỉnh: Tuyên Quang, Bắc Giang, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc... Tộc danh tự nhận của họ là *Sán Dìu* (*Sán Dao/Sán Dìu*). Các cộng đồng láng giềng gọi họ bằng nhiều tên khác nhau: *Trại Đất*, *Trại Ruộng*, *Mán Quần Cộc*, *Mán Váy Xẻ*, *Sán Nhiều*, *Slán Dao*... Tất cả các tên gọi và tên tự gọi của người Sán Dìu đều chỉ ra rằng, họ có quan hệ gần gũi với cộng đồng người Dao (một trong 54 thành phần dân tộc Việt Nam, có tên tự gọi là *Dìu Miền* hay *Kiểm Miền* và thường được các tộc người khác gọi chung là *Mán*). Theo các tài liệu đã được công bố, người Sán Dìu ở Việt Nam phần lớn đều có nguồn gốc tại Quảng Đông (Trung Quốc). Họ mới di cư sang sinh sống tại Việt Nam cách đây một vài trăm năm.

Cộng đồng người Sán Dìu ở Thái Nguyên cũng là những người có tổ tiên xưa kia là người Quảng Đông (Trung Quốc). Theo gia phả của gia đình ông Lê Hữu Nhất, xã Dân Chủ, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên, tổ

tiên họ xưa kia có nguồn gốc tại thôn Phong Lưu, xã Bách La, huyện Phương Thành, tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc). Vào đời Càn Long (nhà Thanh), tổ tiên họ di cư sang Việt Nam, đến nay đã 13 đời (trên dưới 300 năm). Gia phả của dòng họ Lê này ghi rõ: người đầu tiên dẫn con cháu chuyển cư tới Việt Nam là ông Lê Dực Tiến. Quảng Ninh là điểm định cư đầu tiên của họ tại Việt Nam. Sau đó, họ di cư tới Thanh Trà, Phú Lương, Thái Nguyên. Đến đời cụ Lê Hữu Nhất, lại chuyển đến Đồng Hỷ, Thái Nguyên.

Hiện nay, Thái Nguyên là tỉnh có đông người Sán Dìu nhất ở nước ta (29,59%). Năm 1999 với 37.365 người (3,57%) họ đứng vị trí thứ 4 trong các dân tộc của tỉnh và có mặt ở tất cả các huyện, thị xã, thành phố của Thái Nguyên. Người Sán Dìu phân bố chủ yếu ở vùng bán sơn địa, đông nhất là huyện Đồng Hỷ (40,8%), tiếp đến là: Phổ Yên (21,8%), Phú Lương (12,2%), thành phố Thái Nguyên (9,2%) và ít nhất là huyện Định Hóa (0,09%).

Năm 1960, người Sán Dìu có mặt ở 63/162 xã, phường của tỉnh, trong đó huyện Đại Từ có 22 xã, huyện

Đồng Hỷ có 21 xã, còn hai huyện Định Hoá và Võ Nhai không có xã nào có người Sán Dìu cư trú; số xã có người Sán Dìu cư trú phần lớn chiếm tỷ lệ thấp (59/63 xã chỉ đến 40%), chỉ có ba xã người Sán Dìu chiếm trên 40% dân số là: Phúc Thuận (44,9%) huyện Phổ Yên; Phúc Thọ (48,5%) huyện Đại Từ và Quang Trung (69%) huyện Đồng Hỷ.

Năm 1999, người Sán Dìu đã có mặt ở 154/180 xã, phường của Thái Nguyên, dân số Sán Dìu trong mỗi xã cũng vẫn chiếm tỷ lệ thấp, có 151/154 xã chiếm tỷ lệ từ 0,01 đến 40%, còn lại ba xã có tỷ lệ trên 40% là Nam Hoà (61,6%), Tân Lợi (42,5%) huyện Đồng Hỷ và Bàn Đạt (41,3%) huyện Phú Bình.

II- HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

Có thể nói, cũng như các dân tộc Tày, Nùng, Dao, Sán Chay... sinh sống ở Thái Nguyên, cộng đồng Sán Dìu đã biết dựa vào thiên nhiên, khai thác tự nhiên để duy trì cuộc sống và phát triển cộng đồng của mình. Địa hình, đất đai, khí hậu, chế độ mưa, nắng, thủy văn... của vùng miền núi trung du, các hoạt động mưu sinh của họ có nhiều thuận lợi, nhưng cũng không ít khó khăn, thách thức. Trải qua hàng trăm năm khai thác tự nhiên ở Thái Nguyên, cộng đồng Sán Dìu đã xây dựng một đời sống kinh tế, mang dấu ấn của vùng miền núi trung du, nhưng cũng rất phong phú những nét truyền thống tộc người.

Bảng 11: Tỷ lệ dân số người Sán Dìu chia theo xã, năm 1960 và năm 1999

Đơn vị tính: xã											
STT	Địa phương	Số xã				Đến 40%		41 - 60%		61 - 100%	
		1960		1999		1960	1999	1960	1999	1960	1999
		Tổng số xã	Tổng số xã có người Sán Dìu cư trú	Tổng số xã	Tổng số xã có người Sán Dìu cư trú						
	Toàn tỉnh	162	63	180	154	59	151	3	2	1	1
1	Thành phố Thái Nguyên	5	4	25	25	4	25	0	0	0	0
2	Thị xã Sông Công	-	-	9	9	-	9	-	0	-	0
3	Huyện Định Hoá	23	0	24	14	0	14	0	0	0	0
4	Huyện Đại Từ	31	22	31	28	21	28	1	0	0	0
5	Huyện Phú Lương	15	10	16	16	10	16	0	0	0	0
6	Huyện Võ Nhai	19	0	15	12	0	12	0	0	0	0
7	Huyện Đồng Hỷ	29	21	20	20	10	18	1	1	1	1
8	Huyện Phú Bình	23	2	22	15	2	14	0	1	0	0
9	Huyện Phổ Yên	17	4	18	15	3	15	1	0	0	0

1. Trồng trọt

Nguồn sống chính của đại đa số gia đình người Sán Dìu ở Thái Nguyên là trồng trọt các loại cây lương thực, trong đó chủ yếu là lúa. Ngoài trừ số ít các gia đình sống ở thị xã, thành phố, nông nghiệp trồng trọt vẫn giữ vai trò hạt nhân trong hệ thống các hoạt động mưu sinh của họ. Mọi hoạt động đều xoay quanh nông nghiệp, điều đó thể hiện trong nông lịch hằng năm của người Sán Dìu.

a) Các loại cây trồng

Người Sán Dìu đã sử dụng nhiều loại cây trồng. Ngoài một vài yếu tố có tính tộc người không rõ nét lắm, bộ giống cây trồng của họ gần tương tự như của các tộc người láng giềng khác. Bao gồm: các loại lúa (*vó*), hoa màu (ngô đỏ - *hông mạc*, ngô trắng - *pạc mạc*, ngô nếp - *nộ máy mạc*, khoai lang - *hông dzi*, khoai sọ trứng - *xí hủ*, khoai trũng (khoai sọ) - *chảo hủ*, sắn trắng - *pạc mộc suy*, sắn đỏ - *hông mộc suy*, củ mỡ - *thai nhộng suy*, củ từ - *then suy*, đậu tương - *tương thối*, đậu xanh - *seng thối*, lạc đỏ - *hông rin thi thối*, lạc trắng - *pạc rin thi thối*, vừng...), cây lấy rau (bầu, bí, dền, cải, cà ghém - *khê*, hành - *sống*, tỏi - *tôn*,...), cây nguyên liệu (mía - *chộc trạ*, chè, bông, chàm, trấu, hời, mây, tre, cọ...), cây ăn quả (nhãn, mít, chuối, cam, quýt...)... Với bộ giống cây trồng này, họ có đủ những loại thích hợp để canh tác vào mùa mưa/nóng và mùa khô/lạnh; ruộng nước, ruộng ngập lụt... và ruộng khô, soi, bãi, nương đồi... Ví dụ: cũng là lúa, nhưng với ruộng lầy lụt, ruộng nước, họ canh tác những giống lúa ưa nhiều nước; trên nương hoặc bãi khô, họ

trồng lúa *lóc*... So với các dân tộc khác trong vùng, người Sán Dìu ít trồng lúa *mộ*. Đây là đặc điểm đáng lưu ý ở họ. Hiện nay, ngoài những giống cây trồng truyền thống, cũng như các tộc người khác, người Sán Dìu đã tiếp nhận và sử dụng rất nhiều giống cây trồng mới.

b) Giải pháp đất trồng

Thái Nguyên thuộc vùng miền núi trung du, địa hình ở đây bao gồm những đặc điểm của vùng đồi núi, đất bằng ven đồi, vùng trũng chân núi... Đất đai ở vùng này tương đối đa dạng về loại hình. Theo kinh nghiệm cổ truyền, người Sán Dìu phân đất đai canh tác ra làm nhiều loại. Ngoài trừ các loại đất rừng, theo họ đất canh tác bao gồm các loại sau đây:

Ruộng trên các cánh đồng bằng phẳng, rộc (Tày thén/lóc lóng thén). Người Sán Dìu cho biết, loại ruộng này của họ đa số đều là ruộng trước đó thuộc quyền chiếm hữu của người Tày. Sự thay đổi chủ đó có thể do nhiều nguyên nhân (người Tày di cư đến nơi mới để lại, đổi chác, mua bán...). Vì thế, ở nhiều nơi, người Sán Dìu gọi loại ruộng đó là *Tày thén*. Mặc dù chỉ chiếm tỷ lệ tương đối nhỏ, nhưng là ruộng có chất đất tốt, độ phì nhiêu còn tương đối cao... nên loại ruộng này có vai trò tương đối quan trọng trong việc đáp ứng nhu cầu lương thực của họ. Vì ở những nơi bằng phẳng, nên những chân ruộng này thường được người Sán Dìu dùng để canh tác các loại lúa tẻ mùa. Mùa khô ruộng này thường được trồng các loại hoa màu.

Ruộng bậc thang (cao thén). Đây là loại ruộng người Sán Dìu khai phá trên các sườn đồi đất. Loại ruộng này canh tác

tương tự như ở người Dao, người Tày, người Nùng... trong vùng. Để có được khu ruộng bậc thang, họ thường tổ chức khai phá, bắt đầu từ phía đỉnh dốc. Mỗi năm khai phá một ít, đời con tiếp đời cha, nhiều gia đình có khu ruộng bậc thang tương đối lớn. Có khi phủ kín cả sườn đồi. Đây là loại ruộng hoàn toàn dựa vào nước trời, mưa tự nhiên để canh tác. Tuổi tiêu ở đây theo chế độ tháo tràn từ ruộng cao xuống ruộng thấp. Mùa mưa, ruộng bậc thang được cấy lúa *ba giăng*; mùa khô, lạnh, không có mưa nên các chân ruộng này thường chỉ trồng các loại hoa màu, nhất là lạc và đậu tương.

Ruộng lầy chân núi, đồi/ruộng chằm (xim phang thén/ lang phang then). Loại ruộng này thường được người Sán Dìu khai phá tại các thung lũng hẹp ở chân núi, chân đồi, quanh năm ngập nước. Đây là các vùng hứng màu bị rửa trôi từ trên các sườn dốc chảy xuống. Vì thế các chân ruộng này có độ màu mỡ rất cao. Tuy nhiên, do bị sinh lầy nên đất thường bị chua. Để cải tạo, hằng năm người Sán Dìu thường bón thêm tro than, vôi bột. Những chân ruộng này thường được họ quần bằng trâu, hoặc làm đất bằng cuốc. Đây là loại ruộng cho phép canh tác mỗi năm hai vụ lúa, năng suất tương đối cao.

Ruộng cạn, hay còn gọi là soi, bãi... (sa thén/phô). Tại Thái Nguyên, diện tích loại ruộng này của người Sán Dìu chiếm tỷ lệ tương đối cao. Mặc dù được khai phá tại những khu vực cao, không thuận tiện về nước tưới, nhưng đất đai ở đây thường tơi, xốp, độ phì cao nên được đồng bào dùng vào việc canh tác rất nhiều loại cây: hoa màu, rau, đậu, củ từ, củ mỡ, mía... Việc làm đất trồng ở loại ruộng này

không vất vả lắm. Họ thường cày, cuốc, dùng trục làm cho đất tơi.

Nương trên đất dốc, sườn đồi, sườn núi (xoe). Đây là loại đất đai trồng trọt được người Sán Dìu khai phá trên các sườn dốc. Loại đất này có diện tích tương đối lớn. Do dốc, dễ bị bạc màu, rất khó khăn về nước tưới, nên họ thường trồng các loại cây như ngô, sắn, bông, chàm, vừng và các loại cây ăn quả khác. Xưa kia, vào năm đầu tiên khai phá, họ trồng lúa, nhưng những năm sau đó thường chỉ để trồng ngô, khoai lang, khoai sọ, sắn... Đáng chú ý, đối với nương đất dốc, người Sán Dìu áp dụng chế độ xen canh, luân canh tương đối triệt để. Những năm đầu họ xen canh các loại hoa màu ngắn ngày (lúa, ngô, lạc, đậu, bí,...) sau đó xen canh khoai lang, sắn, bông, củ mỡ, củ từ..., khi đất đã bạc màu họ xen canh các loại trấu, sỏ, hời, chàm, chè... với các loại cây ăn quả, cây lấy gỗ (xoan, thông, bạch đàn...).

Mỗi loại đất đai, mỗi loại nhóm cây trồng, họ có kỹ năng canh tác riêng. Lúa là cây lương thực quan trọng hàng đầu, nên được người Sán Dìu canh tác ở tất cả các loại đất đai. Trong đó, ngoại trừ nương dốc (lúa thường được canh tác năm đầu khai phá), còn lại trên tất cả các loại đất đai họ đều chú trọng canh tác lúa.

Tập quán xen canh, luân canh, hữu canh của người Sán Dìu là cả một kho tàng tri thức quý báu về giải pháp đất trồng của họ. Có thể nói, xen canh, luân canh... chẳng những tận dụng được thời gian, đất đai, mà còn giữ được độ màu mỡ, hạn chế tốc độ bạc màu của đất đai.

Công cụ làm đất chính của người Sán Dìu bao gồm:

Cày chìa vôi (*lái cuốc/láy*) chắc và nhẹ, phù hợp với các chân ruộng bậc thang và nương dốc. Những năm gần đây họ đã dùng cày 51, một loại cày được dùng phổ biến ở nông thôn miền Bắc.

Bừa của họ có ba loại: bừa một (*tan phá*) có 11 hoặc 13 răng; bừa đôi (*sông phá*) có 16 răng do hai trâu kéo; bừa bàn. Răng các loại bừa xưa kia đều làm bằng gỗ hay bằng tre già, nay đa số được làm bằng sắt.

Người Sán Dìu thường dùng trục để làm nhỏ đất. Đây là đặc điểm rất khác so với các dân tộc trong vùng. Trục làm đất (*mộc lộc*) của họ được chế tạo bằng đá, hoặc bằng gỗ. Loại trục này thường có hình trụ, có đường kính tiết diện ngang khoảng 45-50 cm, dài khoảng 100-120 cm. Trục dọc xuyên qua chính giữa. Lắp vào khung gỗ, nối với chảo, thùng, vai trâu (*ngói de*). Ngoài làm đất, người Sán Dìu còn dùng loại trục này để trục lúa khi thu hoạch.

Cước cào (*bong thoi*) của người Sán Dìu có nhiều loại, với các kích cỡ khác nhau. Đáng chú ý là chiếc cào bàn (*thui phá*) của họ. Đây là một loại nông cụ rất phổ biến, dùng để vun đất thành luống, trồng các loại hoa màu.

Xẻng (*xán*) cũng là một loại công cụ làm đất rất tiện lợi, nhất là trong việc đào đất triền đồi, khai phá ruộng bậc thang của người Sán Dìu.

Dao quắm (*quay chui tao*), ngoài chức năng chặt tre gỗ, phát cây, dọn nương còn là công cụ phát bờ, dọn bờ phổ biến của người Sán Dìu.

c) Tập quán gieo trồng

Nếu xem xét ở góc độ nước tưới, các loại cây trồng của người Sán Dìu có thể

phân ra hai loại: cây trồng dưới nước và cây trồng trên cạn. Ngoại trừ lúa nước (*vó*), tất cả các loại cây trồng khác đều thuộc loại cây trồng trên cạn. Chính vì thế mà tập quán gieo trồng của họ cũng có thể phân ra làm hai mảng: trồng trọt ruộng nước và trồng trọt trên cạn.

Lúa nước được người Sán Dìu canh tác trên các cánh đồng bằng phẳng, ruộng lầy, ruộng bậc thang tương đối nhiều. Ngoại trừ số ít diện tích có thể gieo trồng được hai vụ lúa/năm, đại đa số ruộng đất của họ đều phải nhờ vào nước mưa, nên chỉ gieo trồng một vụ. Hằng năm, họ thường bắt đầu chu kỳ canh tác lúa nước vào tháng 3, tháng 4 (âm lịch), thời kỳ mở đầu mùa mưa. Họ gieo mạ mùa vào cuối tháng 3, đầu tháng 4. Những năm mưa muộn, họ có thể gieo mạ ở các ao, đầm, hồ cạn. Kỹ thuật làm mạ của người Sán Dìu tương tự người Tày, người Nùng và cả người Kinh... trong vùng. Hiện nay, để cấy kịp thời vụ và chống rét, nhiều nơi, người Sán Dìu gieo mạ trên sân.

Khâu làm đất trồng lúa ở người Sán Dìu chủ yếu do nam giới đảm trách. Công cụ làm đất là cày, cuốc, bừa và dùng trâu làm sức kéo. Đất ruộng cấy lúa được đồng bào rất chăm chút từ khâu cày bừa, được bón lót các loại phân. Mỗi loại ruộng họ có một phương thức làm đất riêng. Ruộng lầy thụt, chủ yếu dùng trâu quằn, hoặc cuốc; ruộng nước, cày bừa nhiều lần; ruộng cạn, sau khi bừa dùng trục làm tơi đất... Cùng với làm đất là phát cỏ, dọn và đắp lại bờ ruộng.

Cấy là công việc do phụ nữ làm. Những năm tham gia hợp tác xã nông nghiệp, họ thường cấy thẳng hàng. Kỹ thuật này tạo thuận lợi cho khâu chăm

bón, làm cỏ cho lúa sau này. Theo tập quán, họ thường đổi công giữa các gia đình khi cấy lúa. Như vậy sẽ tạo điều kiện cho lúa phát triển đều, chín đều, thuận lợi khi thu hoạch và đảm bảo năng suất.

Đối với các loại cây trồng trên đất khô, ruộng cạn, hằng năm người Sán Dìu có thể gieo trồng nhiều vụ, tùy thuộc vào thời gian sinh trưởng của các loại cây trồng. Các loại rau đậu ngắn ngày, họ thường gieo trồng vào đầu mùa xuân; ngô, khoai, sắn,... thường gieo sau khi ăn Tết Nguyên đán; cây ăn quả, cây lấy gỗ, cây nguyên liệu... cũng được họ gieo trồng vào dịp đầu mùa xuân. Điều đáng lưu ý là đối với người Sán Dìu, các loại hoa màu, rau, đậu, mía... đều gieo trồng trên luống cao khoảng 15 - 25 cm. Tùy từng loại cây trồng mà họ cuốc hốc, hoặc đánh rãnh, bón lót phân chuồng, sau đó mới đặt cây giống, hạt giống. Như vậy, kỹ thuật gieo trồng của họ đã khá phát triển, đạt trình độ thâm canh tương đối cao.

d) Giải pháp nước tưới, phân bón, chăm sóc và thu hoạch

Canh tác cây trồng ở địa bàn miền núi trung du, người Sán Dìu gặp phải không ít khó khăn về nước tưới cho cây trồng. Ngoài những bất lợi về địa hình, những khó khăn về địa điểm canh tác mạnh mún, lẻ tẻ, không tập trung... cũng làm tăng thêm khó khăn về nước tưới cho cây trồng. Để thích ứng với những khó khăn do tự nhiên mang lại, người Sán Dìu đã sử dụng đa số những giống cây trồng có khả năng chịu hạn, thích hợp với đất đai khô cạn. Cũng để thích ứng với môi

trường tự nhiên, xưa kia họ thường chỉ canh tác các loại cây trồng về mùa mưa/nóng, còn mùa khô/lạnh, là thời gian nông nhàn được họ sử dụng vào việc xây dựng nhà cửa, cưới xin, lo việc mồ mả, thăm hỏi người thân và tổ chức các lễ hội, các hoạt động cộng đồng.

Tuy vậy, qua điều tra tại Đồng Hỷ, Đại Từ, Phổ Yên và Phú Lương cho thấy người Sán Dìu ở các địa phương này có rất nhiều kinh nghiệm về giải pháp nước tưới cho cây trồng. Dựa vào địa hình núi đồi trung du, họ cùng với bà con các cộng đồng láng giềng đắp đập ngăn khe tạo nên các hồ chứa nước và nuôi cá. Đây là nguồn dự trữ nước quan trọng, nhằm điều tiết nước tưới cho các loại cây trồng. Ở những nơi không thuận tiện cho việc xây dựng hồ chứa, họ đắp đập, làm phai ngăn cho nước dâng cao để đưa vào mương, dẫn về các khu ruộng. Tại nhiều nơi, để dẫn nước vào ruộng, người Sán Dìu đã làm những con mương dài hàng kilômét, chạy ngoằn ngoèo theo triền đồi. Có thể nói, các công trình hồ, đập, mương máng... của họ nhằm phục vụ cho việc dẫn thủy nhập điền là sự kết tinh kinh nghiệm của nhiều thế hệ về giải pháp nước tưới cho cây trồng trên đồng đất miền núi đồi trung du Thái Nguyên.

Người Sán Dìu ở Thái Nguyên còn sử dụng các loại gầu tát nước (*tạo tát*), gầu vẩy (*dùi tời*), để tát nước từ thấp lên ruộng cao. Các loại gầu đưa nước đều được người Sán Dìu đan bằng các loại tre, giang... Về loại hình cũng như chức năng, chúng có nhiều nét tương đồng như gầu tát nước của người Tày, người Nùng... trong vùng.

Đối với ruộng bậc thang, ngoài việc

nhờ vào nước mưa, khi khai phá, điều quan trọng đầu tiên đối với họ là khu đất đó phải gần mố, hoặc khe nước. Từ nguồn nước trong khe, trong mố đó họ đào rãnh, đào mương đưa nước vào ruộng cao nhất, sau đó tháo tràn xuống ruộng thấp.

Đối với tất cả các loại ruộng, theo kinh nghiệm, người Sán Dìu đều cố gắng đảm bảo đủ nước trong suốt thời kỳ sinh trưởng của cây lúa. Đến khi lúa vào mẩy họ tháo hết nước trên ruộng. Như thế sẽ tạo điều kiện cho lúa nhanh chín, ruộng khô dễ thu hoạch, đất trên ruộng khô, thích hợp cho việc trồng hoa màu vụ đông.

Cùng với việc lo đủ nước tưới, đối với tất cả các loại cây trồng, khâu phân bón và chăm sóc được người Sán Dìu rất chú trọng. Từ rất sớm, họ đã biết dùng phân chuồng (*u hùn*), phân xanh (*xịn mảnh*) và phân hun (*seo hùn*) để chăm bón cho các loại cây trồng. Đối với lúa, bón lót phân chuồng, phân xanh cho các chân ruộng nước trong khi cày bừa là nguyên tắc bất di, bất dịch trong kỹ thuật canh tác lúa cổ truyền. Gần đây, cùng với hàng loạt tiến bộ khoa học - kỹ thuật mới, họ đã dùng các loại phân hoá học (đạm, lân, NPK...) bón thúc và dùng các loại hoá chất diệt sâu, trừ cỏ... chăm sóc lúa.

Đối với các loại cây trồng trên ruộng cạn, nương dốc, soi, bãi... người ta đều bón lót phân chuồng, phân hun... trước khi tra hạt giống và lấp đất. Theo họ, đây là phương thức bón phân ưu việt nhất đối với các loại cây trồng trên các loại ruộng đất khô cạn, thiếu nước. Bón phân theo cách này sẽ tạo điều kiện cho cây đủ

dinh dưỡng ngay từ khi bắt đầu quá trình phát triển.

Làm cỏ, vun gốc cho các loại cây trồng là một trong những khâu canh tác không thể thiếu của người Sán Dìu. Trong một vụ lúa, bao giờ họ cũng làm cỏ sục bùn (*tả vô xáo*) ít nhất là hai lần. Lần thứ nhất vào khoảng ngày thứ 35 sau khi cấy. Kết hợp với làm cỏ lần này, họ dùng phân xanh (thân lá cây lạc, đậu tương,... băm nhỏ) bón thúc cho lúa. Lần làm cỏ thứ hai, vào lúc lúa chuẩn bị làm đồng. Kết hợp với làm cỏ, sục bùn, lần này họ dùng phân chuồng (*u hùn*) ủ mục bón thúc cho lúa.

Đối với các loại hoa màu: ngô, khoai, sắn, lạc, đậu, vừng,... người Sán Dìu đều chú trọng khâu làm cỏ, vun xới. Ngô trên nương hay trên ruộng, bãi, soi... họ đều làm cỏ, vun gốc, bón thúc ít nhất là hai lần. Lần thứ nhất vào lúc ngô cao chừng 30 - 40cm; lần thứ hai khi ngô đã trổ bắp, đang vào hạt. Cùng làm cỏ, vun gốc, ở lần thứ hai họ còn cắt bớt lá, tạo điều kiện cho ngô tập trung dinh dưỡng nuôi hạt. Khoai lang, sắn... đều được làm cỏ, vun gốc, gom luống, hai lần trong một vụ. Đối với khoai lang, gần đây trong khi làm cỏ, vun luống họ còn dùng phân NPK, hoặc đạm để bón thúc. Đối với mía, ngoài việc vun gốc, chăm bón, họ rất chú trọng việc tỉa lá, bóc bẹ, chống đỡ cho mía không đổ, không nghiêng. Theo tập quán, họ hay dùng tre, nứa... làm nạng để đỡ xung quanh, giữ cho mía đứng thẳng.

Xưa kia, người Sán Dìu canh tác các loại cây trồng vào mùa mưa là chính, nên mùa thu hoạch các loại cây lương thực (ngô, lúa, sắn...) của họ thường diễn ra

vào khoảng thời gian từ tháng 9 đến tháng 11 âm lịch. Hiện nay, do đã phần nào chủ động được nước tưới, đa số ruộng của họ đã cày cấy được hai, ba vụ, vì thế mà việc thu hoạch các loại cây trồng diễn ra quanh năm. Tuy vậy, đáng chú ý hơn cả vẫn là việc thu hoạch lúa, các loại hoa màu.

Người Sán Dìu thu hoạch lúa chiêm vào tháng 4, tháng 5, lúa mùa vào tháng 9, tháng 10 âm lịch. Theo tập quán của họ, đây là công việc của cả gia đình, không phân biệt nam nữ, già trẻ. Thời gian trước khi bước vào mùa thu hoạch, trong các gia đình thường tiến hành công việc chuẩn bị: liềm, hái, quang gánh, sọt...

Công cụ họ dùng để cắt lúa là chiếc hái (*vô lem*). Họ có hai loại hái để cắt lúa. Loại hái nhỏ (*vô lem*), có người còn gọi là *hái nhất* và loại hái lớn, có người còn gọi là *vằng*. *Vô lem* của người Sán Dìu, về hình dạng, kích thước... cũng tương tự như của người Tày, người Nùng... *Vằng* của họ cũng không khác mấy so với chiếc hái lớn của người Sán Chay, Tày... Loại công cụ cắt lúa này bao gồm hai bộ phận chính: thân và tay hái bằng gỗ, có hình dạng như chữ V. Thân chính dùng để lắp lưỡi, tay hái dùng để ngoèu lúa trước khi cắt; lưỡi hái bằng thép, lưỡi có *chấu* (răng của nhỏ). Ngày nay đại đa số dùng liềm (*lem*) để cắt lúa khi thu hoạch.

Ngoại trừ thu hoạch lúa, ngô, lạc, đậu tương... các loại hoa màu khác đều do phụ nữ trong các gia đình thu hái theo kiểu tranh thủ sau những buổi làm đồng. Bởi việc gieo trồng các loại rau, đậu... với diện tích không nhiều, nên việc thu hoạch các loại này không đại trà, đều kéo

dài hàng tháng. Vì vậy tranh thủ thu hái là giải pháp ưu việt nhất.

2. Chăn nuôi

Chăn nuôi của người Sán Dìu khá phát triển. Các loại vật nuôi gồm: trâu, bò, lợn, dê, gà, vịt, ngan, ngỗng, ong mật, cá, tầm... Nhìn chung, các giống vật nuôi của họ tương tự như của các tộc người láng giềng khác. Nếu như xưa kia họ chỉ nuôi một số loại gia súc, gia cầm chính như: trâu, lợn, gà, vịt... thì ngày nay đàn gia súc, gia cầm của các gia đình người Sán Dìu đã khá phong phú về chủng loại. Trong truyền thống, họ chăn nuôi chủ yếu để đáp ứng nhu cầu sức kéo, thực phẩm cho ma chay, cưới xin, tế lễ... thì ngày nay, chăn nuôi đã phần nào chuyển dần sang mục đích sản xuất hàng hoá. Tỷ trọng thu nhập từ chăn nuôi trong các gia đình Sán Dìu ngày càng tăng dần. Để thực hiện mục đích đó, phương thức chăn nuôi theo kiểu bỏ dãi, thả rông xưa kia của họ đã dần được thay thế bằng việc tăng cường đầu tư, gia súc gia cầm đều được nuôi nhốt trong chuồng trại, được cho ăn đầy đủ và được áp dụng các biện pháp phòng chống bệnh dịch cần thiết.

Tại Đồng Hỷ, Phú Lương..., người Sán Dìu nuôi trâu, bò tương đối nhiều. Ngày nay, ngoài việc nuôi trâu, bò để đáp ứng nhu cầu sức kéo, còn nhằm mục đích lấy thịt. Hiện nay, họ nuôi nhiều bò hơn trâu, phần vì điều đó thích hợp với khí hậu khô, lạnh ở Thái Nguyên, mặt khác cũng là để thuận tiện cho việc làm đất trên ruộng khô, soi, bãi, và nương đất dốc. Trâu được họ nuôi ít, để cày, bừa ở ruộng nước, kéo gổ, kéo xe quệt. Ngày nay, ngoài việc làm chuồng trại nhốt trâu, bò,

họ còn chăn dắt và cho ăn thêm tại chuồng vào ban đêm.

Từ xưa, người Sán Dìu đã có giống lợn đen chân cao, mình thon dài, tai to, mõm bẹ, ăn xốc... Họ là một trong số các tộc người chú trọng việc nuôi lợn nái để tạo nguồn giống lợn nuôi lấy thịt. Ngày nay người Sán Dìu đã áp dụng nhiều kỹ thuật chăn nuôi tiên tiến vào việc chăn nuôi lợn. Nhiều gia đình có khoản thu nhập từ nuôi lợn. Thông thường, các khoản chi tiêu lớn trong các gia đình Sán Dìu đều do thu nhập từ chăn nuôi trâu, bò, lợn là chính.

Trong số các tộc người ở Thái Nguyên sinh sống chủ yếu bằng trồng lúa trên các cánh đồng thì người Sán Dìu là cộng đồng có truyền thống nuôi vịt đàn tương đối sớm. Nhiều gia đình có đàn vịt vài ba trăm con. Thời gian chăn nuôi vịt đàn hằng năm thường bắt đầu từ khi lúa trên đồng đã đứng cây (hai tháng sau khi cấy), cho đến khi vào vụ cấy mới. Sở dĩ như vậy, bởi việc chăn nuôi vịt đàn của họ hoàn toàn dựa vào thức ăn sẵn có trên đồng ruộng. Khi lúa đứng cây, họ thả cho vịt kiếm ăn trên ruộng lúa để không những vịt kiếm được mồi ăn, mà ruộng lúa cũng được sục bùn và hạn chế bớt cỏ dại. Khi thu hoạch lúa xong, họ thả vịt trên ruộng để tận dụng thóc rơi, thóc vãi. Nhiều gia đình người Sán Dìu có nguồn thu nhập đáng kể từ chăn nuôi vịt đàn. Ngoài việc chăn thả trên các cánh đồng, họ còn tận dụng và chế biến các loại khoai, sắn, ngô... làm thức ăn cho vịt khi nhốt tại chuồng trại.

Những nơi gần rừng, hoặc nơi trồng nhiều cây lấy quả, có nhiều gia đình Sán Dìu đã nuôi ong lấy mật. Họ bắt ong san

tổ trong rừng, đem về thả vào đồ gỗ tại nhà, hoặc đem đồ gỗ đặt dưới gốc cây, nơi có ong đang san tổ. Sau khi ong vào đồ làm tổ họ mang về đặt tại vườn nhà. Mặc dù đã nuôi ong lấy mật từ khá sớm, song do không chú trọng phát triển, nên đến nay kỹ thuật nuôi ong lấy mật của họ vẫn còn tương đối thấp, số lượng đàn ong cũng không nhiều. Phần lớn mỗi gia đình chỉ có một vài đồ để lấy mật sử dụng.

3. Thủ công gia đình

Sán Dìu là tộc người có truyền thống làm sợi, dệt vải, làm cao chàm, rèn, làm giấy, đan lát, làm đồ mộc... Sản phẩm thủ công chủ yếu phục vụ sinh hoạt và sản xuất trong gia đình.

a) Dệt vải (phồng men)

Làm sợi, dệt vải xưa kia đã từng khá phổ biến trong các gia đình người Sán Dìu. Ngày nay vải vóc và đồ may sẵn rất phong phú về chủng loại, được bán rất nhiều trên thị trường, giá cả vừa phải, kèm theo đó là sự mai một của nghề trồng bông, làm sợi, nên dệt vải trong các gia đình Sán Dìu hiện nay hầu như không còn.

Khung dệt truyền thống xưa kia của người Sán Dìu được làm bằng gỗ hoặc tre. Về kiểu dáng và cấu tạo, khung dệt của họ gần giống như khung dệt của người Tày, người Nùng... trong vùng. Với bộ khung dệt đó, người Sán Dìu thường dệt loại vải có khổ rộng khoảng 30cm. Vải dùng để làm khăn, may áo trẻ em họ dệt khổ rộng 15 - 20cm; vải để may quần, áo, váy người lớn, họ dệt khổ rộng 30cm. Xưa kia, để có đủ vải đáp ứng nhu cầu may mặc trong gia đình, người phụ

nữ Sán Dìu thường phải tranh thủ mọi thời gian ở nhà để làm sợi, dệt vải. Hiện nay, cũng như trong tương lai, nếu không có sự đầu tư thích đáng để bảo tồn thì nghề thủ công này sẽ vĩnh viễn không còn nữa.

b) Làm giấy dó

Xưa kia, người Sán Dìu dùng giấy dó đóng thành quyển, viết bằng bút lông, mực Tàu, chữ *Nôm Sán Dìu* để ghi chép gia phả, văn mo, lịch (xem giờ ngày tháng năm, xem tướng số), truyện cổ tích, thơ ca, bài hát, số và làm tiền, vàng mã... Để có giấy sử dụng trong việc cúng bái thường diễn ra vào cuối năm và có giấy dùng trong Tết Nguyên đán, các gia đình Sán Dìu thường làm giấy vào khoảng tháng 8, tháng 9 âm lịch hằng năm. Nguyên liệu làm giấy là nứa, tre, vầu, giang non... Các loại nguyên liệu được chặt ngắn, chẻ nhỏ, ngâm trong nước vôi khoảng một tuần. Sau đó vớt ra rửa sạch, cho vào cối giã nhuyễn, cho vào thùng quấy đều với nước lã, lọc lấy bột. Cách thức xeo giấy của người Sán Dìu tương đối đơn giản. Họ dùng tấm vải nhúng nước, căng lên khung gỗ, dùng chổi quét sạch nhúng vào hồ giấy, quét đều lên mặt vải. Làm như thế hai lần là được. Khi giấy trên mặt vải đã ráo nước, úp lên tấm ván phơi đến khi khô hẳn. Trong các gia đình Sán Dìu, sử dụng giấy là các ông chủ, nhưng làm giấy lại đa số là phụ nữ, bởi nó diễn ra trong thời gian dài; đòi hỏi phải tỉ mỉ, kiên nhẫn và khéo léo. Hiện nay, nhu cầu sử dụng giấy dó trong các gia đình giảm nhiều, việc làm giấy dó cũng vì thế mà mai một dần.

c) Rèn nông cụ

Trong mỗi thôn trại người Sán Dìu ở Thái Nguyên xưa kia thường có một vài người thạo nghề rèn. Mặc dù vậy rèn cũng thường chỉ được họ tiến hành trước khi vào mùa sản xuất. Đây hoàn toàn là công việc mang tính tranh thủ, nhằm đáp ứng nhu cầu nông cụ cho trồng trọt và đồ dùng trong sinh hoạt gia đình. Trong các thôn trại, vài ba nhà có khi cả xóm thường cùng nhau mở một lò rèn. Bộ công cụ để rèn tương đối đơn giản gồm: búa, đe, kìm, kéo, chạm, nạo sắt... Những đồ nghề rèn này đều được mua ở các chợ, hoặc các cửa hàng tại thị xã, thị trấn. Sản phẩm rèn thường gồm: dao (*quay chửi tao*), cuốc (*bang thoi*), liềm (*lem*), lưỡi hái (*vô lem*), xẻng (*xán*), răng cào, răng bừa...

d) Đan lát

Người Sán Dìu ở Thái Nguyên có truyền thống đan lát. Đa số đàn ông Sán Dìu đều thạo việc đan lát các đồ dùng trong gia đình. Phụ nữ cũng có người biết đan, nhưng số đó tương đối ít. Xưa kia tuy đồ đan cũng có khi được mang ra trao đổi, bán hoặc làm tặng vật, nhưng không phổ biến. Nếu như trong xã hội truyền thống, dệt may là một trong những tiêu chuẩn để đánh giá thiếu nữ, thì đan lát cũng đã từng là một tiêu chuẩn để đánh giá các chàng trai Sán Dìu. Một chàng trai đan lát giỏi thường được cộng đồng tôn trọng và các cô gái yêu mến. Mặc dầu vậy, đối với người Sán Dìu đan lát chưa bao giờ trở thành hoạt động chuyên nghiệp. Hầu như việc đan lát của họ trong các gia đình đều là tranh thủ những khi nhàn rỗi.

Nguyên liệu dùng để đan lát của người Sán Dìu gồm: các loại tre, trúc, mây, song... Những thứ này đều sẵn có trong rừng, hoặc vườn nhà. Dụng cụ làm nan chủ yếu là dao pha (*tao*). Đây là loại dao vừa dùng để pha tre, nứa... vừa có thể dùng để vót nan. Tùy từng loại sản phẩm mà họ áp dụng kỹ thuật tạo hình, tạo dáng cho thích hợp. Các sản phẩm ở đây đan theo kiểu lóng một, lóng đôi, hay lóng ba... Sản phẩm chính gồm: gùi, dậu, gầu tát nước (*teo tán, dùi tới*), bồ, sọt, mẹt, sàng, phen, cót, nơm, đố, giỏ...

đ) Làm đồ mộc

Trước đây, nghề mộc ở vùng người Sán Dìu hầu như không phát triển, chủ yếu chỉ để đáp ứng các nhu cầu rất hạn chế cho sinh hoạt của gia đình. Công cụ để làm mộc thường gồm: cưa, bào, rìu và các loại đục... Kỹ thuật mộc của họ mới chỉ dừng lại ở trình độ gá, lắp. Loại mộc duy nhất được sử dụng là mộc xuyên, đục thẳng. Các đồ mộc làm ra thường thô, chưa được chú ý đến thẩm mỹ.

Sản phẩm mộc của người Sán Dìu ở Thái Nguyên thường gồm: bàn thờ, ghế đôn, hòm đựng, cối giã các loại, chõ đồ thức ăn, thớt, giường ngủ, máng lợn, vai trâu, tay bừa, tay cày, xe quệt... Sản phẩm mộc có giá trị nhất và đáng kể nhất là những ngôi nhà gỗ hoặc tre.

Ngoài các hoạt động thủ công trong các gia đình Sán Dìu đã đề cập ở trên, trong xã hội truyền thống xưa kia, tại một vài nơi trong vùng cũng có những người biết làm đồ trang sức bằng bạc, bằng đồng... Sản phẩm chính gồm: vòng cổ,

vòng tay, vòng chân, hoa tai, lục lạc, dây xà tích... Tuy vậy, nhìn chung làm đồ trang sức là hoạt động thủ công không được phát triển lắm ở người Sán Dìu.

e) Săn bắt, hái lượm

Trong truyền thống, hoạt động săn bắt, hái lượm (khai thác các sản vật sẵn có trong tự nhiên) của người Sán Dìu ở Thái Nguyên là hoạt động mưu sinh không thể thiếu trong cuộc sống thường ngày, khi mà nguồn sản vật của tự nhiên còn phong phú và dồi dào. Hoạt động săn bắt chẳng những nhằm bảo vệ mùa màng, thôn trại, mà còn đáp ứng phần chủ yếu nhu cầu thực phẩm của họ, góp phần cải thiện bữa ăn hằng ngày. Cũng như đa số các cộng đồng khác, phân công lao động của người Sán Dìu trong các hoạt động khai thác tự nhiên tương đối chặt chẽ. Đàn ông săn bắn, đánh bắt muông thú trên rừng, đánh bắt cá dưới sông suối; phụ nữ tìm kiếm củ, quả, hái lượm rau, măng, các loại cây lá làm thức ăn và làm thuốc chữa bệnh...

Xưa kia trong các thôn trại, hoạt động săn bắt bao gồm săn bắn thú trên rừng và đánh bắt các loại muông thú bảo vệ mùa màng. Vũ khí, công cụ dùng để săn bắt gồm: súng kíp, nỏ, các loại bẫy... Các loại muông thú săn bắn hoặc bẫy được thường là cáo, cầy, sóc, khỉ, nai, lợn rừng, gà rừng... Họ ít có những cuộc săn tập thể, mà chủ yếu là săn rình, săn cá nhân.

Hiện nay việc hái lượm của phụ nữ Sán Dìu vẫn còn, nhưng không thường xuyên như xưa kia. Tuy vậy, theo thói quen khi có cơ hội, họ vẫn tìm kiếm rau,

củ, quả... Ngoài việc tìm kiếm củ để đun nấu hằng ngày, phụ nữ Sán Dìu vẫn thu hái măng, chuối rừng, củ mài, rau dớn, ngót rừng, nấm, mộc nhĩ... và các loại cây lá để góp phần cải thiện bữa ăn và để chữa bệnh. Ngày nay, các khu rừng đều đã có chủ, hoạt động khai thác lâm thổ sản đã bị thu hẹp. Trong thực tế nó đã chuyển thành hoạt động lâm nghiệp, tính chất chiếm đoạt tự nhiên đã không còn.

III- VĂN HOÁ VẬT CHẤT

1. Tập quán cư trú

Cũng như những người đồng tộc tại Quảng Ninh, Bắc Giang và Vĩnh Phúc, người Sán Dìu ở Thái Nguyên chủ yếu cư trú ở vùng trung du và các bồn địa nhỏ trước núi. Tuyệt đại đa số các dân tộc thiểu số ở miền Bắc nước ta sống xen kẽ với nhau; song hình thức phổ biến nhất vẫn là xen cư trong phạm vi xã - huyện và tỉnh. Nghĩa là, trong một xã - huyện hoặc tỉnh có thể bao gồm thôn bản của nhiều dân tộc, nhưng đa phần các thôn bản đó đều khá thuần nhất về thành phần tộc người, chỉ một số ít thôn bản có sự cộng cư của hai dân tộc trở lên. Tuy nhiên, tình hình cư trú ở người Sán Dìu lại có sự khác biệt đôi chút. Người Sán Dìu không chỉ xen cư với các dân tộc khác trong phạm vi xã - huyện và tỉnh mà còn cả trong phạm vi xóm bản. Hiện tại, chỉ có số ít thôn làng (*son*) của người Sán Dìu còn thuần nhất về tộc người, đa số đều bao gồm thành phần của ít nhất là

hai dân tộc. Hiện tượng xen cư trong cùng một xóm bản của người Sán Dìu không phải mới phát sinh mà đã có từ lâu, với những quy mô và hình thức khác nhau. Có thể các xóm bản đó được hình thành sau quá trình cư dân thuộc các tộc khác nhau cùng khai phá một vùng đất mới để lập nghiệp. Cũng có thể các lớp lưu dân Sán Dìu thiên cư đến lập xóm ở cạnh một xóm bản hay một xóm bản của dân tộc nào đó rồi qua quá trình phát triển, hai cộng đồng đã hoà vào nhau trong một cơ cấu xóm bản. Có những xóm bản, người Sán Dìu chiếm số đông, các chức dịch cũng như đại biểu dân cử phần lớn do họ đảm nhiệm. Nhưng cũng có những xóm bản họ chiếm số ít và chịu lệ thuộc vào bộ máy quản lý của các dân tộc khác. Cũng chính với hình thức cư trú như vậy mà các yếu tố văn hóa, đặc biệt là văn hóa vật thể của người Sán Dìu đã có nhiều biến đổi, trở nên gần gũi với các dân tộc cận cư, nhất là người Kinh.

Các nguồn tài liệu viết về dân tộc Sán Dìu từng cho biết, xưa kia làng xóm của họ thường có quy mô nhỏ, thưa thớt, ít được sửa sang. Nguồn nước ăn chủ yếu dựa vào các dòng chảy tự nhiên (sông, suối, lạch, ngòi) vì họ quan niệm rằng đào giếng khơi có thể làm đứt long mạch, dễ sinh ra ốm đau và có thể nguy hại đến tính mạng. Ngày nay, quy mô xóm bản, ngõ xóm của họ không ngừng được mở rộng, dân cư đông đúc; không hiếm những xóm bản có quy mô từ 150 đến 200 hộ gia đình, như trường hợp ở các xã Hoà Thượng hay Nam Hoà (Đông Hỷ).

Mặc dù đã có những biến đổi nhất định về quy mô cũng như hình thức,

song ngày nay chúng ta vẫn có thể nhận biết được những tiêu chí cơ bản trong hình thái cư trú của người Sán Dìu. Những tiêu chí đó tuy không được ghi chép hệ thống song lại vừa phù hợp với môi trường địa lý cụ thể ở mỗi vùng sinh thái, vừa phản ánh tâm thức tín ngưỡng của cộng đồng dân tộc. Một mặt, nó đảm bảo cho người dân có đủ điều kiện để tự thoả mãn những nhu cầu đời sống vật chất; nhưng mặt khác, nó cũng củng cố niềm tin tôn giáo khiến người ta yên tâm hơn trong cuộc sống. Có thể tóm lược các tiêu chí lập làng của dân tộc Sán Dìu thành mấy ý như sau:

- Tựa lưng vào đồi núi hoặc các doi đất cao và hướng xuống thung lũng hay đồng ruộng. Quy tắc này phổ biến ở tất cả các dân tộc đang sinh sống ở miền núi, riêng với người Sán Dìu, ngoài sự lựa chọn mang tính tự nhiên, còn có ảnh hưởng của thuật phong thuỷ Trung Hoa. Sinh sống ở vùng trung châu - bán sơn địa, dựa lưng vào đồi núi và nhìn ra thung lũng - họ vừa có thể khai khẩn ruộng nước, vừa có thể làm nương rẫy và tận dụng được các nguồn lợi tự nhiên do rừng mang lại (lương thực, thực phẩm bổ trợ, các loại lâm thổ sản hàng hoá, tre gỗ để làm nhà và các loại vật dụng trong gia đình, v.v.). Còn theo thuật phong thuỷ, người ta tin rằng, mỗi thôn làng - cũng như mỗi ngôi nhà - ít nhất cũng đều cần có điểm tựa để gối (*chấm*). Trong trường hợp hai bên có "tay ngại", phía trước có "án" (cũng đều là những trái núi), thì được coi là "đắc địa", có thể "ăn nên, làm ra".

- Phải gần các nguồn nước tự nhiên (sông suối, ngòi lạch, ao đầm), thuận

tiện cho việc sản xuất và sinh hoạt. Ngoài lượng nước mưa vốn dĩ theo mùa, trong việc nông canh, người Sán Dìu còn biết làm thuỷ lợi nhỏ, tận dụng các nguồn nước sẵn có của tự nhiên để tưới tiêu cho phù hợp với chu trình sinh trưởng của cây trồng. Xưa kia, người Sán Dìu không đào giếng, vì vậy sông suối/ngòi lạch/ao đầm cũng chính là nguồn cung cấp nước sinh hoạt cho cộng đồng. Chính vì có vai trò quan trọng đó, trong tất cả các xóm bản của người Sán Dìu đều có những quy ước chặt chẽ để bảo vệ nguồn nước. Mặt khác, do ảnh hưởng của thuật phong thuỷ và tín ngưỡng dân gian, người dân thường linh thiêng hoá các nguồn nước của mình và gắn cho nó những huyền tích.

Người Sán Dìu ở Thái Nguyên (và một vài tộc người trong nhóm ngôn ngữ Hoa) lại thường chọn những nơi tương đối thuận tiện về giao thông để lập xóm làng. Nói đến việc vận chuyển ở vùng cao, người ta thường nghĩ đến chiếc gùi. Song với người Sán Dìu, chiếc xe quệt do trâu bò kéo mới là hình ảnh quen thuộc.

Xóm làng của người Sán Dìu là loại hình công xã nông thôn, lấy quan hệ láng giềng làm cơ sở chủ đạo. Mỗi xóm làng đều bao gồm các thành viên thuộc nhiều dòng họ cùng chung sống. Đó là những tổ chức tông tộc cổ truyền, huyết thống tính theo dòng cha, sau khi cưới, con dâu về ở nhà chồng, con cái sinh ra lấy theo họ của bố. Do mối quan hệ thân - thích tộc bền chặt, những người anh em cùng họ thường ở tương đối gần nhau. Tuy vậy, sự tương thân tương ái trên cơ sở cộng cư cùng thôn làng vẫn là nguyên tắc bắt buộc.

Phạm vi xóm làng của người Sán Dìu bao giờ cũng bao gồm nhiều loại đất khác nhau: đất ở (thổ cư), đất canh tác (bao gồm cả đất hưu canh), bãi chăn thả gia súc, đất rừng, đất hoang hoá, nghĩa địa, v.v.. Ranh giới giữa các xóm làng chủ yếu được xác định tự nhiên, có thể theo các đường phân thủy, theo các dòng chảy, đường sá hay bờ vùng bờ thửa... Trong các thôn làng của người Sán Dìu, nhà cửa thường được bố trí theo kiểu mật tập. Một số xóm làng được chia thành nhiều ngõ xóm khác nhau. Người trong một xóm có thể thuộc nhiều dòng họ, cũng có thể chỉ bao gồm nhóm thân - thích tộc của một hoặc hai dòng họ. Mỗi gia đình trong thôn đều có khuôn viên riêng, xác định ranh giới rõ ràng và được phân định bằng hàng rào hay tường gạch, tùy theo khả năng kinh tế và quan điểm riêng của từng hộ. Trong khuôn viên của gia đình, ngoài cụm kiến trúc bao gồm nhà chính để ở, nhà bếp, chuồng gia súc, còn có sân, vườn và nhiều gia đình có cả ao cá. Nhà cửa trong mỗi thôn được làm theo nhiều hướng khác nhau và hướng nhà luôn được lấy theo tuổi của chủ hộ.

Tất cả các xóm của dân tộc Sán Dìu đều không có cổng. Thông thường, mỗi xóm đều có một đường trục chính nối với đường cái lớn và chạy xuyên suốt từ đầu đến cuối xóm, liên kết các chòm xóm với nhau. Hệ thống đường sá trong làng được thiết lập dựa vào địa thế tự nhiên, không theo bất kỳ quy tắc nào, vì thế thường ngoắt ngoéo và có nhiều giao lộ. Ngoài ra, các xóm làng đều có hệ thống đường nhánh dẫn đến các khu vực canh

tác hay khai thác tự nhiên, thuận tiện cho hoạt động kinh tế. Hằng năm, vào khoảng thời gian từ sau tết cơm mới đến trước Tết Nguyên đán, xóm bản bao giờ cũng tổ chức tu bổ đường sá, mọi gia đình đều phải có nghĩa vụ đóng góp. Trước kia, đường nối các xóm bản thường chỉ có nền đất; ngày nay, được sự hỗ trợ của Nhà nước, với phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm, nhiều nơi đã có đường bê tông, thuận tiện cho việc sử dụng các loại xe cơ giới phục vụ sản xuất cũng như dân sinh.

2. Nhà ở

Theo cách phân loại của dân tộc học, nhà cửa hiện nay của người Sán Dìu ở Việt Nam nói chung, ở Thái Nguyên nói riêng, thuộc loại nhà nền đất (nhà trệt), phần lớn các bộ khung nhà có kết cấu vì kèo với những biến thể khác nhau. Tại tất cả các khu vực phân bố của người Sán Dìu ở Thái Nguyên đều đã xuất hiện những ngôi nhà được làm bằng các loại vật liệu mới, có cấu trúc hiện đại, bố cục mặt bằng sinh hoạt tương đối khoa học và tiện ích. Tuy nhiên, không vì thế những ngôi nhà được làm bằng các loại vật liệu truyền thống đã hoàn toàn bị loại bỏ khỏi đời sống cộng đồng. Tại các làng bản của người Sán Dìu đều có những ngôi nhà được làm trong khoảng thời gian từ những năm 40 đến những năm 80 của thế kỷ XX, chủ yếu bằng thổ mộc. Song điều đáng nói ở đây, là phong cách kiến trúc cũng như các truyền thống kỹ thuật của người Sán Dìu ở mỗi địa phương đều có những khác biệt đáng kể. Về vấn đề này, một nhà dân tộc học

từng nhận xét: “Thật khó mà biết kiểu nhà cổ truyền của người Sán Dìu ra sao. Vì rằng những nhà mà chúng tôi biết thì không có gì đặc biệt. Kiểu nhà phổ biến của người Sán Dìu hiện nay là một kiểu rất phổ biến của nhiều cư dân ở đông và đông bắc Bắc Bộ. Và ngày càng nhiều người Sán Dìu làm nhà theo kiểu của người Kinh”. Nhận xét trên khá chính xác, nếu chỉ đơn thuần nhìn nhận dưới góc độ kỹ thuật. Nhưng cần lưu ý rằng, xung quanh một ngôi nhà, không chỉ có yếu tố kỹ thuật. Còn có các yếu tố phi vật thể như tâm thức tín ngưỡng, phong cách sinh hoạt, quy mô gia đình, sự giao thoa văn hóa, v.v. được thể hiện qua mặt bằng sinh hoạt và những tập quán được trao truyền từ đời này qua đời khác. Các yếu tố văn hóa vật chất có thể nhanh chóng biến đổi, song những giá trị văn hóa tinh thần thường được bảo lưu tốt hơn. Ngay cả những yếu tố kỹ thuật truyền thống dù bị mai một nhiều, vẫn có thể để lại những ảnh xạ, dấu vết. Điều này đã được ghi nhận ở tất cả các điểm điền dã của các cuộc khảo cứu. Thông thường, sự biến đổi về kỹ thuật thường được thể hiện rất rõ qua cấu trúc bộ khung nhà chính. Song ở các khu nhà phụ hay chuồng gia súc, các dạng liên kết kỹ thuật hiển nhiên xưa cũ hơn. Đó là các kiểu ngoàm tự nhiên hay nhân tạo trong mối liên kết kèo - cột, là con xỏ hay những nút buộc bằng lạt hoặc dây rừng. Kiểu vì kèo ba cột dựa trên ngoàm tự nhiên hoặc nhân tạo còn được lưu giữ ở tất cả các điểm khảo sát chứng tỏ đã có thời dân tộc này có chung một kiến thức kiến trúc.

Cũng tương tự những người đồng tộc ở Quảng Ninh và Bắc Giang, nhà của người Sán Dìu ở Thái Nguyên hiện đã có những thay đổi căn bản. Phần lớn đồng bào đã chuyển sang ở trong những ngôi nhà làm theo kiểu nhà của người Kinh. Tuy nhiên, tại thôn Gốc Thị, xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ, chúng tôi còn bắt gặp một mẫu nhà mà theo những người dân ở đây là còn giữ được những nét căn bản của kiến trúc truyền thống. Đó là nhà ông Lưu Văn Bình, 66 tuổi (đã mất). Nhà được làm năm 1981, gồm năm gian, trong đó có ba gian chính và hai gian chái được làm thành hai buồng lồi. Tường nhà được buộc mầm tre, vách trát bằng đất trộn rơm rạ. Đặc biệt, ngôi nhà này được làm bốn mái, kiểu mái thường thấy trong các ngôi nhà của người Tày đang cận cư. Mái nhà được lợp bằng cỏ tranh. Bộ khung nhà được làm theo kiểu vì kèo bốn cột, trổ hai cột giữa. Nhà chỉ có một cửa ra vào ở gian giữa và hai cửa sổ ở hai gian bên mở ra hiên trước. Các gian buồng chỉ có cửa thông phòng ra gian chính, không có cửa ra hiên. Trong nhà, bàn thờ tổ tiên cũng được đặt ở gian giữa, hai gian bên kê giường ngủ. Các gian buồng được ngăn với nhà ngoài bằng vách liếp tre đan, một gian dành cho vợ chồng người con trai út đang ở cùng với mẹ, một gian dành làm kho chứa đồ.

Trường hợp ngôi nhà như đã mô tả ở trên hiện tại đã trở thành cá biệt. Các con của ông Bình sau khi lấy vợ ra ở riêng cũng làm nhà gần đó, song các ngôi nhà này đều được làm theo một phong cách khác. Đó là những ngôi nhà được làm

theo kiểu ba gian, hai mái, hồi xây thẳng. Nhà cũng chỉ có một cửa ra vào mở ở gian giữa, có thể có hoặc không có cửa sổ. Đặc biệt, những ngôi nhà này được làm theo kiểu nhà trình tường chịu lực. Bộ khung nhà có dạng vì kèo ba cột, trốn cột giữa và lược bỏ hai cột bên, quá giang gác tường. Kiểu nhà này thường thấy phổ biến ở cộng đồng người Hoa hay Ngái đang sinh sống cùng huyện.

3. Ăn uống

Văn hóa ẩm thực của người Sán Dìu ở Thái Nguyên về cơ bản dựa trên thực vật. Phương thức chế biến lương thực, thực phẩm cũng như cung cách tổ chức bữa ăn của họ có nhiều nét tương đồng với người Kinh. Hằng ngày, người Sán Dìu chủ yếu ăn cơm tẻ với rau xào, rau luộc chấm muối ớt hoặc canh. Thức ăn chế biến từ động vật không có thường xuyên và được cung cấp từ nhiều nguồn khác nhau. Ngày nay, nhờ hệ thống thương mại dịch vụ, chất lượng bữa ăn của họ đã được cải thiện nhiều.

Những đặc tính tộc người trong ẩm thực của người Sán Dìu thể hiện rõ nhất qua các món ăn được chế biến trong các dịp lễ tết hay những bữa cơm có sự góp mặt của cộng đồng. Trong ngày Tết Nguyên đán, ngoài các món ăn được chế biến từ thịt gà (chủ yếu là luộc), thịt lợn (như giò thủ, giò mỡ, giò lụa - đều gọi chung là *chung coóc gio* - giò Trung Quốc) họ còn có nhiều loại bánh như bánh chưng (*bao chổng*), bánh giầy, bánh trôi, bánh chay (*chấy*), chè lam (*chạ lam*). Vào dịp thanh minh hằng năm, người Sán Dìu bắt buộc phải cúng tổ tiên bằng xôi đen. Để làm loại xôi này, người ta lấy lá

lau sau (một loại lá có nhiều ở địa phương), giã nhỏ, lọc lấy nước ngâm với gạo nếp trước khi cho vào chỗ đồ. Xôi đen được làm bằng nếp cái hoa vàng hoặc nếp cau, vừa dẻo thơm, vừa có màu sắc và hương vị đặc biệt của lá *lau sau*. Ngoài ra, trong các dịp lễ tết, người Sán Dìu còn gói các loại bánh tượng trưng cho các con giống như bánh con gà (*cay công tap*), bánh con vịt (*ap công tap*). Các loại bánh đó đều làm bằng gạo nếp và được gói bằng lá dứa dại. Độc đáo nhất trong số các loại bánh của người Sán Dìu phải kể đến bánh trứng kiến (*ngáy Dun bêng*). Người ta lấy trứng kiến đen làm nhân, bên ngoài bọc bột nếp và gói bằng lá vả (*ngoã*) xong lại bọc thêm lớp lá chuối rồi cho vào chỗ đồ. Khi ăn bánh, chỉ cần bóc lá chuối, ăn cả lá vả.

4. Trang phục

Ngày nay, tuyệt đại đa số người Sán Dìu đều mặc Âu phục trong ngày thường. Tuy nhiên, không vì thế mà bộ trang phục truyền thống của họ bị mai một. Song bộ y phục được coi là truyền thống của dân tộc này cũng đã có những biến đổi nhất định, dưới sự ảnh hưởng của văn hóa Việt. Đối với nam giới, bộ y phục hằng ngày là chiếc quần chân què lá toạ với áo cánh nâu; bộ lễ phục là quần trắng, áo dài thâm, hài mũi xéo và chiếc khăn xếp hoặc khăn nhiễu quấn bên ngoài búi tó củ hành trên đầu. Đối với phụ nữ, bộ y phục thường ngày gồm chiếc quần hoặc váy ngắn, vì thế xưa kia đồng bào còn được gọi là "Mán Quần Cộc", áo tứ thân dài tới đầu gối, chân quần xà cạp, đầu vấn khăn mỏ quạ. Bộ nữ phục xưa thường có màu chàm đen;

ngày nay, nữ phục Sán Dìu đã phong phú hơn về màu sắc nhưng cơ bản vẫn giữ được kiểu dáng cũ.

IV- TỔ CHỨC XÃ HỘI

1. Thôn trại

Trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, xã hội của người Sán Dìu ở Thái Nguyên nằm trong cơ cấu tổ chức các đơn vị hành chính thống nhất của chính quyền thực dân phong kiến. Trong bộ máy cai trị ở địa phương, đơn vị hành chính cao nhất là *tổng*, do *chánh quân* và *phó quân* quản lý, điều hành. Dưới *tổng* là đơn vị xã do lý trưởng, phó lý điều hành. Dưới xã là các thôn trại - đơn vị tự cư nhỏ nhất - do khoán trại quản lý điều hành. Bên cạnh hội đồng kỳ mục, mỗi thôn trại còn cử một người già có uy tín đứng đầu. Người này được nhân dân bầu ra để thực thi các công việc tự quản của thôn trại như đắp đường, sửa cầu, sửa sang, tu bổ nhà cửa và thường kiêm nhiệm cả việc chủ trì cúng Thành hoàng và làm nhiệm vụ hoà giải các xích mích trong thôn trại, giữ gìn an ninh trật tự, duy trì các phong tục tập quán của dân tộc.

2. Chế độ sở hữu đất đai và phân hoá xã hội

Mặc dù vẫn tồn tại hình thức ruộng tư (ruộng tự khai phá) và hiện tượng biến ruộng công thành ruộng tư, song nhìn chung, vùng người Sán Dìu trước đây không có chế độ ruộng công hay ruộng đất phong cấp hoàn chỉnh. Trong mỗi

thôn trại, mỗi gia đình có trích một phần nhỏ ruộng của mình để góp cho người có công chiêu dân lập ấp. Số ruộng này thuộc quyền sở hữu vĩnh viễn của người đó. Ngoài ra, còn dành một phần nhỏ nữa cho người trông coi đình miếu của thôn trại. Số ruộng này chỉ được quyền chiếm hữu, sử dụng khi còn đảm nhận công việc, còn khi thôi việc, phải trả lại cho thôn trại.

Đối với những đất đai, rừng núi còn hoang hóa trong phạm vi thôn trại, các gia đình đều có quyền khai phá làm nương, làm ruộng, trồng cây ăn quả... để mưu cầu cuộc sống. Những mảnh đất tự khai phá này về danh nghĩa không được quyền sở hữu, nhưng trong thực tế, chủ của nó có thể sử dụng lâu dài hoặc đem trao đổi trong nội bộ thôn trại.

Do chế độ tư hữu đã khá phát triển, nên người nông dân Sán Dìu hoàn toàn có quyền mua bán, cầm cố, đổi chác ruộng đất của mình... Dưới chế độ thực dân phong kiến, do cuộc sống khó khăn nên nhiều người dân phải bán ruộng đất với giá rẻ mạt cho địa chủ địa phương và chủ đồn điền Pháp để rồi trở thành người làm thuê làm mướn cho chủ. Những nơi đất đai không thuộc phạm vi cai quản của các chủ đồn điền Pháp, người nông dân tuy được quyền tự quản, canh tác song vẫn phải chịu sự điều động về nhân lực của chủ đồn điền khi chúng cần. Chính vì thế, trước đây, so với các dân tộc thiểu số khác trong vùng, Sán Dìu là dân tộc có khá nhiều người đi làm thuê cho địa chủ hoặc vào làm tá điền, làm công nhân trong các đồn điền, hầm mỏ, xí nghiệp của Pháp.

Trong các thôn trại còn có bộ phận thầy cúng. Họ thuộc tầng lớp nông dân lao động sản xuất, được người dân trong thôn trại tôn trọng. Họ chính là những người trực tiếp góp phần vào việc duy trì các phong tục tập quán dân tộc, thông qua các nghi lễ tang ma, cưới xin và các nghi lễ tôn giáo tín ngưỡng.

Trong xã hội của người Sán Dìu đã có sự phân hoá giai cấp khá rõ. Tầng lớp trên gồm những người tham gia vào hàng ngũ chức dịch quản lý địa phương, trở thành phú nông và địa chủ giàu có, còn đại bộ phận là tầng lớp nông dân nghèo và bần cố nông, tá điền làm thuê.

Về quan hệ xã hội, có một đặc điểm nữa là, trước kia ở người Sán Dìu chưa có tầng lớp thương nhân. Các hoạt động trao đổi, mua bán tuy vẫn có, nhưng khối lượng hàng hoá lưu thông không đáng kể, chủ yếu là nông phẩm địa phương, những người sản xuất cũng chính là người tiến hành hoạt động trao đổi này.

Ngày nay, xã hội của người Sán Dìu đã biến đổi căn bản. Người dân lao động thực sự làm chủ vận mệnh của mình.

3. Dòng họ, hôn nhân, gia đình

a) Dòng họ

Người Sán Dìu ở Thái Nguyên có các họ: Lý, Trần, Trương, Ninh, Từ, Lê, Diệp, Tạ... Mỗi họ có hệ thống tên đệm riêng (7, 9 thậm chí có họ tới 12 tên đệm). Đồng bào cho rằng, trước kia, mỗi dòng họ cùng cư trú trong một khu vực, cùng thờ một ông tổ chung, nhưng do biến động của lịch sử, nên mỗi chi họ phải chuyển cư đi các nơi khác nhau. Khi gặp nhau,

nếu cùng họ và cùng hệ thống tên đệm thì người ta nhận nhau là anh em họ hàng, căn cứ vào hệ thống tên đệm này mà phân thứ bậc. Tuy nhiên cách xưng hô trong họ hàng thường lại không theo thứ bậc, mà căn cứ vào tuổi tác, người lớn tuổi được gọi là anh, chị, còn ít tuổi hơn là em.

Mặc dù trong mỗi dòng họ vẫn tồn tại chức trưởng họ, nhưng vai trò của trưởng họ đã rất mờ nhạt.

b) Hôn nhân

Nguyên tắc cơ bản trong hôn nhân của người Sán Dìu là ngoại hôn dòng họ. Những người thuộc cùng một dòng họ (*không hênh chéch thay cút hoét*) tuyệt đối không được lấy nhau. Trường hợp vi phạm bị coi là loạn luân (*ngú ngạc nhín*). Cá biệt, có những người cùng họ, nhưng đã cách nhau năm đời trở lên thì có thể được lấy nhau nhưng phải làm lễ tạ tổ tiên.

Hôn nhân của người Sán Dìu là hôn nhân một vợ, một chồng bền vững, cư trú bên chồng. Trường hợp vợ cả không có con hoặc chỉ sinh con một bề thì người chồng có thể lấy vợ lẽ. Trước đây, trong hôn nhân, yếu tố môn đăng hộ đối luôn được người ta đặt ra để xem xét. Tính phụ quyền trong hôn nhân thể hiện rõ rệt. Về phía người con gái, lấy ai là do cha mẹ hoàn toàn quyết định, nhưng cũng còn phụ thuộc vào số mệnh của đôi trai gái có hợp nhau hay không. Trong cưới xin của người Sán Dìu, thường thì nhà gái thách cưới không cao và nhà trai phải nộp một khoản lễ vật (*đôi*) khá lớn. Những người ở rể đời hoặc người chồng



Đưa dâu trong đám cưới của người Sán Dìu (Nam Hòa, Đồng Hỷ)

kế về ở nhà vợ không nhất thiết phải đổi họ và vẫn được quyền thừa kế tài sản. Họ phải có trách nhiệm thờ phụng tổ tiên của gia đình vợ và tổ tiên của gia đình người chồng cũ của vợ. Vì thế, trong một số gia đình, bàn thờ được ngăn đôi, một bát hương đặt bên trái, còn một bát hương đặt bên phải.

Theo luật tục của người Sán Dìu, nếu người vợ ngoại tình (bị bắt quả tang) sẽ bị đuổi khỏi nhà và phải bồi thường mọi khoản chi phí khi cưới cho nhà chồng. Ngược lại, chồng ngoại tình, chỉ phải nộp phạt lợn, gà bồi thường danh dự cho nhà gái. Việc ly dị ít khi xảy ra.

Trước kia, hôn nhân của người Sán Dìu hầu như đều tuân thủ nguyên tắc nội hôn tộc người, nhưng ngày nay, quan hệ hôn nhân giữa người Sán Dìu với người

các tộc khác trong vùng như Tày, Kinh, Hoa, Sán Chay ngày càng nhiều.

c) Gia đình

Từ lâu, hình thức tiểu gia đình phụ quyền (gồm vợ chồng và con cái hoặc có thêm cha mẹ già) đã tồn tại phổ biến ở người Sán Dìu Thái Nguyên. Trong gia đình, người cha, người chồng có quyền quyết định tất cả mọi công việc, từ điều hành sản xuất cho tới các công việc lớn nhỏ. Cha, chồng cũng là người nắm giữ tiền bạc, chi tiêu hay mua sắm trong nhà. Khi người cha đã già yếu hoặc đã quá cố, con trai cả mới nắm giữ quyền quyết định này. Theo truyền thống, chỉ có con trai mới được kế thừa tài sản và phân chia ruộng đất, còn con gái thì không có quyền này.

Trong gia đình, con dâu không được ngồi ăn chung mâm, dùng chung chậu rửa mặt với bố chồng và anh chồng. Trên đường gặp bố chồng, anh chồng, con dâu phải dừng lại chờ cho bố chồng và anh chồng đi qua mới được đi tiếp. Muốn đưa vật gì đó cho bố và anh chồng, chỉ được đưa gián tiếp chứ không được đưa trực tiếp. Bố chồng và anh chồng không được vào buồng con dâu, không được đánh đập, chửi mắng con dâu, mà chỉ được khuyên răn, chỉ bảo. Ngày nay, trong gia đình của người Sán Dìu, quan hệ vợ chồng, con cái đều được bình đẳng. Mọi người đều thương yêu, tôn trọng quý mến lẫn nhau. Phụ nữ, con cái được tham gia bàn bạc các công việc hệ trọng. Nhiều phụ nữ còn có điều kiện tham gia gánh vác công việc của chính quyền, đoàn thể tại địa phương.

4. Phong tục tập quán trong chu kỳ đời người

a) Sinh đẻ và nuôi con

Cũng như nhiều dân tộc khác, người Sán Dìu ở Thái Nguyên cũng quan niệm rằng, hôn nhân là nhằm sinh con cái để nối dõi tông đường, duy trì nòi giống. Vì thế họ luôn muốn có nhiều con, cả trai lẫn gái (*dịu nám dịu nhụy*). Người Sán Dìu rất sợ lấy nhau lâu ngày mà vợ chồng vẫn không có con, người ta cho rằng những người không có con sẽ không có hậu về sau (*mạo nám mạo nhụy ết sóng sóng*).

Khi mang thai, người phụ nữ kiêng ăn măng tre, bí đỏ, hành tỏi, rau cần, quả trám... vì sợ bị băng huyết; kiêng ăn các loại thịt trâu, chó, ngan... vì sợ bị hậu sản; kiêng ăn cá mè vì sợ sau khi sinh dễ

bị bệnh trĩ; kiêng ăn ốc vì sợ trẻ hay bị thè lưỡi; kiêng ăn thịt con dúi vì sợ sau này con hay khịt mũi; kiêng ăn thịt rắn vì sợ da con đen; kiêng ăn các loại quả chua vì sợ trẻ con hay bị chảy dãi, hay mọc mụn ở đầu.

Ngoài ra, phụ nữ có thai còn kiêng bước qua dây chảo, ngồi trên các loại lá có nhiều lông, kiêng sát sinh...

Trong thời gian mang thai, phụ nữ vẫn phải lao động bình thường, nhưng chỉ làm các công việc nhẹ. Từ tháng thứ sáu trở đi, khi nằm mơ gặp điềm xấu, gia đình phải mời thầy cúng đến làm lễ giải (*thu lôc cáp sên*) điềm xấu cho người mang thai. Phụ nữ Sán Dìu đẻ ngồi, tay vịn vào thành giường hoặc dây buộc từ xà nhà. Người đỡ đẻ thường là một bà già có kinh nghiệm trong thôn trại, hoặc mẹ chồng, chị chồng... Người ta cắt rốn bằng cật nửa rồi buộc cuống rốn bằng dây gai. Nhau thai và cuống rốn được bỏ vào nồi thả xuống sông suối, ao hồ hoặc cho vào sọt đem treo trên cành cây trong rừng. Nhà có người mới sinh con thường buộc cành lá xanh ngoài cổng hoặc trước cửa để làm dấu hiệu cấm người lạ vào. Trẻ sinh được ba ngày thì làm lễ cúng mụ (*nam sam cheo*). Trong thời gian ở cữ, người mẹ phải kiêng ăn các thức ăn ôi thiu, tanh, lạnh vì sợ bị hậu sản. Trái lại, gia đình nội ngoại thường chăm lo cho sản phụ khá chu đáo, bồi dưỡng thịt gà, chân giò ninh gừng... Sau thời gian ở cữ 30 ngày người ta tổ chức lễ đầy tháng (*sếch nhọt cheo*), đặt tên tạm (tên tục) do ông bà nội hoặc người cha đặt cho đứa trẻ. Đến tuổi đi học (7 tuổi) thì làm lễ đổi tên (*sút thông hao*) cho trẻ. Trong lễ này, đứa trẻ sẽ được đặt tên chính thức, ghi trong giấy khai

sinh (cũng có nơi, đến 15 tuổi, người ta mới làm lễ đổi tên cho trẻ).

Theo quan niệm của người Sán Dìu, con người khi sinh ra đã gồm có hai phần: phần xác và phần hồn. Người mẹ mang thai tức là đã được hai vị tiền phụ mẫu (*hoa công, hoa mẫu*) cầm tinh linh hồn ứng thai. Khi thai được 9 tháng 10 ngày thì sinh ra một con người có phần thể xác và phần hồn hoàn chỉnh, đó là kết quả của cha mẹ thực và *cha mẹ tiền sinh*.

Sau khi chết, linh hồn sẽ trở về *vườn hoa luân hồi* ở dưới âm phủ, do cha mẹ tiền sinh cai quản. Do vậy con người có khoản nợ tiền sinh phải trả gồm: tiền và lễ vật trả theo giờ sinh, ngày sinh, tháng sinh và năm sinh (sinh vào giờ, ngày, tháng, năm nào thì sẽ có số tiền và lễ vật tương ứng). Ngoài ra, bố mẹ gia đình còn phải làm lễ trả nghĩa cho người bảo dưỡng, lễ hoàn hoa trái và các lễ cúng giải hạn, trừ tà, lễ trả thánh... cho trẻ khi đau ốm. Nếu trẻ còi cọc, đau ốm, người ta làm lễ thay tên, đổi họ khác (tục này gọi là bán tên, bán họ) hoặc ký gửi, đặt tên con vào hòn đá lớn ở một khúc suối nào đó hoặc cho làm con nuôi các thầy tào, thầy cúng trong thôn trại.

b) Lễ cấp sắc (*hoi séo*)

Từ 15 tuổi trở đi, trẻ đã bước sang tuổi trưởng thành, nên việc dạy dỗ thường theo giới tính. Với con gái được người mẹ bảo ban, dạy cách khâu thùa, may vá, lấy củi, hái măng, xúc tôm tép, ca hát; với con trai thì học việc cày bừa, chăn trâu, làm cạm bẫy... Người Sán Dìu thường muốn cho các con trai học thêm nghề thầy cúng, với mong muốn là trừ được tà

ma, bảo vệ cho bản thân và gia đình, khi chết đi sẽ không bị mất tên tuổi, lại được thờ cúng suốt đời. Có những nơi, người Sán Dìu còn làm lễ cấp sắc cho cả phụ nữ, thường là vợ của thầy cúng và những người không có con cái. Theo quan niệm của họ, phụ nữ được cấp sắc là nhằm mục đích để Ngọc Hoàng công nhận đã có chức tước, khi chết được làm quan ở âm cung. Người phụ nữ sau khi cấp sắc không nhất thiết phải làm thầy cúng, họ vẫn là người trực tiếp lao động sản xuất.

Thường thì người Sán Dìu chỉ cấp sắc cho những đàn ông đã có vợ. Lễ cấp sắc (*hoi séo*) có ba cấp:

- Cấp thứ nhất là “pháp sư” (*sô ca*). Người được cấp sắc có quyền hạn thấp, chỉ được cầu khẩn, trả lễ thông thường như: cúng hạn (*nam han*), giải hạn (*thu han*), kỳ yên nhà (*khí on se thú*), làm ma cho những đàn ông, đàn bà chết bình thường, không được làm ma cho những người được cấp sắc cao hơn mình. Người cấp sắc được thay tên đệm, gọi theo tên mới. Ví dụ: Diệp Tú An thì sau khi cấp sắc được đổi là Diệp Pháp Minh, tên gọi này là pháp danh, nhưng tên này chỉ được sử dụng khi hành nghề cúng bái. Sau khi cấp sắc, muốn được cấp sắc ở cấp cao hơn, thì phải lấy điệp tử (*thep chây*). Điệp tử do “Phan Chủ” thay mặt Thiên Đình cấp cho các đệ tử thông qua lễ *đại phân*. Lễ đại phân do các thầy cúng trong thôn trại chủ trì. Những người muốn làm lễ cấp sắc hoặc muốn thêm chức sắc thầy cúng thì phải đăng ký với ban tổ chức lễ. Lễ vật do dân làng đóng góp. Địa điểm tiến hành tại một bãi đất bằng ở đầu hoặc giữa làng.

- Cấp thứ hai là “chức sư” (*chếch ca*), được cấp ấn chức sư và được khắc họ tên pháp danh của thầy vào ấn. Người cấp sắc lần hai tên pháp danh cũng đổi. Ví dụ: cấp sắc lần thứ nhất tên pháp danh gọi là Diệp Pháp Minh (*Dep Phap Mênh*) thì sau khi cấp lần hai gọi là Diệp Minh Cửu Lang (*Dep Mênh Cưu Long*). Chức sư có quyền cao hơn, ngoài quyền cầu khẩn, trả lễ, có thêm quyền cưỡng chế, bắt tà, trừ ma và được xã hội tôn kính. Nghĩa là trong khi thực hành phép, có ma nghịch chống lại có đủ sức áp đảo. Bởi vậy những người học thầy cúng sau khi có chức “pháp sư” cần thiết phải tổ chức lễ cấp “chức sư”.

- Cấp thứ ba là “Thứ gia Tổng xuyên” (*Xị ca chống sôn*), chức vị này phải có thời gian hành pháp lâu năm.

Cả ba chức vị này có quyền hành pháp và truyền pháp cho đệ tử cấp dưới. Một trong những địa phương của người Sán Dìu ở Thái Nguyên còn duy trì khá nguyên vẹn lễ cấp sắc là làng Thông Nhãn, xã Linh Sơn, huyện Đồng Hỷ. Qua khảo sát tháng 11-2003 cho thấy, lễ cấp sắc của họ diễn ra hai ngày, hai đêm. Lễ đường được dựng ở ngoài sân, bộ khung sườn bằng tre, mái lợp lá cọ, xung quanh thưng cốt, một đầu hồi để làm lối đi lại, còn một đầu bịt kín làm chính đàn. Tranh treo ở lễ đường thuộc loại Tam Thanh, do *pháp sư* và *bảo cử* chủ trì và các thầy phụ khác, tổng cộng có tới bảy thầy.

c) Lễ cưới

Cưới xin là việc hệ trọng trong đời người. Trước kia, nam nữ Sán Dìu thường tìm hiểu nhau vào các dịp hội hè, các buổi chợ (đặc biệt chợ 23 tháng Chạp),

những ngày cưới của bạn bè, vào các buổi lao động chung của làng... Họ thường biểu hiện tình cảm bằng những bài hát đối đáp giao duyên trong các đêm *soong cô*. Có nhiều đôi trai gái chỉ tỏ tình, họ trao quà tặng cho nhau như chiếc khăn tay, chiếc nhẫn bạc.

Tuy vậy, do ảnh hưởng của tư tưởng phong kiến, nên trước kia, trai gái Sán Dìu ít được tìm hiểu trực tiếp mà chủ yếu do bố mẹ sắp đặt. Trong lễ cưới, từ đám hỏi đến ăn hỏi được tiến hành vào đầu năm, còn tổ chức cưới thường từ tháng 9 trở đi. Người được chọn làm ông mối “*mọi nhìn*” phải là người có uy tín, đại diện cho nhà trai để giao thiệp với nhà gái trong toàn bộ quá trình cưới hỏi.

Theo tập quán truyền thống, cưới xin của người Sán Dìu diễn ra theo trình tự nghi lễ sau đây:

- Xin lá số (*loổng nén sang*)

Nghi lễ này nhằm xin lá số trong đó ghi tên tuổi, ngày tháng năm sinh của cô gái để đem về nhà trai so tuổi với người con trai. Đây là nghi lễ khởi đầu nhằm xác định việc hôn nhân, do ông mối đảm nhận.

Việc xem lá số kết thúc, nếu hợp nhau đôi trai gái có thể kết hôn, nhà trai mang một gói bánh, nải chuối, thuốc, trầu cau... sang làm lễ trình báo tổ tiên gia đình nhà gái. Đây cũng là dịp nhà trai chính thức thông báo và xin nhà gái cho phép đôi trai gái kết hôn, cũng như cho phép nhà trai tiến hành các thủ tục cưới xin tiếp theo.

- Lễ xem mặt (*hy mong men*)

Lễ này do ông mối dẫn đầu gồm chú rể và khoảng bốn nam nữ thanh niên. Lễ vật gồm trầu, cau, rượu, bánh kẹo.

- Lễ ăn hỏi (*mun nghén cạ*)

Sau lễ xem mặt một thời gian nếu không thấy ý kiến phản hồi của nhà gái, có nghĩa là nhà gái đã đồng ý. Nhà trai chuẩn bị lễ ăn hỏi (*mun nghén cạ*). Trong lễ này đôi bên sẽ thỏa thuận cho việc cưới xin, những điều hai bên đã thống nhất sẽ không được thay đổi.

- Lễ sang bạc (*cộ nghen*)

Sau khi hai nhà đã nhất trí về số lễ vật phải nộp, nhà trai chọn ngày lành tháng tốt, báo cho nhà gái biết rồi cử một đoàn do ông mối dẫn đầu sang nhà gái nộp tiền và các lễ vật, thường là 20 lá trầu, 20 quả cau, 1 chai rượu, 2 gói bánh kẹo... Toàn bộ lễ vật được bày vào mâm, đặt lên bàn thờ tổ tiên, gia chủ thắp hương báo cho tổ tiên biết về việc nhà trai sắm lễ sang bạc.

- Lễ chọn ngày cưới (*tháy nhit tan*)

Lễ này nhằm giúp cho đôi vợ chồng ăn nên làm ra, chung sống hoà thuận.

- Lễ báo ngày cưới (*bạo nhit tan*)

Sau khi ông thầy chọn được ngày tháng hợp hôn, cả gia đình nhà trai nhà gái nhất trí nhờ ông ta viết hôn thư. Hôn thư viết chữ Nôm - Sán Dìu trên nền giấy màu đỏ (*hống cong chí*), chữ viết theo chiều dọc, từ phải sang trái, nét chữ không được tẩy xoá, khi viết hàng chữ đầu là *sinh* thì sao cho hàng chữ cuối cùng cũng là chữ *sinh*.

- Lễ gánh gà (*tam cay bạo nhit*)

Sau khi tổ chức lễ sang bạc khoảng hai tháng, nhà trai chọn ngày lành tháng tốt tổ chức lễ gánh gà (*tam cay*), ngày gánh gà được nhà trai thông báo trước cho nhà gái, chủ nhà chọn và ấn định người làm quan lang trưởng, người đó phải có tài hát soọng cô, giỏi đối đáp, vợ chồng song

toàn, con cháu đầy đủ. Quan lang trưởng được mời đến từ ngày hôm trước để đàn lồng đưng gà, lồng được đan bằng cật tre, vót theo hình hạt dưa, lồng đan theo kiểu mắt cáo hình trụ, mỗi lồng nhốt được hai con gà sống thối.

- Lễ nộp cheo làng (*nap cheo*)

Trước ngày cưới một tháng, nhà trai phải chuẩn bị gánh lễ vật nộp cho khán trại (người đứng đầu một thôn xóm) để cúng ở đình làng. Đi cùng với ông mối có quan lang trưởng, một quan lang gánh lễ vật, lễ vật lần này gồm 4 đồng bạc trắng, 20 quả cau, vài thếp trầu, hai đôi gà thối... Tất cả số lễ vật này được dâng lên cúng Thành Hoàng làng nhằm trình báo và xin phép cho người con gái đi lấy chồng làng khác. Tối dự buổi lễ hôm ấy có bà con trong làng cùng ăn uống và chính thức công nhận đôi trai gái thành vợ thành chồng.

Sau lễ nạp cheo, cả nhà trai và nhà gái phải có một quá trình chuẩn bị thật chu đáo cho lễ cưới bởi đây là bước quan trọng nhất trong tiến trình của hôn lễ, đặc biệt là bên nhà trai. Hôm cưới, người ta đòi hỏi rất nhiều lễ vật, tiền thách cưới cũng khá lớn. Do vậy xưa kia, một gia đình nào đó khi lấy vợ cho con trai đều được bà con, anh em trong dòng họ nội, ngoại giúp đỡ mà không phải trả lãi, tiếng Sán Dìu gọi là *tục song bong hộ cưới*.

- Lễ cưới (*sênh ca chú*)

Lễ cưới chính thức diễn ra trong 5 ngày cả bên nhà trai và nhà gái, trong đó quan trọng nhất là lễ khai hoa tửu (*hoi fa chú*). Đây là một trong những lễ nghi tuy đơn giản nhưng không thể thiếu trong đám cưới của người Sán Dìu. Lễ vật có

hai quả trứng vịt luộc (*áp sun*) được nối với nhau bằng hai sợi chỉ đỏ, mỗi đầu dây được khâu vào hai đồng tiền lỗ vuông. Trứng đặt trên một cái đĩa, có lót giấy hai mặt, một trắng, một đỏ cắt hình hoa. Bên cạnh đó là một lọ rượu tình, trong lọ có rượu, cau và một đồng hai hào bạc trắng. Theo quan niệm của đồng bào Sán Dìu, trong quả trứng có lòng trắng và lòng đỏ, lòng trắng là bạc, lòng đỏ là vàng, lòng đỏ còn là sự hoà thuận, sinh sôi, phát triển. Lòng trắng là âm - nữ, lòng đỏ là dương - nam, âm dương kết hợp, kết hôn. Vì vậy, khi quả trứng được dâng lên tổ tiên tức là nhằm cầu chúc cho đôi vợ chồng trẻ sống đến đầu bạc răng long, làm ra nhiều của cải. Những đồng tiền khâu vào chỉ đỏ là tượng trưng cho sự trả công cho bố mẹ. Lọ rượu tượng trưng cho đôi trai gái thành vợ thành chồng.

Một đôi thanh niên họ nhà gái (*cong mền*) đứng trước cửa gian giữa đối diện với bàn thờ tổ tiên hát *khai hoa tửu*. Khi nhà gái cất tiếng hát *khai hoa tửu* thì quan lang nhà trai dù đang ăn, uống cũng phải nói với *lênh con* là quan lang đứng ở hai bên cửa tổ lòng kính trọng, đồng thời lắng nghe nội dung lời bài hát để sẵn sàng hát đáp lại.

- Lễ tiễn dâu (*sin nhóng háng cạ*)

Đến giờ xuất giá, cô dâu bước qua ngưỡng cửa được anh trai hoặc anh họ công trên lưng đi ba bước ra khỏi giọt gianh thì đặt xuống. Trước khi cô dâu bước qua khỏi giọt gianh về nhà chồng, quan lang trưởng cầm sẵn chiếc ô xòe ra che lên đầu cô dâu với ý nghĩa từ nay trở đi linh hồn cô dâu đã thuộc về nhà chồng.

Khi ra khỏi giọt gianh, cô dâu được phủ lên đầu hai chiếc khăn màu hồng,

đội một chiếc nón, có em gái, phù dâu đi hai bên. Phía sau là đoàn nhà gái đưa dâu khoảng 30-40 người (riêng chú rể, trong ngày cưới chính thức không sang nhà gái).

Đến cổng nhà trai, đợi cho trời tối hẳn mới được lên nhà. Sau bữa cơm, hai họ cùng ca hát, chúc tụng, mừng cho hạnh phúc cô dâu chú rể và gia đình hai bên. Sau đó, đoàn nhà gái ra về.

- Lễ lại mặt (*choop thap kioc chiec*)

Đến sáng ngày thứ năm sau hôm cưới, nhà trai tổ chức cho cô dâu lại mặt. Đoàn cô dâu đi lễ lại mặt gồm có: mẹ chồng, bà bá, cô dì, chị em gái của chồng cùng cô dâu (riêng chú rể không đi). Lễ vật gồm: một đôi gà thiến hay một đôi chân giò lợn, 12 chiếc bánh chưng, hai chai rượu. Nhà gái sắp cỗ cúng gia tiên, mời thêm chú bác họ hàng thân thiết đến ăn uống. Cô dâu được bố mẹ để dặn dò thêm một số lệ tục khi về làm dâu mới ở nhà chồng, đồng thời hai bên thông gia trao đổi rút kinh nghiệm trong việc tổ chức đám cưới, nhà gái giao trách nhiệm thêm cho nhà trai trong việc dạy bảo con mình. Cô dâu đi thăm lại bà con anh em họ hàng lân cận. Đoàn đi lễ lại mặt nhất thiết phải trở về nhà trai trước lúc mặt trời lặn.

d) Tang ma

Tang ma của người Sán Dìu trước đây bao gồm nhiều nghi lễ khác nhau, phản ánh các quan niệm về sự tồn tại của linh hồn, về sự sống và cõi chết...

Người Sán Dìu quan niệm có bốn kiểu chết: chết già, chết trẻ, chết yếu và chết bất đắc kỳ tử. Giữa cái chết của nam và của nữ; giữa cái chết của người thường và của thầy cúng, cũng như giữa các loại

chết trên đều có một số nội dung và nghi thức khác nhau.

Các bước trong lễ tang

Khi trong nhà có người già yếu hoặc ốm đau lâu ngày, chữa không khỏi, gia chủ mời thầy cúng đến lập đàn *xin phenh song* để báo tới Ngọc Hoàng. Nếu người này đã tận số, gặp đại hạn thì xoá tên người ấy trong sổ Nam Tào, nếu chưa thì cho chữa khỏi bệnh.

Sau khi tắt thở, thân nhân vuốt mắt cho người chết, xếp chân tay ngay ngắn, sau đó trải chiếu xuống đất đặt thi hài xuống, coi như người chết đã thuộc cõi âm. Tang ma thường diễn ra trong hai - ba ngày với nhiều nghi thức phức tạp.

- *Lễ tắm rửa cho người chết (sáy sin bí sỹ láo nhín)*

Chỉ có con gái được phép tắm rửa cho người chết bằng nước đun với các loại lá thơm như rễ cây sạ hương, quả bồ kết (thau nước này được giấu kín, khi đưa đám xong mới đem đổ). Tắm xong, dùng khăn thấm khô toàn thân, thay quần áo cho người chết, bỏ vào miệng một hào bạc trắng, tử thi được phủ mặt bằng vải trắng (những người thọ 70, 80 tuổi dùng khăn đỏ cuốn đầu), con cháu lạy thi hài người chết một lượt. Tang chủ lập bàn thờ vong, đặt một bát cơm, trên có một quả trứng luộc bóc vỏ và một đôi đũa tre, thắp hương báo cho tổ tiên, sau đó đi báo tang cho anh em họ hàng, thầy cúng, làng xóm.

- *Lễ khâm liệm*: Lễ này do thầy cúng chủ trì với hai hình thức đại liệm tốn nhiều vải và tiểu liệm tốn ít vải hơn. Sau khi khâm liệm thì phát tang (*bạo hạo, phát hạo*). Ngoài ra, tang chủ còn phải cử

người báo ngay cho trưởng thôn, ông ta sẽ đánh trống làm hiệu để báo cho dân làng đến giúp. Trưởng thôn là người được tang chủ giao đứng ra điều hành toàn bộ công việc đám tang.

- *Lễ nhập quan*: Trước khi nhập quan, người ta phải cúng chiếc quan tài (*nam con sói*), sau đó thầy cúng làm lễ thu hồn người chết và đưa tử thi vào quan tài, đặt 1/4 nắp rồi đặt theo chiều dọc ở gian bên phải cạnh gian có bàn thờ.

- *Lễ mở đường cho người chết (hoi mếnh lu xít)*: Thầy cúng làm lễ thụ tang cho con cháu của người quá cố, sau đó cúng báo tổ tiên, đặt nắp quan tài. Tất cả con cháu đều vái lạy dâng rượu, mở đường cho người chết.

- *Lễ dâng cơm (hạm phan)*: Thầy cúng làm lễ cúng dâng cơm cho người chết hai bữa vào buổi sáng và buổi tối.

- *Lễ giải oan phá ngục*: Theo quan niệm, khi còn sống, con người đều có tội, khi chết linh hồn bị tống vào ngục, nên thầy cúng phải làm lễ này để đưa linh hồn người chết ra khỏi địa ngục.

- *Lễ trao nhà táng*: Thầy cúng đọc bài cúng dâng nhà táng (*lệnh xa*) cho người chết mang theo, còn hồn (*lệnh ốc*) thì ở lại trong nhà để con cháu cúng ba năm mới thôi.

- *Lễ đưa ma (con sói sút ốc)*: Thầy cúng làm phép thu hồn người chết, rồi mọi người khiêng linh cữu ra khỏi nhà. Ra khỏi nhà, con cháu phải nằm bắc cầu (*thếp con sói*) ba lần để người ta khiêng quan tài qua đầu. Từ nhà ra đến huyệt, người chết có bao nhiêu con trai thì nghỉ dọc đường bấy nhiêu lần.

- *Lễ hạ huyệt*: Trước khi hạ huyệt, thầy

cúng làm phép, yểm bùa bằng cách lấy thanh gươm, đọc phù chú, chỉ vạch vào huyết, sau đó hạ quan tài, bỏ xuống huyết một con dao cùn và hai chiếc nôi đất. Con trai, con gái của người chết bò xung quanh huyết (con trai bò từ phải sang trái, con gái bò từ trái sang phải). Vừa bò vừa xô đất xuống huyết, hết vòng bò thì đứng dậy, đi thẳng về nhà không được ngoái đầu lại. Sau đó, dân làng lập mộ, dựng nhà mồ.

- *Lễ mở cửa mã*: Lễ này được tiến hành tại mộ một ngày sau hôm chôn, nhằm mục đích tôn cao, đắp lại mộ, cúng báo cho thổ địa nhận linh hồn người chết.

- *Lễ chuộc hồn*: Lễ này thường được tiến hành sau 100 ngày hoặc một năm nhằm chuộc hồn cho người chết. Sau ba năm, người ta làm lễ chuộc hồn lần hai để cải táng, đồng thời cũng là lễ đoạn tang.

Tất cả các nghi lễ trong đám tang của người Sán Dìu đều do thầy cúng chủ trì, còn về mặt tổ chức, do trưởng thôn tiến hành. Người Sán Dìu để tang cha mẹ 3 năm, trong thời gian chịu tang, con cháu phải kiêng kỵ nhiều thứ, nhưng có thể tổ chức đoạn tang sớm hơn để tổ chức cưới xin cho con cháu.

V- VĂN HOÁ TÌNH THẦN

1. Quan niệm về vũ trụ, linh hồn và ma

Người Sán Dìu quan niệm thế giới có ba tầng: tầng trên trời là thế giới tổ tiên và các vị thần; tầng giữa là thế giới trần gian con người ở; tầng dưới lòng đất là địa ngục, âm phủ. Theo quan niệm của họ, con người và vạn vật xung quanh đều có linh hồn (*vún*), hồn người gọi là *nhín vún*.

Hồn và thể xác gắn bó với nhau, tồn tại bên nhau, hai là một, nhưng lại là hai. Phần xác là một thực thể vật chất tồn tại khách quan, nhìn thấy được, còn phần hồn chi phối thể xác mà con người không nhìn thấy. Theo đó, người đàn ông có ba hồn bảy vía (*sam vún sếch phác*), đàn bà có ba hồn chín vía, hồn trú ngụ trên cơ thể đang sống. Hồn nằm ở đỉnh đầu, mình, tứ chi. Khi con người ngủ, hồn rời khỏi xác đi lang thang, lạc đường không biết đường về hoặc bị ma bắt, nên con người ốm đau. Vì thế, phải mời thầy cúng về làm lễ gọi hồn (*sóc vún*), nếu không khỏi thì phải triệu Thiên Lôi tìm hồn, xem đang ở đâu để tìm về. Khi người chết, hồn sẽ lìa khỏi xác, đi lang thang vô định, chỉ khi làm chay hồn mới được siêu thoát, đi về Tây Thiên Phật quốc kiếm sống, còn hồn thầy cúng thì lên với Ngọc Hoàng ở thiên đình, đến tết thì về kiếm ăn với con cháu bằng cách báo mộng.

Theo quan niệm của người Sán Dìu, tất cả các siêu linh đều được gọi là ma (*cúi*). Ma bao hàm nghĩa rộng, chỉ tất cả thần thánh, ma quỷ có mặt trên trời, trên mặt đất hay dưới đất, dưới nước... Ma trời (*then cúi*), thần thánh (*sín sênh*), ma đất, ma nước, ma núi, ma rừng, ma cây cối, ma súc vật, ma đá, ma nhà, ma tổ tiên (*chú công*), ma Phật (Quan Âm)... Tất cả các lực lượng siêu linh được đồng bào phân thành hai loại: ma lành (*hén cúi*) và ma dữ (*thọc cúi*). Ma lành thường bảo vệ con người, gia súc và mùa màng, giúp con người chống đỡ lại các con ma khác. Gọi là ma lành nhưng cũng có khi ma lành trừng phạt con người nếu như những người thờ phụng nó thiếu sự chu

đáo. Ngay như những con ma của những người thân thuộc nhất trong gia đình (ông, bà, cha, mẹ) nhiều khi cũng giận hờn, quở trách con cháu, gây ra ốm đau, tai nạn... chẳng kém gì những con ma dữ. Ma dữ tìm đủ cách để làm hại con người. Đó là ma rừng, ma sấm sét, ma ở âm phủ do Diêm Vương cai quản (*im hú*), ma những người chết bất đắc kỳ tử (chết đuối, ngã cây, bị thú ăn thịt...), ma ở ngọn cây... Bất cứ một sự việc gì xảy đến với con người mà người ta không thể giải thích được nguyên nhân, thì họ tin là do ma làm. Ma lành được thờ ở trong nhà, hoặc ở những nơi công cộng (đền, đình, miếu), còn các ma khác chỉ cúng mà không có nơi thờ. Muốn biết nguyên nhân gì gây cho con người ốm đau bệnh tật, người Sán Dìu thường tin vào các thầy cúng (*say hu*), thầy bói (*chem cạ*), thầy lên đồng (*mun cạ*), phải sắm lễ tạ thần thánh ma quỷ và trả lễ cho thầy sau khi công việc hoàn tất.

2. Quan niệm về cõi sống và cõi chết

Theo quan niệm tín ngưỡng dân gian của người Sán Dìu thì số mệnh con người sống ở trần gian phụ thuộc vào kiếp trước. Con người ở hiền gặp lành, ở ác gặp quả báo. Để đỡ khổ ở thế giới bên kia, tránh nhục hình ở âm phủ, được sum họp với tổ tiên, con người phải sống lương thiện, có đạo đức. Ngược lại, người nào ăn ở thất nhân, thất đức thì đau ốm kéo dài, chết vật vã, khó nhắm mắt xuôi tay, bị trời trị tội hoặc phải chết nơi đầu đường xó chợ (bất đắc kỳ tử).

Con người ta sống ở trần gian ít hay nhiều đều có tội lỗi, khi chết, bị Diêm Vương phán xử. Tùy theo tội nặng hay

nhẹ mà phải chịu ít hay nhiều cực hình như chém đầu, bỏ vào vạc dầu, cho chó ngao xé xác... Những người khi sống đã được cấp sắc, khi chết, tùy theo chức vị mà được làm quan tương ứng ở trên thiên đình. Bởi vậy xưa kia hầu hết con trai dân tộc Sán Dìu đến tuổi trưởng thành đều cấp sắc học làm thầy cúng, họ mong muốn được phong phẩm cấp nào đó, để đến khi chết được làm quan trên trời. Tuy nhiên, số người hành nghề thầy cúng thực thụ không nhiều. Ở người Sán Dìu, vợ của thầy cúng cũng được học làm thầy gọi là *hoi song nhuý*, khi chết được làm ma theo nghi thức như đám ma của các thầy cúng, không phải trải qua giai đoạn phá ngục huyết hồ, con cháu không phải ăn huyết của mẹ, không phải gánh chịu những cực hình của quỷ sứ. Theo quan niệm của họ, thông thường sau khi chết, hồn được giao về âm phủ, để giải thoát cực hình cho người chết nhanh, con cháu phải mời thầy cúng về làm ma phá ngục giải oan, để linh hồn được siêu thoát, về Tây Thiên Phật quốc (muốn được như vậy linh hồn của họ phải trải qua 100 lần đầu thai khác nhau từ chim muông, sâu bọ, cỏ cây... theo kiếp luân hồi của đạo Phật). Vì vậy, con cháu làm chay để linh hồn bố mẹ không phải chịu cực hình lâu dưới âm phủ.

3. Tôn giáo tín ngưỡng

- Thờ tổ tiên: Người Sán Dìu ở Thái Nguyên thờ cúng tổ tiên là chính, đồng thời cũng thờ Phật giáo, Lão giáo và Khổng giáo. Ngoài ra, đồng bào còn cúng nhiều thứ thần linh và các loại ma khác.

Tùy theo từng dòng họ mà ma tổ tiên được thờ từ sáu, bảy đời, cho tới 10-12

đời. Nhưng khi cúng bái, cầu khẩn sự linh ứng, thì người ta tính đến đời thứ tư (tức là đời cụ). Còn từ thế hệ thứ tư trở đi, coi như ma gia trạch, chỉ được cúng vào dịp tết, lễ, chủ yếu là Tết Nguyên đán, Tết Trung nguyên.

- Thờ Phật Bà Quan Âm: Người làm nghề thầy cúng lập bàn thờ Phật nhưng không tụng kinh, mà chỉ cúng như các loại ma khác. Bàn thờ Phật để một chỗ riêng, cao hơn bàn thờ tổ tiên. Nếu thờ Phật phải kiêng ăn thịt trâu, thịt chó và không được mang những thứ đó vào nhà.

- Thờ Tam thanh: Người làm nghề thầy cúng nhất thiết phải có bàn thờ. Bàn thờ Tam thanh đặt một nơi riêng và cao hơn bàn thờ tổ tiên.

- Thờ tổ sư: Người làm nghề thầy cúng thờ ông tổ của nghề cúng bái. Bàn thờ tổ sư được làm đơn giản, đặt ngang hàng với bàn thờ tổ tiên và ông Táo.

- Bàn thờ mẹ: Đồng bào đặt ngay trong buồng các bà mẹ, để mẹ bảo hộ con trẻ lúc sai, đen, đau yếu.

Người Sán Dìu thờ thổ thần, Thành Hoàng làng ở đình. Ở một số nơi, người ta còn “nhân hoá” một hòn đá nào đấy để ký gửi con mình vào nhằm bảo hộ, gọi là nhận hòn đá làm bố mẹ nuôi. Một khi đứa bé nhận hòn đá là “bố nuôi” thì hàng năm vào những dịp lễ tết, phải sửa lễ vật cúng để đứa trẻ được phù hộ, mạnh khoẻ, chóng lớn. Cho đến khi đứa trẻ trưởng thành, gia đình làm lễ tạ “bố nuôi” để “cởi khoá” thay tên cho đứa trẻ.

Người Sán Dìu còn thực hiện nhiều nghi lễ liên quan đến sản xuất nông nghiệp như lễ: thượng điền, hạ điền, tết cơm mới, cầu đảo, cúng Thần Nông...

Ngoài thờ Táo Quân “vua bếp” họ còn

thờ ma giữ cửa (*môn sần*) để bảo vệ không cho các ma dữ vào trong nhà. Họ cũng thờ ma bảo vệ gia súc ở các chuồng gà, chuồng lợn, chuồng trâu.

Cũng như các dân tộc anh em khác, người Sán Dìu còn giữ những tín ngưỡng nguyên thủy, tín ngưỡng dân gian. Người ta vẫn rất tin ở ma thuật. Trong ma thuật có ma thuật làm hại và ma thuật chữa bệnh, song ma thuật làm hại vẫn là nỗi ám ảnh sâu sắc nhất của họ.

Người Sán Dìu tin những người cùng dòng họ không thể hại nhau bằng ma thuật, vì làm như thế là trái đạo lý nên dù có làm hại cũng không linh nghiệm, do đó ma thuật chỉ dùng để báo thù những người khác họ và khác dân tộc.

Cũng vì sợ hãi ma thuật mà điều tệ hại nhất ở người Sán Dìu là tin vào điều có ma người sống (*slang nhín cùi*). Một người bất kỳ vì một lý do nào đó, có sinh hoạt trong nhà khác lạ, hoặc ngẫu nhiên một hai lần tiếp xúc với người khác rồi những người này ốm đau... đều bị gán cho là bị ma người đó làm hại. Ma người sống được coi là rất nguy hiểm như ma gà, ma cà rồng..., song chính con người bất hạnh bị coi là có ma kia không hề biết gì về ma thuật cả. Người ta quan niệm ma người sống có thể làm cho người đang khoẻ bị ốm ngay, hoặc làm cho người ốm trở nên trầm trọng hơn, hoặc bị chết, đặc biệt là rất nguy hiểm với trẻ nhỏ, phụ nữ mới ở cũ và gia súc mới đẻ... Người ta tin rằng loại ma này thích tanh hôi, thích hút máu. Những người bị coi là ma sống này thường bị mọi người xa lánh, sợ hãi và căm ghét, vì thế mà trước kia có người đã bị giết hại. Còn những người bị nghi oan không sao có

thể cải chính được, chỉ biết đau khổ và chịu đựng.

Người Sán Dìu còn tin có ma thuật chữa bệnh bằng cách niệm chú, loại này thường để chữa lành những vết thương của gia súc. Ngoài ra họ cũng tin là có ma thuật tình yêu, song ít người biết làm, vì người ta coi đó là việc làm không tốt.

4. Văn nghệ dân gian

Người Sán Dìu ở Thái Nguyên có vốn văn nghệ dân gian khá phong phú, nội dung cũng như thể loại đều mang sắc thái riêng của tộc người.

Về dân ca, có một số làn điệu hát giao duyên đối đáp giữa nam và nữ trong cúng bái, hội hè, cưới xin... Nhạc khí có tù và "ngọc coi" (bằng sừng trâu, vỏ ốc), sáo, thanh la, náo bạt, trống da.

Về dân vũ, có một số điệu nhảy, mà chủ yếu dành cho tang ma, cúng bái như: múa gậy (*lại thết sóng*), múa dâng đèn (*bỉn tanh*), múa hành quang tiếp thành (*hang coong chép sênh*), múa chạy đàn (*kết lay than*).

Về hội họa, có một số ít hành nghề vẽ, sao chép các bức tranh thờ hoặc khắc họa vân mã bản, con dấu, ấn tín của thầy cúng, với những đường nét khá đẹp.

Về thơ ca, chủ yếu là sáng tác ứng khẩu và truyền miệng. Người ta hát để ca ngợi tình yêu, quê hương đất nước, sức sáng tạo của người lao động; lên án, căm ghét sự gian ác và áp bức bóc lột...

Hát dân ca (soọng cô): Hát đối đáp nam nữ với những lời thơ trữ tình, theo bài bản có sẵn truyền lại giàu tính dân tộc, đây là phần chủ yếu, nếu không nói là quan trọng nhất trong thơ ca dân gian của người Sán Dìu. *Soọng cô*, về

hình thức diễn xướng cũng tương tự như *sli*, *sluon* của người Tày, Nùng; quan họ, hát gheo, hát xoan của người Kinh. Thanh niên nam nữ từ 16 tuổi đều hát khá thành thạo các làn điệu *soọng cô*. Từ 12-13 tuổi, họ đã theo anh, theo chị tập hát. Các bài hát được họ ghi lại rồi nhân thành nhiều bản trao tay nhau học thuộc lòng.

Lời *soọng cô* là thể thơ bảy chữ, ví von, trang nhã, tình tứ, và thường dựa vào cảnh đẹp quê hương, làng xóm, cảnh sinh hoạt hằng ngày để nói lên nỗi lòng của mình. *Soọng cô* thường được hát trong những dịp hội đầu xuân năm mới, ngày tết, lễ cưới giữa làng này với làng kia. Mỗi tốp năm bảy người, có khi tới mười người. Nhà nào được trai gái tổ chức hát tại nhà mình thì coi đây là một vinh hạnh, nên họ tiếp đón đoàn rất niềm nở và hào phóng.

Ngoài kho tàng dân ca, người Sán Dìu còn có khá nhiều truyện kể, chủ yếu là truyện cổ, truyện thơ khuyết danh, được lưu truyền qua nhiều thế hệ như truyện: *Vua Cóc*, *Slún Nghi*, *Món lống*... họ ghi lại thành sách truyền cho con cháu.

Truyện cổ Sán Dìu về nội dung và hình thức cũng có những mô típ chung thường thấy ở nhiều truyện dân gian của các dân tộc nước ta: ca ngợi tình yêu chung thủy, ca ngợi khí phách anh hùng, ca ngợi tài năng trí tuệ của người dân lao động, ở hiền gặp lành. Đả kích những kẻ lười biếng, tham lam, hèn nhát, độc ác.

5. Trò chơi dân gian

Đồng bào Sán Dìu trong những ngày hội, ngày tết đầu năm thường tổ chức các

trò chơi dân gian, những trai tài, gái sắc đua nhau đánh cầu (*tả khiu*), thi đi cà kheo, đánh quay, đánh khăn, đuổi gà vào chuồng, đuổi chó vào cũi và trò kéo co, đẩy gậy cũng không kém phần vui nhộn. Trò chơi đánh vật thường được tổ chức trong những ngày lễ, hội, hoặc khi làng có việc lớn.

6. Tri thức dân gian

Người Sán Dìu có kho tàng tri thức dân gian khá phong phú, thể hiện chủ yếu ở kinh nghiệm phán đoán thời tiết:

- Măng tre mọc tháng 9 âm lịch, nếu nó vươn cao suốt đỉnh ngọn thì sẽ có mưa to gió lớn.

- Trời nắng mà thấy có các cụm cỏ voi, lá đỏ màu lấm tấm trắng là tiết trời sắp mưa to, bão lớn.

- Trời nắng hạn mà rét bỏ khỏi tổ, kiến hổi hả tha mồi và chuyển ổ trứng, cóc nghiêng răng là trời sắp mưa hoặc lụt lớn.

- Rừng cây bồ đề bị gió lật lá trắng phau là sắp có mưa đông lớn.

- Vào tháng 4 và đầu tháng 5 âm lịch, khi thấy trên rừng cây "cóc mạ" nảy lộc non đỏ, người ta gieo mạ ngay kéo muộn...

7. Y học cổ truyền

Người Sán Dìu có nhiều phương thuốc bổ và thuốc chữa trị các loại bệnh. Hiện nay, bên cạnh việc chữa trị bệnh tật bằng Tây y tại các cơ sở y tế công, hoặc các y, bác sĩ hành nghề tư nhân, họ còn chữa các loại bệnh bằng y học cổ truyền của dân tộc mình. Trong dân gian Sán Dìu vẫn tồn tại nhiều bài thuốc quý chữa được khá nhiều loại bệnh, trong đó có cả các loại bệnh hiểm nghèo.

Ngày Tết Đoan ngọ 5-5, đồng bào hái lá ngải làm thuốc. Tối mùng 4-5 đi tìm từng khóm ngải, giẫm cho đổ hàng loạt, sáng ngày 5-5 đi hái sớm, xem cây nào mọc cao hơn, hái đem về. Người ta bó ngải lại giống hình con chó treo trên xà nhà, hai - ba năm sau mới đem tuốt, đập lá ngải nhừ nát làm ngải cứu. Họ còn lưu truyền phổ biến bài thuốc cứu chữa những người bị rắn độc cắn và chữa các bệnh mụn nhọt nguy hiểm.

Kho tàng thuốc nam của người Sán Dìu được sưu tầm, lưu giữ dưới dạng phổ cập rộng rãi, phổ biến nhiều người cùng biết để dùng chữa bệnh.

Chương VII

DÂN TỘC DAO

I- DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ

Người Dao ở Thái Nguyên thuộc ba nhóm địa phương: *Dao Đỏ*, *Dao Quần Chẹt* và *Dao Lô Gang*. Dao Quần Chẹt tập trung chủ yếu ở huyện Đại Từ, Dao Đỏ cư trú phân tán ở huyện Phú Lương và Đồng Hỷ, Dao Lô Gang tập trung ở

huyện Võ Nhai. Ngoài ra, người Dao còn cư trú rải rác ở Định Hóa, Phổ Yên... Tuy thuộc ba nhóm khác nhau nhưng đều tự gọi là Dao Đại Bản (*Tâm Mã Miền*), cùng nói phương ngữ Kiềm Miền (hoặc *Miền Vả*). Vì thế sự thống nhất trong văn hoá cổ truyền của họ rất lớn, các khác biệt mang tính địa phương tương đối ít.



Bản người Dao ở xã Yên Lạc (Phú Lương)

Dân số người Dao ở Thái Nguyên, theo Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999, có 21.818 người (chiếm 3,51% số người Dao cả nước), họ chiếm 2,08% dân số toàn tỉnh và đứng hàng thứ 6 trong các dân tộc của Thái Nguyên. Đồng bào Dao phân bố trong tất cả các huyện, thị xã và thành phố của Thái Nguyên, đông nhất là Võ Nhai (36,4%), tiếp đến là Đồng Hỷ (23,9%), Đại Từ (16,4%), Phú Lương (11,21%) và ít nhất là thị xã Sông Công (0,05%).

Năm 1960, với tên gọi là Mán, họ có mặt ở 53/162 xã, phường của tỉnh, trong đó 50/53 xã phường dân số Dao chiếm từ 0,01% đến 40%, có hai xã có trên 60% dân số Dao là: Tân Thành (78,6%) huyện Đại Từ và Hợp Tiến (90,2%) huyện Đồng Hỷ.

Năm 1999, người Dao có mặt ở 148/180 xã phường của tỉnh, dân số Dao

trong mỗi xã cũng chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ (147/148 xã người Dao chỉ chiếm từ 0,01% đến 40%). Chỉ có một xã là Vũ Chấn huyện Võ Nhai người Dao chiếm đến 45,3%.

II- HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

1. Trồng trọt

a) Nương rẫy

Nương du canh: Dân tộc Dao có truyền thống du canh du cư, sinh sống bằng canh tác nương rẫy. Điều đó được ghi chép trong *Quá sơn bằng văn*, *Đặng Hành* và *Bản Đại Hộ* hay bài ca *Qua biển*. Xưa kia trên nương người Dao ở Thái Nguyên trồng cây lương thực (lúa, ngô, kê, cao lương), các loại hoa màu (củ, khoai, sắn,

Bảng 12: Tỷ lệ dân số người Dao chia theo xã, năm 1960 và năm 1999

Đơn vị tính: xã											
STT	Địa phương	Số xã				Đến 40%		41 - 60%		61 - 100%	
		1960		1999		1960	1999	1960	1999	1960	1999
		Tổng số xã	Tổng số xã có người Dao cư trú	Tổng số xã	Tổng số xã có người Dao cư trú						
	Toàn tỉnh	162	53	180	148	50	147	1	1	2	0
1	Thành phố Thái Nguyên	5	0	25	24	0	24	0	0	0	0
2	Thị xã Sông Công	-	-	9	4	-	4	-	0	-	0
3	Huyện Định Hóa	23	12	24	24	12	24	0	0	0	0
4	Huyện Đại Từ	31	13	31	29	12	29	0	0	1	0
5	Huyện Phú Lương	15	7	16	15	7	15	0	0	0	0
6	Huyện Võ Nhai	19	13	15	15	13	14	0	1	0	0
7	Huyện Đồng Hỷ	29	8	20	19	26	19	1	0	1	0
8	Huyện Phú Bình	23	0	22	12	0	12	0	0	0	0
9	Huyện Phổ Yên	7	0	18	6	0	6	0	0	0	0

lạc), các loại đậu, rau (rau dền, rau cải, bầu, bí, dưa, mướp, kiệu...), các loại cây nguyên liệu (bông, chàm) và cây ăn quả. Nay mặc dù đã làm ruộng nước, nhưng hầu hết các gia đình người Dao ở đây vẫn duy trì tập quán khai phá đất làm nương. Quy trình làm nương của người Dao bao gồm các hoạt động chính sau đây:

Thông thường vào tháng Chạp hay tháng Giêng âm lịch hằng năm, chủ gia đình tiến hành chọn đất làm nương. Trước tiên xem màu đất, dùng dao hoặc que cắm xuống, rút lên từ từ, nếu thấy có nhiều mùn và đất dính vào dao hay que, làm nương tốt. Có người nếm nếu đất không chua, hơi chát và mặn là tốt. Sau khi chọn, họ đánh dấu chiếm hữu bằng cách phát một vạt rộng từ một đến hai sải tay, dài gần 1/4 hoặc một nửa chiều dài đám nương, cắm một chiếc cọc trên đầu còi que hoặc một ít cỏ gianh.

Người Dao phát nương mới theo trình tự: dọn cỏ, phát cây nhỏ, chặt dây leo, rồi chặt ngã những cây to, cuối cùng chặt nhỏ cây đã ngã, rải phơi khô trước khi đốt. Dụng cụ phát dọn nương có: dao quắm (*dù ngao*), dao chặt (*dù trà*). Trước khi phát, họ làm lễ cúng thổ thần và các loại ma đói. Nương phát xong phơi từ một đến một tháng rưỡi cho khô mới đốt và dọn. Sau khi đốt, họ chặt các cây que chưa cháy hết thành đống cạnh gốc các cây to đã ngã để đốt tiếp. Với những đám nương đã gieo trồng từ một đến hai vụ, sau khi thu hoạch, họ lấy rơm rạ rải đều cho khô để đốt trước khi gieo trồng.

Người Dao ở Thái Nguyên gieo trồng các loại lúa: nếp vàng (*biâu đoàng*), nếp lông (*biâu xoam*), nếp cẩm, lúa tẻ (*biâu tchí*). Tất cả đều là giống lúa dài ngày,

gieo tháng 5, gặt tháng 9, tháng 10 âm lịch. Trước khi gieo lúa, họ mang cơm đến cúng tại nương (*síp khoi đao*), cầu mong thần nông, thần núi, thần rừng và thổ thần phù hộ. Họ tra hạt lúa từ chân dốc lên đầu nương, làm ngược lại theo họ lúa sẽ mọc không đều. Nếu gieo vãi, họ trộn các loại hạt giống cần xen canh vào cùng thóc giống và bắt đầu gieo từ chân dốc lên. Vãi xong, họ dùng cuốc bướm (*tchung nghiu*) cào qua mặt nương cho hạt giống lẫn vào đất. Ngô nương gieo hạt vào tháng 2, tháng 3 âm lịch. Nương mới, trồng giống ngô cây thấp để tránh bị đổ. Khi trồng xong, họ cắm một cây lau ở giữa nương, các lá lau được thắt lại thành hai nút (tượng trưng hai bắp), vừa cắm lau, họ vừa khấn: *Hãy mọc nhanh đi ngô, sau này bắp sẽ to và hạt sẽ chắc như cây lau ta cắm*. Xưa kia, ngày gieo trồng trên nương họ kiêng huyết sáo, bắt chước tiếng chim thú, không kể chuyện đi săn... Họ cho rằng huyết sáo là gọi bão về làm đổ ngô lúa, nhắc đến chim thú thì sau này chúng sẽ đến phá hoại nương.

Người Dao quan niệm: *mài chuống mài moảng mài siêu* (có trồng, có chăm sóc, có thu hoạch). Họ làm cỏ cho lúa hai lần, việc làm cỏ lúa phải kết thúc trước khi ăn Rằm tháng Bảy âm lịch. Với nương tra hóc, họ dùng cuốc bướm cào khắp mặt nương. Cỏ được rũ sạch đất thu vào gốc cây hoặc để lên trên thân những cây gỗ chưa mục. Ngoài việc chăm bón còn phải canh không cho chim thú đến phá ngô, lúa. Người giữ nương ở trong chòi canh (*liu tchua ó*), thường gõ mõ, hò hét, thổi tù và hoặc dùng súng để bắn thú bảo vệ nương. Ở nhiều nơi người ta dựng bù nhìn hình người để đuổi chim, thú.

Thu hoạch bắt đầu từ tháng 9 âm lịch. Ngày mở đầu thu hoạch kiêng trùng ngày *khoi hoi* (ngày đi không về), ngày *thó hoi* (ngày huỷ diệt) và thường chọn ngày *tênh pành* (ngày đại bình yên), *pênh hoi* (ngày khép vào), *phiền hoi* (ngày ngược lại với *thó hoi*)... Chọn được ngày tốt, họ cắt một ít lúa tượng trưng (*biâu mùi cổ*), việc gặt hái tiếp theo vào bất cứ lúc nào cũng được, nhưng phải bắt đầu từ chỗ đã cắt lúa tượng trưng. Dụng cụ gặt lúa là chiếc nhíp (*dsíp tchuật biâu*) và chiếc liềm (*tchung lim*). Trước kia họ có tập quán cất giữ ngô, lúa ở lều nương, khi cần sử dụng mới chuyển về nhà.

Hiện nay do đất canh tác ngày càng ít dần, nên khắp các vùng Dao ở Thái Nguyên đều phát triển nương thâm canh hay nương định canh (*lình đơi*). Qua nhiều năm vừa gieo trồng vừa cải tạo đất, nương thâm canh trở thành nương bậc thang. Với nương định canh, họ đã chú ý sử dụng phân bón lót để tăng thêm màu cho đất. Nương thâm canh không chỉ canh tác được lâu dài, mà còn có thể xen canh, gối vụ. Thông thường, từ tháng Giêng đến tháng 5 âm lịch trồng ngô, từ giữa tháng 5 trở đi trồng lúa, đậu, lạc...

b) Ruộng nước

Chỉ từ khi có phong trào định canh định cư, người Dao ở Thái Nguyên mới phát triển ruộng nước. Họ gọi ruộng là *lình*, là mảnh đất gieo cấy lúa được khai khẩn bằng cách cày cuốc, có bờ giữ nước. Ruộng của người Dao có nhiều loại: *lình đố* (ruộng gần bờ suối), *lình bờ* (ruộng một vụ trên sườn đồi), *lình gai* hay *lình đơi* (ruộng cạn trồng màu), *lình pông* (ruộng lầy thụt). Việc khai phá ruộng bắt đầu từ

khâu đào đất đắp bờ và san bằng mặt ruộng. Diện tích của mỗi thửa ruộng định khai phá phụ thuộc vào địa hình khu vực. Những thửa ruộng mới đó, nếu gieo cấy lúa ngay thì năng suất thu hoạch thường thấp so với làm nương. Nhưng chỉ sau vài năm cải tạo ruộng bằng cách bón phân thì năng suất thu hoạch sẽ cao dần và ổn định.

Đối với ruộng hai vụ như cách làm của người Dao ở các xã Tràng Xá (Võ Nhai), Động Đạt (Phú Lương), Quy Kỳ (Định Hoá), Quân Chu (Đại Từ), vào tháng Chạp âm lịch họ sửa chữa mương phai và tháo nước vào ruộng để khi ăn tết xong làm mạ xuân. Từ cuối tháng Giêng đến đầu tháng 2 âm lịch, cấy lúa xuân và thu hoạch vào tháng 5. Còn vụ mùa, cấy vào cuối tháng 5, đầu tháng 6, thu hoạch tháng 9, tháng 10. Với ruộng một vụ, gieo mạ vào tháng 4 hoặc tháng 5, cấy vào tháng 5 và tháng 6, thu hoạch tháng 9, tháng 10.

2. Chăn nuôi

Chăn nuôi của người Dao ở Thái Nguyên chủ yếu để cung cấp sức kéo, vật phẩm cho các nghi lễ, thực phẩm hằng ngày. Đến nay họ vẫn duy trì tập quán chăn nuôi cổ truyền. Với trâu và bò, họ thả để chúng tự kiếm ăn, tối mới lừa về nhốt vào chuồng. Hiện nay do bãi thả gia súc của các bản ngày càng thu hẹp, khi thả trâu phải có người trông nom. Lợn và gà được họ chú trọng hơn, nhưng vẫn chưa thoát khỏi cung cách chăn nuôi truyền thống. Qua khảo sát cho thấy, hiện nay hầu hết các hộ gia đình đều có chuồng lợn và gà, trong đó lợn nuôi nhốt chuồng là chính. Ngoài gà, lợn họ còn nuôi vịt, ngan và ngỗng. Gần đây, việc

nuôi bò và dê đã phát triển, nuôi dê bán là chính. Nuôi cá ao từ lâu đã phát triển ở vùng người Dao, nhưng chỉ để cải thiện bữa ăn hằng ngày.

3. Thủ công gia đình

Ngoài trồng trọt và chăn nuôi, trước đây người Dao ở Thái Nguyên còn đan lát, rèn, làm giấy, làm đồ trang sức, ép dầu, trồng bông, trồng chàm để dệt và nhuộm vải. Dưới đây là một số nghề phụ cổ truyền của họ.

Làm giấy bản: Làm giấy bản là một trong những nghề thủ công gia đình nổi tiếng của người Dao. Giấy bản làm ra dùng để ghi chép, viết sổ, làm tiền mã... Mùa làm giấy của họ vào tháng 8, tháng 9 âm lịch hằng năm. Để làm giấy, người ta lấy nứa, vầu, giang non về chặt ra từng đoạn và chẻ nhỏ, rồi ngâm trong nước vôi khoảng từ 6 đến 7 ngày. Vớt ra rửa sạch, rồi đem vào cối giã nhuyễn, cho vào thùng quấy đều với nước và một loại nhựa cây rừng, thành một thứ hồ giấy đặc quánh. Họ tạo giấy bằng cách: căng một tấm vải trên khung gỗ, dùng chổi nhúng vào hồ giấy quét lên tấm vải hai lần. Khi thấy bột giấy trên vải hơi khô, lật úp lên một tấm ván, lấy tờ giấy vừa làm ra mang phơi khô.

Làm cao chàm nhuộm vải: Chàm tươi ngâm nước trong chảo, hoặc vại khoảng năm - bảy ngày, khi chàm thối rửa vớt bỏ bã, lọc bỏ cặn bã. Sau đó, cho vôi vừa đủ vào nước chàm, dùng gáo quấy, múc lên dội xuống, khi thấy bột màu tím dâng lên thật nhiều rồi lại tan nhanh là được. Để một thời gian, cao chàm lắng xuống đáy chảo, gạn bỏ nước, lọc hết cặn bã, còn lại cao chàm. Để nhuộm vải, họ lấy cao

chàm pha với dung dịch nước tro bếp, lá ngải cứu, rượu hoặc dấm, cho vào thùng quấy đều để có được màu chàm theo ý muốn. Trước khi cho vải vào nhuộm, họ nhúng vải vào nước ấm, tốt nhất là ngâm nước đun sôi với lá ổi khoảng một giờ thì vớt ra giặt qua nước lã, rồi cho vào nhuộm chàm. Họ ngâm vải trong dung dịch chàm khoảng 30 phút, lấy ra phơi ở nơi không nắng quá. Khi vải khô, nhuộm tiếp, cứ như vậy khoảng vài lần thì được. Những phụ nữ đang ở cữ hoặc có tang không được tham gia làm chàm và nhuộm vải. Hiện nay việc làm chàm nhuộm vải ở người Dao Thái Nguyên không phổ biến như trước đây nữa.

Rèn nông cụ: Trước đây, vùng người Dao ở Thái Nguyên có nhiều người rèn giỏi. Mỗi bản thường có vài ba nhà mở lò rèn. Họ tự rèn và sửa chữa cào, cuốc, dao, nhíp, liềm, búa... Khoảng ba chục năm về trước họ còn rèn súng kíp, súng hoả mai và đúc đạn súng bằng thiếc. Lò rèn được đặt cách xa nhà ở. Bộ đồ rèn của họ tương đối đơn giản, gồm: đe, kìm có tay cầm và búa.

Làm đồ trang sức bằng bạc: Ngày trước, việc đúc và làm các đồ trang sức bằng bạc ở vùng người Dao khá phổ biến. Họ tự làm được những vòng cổ, vòng tay, hoa tai, lục lạc, nhẫn, xà tích, các cánh hoa bạc...

Nghề đan: Cho đến nay, việc đan lát ở vùng người Dao còn khá phát triển, nhất là ở huyện Định Hoá. Hầu hết đàn ông Dao đều biết đan. Tuy vậy, những người đan giỏi không nhiều. Đồ đan của họ chủ yếu phục vụ cho gia đình hoặc để làm quà biếu, trường hợp đem ra chợ bán rất hiếm hoi. Nguyên liệu đan là các loại tre, trúc, mây, song... sẵn có ở địa phương.

Sản phẩm của họ bao gồm các loại đồ gia dụng như gùi, dậu, các đồ đựng gạo hoặc rau, phen lót chỗ đồ cơm, bồ đựng thóc, cút, mẹt, sàng, sọt... Họ cũng thành thạo trong việc đan những công cụ đánh bắt cá như chài lưới, giỏ. Nhìn chung, đan lát thường được tiến hành trong những lúc nông nhàn, chỉ dồn dập khi chuẩn bị thu hoạch ngô lúa.

Nghề mộc: Nghề mộc ở vùng người Dao trước đây ít phát triển, chỉ ở mức đáp ứng các nhu cầu sinh hoạt hằng ngày của gia đình. Công cụ để làm mộc của họ gồm có: cưa (*tào diều*), bào (*nom phúa*), dao (*tchung dù*), búa (*tào pâu*), đục (*tchung tchu*)... Hiện nay, đàn ông trong gia đình người Dao cũng tự làm một số loại đồ mộc như hòm đựng đồ lặt vặt, cối giã các loại, chỗ đồ cơm hay để cất rượu, thớt, máng gỗ hay máng tre cho lợn ăn, vai trâu, cày, bừa... Nhiều kỹ thuật mộc của người Kinh được họ tiếp thu như đục đẽo cột nhà, cưa bào ván, làm cửa...

4. Săn bắt, hái lượm

Săn bắt, hái lượm của người Dao ở Thái Nguyên nay đã thu hẹp, nhưng xưa kia rất phát triển và là hoạt động kinh tế quan trọng hàng đầu của họ.

a) Săn bắt

Xưa kia, săn bắt được tiến hành cả ban ngày lẫn ban đêm. Họ dùng súng kíp, súng hỏa mai, nỏ và nhiều loại bẫy để săn bắt: cáo, cầy, sóc, nai, lợn rừng, gà rừng, hươu, chồn, hoẵng kể cả hổ, báo và gấu. Thú to như nai, gấu, hổ thì tổ chức săn vây, săn tập thể. Tổ chức vây thú, sau đó hò hét, thổi tù và kết hợp với chó sục sạo, thú hoảng loạn chạy ra họ dùng

súng bắn hạ. Theo tập quán, phân chia thịt thú săn được như sau: thịt, xương, lòng và da chia đều cho tất cả những người tham gia; người bắn hạ thú được phần gấp đôi người khác; mỗi con chó tham gia được chia bằng một nửa suất của người đi săn; đầu, chân, một ít xương thú giao cho người bắn hạ thú chế biến, nấu cháo mời dân bản và những người tham gia săn ăn liên hoan. Ngày nay, người Dao ở Thái Nguyên rất ít săn bắn, một phần do rừng bị thu hẹp, muông thú cạn kiệt, mặt khác luật đã quy định không được săn bắn động vật hoang dã.

b) Hái lượm

Xưa kia hái lượm chiếm một vị trí quan trọng trong đời sống kinh tế của người Dao. Hiện nay hoạt động này vẫn được duy trì, nhưng do rừng bị thu hẹp nên hái lượm không thường xuyên. Tuy vậy, họ vẫn theo thói quen đi tìm kiếm các nguồn lợi tự nhiên từ trong rừng, trên nương. Ngoài củi đốt hằng ngày do cả nam và nữ cùng nhau tìm kiếm, phụ nữ Dao thường tìm kiếm các loại rau cho lợn và cho người như: chuối rừng, hoa chuối, măng, củ mài, ruột cây móc, bột đao, rau má, rau tàu bay, rau dớn, rau đay, nấm, mộc nhĩ, rễ lá cây chữa bệnh...

5. Buôn bán và trao đổi hàng hoá

Mặc dù cư trú ở vùng sâu, nhưng người Dao ở Thái Nguyên vẫn tham gia trao đổi hàng hoá tại các chợ ở huyện, xã. Người Dao đi chợ, nhất là các phiên chợ tết không chỉ đơn thuần để mua bán, họ còn đi chơi, đi gửi thiệp mời ăn cưới, nhắn tin cho người thân ở làng khác qua những người đi chợ... Ngoài ra, đi chợ

còn là dịp để tham gia nhiều sinh hoạt văn hoá khác như hát giao duyên, rủ nhau vào quán người quen uống rượu. Những người đi mua hàng thường là chủ gia đình hoặc người lớn tuổi trong nhà được gia chủ giao nhiệm vụ mua bán. Họ chỉ bán những gì dư thừa, mua những hàng hoá cần dùng, không buôn bán để kiếm lời. Nhìn chung, dịch vụ mua bán do họ thực hiện hầu như chưa phát triển.

Để có tiền mua những thứ cần thiết phục vụ cho sản xuất, sinh hoạt và cúng lễ, người Dao ở Thái Nguyên thường bán ngô, sắn, gia súc, gia cầm, cá, các loại rau, hoa quả, sản phẩm đan lát, thuốc nam, lâm thổ sản... Họ mua các loại hàng hoá mà họ không thể tự làm ra được: lưỡi cày, dao, cuốc, dầu hoả, pin, đèn, muối, mì chính, kim khâu, quần áo, vải mặc, các loại thuốc hút, giống vật nuôi, đồ gia dụng, đồ dùng cá nhân và các loại máy móc (tuốt lúa, xay xát). Họ thường sử dụng đơn vị đo lường dân gian: gà tính con, trứng tính quả, gạo ngô tính bằng ống, rượu tính bằng chai, vải tính sải tay, củi tính gánh... Hiện nay, nhiều đơn vị đo lường hiện đại như mét, kilôgam, lít... cũng khá phổ biến đối với họ.

III- VĂN HOÁ VẬT CHẤT

1. Tập quán cư trú

Tập quán cư trú của người Dao thường được duy trì khá bền vững trên cơ sở các mối quan hệ cộng đồng và tập quán mưu sinh cổ truyền. Hiện nay người Dao ở Thái Nguyên đa số vẫn cư trú ở vùng xa, đi lại khó khăn. Một số rất ít cư trú ở ven đường giao thông liên huyện, liên xã. Họ

thường lập bản ở gần rừng hoặc tại các chân đồi, núi. Thông thường, mỗi bản của người Dao gồm từ 15 đến 30 nóc nhà, cũng có bản tới trên 40 nóc nhà. Việc phân bố cư dân trong từng bản phụ thuộc vào địa hình, phạm vi đất đai. Chẳng hạn, người Dao ở xóm Cộng Hoà (xã Động Đạt, huyện Phú Lương) tụ cư rất tập trung, trong khi đó người Dao ở xóm Sự Thật (xã Quy Kỳ, huyện Định Hoá) hoặc xóm Tân Đào (xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai) lại cư trú khá phân tán. Hiện nay, cơ sở của việc cư trú phân tán không phải do kinh tế nương rẫy mà là định cư trên những mảnh đất canh tác đã được chính quyền địa phương cấp sổ đỏ. Cư trú phân tán thuận lợi cho việc chăm sóc, cải tạo ruộng nương, phát triển chăn nuôi. Tuy nhiên nó cũng gây khó khăn đối với việc cung cấp các dịch vụ xã hội (giáo dục, y tế...).

Tập quán chọn nơi dựng nhà ở

Theo quan niệm cổ truyền của người Dao, ngôi nhà lý tưởng phải được xây dựng ở nơi cao ráo, cho phép quan sát được khoảng không gian rộng, thuận lợi việc làm ruộng nương, có nơi để buộc trâu bò, không thiếu nước ăn trong mùa khô. Họ thích dựng nhà ở gần rừng, bởi rừng là nguồn tài nguyên quyết định mức sống cũng như thời gian cư trú của các gia đình trong bản. Rừng cung cấp đất để canh tác, cung cấp rau, củ quả, muông thú, vật liệu để làm nhà... Châm ngôn Dao có câu *Châm mài kèm lái mài miền* (ở đâu có rừng thì ở đó có người Dao). Câu nói này không chỉ phản ánh tập quán bám lấy rừng núi để cư trú, mà còn nói lên tầm quan trọng của rừng đối với đời sống kinh tế của các bản người Dao.

Trong xã hội cổ truyền, đủ rừng thì người Dao có cuộc sống kinh tế tự cấp tự túc khá ổn định, rừng thu hẹp buộc họ phải đi tìm nơi sinh sống mới. Tập quán du canh du cư chạy theo rừng núi là truyền thống ứng xử với tự nhiên của họ. Trong *Quá sơn bằng văn* (Bình Hoàng khoán điệp) hiện được lưu giữ ở một số gia đình người Dao các xã Vũ Chấn (Võ Nhai), Quân Chu (Đại Từ) có đoạn viết:

... Bình Hoàng khoán điệp được phát xuống 13 tỉnh và các nơi, ghi tên sông núi cho con cháu Bàn Vương được khai phá... Tất cả núi và ruộng thuộc những núi kể trên đều giao cho con cháu Dao Vương cai quản, kinh doanh sinh sống. Con cháu Dao Vương sinh sống nhờ núi rừng được miễn các thứ thuế và tạp dịch...

... Triều đình cho phép con cháu Bàn Vương khai phá núi Cối Kê bằng cách đào canh hoà chủng, trồng lúa nếp và các thứ ngũ cốc nuôi thân, về sau này người đông đất bạc màu hết đất làm ăn một nhà chia làm thành nhiều nhà, lệnh nhà vua cho phép di chuyển nơi khác chọn núi rừng làm ăn...

Trong bản thứ hai của Bình Hoàng khoán điệp mà người Dao thường gọi là *Qua hải đồ* cũng có đoạn viết: Báo cho các quận, ty được biết, Sơn Tử là con cháu Bàn Vương quá quan không cần dấu, qua đồ không cần tiền, nếu có ai không tuân theo, ngăn cản cho phép xử phạt. Tất cả trong núi và ngoài núi có các thứ của rừng, tre, mây, song, đầm, ao, đều là đất trồng trọt của tổ tiên Sơn Tử (Dao) nay cho phép sử dụng, các quan, thứ dân không được xâm phạm.

Ở một số sử sách khác của người Dao, như cuốn *Tôm chiáo sâu*, văn khấn cúng Bàn Vương và lễ cấp sắc cũng thấy đề cập đến việc người Dao sống du canh du cư,

dựa vào rừng và núi để sinh tồn. Hiện nay, do rừng cạn kiệt, đất bị xói mòn và cuộc vận động thực hiện định canh định cư... đã làm thay đổi tập quán cư trú, bộ mặt đời sống kinh tế, xã hội của người Dao ở Thái Nguyên.

2. Nhà ở

Hiện nay nhà cửa của người Dao ở Thái Nguyên đã và đang thay đổi nhanh chóng, nhất là kỹ thuật lắp ráp, nguyên vật liệu xây dựng, kể cả các trang thiết bị nội thất trong nhà. Từ ngôi nhà cột ngòam trước kia, nay đã chuyển sang kiểu nhà cột kê trên đá tảng, có móng, xà, thượng lương, xung quanh thưng bằng ván xẻ, cửa gỗ. Qua khảo sát tại thực địa cho thấy, ở những ngôi nhà đó vẫn còn dấu vết cổ truyền để phân biệt với nhà của nhiều dân tộc khác. Đáng chú ý là các nhóm Dao ở Thái Nguyên đều ở nhà trệt và cùng chung đặc điểm: số gian lẻ, ít cửa sổ, bàn thờ được bố trí ở gian giữa, có cả cửa chính và cửa phụ.

Theo các cụ già, khi du canh du cư, phần lớn nhà của người Dao ở Thái Nguyên đều thuộc dạng kết cấu ngòam - buộc, ba gian hai mái, đã có vì kèo. Loại nhà *piau tha* này thường có 12 cột ngòam, 4 vì. Mỗi vì được liên kết bởi ba cột (một cột nóc, hai cột quân), một quá giang và một bộ kèo đơn. Hai đầu của quá giang được đặt vào ngòam ở đầu cột quân, buộc hỗ trợ bằng dây rừng, cũng tại ngòam đầu cột quân đó kèo được buộc vào. Cột cái được buộc chặt tại điểm giữa của quá giang. Xà dọc liên kết các vì tại vị trí tiếp giáp giữa cột quân, quá giang và kèo. Tất cả các cột đều chôn chặt xuống đất. Vật liệu làm mái là tre và gỗ, lợp

bằng lá cọ hoặc cỏ gianh. Vách thưng và ngăn là phen đan từ nứa, mai. Cửa chính và cửa phụ được che đậy bằng phen đan, không có cửa sổ.

Hiện nay, hầu hết các ngôi nhà của người Dao ở Thái Nguyên đều kết cấu, lắp ráp bằng mộng (*piáu tchánh*). Bên cạnh những ngôi nhà lợp bằng lá cọ hay cỏ gianh cũng thấy xuất hiện nhiều ngôi nhà lợp bằng ngói. Xung quanh nhà thưng bằng ván xẻ, cửa bằng gỗ tốt. Hiện nay, nhiều gia đình đã ở trong những ngôi nhà xây kiên cố bằng gạch hoặc bê tông. Tại xóm Cộng Hoà (xã Động Đạt, huyện Phú Lương), vào thời điểm đầu năm 2004 có 16/46 hộ người Dao có loại nhà xây này. Như vậy, nhà cửa hiện nay của người Dao ở Thái Nguyên khá đa dạng, mặc dù yếu tố cấu trúc nhà truyền thống vẫn còn hiện hữu.

Việc bố trí mặt bằng sinh hoạt trong nhà của người Dao tương đối thống nhất và hiện còn nhiều nét cổ truyền. Nhà có từ hai đến ba cửa ra vào, ít cửa sổ, từ hai đến ba bếp, nơi để đồ đạc và nơi ngủ của từng thành viên được quy định khá chặt chẽ. Với nhà ba gian chính không có gian phụ, cửa chính mở ở gian giữa. Đó là gian quan trọng nhất, có bàn ghế để tiếp khách, có bàn thờ gia tiên ở trên vách ngay chỗ góc được tạo thành bởi tấm ngăn giữa phòng khách và buồng ngủ với tấm ngăn giữa phòng khách và gian bếp. Gian bếp này có thể ở phía bên trái hay bên phải, ở đó có một cửa phụ để đi lại lấy nước và chắt thả vật nuôi.

Phần ngoài gian giữa là nơi tiếp khách và nơi ngủ của con trai chưa vợ. Xưa kia, tại nơi tiếp khách đặt thêm một bếp. Tại

gian bếp được bố trí bếp nấu ăn, bếp lò nấu cám lợn, nước ăn, các đồ dùng của nhà bếp, đồ đựng thóc gạo, cối xay, đồ nấu rượu... Người Dao ở đây có tập quán làm gác ở phía trên bếp nấu nướng, có thể cả một phần diện tích phía trên phòng khách và trên buồng ngủ để cất giữ lương thực, đồ đạc. Hiện nay, nhiều gia đình làm nhà bếp riêng, ở sát vách nhà chính hoặc tách ra khỏi nhà chính. Khi đó, trong nội thất nhà ở, buồng ngủ được bố trí ở hai bên gian khách, giống như người Kinh.

Về khuôn viên, nhà của người Dao không nhất thiết để hiên và cũng không phải nhà nào cũng có sân phơi phía trước nhà, mà có thể ở phía đầu hồi. Phía trước nhà có thể là vườn, lối đi lại, chuồng trại chăn nuôi. Họ không dựng hàng rào quanh khuôn viên.

Một số tập quán, tín ngưỡng liên quan đến nhà ở

Với người Dao, không nhất thiết phải làm nhà hướng nào, mà tùy theo địa hình địa thế nơi dựng nhà. Họ chọn hướng nhà theo tuổi của gia chủ. Không làm nhà hướng tây. Hướng mở cửa chính phải không có mồ mả, không nhìn theo hướng dòng sông suối chảy để tránh nghèo túng, ốm đau. Tốt nhất là nhà mở cửa chính về hướng có nhiều đồi núi nghiêng thấp dần về phía nhà, hoặc có dải đồi, núi thoải rộng dần xuống như đưa cửa cái vào nhà. Trong điều kiện hiện nay, họ thích làm nhà ở gần đường đi, hoặc ở ngay khu vực làm ruộng, làm nương.

Trước khi dựng nhà, họ cúng để xem thần linh, thổ địa có cho phép sinh sống ở đó không. Thông thường, gia chủ khẩn

tổ tiên tại nhà mình, sau đó mang theo một ít thóc hay hạt ngô đến chỗ đất định dựng nhà khẩn báo thần linh, thổ địa ở đó. Khẩn xong, họ đào một cái hố nhỏ, giữa hố đắp một miếng đất và làm nhẵn như nền nhà, xếp lên đó ba hàng hạt ngô hay gạo mới bóc vỏ tượng trưng cho người, gia tài, vật nuôi, rồi lấy bát úp kín. Sáng hôm sau đến kiểm tra, nếu thấy gạo trong hố vẫn giữ nguyên hàng lối, không bị lộn ngược, không có kiến tha... là điềm tốt. Đêm hôm thử đất, khi ngủ gia chủ không mơ thấy điều gì thì vẫn coi là điềm tốt; nếu mơ thấy người đẻ, nhện sa xuống người, con báo, con hổ nằm ở chỗ thử đất, thấy đổ máu hoặc đêm đó gà của nhà tự nhiên gáy vào thời điểm không bình thường là điềm báo không lành, không làm nhà ở đó nữa. Gặp trường hợp này, có một số gia đình tiến hành thử lại bằng nhiều cách khác, trong đó có cách thử giống như người Tày cùng địa phương. Cụ thể là đào lấy một nắm đất tại nơi đã chọn đem về gói giấy bản đặt dưới gối và gối ngủ qua đêm để tiếp tục xem mộng tốt hay xấu. Cũng có trường hợp thử lại bằng cách xóc que. Mỗi thầy cúng cao tay người Dao ở đây, nhất là Dao Quần Chẹt ở huyện Đại Từ thường có một cái hộp hay ống tre, trong đó đựng khoảng 120 que, que nào cũng có chữ nói về điều tốt hoặc xấu. Họ mời thầy cúng mang hộp que trên đến chỗ đất để thử xem thổ thần ở đó có đồng ý cho dựng nhà hay không. Đến nơi, thầy cúng thắp hương khẩn báo thổ thần cai quản miếng đất, rồi xóc hộp que để hỏi thổ thần xem có cho phép dựng nhà ở đó không. Khi khẩn xong, thầy cúng rút trong hộp ba que để xem kết quả, nếu thấy tốt là được. Thử bằng

các cách trên vẫn không có kết quả tốt thì họ bỏ hẳn miếng đất ấy để đi chọn miếng đất khác. Đối với miếng đất mới chọn, những ngày đầu san đắp nền, gia chủ cũng phải chú ý xem mộng tốt hay xấu. Nếu nhiều đêm mộng thấy điềm xấu thì cúng thổ thần ở đó, thậm chí bỏ miếng đất ấy để đi tìm miếng khác.

Việc kiểm những nguyên vật liệu làm nhà, nhất là cột nhà cũng phải chọn ngày tốt. Trong ngày đẹp đã chọn, phải lấy được những cột nóc, còn các cột khác có thể tìm kiếm vào thời gian sau đó. Hạ cây phải đánh dấu cẩn thận để phân biệt gốc và ngọn. Mỗi cây chỉ được chặt lấy một cột. Các loại vật liệu bằng gỗ, tre, nứa kiêng cây cộc, cây bị dây leo, cây bị sâu, cây đổ hoặc bị sét đánh... Họ cho rằng đó là những cây thần linh hoặc ma đã sử dụng.

Ngày dựng nhà được chọn theo tuổi của gia chủ. Người Dao ở đây kỵ làm nhà vào ngày mất của ông bà cha mẹ, trùng với ngày có sấm đầu năm, ngày kiêng của dòng họ. Họ cũng kiêng làm nhà vào tháng 3 âm lịch. Từ khởi công đến khi hoàn thành nhà mới, có không ít nghi lễ được tiến hành, trong đó có lễ vào nhà mới.

Đốt lửa (*púa tau pía siang piáu*) là nghi thức quan trọng nhất trong lễ vào nhà mới. Họ cho rằng bếp lửa là nơi duy trì và thể hiện cuộc sống của từng gia đình. Việc nhóm lửa vào nhà mới được thực hiện cùng với thời điểm vừa lợp xong nóc hoặc đúng giờ đã chọn để vào nhà mới. Chủ nhà chọn hai hoặc bốn người, bất kể đàn ông hay đàn bà nhưng phải là người phúc hậu, con cái đề huề, làm ăn phát đạt, gia đình hạnh phúc, có uy tín với họ

hàng và xóm giềng. Trong đó nhất thiết phải có một người mang *mệnh hoả* và một người mang *mệnh thủy*. Mỗi người cầm một bó đuốc đang cháy, cùng nhau châm vào đồng củi được đặt sẵn trong bếp. Khi lửa cháy, mọi người, bất kể già trẻ, gái trai, khách gần xa đều vây quanh bếp, rót rượu chúc gia chủ và các thành viên trong gia đình làm ăn phát đạt, khoẻ mạnh và hạnh phúc. Sau đó, phải giữ lửa cháy liên tục ít nhất trong một ngày một đêm. Khi đã làm lễ đốt lửa, họ dọn đồ đạc, trước tiên là đưa ống nước, cum thóc, bát đĩa, nồi, xoong, chảo... vào nhà mới. Trường hợp tách ra ở riêng, khi làm lễ vào nhà mới, không cúng tổ tiên ở nhà mới mà cúng tại bàn thờ của nhà cũ. Ra ở riêng được vài ba năm, làm ăn tốt, mạnh khoẻ, hạnh phúc... người ta mới lập bàn thờ cúng tổ tiên.

Người Dao còn quy định nghiêm ngặt về việc đi lại trong nhà. Chỉ khi có khách, con cái xây dựng gia đình, sửa nhà thì mới thay đổi chỗ ngủ. Bình thường, không được tự ý thay đổi chỗ ngủ. Bố không được vào chỗ ngủ của con dâu và các con gái đã lớn. Với khách là nam giới, không được vào các buồng... Hiện nay nhiều kiêng kỵ đã không còn tuyệt đối nghiêm ngặt như trước nữa.

Trong nhà, người Dao thờ cúng nhiều loại thần linh: ma tổ tiên, Bàn Vương, Thần Nông, ma buồng, ma cửa... Những nhà có người làm nghề thuốc nam, làm thầy cúng thì thờ ma tổ sư. Bình thường thì trong nhà của người Dao nơi đây chỉ có một bàn thờ tổ tiên và có thể có thêm bàn thờ ma bếp, ngoài ra không có bàn thờ nào khác. Với họ, chỉ có tổ tiên, thổ công, thổ thần, thần nông được thờ cúng

thường xuyên hằng năm. Khi cúng họ không bày lễ vật lên bàn thờ mà để trong một cái sàng hoặc trên mâm, rồi khẩn mời tổ tiên hay những thần linh về dự lễ tại nơi bày mâm cúng. Những thần linh khác chỉ cúng khi trong nhà có việc đột xuất. Theo họ, bếp, nhất là bếp lò đều có ma (*đổ hùng miến*) nên cấm sản phụ bước qua, cấm phụ nữ trèo lên bếp lò nấu cơm lợn, cấm phơi quần áo, nhất là đồ lót bên trên bếp, cấm nướng thịt chó, cấm trẻ con đá vào bếp... Có nơi ma bếp được thờ chung với tổ tiên tại bàn thờ, cũng có nơi làm bàn thờ ma bếp riêng. Nếu không có bàn thờ, khi cúng họ sắp lễ vật vào mâm rồi bày cúng ở chỗ bếp lò.

Người Dao ở đây cho rằng ma cửa (*muồn quyền miến*) ngăn không cho các tà ma làm hại vào nhà, và bảo vệ ma tổ tiên khi về với con cháu. Vì vậy, họ cấm phụ nữ ngồi và treo những thứ tạp uế ở cửa chính ra vào.

Với họ, ma giường hoặc ma buồng (*tsấu miến*) canh giữ không cho vía xấu vào buồng, đảm bảo sự bình yên cho người ngủ trong đó. Họ không lập bàn thờ ma buồng, chỉ khi bói thấy ma buồng đòi ăn họ mới cúng. Bởi thế, họ thường tránh thay đổi giường ngủ không đúng ngày, không sửa chữa buồng hoặc thay giường khi phụ nữ có thai... để ma buồng không phật ý.

3. Trang phục

a) Y phục nam

Trang phục cổ truyền của đàn ông Dao ở Thái Nguyên ít có sự khác biệt với những người đồng nhóm ở nơi khác. Đáng tiếc là hiện nay chỉ còn một vài cụ già ăn mặc theo tập quán trước kia. Riêng

bộ lễ phục thì nhiều nơi còn giữ được theo kiểu truyền thống.

Đàn ông Dao ở Thái Nguyên xưa kia thường đội khăn màu chàm hoặc đen. Khăn dài hơn 100 cm, rộng 35 - 40 cm, thêu trang trí hoa văn ở một đầu. Khi đội họ gấp khăn làm ba hoặc bốn, theo chiều dài, sau đó quấn lên đầu nhiều vòng rồi gài đầu ngoài vào vành khăn, nhưng phải để lộ ra phần thêu trang trí. Hiện nay, đàn ông Dao không đội khăn mà để đầu trần hoặc đội mũ. Các bé trai hay đội loại mũ vải tự khâu được thêu hoa văn và đính các nướm len nhiều màu.

Thường ngày đàn ông Dao ở Thái Nguyên mặc áo ngắn giống như áo của người Hmông, màu chàm hay màu đen, cổ đứng và thấp, xẻ ngực, có khuy bằng vải. Áo có xẻ tà, ống tay dài và hẹp, thường có từ hai đến bốn túi không nắp. Áo cổ truyền của họ hầu như không thêu trang trí hoa văn, nếu có cũng chỉ trang trí mặt ngoài túi áo và một bên nẹp ngực. May khâu những chiếc áo như vậy khá đơn giản, nhưng hiện nay họ đã không còn ưa thích. Quần của nam giới trước đây thường là màu chàm hoặc màu đen, ống rộng vừa phải, dài đến mắt cá chân, cắt theo kiểu chân què, cạp lá toạ hay luồn dây, có thể có hoặc không có túi. Cùng loại vải đen, nhất là vải chéo đen nhưng có người lại thích may thành chiếc quần Âu, ống hẹp, có hai túi để mặc với chiếc áo ngắn cổ truyền. Hiện nay, đàn ông Dao ở Thái Nguyên ở mọi lứa tuổi đều mặc quần áo theo như phổ thông.

Lễ phục thầy cúng của nhóm Dao Quần Chẹt gồm có áo, dây lưng, váy, mũ, xà cạp và dây buộc mũ. Áo có ba loại, có

loại mặc nhìn giống như áo dài của người Kinh, cắt kiểu năm thân từ vải màu vàng hay hồng nhạt, dài tay, cổ đứng cao, cài bằng nút vải chéo từ cổ xuống nách và thẳng xuống đến eo. Loại thứ hai là áo dài mặc ngoài kiểu dài tay như áo dài phụ nữ, dài quá đầu gối, áo màu chàm được thêu trang trí các hoa văn hình cây thông, hình chân chó, hình hoa lá và hình chữ thập ngược, phía sau lưng áo còn thêu một dấu ấn của Bàn Vương. Loại áo dài tiếp theo có màu đỏ, không tay, thân nửa dưới loe rộng hơn, may kiểu áo chui đầu. Ngoài ra, còn một loại áo dài không tay, cắt kiểu xẻ giữa, không khuy, trước ngực thêu hai con rồng, sau lưng thêu "cung địa ngục". Váy được cắt may từ vải chàm, dạng hở, có dây ở phía cạp để buộc khi mặc. Phần phía dưới váy xoè ra, có thêu hoa văn hình chữ thập ngược, hình chim và hình hoa lá. Dây lưng có hai loại, một loại khoảng 6cm x 200cm, được dệt từ chỉ trắng xen với chỉ xanh, không có hoa văn. Loại dây lưng thứ hai cũng như vậy, được dệt từ chỉ màu đỏ, tím và vàng, ở mỗi đầu dây có đính sáu hoặc bảy cái khăn vuông nhỏ. Mũ có hai loại, loại mũ đầu bằng thường đội khi làm lễ Phật; còn loại đầu nhọn, dạng hình thang cân lộn ngược thường đội khi làm lễ thánh. Xà cạp bằng vải trắng, thêu hoa văn hình chữ thập ngược kép và hình chim theo chiều dọc của xà cạp.

Lễ phục của thầy cúng nhóm Dao Đỏ ở Thái Nguyên gồm áo dài không tay, dây lưng, váy và mũ. Mũ có dạng giống như mũ của thầy cúng Dao Quần Chẹt, tuy nhiên, cũng có nơi quần khăn khi thực hiện lễ cúng. Còn váy cũng có dạng tương tự như váy của thầy cúng Dao

Quần Chẹt, nhưng thêu nhiều hoa văn hơn, chủ yếu là hình hoa.

Lễ phục của thầy cúng nhóm Dao Lô Gang gồm áo dài, khăn hoặc mũ, váy và xà cạp. Áo dài có loại giống như áo dài của phụ nữ, dạng áo tứ thân, may từ vải chàm, cổ có hờ, tà áo phải có nếp phụ dài từ cổ xuống gần gấu để đơm khuy bằng vải tết, ở gấu, thân áo và tay áo có thêu hoa văn hình chim hoặc hoa lá. Loại áo dài thứ hai được cắt may từ vải công nghiệp in con công và con rồng như áo dài của thầy cúng Dao Đỏ. Khăn màu chàm, dài khoảng 200cm, có một đầu khăn được thêu thùa rất công phu với nhiều chỉ màu và nhiều loại hoa văn khác nhau. Còn mũ cũng tương tự như mũ của thầy cúng Dao Đỏ. Váy và xà cạp cũng không có gì đặc biệt so với váy và xà cạp của thầy cúng Dao Quần Chẹt.

Trang phục chú rể Dao Quần Chẹt trong đám cưới gồm có quần Âu, áo sơ mi trắng. Cũng có người mặc chiếc áo ngắn tứ thân, may từ vải chàm, có ba túi được thêu thùa trang trí rất công phu, hầu như khắp mặt túi được thêu các họa tiết trang trí hình chim và hình cây. Khi mặc áo cổ truyền này thường phải đội một chiếc khăn thêu dài khoảng hơn một mét.

Trang phục chú rể Dao Đỏ giống thường phục trước đây gồm: áo, quần và khăn. Áo màu chàm, may dạng tứ thân, cổ đứng, tay dài, thêu hoa văn ở phía trước và phía sau, trong đó đáng chú ý là dải hoa văn dài gần bằng thân áo, rộng khoảng 8cm. Khăn màu chàm, dài hơn một mét, có thêu hoa văn ở một đầu. Quần cắt kiểu chân què, lá tọa, dài đến mắt cá chân, không thêu hoa văn. Hiện nay các chú rể Dao Đỏ ở Thái Nguyên đã

ăn vận theo như phổ thông: áo sơ mi, quần Âu, thậm chí diện cả comlê.

Lễ phục chú rể Dao Lô Gang cũng giống như thường phục cổ truyền trước kia của họ, nhưng hiện nay các chú rể nhóm Dao này đã ăn mặc như một phổ thông.

b) Y phục nữ

Nữ phục Dao Quần Chẹt: Y phục thường ngày có: áo dài, yếm, quần, dây lưng, xà cạp. Áo dài thuộc dạng tứ thân, màu chàm, không cài khuy, cổ liền nếp, ống tay dài được đắp vải đỏ và trắng hình vuông ở cửa tay. Đặc biệt, thân sau ở chỗ sống lưng có thêu một cụm hoa văn hình chim, cây thông cùng với các tua chỉ màu khác nhau. Khăn đội đầu có hai loại: khăn thêu và khăn không thêu. Khăn không thêu màu chàm, dài khoảng 1,5m, rộng 30cm; khi đội thì gấp khăn làm đôi theo chiều dài và mép giữa khăn đặt lên trên gáy một chút, còn hai đầu khăn được kéo thẳng về phía trán sao cho chúng bằng nhau rồi đầu khăn gấp ngược lên đỉnh đầu, sau đó vắt ra đằng sau để tạo ra cái "sừng" ở hai bên. Khăn thêu cũng dài khoảng 1,5m, hai đầu khăn thêu các họa tiết hoa văn hình răng cưa, cây thông và chim công, giữa khăn thêu một hình sao. Dây lưng vải màu chàm hoặc lụa màu đỏ, hồng hay cánh sen, dài từ 3 đến 4m, không trang trí hoa văn. Quần cùng màu với áo, dài tới nửa bắp chân, thân rộng, độ đoãng lớn, ống rất hẹp, ở gấu được thêu trang trí các hoa văn hình cưỡi lợn, chim, cây thông... Xà cạp màu trắng, không thêu.

Nữ phục Dao Đỏ: Nữ phục thường ngày của nhóm Dao Đỏ ở Thái Nguyên gồm khăn, áo dài, yếm, dây lưng và quần.

Khăn có hai loại: loại quần để tạo vành xung quanh đầu và loại phủ bên ngoài. Khăn quần quanh đầu thường rất dài, có thể được đóng sẵn để khi đội chỉ cần chụp lên đầu; riêng miếng vải buộc phía ngoài vành khăn quần được trang trí các hoa văn màu đỏ, màu hồng và đính nhiều cánh hoa bạc tạo thành một hàng vòng quanh trước mặt; tấm khăn phủ bên ngoài là một vuông vải màu chàm có thêu hoa văn sắc sảo. Áo có hai loại: áo hoa bé mặc trong và áo dài mặc ngoài. Áo hoa bé còn gọi là yếm, dạng chui đầu, sau đó cài cúc hoặc buộc dây, được trang trí khá công phu. Chiếc áo mặc ngoài dạng tứ thân, dài quá đầu gối một chút, màu đen hoặc chàm, cổ liền nếp, dọc theo hai bên nếp ngực được đính những nướm len đỏ to gần bằng nắm tay xếp cạnh nhau hoặc tạo thành dải liên tục rồi giáp nhau ở cuối nếp. Thắt lưng khá đa dạng, có loại chỉ một tấm vải màu đen hoặc chàm, nhưng cũng có loại gồm nhiều chiếc, khổ hẹp được trang trí nhiều loại hoa văn khác nhau. Đáng chú ý là hai mảnh vải được thêu trang trí rất công phu dùng để buộc ở eo thả xuống hông và phía trước mặt trông như tạp dề. Quần màu chàm hoặc đen, cắt theo kiểu chân què, lá tọa hoặc luồn dây, không có hoa văn, nhưng nếu may từ vải chàm thì tính từ đầu gối xuống đến gấu được thêu trang trí nhiều loại hoa văn hình vuông.

Nữ phục Dao Lô Gang: Y phục thường ngày có khăn, áo dài, yếm, quần, dây lưng và xà cạp. Khăn của nhánh Dao Lô Gang ở Võ Nhai có dạng hình vuông màu chàm, rộng chừng 50 đến 60cm, có thêu viền xung quanh, khi đội thì chiều ngang gấp làm ba, chiều dọc một đầu

gấp lên 10cm rồi đặt lên đầu, sau đó quần quanh đầu từ ba đến bốn vòng chuôi hạt cườm đen trắng để giữ cho khăn không tuột ra khỏi đầu. Nhánh Dao Lô Gang ở huyện Định Hóa, khăn dài màu chàm, khi đội độn thêm một chiếc que ngắn vào trong ở phía trước mặt làm thành hai góc nhọn. Áo của Dao Lô Gang nói chung cũng gần giống với áo của phụ nữ Dao Quần Chẹt, chỉ khác là nếp cổ thêu nhiều hơn và có nhiều motif hoa văn. Quần được cắt may như của Dao Đỏ, dài đến mắt cá chân, rộng vừa phải, ở gấu cao khoảng từ 10 đến 15cm được thêu trang trí nhiều loại hoa văn. Dây lưng màu trắng, hai đầu thêu hoa văn hình cây thông mọc trên các lớp cỏ. Xà cạp nền trắng, dạng hình chữ nhật, được thêu rất nhiều hoa văn hình quả trám, chim...

Trong đám cưới, cô dâu Dao Quần Chẹt phải mặc bộ mới, được thêu kỳ công hơn, với đầy đủ các loại đồ trang sức và có thêm một chiếc khăn thêu, một chiếc khăn đỏ phủ ra ngoài khăn thêu.

Trang phục của cô dâu Dao Đỏ cũng là bộ thường phục cổ truyền nhưng mới khâu với đầy đủ các đồ trang sức, trong đó đáng chú ý là chiếc khăn trùm đầu và hai tấm tạp dề như trên đã trình bày. Trước đây, chiếc khăn phủ ngoài của cô dâu làm từ vải chàm có đắp vải đỏ rồi viền xung quanh, đính tua chỉ màu ở bốn góc, mặt khăn được thêu kín các họa tiết trang trí như tấm tạp dề. Hiện nay, họ thường dùng vải hoa màu đỏ của Trung Quốc.

Cũng như cô dâu của các nhóm Dao trên, lễ phục của cô dâu Dao Lô Gang cũng không có gì đặc biệt so với bộ thường phục cổ truyền, nhưng phải là bộ mới với đầy đủ các đồ trang sức.

4. Đồ trang sức

Đối với phụ nữ, cả ba nhóm Dao ở Thái Nguyên đều sử dụng nhiều loại trang sức bằng bạc như vòng cổ, vòng tay, hoa tai, nhẫn và nhiều loại dây chuyền, cánh hoa bạc, chuỗi hạt cườm màu. Chẳng hạn, trước đây phụ nữ Dao Đỏ ở xã Động Đạt có tới sáu chiếc cúc áo bạc to bằng bao diêm, tám chiếc vòng cổ, từ một đến tám chiếc vòng cổ tay, một đôi hoa tai, rất nhiều nhẫn tròn và vuông, nhiều dây xà tích và chùm lục lạc, chưa kể các cánh hoa bạc, các chuỗi hạt cườm màu và những nướm hay tua len màu đỏ, vàng. Ở đây, còn phải kể đến việc trang trí chiếc túi đeo loại nhỏ (*bùa piàng*) của người Dao Đỏ, điệu và mũ của trẻ em.



Thiếu nữ Dao Quần Chẹt (Quần Chu, Đại Từ)

5. Tập quán ăn, uống và hút

Các món ăn thường ngày và trong tết lễ của người Dao ở Thái Nguyên khá phong phú.

Do tồn tại nhiều món ăn và cách chế biến cũng đa dạng nên dưới đây chỉ điểm qua một số món có tính phổ biến được nhiều người biết đến, không phân biệt món cổ truyền hay những món mới được tiếp thu.

a) Nhóm cơm và những đồ ăn thay cơm

Cơm (háng): Thường ngày, người Dao ở Thái Nguyên cũng như ở các nơi khác hay ăn cơm tẻ, còn cơm nếp chỉ thổi hoặc đồ vào những lúc có việc.

Xôi (hang bột tchoang): Người Dao ở Thái Nguyên thường đồ xôi để ăn trong

những ngày tết lễ, khi làm nhà mới, tổ chức lễ cưới hoặc trong những ngày gia đình nhờ anh em giúp cấy ruộng, gieo trồng và thu hoạch ngô lúa... Trong dịp Tết Thanh minh họ còn đồ xôi nhiều màu. Cách đồ xôi nhiều màu cũng tương tự như đồ xôi bình thường, nhưng trước khi đồ, gạo nếp phải được chia ra từng phần theo từng loại màu. Sau đó, đem phần gạo định làm xôi màu tím ngâm vào chậu nước lá cây gạo cắm trộn với nước gio, phần định làm xôi màu vàng ngâm vào chậu nước nghệ, phần định làm xôi màu hồng ngâm vào chậu nước

lá cây gạo cắm, phần làm xôi màu trắng ngâm vào nước lã. Khi ngâm đủ thời gian, họ vớt gạo ra rá cho ráo nước nhưng phải để riêng từng loại gạo. Tiếp đến, đem gạo đã ngâm xếp vào chỗ từng lượt theo từng loại màu riêng biệt, sao cho gạo màu sẫm nhất để dưới, rồi đến gạo trắng xếp trên cùng. Khi đồ chín đem trộn các màu với nhau sẽ được xôi nhiều màu. Đôi khi người Dao ở đây cũng dùng gạo nếp để làm cơm lam và cách làm cũng giống như ở các tộc người anh em trong cùng địa phương.

Ngoài ra, người Dao ở Thái Nguyên còn hay đồ cơm tẻ khi trong nhà có đám như cấp sắc, đám ma, vào nhà mới.

Những món ăn thay cơm: Ngoài cơm và xôi, người Dao cũng hay ăn cháo, ăn các loại củ tự gieo trồng hoặc tìm kiếm từ trong rừng. Cách chế biến những món ăn này cũng không có gì phức tạp. Cháo được nấu như ở các tộc người anh em, cho gạo hay ngô xay nhỏ vào nồi rồi đổ nước để đun. Cho nước vào cháo nhiều hay ít thường tùy theo sở thích ăn loại cháo đặc hay loãng. Họ cũng có thể cho rau, thịt, muối cùng nhiều loại gia vị vào cháo, thậm chí cho đậu xanh, đậu nhỏ nhoe, các loại củ hoặc quả.

b) Nhóm thức ăn

Món thịt xào (*tsao*): Phổ biến là thịt gà, thịt lợn, thịt dê, xương sống lợn băm nhỏ... Thịt gà thường được chặt nhỏ, xào gừng và nghệ. Đối với thịt lợn, thịt gà khi chế biến món xào họ thường cho thêm gừng. Một số món như thịt bò, thịt trâu còn tươi cũng đem xào chín với gừng. Chỉ có lòng gan lợn, thịt chim, thịt chuột đồng, nhộng được xào khô với gừng hoặc

lá chanh thái nhỏ. Như vậy, gừng là một trong những gia vị được người Dao sử dụng nhiều hơn cả. Riêng những loại thịt để lâu, nhất là thịt có mùi hôi thường được xào khô để tạo ra mùi thơm khi ăn. Nếu là lòng, dạ dày và gan lợn, con châu chấu hoặc loại thịt hơi ôi thì xào cho đến khi có mùi thơm. Có đặc điểm là, họ thường hay cho một chút rượu vào một số món thịt xào như thịt lợn, thịt gà, thịt bò... Trường hợp xào cho nhiều người ăn còn nêm thêm một số hương vị như thảo quả, quế, gừng, sả...

Món thịt luộc (*tchệp*): Những món thường có là thịt gà luộc, thịt lợn luộc... Trong cỗ cưới, tang ma, vào nhà mới... nhất thiết phải có món thịt luộc. Nước luộc thịt đem nấu canh với rau cải, măng hoặc rau ngót, giá đậu. Thịt luộc thường chấm nước muối trộn lá hành, hẹ, tía tô...

Món thịt hầm (*o vắn*): Người Dao thường hầm xương lợn, thịt gà già, da của những con thú to. Món thịt hầm thường phải có thêm những thứ bổ trợ như đu đủ, khoai sọ, măng, giá đậu tương, su hào... Tùy theo đặc điểm của món thịt hầm, họ thường cho thêm một số gia vị như rượu, hạt tiêu, củ sả, riềng, gừng...

Món thịt nấu (*o tchấu*): Theo thói quen, người Dao ưa ăn thịt lợn nạc nấu hoặc rim, nhất là thịt gà nấu gừng. Nhìn chung, trong những ngày tết, ngày lễ thường thấy xuất hiện nhiều món thịt nấu.

Món rán (*tchin*): Được chế biến khá đơn giản. Khi chảo nóng thì cho mỡ vừa đủ, sau đó đập trứng hoặc cho đậu phụ hay cá vào rán đến khi chín thì vớt ra.

Thịt nướng (*o tchí*): Người Dao thường

nướng thịt lợn, cá suối, chuột... Trước đây, khi thịt lợn, họ hay lấy ít gan có cả mật và thịt nạc đem xát muối rồi dùng gấp tre gấp và đặt cạnh than lửa nướng. Khi chín, thái gan và mật vào bát rồi cho thêm rượu, sau đó chia cho mọi người cùng ăn, còn thịt nướng cũng thái ra bát cho trẻ con ăn. Trường hợp bắt được nhiều chuột, ếch, sóc, cá... họ cho vào gấp tre nướng hoặc sấy khô để dưới gác bếp, khi ăn rửa sạch, chặt nhỏ, xào mỡ với gừng. Đến nay, họ còn duy trì nhiều hình thức nướng thịt như gấp thịt nướng cạnh than hồng (*tchí o*), đặt thịt nướng trực tiếp trên than lửa (*púa ó*), gói thịt vào lá rồi vùi trong tro nóng (*bua ó*), cho thịt vào trong ống tre rồi đem nướng (*vann ó*)...

Ngoài ra, còn thấy phổ biến nhiều món kết hợp chế biến qua lửa và không qua lửa như tiết canh lợn, món thịt dê tái. Đáng chú ý là, trước kia người Dao ở đây chưa quen ăn tiết canh vịt hay tiết canh ngan, nhưng hiện nay ở một số địa phương họ đã biết ăn những món này. Cùng với tiết canh, cũng có không ít loại rau được họ ăn sống, không chế biến qua lửa như rau diếp, rau mùi, đặc biệt là lá non của một số loại cây rừng như lá vông, lá sau sau, lá cây lúc lắc...

Tóm lại, cách chế biến các món ăn của người Dao ở Thái Nguyên cũng khá đa dạng, chưa kể một số món được tiếp thu từ người Kinh hoặc người Tày như giò, ruốc, thịt rang cháy cạnh, thịt chó, giả cầy, ốc, v.v..

c) Một số món ăn trong dịp tết và lễ

Thịt lợn quay (*o tcháo*): Với người Dao, thịt lợn quay là món không thể thiếu trong một số nghi lễ và tết, nhất là dịp

cưới và vào nhà mới. Họ thường quay thịt lợn, phần bụng hoặc vai và phải có cả bì và mỡ. Trước tiên, người ta thái thịt thành miếng to bằng bàn tay, sau đó đem luộc qua rồi dùng que nhọn chọc sâu vào bì thành những lỗ nhỏ để khi tẩm muối và gia vị ngấm vào thịt. Tiếp theo, đổ nhiều mỡ vào chảo rán cho thật giòn. Khi thái thành miếng nhỏ cho vào bát hoặc đĩa xếp sao cho phần bì ở phía trên.

Bún (*buồn pún*): Cách làm bún của người Dao ở Thái Nguyên cũng giống như ở người Tày hoặc Nùng. Trước hết, họ ngâm gạo tẻ trong khoảng thời gian một tuần, nếu nhanh cũng vài ngày. Sau khi đãi sạch, xay gạo thành bột nước, lọc bỏ bớt nước, nặn bột thành cục tròn to bằng bát ô tô rồi đem luộc kỹ, sau đó cho vào cối giã. Khi giã nát mịn, dùng tay nặn bột thành cục sao cho vừa vặn với chiếc khuôn ép bún. Họ ép bún xuống một chảo nước đang sôi trên bếp và đợi khi bún chín thì vớt ra ngâm vào nước lạnh đến lúc nguội mới lấy ra để ăn.

Quà bánh (*dúa*): Các món quà bánh chưa được phổ biến trong ăn uống thường ngày của người Dao ở đây, chỉ xuất hiện trong những ngày tết, ngày lễ. Quà bánh của họ cũng khá đa dạng tùy theo từng loại tết. Phổ biến gồm: bánh chưng, bánh giầy, bánh rán, bánh gio, bánh trôi, bánh chay, bánh đúc, bánh sừng bò... Bánh chưng có nhân bằng lạc rang giã nhỏ với ít muối hoặc chỉ nhân thịt lợn miếng trộn với muối. Nhiều gia đình còn làm bánh tãi (*dủa ít*), gói bánh chưng từ gạo nếp ngâm nước tro sạch (*dủa tchông dsia*), từ gạo nếp trộn với than của một loại cây rừng (*dủa tchống chia*).

d) Đồ uống và hút thuốc

Người Dao ở Thái Nguyên có tập quán uống rượu từ lâu đời, trong gia đình hầu như ai cũng biết uống rượu. Tuy vậy, chỉ có giới đàn ông hay uống rượu trong các ngày thường, nhất là khi có khách. Còn phụ nữ thường chỉ uống rượu thuốc chữa bệnh hoặc trong dịp tết hay lúc có bạn bè. Họ cho rằng rượu là đồ uống trong bữa ăn và cũng là đồ uống để mời khách. Dù khách lạ hay quen khi đến nhà người Dao thường được chủ nhà thết đãi rượu. Hiện nay người Dao ở Thái Nguyên vẫn còn giữ thói quen mỗi khi có người đến chơi, chủ nhà đem rượu ra mời.

Trong các dịp lễ như cấp sắc, cúng Bàn Vương, tết nhảy, đám cưới hay đám ma đều phải có rượu vừa để bày cúng lễ, vừa để mời anh em họ hàng và bè bạn đến dự đám. Bởi vậy, rượu được người Dao uống nhiều trong những dịp đó, nhất là khi gia đình có công việc nhờ hàng xóm đến giúp. Hiện nay, do đời sống kinh tế khá hơn nên càng có điều kiện nấu rượu và duy trì tập quán uống rượu. Họ vẫn hay uống rượu thuốc và chế biến bằng cách ngâm rượu cất với một số loại rễ cây có vị bổ hoặc với những bộ phận quý hiếm của một số loại chim thú săn bắt được. Ngoài thứ rượu cất vừa kể, người Dao ở đây còn hay ăn loại rượu nếp cái không cất, cách làm cũng tương tự như các tộc người trong vùng. Có khi rượu nếp chất lọc bỏ bớt cái, rồi cho vào hũ hoặc chum đậy kín để khi có đám thì đem ra uống, thường gọi là rượu hoẵng.

Nước uống hằng ngày của người Dao là nước lã đun sôi với một số loại rễ, lá cây rừng vừa mát vừa bổ. Hiện nay,

nhiều gia đình Dao đã tự trồng chè, nên nước chè xanh cũng là đồ uống phổ biến. Tuy vậy, đôi lúc làm việc trên ruộng nương cũng có người, kể cả phụ nữ và trẻ em uống nước lã. Với đàn ông, đặc biệt là lớp thanh niên và trung niên, có khi cả một số cụ già rất thích uống nước chè búp khô.

Hút thuốc được gọi là *púa in*, được nhiều đàn ông ưa chuộng. Họ thích hút thuốc Lào và loại thuốc lá cuốn tự trồng nên thường có thói quen: mỗi khi có người đàn ông hàng xóm hoặc khách nam đồng tộc đến nhà thì mời điếu thuốc trước, sau đó mới mời rượu. Trước kia cũng có nhà tự trồng cây thuốc lá, nhưng hiện nay họ không trồng nữa. Trước đây đàn ông Dao hay hút thuốc bằng tẩu. Hiện nay họ đã bỏ tập quán này và thay vào đó là hút thuốc Lào bằng điếu cày. Từ sau ngày đổi mới đất nước, đàn ông Dao ở Thái Nguyên cũng thích hút các loại thuốc lá bao do các nhà máy thuốc lá sản xuất.

6. Ứng xử trong ăn uống

Khi đời sống còn khó khăn, trong một ngày người Dao ở Thái Nguyên thường ăn hai bữa chính và một bữa phụ, còn cách tổ chức bữa ăn thì tùy theo tính chất công việc của từng nhà. Hiện nay, cuộc sống được cải thiện đôi chút, đa số các gia đình đều ăn ba bữa chính và có thể thêm một bữa phụ. Ăn uống tuy đơn giản, nhưng họ rất coi trọng tính cộng đồng gia đình của bữa ăn, nhất là những ngày tết, ngày lễ. Khi ăn cơm, hàng phía trên là nơi ngồi của đàn ông, hàng phía dưới giáp bếp là chỗ ngồi của phụ nữ, trẻ em. Trong ăn uống, người Dao ở đây có

thói quen tuy đã ngồi vào mâm nhưng phải chờ cho đủ người mới cầm bát đũa. Trong các bữa cỗ đám, họ có những quy định riêng. Với cỗ đám cưới, thường có các món: xôi, thịt lợn luộc, thịt gà thiến, xương lợn nấu với măng hoặc với giá đậu tương... Cỗ trong lễ cấp sắc hay có thịt lợn, thịt gà, cá suối, đặc biệt là thịt sóc. Cỗ trong đám ma phải có thịt lợn luộc, thịt lợn xào, rau cải nấu, đu đủ hoặc hoa chuối rừng nấu với xương lợn. Cỗ cưới hoặc vào nhà mới mỗi mâm cỗ được bố trí sáu hoặc tám người, cỗ đám tang mỗi mâm thường có số lẻ là bảy hoặc chín người. Còn vị trí ngồi, được xếp theo giới, ngôi thứ, vị thế trong dòng họ, theo tuổi tác, địa vị của khách và tùy thuộc từng nghi lễ.

7. Phương tiện vận chuyển

Trước đây, ngoài những con đường ô tô nối liền từ tỉnh đến các huyện lỵ, việc đi lại từ các xã ra thị trấn, nhất là ở các địa bàn liên xã, liên bản chủ yếu là những con đường mòn. Gần đây, giao thông ở nhiều bản người Dao Thái Nguyên đã phần nào được cải thiện. Song, phần lớn đường sá vùng họ cư trú vẫn là những con đường mòn vừa hẹp lại vừa rậm rạp cây cỏ trong mùa mưa. Bởi vậy, nhiều nơi vẫn còn phổ biến việc vận chuyển bằng gùi đeo vai. Bên cạnh gùi, họ còn dùng đòn gánh cùng với đôi dậu quai ngắn, kể cả đôi *cuôi* của người Tày để vận chuyển. Chiếc túi vải Dao được sử dụng khá rộng rãi. Khác với chiếc túi vải của người Tày hoặc Nùng, túi vải của người Dao có khâu thêm hai cái tai ở hai góc đáy. Khi đeo, họ buộc hai dây đeo với hai tai đó, rồi khoác lên vai như dạng đeo balô.

Trước đây việc nuôi ngựa và dùng ngựa thồ thóc ngô khá phổ biến ở người Dao, nhưng hiện nay tập quán này đã mai một nhiều. Trong các bản Dao hạ sơn đã xuất hiện xe quệt như kiểu xe của người Sán Dìu, Sán Chay. Hiện nay, ở những nơi có đường liên xã, liên huyện hoặc đường của Chương trình 135 đi qua như người Dao ở các xã Liên Minh, Dân Tiến, Vũ Chân, Tràng Xá (huyện Võ Nhai), Động Đạt (huyện Phú Lương), Quy Kỳ, Kim Sơn (huyện Định Hóa) cũng thấy phổ biến các loại phương tiện hiện đại như xe đạp, xe máy, ô tô, xe công nông... Có thể nói rằng, phương tiện đi lại và vận chuyển tại nhiều địa bàn người Dao ở Thái Nguyên đã và đang thay đổi nhanh chóng, họ đã có cơ hội làm quen với hầu hết các loại phương tiện vận chuyển hiện đại trên bộ.

IV- TỔ CHỨC XÃ HỘI

1. Hôn nhân, gia đình, dòng họ, làng bản

a) Hôn nhân

Chế độ hôn nhân cổ truyền của người Dao ở Thái Nguyên là một vợ một chồng. Trước đây cũng có trường hợp lấy vợ lẽ nhưng không phổ biến, chỉ xảy ra khi vợ cả không đẻ được con hoặc bị bệnh không có khả năng phục vụ chồng. Sau hôn nhân, đôi vợ chồng mới cư trú bên nhà chồng, thừa kế tài sản của nhà chồng. Tuy vậy, cũng không ít trường hợp họ cư trú ở bên nhà vợ theo dạng ở rể tạm hoặc rể đời. Việc ở rể tạm, rể đời có hai lý do: nhu cầu lao động và tảo hôn.

Hôn lễ của người Dao thường do các bậc cha mẹ sắp đặt. Nhiều đôi trai gái không kết hôn được do bố mẹ không thuận. Trong cưới xin có những nét đáng chú ý như: lễ vật dẫn cưới còn khá nặng nề; tồn tại tục so tuổi; lấy vợ hoặc gả chồng là việc của cha mẹ... Với các tập quán này, cưới vợ gả chồng cho con cái thực sự trở thành gánh nặng đối với các bậc cha mẹ.

Theo luật tục Dao, những người cùng thờ cúng một ma tổ tiên dòng họ thì không được lấy nhau. Ngược lại, những người trong thực tế khác dòng họ, khác chi (do đổi họ) nhưng cùng huyết thống cũng không được lấy nhau. Những quy định này được ghi chép trong một số thư tịch cổ của người Dao. Chẳng hạn trong *Đặng Hành* và *Bản Đại Hộ* có đoạn ghi:

"... Cầu hôn xin đừng cầu dòng họ,
Cùng dòng họ lấy nhau người trách cười,
Cùng dòng họ lấy nhau nên chuyện xấu,
Con cháu đời sau nát cửa nhà..."

Như vậy, người Dao ngoại hôn dòng họ, một vợ một chồng, đó là luật tục. Những người trong cùng một dòng họ muốn kết hôn với nhau thì phải sau năm, bảy hoặc chín đời, tùy theo chu kỳ vòng tên đệm của từng dòng họ. Chẳng hạn như dòng họ Hoàng ở xóm Tân Đào (xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai) là sau năm đời, dòng họ Triệu ở thôn Sự Thật (xã Quy Kỳ, huyện Định Hóa) là sau chín đời...

Với nhà trai, điều kiện quan trọng để lấy được cô gái về làm dâu là phải chuẩn bị đủ các lễ vật dẫn cưới. Trong *Những bài hát về đám cưới* của người Dao có đoạn:

"... Có trai sắm sửa thịt, tiền, rượu,
Có gái rượu cất kín trong buồng".

Đối với những gia đình có con trai thường phải chuẩn bị đồ vật dẫn cưới từ khi con mới được 9, 10 tuổi. Lễ vật được lo liệu sớm nhất là số đồ dẫn cưới bằng bạc trắng theo sự quy định của cộng đồng ở từng địa phương, nếu gia đình thiếu cũng phải lo kiếm dần, thường trong nhà có bao nhiêu con trai thì phải sắm từng ấy bộ đồ bạc trắng. Những con trai không có đồ dẫn cưới bằng bạc thường phải đi ở rể hoặc kết hôn với người con gái của dân tộc khác. Như vậy, bản chất hôn nhân của người Dao xưa kia nặng tính mua bán. Con trai đến nhà gái ở rể tạm là để được giảm bớt các lễ vật dẫn cưới. Đến nay, người Dao vẫn duy trì tập quán tương trợ tự nguyện trong cưới xin.

b) Gia đình

Về loại hình, gia đình người Dao ở Thái Nguyên hiện nay phổ biến loại tiểu gia đình phụ quyền. Trong đó gồm một cặp vợ chồng cùng với các con chưa xây dựng gia đình và có thể có cả ông bà. Trong gia đình, người bố là chủ, khi bố chết con trưởng thay; vợ theo chồng, con cái theo cha mẹ, em nghe anh chị. Tuy vậy, trong thực tiễn, những công việc quan trọng của gia đình đều có sự bàn bạc giữa vợ và chồng cùng với các con lớn tuổi, thậm chí còn xin ý kiến của những người có uy tín trong dòng họ. Theo tập quán của người Dao, con nuôi và con rể luôn được đối xử tử tế như con đẻ.

Công việc trong gia đình người Dao được phân công khá chặt chẽ cho từng thành viên. Đàn ông, đứng đầu là chủ gia đình phải chăm lo việc cúng bái, mua bán gia súc, sắm sửa đồ đạc, tu sửa nhà cửa

và chuồng trại vật nuôi, chế tác và mua sắm các loại nông cụ. Phụ nữ chăn nuôi, trồng bông, làm chàm, may thêu, giặt giũ và truyền dạy các công việc thêu thùa và may cho con gái. Về mặt sở hữu, ngoài một số tư trang và vật dụng cá nhân, tất cả các tài sản như ruộng, nương, nhà cửa, vườn tược, gia súc, gia cầm... đều là sở hữu chung của các thành viên trong nhà. Tập quán của họ là ở chung trong một nhà thì phải ăn chung, lao động sản xuất chung, các sản phẩm từ trồng trọt và chăn nuôi đều của chung.

c) Dòng họ

Theo sách *Quá sơn bảng văn* (*Quá Sin Poong*) của người Dao thì tổ tiên của họ có 12 họ chính là: Bàn (*Lù Piễn*), Trần (*Lù Chẩn* hay *Chuôn*), Hoàng (*Lù Viãng*), Lý (*Lù Lây*), Đặng (*Lù Tặng*), Chu (*Lù Chiao*), Triệu (*Lù Chểu*), Hồ (*Lù Hò*), Trịnh (*Lù Chẻng*), Phượng (*Lù Phộng*), Lôi (*Lù Lò*) và Tướng (*Lù Tuổng*), trong đó họ gốc là Bàn. Trong thực tế, số họ của người Dao ngày một nhiều. Phần lớn người Dao ở Thái Nguyên thuộc các họ: Bàn, Triệu, Chu, Lý, Trịnh, Hoàng và Đặng. Trong đó đông nhất là ba họ Bàn, Triệu và Lý. Các dòng họ đều có một số đặc điểm chung như sau:

Mỗi họ có nhiều dòng và mỗi dòng lại có nhiều chi. Chẳng hạn, họ Bàn có Bàn To (*tôm Phùng Piễn*), Bàn Nhỏ (*Phùng Piễn ton*); họ Triệu có Triệu Xanh (*Trểu manh*), Triệu Mốc (*Trểu bua*), Triệu Tím (*Trểu hẻng*); họ Lý có Lý Bé (*Phung Lây ton*), Lý To (*tôm Phung Lây*)... Mỗi dòng họ có hệ thống tên đệm (*hông*) riêng để phân biệt thứ bậc các thế hệ. Họ Triệu của người Dao Lô Gang ở xóm Ba Nhất

(xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai) có chu kỳ hệ thống tên đệm: Tiên (*Tchán*), Long (*Luông*), Hữu (*hầu*), Phúc (*Phu*), Sinh (*Sanh*) và Tài (*Chòi*). Họ Hoàng ở xóm Tân Đào (xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai): Đức (*Tú*), Long (*Luông*), Trần (*Chuôn*), Phúc (*Phu*) và Quý (*Quầy*). Họ Bàn ở xóm Cộng Hoà (xã Động Đạt, huyện Phú Lương) hiện còn nhớ bốn tên đệm: Tiên (*Tchán*), Hữu (*hầu*), Phúc (*Phu*) và Sinh (*Sanh*). Họ Bàn của người Dao ở xóm Sự Thật (xã Quy Kỳ, huyện Định Hoá) có hệ thống tên đệm chu kỳ chín đời: Tà (*Tá*), Tài (*Chòi*), Sinh (*Sanh*), Văn (*Vàn*), Dờu (*Dõu*), Tiên (*Tchán*), Quý (*Quầy*), Di (*Dĩa*), Phúc (*Phu*); họ Triệu ở đây cũng có chu kỳ chín tên đệm: Triệu (*Chểu*), Hành (*Heng*), Dờu (*Dõu*), Phúc (*Phu*), Tới (*Chói*), Tiên (*Tchán*), Tà (*Tá*), Quý (*Quầy*), Kim (*Chiêm*)... Theo các cụ già, nếu đầy đủ hệ thống tên đệm của người Dao ở đây phải có chu kỳ 12 đời.

Các dòng họ không chỉ khác nhau về hệ thống tên đệm mà mỗi họ có một tổ tiên riêng. Mỗi dòng họ có trưởng tộc đứng đầu với trách nhiệm thờ cúng tổ tiên, giúp đỡ thành viên khi có việc hệ trọng (cấp sắc, cưới xin, tang ma...), theo dõi, đôn đốc việc chấp hành tập quán pháp, hoà giải, lo việc đối ngoại, tổ chức các nghi lễ chung của dòng họ. Nhà của trưởng tộc là nhà lớn (*tâm piáu*), có bàn thờ tổ tiên dòng họ (*hông lâu*). Nhà của các gia đình trong họ gọi là nhà bé (*piáu ton*). Tết Nguyên đán, cúng tổ tiên dòng họ, các thành viên đều thụ lễ ở nhà trưởng tộc trước, cúng ở nhà bé của mình sau. Xưa kia do nhiều nguyên nhân, việc đổi họ ở người Dao Thái Nguyên thường xảy ra. Nhiều khi chỉ do

sống gần họ lớn cũng đổi theo. Mọi người trong họ đều tôn trọng người cao tuổi hơn mình, cùng thể hệ ai sinh trước được làm anh, không phân biệt chi, ngành trên hay dưới.

d) Làng bản

Nhìn chung, người Dao ở Thái Nguyên cư trú trong các bản được bố trí khá phân tán. Xã Trảng Xá (Võ Nhai) chỉ có bản Dao Tân Đào; xã Quy Kỳ (Định Hoá) cũng chỉ có một bản Dao Sự Thật... Người Dao ở đây gọi bản là *làng*, chỉ một cụm cư trú có từ ba nóc nhà trở lên. Trước đây, có nơi nhà nọ cách nhà kia một quả đồi, thậm chí vài quả đồi cũng vẫn chung một bản. Hiện nay, các bản Dao ở Thái Nguyên đều có vài ba chục hộ trở lên.

Điều kiện đầu tiên để dựng bản là phải có nguồn nước để sản xuất, sinh hoạt; có đất đai để làm ruộng, làm nương và chăn nuôi. Nhà ở trong bản thường bố trí thấp hơn nguồn nước để tiện việc dẫn nước về sinh hoạt. Bản người Dao thường ở tách biệt với bản của các tộc người khác. Nếu cư trú xen kẽ trong cùng bản thì họ ở riêng một xóm. Trong mỗi bản thường chỉ có một nhóm Dao cư trú, rất ít trường hợp cư trú xen kẽ giữa các nhóm Dao, chẳng hạn xóm Cộng Hoà (xã Động Đạt, huyện Phú Lương) chỉ có Dao Đỏ, còn xóm Sự Thật (xã Quy Kỳ, huyện Định Hoá) có Dao Lô Gang, xóm Vang (xã Quân Chu, huyện Đại Từ) có Dao Quần Chẹt...

Mỗi bản có một lãnh thổ riêng, ranh giới thường là dòng suối, đỉnh núi, mỏm đá... Hiện nay, trên cơ sở giao đất giao rừng nên ranh giới bản được xác định

tương đối rõ ràng. Ruộng thuộc sở hữu của từng gia đình, nương chỉ chiếm hữu khi còn canh tác. Dân cư trong mỗi bản thường là một vài dòng họ, trong đó có một dòng họ lớn giữ vai trò chủ đạo. Các bản đều có miếu (*miu*) thờ thổ thần. Miếu có thầy cúng trông coi, chăm lo việc thờ cúng, lễ vật để tế lễ do dân bản đóng góp. Mỗi bản có một sổ quy ước riêng để bảo vệ môi trường thiên nhiên, gìn giữ sự đoàn kết trong bản... Hiện nay mặc dù đã có nhiều thay đổi, nhưng tập quán sinh hoạt và các mối quan hệ cộng đồng trong bản người Dao ở Thái Nguyên vẫn được duy trì.

Các bản người Dao ở Thái Nguyên không có phường hội, họ giúp đỡ nhau theo tùy tâm (*pang mua tôi*), đổi công (*liê công hoặc pui công*), cùng làm chung (*tôm dôi chuồng chấu*), làm giúp không công (*phây tchăng kha*), cho vay không lấy lãi... Hầu hết các công việc đều có sự giúp đỡ lẫn nhau với nhiều hình thức.

2. Các tập quán, nghi lễ trong chu kỳ đời người

a) Tập quán sinh đẻ

Người Dao ở Thái Nguyên cho rằng sinh đẻ để nối dõi tông đường. Họ coi trọng tập quán, nghi lễ nhằm bảo vệ thai phụ và thai nhi. Thai phụ không được cài kim và chỉ vào bộ y phục đang mặc, không bước qua dây thừng buộc trâu bò, kiêng ăn thịt những con vật bị bệnh hoặc bị thú vồ... Nếu thai phụ bị ốm, phải làm lễ cúng tổ tiên, gọi hồn... sau đó mới dùng thuốc. Phụ nữ Dao có tập quán đẻ ngồi, đẻ trong buồng ngủ, tự đỡ lấy, cần thiết lắm mới có sự giúp đỡ của chồng,

mẹ đẻ, mẹ chồng. Phụ nữ đã xuất giá đi lấy chồng thì không được sinh nở ở nhà bố mẹ đẻ. Nếu đẻ khó mới nhờ đến các bà đỡ vườn. Thấy sản phụ khó đẻ, họ làm lễ cúng ma của những phụ nữ bị chết khi sinh nở, cúng gia tiên, cúng ma trời... Nhiều khi họ cho sản phụ ngồi lên lá hẹ, lá thầu dầu đỏ, rau mùi... hoặc cho sản phụ uống thuốc lá để tăng sức lực. Khi lọt lòng trẻ khóc mới cắt rốn và tắm rửa. Nếu đợi lâu chưa thấy đứa trẻ khóc họ lấy sách cúng hay giấy dó quạt cho khóc. Rốn trẻ được cắt bằng cật tre, lấy chỉ buộc ở ba nơi: sát rốn, sát nơi cắt và giữa hai nút buộc trên. Họ tắm rửa cho trẻ sơ sinh bằng nước nóng, quần tã lót và cho nằm bên cạnh mẹ. Nhau thai được cho vào ống tre đem chôn hay treo ở trong rừng.

Sau khi đẻ, sản phụ được ăn cơm tẻ hoặc cơm nếp và thịt gà nấu với gừng, nghệ, một ít rượu, muối, mỡ..., trước đó phải uống nước đun sôi với một số loại rễ lá cây (dứa dại lá tím, rễ của cây mà người Dao vẫn lấy thân đốt làm thuốc súng kíp, loại dây leo có gai mọc ngược...). Để có nhiều sữa cho trẻ, sản phụ ăn đu đủ xanh hầm với thịt gà, lá ngải cứu, quả bầu non... và kiêng ăn đồ chua, lạnh hoặc tanh. Khi nhà có người đẻ, họ làm dấu cữ để người ngoài biết không vào nhà. Có nơi cắm cành lá xanh, có nơi treo hoa chuối, hoặc buộc một bó cỏ tươi ở trước cửa ra vào.

Trẻ mới sinh, nếu khó nuôi có thể cho người khác nhận làm con nuôi, hoặc làm lễ để lại... Theo tập quán, khi trẻ được ba ngày tuổi thì làm lễ thông báo tổ tiên và đặt tên. Nếu là con gái, lễ đặt tên và cúng báo tổ tiên được tiến hành khi trẻ được

bảy ngày tuổi. Được 5 tuổi, trước cộng đồng bản, trẻ được thầy cúng ghi tên và ngày tháng năm sinh vào một miếng vải đỏ, gọi là *tờ lộc mệnh*. Tờ lộc mệnh này được bố mẹ đứa trẻ cất giữ cẩn thận để khi đứa trẻ đến tuổi kết hôn thì đem ra so tuổi. Đối với bé trai, được 10 tuổi trở lên có thể thụ *lễ cấp sắc*, được nhận tên *pháp danh*.

b) Tập quán cưới xin

Sau khi ướm chọn được người con gái, nhà trai tiến hành các bước như sau:

- *Lễ xin lộc mệnh*: Bố (hoặc mẹ) chú rể đến nhà gái hỏi ngày tháng năm sinh của cô gái để làm lễ so tuổi. Trên đường đi nếu nghe hoẵng kêu, gặp người vác củi hoặc gánh thịt... thì quay về. Khi đến nhà gái, nhà trai mời rượu bố mẹ cô gái, dạm hỏi và xin tuổi cô gái (*lộc mệnh*). Nếu sau khi xem tờ lộc mệnh hoặc xem chân gà mà thấy đôi trai gái hợp nhau, thì nhà trai mang gà, rượu, trầu cau để làm lễ trình báo gia tiên và báo tin mừng cho nhà gái, xin ý kiến nhà gái về các khoản thách cưới. Xưa kia họ thách cưới bằng thịt lợn, gà, rượu, bạc trắng và tiền mặt. Hiện nay, họ thường thách cưới bằng tiền để nhà gái tự mua sắm những thứ cần thiết cho đám cưới.

- *Lễ dạm cưới*: Bố, bác hoặc chú và một bác gái của chú rể mang theo gà, trầu cau để làm quà, sang nhà gái dạm cưới. Sau khi thịt gà cúng báo tổ tiên, nhà gái làm cơm mời nhà trai ăn uống. Trong bữa cơm này nhà gái công bố đồ thách cưới, số lượng người đi đưa dâu và các ngày kiêng kỵ của nhà gái và của cô gái. Sau đó, nhà trai trao tiền mặt, vải, kim chỉ... để cô gái sắm sửa quần áo cưới. Các cô

gái người Dao thường dành sáu tháng để làm bộ đồ cưới. Sau khoảng sáu tháng trở lên, khi chọn được ngày lành tháng tốt, nhà trai thông báo cho nhà gái ngày làm lễ cưới.

- *Lễ cưới*: Với nhóm Dao Đỏ, có sự tương đồng giữa nhánh *Dù Triang* và *Dù Lạ*. Trước đây, nhóm Dao này không tổ chức lễ cưới ở bên nhà gái. Cô dâu được bố mẹ đẻ và họ hàng cùng tất cả khách mời của nhà gái đưa đến nhà trai vào ngày giờ được chọn. Khi ra cửa về nhà chồng, cô dâu được trùm kín mặt bằng một chiếc khăn thêu. Đến nhà trai, nếu chưa đúng giờ tốt thì đoàn nhà gái, đặc biệt là cô dâu phải nghỉ chờ ở góc nhà trai. Cũng có trường hợp nhà gái đến ngủ ở ngoài hiên nhà trai nếu "giờ tốt" rơi vào lúc sáng sớm. Song, tất cả các trường hợp này đều được nhà trai phục vụ cơm nước chu đáo. Khi đoàn nhà gái đến, nhà trai làm lễ tiếp đón bằng việc đánh trống, đánh chiêng, thổi kèn. Tuy vậy, một số nhóm Dao khác lại kiêng đánh trống, đánh chiêng vào dịp cưới. Để bước vào cửa nhà trai, cô dâu phải trùm kín mặt bằng miếng vải thêu, được thầy cúng làm lễ cởi bỏ những hạn xấu ở trong người và chặn đường không cho hồn cô dâu quay trở về nhà bố mẹ đẻ. Sau khi vào nhà, cô dâu bỏ tấm vải trùm mặt, được chú rể ra đón và cùng đứng trước bàn thờ gia tiên để thầy cúng làm lễ hợp duyên, nhập ma cô dâu



Người Dao Lô Gang

vào họ nhà trai. Sau đó cô dâu được em gái chồng cầm tay đưa vào buồng. Khi ăn cỗ cưới, nhà gái không ngồi chung với nhà trai. Tùy theo từng địa phương, tiệc cưới của người Dao Đỏ thường ăn bốn bữa: bữa đầu ăn phần bụng, sườn và lưng lợn; bữa thứ hai ăn thịt gà thiến; bữa thứ ba ăn phần đầu, cổ và vai lợn; bữa cuối cùng ăn phần đùi, móng và chân lợn. Khi tan tiệc cưới, mỗi người khách nhà gái được biếu một chai rượu và một miếng thịt lợn.

Đối với nhóm Dao Quần Chẹt, lễ cưới được tổ chức ở cả hai bên. Trước ngày cô dâu về nhà chồng, họ nhà trai chuẩn bị thịt lợn, gạo, rượu, tiền âm phủ... và số tiền thách cưới còn lại, rồi cử người mang sang nhà gái. Khi đến nhà gái, đoàn nhà trai phải thịt lợn, gà làm lễ cúng ma nhà gái, dọn cơm mời anh em họ và hàng xóm của nhà gái ăn uống. Thầy cúng nhà trai trực tiếp cúng báo ma nhà gái về việc kết hôn của đôi trai gái. Sau khi cơm nước xong, đại diện nhà trai thông báo "giờ tốt" để cô dâu bước vào nhà chồng. Sáng hôm sau, theo giờ đã định, nhà gái đưa cô dâu về nhà chồng. Nhà trai cử người trong họ mang rượu đi đón ở dọc đường, khi gặp nhau, rót rượu mời nhà gái. Về đến nhà chồng, cô dâu quỳ trước bàn thờ để làm lễ trình ma nhà chồng và làm lễ nhập họ. Tiếp theo, cô dâu được dẫn vào buồng và ăn cơm ở đó. Khi nhà gái ăn cỗ xong thì làm lễ tơ hồng cho đôi vợ chồng trẻ. Đôi vợ chồng mới quỳ lạy gia tiên, thầy cúng và bố mẹ. Chiếc chiếu làm lễ tơ hồng được trải vào giường cưới cho đôi vợ chồng trẻ ngủ đêm hôm sau khi hết cưới. Sau khi làm lễ tơ hồng, mọi người tiếp tục ăn uống, đây là bữa cỗ chính thức trong lễ cưới. Sáng hôm sau, cả đoàn nhà trai và đoàn nhà gái cùng ăn chung bữa cơm thân mật. Sau bữa cơm này, nhà trai cử người mang rượu tiễn đưa đoàn nhà gái ra về. Sau đám cưới khoảng từ ba đến tám ngày, đôi vợ chồng trẻ và người nhà của nhà trai mang theo bánh rán, rượu, thịt lợn, gà và tiền âm phủ về nhà bố mẹ để cô dâu làm lễ lại mặt.

Với nhóm Dao Lô Gang, lễ cưới cũng diễn ra gần tương tự như ở nhóm Dao Quần Chẹt.

c) Tập quán tang ma

Tang ma của các nhóm Dao ở Thái Nguyên nói chung có nhiều yếu tố tương đồng với nhau. Họ cho rằng, hồn là trung tâm của sự sống, nếu hồn yếu hoặc thoát ra khỏi thể xác lâu ngày thì con người bị ốm; hồn vĩnh viễn bay đi không trở về thì sẽ bị chết. Khi chết, hồn và thể xác sẽ biến thành một con ma. Do vậy, người chết phải được *làm ma* và *làm chay*. Trong đó chay có thể tổ chức vào dịp thuận lợi sau khi đã làm ma. Hiện nay họ thường kết hợp giữa làm ma và làm chay cùng một lúc.

Làm ma gồm các bước: cho người chết bạc trắng và gạo; tìm thầy cúng, đóng quan tài và đào huyệt, chia tài sản, khâm liệm và đưa đám, an táng và cúng báo tổ tiên. Việc làm chay, cũng có thể gọi là *làm ma khô*, nhằm mục đích đuổi loại ma chuyên rình bắt ma người chết, giải tội, minh oan và tiễn đưa ma người chết về nơi an nghỉ cuối cùng. Người Dao cho rằng người chết đã trải qua cấp sắc bậc thấp thì ma sẽ về nơi *Giàng Chiêu Tổng* dưới sự quản lý của tổ tiên; qua cấp sắc bậc cao thì ma sẽ đến *Lù Quân Tổng* ở trên trời thuộc vùng quản lý của *Thái Thượng Lão Quân*; còn đối với người chưa qua cấp sắc hoặc trẻ con chết, ma sẽ về nơi *Tồ Nhuận Tổng* do ông bà *Chúa Hoa* quản lý. Chết không bình thường, bất đắc kỳ tử hoặc tự tử... ma sẽ về nơi *Sa Lò Tổng* chịu sự quản lý của một loại ma dữ.

Lễ làm chay có ba cấp độ: to, vừa và nhỏ. *Chay* vừa và to có các nghi lễ: phát tang, cúng cơm ma người chết, đưa ma người chết vào ngục, giải tội minh oan, chia tài sản, đuổi ma rình bắt ma người chết, phá ngục, cúng báo tổ tiên, cúng tìm

con ma làm hại... *Chay* nhỏ thì thường tiến hành cùng với lễ chôn cất.

Trong tang ma, người Dao kiêng làm sai các thủ tục, nghi thức đã được tập quán quy định, không mang đồ tang đến nhà người khác, các gia đình trong dòng họ có đám không được làm lễ cấp sắc, cưới xin, đàn bà không được may vá quần áo, đàn ông không được viết chữ Nôm.

V- VĂN HOÁ TINH THẦN

1. Tín ngưỡng dân gian

Người Dao ở Thái Nguyên quan niệm, thế giới có ba tầng: tầng trên là của các vị *thần*, tầng giữa là của người sống, tầng dưới là của những *người lùn*. Thế giới và sự sống của ba tầng thế giới được tạo ra bởi ông Bàn Cổ (*Cap Pò* hay *Piễn Cổ*). Bàn Cổ còn tạo ra các thần linh để cai quản mọi sự sống ở các tầng. Trên trời có Ngọc Hoàng, Phật, Thái Thượng Lão Quân, thần sấm sét... Dưới nước có Hà Bá, Long Vương... Ở trần thế có thần linh, thổ địa, thần lúa gạo, thần chăn nuôi... Ngoài các vị thần linh, còn có nhiều loại ma khác, trong đó có ma tổ tiên. Họ chia các loại thần linh và ma thành hai loại: lành và ác. Ma lành bao gồm: thần linh giáng phúc lành, bảo vệ cuộc sống của con người, gia súc và vật nuôi, đó là Bàn Vương, tổ tiên, thần nông, thổ công, thổ địa, Ngọc Hoàng thượng đế, Tam bảo, Tam nguyên, các thiên sư, thiên suý... cho đến các loại âm binh. Ma ác gồm: ma sông, ma suối, ma của những người chết bất đắc kỳ tử... Điều đó chứng tỏ người Dao

ở Thái Nguyên chịu ảnh hưởng tín ngưỡng Đạo giáo (tranh thờ, thổi sừng trâu gọi một số vị thiên thần, thầy cúng sử dụng bùa phép, ma thuật, bài phú của Đạo giáo để chữa bệnh, đuổi ma xấu hoặc để tẩy uế, khai đàn cho các nghi lễ), Phật giáo (ăn chay, cấm phá giới, cấm sát sinh...), thờ cúng tổ tiên (bàn thờ tổ tiên, cúng Bàn Vương...), vật linh giáo (các nghi lễ nông nghiệp, chăn nuôi, cúng thần lúa gạo, thổ địa, thổ công, ma sông, ma suối...), Nho giáo... Trong đó Đạo giáo giữ vai trò quan trọng.

Người Dao ở Thái Nguyên cũng như ở các nơi khác coi tổ tiên là ma của những người thân trong gia đình đã qua đời. Thông thường họ thờ tổ tiên từ đời thứ chín trở xuống, nhưng chỉ cúng bái đến đời thứ ba. Gia tiên được cúng trong Tết Nguyên đán, Thanh minh, ngày 14-7 âm lịch... Khi trong nhà có cưới xin, dựng nhà, vào nhà mới, cấp sắc, tang ma, ăn cơm mới, khai mùa gieo trồng, có người ốm đau, mơ thấy điềm xấu... họ cúng gia tiên, cầu mong phù hộ. Vào các ngày mùng 1 và ngày rằm hằng tháng, thường thắp nhang trên bàn thờ gia tiên.

Người Dao cúng ma bếp (*síp dố hùng miên*) cùng với các dịp cúng gia tiên. Ma bếp được cúng vào Tết Nguyên đán và 14-7 âm lịch, hoặc khi trong nhà có người ốm đau bói thấy ma bếp đòi ăn.

Thổ thần được thờ cúng phổ biến ở người Dao. Họ cho rằng thổ thần thường phù hộ cho mọi người khoẻ mạnh, làm ăn khá khả, chăn nuôi phát triển, gia súc không bị bệnh dịch. Theo đồng bào, thổ thần là ma thổ địa (*đao thẩu miến*), ma của những người đầu tiên lập bản (*tẩy chiêu miến*)... Thổ địa, thần linh gồm cả

ma sông và ma suối, có nhiều cấp độ khác nhau (bản - *làng*, xóm - *xóm*, gia đình - *piáu*...). Cúng thổ thần được tiến hành ở ngoài hiên nhà, lễ vật cúng được bày ở trước cửa chính, thường là gà hoặc thịt lợn, hương, tiền âm phủ và rượu.

2. Tết và các nghi lễ cộng đồng

Tết Nguyên đán (*tâm hiăng*) của người Dao ở Thái Nguyên là lễ lớn, có ý nghĩa quan trọng đối với từng gia đình. Họ chuẩn bị đón tết năm mới rất chu đáo. Ngoài chuẩn bị lợn, gà, rượu để ăn uống họ còn sắm sửa quần áo mới, giày dép cho trẻ em, sửa sang nhà cửa, lấy củi, giấy màu, hương, bánh kẹo, gia vị, lá dong và lá chuối để làm bánh... Ngày 25 tết, nhiều gia đình đã mổ lợn, nhưng phổ biến nhất là ngày 27 và 28 Tết.

Trước tết, các gia đình gói bánh chưng và bánh tãi. Các công việc chuẩn bị phải kết thúc vào chiều 30 tết, kể cả dự trữ cỏ cho ngựa, trâu, bò; trả hết số nợ đã vay người khác. Theo tập quán, dịp tết, họ dán giấy màu xanh, đỏ, vàng, tím ở nơi thờ gia tiên, phía trên cửa ra vào, chuồng trại, cây ăn quả, nông cụ, cối xay, cối giã gạo, tủ, hòm đựng áo quần, chum vại, bồ đựng thóc ngô... Nhiều gia đình treo bánh chưng nhỏ ở chuồng gia súc. Nhà nào cũng làm bún và thịt gà để cúng tổ tiên. Sau khi cúng tổ tiên dòng họ vào chiều 30 tết, trưởng tộc đánh ba hồi trống. Ngày tết, người cúng phải khấn báo gia tiên, ma bếp, ma cửa, ma buồng... đến ăn uống cầu mong phù hộ. Khi cúng xong, bàn cúng ở trên nền nhà được dọn, các lễ vật ở trên bàn thờ gia tiên và bàn thờ ma bếp vẫn để nguyên. Trong những ngày tết, họ thắp hương trên bàn thờ tổ

tiên, nơi thờ ma bếp, ma cửa, chuồng gia súc... vào các bữa ăn chính.

Sáng sớm mừng 1 tết, làm lễ bước ra khỏi nhà (*thuất siang diết đom*). Vào dịp tết, thường kiêng to tiếng, cãi cọ, mắng chửi con trẻ, không vứt rác ra khỏi nhà, không đội nón và phơi quần áo ra ngoài trời, không đem lá xanh vào nhà... Từ mừng 4 tết trở đi, các gia đình tổ chức cúng thổ địa, thần chăn nuôi. Đến rằm tháng Giêng họ lại gói bánh và tổ chức ăn uống. Với họ, qua rằm mới hết tết.

Tết Thanh minh (*nhẫn chềnh mềnh*), người Dao ở Thái Nguyên tổ chức cúng giỗ tổ tiên, tảo mộ vào dịp này nhưng việc tảo mộ (*chảy chấu on luông*) đối với họ, chỉ thực hiện một, hai lần trong đời người. Khi xem bói thấy rằng do không tảo mộ cho ông bà cha mẹ nên con cháu ốm đau, làm ăn xui xẻo... họ mới làm. Vào dịp này người ta đánh bắt cá hoặc thịt gà, đồ xôi màu cúng tổ tiên trong nhà.

Tết rằm tháng Bảy âm lịch (*nhẫn chiất há tchiêm*, hoặc *chiất há mù lìn tái chít*) là tết lớn chỉ sau Tết Nguyên đán. Trong dịp tết này họ cúng tổ tiên, thần nông, ma đói.

Cúng cơm mới là nghi lễ gia đình, được tổ chức vào cuối tháng 8 hoặc đầu tháng 9 âm lịch, khi lúa bắt đầu chín, mời tổ tiên và thần nông ăn cơm mới, cầu mong phù hộ cho ngô lúa chín sớm, không bị chim thú phá hoại. Sau lễ cúng cơm mới, họ chuẩn bị các dụng cụ gặt hái như liềm, nhíp, dậu, đòn gánh, lạt buộc, bồ đựng thóc... vào mùa thu hoạch.

Hàng năm, người Dao ở Thái Nguyên còn có tập quán cúng hồn lúa. Ngày cúng được chọn kỹ, kiêng ngày Hợi, ngày Dậu,

ngày trùng với ngày sinh của chủ nhà và các ngày mất của tổ tiên hoặc ngày có tiếng sấm đầu năm. Theo người Dao ở đây, ngày tốt nhất để cúng hồn lúa là ngày Thìn hoặc ngày Sửu. Họ cúng hồn lúa ngay trước bàn thờ gia tiên; khấn tạ ơn tổ tiên, thần nông, thần mưa, thần nước đã phù hộ cho mùa màng tươi tốt. Bài cúng còn có đoạn ca ngợi mẹ lúa đã đẻ ra nhiều thóc cho gia đình. Khi cúng xong, lễ vật được đem đặt vào bồ thóc. Sau lễ cúng này, mọi việc liên quan đến thu hoạch lúa trong năm coi như đã hoàn thành, tức là kết thúc một năm sản xuất.

Lễ cấp sắc

Lễ cấp sắc gọi là *quá tăng*, có nghĩa là trải qua lễ soi đèn, có xuất xứ từ tình tiết thấp đèn hay nến soi sáng người thụ lễ trong quá trình cấp sắc. Ngoài ra còn có nhiều cách gọi: *tạt phat búa, chấu dàng, tẩu sai...* Đối với người Dao ở Thái Nguyên, dạy học, cúng bái và chữa bệnh được đặc biệt coi trọng, và đều liên quan mật thiết với lễ cấp sắc. Thực tế cho thấy, chỉ khi nào người đàn ông Dao đã được làm lễ cấp sắc thì mới có một vị thế nhất định trong gia đình, dòng họ và cộng đồng. Người được thụ sắc có thể đi làm lễ cấp sắc cho người khác, làm thầy khi chôn cất người chết... Họ còn tin rằng chỉ những người được cấp sắc mới có tâm đức để phân biệt phải trái, mới thấu hiểu phong tục tập quán của cộng đồng Dao. Nếu dựa vào số lượng đèn thì lễ này của người Dao ở Thái Nguyên có ba cấp bậc: 3 đèn gọi là *quá tăng*; 7 đèn là *tẩu sai thiết phing tăng*; 12 đèn là *tẩu sai chập nháy phing tăng*. Người được cấp sắc có thể từ 10 tuổi cho đến già.

Chuẩn bị cho một lễ cấp sắc ba đèn cần thời gian từ sáu tháng đến một năm, riêng lễ cấp sắc ở cấp bậc cao thì có thể chuẩn bị từ một đến hai năm, thậm chí còn lâu hơn. So với một số nghi lễ khác như cưới xin, tang ma, làm nhà mới thì lễ cấp sắc ít tốn kém hơn trong ăn uống. Tuy nhiên, để tiến hành lễ cấp sắc, phải chuẩn bị rất nhiều thứ: lễ phục, dầu lai hay nến, tranh thờ, nhạc cụ, mời các thầy...

Các nghi thức chính của lễ cấp sắc như sau:

- Lễ cấp sắc được bắt đầu bằng lễ trình diện của những người thụ lễ.
 - Lễ cấp đèn và hạ đèn.
 - Lễ đặt pháp danh (*tchó phật búa*).
 - Lễ giao âm binh và gạo nuôi quân (*pun peng chí làng*).
 - Lễ qua cầu (*chúa thiết địa chiều*).
 - Lễ cấp dụng cụ cúng bái.
 - Lễ truyền pháp lực (*pun phat*).
 - Lễ cúng thần mặt trời (*síp nhut tái ông*).
- Nếu làm cấp sắc từ bảy đèn trở lên thì tiếp tục thực hiện những nghi lễ sau đây:
- Lễ tơ hồng hay còn gọi là lễ cưới lần thứ hai (*cấp ỳ chái*).
 - Lễ cúng hồn lúa (*kiu seng*).
 - Lễ thăm thiên đình hoặc lễ sinh lần hai (*sinh y chái*).
 - Lễ thăng đàn (*pháo tù thầy - hủ lòng*).

Cúng Bàn Vương (*khao nhun*) là lễ chung cho lễ ba đèn và từ bảy đèn trở lên.

Có thể nói rằng, lễ cấp sắc của người Dao ở đây nếu làm đúng theo tập quán thì rất phong phú, gồm nhiều nghi thức liên quan đến nhiều lĩnh vực văn hoá. Đó là các lĩnh vực như thế giới tâm linh, văn học nghệ thuật, tập quán sinh hoạt và giáo dục; tập quán liên kết và giúp đỡ lẫn

nhau trong cộng đồng, kể cả ca, múa, nhạc, mỹ thuật, hội hoạ, kiến trúc... Do vậy, nếu xét về tổng thể, lễ cấp sắc là một nghi lễ có tính kế thừa các di sản văn hoá của người Dao giữa thế hệ trước và thế hệ sau, chứa đựng nhiều thành tố văn hoá tộc người, có vai trò kết nối văn hoá giữa các thế hệ. Nếu tiếp tục duy trì lễ cấp sắc theo tập quán cổ truyền sẽ góp phần không nhỏ vào việc gìn giữ và phát huy các đặc trưng văn hoá truyền thống của tộc người Dao ở địa phương.

3. Trò chơi dân gian

Trò chơi dân gian của người Dao ở Thái Nguyên rất phong phú, có loại chỉ mang tính giải trí, nhưng cũng có loại mô phỏng các công việc sản xuất và sinh hoạt của con người.

Du dây (đầu neng): Thường diễn ra trong mùa hè. Cách mắc đu không phức tạp lắm, chỉ cần một đoạn dây chắc chắn buộc vào xà nhà hoặc cành cây, đầu kia buộc vào một đoạn cây chắc dài khoảng 40cm. Khi chơi thì ngồi vào đoạn cây buộc dây, tay bám vào dây, dùng chân đạp xuống đất điều khiển độ xa và tốc độ đu.

Trò chơi bằng cách chỉ các ngón tay: Do chơi bằng cách chỉ các ngón tay nên cần có sự quy định mang tính tượng trưng cho từng ngón. Cụ thể, ngón cái là con tê tê, ngón trỏ được coi là con chó, ngón giữa tượng trưng cho khẩu súng, ngón đeo nhẫn là con gà, ngón út quy định là con kiến. Cách chơi như "oản tù tì":

- + Con tê tê chỉ thắng được con gà.
- + Con chó thua súng và con kiến, nhưng lại thắng con gà và con tê tê.

+ Con gà chỉ thắng con kiến, thua súng, con chó và con tê tê.

+ Con kiến thắng con chó và súng, nhưng lại thua con tê tê và gà.

Trò chơi này thường dành cho mọi lứa tuổi, nhất là những người biết uống rượu. Họ thường chơi từng đôi hoặc mỗi bên hai người ngồi đối diện nhau.

Đánh quay (bó tcháng): Trẻ em nam và cả người lớn ưa thích, họ có thể chơi vào thời gian rỗi bất kỳ của mùa thu và xuân, nhất là những ngày tết. Lối chơi quay của người Dao ở đây cũng giống như cách chơi ở thanh thiếu niên của các tộc người khác. Họ thường chơi ở ngoài đồng, ở sân bãi của bản hoặc trong sân nhà.

Trò chơi bắt dây bằng các ngón tay (tcho cong): Dùng một dây chỉ nhỏ mềm buộc hai đầu với nhau và để qua hai hoặc ba ngón của mỗi bàn tay, rồi kéo vừa căng cho người khác xỏ các ngón tay vào lại kéo ra. Nếu người đó biết chơi thì không những không phá vỡ cách đan ban đầu mà còn tạo ra hình đan khác. Trò chơi này có thể có cả người lớn và trẻ em cùng tham gia nhưng thường gặp ở các em gái.

Nhảy múa (lệ miến) trong lễ hội: Thực chất là tập múa mừng tổ tiên trong những ngày tết. Trò chơi này được tổ chức tại nhà ông trưởng tộc. Trước hết, khẩn báo tổ tiên, mong tổ tiên phù hộ, sau đó nhảy múa. Đầu tiên là múa đốt hương (*pháo hung*), rồi lần lượt các điệu nhảy múa khác.

Hát đối đáp (pả dung): Diễn ra trong các bữa tiệc như lễ cưới, vào nhà mới... Người tham gia phải biết hát đối đáp. Nội dung hát khá phong phú, có thể về giao duyên, về kinh nghiệm sản xuất, răn

dạy... Bên thua không trả lời được hoặc trả lời sai sẽ bị phạt uống rượu.

Ngoài ra, còn nhiều trò chơi như *thai mùi* (như *lạy cỏ* của người Tày), *put tổng* (lên đồng hay nhập thần), *piôm phần ty* (thối kèn), *bo lò bo dsộ* (thi đánh chiêng theo nhịp trống), *pổng pang* (chơi súng pốp), đi cà kheo, kéo xe cút kít, tung còn, trò ú tim, bẫy chim thú... Trước đây, ở một số địa phương còn tổ chức thi bắn súng, bắn nỏ, phi ngựa... Hiện nay, các loại trò chơi thể thao như bóng đá, bóng chuyền, cầu lông, đánh yến... cũng phổ biến đối với người Dao ở Thái Nguyên.

4. Ca, múa, nhạc

Nhạc cụ dân gian: Nhạc cụ dân gian của người Dao ở Thái Nguyên thường được dùng phổ biến trong nghi lễ, ít dùng trong sinh hoạt hằng ngày. Nhạc cụ của họ không nhiều lắm, chỉ có trống, chiêng, náo bạt, kèn, chuông nhạc, tù và.

Trống (nom dsộ): Người Dao ở Thái Nguyên chỉ có một loại trống dùng trong nhiều trường hợp: đám cưới, đám ma, cấp sắc, lễ mở cửa rừng (*khoi kềm*), lễ tết nhảy (*nhằng chỏm đáo*)... Trống có cấu tạo khá đơn giản, gồm một khúc gỗ hình trụ gọi là tang trống cao khoảng từ 20 đến 25cm, đường kính từ 35 đến 40cm. Mặt trống được bọc bằng da hoẵng, hổ, báo, trâu, bò... và được kéo căng bởi những dây mây rừng. Trống được đánh bằng dùi gỗ.

Chiêng (nom lò): Chiêng dùng để đệm theo tiếng trống, nhưng không phải bất kỳ nhịp trống nào cũng có tiếng chiêng. Tiếng chiêng thường thấy xuất hiện khi múa các điệu múa cổ truyền. Chiêng có cấu tạo hình trụ cao khoảng từ 3 đến 4cm,

mặt hình tròn có đường kính từ 25 đến 30cm được đúc bằng đồng, do đó tạo được âm trầm cao và vang vọng xa.

Náo bạt (tchao tchấy): Náo bạt đúc bằng đồng, có hai nửa. Mặt mỗi nửa hình tròn, đường kính tùy theo loại to nhỏ, loại nhỏ khoảng từ 15 đến 20cm, loại to từ 30 đến 35cm. Náo bạt chủ yếu dùng trong ma chay và trong một số nghi lễ múa khác.

Kèn (phần ty): Có hai loại kèn, loại nhỏ gọi là kèn đực (*phần ty công*), loại to và dài là kèn cái (*phần ty nhời*). Cả hai loại này đều làm bằng đồng, gồm có ba phần: loa kèn, thân kèn và lỗ thổi. Kèn được thổi trong đám cưới và tang ma.

Chuông nhạc (nom mu linh): Dùng để hoà nhạc trong lúc múa và lúc tiến hành một số công đoạn trong nghi lễ lớn như cấp sắc, tang ma, tết nhảy... Khi múa, thầy cúng thường phải dùng chuông nhạc rung theo nhịp nhảy nên có người gọi những điệu múa này là múa chuông.

Múa dân gian (lệ miến): Đến nay, người Dao Thái Nguyên vẫn còn duy trì nhiều bài múa cổ truyền, gọi là *lệ miến*. *Lệ* là múa, còn *miến* là ma hay thần linh, do vậy, *lệ miến* có nghĩa là múa cho ma hoặc thần linh. Do múa gắn chặt với các nghi lễ tôn giáo, nên chỉ có đàn ông múa, nhất là các thầy cúng.

Ca hát cổ truyền: Hát là hình thức sinh hoạt văn nghệ phổ biến ở vùng người Dao Thái Nguyên. So với múa thì hát phổ biến rộng rãi hơn. Họ có thể hát vào bất kỳ thời gian nào, nhưng thường hay hát trong thời kỳ nông nhàn, trong đám cưới, vào nhà mới, cúng Bàn Vương, khi có khách lạ đồng tộc tới thăm bản...

Hát đối đáp là sinh hoạt phổ biến khi

có khách lạ tới thăm bản. Số lượng người hát với nhau không hạn chế. Nội dung các bài hát rất đa dạng, tùy thuộc chủ đề. Đáng chú ý là lời hát đối đáp thường không theo một bài nguyên mẫu, mà do mỗi bên tham gia hát tự sáng tác để đối đáp với nhau.

Trong lễ cúng Bàn Vương, người Dao ở đây cũng tổ chức hát giữa một bên là thanh thiếu niên nam (*kẻ đàn ton* hay *biâu ton*), một bên là thanh thiếu niên nữ (*kẻ đàn xía* hoặc *biâu xía*). Ngoài ra, còn một người đàn ông có tuổi hướng dẫn nhóm *kẻ đàn ton* hát, gọi là *biâu tía*, và một người đàn bà hướng dẫn nhóm *kẻ đàn xía* hát gọi là *biâu mả*. Chẳng hạn, trong lễ cúng này của nhóm Dao Quần Chẹt ở huyện Đại Từ, họ hát đến 36 bài ca (*pả phàm chiệp lựa tới dung*) nên có người gọi đó là lễ hội 36 ca khúc. Thời gian lễ hội 36 bài ca được kéo dài từ nửa đêm hôm trước đến buổi trưa hôm sau mới kết thúc. Trong khoảng thời gian đó, họ thường hát các bài có thể tạm dịch ra tiếng Việt như: *Mặt trời mọc, Già hoàng hôn, Trăng lên, Cuộc đời của người con gái, Khúc hát về tình yêu, Những chàng trai cô gái Dao, Trong vườn đào kết bạn, Mơ ước trong lao động sản xuất, Công việc đan lát, Khúc hát cầu kinh, Ông Bành Tổ kể chuyện, Hoa mai...* Rõ ràng là nội dung của 36 ca khúc rất phong phú và nhiều thể loại khác nhau.

5. Tri thức dân gian

a) Tri thức bảo vệ môi trường

Sống dựa vào rừng núi, người Dao ở Thái Nguyên có nhiều tri thức về khai thác và bảo vệ rừng. Mỗi khu vực cư trú của họ đều có những quy định truyền

miệng về việc bảo vệ tài nguyên rừng, đất và nước. Mỗi xóm bản đều quy định rõ rừng cấm, hay được phát làm nương. Rừng cấm thường là ở đầu nguồn nước, hoặc có nhiều lâm thổ sản quý.

Theo tập quán, khi lấy quả rừng về ăn, nếu thấy có hạt thì mang gieo quanh nhà. Nếu trong nhà có người chết do sinh đẻ, nhất thiết phải trồng một cây chuối hoặc cây ăn quả bất kỳ để cây ra hoa, kết trái giúp. Việc bảo vệ các loại cây thuốc quý được đặc biệt chú ý: khi phát nương gặt cây thuốc họ để lại và dọn quanh gốc để tránh không cho lửa làm cháy cây; đi hái thuốc trong rừng thường chỉ lấy những bộ phận của những cây thuốc hiếm như cành, lá, búp, rễ... sao cho cây vẫn tiếp tục sống và phát triển; nhiều cây thuốc quý được họ mang về trồng quanh nhà hoặc trên nương và sau đó được nhân rộng... Khi làm lễ đổi tên trẻ, người Dao ở Thái Nguyên chọn một tảng đá làm bố cho đứa trẻ, trong khoảng 15-20 năm sau đó, không ai được chặt phá cây cối xung quanh tảng đá ấy. Quanh nơi thờ cúng thổ công, thổ địa của thôn bản, cấm không được chặt phá cây cối...

b) Tri thức về thời gian và thời tiết

Người Dao ở Thái Nguyên không có hệ thống lịch riêng mà dựa vào cách tính thời gian của Trung Quốc được ghi chép bằng chữ Nôm Dao, để xây dựng lịch cho mình. Hầu hết các bản Dao ở đây đều có người biết chữ Nôm để tra lịch, xem ngày tháng tốt hay xấu. Trong đời sống hằng ngày, họ tính toán thời gian dựa vào mặt trăng, mặt trời, các ngôi sao. Để biết tháng và năm, họ dựa vào chu kỳ mặt trăng (âm

lịch). Một tháng họ gọi là *há*, tháng đủ gọi là *há hô*, tháng thiếu gọi là *há phái*; một năm (*nhằng*) có 12 tháng (*chiệp nhảy há*). Họ tính ngày, tháng và năm theo lục giáp gồm 10 can và 12 chi, gọi tên theo 12 con vật và giống với âm lịch của người Kinh.

Từ lâu đời, người Dao ở Thái Nguyên đã dựa vào các hiện tượng thiên nhiên để đoán thời tiết. Họ hay xem dấu vết hình tròn màu sẫm trên đá ở ven sông, gọi là dấu rồng (*cung diễn*). Nếu từ tháng Giêng đến tháng 3, dấu rồng ở đá cao so với mặt nước, năm đó sẽ mưa to, có lụt; ngược lại ở thấp thì trời hạn. Nếu từ tháng 2 đến tháng 4 vào rừng thấy ong làm tổ ở các lùm cây gần mặt đất, năm đó sẽ có gió bão hoặc mưa to. Đi rừng mà bị rận bám vào người hút mồ hôi, đồng thời nghe thấy tiếng chim *nọ chiều bực* kêu nhiều thì khoảng ba ngày sau sẽ mưa. Đặc biệt, nếu gặp sóc (*tào tchiển*) kéo lá làm tổ thì chắc chắn là trời mưa. Nếu thấy nắm trắng (*chiêu pẹ*) hoặc nắm *chiêu khắp* mọc nhiều, trời sắp mưa. Vào tháng Dần hoặc tháng Mão thấy nhiều bướm trắng (*xiệp pàng pẹ*) bay quanh bờ suối, chắc chắn năm đó sẽ có hạn hán từ một đến hai tháng. Vào mùa xuân, mùa hè nếu thấy chim *nò công quét* kêu vào buổi sáng, hay buổi tối, nhất là vừa kêu vừa bay ngược lên núi thì chắc chắn là trời sắp nắng. Trời đang nắng, thấy loài chim đó vừa kêu vừa bay xuống núi là trời sẽ mưa. Kiến (*mon dsiểu*) ở quanh nhà dọn tổ là dấu hiệu sắp mưa dài ngày, đặc biệt thấy kiến ở bờ suối dọn tổ là sẽ có nước lũ to. Nếu gặp cua lên bờ vào rừng, trời sắp mưa lũ...

Người Dao ở Thái Nguyên còn có kho tàng tri thức về mùa vụ gieo trồng, nông

lịch. Nghe thấy chim *nọ din chia* kêu là bắt đầu tra lúa; cuối tháng Giêng chim rừng (*kéng ca lăc*) kêu là lúc trồng ngô và hoa màu; thấy cây ruột gà (*chang cang pén*) nở hoa đợt một thì cây lúa sớm, nở hoa đợt hai cây lúa muộn...

c) Tri thức về y học dân gian

Thuốc bổ (*đĩa tchăng khá*) có khá nhiều loại, tùy theo nhu cầu và thể tạng của từng người. Chẳng hạn, đối với sản phụ thì ăn rau ngải cứu rừng (*lai ngoi*) hầm với thịt gà, cũng có thể lấy lá và rễ non của cây, tiếng Dao gọi là *tôm đĩa nôm*, về hầm với thịt gà cho sản phụ ăn dần. Cây này thường được trồng ở quanh nhà, có lá giống như lá chàm nhưng có nhựa màu trắng, mùi thơm. Trường hợp sản phụ sức yếu còn được tắm gội bằng nước đun sôi với ba vị thuốc, theo tiếng Dao là cây *tung vườn*, cây *chàng đĩa*, cây *chai gai thiết msây*. Riêng người bình thường thì hay uống thuốc bổ ngâm rượu (*tiu đĩa*). Những loại thuốc thường hay ngâm rượu uống là rễ cây sâm rừng, chuối hột sao khô, ong đất, rễ cây quế rừng... Trước đây họ còn ngâm rượu với nhung hươu, cao huyết linh, tiết con sơn dương...

Thuốc trị bệnh (*đĩa tchỏ pêng*) cũng rất đa dạng như những loại cây cỏ có vị đắng, chát, ngọt... và một số bộ phận của động vật như mật gấu, dạ dày nhím (*điền dsọi bùa*), mật và mỡ trăn (*năng tám*), đuôi cá (*biào tuổi*), giun đất (*năng dung nia*)... Chẳng hạn, vỏ cây vông kết hợp với lá hoặc quả của cây dứa tím để chữa bệnh trĩ, dùng giun đất chữa bệnh sỏi, hoa chuối đại chữa bệnh tim, lá hẹ với lòng trắng trứng gà để chữa vết bỏng, lá ổi đun sôi với nước chữa bệnh đi ngoài, còn

đau bụng khan thì uống nước đun sôi với ba vị thuốc cây cỏ mà tiếng Dao ở Thái Nguyên gọi là *phing hoá, cam chinh msây, chấu chia phong*. Đáng chú ý là hiện nay nhiều người Dao ở Thái Nguyên, nhất là Dao Quần Chẹt ở huyện Đại Từ hay đi đến nhiều địa phương và thành phố để bán thuốc chữa bệnh.

Thuốc độc (*đĩa tổ*) hiện nay hầu như không có người dùng và cũng chẳng có ai biết chế biến. Thuốc độc thường pha chế rất công phu do có sự kết hợp khá nhiều vị, thuốc tốt phải có từ 7 đến 9 vị, chủ yếu là các vị cay, chát, đắng, chua, mặn... Nếu để diệt sâu bọ thì thuốc được chế dưới dạng nước rồi dùng ống phun nước phun vào cây hay lá có sâu bọ ăn. Còn dùng trong săn bắn thì nhúng mũi tên vào thuốc nước, rồi phơi khô và làm lại nhiều lần mới đem thử ở ếch, nhái. Để bả cá, họ chế biến thuốc dưới dạng nghiền bột hoặc giã nhỏ, cho vào sọt đặt xuống nước sôi rồi lấy que khuấy đều để thuốc tan từ từ theo dòng nước chảy.

d) Cách chữa bệnh

Cách chữa bệnh (*tchỏ pèng*) của người Dao ở Thái Nguyên không phức tạp lắm. Cũng tùy bệnh mà cách chữa khác nhau, nếu là bệnh thuộc nội tạng như sỏi thận, đau tim, đau gan, nhức xương... thì chữa bằng cách đun thuốc uống nhiều ngày hoặc nấu các vị thuốc với thức ăn cho người ốm ăn. Bị bệnh ở ngoài da như nhọt, lở loét... thì đem các

vị thuốc đun sôi chắt lấy nước để rửa, tắm gội, ngâm vết thương nhiều lần. Gặp vết thương ở trên cơ thể hoặc gãy xương thì giã nát thuốc, đem ủ trong bếp cho ấm mới đắp và bó vào chỗ đau. Để giữ độ ẩm cho thuốc, trước khi ủ hoặc sấy, thuốc được tưới bằng nước vo gạo hay rượu nhạt. Các bệnh đau lưng, đau đầu, mệt mỏi toàn thân thì phải kết hợp vừa uống nước thuốc vừa rải thuốc giã nhỏ đã hun nóng xuống dưới chiếu, dưới vải để bệnh nhân nằm lên trên. Trong thời gian chữa bệnh, họ kiêng không cho bệnh nhân ăn uống những chất tanh và chua, vì cho rằng những chất này làm rã thuốc.

Nhìn chung, họ chữa bệnh theo kinh nghiệm, thường chữa trị từ bài thuốc ít vị đến nhiều vị. Chữa được một thời gian nếu không khỏi lại chuyển sang bài thuốc khác, khi thấy bệnh chuyển biến thì áp dụng bài đó cho đến lúc bệnh khỏi hoặc đỡ hẳn. Khi nghi có ma quấy rầy, họ còn kết hợp cúng bái. Đặc điểm cúng chữa bệnh của người Dao ở đây là, gặp trường hợp người ốm đột ngột hoặc bệnh bất thường không thấy có tổn thương ở trên cơ thể thì bói tìm con ma làm hại. Bói ra ma thì phải hện nó vào ngày giờ nào đó, nếu thấy người bệnh đỡ ốm hoặc khỏi hẳn mới bày lễ cúng, còn các trường hợp khác có bói ra ma nhưng người bệnh không đỡ thì không phải cúng. Hiện nay, họ kết hợp giữa Đông y, Tây y và đến chữa ở bệnh viện.

Chương VIII

DÂN TỘC HMÔNG

I- DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ

Theo số liệu của Ban chỉ đạo cuộc Tổng điều tra dân số ở nước ta năm 1979 thì năm này tỉnh Bắc Thái nói chung, Thái Nguyên nói riêng mới có số liệu về người Hmông. Năm 1979, toàn tỉnh Bắc Thái có 650 người Hmông thì tại các huyện, thị, thành phố thuộc Thái Nguyên ngày nay có 644 người, trong đó gần 80% tập trung ở huyện Võ Nhai. Sau đó 10 năm (1989), dân số Hmông ở Thái Nguyên đã lên tới 2.264 người, huyện có đông người Hmông nhất là Đồng Hỷ từ 54 người lên 1.022 người (tăng tuyệt đối 968 người), huyện Võ Nhai mặc dù đã tăng từ 513 người lên 923 người (tăng tuyệt đối 410 người) nhưng lại xuống vị trí thứ hai. Đến năm 1999, dân số Hmông trong toàn tỉnh đã lên tới 4.831 người, tăng hơn gấp đôi trong 10 năm.

Nguyên nhân chủ yếu của sự gia tăng dân số Hmông ở đây là do họ di chuyển từ các tỉnh Cao Bằng, Hà Giang về. Những huyện có đông người Hmông cư trú là Võ Nhai (đứng ở vị trí thứ nhất), Đồng Hỷ, Phú Lương. Tuy chưa đến 5.000 người,

nhưng người Hmông đã cư trú rải rác trong 115/180 xã, phường của tỉnh. Do vậy, tỷ lệ dân số Hmông trong từng xã thường rất nhỏ, từ 0,01% đến vài phần trăm. Tuy nhiên cũng có một số xã dân số Hmông chiếm 10% trở lên, đó là: Nghinh Tường, Thượng Nung, Phú Thượng, Lâu Thượng, Tràng Xá, La Hiên, Bình Long huyện Võ Nhai; Tân Long, Quang Sơn, Văn Lãng huyện



Thiếu nữ dân tộc Hmông

Đồng Hỷ... Tính dân số tuyệt đối, tập trung đông nhất là ở sáu xã: Động Đạt (931 người) huyện Phú Lương; Lâu Thượng (1.339 người), Tràng Xá (1.029 người), La Hiên (968 người) huyện Võ Nhai; Văn Hán (1.635 người), Tân Long (1.147 người) huyện Đồng Hỷ.

II- HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

1. Trồng trọt

Khi còn ở Cao Bằng, Hà Giang, làm nương rẫy, hình thức canh tác chủ yếu của người Hmông là du canh chặt cây đốt rừng. Nương được gọi là *tế*, phân chia theo đặc điểm địa hình thì gồm hai loại là nương dốc (*tế sa*) và nương bằng (*tế tia*), trong đó, nương dốc chiếm phần lớn; phân chia theo đặc điểm rừng nơi khai phá thì gồm hai loại là nương có rừng và nương cỏ tranh. Do phụ thuộc nước trời, nên nương rẫy chỉ được canh tác một vụ/năm. Kỹ thuật gieo trồng trên nương đa dạng, bao gồm gieo theo rãnh cày, gieo theo hốc bổ bằng cuốc và gieo bằng chọc lỗ bỏ hạt, trong đó, chọc lỗ bỏ hạt chỉ được tiến hành ở các nương mới phát. Công cụ làm rẫy bao gồm cày, cuốc bướm, cào cỏ, dao. Mỗi mảnh nương được làm ba bốn năm thì bỏ hoá, trở thành đất hưu canh, người ta đi tìm mảnh nương mới hơn cho mùa vụ sau. Cây trồng trên nương là ngô, đậu tương, mạch ba góc, lúa mạch, lanh dệt vải, bí đỏ và thuốc lá. Năng suất trên nương bấp bênh và thấp, khoảng 800-1.000 kg/ha/năm quy ra thóc. Tình trạng thiếu ăn ba - bốn tháng/năm vào mùa

giáp hạt diễn ra khá phổ biến. Cùng với chiến tranh biên giới, đây là một trong những căn nguyên dẫn đến việc người Hmông di cư từ Cao Bằng, Hà Giang xuống Thái Nguyên.

Từ khi chuyển xuống Thái Nguyên, do rừng còn ít, địa hình bằng phẳng hơn, lại được áp dụng kỹ thuật trồng trọt mới nên hệ cây trồng trên nương của người Hmông cũng thay đổi, chủ yếu là sắn, đậu, chè, cây ăn quả và ruộng nước.

Như đã nói, cây trồng chính của người Hmông trên nương rẫy là ngô. Nương ngô được canh tác hai vụ một năm. Vụ một từ tháng 1 đến tháng 5, vụ hai từ tháng 6 đến tháng 11. Ở một số bản như Mỏ Nước, Bản Tền, Liên Phương (Văn Lãng, Đồng Hỷ), đất làm nương thường dốc và lẫn nhiều đá, người ta dùng đá để xếp những bờ nhỏ, tạo những đường đồng mức lượn sóng trên nương để chống xói mòn đất. Tùy theo thể đất mà khoảng cách giữa các đường đồng mức từ 3 đến 5 mét. Cùng với các giống ngô đỏ và trắng cổ truyền, người dân đã tiếp thu giống ngô cao sản do ngành khuyến nông đưa xuống. Trên nương ngô, người Hmông còn xen canh một số cây rau và gia vị như bí, gừng, nghệ, tỏi. Với các giống ngô cổ truyền, người Hmông vẫn dùng cuốc bổ hố, mỗi hố gieo hai ba hạt, hố nọ cách xa hố kia 40-60 cm, không theo hàng lối, trong khi với giống ngô mới, người ta dùng bừa san đất, cày thành rãnh, rãnh nọ cách rãnh kia 50 cm, bỏ hạt theo rãnh, khoảng cách từ gốc nọ đến gốc kia trong một rãnh 25 cm. So với giống ngô cổ truyền, ngô mới được gieo dày hơn. Theo người dân, giống ngô cổ truyền có thân lá to, nếu gieo dày sẽ cho

bấp nhỏ hay không trở bấp, còn giống ngô mới thì ngược lại. Gặp năm mưa muộn, để bảo đảm kịp thời vụ, ngô được gieo trước trên đám sên nhỏ cạnh nhà, khi ngô nảy mầm, cao độ 5 - 7 cm cũng là lúc có mưa, được đem gieo trong các hố bỏ bằng cuốc. Nông cụ làm nương bao gồm cày, bừa, cuốc và chiếc giỏ nhỏ đựng hạt giống khi gieo. Chiếc rìu và con dao ít được sử dụng do đất rừng làm rẫy không còn. Trước đây, việc trồng ngô hoàn toàn trông chờ vào độ phì tự nhiên của đất. Ngày nay, người Hmông đã dùng phân chuồng và phân hoá học cho những nương ngô cao sản. Năng suất ngô trung bình 3 tấn/ha/vụ hay 6 tấn/ha/năm với ngô cao sản, 1,7 tấn/ha/vụ với ngô địa phương, nhìn chung thấp hơn so với năng suất ngô của người Kinh.

Cùng với nương ngô là nương sắn. Ngô và sắn không trồng xen nhau, mà được trồng riêng. Cây sắn tuy cho hiệu quả kinh tế cao, nhưng nhanh làm suy kiệt đất. Để duy trì độ phì của đất, trên mỗi đám nương, người Hmông luân canh theo chu trình trồng ngô ba năm, trồng sắn một năm, trồng đậu một năm. Sắn được trồng một vụ/năm, bắt đầu tháng 2, thu hoạch tháng 11-12.

Do sự vận động của Nhà nước, một số làng Hmông trong tỉnh đã bắt đầu chuyển từ nương trồng ngô, sắn, đậu sang trồng chè. Cây chè đã định hình và cho thu nhập đáng kể ở xóm Khe Cạn (Văn Lăng, Đồng Hỷ) với diện tích gần 20 ha, ở xóm Trung Sơn (Quang Sơn, Đồng Hỷ) với diện tích gần 5 ha. Do hạn chế về kỹ thuật sao sấy, đồng bào chủ yếu bán chè tươi cho các đại lý.

Một số hộ Hmông ở Văn Lăng (Đồng Hỷ), Động Đạt (Phú Lương) đã thử nghiệm trồng các loại cây ăn quả như vải thiều, xoài, nhãn trong vườn nhà. Do đất đai không phù hợp, hiệu quả của việc trồng cây ăn quả nhìn chung chưa rõ.

Trước đây, do cư trú ở vùng cao, người Hmông canh tác đất nương là chính. Bên cạnh đó, một số ít hộ gia đình đã làm ruộng bậc thang. Do lệ thuộc nước trời nên ruộng chỉ làm một vụ, gieo cấy vào tháng 5, thu hoạch vào tháng 9. Ruộng được cày ải vào tháng 3, đến tháng 5, khi mưa xuống, được cày bừa lại cho đất nhuyễn rồi gieo cấy. Lúa ít được bón phân, kể cả phân chuồng lẫn phân hoá học nên năng suất đạt từ 2,5 tấn đến 3 tấn/ha/vụ, thấp hơn nhiều so với năng suất bình quân 4 - 5 tấn/ha/vụ trên ruộng nước của người Tày, người Nùng cận cư. Khi thu hoạch, lúa được cắt sát gié bằng liềm, được bó thành từng bó, để lên giàn bếp, khi ăn mới lấy xuống vò bằng chân trong những chiếc nong to. Ở Thái Nguyên, do kết quả của công tác định canh, định cư, bên cạnh đất nương, phân nửa số làng Hmông đã canh tác ruộng nước. Trong tổng số 18 bản Hmông được khảo sát thì 9 bản có ruộng nước, là bản Tèn, Khe Cạn (Văn Lăng, Đồng Hỷ), Đồng Tâm (Động Đạt, Phú Lương), Na Sàng, Khe Ấm (Phú Đô, Phú Lương), Chòi Hồng (Tràng Xá, Võ Nhai), Mỏ Ba (Tân Long, Đồng Hỷ), Mỏ Trì (Cúc Đường, Võ Nhai), An Thành (Thượng Nung, Võ Nhai). Giống như trước đây, do hạn chế về thủy lợi, đa số ruộng nước chỉ được cấy một vụ/năm, vào mùa mưa. Từ khi đổi mới đến nay, người Hmông đã tiếp thu các loại giống mới và kỹ thuật

thâm canh ruộng nước. Lúa giống được ngâm nước theo công thức ba sôi hai lạnh trong hai, ba ngày, khi nẩy mầm thì đem gieo dày trên đám đất nhỏ. Mạ cao khoảng 5 cm được cắt thành từng mê bằng liềm và đặt trên ruộng chứ không làm mạ cấy như trước. Lúa hoặc được làm cỏ, hoặc được phun thuốc diệt cỏ. Mặc dù vậy, do kỹ thuật chăm sóc và chọn giống chưa thành thực, do ít bón phân và bảo dưỡng đất, nên hiệu quả gieo trồng trên ruộng nước ở người Hmông còn thấp. Năng suất lúa dao động trong khoảng 2,5 - 3,5 tấn/ha/vụ so với năng suất 4,5 - 5,5 tấn/ha/vụ trên ruộng nước của người Kinh và người Tày.

Người Hmông có kho tàng tri thức về sản xuất từ lâu đời. Khi thu hoạch, tất cả ngô trên nương được bẻ nguyên cả áo, còn tươi, rồi đưa lên bảo quản trên giàn bếp. Dưới tác động của khói và lửa nấu ăn hằng ngày, ngô tươi được sấy cho khô dần và tránh được mối mọt. Việc chọn giống chỉ được tiến hành khi mùa gieo tía đến, thường là tháng 1 và tháng 6 hằng năm. Người ta chọn trong đồng ngô để trên giàn bếp những bắp ngô to, hạt mẩy và không bị mối để làm giống. Các loại hạt giống khác như bí, rau cải được cho vào trong ống nứa để trên giàn bếp. Để biết lịch làm nương, người Hmông ở Quang Sơn, Văn Lãng (Đồng Hỷ), Động Đạt (Phú Lương) quan sát sự thay đổi có quy luật của các hiện tượng tự nhiên. Vào tháng 1, khi thấy cây đa đâm chồi non là lúc phát nương mới, thấy đào ra hoa, thấy cây *tôn tung ché che*, một loại cây rừng lá chẻ thành ba góc nhọn, vàng lá là lúc trỉa ngô. Nông lịch Hmông căn cứ vào sự biến đổi của mặt trăng. Từ lúc

trăng nhú đến khi trăng khuyết hết gọi là một tháng, một tháng chia ra đầu tháng, giữa tháng, cuối tháng căn cứ vào trăng lên, trăng tròn và trăng khuyết, 12 tháng là một năm. Dưới đây là nông lịch trồng ngô của người Hmông ở huyện Đồng Hỷ:

Tháng 1 (*li câu*), phát nương.

Tháng 2 (*li câu o*), trỉa ngô.

Tháng 3 (*li pê*), làm cỏ ngô.

Tháng 4 (*li blau*), làm cỏ ngô.

Tháng 5 (*li chi*), thu ngô sớm.

Tháng 6 (*li chân*), thu ngô muộn.

Tháng 7 (*li chia*), làm đất vụ sau, gieo ngô.

Tháng 8 (*li di*), làm cỏ ngô.

Tháng 9 (*li chua*), làm cỏ ngô.

Tháng 10 (*li cầu*), thu hoạch ngô.

Tháng 11 (*li cầu i*), thu hoạch ngô.

Tháng 12 (*li cầu o*), làm nhà mới, cưới xin, thăm bạn bè.

Trước đây, địa bàn mỗi bản Hmông khu biệt với bản các dân tộc cận cư. Đất rừng xung quanh bản là của chung cộng đồng. Mỗi bản gồm 20-30 hộ gia đình, nằm cách xa nhau hàng trăm mét, xung quanh khu cư trú là đất canh tác, thường là nương dốc trồng ngô, rừng, suối nước, nơi mỗi hộ có thể tự do khai thác cho những mục đích khác nhau. Không thấy ở bản người Hmông có nghĩa địa và khu chôn thả gia súc như ở một số dân tộc khác. Gia súc được chôn thả quanh nhà hay trên nương rẫy. Đất nương của mỗi gia đình khi đã bị bỏ hoang sẽ trở thành đất vô chủ, mọi thành viên trong bản đều có quyền khai phá và trồng trọt. Mỗi thành viên trong cộng đồng đều hiểu và tuân thủ quyền quản lý tập thể của bản làng và quyền sử dụng cá nhân đối với đất rừng. Ở Thái Nguyên, do tăng dân số, do đất cũ đều có chủ, nhất là do chính

sách quản lý của Nhà nước, truyền thống quản lý cộng đồng về đất rừng của người Hmông không còn điều kiện tồn tại. Để có đất sản xuất, người Hmông phải dựa vào hai nguồn khác nhau.

Thứ nhất, Nhà nước, đại diện là huyện và xã thương lượng với người dân định cư từ trước để điều phối đất thổ cư và đất canh tác cho từng bản, từng hộ người Hmông. Chẳng hạn, xóm Đồng Tâm, xã Động Đạt, huyện Phú Lương được tiếp quản diện tích đất giải thể của hai đội sản xuất từ nông trường Phú Lương, mỗi khẩu được chia 1.000m² sản xuất, 300m² đất ruộng nước, còn lại là đất nương; xóm Trung Sơn, xã Quang Sơn (Đồng Hỷ) có 22 hộ, 146 người, được chia 15 ha đất nương ngô và chè, bình quân mỗi khẩu 1.050 m²,...

Thứ hai, các gia đình tự bỏ tiền ra mua lại đất canh tác của người tại chỗ, như đã thấy ở các xóm Mỏ Nước, Liên Phương (Văn Lăng, Đồng Hỷ),... Ngoài đất canh tác, ở một số bản, Nhà nước giao đất lâm nghiệp cho các hộ dân trồng, quản lý và bảo vệ. Chẳng hạn, tại xã Văn Lăng, huyện Đồng Hỷ, số rừng giao cho các gia đình quản lý và sử dụng ở bản Tèn là 134 ha, ở bản Khe Cạn là 86 ha; tại xã Quang Sơn (Đồng Hỷ), số đất rừng giao cho bản Trung Sơn là trên 4 ha; tại xã Động Đạt, huyện Phú Lương, số đất rừng giao cho bản Đồng Tâm là trên 30 ha, bình quân 1 ha/hộ...

Do kết quả của các chính sách phát triển kinh tế, đã diễn ra sự biến đổi trong hoạt động trồng trọt những năm qua ở người Hmông tỉnh Thái Nguyên. Từ du canh, người dân đã thực sự sống định canh. Nhiều đợt tập huấn kỹ thuật trồng

trọt và chăn nuôi mới cho người dân được triển khai, đặc biệt là các kỹ thuật trồng lúa, chè, cây ăn quả, ngô lai. Cơ cấu cây trồng có sự chuyển dịch đáng kể. Bên cạnh nương ngô và hoa màu, nương chè đã xuất hiện và ngày càng có vai trò quan trọng trong đời sống của các hộ gia đình. Tuy còn chậm chạp, nhưng kinh tế trồng trọt của người Hmông đang từng bước chuyển từ tự cấp tự túc sang sản xuất hàng hoá.

2. Chăn nuôi

Chăn nuôi ở người Hmông có vai trò kinh tế quan trọng thứ hai sau trồng trọt. Vật nuôi truyền thống bao gồm trâu, lợn, gà, chó. Gia súc được chăm sóc cẩn thận, ít thấy thả rông. Ban ngày, trâu được chăn thả, ban đêm được cho ăn cỏ, lá ngô và được nhốt trong chuồng. Trâu được đeo mõ bằng tre hay sừng ở cổ để dễ tìm khi bị lạc. Lợn nuôi nhốt trong chuồng, được nấu cám cho ăn mỗi ngày hai bữa sáng và tối. Cám lợn bao gồm ngô xay hay giã nấu lẫn với rau rừng hay thân cây chuối. Xưa kia, người Hmông có giống lợn và gà địa phương, vẫn được gọi là lợn Hmông và gà Hmông, có thể trọng không lớn, thịt ngon. Hai loại gia súc và gia cầm này ngày nay đã không còn ở nhiều làng, thay vào đó là giống lợn, gà thường có ở các dân tộc trong vùng. Chó cũng là loài vật được nuôi nhiều. Mỗi nhà đều nuôi chó với số lượng vài con. Mỗi gia đình có đàn gà vài con đến vài chục con. Cũng như gia súc, gà được cho ăn, nhốt chuồng và chăm sóc hằng ngày. Loại thức ăn phổ biến cho gà là ngô. Với loại thức ăn này, gà Hmông thường to lớn và nhiều mỡ. Nuôi trâu để cày

nương, cày ruộng, kéo gỗ, còn lợn chủ yếu để thịt khi gia đình có việc.

3. Các nghề thủ công gia đình

Trước đây, các nghề thủ công gia đình ở người Hmông khá đa dạng và phát triển, bao gồm trồng lanh, dệt vải, đan lát, rèn, làm nhà.

Nói đến nghề thủ công của người Hmông, không thể không nhắc đến nghề rèn sắt với kỹ thuật tôi quặng thành thép nổi tiếng. Trong truyền thống, mỗi làng có một đến hai thợ rèn, công việc là làm mới hay sửa chữa nông cụ, gia cụ. Công làm rèn được trả bằng gà, lợn, bằng than đốt lò. Có nhiều kiêng kỵ liên quan đến nghề rèn như phụ nữ không được phép bước qua lò rèn, trong thời gian từ 30 Tết đến 15 tháng Giêng lò rèn phải tắt lửa, lò rèn được cúng bằng gà sống và bằng tiết gà sống tưới thẳng vào lò rèn,... Một trong những bí quyết làm nên độ sắc, bền của sản phẩm rèn là kỹ thuật nhúng sắt vào thân cây chuối. Sản phẩm rèn rất phong phú, bao gồm lưỡi cày, dao, cuốc, rìu, đặc biệt là súng kíp. Sản phẩm nghề rèn của người Hmông đã trở thành hàng hoá, được trao đổi và trước đây đã bày bán ở khắp các chợ vùng cao.

Đan lát là công việc của đàn ông. Sản phẩm đan lát là các loại gùi, sọt, lồng gà, nơm úp gà. Nguyên liệu đan lát phổ biến là thân cây nứa, cây mai. Mùa đan lát vào các tháng 1-2, là lúc nứa và mai đang độ bánh tẻ, cũng là thời gian nông nhàn.

Làm nhà là nghề thủ công gia đình, là công việc của một số đàn ông Hmông. Những người này được trân trọng mời đến giúp mỗi khi trong bản có người làm nhà mới. Kỹ thuật làm nhà chủ yếu dựa

trên kết cấu khoét ngoàm, đặt chồng rồi buộc dây mây. Công cụ làm nhà gồm rìu và dao là chính.

Ngày nay, do những thay đổi về cư trú và điều kiện tự nhiên, các nghề thủ công truyền thống ở người Hmông đã không còn được duy trì như vốn có. Do các loại vải giá rẻ tràn ngập trên thị trường, làm cho nghề trồng lanh, gai dệt vải không tồn tại được. Thay vì trồng lanh dệt vải, người Hmông ra chợ mua vải để tự cắt may các bộ trang phục truyền thống. Nghề đan lát mai một do kinh tế thị trường và do nguồn nguyên liệu đan lát ngày càng hiếm dần. Tương tự, nghề rèn nói chung và nghề đúc súng kíp nói riêng đã không còn ở đa số các làng Hmông.

4. Trao đổi hàng hoá

Do địa bàn cư trú tương đối cách biệt, nên trước đây, người Hmông đã khai thác các điều kiện tự nhiên trong vùng để có sản phẩm tự cấp tự túc. Hoạt động trao đổi chưa phát triển và nhu cầu trao đổi chưa phải là cấp thiết. Sản phẩm đem đi trao đổi thường là lá để làm các loại bánh, đồ rèn, cây thuốc lấy trong rừng, lợn, gà, đồ dệt,... Sản phẩm mua về thường là dầu hoả, muối, trâu, bò, chỉ thêu, đồ trang sức...

Từ khi chuyển về Thái Nguyên, một mặt do kinh tế thị trường đã xác lập, mặt khác, do địa bàn cư trú ở thấp hơn, đường sá, chợ búa thuận tiện hơn, lại thêm nhiều nghề thủ công truyền thống khó có điều kiện được duy trì như trước và sản phẩm nông nghiệp cũng phong phú hơn nên trao đổi hàng hoá ở người Hmông ngày càng có vai trò quan trọng. Hệ thống dịch vụ trao đổi không chỉ bao

gồm các chợ huyện, mà còn là chợ xã và dịch vụ mua bán đến tận bản do tư thương người Kinh mang tới. Sản phẩm mang đi trao đổi phong phú dần, bao gồm chè, ngô, lúa, mây, song, gỗ, chổi đốt lấy trên rừng; sản phẩm mua về là gạo, quần áo, thuốc lào, đồ gia dụng, xà phòng, dầu đèn, đồ rèn, sách vở học sinh, đôi khi là máy nông cơ, phân bón, thuốc trừ sâu, đồ điện dân dụng. Số tiền chi cho mua sắm các hàng hoá thiết yếu trong đời sống chiếm khoảng 1/3 tổng thu nhập của mỗi hộ trong năm.

5. Khai thác các nguồn lợi tự nhiên

Trước đây, hoạt động khai thác các nguồn lợi tự nhiên có vai trò quan trọng, bao gồm săn bắt, hái lượm rau, măng, củ quả trong rừng. Săn bắt vừa mang ý nghĩa bảo vệ mùa màng, vừa nhằm cải thiện bữa ăn, thường diễn ra vào mùa khô, tháng 11 và 12. Có nhiều hình thức săn khác nhau như săn cá nhân, săn tập thể, đặt bẫy trên đường thú hay đi qua. Một cuộc đi săn tập thể bao giờ cũng có một người đứng đầu gọi là trùm săn cùng 6-7 thợ săn kèm theo đàn chó đã được huấn luyện. Thú săn được chia đều cho người và chó. Săn cá nhân được tiến hành vào ban đêm. Thú săn được thường là hươu, lợn, nhím, gà rừng, gà lôi, đôi khi là gấu và sơn dương. Sau buổi làm nương, phụ nữ và trẻ em gái Hmông thường vào rừng thu hái các loại rau, măng, nấm về phục vụ bữa ăn hằng ngày. Vào mùa nông nhàn, đồng bào đều đi kiếm hoa quả rừng, măng, nấm, dược liệu về chủ yếu đem bán tại các chợ. Măng gồm măng nứa, măng vầu, măng le, măng tre,

măng mai. Măng được đào cả củ bằng chiếc thuổng nhỏ hoặc chặt bằng dao, cho vào giỏ hay gùi cùng với các sản vật hái lượm khác. Các loại quả thường được hái là moóc mật, trám. Các loại củ rừng gồm củ mài, củ tím, củ chuối, củ nẫu, nấu lẫn với mèn mèn như là thực phẩm ăn độn. Riêng với củ nẫu, để ăn được, người ta phải xắt mỏng, mang xuống suối ngâm hai ngày cho bớt chất rồi mới đem nấu.

Từ khi về cư trú ở Thái Nguyên, săn bắn của họ ít còn điều kiện tồn tại. Một số hộ vào rừng bẫy các loại chim cảnh như khướu, yểng, sáo về nuôi để bán và trở thành một nguồn thu nhập. Tập quán này có ở hai xóm Bản Tền và Mỏ Nước của xã Văn Lăng, huyện Đồng Hỷ. Đánh bắt cá và thuỷ sản trên sông suối phụ lưu của sông Cầu là hoạt động kinh tế có ý nghĩa. Phương thức đánh bắt chịu nhiều ảnh hưởng của người Kinh và người Tày, bao gồm mò, đánh dậm, câu, xúc, úp nơm. Sản phẩm bao gồm cá, cua, ốc, tôm, ếch, nhái, đôi khi là ba ba. Một người đi một buổi thường chỉ đánh bắt được chừng dăm lạng cá, tôm, cua, ốc. Khá phổ biến ở các xóm bản Hmông xã Văn Lăng là hình thức cắm câu chum ven sông suối vào buổi tối và nhấc cần câu vào buổi sáng sớm. Do sự biến đổi của rừng và môi trường, hoạt động khai thác thuỷ sản ngày càng khó khăn. Ngoài ra, người ta còn vào rừng săn bắt các loại côn trùng và nhuyễn thể như mật ong, ong non, cào cào, mối, cây cầy. Mùa gieo tría và mùa làm cỏ lúa nương, trẻ em gái thường lên nương, mang theo cái thuổng và giỏ tre bắt dế.

Do môi trường và rừng ngày một suy

kiệt, cũng như do quy định bảo vệ sinh thái của Chính phủ, ngày nay, hoạt động khai thác các nguồn lợi tự nhiên ở người Hmông ngày càng giảm. Săn bắn hầu như vắng bóng. Săn bắt và hái lượm chỉ còn ở một số vùng.

III- VĂN HOÁ VẬT CHẤT

1. Làng bản

Trước đây, bản Hmông thường nằm trên núi cao, dựa vào các sườn núi chứ không nằm trong các thung lũng bằng phẳng như làng người Tày, người Nùng cận cư. Do sống dựa vào nương rẫy, khác với làng các dân tộc ở thấp, làng Hmông thường có quy mô nhỏ bé, phân tán chứ không mật tập. Nhà nọ cách xa nhà kia hàng trăm mét. Thổ cư của mỗi gia đình bao gồm nhà ở, các công trình phụ như chuồng trâu, bò, chuồng gà, xung quanh nhà là đất canh tác, bao gồm vườn và nương trồng ngô. Ngoài thổ canh quanh nhà, mỗi hộ còn có những mảnh nương cách xa bản, là do phát thêm khi nhân khẩu trong hộ tăng lên. Vì dựa theo địa thế của sườn núi dốc, nhà cửa trong bản bố trí không theo hàng lối, không có đường trục chính của bản. Từ nhà nọ sang nhà kia có những lối mòn nhỏ.

Từ khi về Thái Nguyên, sự bố trí xóm bản của người Hmông đã thay đổi. Có hai dạng bố trí xóm bản. Dạng thứ nhất là xóm bản tương đối mật tập, tồn tại ở những nơi đất đai bằng phẳng, có ruộng nước hay vườn chè, ví dụ như xóm Khe Cạn, xã Văn Lăng, xóm Trung Sơn, xã Quang Sơn, thuộc huyện Đồng Hỷ; xóm

Đồng Tâm, xã Động Đạt, huyện Phú Lương. Theo đó, mỗi xóm gồm 20-30 hộ, mỗi hộ có 2.000 m² đất thổ cư, bao gồm vườn và nhà, đôi khi có cả ao cá, nhà nọ cách nhà kia vài chục mét, phân cách bởi lối mòn nhỏ hay hàng rào ngăn gia súc. Trong xóm có đường trục chính và các đường phụ, bố trí hình răng bừa hay hình xương cá. Đất canh tác bao gồm ruộng nước, nương ngô và nương chè đều nằm bên ngoài xóm. Dạng thứ hai, tương tự như xóm cũ, là xóm phân tán, ví dụ như xóm Mỏ Nước, xã Văn Lăng, huyện Đồng Hỷ. Xóm có 20 hộ, bố trí không theo hàng lối, rải rác trên sườn núi, mỗi nhà gồm thổ cư, vườn và đất nương ngô, nhà nọ cách nhà kia khá xa và biệt lập nhau trên địa hình dốc. Bên cạnh xóm phân tán với quy mô nhỏ bé, đang xuất hiện và phổ biến dần kiểu xóm bản mật tập với quy mô lớn hơn. Vấn đề đặt ra là cần quy hoạch để làng người Hmông có được các điều kiện định canh định cư trên cơ sở nương, ruộng và cây dài ngày.

2. Nhà cửa

Xưa kia, người Hmông không ở nhà sàn, mà ở nhà đất. Nhà chỉ có hai mái, đầu hồi thẳng lên nóc, không có chái. Mái nhà lợp bằng lá, tranh. Mép mái dưới thường thấp, cách mặt đất khoảng 1,6 - 1,8 m. Vách trước, vách sau và hai đầu hồi hoặc được ken bằng thân cây nhỏ, bằng ván hay trát bằng bùn rơm. Có hai cửa ra vào, một cửa chính ở gian giữa, một cửa phụ nằm lệch một bên đầu hồi phải làm nơi phụ nữ ra vào nấu ăn và chăn nuôi, không có cửa sổ bốn phía như nhà sàn của các dân tộc cận cư. Ngay giữa ban ngày, vào trong nhà vẫn rất tối.



Bản Chòi Hồng của người Hmông (Võ Nhai)

Bên cạnh nhà, ở đầu hồi phải là nơi đặt chuồng gia súc, gia cầm, phía ngoài là vườn rau... Về bố trí mặt bằng sinh hoạt, các gian trong nhà thông nhau, mỗi gian dành cho những chức năng khác nhau. Tính từ phía trước, gian đầu hồi phải có cửa phụ nằm lệch phía trước nhà, là nơi đặt bếp nấu ăn, bếp nấu cám, nước, cối xay ngô, sát vách ngoài là giường ngủ của vợ chồng chủ nhà. Gian giữa có cửa ra vào, chủ yếu dành cho thờ cúng, sát vách sau có gài ống nứa để cắm hương thờ tổ tiên, bên ngoài là bàn ghế ăn cơm và tiếp khách. Gian bên trái là nơi ngủ của con cái và khách, trong đó, nếu con trai lấy vợ chưa có điều kiện tách hộ thì cho ở trong phòng nhỏ ngăn bằng liếp tre. Giường của người Hmông khá tạm

bợ, là những tấm liếp tre đặt trên bốn cọc gỗ tại các góc gian của nhà.

Ngày nay ở Thái Nguyên, nhà ở của người Hmông đã biến đổi. Tuy vẫn là nhà đất, nhưng phổ biến là nhà nềnximăng, bốn gian, bốn mái, trong đó hai mái trước sau và hai chái hai đầu. Kết cấu bộ vì kèo theo kiểu của người Kinh, tróc cột giữa và có bộ con chông trên quá giang. Nhà do thợ người Kinh làm. Trong bốn gian, một gian đầu hồi được ngăn thành buồng làm bếp, có hai cửa, một thông ra đầu hồi, một cửa thông ra các gian ngoài. Ba gian còn lại thông nhau, trong đó, gian giữa có tủ thờ sát vách sau, tiếp đó là bàn ghế ngồi uống nước, gian bên phải đặt giường ngủ của vợ chồng chủ nhà, gian bên trái đặt giường ngủ của

con cái và khách. Cũng có kiểu nhà ba gian, nhưng bếp không liền nhà mà tách ra ngoài. Các công trình phụ như chuồng gia súc, gia cầm thường đặt cách nhà 10-15 m, phía đầu hồi bên phải.

3. Trang phục

Nguyên liệu chính để may trang phục của người Hmông là cây lanh. Phụ nữ là người trồng lanh, dệt vải. Cây lanh được chặt đem về nhà phơi trong bóng râm, bóc vỏ, tước thành sợi nhỏ, nối với nhau rồi dùng xa quay thành cuộn. Để sợi trắng, mềm, người ta ngâm sợi lanh vào nước hoà tro bếp ba đêm, đun sôi, vớt ra. Kỹ thuật dệt vải còn thủ công, sợi dọc mắc trên khung dệt, sợi ngang luồn bằng tay và có một go dập cho sợi khít lại. Loại khung dệt này chỉ cho khổ vải rộng 70 - 80 cm, còn chiều dài không hạn chế. Năng suất dệt rất thấp, một váy

của phụ nữ phải dệt hai, ba tháng mới xong. Ngày nay ở một số gia đình vẫn còn giữ lại một số bộ phận của khung dệt. Tấm vải dệt xong được hồ bằng nước tro bếp, sáp ong và bột sắn, rồi đem ra suối giặt sạch, phơi khô trước khi cắt may. Trang phục truyền thống đều may bằng vải lanh trắng. Sau này, do học hỏi từ người Nùng, người Hmông đã biết nhuộm chàm. Cây chàm được ngâm vào chum sành cho thối rồi vớt cây và lá bỏ đi. Lấy vôi hoà vào nước chàm, để lắng, lọc hai lần qua vải xô. Khi nước chàm chỉ còn sền sệt như cháo loãng, người ta nhúng vải lanh trắng vào đảo cho thấm đều, ngâm một đêm lấy ra giặt sạch, phơi khô.

Trang phục truyền thống bao gồm khăn, váy, áo, xà cạp, vòng cổ ở phụ nữ, áo, quần, khăn ở nam giới.

Khăn đội đầu của nữ giới là một tấm



Thiếu nữ Hmông đang thêu thùa

vải dài gần 2 m, rộng 20 cm bằng lanh tự dệt, kẻ ô vuông. Khi vấn khăn người ta gấp đôi lại rồi quấn nhiều vòng quanh đầu. Phụ nữ đã có chồng thường trùm thêm một chiếc khăn vuông gấp chéo ngoài khăn quấn đầu. Áo của phụ nữ là loại áo ngắn, xẻ ngực, cổ thìa, có thêm một miếng vải xanh kẹp lấy thân áo, khi mặc bẻ ra bên ngoài phía sau cổ áo. Tay áo được khâu ghép bằng các đoạn vải màu khác nhau. Váy là loại hở xếp ly, nhưng là váy vải lanh màu trắng không có hoa văn. Đây là đặc điểm nổi bật nhất để phân biệt nhóm Hmông Trắng với các nhóm Hmông khác. Tạp dề trước bụng thêu và ghép hoa văn hình học bằng vải và chỉ màu, dây tạp dề ghép hoa văn hình ô vuông mỗi cạnh 6 cm x 6 cm, khi buộc tạp dề che kín khe váy mở. Dây buộc bụng (*tư xê*) là một mảnh vải màu trắng hoặc vắt chéo có thêu hoa văn. Xà cạp là một dải vải dài màu chàm hoặc màu đen, hai đầu có dây buộc để quấn từ cổ chân lên bắp chân.

Trang phục nam giới gồm khăn đội đầu, áo và quần. Trước kia áo có màu trắng, nay là màu chàm, bốn túi, xẻ ngực, cúc vải đính theo nếp ngực, cổ đứng có viền chỉ màu xung quanh. Quần nam may theo kiểu chân què, đũng quần rất thấp và rất đoãng, khi mặc cạp bắt chéo hai bên giắt vào bên trong rồi dùng dây hoặc dây lưng buộc chặt ở bên ngoài. Dây lưng là một mảnh vải màu trắng có thêu ở hai đầu. Khi thầy cúng hành lễ, trang phục được mặc như thường ngày, chỉ có một điểm khác là trên đầu vấn khăn xếp có thêu hoa văn và trùm khăn vuông màu đen. Trang phục trong những ngày lễ tết, cưới xin, đi chợ là

những bộ quần, áo, váy mới đẹp có thêu hoa văn.

Ngày nay, trang phục của người Hmông chịu nhiều ảnh hưởng của người Kinh. Quần áo thường ngày của nam nữ đều mua ở chợ. Trang phục truyền thống chỉ thấy ở nữ giới, thường bằng các loại vải mua ở chợ về may cắt theo quy cách cũ.

4. Đồ ăn, uống, hút

Khi ở Cao Bằng, nguồn lương thực chính là ngô, với hai loại: ngô tẻ xay thành bột làm mèn mèn ăn hằng ngày hoặc để nấu rượu, ngô nếp dùng để làm bánh vào dịp lễ tết. Từ khi chuyển về Thái Nguyên, ngoài ngô, lương thực của người Hmông là lúa (lúa nước) và sắn. Nguồn thực phẩm bao gồm thịt gia súc, gia cầm, sản phẩm săn bắt và hái lượm trong rừng. Người Hmông thường ăn ngày ba bữa, bữa sáng và bữa chiều, hai bữa này ăn ở nhà, còn bữa trưa nếu là vào thời kỳ mùa vụ thì ăn tại nương. Bữa ăn thường ngày đơn giản, trước đây thường chỉ có mèn mèn, canh và bát muối ớt. Canh thường gồm rau hay măng nấu với đậu tương xay nhỏ và muối, đôi khi nấu với thịt chim thú. Ngoài ăn nấu, ăn nướng cũng được người Hmông ưa thích. Trong trường hợp dùng không hết, thịt được để trên gác bếp cho khô dần, lúc ăn đem ngâm nước, rửa sạch bỏ hóng rồi chế biến thành các món ăn. Khi ăn, cả nhà ăn chung ở gian giữa, không phân biệt trẻ già, nam nữ. Ngoài ngô, vào thời kỳ giáp hạt thì sắn, khoai lang, củ mỗ, củ mài, củ tím và thân cây báng cũng là nguồn lương thực trong các bữa ăn. Thịt gia súc

chỉ có trong các dịp lễ tết, ma chay, được nấu trong những chảo lớn, gồm xương, thịt và rau. Lòng gan được xào riêng với bí đỏ. Khi ở Cao Bằng, thắng cố là món ăn được người Hmông đặc biệt ưa thích. Trong các dịp lễ tết, người Hmông thường làm bánh gạo nếp, không nhân, gói bằng lá dong rừng, bánh hình dài, mỗi chiếc bánh hai bát gạo. Ngoài ra còn bánh ngô nếp, thường làm nhiều vào dịp Tết 14-7.

Trước đây, người Hmông uống nước lã là chính, trong bữa ăn thì uống rượu cất và rượu cần. Rượu cất nấu từ ngô, sắn. Rượu cần chỉ dùng trong ngày lễ tết, nhất là ngày mừng thọ người già. Rượu cần Hmông được nấu từ ngô, mạch ba góc và lúa mạch. Ba thứ này được rang chín, xay nhỏ, trộn men, cho vào hũ đậy kín, sau 12 tháng trở lên mới uống.

Nam giới Hmông hút thuốc lá và thuốc Lào. Thuốc lá được trồng trên nương, cắt cả cây, đem về treo cạnh bếp cho khô, thái nhỏ rồi cho vào tẩu hay cuốn bằng giấy mỏng khi hút. Thuốc Lào mua của người Kinh.

Ngày nay, thói quen ăn, uống của người Hmông chịu nhiều ảnh hưởng của các dân tộc cận cư trong tỉnh. Món *mèn mèn* và *thắng cố* hầu như ít thấy. Người dân chuyển sang ăn cơm. Cơ cấu bữa ăn bao gồm cơm, rau, thịt, cá với cách thức chế biến chịu ảnh hưởng của người Kinh. Đa số người dân uống nước đun sôi và ăn bằng đũa, bát. Rượu cần hầu như vắng bóng. Thuốc lá tự trồng không còn. Bên cạnh rượu cất, thuốc Lào, người Hmông làm quen dần với thuốc lá đóng gói, bia và đồ uống công nghiệp khác.

5. Phương tiện vận chuyển

Gùi là phương tiện vận chuyển đa năng của người Hmông, bao gồm gùi thưa dùng để đựng ống nước, lấy củi; gùi dùng để vận chuyển ngô, lúa, thực phẩm, đi rừng, săn bắt, hái lượm hoặc để đựng các loại hàng khi đi chợ. Ở người Hmông, gùi thường do phụ nữ sử dụng, đàn ông ít khi mang gùi trên vai. Gùi Hmông thường rộng miệng và thấp hơn so với gùi của các dân tộc khác.

Đàn ông Hmông thường gánh bằng sọt. Sọt được đan thưa mắt cáo, hình trụ, đường kính rộng 40 cm, chiều cao 35 cm. Đòn gánh và sọt ở người Hmông có chức năng tương tự đôi quang sọt của người Kinh, nhưng không có quang mà chỉ có quai sọt lồng trực tiếp vào đòn gánh.

Người Hmông thường nuôi ngựa, chức năng chính của ngựa là thồ hàng. Đồ đựng hàng trên lưng ngựa chính là bốn chiếc sọt đan mắt cáo nói trên. Ngựa thồ được sử dụng khi vận chuyển ngô, lúa, thực phẩm từ nương về nhà, chở hàng đi chợ.

Dùng sức kéo của trâu, bò làm phương tiện vận chuyển là tập quán thường thấy ở người Hmông. Người ta dùng trâu, bò để kéo củi làm chất đốt, kéo gỗ làm nhà.

Ngày nay, do giao thông thuận tiện, địa hình nơi cư trú tương đối bằng phẳng, người dân Hmông đã sử dụng các phương tiện vận chuyển mới. Phổ biến là xe đạp, thứ đến là xe máy. Một số ít hộ dùng xe bò, xe trâu hai bánh hay xe máy, xe công nông để vận chuyển hàng hoá.

IV- XÃ HỘI TRUYỀN THỐNG

1. Thiết chế xóm bản

Cho đến trước Cách mạng Tháng Tám, xã hội của người Hmông chịu ảnh hưởng của chế độ thực dân nửa phong kiến. Trong truyền thống, bản (*lu dò*) là tổ chức xã hội duy nhất của người Hmông. Điều hành công việc trong bản là một số chức dịch do uy tín tự thân hoặc do giàu có mà được công nhận như trưởng bản, thầy cúng, già làng, trưởng các dòng họ. Luật tục dân tộc là tập quán pháp tồn tại từ rất lâu trong cộng đồng, tuy chưa thành văn nhưng luôn được ghi nhớ và tuân thủ chặt chẽ. Các trưởng bản sau này bị thực dân Pháp lợi dụng để phục vụ cho chúng trong các việc thu thuế, bắt phu, bắt phu và trở thành những *mã phải*, *pù chá*, *xéo phải*. Trong xóm đã có sự phân hoá giàu, nghèo nhưng chưa diễn ra phân hoá giai cấp. Quan hệ bao trùm vẫn là quan hệ đoàn kết, tương thân tương ái. Trên đại thể, xã hội truyền thống của người Hmông đã bước sang giai đoạn phong kiến sơ kỳ, nhưng những quan hệ của xã hội tiền giai cấp vẫn tồn tại đậm nét và chi phối đời sống mọi mặt của cộng đồng xóm bản.

2. Hôn nhân

Trước đây, tuổi lấy vợ lấy chồng của người Hmông khá sớm, 16-17 tuổi ở con trai và 14-15 tuổi ở con gái. Có trường hợp con trai 12-13 tuổi đã lấy vợ và vợ 19-20 tuổi. Tình trạng tảo hôn diễn ra phổ biến, xuất phát từ tâm lý họ tộc. Dòng họ có uy tín, có thế lực trong bản thường phải có đông các thành viên. Khi

lựa chọn bạn đời, người con trai Hmông thường tìm những người con gái chăm chỉ, khéo léo, thành thạo việc nương rẫy, biết nội trợ và sống tình cảm với gia đình, làng bản. Ngoại hôn theo dòng họ là nguyên tắc kết hôn đặc trưng ở người Hmông. Dòng họ bao gồm tất cả những người có quan hệ trực hệ, do cùng một ông tổ sinh ra. Do trải qua nhiều đời, ký ức về ông tổ dễ bị mờ nhạt dần nên trong thực tế, mỗi khi muốn nhận ra nhau, người Hmông thường căn cứ vào sự giống nhau hay khác nhau về dòng họ như về các điều kiêng kị và nghi lễ cúng bái. Đã là hai người cùng dòng họ, cùng chung một ông tổ, bao gồm ông tổ thực và ông tổ huyền thoại, dù cách bao nhiêu đời cũng nhất thiết không được kết hôn với nhau. Đây là đặc điểm thể hiện tính cố kết bền vững của dòng họ người Hmông. Vi phạm nguyên tắc này sẽ bị đưa ra xét xử theo luật tục, thường là phải nộp cho dân bản một con lợn và một số bạc trắng để dân bản làm lễ cúng tạ thần linh. Các chàng trai, cô gái khi đến tuổi yêu đương thường được bố mẹ dặn dò kỹ lưỡng để tránh tìm hiểu phải người cùng họ. Chế độ hôn nhân một vợ một chồng đã từ lâu được xác lập. Mặc dù vậy, luật tục không quá khắt khe, nếu vì lý do nào đó chấp nhận được thì người đàn ông cùng một lúc có thể có nhiều vợ. Bên cạnh nguyên tắc ngoại hôn dòng họ thì nội hôn tộc người cũng là nguyên tắc quan trọng trong hôn nhân của người Hmông. Mặc dù cận cư với các dân tộc khác như Kinh, Tày, Nùng, Dao và có những mối quan hệ giao tiếp văn hoá thường xuyên với họ, nhưng trước đây hôn nhân nội tộc vẫn là chủ yếu, hôn

nhân hỗn hợp ít thấy diễn ra và nếu có thì cũng chỉ giữa người Hmông với người Dao, là hai dân tộc tương đối gần gũi nhau về các mặt phong tục tập quán, văn hoá, địa bàn cư trú và ngôn ngữ. Cư trú sau hôn nhân là cư trú bên nhà chồng. Theo truyền thống, những năm đầu sau cưới, đôi vợ chồng trẻ thường chung sống dưới một mái nhà với bố mẹ. Khi con cái họ đã trưởng thành hoặc trong nhà có các anh em trai của chồng lập gia đình thì họ tách ra lập gia đình mới. Người Hmông, theo phong tục, vợ chồng con trai út thường chung sống với bố mẹ già. Người con út cũng được hưởng phần nhiều số gia tài mà bố mẹ để lại.

Trước khi thành vợ thành chồng, trai gái có thời kỳ tìm hiểu. Điểm hẹn hò gặp gỡ là các phiên chợ, trong ngày tết, trong các lễ hội, nhất là qua các phiên chợ tình, hội tung còn, thổi khèn, hát đối đáp... Các cô gái Hmông, ngoài việc khâu vá áo còn thêu cho mình một quả còn thật đẹp để đi chơi trong ngày tết. Trong hội tung còn, nếu có cảm tình với cô nào thì chàng trai sẽ mời cô gái đó cùng chơi, hai người vừa tung vừa tâm sự chuyện trò với nhau. Hết hội, nếu cô gái tặng lại chàng trai quả còn nghĩa là cô gái đã thuận tình chọn anh ta làm bạn đời. Phiên chợ tình hay còn có tên là chợ vui được tổ chức vào ngày 26-3 âm lịch hằng năm là dịp nam nữ Hmông háo hức chờ đợi. Sau những giờ tâm tình, nếu hai người cảm thấy hợp nhau, họ sẽ tách khỏi tốp bạn bè đi chơi riêng. Các cô gái thường thấu hiểu tâm sự của người bạn tình qua tiếng khèn, tiếng sáo thiết tha đắm thắm. Vào các buổi tối, nhất là vào

mùa xuân, tiếng sáo, tiếng khèn mời gọi người yêu của các chàng trai vang vọng khắp bản làng. Chàng trai sẽ ngồi thổi khèn, thổi sáo ngay sát vách buồng của cô gái để tỏ tình. Nếu thuận lòng, cô sẽ mở cửa, hai người gặp nhau và họ có thể tâm sự thâu đêm suốt sáng. Khi đã yêu nhau, chàng trai thường tặng cô gái những vật để làm kỷ niệm như: khăn, áo, vòng, nhẫn, cặp tóc... Nếu các vật đó không bị cô gái trả lại thì kể như cô gái đã bằng lòng.

Người Hmông có một số tục lệ đặc biệt trong hôn nhân, như: tục kéo dâu, diễn ra khá phổ biến trước kia, hôn nhân anh em chồng, hôn nhân con cô, con cậu.

Ngày nay, dưới tác động của các chính sách phát triển kinh tế - xã hội mới, hôn nhân truyền thống của người Hmông đã và đang có nhiều thay đổi. Tuổi kết hôn ít nhiều đã được nâng lên. Mặc dù vậy, tỷ lệ tảo hôn so với quy định của Nhà nước còn cao.

Trước đây, tự do yêu đương được tôn trọng, nhưng tình trạng cha mẹ quyết định hôn nhân của con cái còn chiếm tỷ lệ đáng kể. Ngày nay, do sự tuyên truyền của Nhà nước và các đoàn thể, cũng như do tác động của giáo lý Tin lành, tình trạng trên đã được cải thiện. Hôn nhân là kết quả của quá trình tìm hiểu chứ ít khi do cha mẹ sắp đặt. Người dân vẫn tiến hành hôn nhân theo ba bước, nhưng một số nghi lễ liên quan đến tín ngưỡng truyền thống đã giảm bớt. Lễ dạm hỏi diễn ra đơn giản hơn trước. Trong ngày cưới, nếu như cô dâu vẫn mặc trang phục truyền thống như cũ thì chú rể đã mặc quần áo như người Kinh. Gia đình nào khá giả thì chú rể đã mặc comple, còn gia

đình bình thường thì chỉ mặc quần Âu, áo sơmi mới và đi giày. Tục khấn lạy tổ tiên tại nhà gái của cô dâu, chú rể không còn. Trên đường đón dâu về nhà trai, lúc nghỉ để ăn cơm dọc đường, không còn tục vớt cơm thịt ra xung quanh cho ma đường ăn; khi về nhà trai, bố mẹ chú rể cũng không còn phải làm lễ nhập ma cho dâu mới. Việc mổ trâu, mổ bò làm đám cưới đã giảm đi. Hôn nhân hỗn hợp với các dân tộc khác diễn ra ngày một nhiều. Tình trạng ngoại tình, ly hôn, đa thê trong hôn nhân hầu như không có. Đây là kết quả của các chính sách xã hội của Nhà nước ta.

3. Gia đình

Gia đình truyền thống ở người Hmông bao gồm gia đình nhỏ hai thế hệ và gia đình lớn nhiều thế hệ; tính chất phụ hệ đậm nét, trong đó, gia đình nhỏ đang ngày càng thắng thế. Đứng đầu gia đình là người đàn ông chủ nhà, làm nhiệm vụ điều hành kế hoạch sản xuất, quản lý và phân phối các sản phẩm làm ra, phân xử các mâu thuẫn, xích mích giữa các thành viên trong nhà; đứng ra tổ chức và chủ trì các dịp cúng bái của gia đình. Trong gia đình mọi người cùng lao động, cùng hưởng thụ, thành quả lao động được coi là của chung của mọi thành viên. Con sinh ra mang họ bố. Con trai được quý hơn con gái vì là người sẽ mở mang phát triển dòng họ theo huyết thống. Tư tưởng trọng nam, khinh nữ phổ biến trong đời sống hàng ngày trước đây. Thiết chế gia đình phụ quyền phân biệt các thành viên trong gia đình khá chặt chẽ. Người đàn ông chủ nhà có quyền lực tối cao trong gia đình cả về

mặt đối nội lẫn đối ngoại. Người phụ nữ trong gia đình Hmông phải cam chịu địa vị phụ thuộc. Khi đi lấy chồng, ngay cả cái tên mà bố mẹ đặt cho họ phải đổi theo tên của chồng và cũng từ đó vĩnh viễn trở thành người của gia đình nhà chồng. Tính phụ quyền được thể hiện ngay từ khi những đứa trẻ sơ sinh mới chào đời. Nếu là nhau thai con trai mới được chôn ở cột chính của nhà, còn nhau thai con gái chỉ được chôn ở chân giường. Người Hmông vẫn có câu: "*Đẻ con gái như gáo nước đổ đi rồi không lấy lại được*" hay "*Con gái chỉ giúp nhà một thời, con trai mới giúp nhà cả đời*".

4. Các nghi lễ trong chu kỳ đời người

a) Nghi lễ liên quan đến sinh đẻ

Đối với người Hmông, đứa trẻ ra đời là một sự kiện trọng đại. Vì vậy, đi kèm với việc sinh đẻ là những kiêng kị và lễ nghi khá phức tạp. Người phụ nữ thường đẻ ở nhà, do mẹ chồng và chồng giúp đỡ. Khi trở dạ đẻ thì sản phụ ngồi dưới đất. Nhau của bé trai được chôn ở cột chính, thể hiện ý nguyện mong muốn sau này con trai sẽ thành trụ cột vững chắc cho gia đình, còn nhau của bé gái được chôn ở chân giường, thể hiện mong muốn sau này con gái sẽ đảm đương vai trò nội trợ chăm sóc con cái... Khi mới sinh, đứa trẻ được bố tắm cho bằng nước đã được đun sôi. Tháng đầu sau khi sinh, sản phụ chỉ ăn cơm nóng với thịt gà và uống nước đun sôi để nguội. Họ thường tránh không ăn thịt gà trắng, gà hoa mơ và khi chế biến tránh xào, kho mà chỉ luộc hoặc nấu canh. Họ cho rằng như vậy sản phụ mới có nhiều sữa. Sau một tuần sinh đẻ, sản phụ mới được tắm rửa bằng lá thuốc

tò cay và kiêng giặt giũ trong vòng một tháng. Qua tháng đầu, đứa trẻ mới được bế ra ngoài trời và lúc này mẹ đứa trẻ cũng mới được ra khỏi nhà. Theo tập tục, bà ngoại sẽ đem đến cho con gái vừa sinh một cái đu, một con gà và một ít gạo nếp. Trong ba ngày đầu hoặc một tháng đầu, người ta lấy cành lá xanh cắm ở cổng hoặc cửa nhà làm dấu hiệu báo cho người lạ biết không vào nhà. Sau khi sinh, người Hmông cho rằng đứa trẻ chưa có linh hồn ngay mà phải đợi đến khi gia đình làm lễ gọi hồn đặt tên, trong đó, kết thúc bằng việc các thành viên trong gia đình lần lượt buộc chỉ hoặc tặng cho cháu bé vòng, khăn, áo... và nói những lời chúc tốt đẹp nhất. Nếu trong vòng hai, ba tháng đầu sau khi đặt tên mà đứa trẻ cứ khóc liên tục, theo quan niệm, nghĩa là nó không hợp với tên đó thì phải làm lễ đặt lại tên. Theo phong tục, nếu đứa trẻ chết trước khi làm lễ gọi hồn đặt tên thì khi đem chôn không được qua cửa chính và phải phá vách nhà để đưa đi. Còn trong trường hợp khó nuôi, hay ốm đau bệnh tật thì gia đình tiến hành làm lễ nhận bố mẹ nuôi cho con để đỡ đầu cho đứa trẻ.

b) Nghi lễ cưới xin

Từ lúc ăn hỏi đến khi đám cưới hoàn tất diễn ra nhiều nghi lễ, bao gồm ba bước: lễ dạm hỏi, lễ trao lễ vật thông báo ngày cưới và lễ cưới. Lễ hỏi thường diễn ra sau mùa thu hoạch, khoảng tháng 10-11 âm lịch. Nhà trai chọn ngày lành tháng tốt nhờ hai ông mối mang lễ vật sang nhà gái dạm hỏi. Sau lễ dạm hỏi, nhà trai lại cử hai ông mối đem sính lễ đến trao cho nhà gái. Lễ vật được trao cho gia đình nhà gái trước sự chứng kiến

của hai ông mối nhà trai và hai ông đại diện họ nhà gái. Số tiền thách cưới đó được nhà gái sử dụng cho việc sắm sửa váy áo cho con gái mình. Người Hmông thường tổ chức lễ cưới vào những ngày cuối năm, sau mùa thu hoạch. Lễ cưới được tổ chức ở cả hai bên nhà trai và nhà gái. Ở nhà trai, lễ cưới diễn ra trong khoảng ba ngày hai đêm, còn nhà gái chỉ khoảng hai ngày một đêm. Dù nhà gái ở gần hay xa thì đoàn đón dâu cũng phải sang nhà gái từ hôm trước ngày cưới chính thức. Số lượng đoàn người đi đón dâu là chín người. Đến cổng, nhà trai sẽ hát bài xin vào nhà. Có khi hát hai, ba bài rồi mà nhà gái vẫn không đồng ý. Trong trường hợp đó, nhà trai vẫn phải hát tiếp đến khi nào thấy hai ông đại diện nhà gái ra mời vào thì mới thôi. Khi vào nhà, chú rể khấn lạy tổ tiên và lễ bố mẹ vợ, sau đó nhà gái dọn cơm mời nhà trai. Trong đêm nhà trai ngủ ở nhà gái, nam nữ thanh niên trong bản đến tụ tập rất đông để hát hò, múa khèn thối sáo và chúc mừng. Sáng hôm sau, nhà gái lại tổ chức mời đoàn nhà trai ăn uống một bữa nữa trước khi cô dâu về nhà chồng. Sau khi ăn uống xong xuôi, bố mẹ cùng họ hàng nhà gái gọi chú rể đến để nghe dặn dò trước khi rước dâu về. Bố mẹ cô dâu còn trao cho con gái mình một số của hồi môn mà tiếng Hmông gọi là *chớ hậu*. Khi đón dâu về đến nhà trai, cả đoàn phải dừng lại trước cửa để làm lễ nhập ma cho cô dâu, thường thì ông bố chú rể sẽ bắt một con gà trống, tay cầm thanh củi tiến hành làm ma nhập vào gia đình và sau đó cô dâu sẽ được cô em gái của chồng dắt vào buồng. Anh em họ hàng nhà trai có mặt đông đủ để chúc mừng

hạnh phúc cho đôi vợ chồng trẻ. Họ ăn uống, nói chuyện đến tận sáng ngày hôm sau vì họ hàng ở xa thường trưa hôm sau mới về.

c) Lễ mừng sinh nhật

Hằng năm, gia đình Hmông thường tổ chức làm lễ kỷ niệm ngày sinh cho các thành viên từ 60 tuổi trở lên. Trong ngày này họ thắp hương, thịt gà, lợn và mời cả thầy cúng đến cúng mừng tuổi cho mọi người trong nhà. Đồng bào quan niệm cái hồn, cái vía khi buồn hay đi lang thang. Vì vậy, mỗi năm phải làm lễ cúng một lần để thầy cúng gọi hồn về và giữ không cho nó đi chơi. Có thể, hồn mới được khoẻ mạnh và con người không bị đau ốm. Trong lễ sinh nhật, bắt buộc phải có rượu cần.

d) Nghi lễ tang ma

Xưa kia, khi trong nhà có người chết, gia chủ báo tin cho xóm bản biết bằng cách đánh trống, bắn súng và thổi tù và. Nếu là nam chết thì bắn bảy phát súng và thổi ba hồi tù và. Còn nếu là nữ chết thì bắn chín phát súng và thổi ba hồi tù và. Các thành viên trong gia đình được phân công đi mời thầy cúng, đội kèn trống và bà con dòng họ. Cuộc họp dòng họ nhằm bàn bạc để bầu ra người làm chủ tang lễ. Người chết được tắm rửa sạch sẽ, mặc quần áo mới bằng vải lanh, được đặt lên một tấm ván. Theo tín ngưỡng, khi người chết là hồn lìa khỏi xác, phải có người chỉ đường thì hồn mới về được với tổ tiên, vì vậy thầy cúng phải làm lễ chỉ đường cho người chết. Lễ chỉ đường này rất quan trọng, nếu gia đình khó khăn về kinh tế thì có thể không cần làm ma mà chỉ cần làm lễ chỉ

đường cũng có thể đưa người chết đi chôn được. Sau lễ chỉ đường là lễ thổi kèn và đuổi tà ma. Họ đánh ba hồi trống rồi thổi kèn bài *Tất thờ* như báo với mọi người lời chào từ biệt của người chết để đi về với thế giới tổ tiên. Đồng bào quan niệm rằng xưa kia người Hmông bị người Hán xua đuổi nên phải làm lễ đuổi ma Hán bảo vệ hồn người chết. Nếu nam chết thì có bảy người, nữ chết thì có chín người cầm gậy, dao, súng, mác... chạy xung quanh người chết theo vòng tròn từ trái qua phải để đuổi tà ma. Lễ viếng là nghi lễ rất được coi trọng trong đám tang. Anh em, họ hàng lần lượt vào viếng người chết, thể hiện sự tiếc thương và biết ơn đối với người chết. Tuy theo mối quan hệ với người chết mà mỗi người đem theo những đồ phúng viếng khác nhau, có thể là một yển ngô, 5 lít rượu, giấy vàng hương... Riêng các con đã lập gia đình và ra ở riêng thì phải dắt một con trâu hay bò, một yển ngô để làm đám cho bố mẹ. Sau khi làm lễ viếng xong, người ta đưa người chết đi chôn khi trời vừa sáng. Tại đây, thầy cúng làm lễ dâng hiến từng con vật, con cháu người thân lúc này khóc lóc rất thảm thiết, còn đội kèn trống thì nhảy múa vòng quanh người chết. Khi thầy cúng làm lễ xong thì hạ huyết. Thầy cúng quét sạch quan tài để đuổi tà ma. Mọi người tiễn biệt người chết lần cuối. Người con trai trưởng lấp hòn đất đầu tiên và sau đó mọi người dùng cuốc xẻng lấp tiếp. Trong ba ngày đầu, gia đình đem cơm ra mộ cúng và đến ngày thứ ba thì tổ chức lễ cúng cơm để sửa sang lại mộ cho người chết. Bình thường, sau 13 ngày họ tiến hành làm ma khô. Tuy nhiên, nếu

gia đình khó khăn không có điều kiện thì làm ma khô sau cũng được. Một số dòng họ người Hmông có tục cải táng cho người chết. Thời gian cải táng là ba năm hoặc bảy năm sau khi chết. Theo phong tục, những người không có con trai thì không được cải táng. Lý do vì chỉ có con trai mới được phép bốc hài cốt cha mẹ. Đây cũng là một trong những lý do giải thích tại sao người Hmông thích sinh con trai hơn con gái và nếu có con gái rồi thì cố sinh bằng được con trai.

đ) Các nghi lễ liên quan đến sản xuất nông nghiệp

Cũng như một số dân tộc khác, đời sống kinh tế của đồng bào Hmông đi liền với sản xuất nương rẫy. Gắn với nương rẫy là một số nghi lễ có liên quan, biểu hiện ước nguyện của người dân về cuộc sống ấm no, hạnh phúc.

Tết mừng 3-3: Nguồn gốc của tục ăn Tết ngày 3-3 được người dân giải thích khác nhau. Có người cho rằng đây là ngày Tết Thanh minh, nhằm tảo mộ và tưởng nhớ tổ tiên. Một số người khác lại cho rằng Tết 3-3 nhằm tiễn vụ hoa màu cũ đã qua và chào đón vụ hoa màu mới đang đến. Vào ngày này, mỗi nhà đều làm bánh, thịt một con gà, cắt một chùm hoa bằng giấy và mang theo ba chén rượu ra ngoài nương ngô để thắp hương. Chùm hoa bằng giấy đủ các màu được treo lên cây ngô với ý nguyện sau này ngô sẽ ra thật nhiều hoa. Chủ nhà thay mặt gia đình làm lễ cúng ngay tại nương để cầu cho một vụ hoa màu mới được bội thu.

Tết mừng 5-5 là tết mừng cho cây ngô sắp ra bắp. Vào dịp này họ thịt gà, thổi xôi, khấn thần trời, thần đất, ăn uống vui

vẻ và kiêng không đi thăm nương ngô vì quan niệm đây là thời điểm năng ngô đang ra hoa, phải giữ yên tĩnh để ngô sinh sôi nhiều hạt.

Tết 14-7: Tết này vừa là ngày con cháu đốt vàng hương gửi cho người chết ở thế giới bên kia, vừa là lễ thức nông nghiệp mừng vụ thu hoạch hoa màu. Tháng 7 là tháng thu hoạch ngô, loại lương thực phổ biến và chính yếu nhất của người Hmông. Tết 14-7 thường kéo dài đến vài ngày. Vào ngày này, mỗi gia đình bê một ít ngô bắp về luộc lên và thịt một con gà để lên bàn thờ cúng gia tiên. Một số nhà khá giả còn làm bánh ngô nếp và thịt lợn làm lễ vật cúng ông bà. Lời khấn trong lễ gia tiên vào dịp này là cầu xin ông bà phù hộ cho mùa màng tươi tốt, ăn nên làm ra, sức khoẻ dồi dào, gia đình vui vẻ.

Ngoài ra, ở người Hmông còn các lễ tết khác như Tết giết sâu bọ (5-5), Tết trùng cửu (9-9),... Trong những ngày đó, chủ yếu các hộ gia đình thịt gà, làm bánh cúng tổ tiên và ăn uống.

Ngày nay, Tết Nguyên đán là lễ tết lớn nhất trong năm. Việc ăn tết chơi xuân có khi kéo dài hết tháng Giêng. Trong những ngày tết, các hộ gia đình mổ lợn, mổ gà, làm bánh chưng, bánh ngô, bánh dày để mời họ hàng, bạn bè cùng đến ăn uống. Ngày tết cũng là dịp nam nữ thanh niên giao duyên, tổ chức các trò chơi tung còn, bịt mắt bắt dê, múa khèn, trẻ con chơi quay và đánh đu,...

5. Tổ chức phường hội và các đoàn thể

Ở người Hmông, do vai trò của dòng họ đậm nét và sâu sắc, nên trong truyền thống ít thấy có các tổ chức phường hội.

Ngày nay, dưới tác động của các chính sách mới cũng như do kết quả của các hoạt động ngành dọc, các tổ chức đoàn thể quần chúng như Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Cựu chiến binh,... lần lượt được thành lập ở các bản làng. Các hội đoàn này tồn tại và hoạt động dưới sự chỉ đạo và lãnh đạo của cấp uỷ Đảng và chính quyền địa phương. Do nhận thức còn chậm và do tính khép kín của cộng đồng, hoạt động của các tổ chức đoàn thể quần chúng còn mang tính hình thức. Xu hướng là các tổ chức đoàn thể ngày càng được củng cố và đi dần vào nề nếp hơn.

V- VĂN HOÁ TINH THẦN

1. Tín ngưỡng dân gian

Tín ngưỡng truyền thống của người Hmông về cơ bản là tín ngưỡng vạn vật hữu linh, cho rằng con người cũng như vạn vật khi sinh ra, lớn lên và tồn tại đều có hai phần: phần xác, phần vật chất và phần tâm linh, phần hồn. Phần xác, phần vật chất là cái hiện hữu, cái con người có thể nhận biết và nhìn thấy được. Phần tâm linh, phần hồn là cái không nhìn thấy và không cảm nhận được. Thế giới chia làm ba phần: phần trời là nơi ở của các thần linh và do một đẳng tối cao là ông trời, cai quản, phần mặt đất là phần dương, phần của người sống và vạn vật, phần dưới đất là phần âm, nơi cư ngụ của hồn ma, của người chết. Dù ở trên trời hay dưới đất, các thần linh hay các ma người chết đều chia làm hai loại: Thần hay ma lành, phù hộ và làm điều tốt cho

con người và thần hay ma ác, chuyên tìm cách hãm hại và làm điều xấu cho con người. Đồng bào cũng tin vào thuyết luân hồi, cho rằng khi chết đi con người sẽ được đầu thai thành kiếp khác. Người tốt khi chết vẫn được đầu thai thành người tốt, còn người xấu khi chết đầu thai thành những con vật xấu xí, bẩn thỉu và độc ác.

Thờ cúng tổ tiên là tín ngưỡng truyền thống của người Hmông. Tín ngưỡng này thể hiện qua các nghi lễ. Theo quan niệm của đồng bào thì các bậc tiền nhân đã chết trong ba đời trở lại, gồm cha, ông, cụ được coi là tổ tiên. Nơi thờ cúng tổ tiên chỉ là ống nứa cắm trên vách sau của gian giữa nhà. Thường thì chủ gia đình mới có quyền cúng mời tổ tiên. Họ cúng tổ tiên vào các dịp năm mới, lễ cơm mới, khi cầu cúng chữa bệnh... để cầu mong sự no ấm hạnh phúc cho gia đình, cộng đồng.

Bên cạnh thờ cúng tổ tiên, người Hmông còn cúng ma nhà. Có nhiều loại ma nhà khác nhau, và mỗi loại được cúng bằng những thể thức riêng biệt. *Xú ca* là loại ma nhà được coi là thiêng liêng nhất, phù hộ cho gia đình được ấm no, thịnh vượng. Ma buồng là loại ma liên quan đến sức khỏe của trẻ em và gia súc. Ma bếp là loại ma liên quan đến sản xuất nông nghiệp và đến việc sinh đẻ của phụ nữ.

Người Hmông cho rằng mọi thành quả lao động của con người, nhất là thành quả lao động trên nương rẫy phụ thuộc chặt chẽ vào các thần linh trên trời. Nếu con người biết quan tâm và chăm cúng lễ các thần thì ngô lúa tốt tươi, mùa màng bội thu. Nếu con người không chịu cúng lễ hay làm trái ý thần linh thì lúa

ngô cần cỗi, mùa màng thất thu. Cũng như một số dân tộc khác, đời sống kinh tế của đồng bào Hmông đi liền với sản xuất nông nghiệp, nhất là cây ngô. Trong mỗi chu kỳ làm nương, người Hmông đều tiến hành các lễ cúng thần để cầu mong cho vụ mùa tươi tốt.

2. Ma thuật chữa bệnh

Giống như một số tộc người khác, người Hmông tin vào sự tồn tại của các linh hồn trong cơ thể con người. Con người sẽ khoẻ mạnh nếu linh hồn khoẻ mạnh, ốm đau khi linh hồn yếu ớt và chết đi khi linh hồn rời khỏi thể xác. Mỗi người có ba hồn, nằm ở trên đầu, tim và gáy. Linh hồn trẻ em rất dễ rời khỏi cơ thể khi bị ngã hay khi quá sợ hãi. Họ cũng tin vào sự tồn tại của các thần, ma và sự phụ thuộc của con người vào các thần, ma. Phổ biến ở người Hmông quan niệm người ốm là do các ma ác đến quấy nhiễu đòi bắt hồn đi. Bởi vậy khi gặp bất hạnh như ốm đau, dịch bệnh, v.v. ngoài chữa bệnh bằng y học cổ truyền, người Hmông còn chữa bệnh bằng các nghi lễ có tính ma thuật. Các lễ gọi hồn, giải hạn và tạ ơn thường do các thầy cúng (*uôn nênh*) đảm nhận. Thầy cúng là người có thể đoán được nguyên nhân gây bệnh và đuổi được tà ma. Khi hành lễ, thầy cúng ăn mặc như ngày thường, có vắn thêm khăn xếp thêu hoa văn và phủ khăn đen che mặt. Bàn thờ của thầy cúng hình chữ nhật, có hai ngăn. Ngăn trên đặt bát hương thờ tổ sư chữa bệnh. Bàn thờ còn để các nhạc cụ, đạo cụ của thầy cúng như hai mảnh sừng trâu để thầy cúng “nói chuyện” với các ma ở thế giới bên kia, ghé ngồi, biểu tượng con ngựa đi tìm

hồn, vòng nhạc (*trừ nênh*) làm bằng đồng, hình tròn, ở giữa có lỗ thủng. Bên phải bát hương là bát bỏng ngô. Bên trái bát hương là bát nước, một đồng bạc trắng, một lưới rìu đá. Bát nước biểu tượng là nơi ở của các thần sấm, thần sét, cũng là bát nước phép chữa bệnh, rửa sạch hồn cho người ốm. Hai đầu bàn thờ có hai ngọn đèn soi ma quỷ. Ngăn dưới của bàn thờ đặt hai nửa của một sừng trâu, là công cụ để thầy cúng giao tiếp với ma quỷ. Trên tường, quanh bàn thờ dán nhiều hình người cắt bằng giấy, biểu tượng các ma. Phía trên bàn thờ buộc ba cây tre nhỏ dài như cần câu làm cầu dẫn đường cho ma quỷ đi.

3. Các tôn giáo

Bên cạnh tín ngưỡng đa thần, từ thập niên 80 của thế kỷ trước, xuất hiện và ngày càng có ảnh hưởng đến đời sống người Hmông ở Thái Nguyên là đạo Tin lành. Đầu tiên, một số người Hmông từ Tuyên Quang xuống tuyên truyền đồng tộc bỏ tín ngưỡng truyền thống để theo đạo Tin lành, thứ tôn giáo mà tiếng Hmông gọi là Zênh Vàng Chứ. Chỉ sau hơn 10 năm, hoặc công khai, hoặc bí mật, đạo Tin lành đã có mặt ở nhiều làng bản Hmông Thái Nguyên như Quang Sơn, Văn Lãng, Động Đạt,... Đạo Tin lành ít nhiều đã tác động đến một số lĩnh vực xã hội của người Hmông nơi đây như đoàn kết dân tộc; dân số - kế hoạch hóa gia đình.

4. Nghệ thuật và trò chơi dân gian

Người Hmông có nhiều làn điệu dân ca, phản ánh cuộc sống sản xuất và văn hoá. Nổi tiếng là các làn điệu *mộ nha* (đi làm dâu), *cú nhe ca* (yêu nhau), *mộ úc*

cong (đi nương), *mọ ha rung* (đi rừng), *uôn rua* (tiễn đưa người chết về thế giới bên kia),...

Âm nhạc Hmông nổi tiếng với nhiều loại nhạc cụ khác nhau, chủ yếu là nhạc hơi với nhiều loại khèn, kèn và sáo. Khèn bao gồm hai loại chính: khèn kép sáu ống gọi là *kanh* và khèn đơn một ống gọi là *tra li lâu*. Kèn có hai loại: kèn môi gọi là *tam plai* và kèn lá gọi là *tứ plông*. Sáo có một loại gọi là *tra bông tu*. Ngoài nhạc hơi còn có nhị hai dây gọi là *kệ pua chênh*.

Dân vũ Hmông được biết đến nhiều với điệu múa khèn nổi tiếng của đàn ông, làm say mê không chỉ các dân tộc trong nước mà còn các du khách quốc tế.

Người Hmông có nhiều trò chơi dân gian, bao gồm *pá mò ma* (tung còn), *tàu xí* (đánh khăng), *o chu đi mua* (bịt mắt bắt dê), *xi pá rồi* (đánh ngón tay), *đánh cù* (đánh quay).

Tung còn là trò chơi của nam nữ thanh niên trong các phiên chợ tình, trong đó, nam nữ đứng thành hai hàng đối diện nhau, vừa tung còn cho nhau đón, vừa hát giao duyên. Còn bao gồm quả còn và đuôi còn. Quả còn hình lục thể, khung tre, bọc vải ngũ sắc, có tua ngũ sắc, nặng gần 100 g. Đuôi còn nối với quả còn, dài khoảng trên 1 m, bằng dây mềm, ở cuối cũng có tua rua ngũ sắc.

Đánh khăng là trò chơi của trẻ em nam. Bộ khăng gồm khăng cái là một đoạn tre đường kính 1,5 cm, dài 45 cm và khăng quân, nhỏ hơn khăng cái, đường kính 1,5 cm, dài 20 cm. Tham gia trò chơi có hai người hoặc bốn người. Thể lệ chơi như sau: Đầu tiên bên đánh đặt khăng quân vào lỗ khăng gậy về phía trước, nơi có người phía bên kia đứng đón. Nếu bên

kia đón được thì bên gậy mất lượt. Nếu bên kia không đón được thì bên gậy đặt khăng khăng quân vào lỗ khăng, dùng khăng cái đập xuống cho khăng quân nảy lên và đánh khăng về phía trước. Nếu bên kia đón được thì đổi bên, còn không đón được thì phải ném khăng con về lỗ khăng. Bên này sẽ dùng khăng cái đo từ chỗ khăng quân rơi đến lỗ khăng, tính bằng đơn vị thân khăng cái, sau đó gậy khăng và đánh khăng tiếp. Bên nào đo được 100 cái khăng trước thì bên đó thắng. Nguyên tắc là bên gậy khăng và đánh khăng mà bị bên kia dùng tay bắt được thì mất lượt và phải đổi bên.

Bịt mắt bắt dê là trò chơi của nam nữ thanh niên và trẻ em trong ngày tết.

Đánh ngón tay là trò chơi của đàn ông trong lúc uống rượu.

Đánh quay là trò chơi của trẻ em. Đồ chơi gồm con quay và dây quay. Con quay làm bằng gỗ nặng hình chum, có mấu ở đầu quay và đỉnh đóng ở đáy quay. Dây quay làm từ cây gai, dài chừng 1,5 - 2 m, dùng để quấn vào con quay khi đánh. Quay càng tròn và dây quấn càng chặt thì khi đánh, quay càng tít và lâu. Số người chơi có thể nhiều, nhưng ít nhất là hai người, thể lệ là tất cả cùng đánh quay một lúc, quay của ai quay tít và quay lâu thì người đó thắng.

5. Tri thức địa phương

a) Tri thức bảo vệ môi trường

Người Hmông có ý thức bảo vệ môi trường sống và nguồn nước quanh nơi cư trú. Khi phát rừng làm nương, người dân không chặt cây đa, thường là cây to có bộ rễ sâu, rộng, bóng cây sum suê, nhằm giữ ẩm cho môi trường và đất canh tác. Các

ngọn núi cao, nơi xuất nguồn của các sông suối cũng được cấm không chặt phá cây để bảo đảm nguồn nước ăn sạch sẽ. Nguồn nước ăn được quản lý, rào giậu và thường xuyên làm vệ sinh. Mỗi làng có từ hai đến vài nguồn nước ăn nằm phía trên làng. Luật tục Hmông nghiêm cấm người và gia súc làm ô uế nguồn nước ăn và dòng chảy phía trên của nguồn nước ăn. Nếu ai vi phạm sẽ phải nộp phạt bằng lợn và bạc trắng để làng tổ chức cúng tạ thần nước. Khi phát nương, gặt các loại cây gỗ quý, cây cọ lợn nhà, cây xoan rừng

làm nhà, người dân thường bớt lại để giữ ẩm cho đất và chờ khi dùng đến mới chặt. Khi khai thác rừng làm nương, người Hmông có ý thức giữ lại một số cây thuốc nam để chữa bệnh cho người và gia súc. Do tác động của sự gia tăng dân số, rừng đã ngày càng lùi xa con người, nhưng trên các con suối dẫn nước ăn về bản, người dân vẫn để lại hai bên bờ những cây to làm bóng mát cho nước, giữ cho nước sạch và đỡ bị khô cạn.

b) Tri thức chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Từ xa xưa, trong điều kiện chưa có dịch vụ y tế, người Hmông thường chữa bệnh bằng những kinh nghiệm dân gian. Các loại bệnh tật và đối tượng mắc bệnh khác nhau theo từng mùa. Những người dễ bị tổn thương là người già, trẻ em, phụ nữ khi mang thai và sau khi sinh,... Trong những tháng lạnh, người già và trẻ em thường hay mắc các bệnh về mũi, họng và bệnh phổi. Trong những tháng nóng nực, những bệnh thường gặp là rối loạn tiêu hoá, đau mắt, bệnh ngoài da. Để ngăn ngừa bệnh tật, người dân chú ý tìm ra các vị thuốc từ cây rừng. Những loại thuốc quý thường chỉ có trong rừng sâu. Khi diện tích rừng ngày càng thu hẹp, để tìm được nhiều loại thuốc họ phải đi mất cả buổi. Các bộ phận của cây như: thân, cành, lá, củ, quả, rễ, hoa, hạt, vỏ... đều có thể được sử dụng để làm thuốc. Cây



Đánh Pao

thuốc thường được sử dụng ngay sau khi thu hái. Bên cạnh việc sử dụng các loại thảo dược, đồng bào còn sử dụng nhiều loại dược liệu khác như than, bạc, sừng trâu, tro bếp, dạ dày nhím, đá, v.v.. Mỗi làng có một đến hai người làm nghề chữa bệnh bằng thuốc nam. Thông thường họ quan sát xem các loài chim, thú sử dụng các loại thực vật như thế nào rồi rút ra những nhận xét và thử nghiệm trên chính bản thân mình. Tùy theo mỗi loại cây thuốc, từng bộ phận của cây mà có những thời điểm thu hái thích hợp. Đối với những cây thuốc dùng cành, lá có thể thu hái gần như quanh năm, khi nào cần các thầy lang mới lấy về dùng. Với cây lấy củ, đồng bào thường để già mới thu hoạch, bảo quản dùng dần. Những vị thuốc là hoa, quả được thu hái vào mùa cây ra hoa, kết quả. Việc thu hái, sử dụng thuốc còn liên quan đến một số nghi lễ, kiêng kỵ. Trước khi hái thuốc, các thầy lang thường phải xin thần cây thuốc phù hộ để chữa khỏi bệnh. Khi bệnh nhân đã khỏi, các thầy lang phải cúng vị thần nghề thuốc để tạ ơn. Thuốc nam của người Hmông không chỉ dùng để điều trị bệnh, mà còn dùng bồi dưỡng cơ thể. Cách dùng thuốc của các thầy lang cũng rất khác nhau, có thể tạm chia làm hai cách hoặc hai loại dùng trong và dùng ngoài. Thuốc dùng trong, nấu nước uống là chủ yếu, ngâm rượu với một số củ, quả, vỏ, rễ cây, hầm với gà,... Thuốc dùng ngoài, vò hoặc giã nát đắp, xào với rượu chườm, nấu nước xông, rửa vết thương, bôi ngoài da... Dưới đây là một số bài thuốc chữa bệnh thông thường:

Chữa đau đầu: Lấy lá cây *dong dua* và

tòng cay, mỗi loại một nắm, giã nát đắp lên trán và thái dương. Cây *tòng cay* mọc quanh nhà, có hai loại, một loại thân màu xanh và một loại thân màu đỏ, dùng chữa đau đầu phải dùng loại có thân màu đỏ.

Chữa đau mỗi xương: Dùng rễ cây *sông sù* lia nấu nước uống hằng ngày. Trường hợp đau mỗi nhiều, lấy rễ cây để ngâm rượu xoa bóp khắp người.

Chữa gãy xương: Dùng lá của các cây *cát chi*, *tàu sừ*, *mò thó*, *màn tông*, *híp pòn che*, *dầu tẩu lia* và *mét tàu nhu*, giã với nước gạo đặc, rồi đem xào nóng, bó vào chỗ xương gãy. Một ngày thay thuốc một lần, bó thuốc nửa tháng thì liền xương.

Chữa rối loạn tiêu hoá, đi ngoài: Lấy vài búp cây *xì thẩu*, hãm vào chén nước nóng mới đun sôi để uống. Khi bị đi ngoài, người bệnh nên kiêng thịt mỡ, kiêng cá và thức ăn mặn.

Chữa đứt tay: Lấy lá cây *xanh*, một loại cây dây leo mọc quanh nhà, giã nát, đắp vào chỗ chảy máu.

Chữa bệnh táo bón: Dùng lá, cành, thân cây *sún địn* nấu nước tắm.

Chữa sốt nóng: Dùng lá cây *sư cua* và thân cây *sông chó* giã nát, pha nước nóng rồi cho người ốm tắm.

Chữa viêm sưng cơ bắp: Lấy lá cây *sít đưa* giã nát, xào nóng đắp lên chỗ sưng, ngày thay thuốc đắp hai lần, đắp đến khi hết sưng đỏ, hoặc dùng bồ hóng và ớt giã nát trộn lẫn nhau, đắp lên chỗ sưng. Nếu chỗ sưng mới bị thì sẽ khỏi nhanh, nếu chỗ sưng lâu ngày thì sẽ lên ngòi mủ trắng và cũng sẽ khỏi.

Chữa ho: Giã tỏi đưa lên mũi ngửi và pha nước uống.

Chữa bong gân: Dùng lá cây *ghe héc cò* giã nát để đắp. Nếu không đỡ, lấy lá cây *dấu trào lia* và rượu, xào nóng để đắp.

c) Tri thức ăn uống

Ngoài việc đáp ứng năng lượng cho cơ thể, ăn uống còn nhằm phòng bệnh, chữa bệnh và bồi bổ. Nhiều món ăn, nhiều loại thực phẩm, nhất là các gia vị như tỏi, gừng, hạt tiêu, tía tô, hành, được sử dụng để phòng bệnh và chữa bệnh. Khi bị cảm lạnh, người bệnh được ăn món canh gà. Để nấu canh gà người ta cho rất nhiều gừng giã nát. Khi bị đi ngoài, người dân không ăn mỡ, cá, tôm, cua... Phụ nữ mang thai không ăn cá vì quan niệm cá tanh dễ bị đi ngoài. Sản phụ không ăn các món xào có mùi thơm vì dễ đau bụng, không ăn gừng và các

gia vị nóng vì sợ co gân, lần sau khó mang thai, không ăn món khô vì sợ bị hậu sản. Ngoài việc lựa chọn lương thực, thực phẩm, người Hmông cho rằng kiêng kỵ trong ăn uống cũng đem lại tốt lành cho sức khỏe. Phụ nữ mang thai không ăn hoa quả đã bị chim, thú ăn dở vì sợ đứa trẻ sau này bị sút môi, không ăn quả dứa đôi, trứng gà, trứng vịt có hai lòng đỏ vì sợ mang thai sinh đôi, khó đẻ... Để bồi bổ sức khỏe, người Hmông có bài thuốc nấu thịt với thuốc nam. Chẳng hạn, gà mái tơ hầm các loại lá *ký tàu nênh*, *nênh đế*, *sú lia*, *hía cầu*, là món ăn tốt cho sản phụ, không chỉ cung cấp nguồn dinh dưỡng giúp sản phụ nhanh hồi phục, có nhiều sữa, mà còn giúp nhanh sạch máu để, không đau nhức xương khi thay đổi thời tiết.

Chương IX

DÂN TỘC HOA

I- DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ

Những người Hoa đầu tiên đã có mặt ở Thái Nguyên khoảng trên dưới 150 năm nay. Họ là lưu dân có nguồn gốc từ các tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây (Trung Quốc). Tổ tiên của một bộ phận trong số họ vốn là những nông dân nghèo đói phải phiêu bạt mưu sinh, một số ít khác có thể là hậu duệ những chiến binh của phong trào Thái Bình Thiên Quốc chống lại nhà Thanh, bị đàn áp nên trốn sang Việt Nam. Khoảng những năm 60 - 70 của thế kỷ XX, một bộ phận người Hoa cũng chuyển từ Hà Cối (Quảng Ninh) về đây lập nghiệp. Người Hoa ở Thái Nguyên tự nhận là *Han Chư* (*Han zhì* - người Hán) hoặc *Chung Coọc Rấn* (*Zhong Guó rén* - người Trung Quốc) nhưng trong thực tế, họ còn được các dân tộc anh em gọi bằng nhiều tên khác nhau như *Khách Gia*, *Hán*, *Tàu*, *Hắc Lão Chấy*...

Theo số liệu của cuộc Tổng điều tra dân số năm 1960, người Hoa ở Thái Nguyên có 2.471 người. Họ cư trú khá phân tán trong một số huyện, thị của

tỉnh, đông nhất là Định Hoá, tiếp đến là Đồng Hỷ, Đại Từ, Phú Bình; có hai huyện là Võ Nhai và Phổ Yên không có người Hoa nào cư trú. Số xã có người Hoa chiếm tới 71/162 xã trong tỉnh, nhưng tỷ lệ của họ thường thấp, số xã phường có 100 người Hoa trở lên cũng chỉ có chín đơn vị, đó là: thị trấn Chợ Chu, các xã Phúc Chu, Kim Phượng, Bảo Cường huyện Định Hoá; Độc Lập huyện Đại Từ; Động Đạt huyện Phú Lương; Dân Chủ, hộ tập thể huyện Đồng Hỷ và Tân Kim huyện Phú Bình.

Năm 1979, dân số người Hoa ở Thái Nguyên có 3.964 người. Nhưng đến năm 1989 do quá trình tộc người, và do tách nhóm Ngái ra khỏi dân tộc Hoa nên dân số Hoa trong tỉnh giảm xuống còn 2.845 người. Sau đó 10 năm (năm 1999), cũng do quá trình tộc người, dân số Hoa tiếp tục giảm xuống, còn 2.573 người, tập trung đông nhất ở huyện Định Hoá (chiếm 48,89% dân số Hoa trong toàn tỉnh). Họ cư trú rải rác ở 125/180 xã trong tỉnh nên dân số người Hoa trong mỗi xã có tỷ lệ rất nhỏ, thường là từ 0,01 đến 1%. Số xã, phường người Hoa chiếm tỷ lệ từ 2% trở lên cũng chỉ có

bảy đơn vị, đó là: xã Kim Phượng (10,1%), thị trấn Chợ Chu (7,3%), các xã Bảo Cường (4,7%), Tân Dương (3,3%), Kim Sơn (2,7%) huyện Định Hoá; thị trấn Đu (2,0%) huyện Phú Lương và xã Đồng Liên (3,1%) huyện Phú Bình.

II- HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

Người Hoa ở Thái Nguyên có nhiều phương thức mưu sinh khác nhau. Phần lớn trong số họ vẫn sống dựa vào nông nghiệp trồng trọt, có sự hỗ trợ của kinh tế chăn nuôi và một vài nghề thủ công như làm đường mía, làm miến dong, mì sợi, v.v.. Một số gia đình lập nghiệp trong các khu vực thị trấn, thị tứ mở cửa hàng buôn bán tạp phẩm, thuốc bắc, dịch vụ hoặc

xưởng thủ công nhỏ sửa chữa ô tô, xe máy, xe đạp.

1. Trồng trọt

Dân tộc Hoa có truyền thống canh tác nông nghiệp từ lâu đời. Các nhóm Hoa đến Thái Nguyên không chỉ mang theo những kinh nghiệm sản xuất của bản tộc mà còn chịu khó học hỏi những tri thức của cư dân bản địa. Có thể nói, kinh nghiệm canh tác nông nghiệp của người Hoa ở Thái Nguyên là sự dung hợp giữa các tri thức bản tộc với vốn tri thức địa phương mà họ học hỏi được từ các tộc người cận cư. Điều đó được phản ánh trước hết ở bộ nông cụ mà hiện nay họ đang sử dụng trong canh tác.

Ruộng nước (*thìn sùì*) của người Hoa chủ yếu là ruộng thung lũng. Ruộng làm

Bảng 13: Tỷ lệ dân số người Hoa chia theo xã, năm 1960 và năm 1999

Đơn vị tính: xã											
STT	Địa phương	Số xã				Đến 40%		41 - 60%		61 - 100%	
		1960		1999		1960	1999	1960	1999	1960	1999
		Tổng số xã	Tổng số xã có người Hoa cư trú	Tổng số xã	Tổng số xã có người Hoa cư trú						
	Toàn tỉnh	162	71	180	125	71	125	0	0	0	0
1	Thành phố Thái Nguyên	5	5	25	24	5	24	0	0	0	0
2	Thị xã Sông Công	-	-	9	8	-	8	-	0	-	0
3	Huyện Định Hoá	23	16	24	21	16	21	0	0	0	0
4	Huyện Đại Từ	31	15	31	14	15	14	0	0	0	0
5	Huyện Phú Lương	15	8	16	13	8	13	0	0	0	0
6	Huyện Võ Nhai	9	0	15	6	0	6	0	0	0	0
7	Huyện Đồng Hỷ	29	17	20	17	17	17	0	0	0	0
8	Huyện Phú Bình	23	10	22	14	10	14	0	0	0	0
9	Huyện Phổ Yên	17	0	18	8	0	8	0	0	0	0

mạ được chọn tại những chân ruộng cao, dễ thoát nước. Đất gieo mạ được cày vỡ, bón lót phân chuồng, ngâm nước vài ngày, cày xới, bừa nhiều lần cho thật nhuyễn, tháo cạn nước, dùng bàn trang đánh thành các dong và chờ cho se bề mặt rồi mới vãi giống. Quy trình làm đất đối với ruộng cấy cũng không khác so với ruộng mạ song không kỹ bằng. Việc làm đất trước kia chủ yếu dựa vào sức kéo của trâu bò. Hiện nay, một số gia đình đã sử dụng máy kéo nhỏ, do vậy năng suất lao động đã được nâng cao đáng kể.

Trước kia, người Hoa ở Thái Nguyên dùng các giống lúa (vỏ) cũ như: *khẩu lái*, *khẩu pét*, *khẩu pây*, *khẩu lai*, *khẩu múi*... Hầu hết tên của các giống lúa mà họ gieo trồng đều được gọi theo ngôn ngữ Tày - Thái. Điều đó cũng chứng tỏ đã có sự ảnh hưởng sâu sắc của nông nghiệp Tày - Thái đến cơ cấu cây trồng của người Hoa. Các giống lúa cũ đều cho năng suất thấp, do vậy, sau này họ đã liên tục chuyển sang dùng các giống lúa mới có năng suất cao hơn.

Do điều kiện khí hậu thủy văn, trước kia phần lớn ruộng nước của người Hoa là ruộng một vụ, gieo mạ vào tháng 3, tháng 4, sang tháng 5 cấy và đến tháng 9, tháng 10 thu hoạch. Sau này, nhờ áp dụng các biện pháp kỹ thuật và đưa các giống lúa mới vào gieo trồng, tính thời vụ của nông nghiệp đã có sự thay đổi căn bản. Trong những năm từ đầu thập niên 60 đến cuối thập niên 90 của thế kỷ trước, việc canh tác lúa được tiến hành theo hai vụ: lúa chiêm và lúa mùa. Lúa chiêm cấy từ tháng Chạp của năm trước, gặt vào tháng 4, tháng 5 năm sau; lúa mùa cấy

tháng 5, tháng 6, gặt vào tháng 9, tháng 10. Những năm gần đây, các giống lúa xuân ngắn ngày, năng suất cao đã thay thế dần lúa chiêm. Lúa chiêm - xuân cấy vào khoảng tháng Giêng, tháng 2, thu hoạch vào tháng 4, tháng 5. Chính việc du nhập các giống mới là điều kiện để người nông dân Hoa có thể thâm canh, tăng và gối vụ.

Đối với người Hoa, kinh tế vườn từ xưa đến nay luôn có một vị trí đặc biệt quan trọng. Vườn nhà là loại hình tồn tại ở tất cả các bộ phận người Hoa, ngoại trừ những gia đình đang sinh sống ở nội thành thành phố Thái Nguyên, có vai trò rất lớn trong sinh hoạt kinh tế hộ. Vườn nhà chủ yếu được trồng các loại rau xanh, đậu đỗ và gia vị như cải xanh (*sính xoi*), cải bắp (*pác xoi*), cải trắng (*pác xoi*), đậu tương (*tâu phu*), hành (*xénh*), tỏi (*sín*), ớt (*là chiu*)... Ngoài ra, vườn nhà còn được trồng nhiều loại cây ăn quả lưu niên như mít (*lo chay*), bưởi (*pộc chay*), chanh (*keng chay*), ổi (*ui chay*)... và các loại cây lấy lá uống nước như chè xanh hoặc vối. Hiện tại, nhiều gia đình đã và đang chuyển đổi việc trồng cây lưu niên sang hướng thâm canh đáp ứng nhu cầu của thị trường. Loại cây được trồng nhiều nhất là vải thiều.

Bên cạnh ruộng nước và vườn nhà, người Hoa cũng chú trọng tới việc canh tác nương rẫy (*soi diu*). Sự quan tâm đến nương rẫy thậm chí đã ở mức người ta cũng coi đó là một dạng vườn. Theo cách hiểu đó, người Hoa chia nương rẫy của mình thành hai loại chính là vườn soi bãi và vườn rừng. Vườn soi bãi chủ yếu được trồng các loại cây công nghiệp ngắn ngày như đậu tương (*tâu phu*) và nhiều nhất

vẫn là mía (*chá*). Mía là cây nguyên liệu chính cho nghề làm đường mật, một nghề thủ công vốn đã rất phát triển ở dân tộc này.

Nương rẫy của người Hoa chủ yếu là nương định canh, khai thác lâu dài trong nhiều năm. Công cụ để phát vườn của người Hoa cũng chỉ là con dao quắm, dao rựa. Thời điểm phát rừng làm vườn không chỉ phụ thuộc vào khí hậu của từng năm mà còn được tính đến những đặc điểm sinh học của các giống cây trồng cụ thể. Trên vườn rừng, người Hoa trồng nhiều loại cây thuộc ba nhóm: cây lương thực phụ, rau đậu gia vị và cây nguyên liệu công nghiệp.

Trong canh tác nông nghiệp, họ biết dùng nhiều loại phân như phân chuồng, phân bắc, phân xanh và gần đây là các loại phân hoá học hay phân vi sinh. Mặt khác, họ cũng rất thành thạo trong việc dùng thuốc trừ sâu và các loại thuốc kích mầm. Tất cả các loại cây trồng đều được làm cỏ chu đáo từ hai đến ba lần. Việc bảo vệ cây trồng được bắt đầu ngay sau lúc tra hạt với sự che chắn, rào giậu và đặt bẫy quanh nương để chống muông thú phá hại, tới khi lúa ngô vào mẩy họ lại càng chú trọng hơn.

Chọn giống là công việc quan trọng nhất trong quá trình thu hoạch nông sản. Lúa giống được chọn từ những bông to, nhiều gié, hạt mẩy và đều; ngô giống bao giờ cũng chọn những bắp gốc, hạt thuần (không lẫn các hạt khác màu, hạt sâu).

Nhìn chung, đồng bào Hoa đã tích lũy cho mình những kinh nghiệm truyền thống rất quý giá trong nông nghiệp.

Những công cụ sản xuất như cày, bừa, cuốc, thuổng, dao, liềm, mai... của người Hoa cũng rất phù hợp với điều kiện địa hình, thổ nhưỡng và loại hình canh tác của họ. Chiếc cày Hoa nhỏ, nhẹ, chắc chắn, hợp với sức kéo, có công dụng tốt với đất đồi, đất bãi. Chiếc liềm và chiếc hái nhất của họ tuy nhỏ nhưng lại gặt nhanh và lúa ít rơi vãi...

2. Chăn nuôi

Chăn nuôi là một bộ phận quan trọng trong đời sống kinh tế của người Hoa. Người ta chăn nuôi đại gia súc (trâu - *sủi ngẫu*, bò - *voòng ngẫu*) để cung cấp sức kéo và phân bón cho trồng trọt. Giống trâu ở đây là giống địa phương, được lựa chọn tự nhiên từ lâu đời, thích nghi với điều kiện khí hậu và môi trường nóng ẩm thất thường ở vùng núi.

Trong cơ cấu vật nuôi truyền thống của người Hoa, lợn (*chí*), gà (*cáy*) và chó (*cẩu*) là những loại quen thuộc hơn cả. Lợn được nuôi chủ yếu phục vụ cho nhu cầu cúng bái, tết lễ, ma chay, cưới xin hoặc để mổ bán. Gà được nuôi tương đối phổ biến với số lượng nhiều. Đồng bào nuôi gà phục vụ những dịp lễ tết, cưới xin, ma chay, sinh đẻ... và khi có việc cần một ít tiền thì có thể mang ra chợ bán.

Trước kia, do điều kiện vệ sinh môi trường không được tốt, đàn lợn, đàn gà của người Hoa thường bị dịch bệnh, sản phẩm chăn nuôi thậm chí không đủ thoả mãn những nhu cầu tối thiểu trong gia đình. Ngày nay, tình hình chăn nuôi đã được cải thiện rất nhiều. Bên cạnh trâu, bò, lợn, gà, nhiều gia đình còn chú ý phát triển đàn dê. Đặc biệt, từ xưa đến nay, có

hiều gia đình người Hoa ở Thái Nguyên đã rất quan tâm đến việc nuôi ong (*voong phống*) lấy mật.

3. Thủ công gia đình

Thủ công gia đình của người Hoa chỉ mang tính bổ trợ, luôn lệ thuộc vào trồng trọt và mang nặng tính chất mùa vụ. Cơ cấu các nghề thủ công phong phú, đa dạng với nhiều loại sản phẩm khác nhau. Xưa kia, người Hoa có các nghề thủ công chính là rèn đúc, đường mía, kẹo, miến, mì gạo, chế tác đồ gỗ và đan lát mây tre.

Bên cạnh những mặt hàng thông thường như dao, cuốc, liềm, răng bừa,... các thợ rèn người Hoa rất giỏi chế tác một số loại công cụ đặc dụng như dao thái mì, đai và trục kéo mía,... Nghề làm đường mía phát triển ở hầu hết các khu vực có người Hoa sinh sống. Nguyên liệu của nghề này được sản xuất tại chỗ. Bản thân nghề này cũng chỉ được tổ chức trong phạm vi gia đình. Mía được thu hoạch về, kéo lấy nước rồi nấu thành đường (*thoòng*). Bên cạnh nghề làm đường mật, nghề làm kẹo cũng được coi là một nghề phát triển. Tuy nhiên, cũng như nghề làm đường, các loại kẹo công nghiệp chất lượng cao, giá cả phải chăng đã đẩy nghề làm kẹo của người Hoa đến chỗ dần bị mai một.

Nghề làm miến cũng được người Hoa chú trọng phát triển với nguồn nguyên liệu sẵn có là dong riềng. Dong được xát thành bột nước, lọc hết tạp chất rồi phơi khô. Khi làm miến, bột dong lại được hoà nước, giã chín ở nhiệt độ thấp rồi ép thành sợi. Sản phẩm của nghề này được tiêu thụ khá mạnh, nhất là vào các dịp lễ tết. Bên cạnh nghề làm miến, nghề làm

mỳ gạo cũng tương đối phát triển, nhất là ở các vùng ven đô. Đây là một trong những món ăn quen thuộc của người Hoa và cũng được nhiều dân tộc anh em sử dụng. Mỳ gạo của người Hoa thường mỏng nhưng dai nên được người tiêu dùng ưa chuộng.

Trong số các nghề thủ công gia đình, đan lát có vai trò đặc biệt quan trọng. Đan ông Hoa tương đối thành thạo trong việc đan lát, tạo ra các đồ dùng trong sinh hoạt gia đình hằng ngày cũng như công cụ cho các hoạt động kinh tế khác. Sản phẩm của đan lát mây tre phong phú về chủng loại và đa dạng về chức năng. Có thể kể đến các loại gùi, nong nia, rổ rá, thúng mủng, giỏ sàng, giỏ đựng cá, v.v..

Các nghề thủ công của người Hoa đã và đang đứng trước những thử thách không dễ vượt qua của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và một thị trường tự do vốn coi trọng chất lượng và hiệu quả. Các mặt hàng gia dụng công nghiệp cũng đang đẩy những nghề thủ công khác đến chỗ tiêu vong. Nghề rèn của dân tộc này hiện nay đã không còn. Tình hình cũng xảy ra tương tự đối với nghề mộc, làm miến và mì gạo. Hiện tại, chỉ còn nghề đan lát mây tre vẫn còn được duy trì với mục đích chính là phục vụ nhu cầu gia đình.

4. Khai thác các nguồn lợi tự nhiên

Việc khai thác sản phẩm sẵn có trong tự nhiên ở người Hoa cũng có ý nghĩa nhất định trong đời sống. Sản phẩm của việc khai thác nguồn lợi tự nhiên thường xuyên góp mặt trong các bữa ăn. Trong khai thác tự nhiên, hoạt động hái lượm đứng ở vị trí hàng đầu. Công cụ hái lượm

của người Hoa rất đơn giản, thường chỉ là con dao hay chiếc thuổng, nhưng các sản phẩm của hái lượm lại vô cùng phong phú, bao gồm cả thực vật và động vật. Có thể tạm phân chia các sản phẩm đó thành các nhóm chính như: Nhóm cây, củ, quả có nhiều tinh bột có thể dùng để bổ sung cho nguồn lương thực. Thuộc về nhóm này có các loại thân cây có bột như cây móc, cây báng, cọ; các loại củ như củ mài, củ lỗ và quả gắm. Nhóm lâm thổ sản dùng làm thực phẩm và gia vị. Sản phẩm phổ biến ở nhóm này có các loại rau rừng như rau tàu bay, rau dền dại, rau ngót rừng, hoa chuối, lá vả non...; các loại măng như măng đắng, măng tre, măng bương, măng giang,... Măng, nấm và mộc nhĩ không chỉ được dùng trong các bữa ăn mà còn được sử dụng như nguồn hàng trao đổi. Các loại gia vị tự nhiên được khai thác có hạt dổi, gừng, tía tô, v.v.. Dược liệu tự nhiên cũng là đối tượng được người dân Hoa quan tâm thu lượm. Thuộc về nhóm này có các loại mật ong rừng như ong đất, ong khoái; các thứ cây cỏ rừng dùng để cầm máu, chữa trị vết thương và chữa các chứng bệnh thông thường như đường ruột, mụn nhọt, sốt rét, v.v..

Hoạt động hái lượm được tiến hành theo mùa vụ và phụ thuộc nhiều vào đặc tính sinh học của các loài động thực vật. Người Hoa nắm vững thời gian sinh trưởng của các loại cây, củ, quả cũng như côn trùng có ích trong tự nhiên; từ đó, họ rút ra được nhiều kinh nghiệm trong việc tìm kiếm và khai thác. Theo kinh nghiệm dân gian, mật ong lấy vào mùa khô bao giờ cũng đặc và thơm hơn, mặc dù sản lượng không nhiều.

Đối với người Hoa, hái lượm là công việc thường xuyên và phổ biến cho tất cả mọi người. Sự phân công lao động ở đây cũng thuần túy theo lứa tuổi và giới tính. Công việc hái lượm thường diễn ra đơn lẻ trong phạm vi gia đình.

Trước đây khi rừng còn nhiều, việc săn bắt thú rừng, với người Hoa vừa có ý nghĩa kinh tế, cung cấp thêm thực phẩm cho bữa ăn, vừa có giá trị làm thuốc chữa bệnh như mật gấu, cao hổ, cao sơn dương. Công cụ săn bắt của người Hoa gồm có nỏ, súng kíp và các loại bẫy... Ngày nay, do diện tích rừng bị thu hẹp, muông thú cũng trở nên hiếm dần, vai trò của hoạt động săn bắt ngày càng hạn chế.

Do địa vực cư trú ít sông suối nên nghề đánh cá của người Hoa ở Thái Nguyên không phát triển lắm. Tuy nhiên, ở những nơi có điều kiện, người dân ở đây vẫn đánh bắt cá và tỏ rõ là người đánh cá rất giỏi.

Tương tự như với các nghề thủ công, phạm vi và vị trí của kinh tế tự nhiên ở người Hoa cũng đã và đang bị thu hẹp. Các nguồn lợi tự nhiên đang ngày càng cạn kiệt, thêm vào đó là những chế tài của luật pháp cũng ảnh hưởng ngày một lớn đến hoạt động này. Kinh tế khai thác tự nhiên tự cung tự cấp giảm sút đã ảnh hưởng nhiều đến từng bữa ăn của mỗi gia đình.

5. Trao đổi, mua bán

Nói đến người Hoa, người ta thường nghĩ đến một đặc điểm nổi bật trong hoạt động kinh tế của họ, đó là buôn bán. Có thể thấy rõ điều này ở những người dân Hoa sống tại các đô thị như thành phố

Thái Nguyên, thị trấn Chợ Chu (Định Hoá), thị trấn Đồng Hỷ. Họ rất năng động trong các hoạt động thương mại, kinh doanh, buôn bán, trao đổi. Đời sống kinh tế của bộ phận này khá hơn hẳn so với những người chỉ dựa vào nông nghiệp trồng trọt. Tính chất thị dân của họ biểu hiện rất rõ qua nếp sinh hoạt hằng ngày.

Về cách thức tổ chức, hoạt động trao đổi, buôn bán của người Hoa chủ yếu diễn ra thông qua hệ thống cửa hàng, cửa hiệu tại nhà, tại các chợ phiên với các loại hàng hoá như: tạp phẩm, đồ gia dụng và các loại nông lâm thổ sản của địa phương (củ nâu, vỏ đỗ, mật ong, thịt lợn, đường mật, miến, bánh canh...). Hiện nay, giao thông đi lại thuận tiện hơn, giao lưu hàng hoá giữa các vùng được đẩy mạnh, cư dân tập trung đông đúc nên việc trao đổi, buôn bán của người Hoa càng có điều kiện phát triển. Tuy vậy, nhiều gia đình người Hoa ở đây vẫn chú trọng phát triển nông - lâm nghiệp và việc trao đổi buôn bán chỉ là nghề phụ.

III- VĂN HOÁ VẬT CHẤT

1. Ăn uống

Ngày nay, gạo tẻ được người Hoa coi là lương thực chính, ngoài ra còn có gạo nếp, ngô và một số loại ngũ cốc khác. Gạo được nấu thành cơm (*fan*) như cách thông dụng của người Kinh, còn với gạo nếp người ta đồ thành xôi (*nô cu fan*). Trong bữa ăn của người Hoa thường có thêm mì, miến xào, hủ tiếu, xiu mại... Đặc biệt, người Hoa rất thích ăn cháo hoa

(*zhuc*) với củ cải muối. Xưa kia, trong thời kỳ giáp hạt, phần lớn các gia đình đều phải ăn thêm các loại lương thực phụ khác như khoai sọ, sắn hay các sản phẩm của khai thác tự nhiên.

Trên mâm cơm của người Hoa, bên cạnh các loại lương thực được nấu chín, bao giờ cũng có các loại thực phẩm ăn kèm. Đồng bào ăn các loại thịt gia súc, gia cầm và sản phẩm tự nhiên như lợn, trâu, bò, gà, vịt, cá, tôm... Người Hoa có phong cách chế biến các món ăn rất riêng. Đối với các loại thức ăn có nguồn gốc động vật, phương thức chế biến của họ chủ yếu là rán, xào hoặc rim nhạt. Một trong những cách chế biến thường thấy đối với thịt, cá là rán chín vàng rồi cho magi (*sáng xiu*) hoặc xì dầu (*xi diu*) vào rim. Để cho hợp khẩu vị, họ thường cho thêm chút đường. Các loại rau xanh (*xéng xoi*) thường được luộc, nấu canh hoặc xào. Su hào, cải bắp, củ cải không chỉ được ăn tươi mà còn có thể phơi khô hoặc đem muối chua để ăn quanh năm; đồ được chế biến thành magi, xì dầu, đậu phụ (*tâu phu*)... Rau xào là một trong những món ăn rất quen thuộc của người Hoa. Rau có thể được xào lẫn với thịt bò, thịt lợn hoặc xào chay, nhưng bao giờ cũng nhiều dầu và có nêm ớt khô. Một số loại rau còn được ăn sống hoặc làm nộm. Những thứ rau thuộc họ khoai nước đem vò ra nấu chín hoặc ỉu chua ăn vừa ngon vừa mát. Đối với măng, ngoài việc ăn tươi (nấu canh hoặc xào) và phơi khô, người Hoa còn làm măng chua. Các loại măng hoặc rau ỉu chua nấu canh hay hầm cùng thịt, cá là những món ăn có hương vị đặc biệt. Khi chế biến thức ăn, các loại gia vị như hành, tỏi, ớt, gừng, rau thơm...

rất hay được sử dụng, và nhìn chung, các món ăn của người Hoa có nhiều dầu mỡ, vị cay và ngọt. Nguồn dầu mỡ được sử dụng nhiều là mỡ lợn (*zú diu*) và dầu lạc (*láp diu*).

Ngoài việc chế biến thức ăn tươi, người Hoa cũng quan tâm đến việc tích trữ các loại thực phẩm khô, có thể dùng lâu dài, phòng khi khan hiếm. Khi làm thịt lợn vào các dịp lễ tết hay bắn được thú rừng, các gia đình thường dành lại một phần thịt, rửa sạch, muối kỹ và treo lên giăng bếp. Khi ăn, người ta lấy xuống rửa sạch, thái lát mỏng rồi xào với ớt khô hoặc rim với magi. Đa số các gia đình người Hoa còn thành thạo chế biến lạp xưởng bằng cách nhồi thịt vào ruột non của lợn rồi sấy khô. Thịt treo và lạp xưởng đều có thể được coi là những đặc sản trong văn hóa ẩm thực của người Hoa. Đối với cá suối, muốn để dành, cần nướng qua trên than hồng rồi phơi khô, khi nào cần ăn mới lấy ra chế biến.

Trong ăn uống, người Hoa còn sử dụng nhiều món ăn có tác dụng nhất định về mặt y dược, thể hiện vốn tri thức dân gian phong phú. Nhiều món ăn và gia vị chỉ được chế biến theo từng mùa để hoặc thanh nhiệt, hoặc chống rét. Vào mùa đông, món rượu pha gừng thường được dùng như một phương thức chống rét và phòng cảm hàn. Đối với phụ nữ đang mang thai hay nuôi con nhỏ, họ có các món ăn bổ dưỡng như gà hầm tam thất, cháo chân giò lợn, v.v..

Ở người Hoa cũng có hai dạng đồ uống chính là nước uống thông thường và các dạng đồ uống có chất kích thích. Nước uống thông thường được đun sôi,

có thể uống nước trắng hoặc nước chè búp khô, nhưng phổ biến hơn cả là chè xanh. Đặc biệt, trước kia người Hoa ở Thái Nguyên còn hay dùng nước cháo loãng thay cho nước uống hằng ngày. Thói quen uống nước lã hiếm thấy ở người Hoa.

Trong các dạng đồ uống có chất kích thích, rượu (*chiu*) là thứ được dùng phổ biến hơn cả. Nhìn chung, người Hoa ít uống rượu, bia, nhưng những dịp hội hè, lễ tết, rượu là thứ đồ uống không thể thiếu. Thuốc lá (*sục dến*) được nhiều người hút, kể cả phụ nữ, nhất là những người phụ nữ lớn tuổi, trong khi đó phụ nữ Hoa lại không ăn trầu.

Người Hoa thường ăn ba bữa: sáng, trưa và tối. Tuy nhiên, có những gia đình nghèo khó hay trong những khi mùa màng thất bát, lúc giáp hạt thì họ chỉ ăn hai bữa là trưa và tối. Việc tổ chức các bữa ăn thường ngày của các bữa ăn chính được tổ chức sớm muộn khác nhau, tùy tính chất khí hậu của từng mùa (đông hay hè), nhưng dường như bao giờ họ cũng "ăn cơm đèn". Trong ăn uống, người Hoa không khách sáo, không nghi lễ phiền phức. Các món ăn được dọn lên một hoặc hai chiếc bàn gỗ vuông cùng một lúc và cả nhà cùng ngồi ăn với nhau, chuyện trò rôm rả. Không khí chủ đạo trong các bữa cơm của mỗi gia đình người Hoa là sự hoà hiếu, đầm ấm, người già, trẻ nhỏ, phụ nữ mang thai hoặc vừa sinh con bao giờ cũng là những đối tượng được ưu tiên. Trong bữa ăn, bao giờ phần ngon nhất cũng được dành cho các đối tượng này. Đối với sản phụ vừa sinh con trong khoảng thời gian một tháng, họ có hẳn một chế độ ăn riêng.

Trong những tháng mang thai và nhất là hai tháng đầu sau khi đẻ, sản phụ được cả gia đình dành cho các loại thức ăn bổ dưỡng nhất (thịt gà, trứng gà, thịt lợn). Nhưng họ cũng phải kiêng kị một số món ăn. Ngay từ khi còn mang thai, người phụ nữ đã phải kiêng ăn thịt trâu, thịt chó. Sau khi đẻ, họ còn phải kiêng cả rau xanh, nhất là các loại rau cải. Những kiêng kị này đều bắt nguồn từ vốn tri thức liên quan đến ăn uống hay quan niệm tín ngưỡng dân gian.

Trong các bữa ăn, con dâu không được ngồi cùng mâm với bố và các anh trai của chồng. Ngày thường, bố và các anh chồng không được vào buồng của con dâu; con dâu cũng không được vào buồng của bố và các anh trai của chồng.

Ngoài những bữa ăn thường nhật, trong phạm vi mỗi gia đình người Hoa còn có các bữa ăn được tổ chức vào những dịp đặc biệt như lễ, tết, về nhà mới, đầy năm cho con, mừng thọ cha mẹ già. Trong những dịp này, các loại thức ăn được chế biến trước hết nhằm dâng cúng tổ tiên hoặc các thể lực siêu nhiên. Vì vậy, lương thực, thực phẩm đều có sự lựa chọn theo yêu cầu cụ thể của từng nghi lễ và việc chế biến cũng có những nét khác biệt đôi chút so với ngày thường.

Trong gia đình, việc bếp núc thường ngày là công việc của người phụ nữ. Họ phải đảm nhiệm từ khâu sơ chế các dạng lương thực, thực phẩm đến chế biến các món ăn. Sự tháo vát của những người phụ nữ chính là yếu tố quan trọng nhất đảm bảo cho sự ổn định của gia đình. Nhưng để chuẩn bị thức ăn cho các nghi thức tín ngưỡng hay cho những bữa cơm

khách, chủ bếp lại thường là người đàn ông, phụ nữ chỉ đóng vai trò phụ.

Sau nhiều năm chung sống ở Thái Nguyên, chịu ảnh hưởng của quá trình tiếp biến văn hóa, hiện nay thói quen ăn uống của người Hoa đã và đang có những thay đổi theo hướng bản địa hoá. Đối với những gia đình có con dâu là người Tày hay Kinh, các bữa ăn đã ít nhiều mang phong cách của các dân tộc này.

2. Tập quán cư trú

Người Hoa thường dựng làng ở chân núi, chân đồi nơi đất đai bằng phẳng, gần nguồn nước, đặc biệt là giao thông thuận tiện. Mỗi làng người Hoa thường có 15 - 20 hộ, có khi 50 - 70 hộ, cá biệt có những thôn như Tam Thái (xã Hoá Thượng, huyện Đồng Hỷ) có tới hơn 100 hộ người Hoa xen cư cùng người Sán Dìu và người Ngái. Trong thôn xóm, nhà ở thường bố trí theo kiểu mật tập, các ngôi nhà dựng gần nhau theo dòng họ hoặc nhóm anh em thân thuộc. Sau một vài đời sinh sống trên một khoảnh điền thổ, những người anh em được thừa kế đất ở của cha mẹ, làm nhà liền nhau cũng là điều dễ hiểu. Trước đây, thành phần cư dân trong thôn trại thường khá thuần nhất, chỉ gồm những người đồng tộc, nhưng 30 - 40 năm gần đây xu hướng cư trú xen kẽ với các dân tộc khác ngày càng tăng. Tại nhiều thôn trại, người Hoa xen cư cả với người Kinh, người Tày, người Sán Dìu, người Ngái và Sán Chay.

Ở các đô thị, người Hoa cũng thường cư trú gần nhau trong cùng một đường hay ngõ phố. Tính tương cận về văn hóa hoặc quan hệ huyết thống luôn là những yếu tố cơ bản kéo họ về gần nhau. Trước

năm 1979, một nửa cư dân của thị trấn Chợ Chu (Định Hoá) là người Hoa. Tuy nhiên, thực tế, phố Chợ Chu xưa vẫn mang tính chất của một làng phố hơn một đô thị theo đúng nghĩa của từ này. Đa số các gia đình người Hoa cũng như người Tày, người Kinh ở đây đều làm nhà quay ra mặt đường, mặt tiền của ngôi nhà thường được sử dụng làm cửa hiệu nhưng phía sau nhà bao giờ cũng là vườn, là ruộng. Hầu hết các gia đình người Hoa khi đó đều tham gia buôn bán nhỏ hoặc làm một nghề thủ công nào đó (rèn, làm đường mật, làm kẹo, cán mì, làm miến...) song họ không hoàn toàn nhờ cậy vào những nghề này mà vẫn làm ruộng, làm vườn. Tất cả các hộ dân ở đây đều có vườn soi bãi hoặc vườn rừng. Năm 1979, bộ phận người Hoa ở Chợ Chu đi sơ tán vào các xã phía trong, xen cư cùng người Tày, người Sán Chay, tính chất cư trú ban đầu bị thay đổi. Từ sau năm 1990, nhiều gia đình người Hoa đã trở về chốn cũ. Tuy nhiên, lúc này đã có nhiều sự biến động trong sở hữu đất đai và do vậy, không phải gia đình nào cũng được trở về nền đất cũ. Hiện tại, đại bộ phận người Hoa ở Chợ Chu định cư phân tán ven các chân núi hoặc ở khu vực phụ cận của thị trấn. Họ xen cư cùng người Tày, người Kinh. Tuy nhiên, các gia đình thuộc một dòng họ hoặc nhóm anh em thân thích tộc vẫn làm nhà gần nhau. Với việc hình thành các gia đình mới sau hôn nhân, các xóm của người Hoa ở đây đang ngày càng trở nên đông đúc, trù phú hơn.

3. Nhà cửa

Do quy định của đặc điểm cư trú và hoạt động kinh tế chủ đạo, nhà cửa của

người Hoa ở Thái Nguyên có thể tạm được chia thành ba loại chính: nhà ở nông thôn, nhà ở các làng phố và nhà ở đô thị. Cộng đồng người Hoa sinh sống ở nông thôn lấy nông nghiệp trồng trọt làm cơ sở kinh tế chính, lấy xóm bản làm đơn vị xã hội cơ sở và điều quan trọng là họ có một không gian thoáng đãng, một hệ môi trường sinh thái mở. Bộ phận người Hoa sinh sống ở các thị trấn, thị tứ nhỏ mang dáng dấp của những làng phố. Không gian cư trú và sinh hoạt của họ phần nào đó bị khuôn lại ở mặt tiền (liền đường giao thông) nhưng vẫn có một khoảng mở ở phía sau nhà. Trong khi đó, bộ phận người Hoa ở các thị trấn, thị tứ lại chủ yếu sống dựa vào hoạt động trao đổi buôn bán với nếp sinh hoạt kiểu thị dân trong một không gian tương đối khép kín. Chính vì vậy, kiến trúc nhà cửa của họ có sự khác nhau rất rõ.

Nhà cửa của người Hoa ở nông thôn Thái Nguyên hiện nay khá đa dạng và không còn giữ được nhiều yếu tố truyền thống. Căn cứ vào thực trạng đó, có thể tạm chia nhà cửa ở vùng nông thôn của họ thành ba loại: nhà truyền thống, nhà làm theo phong cách của người Kinh và nhà hiện đại.

Loại hình nhà truyền thống cũng gồm hai dạng chính là nhà nông thôn và nhà phố. Dạng nhà nông thôn hiện chỉ còn bắt gặp ở thôn Tam Thái, xã Hoá Thượng, huyện Đồng Hỷ. Đó là loại nhà trệt hai mái, tường được trình bằng đất hoặc xây bằng gạch mộc. Khung nhà dựa vào các vì kèo ba cột hoặc vì ba cột nhưng trổn hai cột bên. Đa số nhà truyền thống đều không có hiên và do vậy không có cột hành. Số đòn tay dàn trên phần mái bao

giờ cũng là số lẻ (5 hoặc 9 thanh, tính cả đòn nóc). Đó cũng là những đặc điểm chung của ngôi nhà người Hoa đang sinh sống tại nhiều địa phương khác ở miền Bắc nước ta.

Các liên kết kỹ thuật trong ngôi nhà truyền thống của người Hoa khá phong phú, bao gồm cả lạt buộc, ngoàm tự nhiên, ngoàm nhân tạo và mộng trơn. Ngoàm tự nhiên và ngoàm nhân tạo chủ yếu được ứng dụng cho liên kết cột - quá giang (cột phụ chống quá giang), mộng trơn được ứng dụng trong liên kết xà hạ - cột giữa, còn lạt buộc chủ yếu được ứng dụng trong liên kết rui - đòn tay. Trong các ngôi nhà trổ các cột bên, các bức tường phía trước và phía sau có vai trò chịu lực rất lớn. Chính vì vậy, việc xây (hoặc trình tường) luôn được chú trọng. Hình thức trình tường mới chỉ phát sinh khoảng 40-50 năm nay; trước kia, tất cả các ngôi nhà đều được xây bằng gạch mộc. Trước khi trình tường, người ta phải kê đá ở chân để chống xói mòn do các cơn mưa mùa tạo nên, sau đó mới đặt hộp, đổ đất và dùng chày nện chặt. Khác với một số dân tộc anh em, người Hoa không trộn đá vào đất trình tường mà chỉ dùng cốt tre để chống nứt nẻ. Đất làm gạch là loại đất sét vàng, đào ở tầng sinh thổ, cho trâu giẫm kỹ trước khi đổ khuôn. Vữa để xây gạch cũng không dùng vôi cát, mà chỉ dùng đất dẻo. Các bức tường xây bằng gạch mộc có độ bền cao hơn nhiều so với tường trình, nhưng cũng đòi hỏi nhiều công sức hơn. Phần mái của các ngôi nhà truyền thống thường được lợp ngói máng, nay đa phần được chuyển sang lợp lá cọ, cỏ tranh, hoặc ngói thường.

Số gian trong mỗi ngôi nhà truyền thống của người Hoa ở Thái Nguyên thường không cố định, nhưng phổ biến nhất là loại nhà ba gian; một số gia đình làm nhà kiểu ba gian hai chái hoặc ba gian có thêm một chái lồi về phía hiên. Đây là những hiện tượng mới phát sinh sau này, trong quá trình cận cư và giao tiếp với người Sán Dìu. Mỗi ngôi nhà thường chỉ có một cửa ra vào mở ở ngay gian giữa, hai gian bên có thể được trổ cửa sổ. Trong nhà, bàn thờ gia tiên đặt ở gian chính giữa, phía trước bàn thờ có kê một bộ bàn ghế làm nơi tiếp khách, buồng ngủ của chủ nhà và những người phụ nữ được ngăn riêng ở gian bên trái. Ngoài nhà chính, mỗi gia đình thường có các kiến trúc phụ như bếp và hệ thống chuồng trại gia súc, gia cầm. Bếp thường được làm ở một bên chái của nhà chính. Từ nhà chính xuống bếp có mở một cửa mạch để tiện sinh hoạt. Chuồng trại gia súc, gia cầm thường được làm riêng biệt, vừa đảm bảo vệ sinh, vừa giữ tính tôn nghiêm cho ngôi nhà chính, vốn có đặt bàn thờ gia tiên.

Dạng nhà phổ làm theo kiểu truyền thống của người Hoa ở Thái Nguyên hiện chỉ còn một vài mẫu ở thị trấn Chợ Chu (huyện Định Hóa). Đó là dạng nhà hình ống, hai tầng hoặc gác lửng, mặt tiền quay ra đường phố, mặt hậu quay ra vườn và sau nữa là ruộng lúa. Tất cả các ngôi nhà này đều thuộc dạng nhà vì kèo trổ cột hoặc cột không đồng trục. Mái nhà được lợp bằng ngói máng. Mặt bằng sinh hoạt của các ngôi nhà phổ làm theo kiểu truyền thống bao giờ cũng được bố cục theo chiều dọc. Gian ngoài cùng là nơi đặt cửa hiệu, chỗ tiếp khách và thờ

cúng tổ tiên. Lăn lượt từ ngoài vào trong là buồng của chủ nhà, buồng của con trai, con gái và cuối cùng là bếp và phòng ăn. Chuồng gia súc, gia cầm được làm phía sau nhà, trong khu vườn hậu. Xuyên suốt chiều dọc ngôi nhà là một lối đi từ trước ra sau. Một trong những ngôi nhà được khảo sát còn giữ được cách bố cục xưa cũ nhất là nhà ông Phạm Văn Vản, 82 tuổi. Ông Vản nguyên là người Kinh, gốc Nam Định, được một gia đình họ Lương người Hoa nhận nuôi từ nhỏ. Sau này, cha mẹ nuôi mất đã để lại cho ông thừa kế ngôi nhà của họ. Từ đó đến nay, ông vẫn giữ nguyên kiến trúc cũng như bố cục mặt bằng sinh hoạt theo nếp cũ của người Hoa.

Tại thị trấn như Chợ Chu còn có cả loại nhà nông thôn đã được "thành thị hóa". Hình thức bên ngoài của các ngôi nhà này không khác nhiều so với nhà nông thôn, song khuôn viên thường hẹp và do các ngôi nhà được bố trí theo kiểu làng phố nên bếp núc, chuồng trại và một mảnh vườn nhỏ phía sau nhà chính chứ không làm theo hình thức thợ như dạng nhà nông thôn. Có thể đây là dạng nhà trung gian của hai loại nhà kể trên.

Loại hình nhà làm theo phong cách của người Kinh hiện nay khá phổ biến trong cộng đồng người Hoa phân bố ở các vùng nông thôn. Về mặt kiến trúc, chúng hoàn toàn mang phong cách của người Kinh. Bộ khung của loại nhà này có cấu trúc dạng vì kèo bốn, năm hoặc sáu cột với những biến thể khác nhau. Nhà bao giờ cũng có hiên rộng, vì vậy có thêm cột hành (cột hiên) và cây cột này liên kết với cây cột con bên trong bằng một thanh thuận.

Loại nhà làm theo phong cách của người Kinh cũng thường có số gian lẻ (ba hoặc năm gian). Vị thế trang trọng nhất trong gian chính giữa bao giờ cũng dành để đặt bàn thờ tổ tiên, tiếp đến là nơi đặt bàn ghế tiếp khách. Phần nhà còn lại dành làm chỗ ngủ cho các thành viên trong gia đình. Tùy quy mô của gia đình và kết cấu của ngôi nhà mà bố trí sao cho hợp lý. Tuy nhiên, chủ nhà và các thành viên nam bao giờ cũng ở phía bên phải, còn phụ nữ (và cả các cặp vợ chồng thuộc thế hệ sau) ở phía bên trái.

Các loại nhà truyền thống và nhà làm theo phong cách của người Kinh chủ yếu có khung nhà làm bằng gỗ, phần mái làm bằng tre nửa lá, tường bao được trình, xây gạch mộc hoặc gạch vôi cát. Loại nhà thứ ba chủ yếu phân bố ở các đô thị, được xây dựng trong những năm gần đây bằng các loại vật liệu hiện đại như xi măng, sắt thép. Đa phần những ngôi nhà này được đổ mái bằng hoặc đổ mái bằng rồi lợp thêm một mái tôn có chức năng chống nóng và thẩm mỹ.

Khi tìm đất làm nhà, người Hoa thường quan tâm đến phong thủy và phương vị của thế đất. Các ngôi nhà ở nông thôn thường được xây dựng trên các sườn đồi, gần nguồn nước sinh hoạt và hướng về thung lũng. Người Hoa cho rằng hướng nhà tốt nhất là làm sao để có thể nhìn thấy nhiều đồi núi nhấp nhô nghiêng thấp dần về phía nhà hoặc có các dải núi, đồi thoải thoải vòng dần xuống như để đưa cửa cái vào nhà. Tuy nhiên, một thế đất được coi là tốt phải có "chẩm" để tựa lưng, có tay ngai (tả phù hữu bật) và có án phía trước. Đó là những

nét chính trong thuật phong thủy Trung Hoa. Khi làm nhà, người ta còn phải xem tuổi và cũng là để xác định hướng nhà cụ thể. Ngay cả những ngôi nhà được làm trong các vùng đô thị đã được quy hoạch, người ta cũng cố tìm cho được một miếng đất có vị thế tốt và hợp với tuổi của chủ nhà. Thông thường, việc làm nhà bao giờ cũng phải xem tuổi đàn ông và tránh các tuổi kim lâu (1, 3, 6, 8). Việc chọn đất ở xưa kia được người Hoa quan tâm đặc biệt. Vì vậy, trong cộng đồng có nhiều người sống bằng nghề xem đất (thầy địa lý). Những người này thường kiêm luôn cả công việc cúng tế, xem ngày giờ cho những công việc trọng đại như làm nhà, cưới hỏi, tang ma.

Thôn xóm của người Hoa ổn định lâu dài, các ngôi nhà đều được xây dựng kiên cố để có thể ở được trong nhiều năm. Chính vì vậy, công việc chuẩn bị vật liệu thường được tiến hành chu đáo. Người Hoa có tính cố kết cộng đồng cao, do vậy việc giúp nhau trong lúc làm nhà (cũng như tang ma, cưới hỏi) dường như là một nghĩa vụ có tính chất bắt buộc song ai cũng vui vẻ tự giác thực hiện. Trong quá trình làm nhà, ngày động thổ, đặt đá móng, dựng khung nhà và đặt đòn dông (thượng lương, đòn nóc) là những mốc quan trọng nhất. Ngôi nhà được làm theo tuổi của người nào trong gia đình thì người đó thực hiện các nghi thức đầu tiên liên quan đến các công đoạn đó. Sau khi ngôi nhà hoàn tất, người ta phải tiến hành nghi lễ vào nhà mới, trong đó quan trọng nhất là việc lập bàn thờ tổ tiên, mang hũ gạo, vại muối vào nhà và nhóm lửa ở bếp. Tất cả các việc này đều do chủ nhà đảm nhiệm.

4. Trang phục

Trước kia, cũng như nhiều dân tộc khác ở Thái Nguyên, người Hoa tự trồng bông, dệt vải, nhuộm chàm và tự cắt may lấy quần áo. Những năm gần đây, nghề dệt đã bị mai một. Họ chủ yếu may mặc bằng các loại vải công nghiệp hiện đại, màu sắc đa dạng hơn.

Trang phục của họ chủ yếu phân biệt theo giới tính, lứa tuổi và trạng huống sinh hoạt. Sự phân biệt theo nghề nghiệp hoặc sang hèn không hoàn toàn rõ nét. Đàn ông người Hoa mặc quần áo gần giống như một số dân tộc khác. Chiếc quần đùi màu đen rất rộng, dài đến gối, lưng thắt dây rút vắt quanh bụng, thường để mặc trong nhà (*khẩu cúa*). Khi lao động người ta mặc quần áo vải màu đen. Chiếc áo cổ truyền của đàn ông người Hoa gọi là *thông choóng* hay *xá xấu* có xẻ giữa từ cổ xuống vạt, cài nút thắt, có đường nối ở lưng áo. Trước đây đàn ông người Hoa để tóc dài. Đến nay bộ tóc dài không còn nữa. Nói chung, người Hoa ở Thái Nguyên đều thuộc thành phần lao động nghèo, ăn mặc đơn giản, áo "*xá xấu*" tay lỡ. Một số người đội nón đan bằng tre có vành rộng, đỉnh có chỏm nhọn, đi chân trần hoặc guốc. Những người khá giả hơn thì ưa mặc quần dài lĩnh đen rộng, bên trong mặc quần lót, chân đi giày gỗ hoặc hia gấm, đầu đội mũ quả bí ghép từ sáu múi vải hoặc đội mũ lưỡi trai nỉ dạ.

Phụ nữ Hoa mặc áo *slừ khoắn* - kiểu áo dài năm thân, dài quá hông, không có túi, cài khuy tết bằng vải ở nách bên phải hoặc mặc áo cộc tay, cắt may giống như áo năm thân nhưng có hai túi, miệng túi

ghép thêm một mảnh vải màu. Nữ giới người Hoa không sử dụng thắt lưng đi đôi với hai loại áo nói trên. Quần nữ cũng có nối cạp và có dây rút để thắt. Sự khác nhau lớn nhất giữa quần nam và quần nữ thể hiện ở kích cỡ và chiều cao của ống so với thân người. Quần nữ thường được may hơi bó thân và gấu buông ngang mắt cá chân, trong khi đó quần nam được may rộng nhưng ống lại ngắn hơn. Nhìn chung, quần áo của người dân lao động thường cùng một màu chàm đen, và y phục của họ không có hoặc rất ít thêu thùa. Họ tự may lấy giày vải (*hài*).

Trong đám cưới truyền thống, chú rể mặc áo dài, áo quần màu đỏ, đội mũ phớt có cài hai bông hoa bằng giấy vàng. Cô dâu mặc áo dài màu đỏ bằng gấm thêu dài sát đất, có thắt lưng vải lụa màu chàm đen, đầu quấn khăn vành rế, có quạt giấy che mặt. Cả cô dâu và chú rể đều phải quàng một dải khăn hồng vắt chéo trước ngực - từ vai trái xuống dưới nách phải - trước ngực mỗi người còn phải cài một bông hoa đỏ.

Sau này, chợ búa được mở ra, có nhiều vải bán thì người Hoa không trồng bông, dệt vải nữa mà đi mua vải về để cắt may quần áo. Vải đen chỉ được may quần áo lao động, bình thường, phụ nữ ưa dùng vải hoa hoặc vải màu để may y phục. Tuy nhiên, trong quá trình tiếp biến, những bộ y phục truyền thống, kể cả trong đám cưới, đang bị mất dần. Thế hệ trẻ hiện nay hầu như chỉ mặc Âu phục. Nam giới mặc quần âu, quần bò, áo sơmi, áo thun; nữ giới mặc áo cánh, áo sơmi và trong đám cưới cũng mặc theo các trào lưu mới như người Kinh.

Nam giới người Hoa thường ít dùng

đồ trang sức. Nữ giới người Hoa nói chung, cũng như ở Thái Nguyên nói riêng, rất ưa thích đồ trang sức. Một bộ đồ trang sức đầy đủ của phụ nữ phải gồm có vòng cổ (hoặc dây chuyền), hoa tai, vòng tay và nhẫn. Nguyên liệu để chế tác trang sức gồm cả vàng, bạc, đồng và đá quý. Đó là điểm rất khác so với các dân tộc anh em cận cư như Tày hay Nùng, vốn chỉ ưa thích trang sức bằng bạc. Các loại đồ trang sức của người Hoa chủ yếu do những người thợ đồng tộc hoặc thợ kim hoàn người Kinh chế tác theo những mẫu mã tương đối phổ biến trên thị trường khu vực.

Trang phục của người Hoa trước hết thể hiện chức năng sinh học, bảo vệ cơ thể. Bên cạnh đó, nó cũng thể hiện rất rõ chức năng khu biệt tộc người, nhất là trong khía cạnh thẩm mỹ cộng đồng. Chỉ cần nhìn bộ nữ phục cũng có thể dễ dàng nhận biết đó là người Hoa chứ không phải người Kinh hay người Tày. Tuy nhiên, trong trang phục của người Hoa, ngoài sự phân biệt về giới tính, không thấy có sự phân biệt dựa trên đẳng cấp xã hội. Sự khác nhau trong cách ăn mặc giữa các lớp tuổi hay các trạng huống sinh hoạt khác nhau cũng rất mờ nhạt. Thông thường, thanh thiếu niên thường mặc các bộ y phục có màu sắc tươi sáng hơn so với những người già.

5. Phương tiện giao thông vận chuyển

Địa bàn cư trú của người Hoa thường là nơi bằng phẳng, thuận tiện về giao thông và hầu như làng nào cũng có đường ô tô chạy qua. Trừ những quốc lộ, tỉnh lộ quan trọng là rải nhựa, rải đá cấp phối, còn chủ yếu là đường đất, nhất là

những con đường chạy từ thôn làng đến các vùng canh tác. Cũng như nhiều cư dân ở miền núi, người Hoa ở đây quen dùng gùi đeo, sọt và quang gánh. Nhu cầu vận chuyển phân bón ra ruộng nương hay chuyển lúa ngô về nhà, đặc biệt việc vận chuyển thuê - một nghề quan trọng đối với người Hoa - nên ở đây phát triển loại xe một trâu hoặc một ngựa kéo. Hình thức vận chuyển này trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp rất phát triển. Họ chở hàng thuê cho Nhà nước (lương thực, súng đạn, các nhu yếu phẩm...) từ biên giới về Đại Từ (Thái Nguyên), Tuyên Quang... Sau này, nhu cầu vận chuyển hành khách và hàng hóa ngày càng cao, có nhà đã mua xe ô tô chở khách và xe ô tô vận tải hàng hóa. Trước đây, đi lại chủ yếu là đi bộ, nay nhiều người đã có xe đạp, xe máy, nhất là ở khu vực thị xã, thị trấn,... Đáng chú ý là xe trâu, xe ngựa kéo một thời đã là phương tiện vận chuyển chính và là hình thức lao động chủ yếu của nhiều gia đình thì đến nay hầu như không còn nữa.

IV- TỔ CHỨC XÃ HỘI

1. Thôn trại

Mặc dù có số dân không nhiều lại cư trú quá phân tán, nên người Hoa ở Thái Nguyên thường sống xen ghép với các dân tộc anh em trong một thôn trại (*suấn chái*). Trước năm 1954, người Hoa chỉ có một vài thôn trại nhỏ ở Đồng Hỷ và Định Hoá. Đó là loại hình công xã nông thôn, dựa trên quan hệ láng giềng, là tổ chức xã hội tự quản cao nhất ở tộc người này. Mỗi

thôn trại người Hoa thường bao gồm thành viên của nhiều dòng họ. Mặc dù có quy mô nhỏ bé, nhưng mỗi thôn trại của họ vẫn được vận hành dựa trên một thiết chế riêng, phù hợp với phong tục tập quán được truyền lại từ nhiều đời và thích ứng với bộ máy hành chính nhà nước sở tại.

Các thôn trại của người Hoa đều có địa vực xác định, bao gồm đất ở, đất canh tác, rừng rú, sông suối, bãi chăn thả. Về mặt nguyên tắc, xưa kia, đó là đất của vua; ngày nay, đó là đất thuộc sở hữu của Nhà nước. Bản thân người Hoa chỉ là người được chiếm dụng, song họ vẫn có nhiều quyền lực trên những mảnh đất đó. Theo quy định của tập quán, với những khu vực mà họ đang trực tiếp chiếm dụng, tất cả các tư liệu sản xuất và đối tượng khai thác như soi bãi, đồi núi, sông suối, rừng rú, v.v. đều thuộc về tập thể. Mọi thành viên trong công xã có quyền ngang nhau trong việc sử dụng cũng như khai thác các nguồn tài nguyên ở vùng đất tạm được coi là đất chung ấy. Không cá nhân nào được độc chiếm các nguồn nước, các cánh rừng,... hoặc cản trở các thành viên khác khai thác và sử dụng chúng.

Đồng thời chế độ sở hữu ở đây cũng thể hiện tính nhị nguyên rõ nét. Vấn đề này được phong tục, tập quán thừa nhận và bảo vệ chặt chẽ; được coi là nguyên lý xuyên suốt trong việc đảm bảo trật tự vận hành của xã hội. Theo đó, tất cả các mảnh đất đang được canh tác, các loại lâm thổ sản (gỗ, tổ ong, cây móc...) đã được đánh dấu sở hữu đều được coi là tài sản có chủ và không ai có quyền tranh cướp. Thuộc quyền sở hữu tư nhân còn có các loại sản phẩm nông nghiệp như

lúa, ngô, củ, quả, trâu, bò, dê, lợn, gà, vịt..., các loại công cụ sản xuất như rìu, cuốc, dao... và các loại đồ gia dụng như nồi, chảo, hòm xiềng, v.v..

Xã hội của người Hoa ở Thái Nguyên về cơ bản đã có sự phân hoá giai cấp. Tại Chợ Chu, đã có những gia đình người Hoa có nguồn tư liệu sản xuất cố định lớn (hàng chục mẫu ruộng), không thể tự canh mà phải thuê mướn hay phát canh thu tô.

Thời thuộc Pháp, mỗi thôn trại người Hoa đều có vị đứng đầu gọi là bang trưởng. Bang trưởng thường là một người khá giả, có uy tín. Ông đại diện cho các thành viên trong làng để quan hệ với chính quyền sở tại, đồng thời cũng là người truyền đạt các quy định của chính quyền đến mọi thành viên. Tuy nhiên, do xã hội đã phân hoá giai cấp, các bang trưởng thường là địa chủ, phong kiến và vì vậy, chuyện lợi dụng danh nghĩa thiết chế tự quản để mưu lợi cá nhân cũng là hiện tượng phổ biến ở những người này.

Sự vận hành của các thiết chế xã hội ở mỗi thôn bản của người Hoa được duy trì trên cơ sở của phong tục tập quán được ghi trong hương ước. Các điều khoản trong đó tương đối chi tiết, có thể chi phối các hoạt động của từng gia đình và mỗi cá nhân trong công xã. Về căn bản, các chi tiết đó xoay quanh mấy điểm sau:

- Những quy định về chế độ sở hữu, nhằm bảo vệ và duy trì một cách bình thường các hoạt động kinh tế của mọi thành viên trong công xã. Đây là những chi tiết quan trọng nhất; một mặt nó xác định quyền chiếm hữu chung đối với đất đai và các nguồn tài nguyên thuộc phạm vi thôn trại tạm quản lý; nhưng mặt khác

nó cũng bảo vệ một cách tích cực quyền sở hữu tư nhân của mỗi gia đình, mỗi cá nhân đối với tài sản riêng của họ. Theo đó, mọi người đều có quyền ngang nhau trong việc sử dụng các nguồn nước, khai thác đất canh tác và các sản vật sẵn có trong thiên nhiên; song tuyệt đối không ai được xâm phạm hoặc làm tổn hại đến sở hữu của các thành viên khác.

- Các quy định về quan hệ duyên ái và hôn nhân. Tập quán không ngăn cấm việc trai gái Hoa kết hôn với các dân tộc khác, song trên thực tế, trong xã hội truyền thống, hiện tượng này cũng ít khi xảy ra. Riêng với những người trong cùng dòng họ, việc hôn nhân tuyệt đối bị cấm. Ngày nay, mặc dù luật pháp cho phép những người cùng họ sau ba đời có thể kết hôn, song trên thực tế, những người đồng tông vẫn không bao giờ lấy nhau. Người Hoa không cho phép kết hôn giữa con dì/con già, con cô/con cậu, hai anh em trai nhà này lấy hai chị em gái nhà kia. Đối với dân tộc này, cũng không thấy có tục anh chết em thay (*lê vi rât*) hoặc chị chết em thay (*sô rô rât*). Trai gái đến tuổi hôn nhân hầu như không được tự do tìm hiểu và càng không được phép quan hệ tình dục trước hôn nhân. Những người đàn ông góa vợ, phải sau ít nhất một năm mới được lấy vợ kế, riêng phụ nữ, sau khi chồng chết ba năm mới được tái giá.

- Những chi tiết quy định phương thức ứng xử, điều hoà các mối quan hệ giữa các thành viên trong công xã nhằm duy trì sự ổn định bình thường trong sinh hoạt của mỗi gia đình hay thôn bản. Đây là những thông lệ liên quan đến lời ăn tiếng nói, hành vi cử chỉ trong ứng xử giữa người với người trong công xã.

Ngoài ra còn có các quy định về tín ngưỡng, tang ma,... nhằm đảm bảo tính tôn nghiêm của nơi thờ cúng, sự tôn trọng đúng mực đối với vong hồn người đã khuất.

Đối với bộ phận người Hoa sinh sống xen ghép với các dân tộc khác, thiết chế tự quản phụ thuộc vào dân tộc có số dân đông hơn, có nguồn gốc lâu đời hơn. Trường hợp cụ thể ở Thái Nguyên, đó thường là dân tộc Tày hay Sán Chay. Trong các thôn bản mà người Tày hay Sán Chay là những dân tộc chủ thể, vị trí người đứng đầu thôn bản luôn thuộc về các dân tộc này, người Hoa phải tuân thủ các lệ tục của các dân tộc đó. Tuy nhiên, họ thường sống thành một chòm xóm tương đối biệt lập và bản thân cũng có những quy định riêng; do vậy, tính phức hợp của những thôn bản này khá lớn. Một mặt, họ phải thực hiện những lệ tục của bản tộc; mặt khác, phải thực hiện nghĩa vụ với thôn bản như những thành viên khác.

Tập quán và phong tục của người Hoa được bảo lưu từ nhiều đời nay chính là điều kiện để ổn định trật tự vận hành trong các công xã. Lao động và ứng xử theo nếp văn hoá cổ truyền đã trở thành ý thức tự giác của mỗi thành viên trong thôn trại thuần nhất về thành phần tộc người. Nhưng mặt khác, họ cũng có lối ứng xử mềm dẻo và thích ứng tốt trong trường hợp sinh sống xen ghép với các dân tộc anh em. Họ vừa phải duy trì nếp văn hóa của bản tộc, vừa phải tuân thủ các quy định chung của thôn bản.

Từ khi hoà bình được lập lại (1954) đến nay, sau những biến động về lịch sử, toàn bộ người Hoa ở Thái Nguyên đều xen cư

với các dân tộc anh em và không có thôn bản riêng. Họ quần tụ thành các xóm nhỏ ghép với các xóm bản của người Tày hay người Sán Dìu. Đôi khi, họ còn xen ghép cả với người Kinh, người Sán Dìu, người Sán Chay và người Ngái. Trước kia, ngay tại thị trấn Chợ Chu (huyện Định Hoá) là nơi mà người Hoa sinh sống khá tập trung, họ cũng không có thôn bản riêng mà xen cư với người Tày và người Kinh.

Riêng với bộ phận người Hoa sinh sống ở các đô thị, tính chất phân tán còn thể hiện cao hơn nhiều so với khu vực nông thôn. Tại thành phố Thái Nguyên hiện chỉ có vài trăm, vài chục người Hoa lập nghiệp. Họ vốn là dân buôn bán, có cửa hàng, cửa hiệu và xen cư với thị dân thuộc nhiều thành phần dân tộc, đến từ nhiều vùng quê khác nhau. Tuy nhiên, với bản tính cố kết tộc người cao, họ thường có sự quan tâm tương trợ lẫn nhau.

2. Phân công lao động và các tổ chức xã hội

Người Hoa ở Việt Nam vẫn được coi là dân tộc có trình độ phát triển kinh tế - xã hội ở mức khá cao. Tại các tỉnh phía Nam, nhất là khu vực thành phố Hồ Chí Minh và chuỗi đô thị ở đồng bằng sông Cửu Long, người Hoa chủ yếu sống dựa vào các hoạt động công - thương nghiệp. Sự phân công lao động mang tính xã hội - nghề nghiệp rất rõ. Trên cơ sở đó, họ đã có những tổ chức đoàn thể quần chúng theo nghề nghiệp (các nghiệp đoàn) để giúp đỡ nhau trong kinh doanh và sản xuất. Mặt khác, người Hoa cũng là dân tộc có tính cộng đồng rất cao, thậm chí có thể coi đây là một trong những đặc trưng nổi trội ở dân tộc này. Đặc tính đó có ý

nghĩa lớn đối với cuộc sống của mỗi gia đình, mỗi cá nhân. Tất cả các vùng người Hoa sinh sống tập trung đều có những hội quán, là nơi sinh hoạt của những người đồng tộc có cùng một nguồn cội trước khi đến Việt Nam (Phước Kiến, Triều Châu, Hải Nam, Quảng Đông, Quảng Tây...). Thông qua các tổ chức đoàn thể và những hình thức sinh hoạt đa dạng, tính cố kết tộc người của họ không ngừng được củng cố, bản lĩnh văn hóa được bồi đắp ngày một vững vàng hơn.

Cộng đồng người Hoa ở Thái Nguyên, cho đến nay hoạt động kinh tế chủ yếu vẫn là nông nghiệp, đại bộ phận sinh sống ở khu vực nông thôn, lấy nông canh làm nguồn sống chính. Các hoạt động kinh tế khác chỉ có vai trò bổ trợ và được tiến hành theo mùa vụ. Trong các quá trình kinh tế đó, sự phân công lao động vẫn chủ yếu theo tự nhiên, trong phạm vi gia đình. Thông thường, những công việc nặng nhọc như cày bừa, khai thác gỗ, tre... thường do nam giới đảm nhiệm; các công việc nhẹ nhàng hơn được dành cho phụ nữ, người già và trẻ nhỏ. Chính vì vậy, cho đến nay, trong cộng đồng người Hoa ở Thái Nguyên vẫn chưa xuất hiện các tổ chức đoàn thể quần chúng theo ngành nghề.

Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa rằng tính cộng đồng của họ không cao. Kết quả nghiên cứu tại thực địa cho thấy, cho dù sinh sống phân tán song trong phạm vi hẹp (vài ba hộ gia đình, một chòm xóm nhỏ hay một thôn trại), người Hoa luôn có những hình thức hoạt động nhằm tăng cường tình đoàn kết. Điều này được thể hiện trước hết trong lao động sản xuất với các hình thức tương trợ lẫn

nhau (vần công, đổi công, hợp tác,...). Ý thức cộng đồng cũng được thể hiện trong các quan niệm tôn giáo, tín ngưỡng với sự thống nhất trong các nghi lễ liên quan đến nông nghiệp, lễ tết, gia đình; trong tâm thức của họ về vũ trụ, về linh hồn của vạn vật. Trên cơ sở đó, trước năm 1979, người Hoa ở khu vực Chợ Chu đã có một tổ chức gọi là *Vùi sản* (Hội giúp nhau - Hội tương tế). Thành viên của hội này bao gồm các tiểu thương ở thị trấn Chợ Chu và nông dân các vùng phụ cận. Đây là một tổ chức quần chúng tập hợp trên cơ sở tự giác, nhằm tương trợ lẫn nhau trong sản xuất và sinh hoạt hằng ngày, đặc biệt là có thể ứng phó kịp thời, hiệu quả trước những đột biến của mỗi gia đình như hoả hoạn, thiên tai, tang ma. Ngoài ra, *Vùi sản* còn giúp đỡ các gia đình lo toan các công việc khác như cưới hỏi, mừng thọ, v.v.. Hoạt động của hội này không chỉ có ý nghĩa vật chất mà còn có tác dụng rất lớn trong việc cố kết tộc người. Đến cuối những năm 70 của thế kỷ trước, do những biến động của lịch sử xã hội, hội đã giải thể. Ngoài ra, trong các thôn bản có sự xen ghép, người Hoa cũng cố gắng hoà đồng và tìm đến sự cộng cảm với các dân tộc anh em.

Nảy sinh trên cơ sở của quá trình cộng cư, cộng sinh, ý thức cộng đồng của người Hoa chính là biểu hiện của xu thế cố kết nội bộ. Mọi tình cảm, hành vi ứng xử của người dân Hoa đều diễn ra trên nền tảng của các quá trình ấy.

3. Dòng họ và gia đình

a) Dòng họ

Các thôn trại - dù có hay không có sự thuần nhất về mặt thành phần tộc người -

của người Hoa ở Thái Nguyên đều là loại hình công xã nông thôn, trong đó quan hệ láng giềng là mối quan hệ chủ đạo. Trong mỗi thôn trại độc lập hay chòm xóm xen ghép với các dân tộc khác, đều có nhiều dòng họ (*xeng*) khác nhau. Dòng họ của người Hoa là hình thức tông tộc khép kín, huyết thống tính theo dòng cha. Tại những vùng quê cũ, thiết chế dòng họ có truyền thống lâu đời và có tác dụng rất lớn đến đời sống của mỗi gia đình. Tuy nhiên, với những lưu dân đến Thái Nguyên lập nghiệp, dòng họ chỉ là những "mảnh vỡ nhỏ" có xu hướng ngày càng xa nhóm gốc. Các chi ngành cũng ngày càng xa nhau. Đôi khi, các gia đình có tên họ giống nhau nhưng nếu không so gia phả, không thể biết được có cùng tông tộc hay không. Hầu hết các dòng họ ở Thái Nguyên đều không có liên hệ thực tế với những người cùng tông tộc bên kia biên giới. Ký ức về ông tổ chung chỉ còn mờ nhạt như một ý thức tự tồn, tuy có nhiều giá trị ở khía cạnh đạo lý. Chính vì vậy, người Hoa thường rất coi trọng việc chép gia phả của dòng họ mình. Tên gọi của các dòng họ người Hoa ở Thái Nguyên hiện nay có sự pha trộn rất lớn về mặt ngữ âm giữa tiếng Hán phương Nam với tiếng Việt. Phần lớn các tên gọi dòng họ ghi trong giấy tờ hành chính đều được dịch sang âm Hán - Việt. Tại Thái Nguyên, người Hoa có các dòng họ: Ôn, Trần, Thẩm, Diệp, Lâm, Lý, Hoàng, Hứa, Trương, Lương, Lưu. Trên thực tế, số lượng các dòng họ nhiều hơn những tên gọi được liệt kê trên đây. Riêng tại thị trấn Chợ Chu, đã có hai dòng họ cùng có tên gọi là Lương song không hề có quan hệ với nhau về mặt huyết tộc hay

ít nhất là theo gia phả thì họ không có quan hệ với nhau về mặt nguồn gốc. Trường hợp tương tự cũng xảy ra đối với các dòng họ khác.

Khác với nhiều dân tộc anh em, vai trò kinh tế - xã hội của dòng họ trong cộng đồng người Hoa vẫn là yếu tố không thể bỏ qua được trong cấu trúc xã hội. Trong cuộc sống, những người anh em thuộc cùng dòng họ thường có sự quan hệ khăng khít và có trách nhiệm với nhau nhiều hơn. Các gia đình cùng quan hệ huyết thống phải tuân thủ những quy tắc nhất định của dòng họ. Đứng đầu mỗi dòng họ có tộc trưởng. Thế lực của các tộc trưởng trong người Hoa còn khá mạnh, nhất là những tộc trưởng dòng họ lớn. Ông chẳng những là người có uy tín nhất trong dòng họ mà còn cả trong thôn xóm, có quyền quyết định mọi việc trong dòng họ và thôn xóm như hoà giải xích mích, tranh chấp giữa các thành viên trong họ, và giữa các thành viên trong họ với những người trong thôn xóm. Hằng năm, các dòng họ thường phải đóng góp để giỗ họ. Trong ngày này, những khúc mắc của các gia đình sẽ được đưa ra thảo luận và tộc trưởng sẽ là người có tiếng nói cuối cùng. Tộc trưởng còn là người giữ và ghi chép tộc phả. Cũng trong ngày giỗ họ, các sự kiện lớn trong năm của dòng họ (công đức, tu sửa đường sá,...) và mỗi gia đình (tang ma, cưới hỏi, sinh con,...) sẽ được bổ sung vào tộc phả.

b) Gia đình

Cho đến trước năm 1954, người Hoa ở một vài nơi vẫn tồn tại những gia đình lớn, gồm 3 - 4 thế hệ với 30 - 40 nhân

khẩu. Sau này, nhất là từ năm 1986 đến nay, việc chia tách các hộ gia đình đã diễn ra tương đối nhanh dưới sức ép của chính sách kinh tế với việc điều chỉnh đất đai và giao khoán đến từng hộ gia đình trong nông nghiệp cũng như chủ trương cấp đất làm nhà theo hộ dân. Mặt khác, các gia đình lớn dường như đã không còn phù hợp với một nền kinh tế hướng đến thị trường, đòi hỏi mỗi người ngày một năng động hơn. Chính vì vậy, hình thái gia đình của người Hoa ở Thái Nguyên hiện nay chủ yếu là những gia đình nhỏ phụ hệ, phổ biến dạng kết cấu hai thế hệ: bố mẹ và con cái của họ. Loại kết cấu gia đình ba thế hệ (tam đại đồng đường) gồm ông bà, cha mẹ và các con, cũng chiếm tỷ lệ đáng kể. Ngày nay, do tuổi thọ trung bình được nâng cao, cũng không hiếm những gia đình bốn thế hệ (tứ đại đồng đường) gồm các cụ, ông bà, cha mẹ và cháu chắt. Hiện tượng sống độc thân tuy có nhưng rất hiếm, chỉ rơi vào những trường hợp cá biệt, hoặc do nghèo túng không cưới được vợ, không lấy được chồng hoặc do bị tâm thần, tàn tật.

Về bản chất, gia đình người Hoa là loại hình gia đình phụ hệ, một vợ một chồng. Tuy nhiên, hiện tượng đa thê xưa kia vẫn tương đối nhiều. Tính chất phụ quyền của gia đình Hoa thể hiện trước hết ở hình thái cư trú bên chồng sau hôn nhân. Người Hoa không có tục ở rể bắt buộc, chỉ trong trường hợp nhà gái neo người nên yêu cầu, chàng rể mới sang ở nhà vợ. Trong trường hợp này, con cái của họ khi sinh ra vẫn lấy theo họ cha.

Tính chất phụ quyền còn thể hiện qua việc phân chia tài sản của bố mẹ cho con

cái. Người phụ nữ khi đi lấy chồng tức là thoát ly sinh hoạt kinh tế của gia đình cha mẹ đẻ, chỉ được chia một phần tài sản dưới dạng của hồi môn. Đây thực chất là phần đóng góp của cô gái đối với kinh tế gia đình trong thời gian còn sống với bố mẹ đẻ. Sau đó cô gái sẽ không có quyền đòi hỏi và không được thừa kế bất cứ thứ gì nữa. Tất cả các tài sản còn lại đều được dành cho con trai. Đặc biệt, chế độ gia trưởng tôn pháp ở người Hoa đã được thiết lập, vì thế, người cha và người con trai trưởng có vị trí rất lớn trong mỗi gia đình. Người con trai cả luôn được chú trọng và có trách nhiệm lớn đối với bố mẹ, gia đình và nếu có phân chia tài sản thì bao giờ cũng được phần hơn.

Sự phân công lao động trong phạm vi gia đình hoàn toàn dựa trên cơ sở của giới tính và lứa tuổi. Nam giới thường gánh vác các công việc nặng nhọc hơn phụ nữ, trẻ em làm việc nhẹ hơn người lớn. Vai trò điều hành các hoạt động trong gia đình đều do người đàn ông lớn tuổi nhưng còn khả năng lao động đảm nhiệm. Ông ta quyết định hầu hết mọi việc từ sản xuất, kinh tế, đến chuyện cưới xin của con cái hay thờ cúng tổ tiên. Trên nguyên tắc, trong các gia đình Hoa, người phụ nữ hoàn toàn phụ thuộc vào nam giới. Mặc dù phụ nữ Hoa vừa phải thực hiện chức năng làm vợ, làm mẹ, vừa phải tham gia vào tất cả các công đoạn sản xuất của gia đình, song địa vị của họ trong gia đình lại rất thấp. Mặt khác, người phụ nữ Hoa còn phải tuân thủ nhiều kiêng kỵ trong quan hệ đối với cha và các anh của chồng. Đó là những kiêng kỵ gắn với các quan niệm đạo đức cũ (nam nữ thụ thụ bất thân), song dường

như không còn thích hợp trong giai đoạn hiện nay.

Trong gia đình người Hoa, sự ràng buộc chặt chẽ nhất thể hiện ở mối quan hệ cha mẹ, con cái (gia đình hai hoặc ba thế hệ). Đây là những mối quan hệ được ràng buộc bởi hôn nhân (vợ - chồng) và huyết thống (ông bà/cha mẹ/con cái). Những đứa con được xem như cuộc đời kéo dài của cha mẹ trong tương lai. Nhưng mỗi gia đình người Hoa còn có những mối quan hệ nhiều chiều khác nữa mà với mỗi lớp người đều được biểu thị bằng một hệ thống thuật ngữ khác nhau.

4. Định chế hôn nhân và phong tục cưới xin

Trước đây, đối với người Hoa nói chung, người Hoa ở Thái Nguyên nói riêng, ngoại hôn dòng họ là nguyên tắc bất buộc. Hiện tượng người Hoa lấy vợ, lấy chồng thuộc các dân tộc khác hầu như ít xảy ra. Trong hôn nhân, trai gái trong việc chọn vợ, gả chồng cho con, tiêu chí "*môn đăng hộ đối*" thường được đặt lên hàng đầu. Đàn ông con nhà gia thế có thể lấy con gái nhà nghèo về làm vợ, song rất hiếm khi các gia đình nhà giàu gả con gái cho nhà nghèo. Xưa kia, trai gái người Hoa thường xây dựng gia đình sớm, ở tuổi 16 - 17.

Chế độ hôn nhân một vợ một chồng ở người Hoa đã bền chặt từ lâu. Những đôi vợ chồng không có con thường xin con nuôi, ít có trường hợp ly hôn. Tuy nhiên, trước kia, hiện tượng đa thê cũng tương đối phổ biến ở dân tộc này. Những người giàu, ngoài vợ cả, thường lấy thêm nàng hầu, vợ lẽ. Cũng có những trường hợp vợ cả có nhiều con nhưng không có hoặc có

ít con trai, người chồng lấy thêm vợ lẽ để sinh thêm. Đó là hệ quả của tâm lý thích nhiều con và tư tưởng trọng nam khinh nữ, "*nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô*" vốn rất phổ biến ở Việt Nam cũng như Trung Quốc.

Các dòng họ của người Hoa hiện nay đều là các tông tộc thứ sinh, tính chất của ngoại hôn dòng họ ít nhiều đã có sự thay đổi. Điều đó thể hiện trước hết ở hiện tượng các thành viên có cùng một tên họ vẫn có thể kết hôn được với nhau. Không ai có thể biết chắc chắn họ có thuộc cùng một thị tộc gốc hay không. Ngày nay, điều kiện kinh tế - xã hội, nhất là điều kiện chính trị đã thay đổi, sự giao lưu giữa các địa phương, các tộc người được đẩy mạnh, quan hệ hôn nhân của người Hoa cũng có những biến đổi lớn. Trai gái đến tuổi trưởng thành được tự do lựa chọn bạn trăm năm. Hiện tượng trai gái người Hoa lấy vợ lấy chồng là người khác tộc (như người Kinh, người Tày, người Sán Chay...) tương đối phổ biến. Các ý kiến và lời khuyên bảo của cha mẹ và người trưởng tộc tuy vẫn còn có ý nghĩa nào đó song đã mất đi vai trò quyết định. Nạn tảo hôn trước đây phổ biến thì nay hầu như không xảy ra. So với các dân tộc sống xung quanh như Tày, Sán Chay, Sán Dìu... thì tuổi kết hôn của họ có phần muộn hơn (23 - 25 tuổi đối với nam giới; 21 - 23 tuổi đối với nữ giới).

So với người Hoa ở một số địa phương khác, phong tục cưới hỏi của người Hoa ở Thái Nguyên đã có nhiều biến đổi. Tại thị trấn Chợ Chu, một vài gia đình còn giữ được các tài liệu xưa liên quan đến nhiều phong tục của người Hoa, trong đó có tục cưới hỏi. Theo sách *Lễ ký*, một

trong số các tài liệu đó, một lễ cưới của dân tộc Hoa với đầy đủ nghi thức, nghi lễ như quy định ít nhất phải qua sáu bước (lục lễ) gồm: 1- Nạp thái; 2 - Vấn danh; 3- Nạp cát; 4 - Nạp trướng; 5- Thỉnh kỳ; 6 - Thân nghinh. Trong đám cưới, vai trò của ông mai, bà mối rất quan trọng. Đó chính là những người có quyền thay mặt cha mẹ chú rể thưa chuyện với nhà gái và sắp đặt mọi chuyện trong cả quá trình cưới hỏi. Đó phải là những người gia đình song toàn (vợ, chồng đều còn sống, có đủ con trai và con gái, trong nhà không có đại tang) và biết ăn nói. Ngày nay, đối với người Hoa ở Thái Nguyên, các thủ tục cưới hỏi đã được giản lược đi nhiều. Do việc trai gái được tự do tìm hiểu, vai trò của những người làm mối đã không còn được đề cao như xưa. Mặc dù vậy, để đi đến hôn nhân, vẫn cần theo bốn bước chính:

Bước 1: *Xin mệnh hay lấy lá số so tuổi*. Khi hai bên nam nữ đã tìm hiểu và ưng nhau, chàng trai về thưa chuyện với cha mẹ để nhờ người làm mối sang nhà gái đánh tiếng và lấy lá số của cô gái để so tuổi. Lễ vật nhà trai nhờ người làm mối đưa sang nhà gái trong dịp này chỉ đơn giản gồm bánh khảo và một món tiền nhỏ. Theo quan niệm dân gian, tuổi của nam nữ có hợp nhau, việc chung sống mới hạnh phúc; nếu tuổi không hợp nhau (nằm trong các trường hợp được coi là tứ hành xung theo quan niệm của lịch pháp Trung Hoa: Tý/Ngọ/Mão/Dậu, Dần/Thân/Ty/Hợi, Thìn/Tuất/Sửu/Mùi) thì không được kết hôn với nhau. Lễ xin mệnh thường được thực hiện vào đầu xuân năm mới.

Bước 2: *Lễ ăn hỏi và báo cưới (Xiu cây)*.

Sau khi lấy lá số, so tuổi và biết là đôi trai gái hợp nhau, chàng trai cùng bố mẹ và người mối mang lễ vật gồm 1 đôi gà, 2 chai rượu, 1 khoanh thịt lợn và 10 bơ gạo nếp sang nhà gái. Nếu nhà gái ưng thuận, sẽ nhận lễ và mời nhà trai ở lại ăn cơm. Trong bữa cơm, họ vừa ăn uống, nói chuyện vui vẻ, mừng cho duyên số của các con, vừa thoả thuận thời gian tổ chức lễ cưới. Sau đó bố mẹ cùng chàng trai ra về, riêng ông mối ở lại để thoả thuận cụ thể với nhà gái về lễ vật và số tiền dẫn cưới.

Bước 3: *Lễ cưới (Tài cây)* của người Hoa thường được tiến hành vào khoảng cuối năm cũ hoặc đầu năm mới. Tùy theo điều kiện kinh tế của từng gia đình, nhưng thông thường trước đây, ngày cưới nhà trai thường đưa sang nhà gái khoảng 40 bơ gạo nếp, 60 bơ gạo tẻ, 100 lít rượu trắng, 100 kg thịt lợn, một đôi hoa tai, một chiếc nhẫn, một bộ xà tích bằng bạc và một số tiền mặt (như hiện nay ước chừng 1 - 2 triệu).

Trong đám cưới cổ truyền, cô dâu người Hoa mặc bộ xiêm, áo màu hồng bằng gấm thêu dài chấm gối và chiếc áo ngắn bằng gấm ngũ sắc, cổ đứng, xẻ giữa, nút thắt to, tay áo dài và rộng để lộ chiếc áo trắng bên trong. Theo tục lệ, cô dâu búi tóc, thoa dầu bóng, giắt trâm hình cành hoa đỏ và lá trắc bá diệp tươi, trên đầu đội mũ phụng (mũ có hình chim phượng với các bông nhung đỏ, phía trước có rèm thưa che mặt). Cô dâu còn cầm quạt để che mặt mỗi khi e thẹn, chân đi hài bọc gấm hoặc nhung thêu hoa. Chú rể cũng mặc bộ xiêm áo bằng gấm hồng thêu hình rồng, trên đầu đội mũ quả bí màu xanh sẫm, chân đi hia bọc

gắm, trên ngực cài một bông hoa to màu đỏ, kết bằng vải. Theo phong tục, cô dâu, chú rể phải ăn 100 miếng trầu, có như vậy vợ chồng mới sống "bách niên giai lão". Ngày nay, trong đám cưới, chú rể thường mặc Âu phục (veston) còn cô dâu có thể mặc váy hoặc áo dài.

Ngày cưới, chú rể đến nhà cô dâu từ chiều hôm trước. Theo phong tục, nhà trai có một con lợn quay để cúng tổ tiên nhà gái. Ở nhà gái, chú rể phải tự rót nước, rượu mời họ hàng thân thích của cô dâu. Sau các thủ tục đó, chú rể trở về nhà, chỉ có ông mối và hai cô gái chưa chồng (phù dâu) ở lại để hôm sau đón dâu cùng về. Trước kia, trong đám cưới của các gia đình giàu có, cô dâu còn được ngồi kiệu hoa về nhà chồng. Ngày nay, tục này không còn. Ngày đón dâu, chú rể và hai phù rể đón cô dâu ở giữa đường. Và tại đây, hai thiếu nữ rót rượu, nước mời cô dâu, chú rể, ông mối và phù rể. Sau đó họ cùng đưa dâu về nhà chồng. Khi cô dâu về tới nhà trai, bố mẹ chồng nếu có tuổi không xung khắc với tuổi cô dâu thì đứng đón, nếu có tuổi xung khắc thì tránh gặp mặt và đợi cho cô dâu bước vào nhà mới xuất hiện. Khi đến nhà trai, cô dâu và chú rể phải thực hiện ba lễ bắt buộc (*nhất bái thiên địa, nhị bái cao đường* và *phu thê giao bái*, có nghĩa là bái lạy trời đất, bái lạy tổ tiên và hai vợ chồng lạy nhau). Sau khi hai vợ chồng thực hiện xong các nghi lễ trước bàn thờ tổ tiên, họ sẽ đi chào bà con cô bác bên chồng. Lúc này, ai có tặng phẩm gì, có thể trao cho cặp tân hôn. Đêm động phòng, hai vợ chồng phải uống rượu hợp cẩn, gọi là giao bôi (chéo chén).

Bước 4: *Lại mặt*. Lễ lại mặt được tiến hành sau lễ cưới một vài ngày, tùy điều kiện cung đường từ nhà trai đến nhà gái xa hay gần. Trong lễ lại mặt, ông mối và đôi vợ chồng trẻ phải mang một đôi gà, hai chai rượu và một mâm xôi sang nhà gái thưa chuyện. Sau lễ lại mặt, cha mẹ cô gái mới chia của hồi môn cho con.

Đám cưới của người Hoa hiện nay đã giảm nhiều thủ tục phiền hà so với những gì còn được ghi lại trong sách *Lễ ký*. Quá trình hôn nhân cũng đơn giản hơn, đặc biệt là tính chất "mua bán" trong hôn nhân thì hầu như không còn. Tuy không ít người vẫn tin vào việc lấy lá số, so tuổi nhưng dường như những ảnh hưởng của nó không còn nhiều tác dụng đối với lớp trẻ.

5. Sinh đẻ và nuôi con

Trong thời gian mang thai, người phụ nữ bao giờ cũng được gia đình, nhất là người chồng, chăm sóc chu đáo. Họ không phải làm những công việc nặng nhọc, nhưng hằng ngày vẫn phải hoạt động và làm những công việc nhẹ. Theo kinh nghiệm dân gian, nếu làm việc nặng, sẽ dễ bị sảy thai; nhưng nếu không làm việc và vận động, khi sinh nở sẽ khó khăn. Đó là một quan niệm hoàn toàn phù hợp với y học hiện đại. Khác với nhiều dân tộc láng giềng, trong thời kỳ thai nghén, các thai phụ người Hoa ít phải kiêng khem trong ăn uống. Họ chỉ phải kiêng thịt trâu, thịt chó và đặc biệt là không dùng các đồ ăn thức uống có quá nhiều chất bổ dưỡng, vì họ sợ thai to, đẻ khó.

Sản phụ người Hoa sinh con tại buồng

ngủ của mình với sự giúp đỡ của bà mẹ cùng mẹ hoặc các chị em gái của chồng. Nhau thai được chôn ở sau nhà. Ngay sau khi lâm bồn, sản phụ sẽ được mẹ chồng cho uống một chén rượu gừng (và sẽ còn phải uống liên tục trong nửa tháng). Khi trong nhà có người đẻ, chủ nhà thường cắm một cành lá xanh trước cửa ra vào, làm dấu cấm người lạ vào nhà. Ba ngày sau khi đẻ, người lạ mới được vào nhà, nhưng cũng không được vào buồng sản phụ mà chỉ đứng bên ngoài hỏi thăm.

Trong vòng hai - ba tháng sau khi sinh nở, sản phụ luôn được quan tâm đặc biệt. Họ được nghỉ ngơi và ăn uống đầy đủ với mục đích vừa bảo vệ sức khỏe cho người mẹ, vừa đảm bảo đủ chất dinh dưỡng cho con. Trong thời gian này, sản phụ thực hiện chế độ ăn uống kiêng khem rất nghiêm ngặt. Họ được ăn thịt gà, chân giò nấu với gừng, nghệ. Thịt lợn thì chỉ ăn thịt nạc, thịt ba chỉ, cá tươi, kiêng ăn thịt mỡ, thịt trâu, bò, thịt thú rừng, cà chua, bắp cải, su hào.

Ngay khi cất tiếng khóc chào đời, đứa trẻ đã được coi là một thành viên mới trong gia đình, vì thế, nó được đặt tên ngay. Tên của đứa cháu trai đầu lòng thường do ông nội đặt, các cháu tiếp theo có thể ông nội, ông ngoại, cha mẹ hoặc các cậu đặt đều được. Nguyên tắc đầu tiên trong việc đặt tên con là các tên đó không được trùng với tên của những người thuộc lớp trên, nhất là những người đã quá cố. Trước kia, người Hoa thường đặt tên kép, sau họ là tên. Ví dụ như trong các tên Lương Quang Vinh hay Lưu Cẩm Tú... thì Lương và Lưu là họ,

Quang Vinh và Cẩm Tú là tên. Trong các tên đó, từ tổ đầu (như Quang và Cẩm trong hai ví dụ trên) không phải phụ danh (tên đệm) mà là những từ không thể tách rời của từ tổ thứ hai. Ngày nay, trong mối quan hệ với người Kinh, nhất là trong các văn bản giấy tờ có tính chất pháp quy, các từ tổ đó lại luôn được hiểu là phụ danh. Đó là một cách hiểu chưa thật đúng về tên gọi của người Hoa. Một tháng sau khi sinh, đứa trẻ được gia đình làm lễ thêm sức, nhà giàu thì mời thầy về cúng, còn nhà nghèo làm mâm cơm mời hai bên nội, ngoại để mừng cho cháu. Sau một năm, trẻ được làm lễ thôi nôi và lúc này việc kiêng khem của người mẹ mới chấm dứt.

Trách nhiệm nuôi dạy con cái lúc còn nhỏ trước hết thuộc về người mẹ. Chỉ khi chúng bắt đầu có sự ý thức về giới tính, mới xuất hiện các xu hướng khác nhau trong việc giáo dục, trước hết là giáo dục cộng đồng. Các bé gái thường bám bà và mẹ, tập tành các công việc phù hợp với thiên chức phụ nữ như may vá, bếp núc; các bé trai thường chịu nhiều ảnh hưởng của ông và bố, làm quen với con dao, cái rìu. Người Hoa không có tục làm lễ thành đinh để đánh dấu bước chuyển từ trẻ con sang người lớn. Sau khi người con trai lấy vợ, thì thường vợ chồng họ vẫn ở chung với cha mẹ. Chỉ sau khi sinh con đầu lòng, họ mới ra ở riêng và bắt đầu một cuộc sống mới, với những chu kỳ tự nhiên và xã hội mới.

6. Tang ma

Đồng bào Hoa quan niệm, người chết là từ biệt thế giới này để sang thế giới bên

kia. Và ở đây, cuộc sống không khác gì với cuộc sống con người ở trần gian. Mỗi người chết đi, không chỉ là nỗi đau của gia đình mà còn là của cả họ hàng, làng xóm. Mọi người cùng chia sẻ và góp công, của với tang chủ để lo việc mai táng. Trong đám tang, người con trai trưởng hoặc người đàn ông là chủ nhà chủ trì tang lễ, điều hành mọi việc từ phát tang, khâm liệm cho đến việc đưa tang, hạ huyệt...

Đối với người Hoa, người chết tại nhà thì quan xác trong nhà để làm tang lễ; nếu chết ở ngoài nhà (tức bất đắc kỳ tử, chết do tai nạn...) thì phải làm lán ở sân (nếu sân rộng) hoặc ở vườn sau nhà để quan thi hài. Khi có người chết, tang chủ cho người đi mời thầy cúng về tổ chức đám tang. Đám tang của người Hoa thường trải qua các lễ sau: báo tang, phát tang, khâm liệm, lễ mở đường cho hồn người chết thoát khỏi trần gian, lễ chôn cất, lễ đưa hồn người chết về "Tây Thiên Phật Quốc" và lễ đoạn tang. Trong các nghi lễ này, nhất là lễ chôn cất phải nhờ thầy cúng xem ngày giờ khá kỹ lưỡng. Trước đây người ta quan thi hài trong nhà khá lâu, từ năm đến bảy ngày. Hiện nay, các lễ nghi trong đám tang đã giảm nhiều, thi hài chỉ quan trong nhà một - hai ngày. Trước đây, các thầy cúng phải là người Hoa mới hiểu hết các thủ tục của một tang lễ và nghĩa lý của từng bước. Ngày nay, do quá trình tiếp biến và xu hướng xích lại gần nhau trong văn hóa, các đám tang của người Hoa có thể mời thầy cúng là người Kinh, người Tày hay người Sán Chay đến làm lễ.

Người ta thường chôn cất người chết

với một số dụng cụ mà người quá cố khi sống thường dùng hằng ngày. Đó chính là một hình thức chia của cho người chết, một phong tục có ở hầu hết các dân tộc Việt Nam. Nếu chồng chết trước, vợ chặt đôi chiếc đòn gánh, một nửa chôn theo chồng, một nửa cất đi, khi chết chôn theo để sang thế giới bên kia vợ chồng dễ nhận ra nhau. Để hồn người chóng trở về đoàn tụ với tổ tiên và lại đầu thai làm kiếp người, đối với người chết trên 12 tuổi, người ta phải làm chay, tức là "*tắm rửa*" cho hồn người chết sạch sẽ. Trong trường hợp chết "bất đắc kỳ tử", thân nhân của người chết phải làm lễ "*giải oan*", đưa hồn qua lò than, vạc dầu để hồn người chết được về với tổ tiên.

Đám tang của người Hoa ở Thái Nguyên có một số điểm khác người Kinh. Người Kinh có thể đưa tang vào buổi sáng hoặc buổi chiều đều được, nhưng người Hoa chỉ đưa đám vào buổi sáng vì theo họ, chỉ đưa người chết ra an táng vào lúc trời mát mẻ. Khi quan thi hài người chết trong nhà, người Hoa cũng để quay đầu vào phía trong và khi đưa ra huyệt cũng đưa chân đi trước. Điều đó xuất phát từ quan niệm, con người khi sinh ra thì đầu đi trước, lúc chết tức là "*về*" phải làm ngược lại, chân đi trước.

Sau khi chôn, thường không có tục cải táng như người Kinh, trừ những trường hợp mà họ cho là động mồ, động mả. Việc này cũng phải nhờ thầy cúng xem và muông bốc cũng phải sau khi chôn hai, ba năm. Đối với người chết, họ có các lễ cúng 3 ngày, 49 ngày, 100 ngày sau khi mất và ngày giỗ đầu, sau đó không cúng nữa mà chỉ cúng chung vào Tết Thanh minh (3-3 âm lịch).

V- VĂN HOÁ TINH THẦN

1. Tôn giáo, tín ngưỡng

Ở các dân tộc thuộc ngữ hệ Hán - Tạng nói chung, người Hoa nói riêng, linh hồn là một trong những quan niệm tín ngưỡng phổ biến nhất. Linh hồn theo cách gọi của người Hoa thường giới hạn ở những đối tượng nhất định thể hiện rõ sức sống và có quan hệ gần gũi với con người. Các đối tượng đó gồm: con người, ngô, lúa, gia súc, gia cầm, thú rừng... Tuy nhiên, quan niệm như trên cũng không hoàn toàn cố định. Linh hồn chỉ tồn tại ở những vật có khả năng sinh trưởng, phát triển. Những vật vô tri, vô giác theo họ không tồn tại linh hồn. Người Hoa phân biệt giữa hồn và vía, giữa linh hồn người và linh hồn của các loài vật khác. Hồn là yếu tố chủ đạo làm nên sự sống, vía là yếu tố phụ, quyết định sức khoẻ, khí chất, tính nết của mỗi người. Mất vía có thể chỉ bị ốm hay ngưng, nhưng mất hồn con người sẽ chết. Các loại gia súc (trâu, bò, lợn), cây trồng (ngô, lúa), thú rừng chỉ có một hồn, không phân biệt hồn theo giới tính. Đối với con người, người Hoa phân biệt linh hồn giữa đàn ông và đàn bà. Theo đó, đàn ông có ba hồn bảy vía, đàn bà có ba hồn chín vía. Người chết thì hồn sẽ biến thành ma. Theo cách giải thích của người Hoa thì trong ba hồn, một hồn luôn ngụ ở trên đầu, một hồn ngụ ở bụng còn một hồn ngụ ở tim. Linh hồn luôn ngụ trong con người với bản chất kiên định. Trái lại, vía thường có bản chất là sợ hãi, yếu đuối, bị động, lại hay "đi chơi lang thang" nên thường bị gặp

hồn ma, bị ma làm hại, bị ma bắt. Con người sợ dĩ bị đau ốm, bệnh tật là do "mất vía" vì vậy, đôi khi có người ốm đau, người ta phải mời thầy đến gọi vía trở về. Trường hợp này đặc biệt hay gặp ở những người bị sang chấn tinh thần do phải chịu những cú sốc bất ngờ.

Do quan niệm linh hồn có vai trò quyết định sự sống của con người như vậy, nên người Hoa luôn chú ý bảo vệ linh hồn. Đối với trẻ em, vốn hồn vía còn yếu ớt hay mãi chơi nên mỗi khi đi xa, bố mẹ luôn phải đánh dấu bằng nhọ nôi lên má hoặc trán để hồn vía biết đường tìm về.

Đối với người Hoa, việc thờ cúng tổ tiên và các loại ma nhà như thần đất (thổ thần), thần bếp (Táo Quân), thiên quan (trời) luôn được coi trọng. Trong nhà, bàn thờ luôn được đặt ở gian chính giữa, vị trí được coi là trang trọng nhất. Trên mỗi bàn thờ, bát hương và bài vị của cao tổ, tăng tổ và tổ được đặt ở ngai cao nhất chính giữa, hai bên là bài vị của cha mẹ và các thành viên khác. Phía bên trái bàn thờ, các gia đình còn có thêm bát hương thờ bà mụ, hiện thân của nữ thần sinh sản. Vào các ngày tết, ngày mùng một, ngày rằm hằng tháng họ đều thắp hương, rót rượu, dâng hoa quả để cúng tổ tiên. Một mặt, đó là biểu hiện của tín ngưỡng dân gian; nhưng mặt khác, đó cũng chính là sự cụ thể hoá tâm thức uống nước nhớ nguồn. Đặc biệt, dù trong các thôn trại của người Hoa không có chùa, nhưng gia đình nào cũng có bát hương thờ Quan thế âm Bồ Tát. Thông thường, bát hương này đặt bên phải bàn thờ trong nhà. Điều đó chứng tỏ Phật giáo đã bắt rễ rất sâu trong tâm thức tín ngưỡng của cộng đồng này.

Riêng bát hương thờ thổ thần được đặt dưới đất, ngay gầm bàn thờ tổ tiên.

Đối với các nghề thủ công, người Hoa có tục thờ *Lầu Pán thiên sứ* (Lỗ Ban thiên sứ). Thực ra, trong truyền thuyết của người Hoa, Lỗ Ban chỉ là ông tổ của riêng nghề mộc. Sau này, ông được coi là thiên sứ, là vị thần bảo trợ cho các nghề thủ công. Lỗ Ban thiên sứ không có ngày cúng giỗ riêng, chỉ được cúng cùng tổ tiên vào các ngày lễ tết.

2. Lịch pháp, lễ tết

Người Hoa dùng âm dương hợp lịch mà chúng ta vẫn quen gọi là âm lịch. Thực tế, lịch của người Hoa - cũng như của người Kinh - không chỉ căn cứ vào chu kỳ chuyển động của mặt trăng mà còn dựa trên quá trình tự hành của trái đất xung quanh mặt trời. Các nhà khoa học cho rằng, loại lịch này có từ thời nhà Hạ và đã có nhiều sự cải biến trong trường kỳ lịch sử. Theo loại lịch này, mỗi năm có 365 ngày, được chia thành 12 tháng, mỗi tháng 29 ngày (tháng thiếu) hoặc 30 ngày (tháng đủ); cứ ba năm lại có một năm nhuận (năm có 13 tháng), nhưng bao giờ lịch trình của tháng cũng phù hợp với chu kỳ của trăng. Ngày đầu tháng được gọi là ngày sóc (*su ru*), ngày giữa tháng được gọi là ngày vọng (*wang ru*). Đồng thời, mỗi năm còn được chia thành 24 tiết, mỗi tiết 15 ngày có những đặc điểm riêng về khí hậu (bắt đầu từ lập xuân và kết thúc ở đại hàn) thuộc bốn mùa khác nhau (xuân, hạ, thu, đông).

Có thể nói, lịch pháp của người Hoa -

cũng là lịch pháp chung của nhiều dân tộc vùng Đông Á và Đông Nam Á - thể hiện nhận thức sâu sắc của họ về thiên văn, về sự vận động của nhật nguyệt và các vì tinh tú. Chu kỳ năm được khái quát trong lịch pháp cũng là chu kỳ sinh trưởng của tự nhiên: xuân sinh, hạ trưởng, thu thu, đông tàng (mùa xuân sinh sôi, mùa hạ trưởng thành, mùa thu thu hoạch, mùa đông cất trữ). Đó không có gì khác hơn là lịch pháp của cư dân trồng trọt.

Trong một năm, người Hoa có nhiều ngày lễ tết với những bản chất và mục đích khác nhau. Có thể kể tới những ngày lễ tết chính sau đây:

- *Tết Nguyên đán (Chít)*: tổ chức vào những ngày cuối năm cũ chuyển sang những ngày đầu năm mới theo âm lịch. Đây là dịp lễ tết quan trọng nhất trong năm, đánh dấu sự kết thúc một chu kỳ cũ, khởi đầu một chu kỳ tự nhiên và xã hội mới. Thực ra, Tết Nguyên đán được bắt đầu chuẩn bị từ rất sớm. Đến ngày 23 tháng Chạp, sau khi cúng tiễn chân ông Táo về trời, không khí bắt đầu sôi động. Mọi gia đình đều phải chuẩn bị các loại bánh, mứt, kẹo, các loại thức ăn, gói bánh chưng, giã bánh giày... Nhà cửa được dọn dẹp sạch sẽ và trang hoàng đẹp đẽ. Sáng 30 tháng Chạp, cả nhà niêm phong các loại công cụ sản xuất. Trưa 30 tháng Chạp, các gia đình phải làm cỗ cúng tất niên, mời ông bà, tổ tiên về ăn tết. Chiều 30 tháng Chạp, mọi gia đình phải hoàn tất công việc chuẩn bị cho ba ngày tết. Đêm giao thừa, cả nhà quây quần bên bếp lửa chuẩn bị lễ đón năm mới. Đúng

nửa đêm, thời khắc giao hoà của đất trời, mọi người đốt pháo tiễn năm cũ đi và đón năm mới đến, sau đó bày cỗ lên bàn thờ để đón ông Táo trở về và cúng tổ tiên. Sáng mùng 1 tết, anh em thân thuộc trong gia đình thường tập trung con cái lại để đến chúc tết cha mẹ, sau đó đi chúc tết họ hàng và xóm giềng. Cho đến nay, người Hoa vẫn còn giữ một số mỹ tục trong ngày Tết Nguyên đán như tục "xông đất, xông nhà", "xuất hành đầu năm", "xin lộc", "li xì"... Người ta tin rằng, có như vậy, cả năm mới gặp nhiều may mắn. Trong những ngày tết, thôn trại thường tổ chức nhiều trò chơi dân gian như đánh đu, đấu vật. Không khí tết sôi động cho đến tận ngày khai hạ (mùng 7 tháng Giêng).

- *Tết Nguyên tiêu* (rằm tháng Giêng) hay còn được gọi là Tết Thượng nguyên (*shang yuen*). Trong ngày này, các gia đình thường rủ nhau đi chùa lễ Phật hoặc làm cỗ chay cúng Quan thế âm Bồ Tát tại bàn thờ ở nhà. Có thể đây là một trong những lễ hội có nguồn gốc từ xa xưa nhưng sau đó được khoác lên màu sắc của Phật giáo.

- *Tết Thanh minh* (*Xếnh minh*): Tết Thanh minh được tổ chức vào ngày mùng 3-3 âm lịch. Thực tế, ngày này được người Trung Quốc gọi là Tết Hàn thực (ăn thức ăn nguội). Theo truyền thuyết Trung Hoa, đó là ngày tết được tổ chức để tưởng nhớ Giới Tử Thôi - một nhân vật lịch sử thời Xuân Thu - Chiến Quốc. Tương truyền, Giới Tử Thôi là người có công cắt thịt đùi của mình nuôi vua nhưng sau không nhận được sự ban

thưởng nên vào núi ở ẩn; sau này, vua nhớ đến, vờ ra nhưng ông từ chối. Vua liền sai đốt rừng, với hy vọng ông sẽ ra, nhưng ông thà chịu chết cháy cùng mẹ chứ không ra. Vua thương cảm, liền ban lệnh vào ngày 3-3, cả nước không được đốt lửa. Từ đó có Tết Hàn thực và duy trì cho đến nay. Trước ngày này, mọi gia đình đều làm bánh trôi, bánh chay; trong ngày tết, các gia đình không nổi lửa nấu nướng. Trong ngày 3-3, các gia đình sửa sang lại phần mộ của ông bà, tổ tiên. Phần lớn các ngôi mộ của người Hoa đều được xây kiên cố, do vậy, việc sửa sang chủ yếu là quét lại vôi và dựng các cây cờ phướn bên mộ để chiêu hồn người chết. Sau đó, họ trở về nhà làm một lễ cúng tại bàn thờ tổ tiên, với lễ vật thường gồm thịt ngỗng hay dê, kiêng cúng thịt gà vì cho rằng gà hay bới mồ mả. Với những ngôi mộ của ông tổ chung, các gia đình thường góp tiền mua lễ vật cúng ngay tại mộ, sau đó chia phần mang về nhà ăn uống.

- *Tết 5-5 (ừg nhì xó ừg)*: Theo truyền thuyết của người Hoa, mùng 5-5 là ngày giỗ của Khuất Nguyên, một nhà thơ lớn đời Đường, tác giả của tập *Ly Tao* nổi tiếng. Là một trung thần, có tấm lòng thương dân, Khuất Nguyên không chịu luôn cúi nên bị bọn gian thần gièm pha và nhà vua ghét bỏ. Quá uất ức, ông đã trầm mình xuống dòng Mịch La tự tận. Từ đó, cứ đến ngày này hằng năm, dân gian lại làm cỗ tưởng niệm ông. Tuy nhiên, những nghi thức trong ngày tết này thực tế mang nội dung rộng hơn nhiều. Trong Tết 5-5, người Hoa thường

làm một mâm cỗ, với nhiều loại thức ăn và các loại bánh, đặc biệt là bánh ú... để cúng tổ tiên và các vị thần thánh. Ngoài ra, họ cũng có tục ăn hoa quả giết sâu bọ, đi hái các loại lá về làm thuốc và nấu nước để tắm tiêu trừ bệnh tật. Cũng như sáng mùng một Tết Nguyên đán, sáng 5-5 người Hoa cũng kiêng không đến nhà nhau.

- Tết 14-7 (*sát nhật xập xi*) hay còn gọi là ngày xá tội vong nhân. Trong dịp này, người Hoa tổ chức các lễ cúng tại nhà và tại chùa để siêu độ, cầu khẩn cho vong linh những người đã chết được giải thoát, đầu thai kiếp khác. Không chỉ cúng tổ tiên, đối tượng hiến tế còn bao gồm cả những cô hồn không người thờ tự. Lễ vật gồm một mâm cỗ, một nồi cháo bỏng, ít thịt sống, gạo sống. Trong khi cúng, họ đốt nhiều đồ vàng mã như quần áo giấy, tiền âm phủ, vàng nén...

- Tết Trung thu (rằm tháng 8 - *pát nhập xập ửng*) hay còn được gọi là Tết Trung nguyên. Lễ cúng chính thường vào ban đêm khi trăng lên, gồm nhiều bánh nướng, bánh dẻo và các loại đồ chơi, đèn lồng bằng giấy đỏ, giấy bóng kính. Tết Trung thu không chỉ dành riêng cho trẻ em mà cả người lớn cùng tham gia ăn bánh, vui chơi cùng ngắm trăng. Trong ngày Trung thu, người Hoa thường tổ chức nhiều trò chơi dân gian như rước đèn ông sao, múa sư tử. Trước đây, ở thị trấn Chợ Chu, có một đội múa sư tử do một võ sư phụ trách, thường tổ chức múa vui vào các dịp lễ tết. Khi ông chết, đội múa bị giải thể đến nay chưa khôi phục lại.

- Lễ cúng *Lạng thép* (mùng 1-10): Lúc này mùa vụ đã xong xuôi, các công cụ sản xuất như cày, bừa, liềm, hái... được rửa sạch để cúng, sau đó treo lên. Mâm cỗ cúng trong dịp này thường chủ yếu gồm bánh giầy và thịt gà.

3. Các hình thức ma thuật và bói toán

Ma thuật là những nghi lễ tín ngưỡng nhằm tác động - hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các sự vật, lời nói hay hành động - đến người khác. Ở người Hoa, các hình thức ma thuật như ma thuật tình yêu, ma thuật làm hại, ma thuật chữa bệnh đều tồn tại ở các mức độ khác nhau. Với ma thuật làm hại, người ta có thể chà ếm kẻ thù, để rồi người đó tự chết dần chết mòn, không có phương thuốc nào cứu chữa được. Chỉ những thầy phù thủy cao tay hơn mới có thể giải trừ được sự nguy hiểm này và khi đó, chính người gây hại ban đầu lại sẽ bị phản đòn và trở thành người bị hại. Dư luận xã hội thường không đồng tình và có ác cảm với những người biết ma thuật làm hại vì cho rằng đó là những người độc ác, vô lương tâm.

Ma thuật tình yêu (thường được gọi là chà hay bỏ bùa yêu) được thực hiện theo nhiều cách khác nhau với mục đích là để cho người mà mình theo đuổi yêu và đồng ý lấy mình. Ma thuật dạng này cũng do các thầy phù thủy tiến hành nhưng một số người thường lý giải cách thức thực hiện bằng một số loại thuốc nam. Thực tế, cho đến nay, căn nguyên của các loại ma thuật chưa được nghiên cứu kỹ và cũng chưa có được sự lý giải đầy đủ.

Người Hoa cho rằng, một số loại bệnh tật của con người có thể có liên quan đến ma tà. Vì vậy, khi có người ốm đau, ngoài việc chạy chữa bằng các môn thuốc dân gian, họ cũng tin vào việc cúng bói. Có nhiều cách bói khác nhau như *xem tuổi*, *đoán hạn*: Người bị ốm kể ngày tháng năm sinh cho thầy bói, ông ta sẽ căn cứ vào tử vi để xem năm đó người ốm bị sao nào chiếu mệnh, cần phải cúng giải hạn ra sao và cúng bằng lễ vật gì. Đây là một trong những thuật do các ông thầy giỏi tử vi xem. *Bói dịch*: Thầy bói xóc thẻ, xem quẻ đoán vận hạn theo sách dịch. Cách bói này thường do những ông thầy giỏi *Kinh Dịch* thực hiện. Ngoài ra, còn có nhiều cách bói khác nữa như bói chân gà, bói chỉ tay, xem tướng mặt, v.v..

4. Ngôn ngữ và văn nghệ dân gian

Người Hoa ở Thái Nguyên đến từ nhiều địa phương khác nhau và vì vậy tiếng nói của những người trong cùng tộc người với nhau ở đây cũng có khác biệt. Bộ phận người Hoa ở Định Hoá, Đại Từ và Đồng Hỷ đôi khi nói không hiểu được nhau. Tuy nhiên, theo các nhà ngôn ngữ học, đó đều là những thổ ngữ của tiếng Quảng Đông, một phương ngữ của tiếng Hán và thường được gọi là tiếng Quan hoả. Ngôn ngữ này cũng thuộc loại đơn âm, chỉ có bốn thanh điệu, nhiều âm tắc, âm sát lưỡi và âm bật hơi. Trong quá trình giao tiếp với các dân tộc anh em, ngôn ngữ của người Hoa ở Thái Nguyên đã có sự biến đổi đáng kể. Tại nhiều địa phương, tiếng Hoa đã có sự pha trộn với

tiếng Tày, nhất là ở lớp trẻ hiện nay. Mặt khác, mặc dù là dân tộc đã có chữ viết (chữ Hán) từ lâu đời, nhưng trong bộ phận người Hoa ở Thái Nguyên cũng không có nhiều người biết chữ này. Phần đông những người đọc được chữ Hán hiện nay là những người già, những người hành nghề tôn giáo học theo kiểu cha truyền con nối. Nhiều mẫu tự trong các sách cúng đã trở thành cổ tự, ít được dùng trong các văn bản hiện đại hoặc có được dùng nhưng với ý nghĩa hoàn toàn khác. Một số người trẻ tuổi hiện đã và đang học chữ Hán thì chỉ học tiếng phổ thông Trung Quốc (âm Bắc Kinh) hoặc tiếng Đài Loan.

Cũng như người Hoa ở các nơi khác, người Hoa ở Thái Nguyên có một nền văn hoá dân gian khá phong phú, trong đó đáng chú ý là các làn điệu dân ca. Một hình thức sinh hoạt nghệ thuật được nhiều người ưa chuộng, nhất là đối với nam nữ thanh niên thường hát sơn ca (*sán cổ*). Đây không chỉ gồm các bài hát gheo, hát ví thể hiện tình yêu nam, nữ, tình yêu quê hương, mà còn đề cao tinh thần đấu tranh chống cường quyền, chống tôn ti trật tự, lệ thói lạc hậu của xã hội cũ và đấu tranh với thiên nhiên của nhân dân lao động. Lời hát được ghi chép thành sách hay truyền miệng lưu từ đời nọ đến đời kia, hoặc có khi được ứng khẩu tại chỗ trong những lúc lao động mệt nhọc để động viên nhau. Hát sơn ca nhiều nhất vào dịp hội mùa xuân, đám cưới, những buổi hát giao duyên kéo dài thâu đêm suốt sáng giữa gái làng này với trai làng khác hoặc ngược lại. Ngoài làn

điệu sơn ca, đồng bào còn loại ca kịch, với nội dung và tính kịch phong phú, thu hút được nhiều người.

Trong các ngày lễ tết, ngày hội, người Hoa thường hay tổ chức múa sư tử, múa quyền thuật và các trò chơi như vật, đánh cờ, đu... Nhạc cụ của người Hoa cũng khá phong phú như sáo, kèn, tiêu, nhị, đàn tỳ bà, đàn tam thập lục, trống, thanh la, nã bạt...

Văn học nghệ thuật dân gian truyền

thống quý giá đó hiện đang ngày càng bị mai một. Tầng lớp thanh niên hiện nay ít ai biết hát *sán cổ*, các trò múa lân, sư tử cũng ít được tổ chức, các nhạc cụ truyền thống hiện cũng đang rất khó tìm thấy trong cộng đồng người Hoa ở đây.

Trong quá trình cộng cư lâu dài với các dân tộc khác, người Hoa ở Thái Nguyên đã sớm có truyền thống đoàn kết, cùng các dân tộc anh em xây dựng quê hương ngày càng giàu đẹp.

DÂN TỘC NGÁI

I- DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ

Các nhà ngôn ngữ học xếp dân tộc Ngái vào nhóm ngôn ngữ Hán, thuộc ngữ hệ Hán - Tạng. Theo số liệu cuộc Tổng điều tra dân số ngày 1-4-1999, người Ngái ở Thái Nguyên chỉ có 422 người, sinh sống phân tán ở các huyện Đại Từ (110 người, nam: 60, nữ: 50), thành phố Thái Nguyên (86 người, nam: 42, nữ: 44), Phổ Yên (31 nhân khẩu, nam: 21, nữ: 10). Người Ngái còn phân bố ở các huyện Phú Lương và Đồng Hỷ. Dân tộc Ngái không có các thôn bản riêng, họ sống xen kẽ với người Kinh, Tày, Hoa và Sán Dìu.

Người Ngái có nhiều tên gọi và tên tự gọi khác nhau. Họ được các dân tộc anh em gọi là *Khách Gia*, *Hoa Ngái*, *Hắc Cá*, *Hắc Láo Chấy*... Phần đông những người được coi là thuộc dân tộc Ngái lại thường tự nhận mình là Hoa hoặc Hoa Ngái. Một số khác không phân biệt Hoa với Ngái và vẫn tự nhận là cùng một dân tộc. Rõ ràng là giữa hai cộng đồng này có quan hệ về mặt nguồn cội.

Ngái là một tộc danh mới đưa vào danh mục các thành phần dân tộc ở Việt Nam năm 1979. Họ bao gồm các

nhóm Xín, Lê, Đản, Xuyên, Hắc Cá, Ngái Lầu Mần... Trong cuộc Tổng điều tra dân số cả nước năm 1979, Bắc Thái có 25 người Ngái, nhưng đưa vào mục các dân tộc khác. Ở cuộc Tổng điều tra dân số năm 1989, toàn tỉnh Bắc Thái có 436 người Ngái cư trú, trong đó Thái Nguyên là 404 người, họ cư trú rải rác ở 6/9 huyện, thị xã, thành phố của tỉnh, đông nhất là huyện Đồng Hỷ, cũng chỉ có 202 người. Dân số của người Ngái ở từng xã cũng không nhiều, trong năm này chỉ có sáu xã là có số dân Ngái từ 10 người trở lên, đó là các xã: Thịnh Đức (14 người), Tân Cương (22 người) thuộc thành phố Thái Nguyên; Ôn Lương (10 người) huyện Phú Lương; Tân Lợi (15 người), Phúc Tân (23 người) và Hoá Thượng (168 người) huyện Đồng Hỷ.

Năm 1999 so với năm 1989, dân tộc Ngái ở Thái Nguyên tuy vẫn giữ ở tỷ lệ 0,04% trong các dân tộc của tỉnh, nhưng con số tuyệt đối tăng thêm được 18 người. Đây không phải do tỷ lệ tăng tự nhiên của người Ngái thấp mà là do sự chuyển cư giữa các địa phương trong nước và một phần cũng do quá trình tộc người. Tuy với số dân

chỉ có 422 người nhưng họ cư trú rải ra trong 59/180 xã phường của tỉnh, vì vậy số dân Ngái trong mỗi xã phường rất ít, năm 1999 chỉ có bảy xã, phường là có từ 10 người Ngái trở lên, ví như: Quang Trung (18 người) huyện Đồng Hỷ, Phan Đình Phùng (15 người) thành phố Thái Nguyên; Vạn Thọ (16 người), Tiên Hội (14 người) huyện Đại Từ và Phúc Tân (23 người) huyện Phổ Yên...

II- HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

Một bộ phận người Ngái ở Thái Nguyên có truyền thống canh tác nông nghiệp từ lâu đời và vẫn sống dựa vào nông nghiệp trồng trọt. Bộ phận này chủ yếu sinh sống ở Đại Từ, Phú Lương, Đồng Hỷ và Phổ Yên. Một số ít người Ngái sinh sống ở thành phố Thái Nguyên và các thị trấn, thị tứ lại hoạt động trong

một vài lĩnh vực dịch vụ như buôn bán nhỏ, làm thuốc, v.v.. Đối với bộ phận cư dân sinh sống ở nông thôn, bên cạnh việc trồng trọt, trong cơ cấu kinh tế của họ còn có các ngành bổ trợ như chăn nuôi gia súc gia cầm, làm hàng thủ công và khai thác các nguồn lợi sẵn có của tự nhiên.

1. Trồng trọt

Trong nông nghiệp trồng trọt, người Ngái canh tác cả ruộng nước (*thền*), vườn đồi và soi bãi (*fở*). Họ không chỉ tự túc kết được nhiều kinh nghiệm sản xuất mà còn chịu khó học hỏi những tri thức của các tộc người anh em. Sự ảnh hưởng của các dân tộc cận cư đến nông nghiệp trồng trọt của người Ngái thể hiện ở nhiều khía cạnh, từ các loại công cụ sản xuất đến hệ giống cây trồng và lịch thời vụ. Bộ nông cụ của người Ngái gồm nhiều loại có công năng khác nhau như công cụ phát quang, khai hoang (rìu, dao), công cụ

Bảng 14: Tỷ lệ dân số người Ngái chia theo xã năm 1999

Đơn vị tính: xã

STT	Địa phương	Số xã		Đến 40%	41 - 60%	61 - 100%
		Tổng số xã	Số xã có người Ngái cư trú			
	Toàn tỉnh	180	59	59	0	0
1	Thành phố Thái Nguyên	25	17	17	0	0
2	Thị xã Sông Công	9	1	1	0	0
3	Huyện Định Hóa	24	1	1	0	0
4	Huyện Đại Từ	31	31	13	0	0
5	Huyện Phú Lương	16	6	6	0	0
6	Huyện Võ Nhai	15	1	1	0	0
7	Huyện Đồng Hỷ	20	5	5	0	0
8	Huyện Phú Bình	22	7	7	0	0
9	Huyện Phổ Yên	18	8	8	0	0

làm đất (cày, bừa, cuốc, mai, thuổng), công cụ chăm sóc hoa màu (cuốc, bừa cào), công cụ thu hoạch (liềm, gùi sọt, quang gánh...).

Ruộng nước (*thền*) của người Ngái được chia thành hai loại là ruộng bậc thang (*sá thền*) và ruộng lầy (*sui thền*). Quy trình canh tác của hai loại ruộng này không khác nhau nhưng lịch thời vụ và giải pháp tưới nước có sự khác nhau nhất định. Ruộng bậc thang là loại ruộng chờ mưa và chỉ làm được một vụ, gắn với mùa mưa. Loại ruộng lầy được làm hai vụ: chiêm (*láng vổ*) và mùa (*thai tổng vổ*). Đối với ruộng lầy, vụ lúa mùa cũng gắn với mùa mưa, do vậy việc thoả mãn nhu cầu nước tưới có nhiều thuận lợi. Nhưng vụ chiêm, để có nước cấy và chủ động về nước, cần nhiều đến sức người. Cách thức phổ biến nhất trước đây vẫn được ứng dụng là tát bằng gầu. Nhờ chủ trương kiên cố hoá hệ thống kênh mương nội đồng của ngành nông nghiệp những năm gần đây, nhiều thửa ruộng đã chủ động được nước tưới. Một số thửa ruộng nhỏ lẻ xa nguồn nước được tưới bằng các loại máy bơm xách tay.

Cũng như các dân tộc anh em, người Ngái trồng hai loại lúa (*vổ*) là nếp (*nô cục*) và tẻ (*trám cục*), trong đó lúa tẻ là cây trồng chính. Các giống lúa tẻ của dân tộc này hết sức đa dạng và thể hiện rõ sự ảnh hưởng của các dân tộc cận cư. Các giống lúa cũ đều có thời gian sinh trưởng dài, cho năng suất thấp, do vậy sau này họ đã liên tục thay đổi các giống lúa mới có thời gian sinh trưởng ngắn, năng suất cao hơn, cho phép tăng canh gối vụ.

Về thời vụ, các chân ruộng bậc thang

xưa kia chỉ làm được một vụ lúa: Tháng 3, tháng 4 bắt đầu gieo mạ, tháng 5 cấy; tháng 6, tháng 7 chăm sóc bón thúc và làm cỏ; tháng 9, tháng 10 thu hoạch. Ngày nay, nhờ những tiến bộ của kỹ thuật nên cũng có thể dễ dàng đưa nước vào các chân ruộng thấp, do vậy đã canh tác được hai vụ. Đối với các chân ruộng cao, ngoài vụ lúa mùa, người ta có thể trồng gối một vụ đông và vụ xuân hè. Tàn suất sử dụng đất đã tăng lên đáng kể. Trên các chân ruộng lầy, từ xưa đã có thể gieo trồng hai vụ lúa. Vụ chiêm gieo mạ vào tháng 11, tháng 12 cấy, tháng 1, tháng 2 làm cỏ và chăm bón, đến tháng 5 thu hoạch. Vụ mùa gieo mạ vào tháng 4, cấy vào tháng 5, tháng 6; sang tháng 7, tháng 8 chăm bón, làm cỏ và đến tháng 10 thu hoạch. Hiện nay, cùng với việc áp dụng các thành tựu mới của công nghệ sinh học, tính thời vụ của nông nghiệp đã có sự thay đổi căn bản. Các giống lúa chiêm có thời gian sinh trưởng dài ngày, năng suất thấp đã được thay thế dần bằng những giống lúa xuân, ngắn ngày, năng suất cao. Vụ chiêm thực tế đã chuyển thành vụ xuân, cấy vào khoảng giêng hai, thu vào tháng 4, tháng 5. Thời gian canh tác vụ mùa cũng đã rút ngắn nhiều nhờ vào các giống mới ngắn ngày và có thể gọi chính xác là vụ hè - thu. Sau vụ hè - thu, có thể trồng gối một vụ rau màu trước khi làm đất cấy lúa chiêm xuân.

Khác với các dân tộc miền núi khác, người Ngái không làm nương rẫy mà chỉ canh tác ở soi bãi và vườn đồi. Trong thu nhập của nhiều gia đình, vườn đồi và soi bãi chiếm tỷ trọng lớn hơn so với ruộng

nước. Trên vườn đồi và soi bãi, người Ngái trồng nhiều giống cây khác nhau. Có thể chia các giống cây trồng trên vườn đồi và soi bãi của họ thành bốn nhóm: cây lương thực phụ, cây rau đậu gia vị, cây công nghiệp và cây ăn quả.

Trong nhóm cây lương thực phụ, giống cây trồng chính là ngô (*sộc ma*). Ngoài ra, còn có các giống cây thân củ, rễ củ như sắn, dong riềng, củ từ, khoai lang, v.v.. Nhóm cây rau đậu gia vị có các loại rau xanh, đậu đỗ và gia vị như cải xanh (*sính xoi*), cải bắp (*pác xoi*), cải trắng (*pạc xoi*), đậu tương (*tâu phu*), hành (*xếnh*), tỏi (*sín*), ớt (*là chấu*)... Nhóm cây công nghiệp gồm có mía, lạc và chè. Mía (*cha*) là cây nguyên liệu chính cho nghề làm đường mật, một nghề thủ công rất phát triển ở dân tộc này. Riêng cây chè có vị trí đặc biệt quan trọng. Chè Thái Nguyên có chất lượng cao, có uy tín trên thị trường trong và ngoài nước và vì thế, nhiều dân tộc - trong đó có người Ngái - ở đây từ lâu đã coi chè là cây hàng hoá chủ lực. Các loại cây ăn quả được người Ngái trồng nhiều là mít (*lo chay*), bưởi (*pộc chay*), chanh (*keng chay*), ổi (*ui chay*)... Gần đây, nhờ thị trường được mở rộng, được các cơ sở khuyến nông hỗ trợ về giống vốn, kỹ thuật, nhiều gia đình đang từng bước chuyển sang trồng cây hàng hoá với cây trồng chính là vải thiều.

Cả trên các chân ruộng, vườn đồi và soi bãi, người Ngái đều có các bộ công cụ tương thích, thể hiện một nhận thức cao về giải pháp kỹ thuật. Chiếc cày nhỏ, nhẹ nhưng chắc chắn, hợp với sức kéo, có công dụng tốt với đất đồi, đất bãi. Các công cụ sản xuất khác như bừa chữ nhì, cuốc, thuổng, dao, liềm, mai... cũng rất

phù hợp với điều kiện địa hình, thổ nhưỡng và loại hình canh tác của họ.

Đối với nông nghiệp trồng trọt, người Ngái rất quan tâm đến giải pháp chọn giống cây trồng, coi đây là một trong những điều kiện tiên quyết đảm bảo cho mùa vụ thắng lợi. Bên cạnh đó, từ lâu họ đã biết dùng nhiều loại phân nhằm tăng độ phì cho đất như phân chuồng, phân bắc, phân xanh. Cùng với sự phát triển của khoa học - kỹ thuật, hiện nay người Ngái đã dùng nhiều phân hoá học và phân vi sinh. Để chống sâu bệnh, họ sử dụng các loại thuốc trừ sâu hoá học.

Trong hoạt động sản xuất của người Ngái, ngoại trừ việc chăm sóc, thu hoạch và chế biến chè được tiến hành thường xuyên, các cây trồng khác luôn phải tuân thủ lịch canh tác chặt chẽ. Nông lịch của người Ngái thực tế cũng không có nhiều khác biệt so với các dân tộc anh em cận cư. Đó chính là hệ quả tất yếu của tính đồng quy và quá trình tiếp biến văn hóa (*acculturation*) lâu dài.

2. Chăn nuôi

Bên cạnh nông nghiệp trồng trọt, người Ngái còn chú trọng phát triển chăn nuôi các loại gia súc, gia cầm như trâu (*ngheu*), bò (*vỏ ngheu*), lợn (*chú*), gà (*kế*), vịt (*áp*), ngan (*fán áp*), v.v.. Đây là bộ phận quan trọng trong hoạt động kinh tế. Trước kia, người Ngái chủ yếu chỉ nuôi trâu, ít nuôi bò. Trâu được nuôi với mục đích chính là để lấy sức kéo và phân bón cho nông nghiệp trồng trọt; đồng thời, đó cũng được coi là tài sản cố định có giá trị cao, khi cần có thể mang trao đổi trên thị trường. Với vai trò là sức kéo, trâu chỉ có ý nghĩa đối với những hộ gia đình làm

ruộng. Với những gia đình chuyên canh chè, loại vật nuôi này không được chú trọng. Những năm gần đây, chăn nuôi gia súc lớn được quan tâm phát triển theo hướng thương mại hoá. Bên cạnh đàn trâu, bò và dê đã có sự tăng trưởng vượt bậc.

Các loại vật nuôi như lợn (*chú*), gà (*kẻ*) và chó (*cẩu*) có mặt ở hầu hết các gia đình người Ngái đang sinh sống ở nông thôn. Họ nuôi lợn, gà không chỉ với mục đích phục vụ cho nhu cầu gia đình (cúng bái, lễ tết, ma chay, cưới xin) mà còn có ý thức hướng đến phục vụ người tiêu dùng. Thức ăn cho vật nuôi chủ yếu là thức ăn thừa của người và các loại rau xanh khai thác từ tự nhiên. Một vài gia đình người Ngái ở Phú Lương và Đồng Hỷ còn chú trọng việc nuôi ong lấy mật. Không chỉ được sử dụng làm thuốc trong gia đình, mật ong còn là mặt hàng có giá trị cao trên thị trường. Bên cạnh các vật nuôi kể trên, nhiều gia đình người Ngái còn đào ao thả cá. Ngày nay, việc chăn nuôi được quy hoạch và đầu tư có chiều sâu hơn. Đối với nhiều hộ gia đình, chăn nuôi (trâu, bò, dê, lợn, gà, ngan, vịt, ong và cá) đã trở thành một trong những mũi nhọn kinh tế.

Trước kia, do chăn nuôi không có quy hoạch, điều kiện vệ sinh môi trường không được tốt, đàn gia súc gia cầm của người Ngái thường bị dịch bệnh đe dọa, sản phẩm chăn nuôi không đủ thoả mãn nhu cầu gia đình. Ngày nay, nhờ những tiến bộ trong công tác vệ sinh phòng dịch, lại được quy hoạch theo định hướng của thị trường, tình hình chăn nuôi của họ đã được cải thiện; hình thức thả thả tự nhiên đã được loại bỏ, hệ thống chuồng trại đã được quan tâm.

3. Thủ công gia đình

Mặc dù chỉ mang tính chất của nghề phụ, sự hoạt động lệ thuộc vào chu kỳ mùa vụ, nhưng thủ công gia đình của người Ngái không chỉ góp phần thoả mãn những nhu cầu của sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt gia đình mà còn hướng đến thị trường từ rất sớm. Một số ngành thủ công (như nghề làm đường mật hay nghề làm miến) còn giúp tiêu thụ tại chỗ các sản phẩm của nông nghiệp trồng trọt. Cơ cấu các nghề thủ công của người Ngái cũng khá phong phú, đa dạng với nhiều loại sản phẩm khác nhau. Xưa kia, họ có các nghề thủ công chính là làm đường mía, làm miến, chế tác đồ gỗ và đan lát mây tre.

Hầu hết các gia đình người Ngái ở Thái Nguyên đều đã từng làm đường mía (*cha thoong*) trong một thời gian dài. Nguyên liệu của nghề này chính là sản phẩm của nông nghiệp gia đình và việc chế biến đường mật cũng được tổ chức trong phạm vi gia đình. Mía được thu hoạch về, ép lấy nước rồi nấu thành đường. Gắn với nghề làm đường mía là nghề làm bánh kẹo. Người Ngái giỏi làm các loại kẹo bánh đơn giản như kẹo bột, kẹo kéo, chè lam. Ngày nay, do những nguyên nhân khách quan của thị trường tiêu thụ, nghề làm đường mật và bánh kẹo của người Ngái đã không còn được duy trì.

Trong số các nghề thủ công gia đình của người Ngái, chế tác đồ gỗ và đan lát mây tre có vai trò đặc biệt quan trọng và có sức sống khá lâu bền. Nam giới người Ngái tương đối thành thạo trong việc chế tác các công cụ sản xuất bằng gỗ (như cày, bừa) và đan lát mây tre (rổ rá, nong nia,

gùi sọt...). Tuy nhiên, các sản phẩm của nghề mộc hay nghề đan lát của họ chỉ có nhiều giá trị sử dụng, ít có giá trị hàng hoá thương mại.

4. Sản bắt, hái lượm

Khác với nhiều dân tộc anh em đang sinh sống cùng tỉnh, việc khai thác sản phẩm sẵn có trong tự nhiên ít có ý nghĩa đối với đời sống của người Ngái. Các điều kiện tự nhiên trong phạm vi cư trú của dân tộc này không còn những nguồn lợi dồi dào như ở các dân tộc khác. Vì vậy, sản phẩm của hoạt động này ở người Ngái chủ yếu chỉ là các loại rau rừng, măng, nấm, mộc nhĩ.

Theo hồi ức của những người già ở thôn Tam Thái (xã Hoá Thượng, huyện Đồng Hỷ), khi còn ở Hà Cối (Quảng Ninh), người Ngái khá thành thạo trong việc đánh bắt thuỷ hải sản. Ngày nay, nhiều người vẫn còn nhớ được tên gọi và đặc điểm của các loại công cụ đánh bắt ven bờ như te, dũi, lưới, vó, v.v.. Từ khi chuyển cư về Thái Nguyên, nghề đánh cá của người Ngái không phát triển lắm. Tuy vậy, ở những nơi có điều kiện, vẫn có những cá nhân đơn lẻ tỏ ra sành sỏi với nhiều cách đánh bắt cá khác nhau như đơm đố, câu, vớt, chài, lưới...

5. Trao đổi và dịch vụ

Người Ngái rất giỏi trong việc trao đổi buôn bán và làm dịch vụ. Ngay ở khu vực nông thôn, kinh tế hàng hoá xưa kia kém phát triển, người Ngái cũng vẫn biết tạo cho mình những con đường riêng. Một số ít người trong số họ thường tổ chức các chuyến buôn bán đường dài vào dịp nông nhàn. Các mặt hàng luân

chuyển chủ yếu là lâm thổ sản như mật ong, đường phen, mật mía, các loại thuốc nam... Trồng và chế biến chè, làm đường mía, kẹo bánh, mì miến... cũng đều nhằm mục đích hướng tới thị trường. Tuy nhiên, trong thực tế, bộ phận người Ngái sống ở nông thôn vẫn chỉ coi buôn bán hay làm các dịch vụ nhỏ là hoạt động kinh tế phụ. Ngược lại, bộ phận người Ngái phân bố ở thành phố Thái Nguyên và các thị trấn, thị tứ chủ yếu sống dựa vào các loại dịch vụ, buôn bán hàng tiêu dùng và đông nam dược.

III- VĂN HOÁ VẬT CHẤT

1. Ăn uống

Lương thực chính của người Ngái là gạo tẻ, bên cạnh đó là gạo nếp, ngô và một vài loại ngũ cốc khác. Trước kia, gạo được xay bằng cối tre (cối dăm hoặc cối đất) và giã bằng những chiếc cối chày tay hoặc đập chân. Ngày nay, gạo được xay xát bằng máy. Xưa kia, người Ngái thường dùng nồi đồng hoặc nồi đất để nấu cơm; ngày nay, chủ yếu họ dùng xoong nhôm. Còn với gạo nếp, người ta đồ thành xôi bằng chõ đất hoặc chõ đồng. Ngô tươi thường được nướng hay luộc. Trước đây, ngô hạt khô còn được xay vỡ thành mảnh nhỏ để nấu lẫn với gạo hoặc được giã thành bột để làm bánh. Vào các bữa sáng, người Ngái thường ăn cháo trắng với củ cải muối (*ca la thân*). Trước kia, vào kỳ giáp hạt, phần lớn các gia đình đều phải ăn thêm các loại lương thực phụ khác như khoai sọ, sắn hay ngô.

Trong bữa ăn, ngoài cơm người Ngái

còn ăn một số món ăn mang đậm tính dân tộc như mì, miến, xiu mại... Đó là những sản phẩm khác nhau được chế biến từ gạo hoặc dong riềng. Bên cạnh đó còn có các loại thực phẩm ăn kèm được chế biến từ các loại thịt, trứng và cá. Đối với các loại thịt và cá, cách chế biến chủ yếu là rán, xào hoặc rim. Cách rim thịt cá của họ không hoàn toàn giống với người Kinh mà bao giờ họ cũng rán vàng rồi mới cho nước mắm hoặc magi cùng các loại phụ liệu, gia vị như đường, ớt, tỏi vào và đun đến cạn nước. Các loại trứng gà, trứng vịt thường được luộc, chưng hoặc rán. Đặc biệt, một số gia đình người Ngái ở Phú Lương còn biết làm trứng muối để ăn dần. Cũng cần nói thêm rằng, ngoại trừ bộ phận đang sinh sống ở đô thị, nguồn đạm động vật không phải khi nào cũng có trên mâm cơm của người Ngái. Thức ăn chủ yếu trong các bữa cơm thường ngày của họ là rau xanh như rau muống, rau cải, su hào, giá đỗ, v.v.. Rau có thể được ăn tươi, bằng cách luộc, nấu canh hoặc xào nhưng cũng có thể được ăn sống, nộm hoặc muối chua (làm dưa). Củ cải muối là một trong những món ăn được nhiều gia đình người Ngái ưa thích. Đặc biệt, với củ cải họ còn có cách chế biến độc đáo là nạo mỏng, phơi khô để dầm tương. Người Ngái lại ưa ăn các loại nước chấm được chế biến từ đồ tương như magi (*sáng xiu*) và xì dầu (*xi dlu*). Ngoài ra, đồ tương còn được chế biến thành đậu phụ (*tâu phu*) hoặc xay bột rồi nấu canh với rau. Rau xào là một trong những món ăn rất quen thuộc của người Ngái. Các món ăn của người Ngái bao giờ cũng có nhiều dầu mỡ, cay và ngọt.

Trong việc chế biến thức ăn, các loại gia vị như hành, tỏi, ớt, gừng, rau thơm... rất hay được sử dụng. Việc tích trữ thực phẩm phòng khi khan hiếm được tiến hành theo hai cách: làm thịt treo hoặc lạp xường. Với sự mở rộng không ngừng của thị trường, các phương thức tích trữ thực phẩm của người Ngái đã trở nên xa lạ.

Người Ngái thường rất cẩn trọng trong việc ăn uống. Theo người dân, việc sử dụng gia vị một cách tương hợp không chỉ gắn với khẩu vị mà đó cũng chính là một trong những cách phòng bệnh. Hơn thế nữa, một số món ăn, ngoài việc bổ sung dinh dưỡng, còn có tác dụng về mặt y dược thuật, thể hiện vốn tri thức dân gian phong phú. Tuỳ theo khí hậu của từng mùa mà họ lựa chọn các món ăn và gia vị thích hợp. Mặt khác, việc ăn uống còn được cân nhắc theo tình trạng sức khoẻ của mỗi người. Các thai phụ, sản phụ, trẻ em, người già và người ốm thường có chế độ ăn riêng.

Người Ngái có hai dạng đồ uống chính là nước uống thông thường và các dạng đồ uống có chất kích thích. Nước sinh hoạt hằng ngày thường có hai nguồn chính là nước giếng và nước mưa. Nước uống thông thường được đun sôi, có thể uống nước trắng hoặc pha chè. Một bộ phận người Ngái ở khu vực nông thôn cũng còn giữ thói quen dùng nước cháo loãng thay cho nước uống hằng ngày. Người Ngái rất chừng mực trong việc uống rượu, song trong các bữa cơm hay các dịp sinh hoạt cộng đồng, rượu cũng vẫn là thứ đồ uống không thể thiếu. Có thể nói, với một ý nghĩa nào đó, rượu được coi là một thức uống có tính chất xã

hội hơn là để thoả mãn những nhu cầu sinh học. Người Ngái không ăn trầu, kể cả phụ nữ. Tuy nhiên, đa số đàn ông đều hút thuốc lào hoặc thuốc lá (*sục dến*). Thậm chí, ngay cả phụ nữ cũng có người hút thuốc.

Chế độ ăn uống của người Ngái phụ thuộc nhiều vào nông lịch và đặc điểm khí hậu của từng mùa. Thông thường, mỗi ngày họ ăn ba bữa: bữa sáng vào khoảng 6h-6h30, bữa trưa khoảng 11h30-12h và bữa tối khoảng 18h30-19h. Bữa sáng được coi là bữa phụ và các gia đình nông thôn thường ăn cháo hay ăn canh mỳ gạo. Đối với người Ngái, mỗi bữa ăn đều là một dịp sinh hoạt cộng đồng nhỏ, thể hiện sự đầm ấm hiếu thuận trong truyền thống gia đình. Trong bữa ăn, không có nhiều kiêng kỵ, các nàng dâu không phải sắp mâm ăn riêng mà được phép ngồi chung với cha và các anh em trai của chồng. Hiện tượng này khác hẳn so với dân tộc Hoa.

Trong chu trình năm hay chu trình đời người, người Ngái còn có các lễ, tết hay các dịp sinh hoạt cộng đồng gia tộc với quy mô khác nhau như về nhà mới, đầy năm cho con, mừng thọ cha mẹ già... Mỗi dịp như vậy, các bữa ăn được tổ chức long trọng hơn, với nhiều món ăn mang đậm bản sắc dân tộc.

Một mặt chịu tác động của kinh tế - xã hội tại chỗ, mặt khác luôn chịu ảnh hưởng của quá trình tiếp biến văn hóa, hiện nay thói quen ăn uống của người Ngái ở Thái Nguyên đã và đang có nhiều thay đổi. Tài liệu điền dã cho biết, hiện nay các món ăn của họ ít cay, ít ngọt và cũng ít dầu mỡ hơn.

2. Tập quán cư trú

Người Ngái có mặt ở Thái Nguyên chưa lâu và sinh sống tương đối phân tán, do vậy, đặc điểm cư trú cũng rất khác nhau. Tại vùng nông thôn, trước đây người Ngái luôn bị coi là dân ngụ cư. Trước năm 1954, quá trình chuyển cư của họ đến lập nghiệp ở Thái Nguyên không ồ ạt với quy mô lớn như đối với nhiều dân tộc khác. Thông thường ban đầu chỉ một vài gia đình đến buôn bán, làm ăn rồi làm nhà nhờ trên một miếng đất của một thôn làng sở tại nào đó. Do vậy, họ không có thôn bản riêng mà thường xen cư với các dân tộc anh em như Kinh, Tày, Sán Dìu, Sán Chay và Hoa. Mặc dù vẫn quan hệ chặt chẽ với các thành viên thuộc các dân tộc khác trong cùng công xã, song trong các thôn bản họ cũng thường quần tụ nhau lại thành những ngõ xóm riêng. Trong các chòm xóm của người Ngái, các gia đình thuộc nhóm anh em thân thích bao giờ cũng ở gần nhau.

Nhìn chung, đa số người Ngái đều đang sinh sống ở các địa bàn rất thuận tiện về giao thông, cơ sở hạ tầng tương đối tốt. Điều kiện đó giúp cho họ có thể phát huy những khả năng của mình trong hoạt động kinh tế. Một mặt, họ vừa có thể khai thác những tiềm năng về đất trồng tại chỗ để phát triển nông nghiệp; nhưng mặt khác, họ vừa có thể tiến hành các hoạt động thương mại vốn rất hợp với sở trường.

3. Nhà ở

Nhà cửa của người Ngái ở Thái Nguyên có nhiều loại khác nhau, tùy theo môi trường cư trú, điều kiện kinh tế

và ảnh hưởng của các dân tộc cận cư. Các ngôi nhà truyền thống hiện chỉ còn thấy rất ít ở Tam Thái và Hưng Thái (xã Hoá Thượng, huyện Đồng Hỷ). Đó là những ngôi nhà trệt hai mái, trình tường hoặc xây bằng gạch mộc. Kết cấu khung nhà chủ yếu thuộc dạng vì kèo tam giác ba cột hoặc vì ba cột nhưng trốn hai cột bên. Với những ngôi nhà trốn cột, tường có chức năng chịu lực rất lớn bởi quá giang được gác lên thân tường. Trước kia, phần lớn nhà của người Ngái đều không có hiên và do vậy không có cột hành. Ngày nay, nhiều gia đình cũng để một hàng hiên nhỏ bằng cách tăng độ dài của quá giang và kéo lùi tường vào phía trong. Số đòn tay dàn trên phần mái bao giờ cũng là số lẻ (7 hoặc 9 cây), tính cả đòn nóc. Để liên kết các bộ phận khung nhà, người Ngái sử dụng nhiều kỹ thuật khác nhau như: lạt buộc, ngoàm tự nhiên, ngoàm nhân tạo, mộng trơn... Tường nhà truyền thống được xây dựng chắc chắn, nhất là với những ngôi nhà trốn cột. Trước kia, tất cả các ngôi nhà đều được xây bằng gạch mộc - loại gạch được đóng bằng đất sét lấy ở tầng sinh thổ về đập nhỏ, nhào nước và cho trâu giẫm kỹ rồi mới đổ khuôn, kích thước 20cm x 30cm x 15cm. Để liên kết các viên gạch với nhau, người ta không dùng vôi cát mà chỉ dùng đất dẻo làm vữa như người Hoa. Trước kia, người Ngái thường lợp nhà bằng ngói máng, nay chủ yếu lợp ngói Tây, chỉ những gia đình nghèo mới lợp tranh hay lá cọ.

Nhà ở truyền thống của người Ngái là một tổ hợp kiến trúc gồm nhà chính để ở, bếp nấu ăn và chuồng trại gia súc, gia cầm. Trong các ngôi nhà chính, số gian

bao giờ cũng lẻ, phổ biến nhất là nhà ba gian; chỉ có một số ít gia đình làm nhà kiểu ba gian hai chái hoặc ba gian có thêm một chái lồi về phía hiên. Hiện tượng này mới phát sinh sau quá trình giao tiếp với người Sán Dìu và người Kinh. Bếp thường được làm ở hồi nhà theo kiểu nối gian hoặc vuông góc với nhà chính.

Trong ngôi nhà chính loại ba gian, bao giờ cũng chỉ có một cửa ra vào mở ở ngay gian giữa, hai gian bên có thể được trở cửa sổ. Riêng với các ngôi nhà ba gian hai chái hoặc có hiên lồi, có thể có cửa ngách thông hiên. Trong nhà, bàn thờ gia tiên đặt ở gian chính giữa, vị trí được coi là trang trọng nhất của ngôi nhà. Phía trước bàn thờ có kê một bộ bàn ghế làm nơi tiếp khách. Buồng ngủ của chủ nhà được ngăn riêng ở gian bên phải. Cửa ra vào buồng được mở ngay phía ngoài, gần cửa ra vào. Phía sau của gian bên trái là chỗ ngủ của các thành viên khác trong gia đình, phía trước là nơi ngủ của khách hoặc các con trai lớn chưa có gia đình riêng.

Loại hình nhà phổ biến nhất của người Ngái hiện nay là nhà làm theo lối của người Kinh. Các ngôi nhà này thường do những người thợ Nam Định, Hà Nam hoặc Hải Dương làm. Bộ khung của loại nhà này có cấu trúc dạng vì kèo 4, 5, 6 hoặc 7 cột với những biến thể khác nhau. Nhà bao giờ cũng có hiên rộng, vì vậy có thêm cột hành (cột hiên) liên kết với cây cột con bên trong bằng một thanh thuận. Phần lớn các ngôi nhà đều có cấu tạo kèo suốt, không có giá chiêng, kẻ và bẩy. Trên các quá giang, xà dọc, câu đầu không được trang trí hoặc trang trí rất

đơn giản. Đa số các ngôi nhà được làm theo kiểu trụ bẫm, chỉ có một vài nhà có đầu đỡ trụ được trang trí những đường văn xoi. Tường nhà được xây bằng gạch đỏ với vôi cát. Mái được lợp bằng cỏ tranh hoặc lá cọ. Những năm gần đây, tuyệt đại bộ phận nhà đã được lợp ngói.

Tường nhà ngày nay được xây bằng vữa xi măng. Vì vậy, cấu trúc khung nhà ở một số gia đình đã có sự thay đổi rất lớn với sự giản lược đến mức thấp nhất hệ thống cột, thậm chí, nhiều ngôi nhà không có cột. Các quá giang - đôi khi được đỡ bằng xi măng, các cột hiên được xây bằng gạch. Chỉ có các trụ, những thanh kèo, đòn tay và rui mè còn được làm bằng gỗ và tre. Vì vậy, diện tích sử dụng trong nhà cũng tăng lên đáng kể.

Những ngôi nhà được làm theo kiểu của người Kinh cũng thường có số gian lẻ (ba hoặc năm gian), chỉ có một cửa ra vào nhưng có nhiều cửa sổ ở cả phía trước và phía sau. Với các ngôi nhà năm gian, người Ngái thường ngăn hai buồng ở hai gian hồi. Điều đáng lưu ý là tất cả các ngôi nhà này đều đã có sự chuyên biệt rõ rệt trong công năng sử dụng. Bếp, công trình phụ và chuồng trại luôn được làm riêng rẽ. Trên nhà chính, cách bố cục trong nhà không khác nhiều so với những ngôi nhà làm theo kiểu truyền thống song không gian sử dụng rộng rãi hơn. Trong nhà, bàn thờ tổ tiên được đặt tại gian giữa, hai bên dành làm chỗ ngủ của mọi người trong gia đình.

Bộ phận người Ngái đang sinh sống ở các thành phố, thị trấn, thị tứ hiện chủ yếu làm nhà bê tông.

Người Ngái quan niệm rằng, nhà cửa có ảnh hưởng trực tiếp đến sinh mệnh,

sức khỏe và công việc làm ăn của mỗi gia đình. Vì vậy, việc chọn đất cũng như lựa tuổi làm nhà là điều cần thiết. Khi tìm đất làm nhà, người ta chú ý đến vị thế và phong thủy của khu đất. Một thế đất được coi là tốt phải có "chằm" để tựa lưng, có tay ngai (tả phù hữu bật) và có án phía trước. Điều tối kỵ là phía sau nhà thấp hoặc có dòng suối chảy qua. Người ta cho rằng, đó là thế đất "buột hậu", làm ăn không tốt. Khi làm nhà, người ta còn phải xem tuổi có hợp không và cũng là để xác định hướng nhà cụ thể. Việc làm nhà bao giờ cũng phải xem tuổi người đàn ông chủ nhà và tránh các tuổi kim lâu (1, 3, 6, 8). Trước khi động thổ làm nhà phải chọn ngày tốt (ngày hoàng đạo) và những ngày này phải thuộc về nửa đầu tháng âm lịch (trăng lên). Ngày động thổ đào móng xây nhà, phải có một mâm xôi, một con gà luộc và chai rượu cúng xin phép thổ thần. Tương tự như vậy, những ngày phạt mộc, dựng nhà cũng phải chọn ngày tốt và phải cúng thổ thần thổ địa. Làm nhà theo tuổi của ai thì người đó đặt đòn nóc. Sau khi hoàn thiện, phải làm lễ về nhà mới và hồi công thợ. Trong lễ này, chủ nhà trực tiếp mang một hũ gạo, một hũ muối vào đặt ở bếp sau đó nhóm lửa để làm cỗ. Cỗ về nhà mới được làm hai mâm, một mâm cúng thổ thần, một mâm cúng ông bà tổ tiên. Sau khi cúng xong, mời họ hàng, xóm giềng và những người thợ đã giúp dựng nhà đến ăn một bữa cơm vui vẻ. Những người đến mừng nhà mới cũng có chút quà mừng, có thể là tiền mặt hoặc vật chất, nhưng nhiều người đặc biệt thích được mừng bằng chữ (chữ Hán).

4. Trang phục

Chất liệu may quần áo của người Ngái trước kia là vải bông dệt thủ công, hiện nay, y phục của họ thường được may bằng vải công nghiệp. Trang phục của họ chủ yếu phân biệt theo giới tính, lứa tuổi và trạng huống sinh hoạt. Sự phân biệt sang hèn thường dựa vào màu sắc của trang phục, những người giàu có thường mặc đồ màu trắng hoặc màu mỡ gà; nhân dân lao động mặc quần áo nhuộm chàm hoặc nhuộm bằng thuốc hoá học có màu đen. Ở người Ngái không thấy có hiện tượng phân biệt trang phục theo nghề nghiệp.

Đàn ông người Ngái mặc quần áo giống như người Hoa, quần (*khu*) chân què lá tọa, áo (*xám*) kiểu *xá xấu* xẻ ngực, cài khuy vải, có hai hoặc ba túi. Những lúc làm việc họ thường mặc áo ngắn và chiếc quần đùi (*khẩu cúa*) rất rộng, dài đến gối, lưng thắt dây rút vắt quanh bụng. Dây cũng là cách phục trang quen thuộc của người đàn ông Ngái. Bộ quần áo mặc trong lao động thường được may bằng vải màu đen. Một số người đội nón đan bằng tre có vành rộng, đỉnh có chỏm nhọn, đi chân trần hoặc guốc (*khéc*) mộc. Những người khá giả hơn thì ưa mặc đồ màu trắng, màu mỡ gà hoặc lĩnh đen. Nếu mặc đồ đen, bên trong nửa thân trên thường mặc áo lót trắng, chân đi guốc gỗ hoặc hia gấm (*hải*), đầu đội mũ quả bí ghép từ sáu múi vải hoặc đội mũ (*mào*) lưỡi trai nỉ dạ. Có thể nói, chiếc mũ hình nửa quả bí là một trong những dấu hiệu đặc trưng không chỉ của người Ngái mà còn của cả người Hoa.

Phụ nữ Ngái mặc áo dài năm thân, dài

quá hông, không có túi, cài khuy tết bằng vải ở nách bên phải hoặc mặc áo cộc tay, cắt may giống như áo năm thân nhưng có hai túi, miệng túi ghép thêm một mảnh vải màu. Quần nữ thường được may hơi bó thân, gấu buông ngang mắt cá chân, nối cạp và có dây rút để thắt. Trang phục của phụ nữ xưa kia thường có màu xanh và rất ít thêu thùa. Trang trí duy nhất trên áo chỉ là những đường viền quanh nếp từ cổ áo xuống đường xẻ tà.

Nam giới người Ngái thường ít dùng đồ trang sức. Ngoại trừ những người già thường có một chiếc vòng tay bằng bạc mà chức năng của nó được hiểu theo quan niệm dân gian là để tránh tà ma nhiều hơn là một thứ đồ trang sức. Nam giới Ngái hầu như không đeo vòng, trái lại, nữ giới rất ưa thích đồ trang sức. Một bộ đồ trang sức đầy đủ của phụ nữ phải gồm có vòng cổ (*kèng khèm*) hoặc dây chuyền (*xoèn khèm*), hoa tai (*nhì khèm*), vòng tay (*sủ khèm*) và nhẫn (*xáu kem*). Nguyên liệu để chế tác trang sức gồm cả vàng, bạc, đồng và đá quý.

Trước kia đàn ông Ngái cũng thường bện răng vàng, coi đó là một cách trang điểm. Phụ nữ Ngái không ăn trầu, nhưng cũng có nhiều người nhuộm răng đen. Ngày nay, giới trẻ đã đoạn tuyệt với các tục này.

Trẻ em người Ngái cũng phục trang giống người lớn cùng giới. Điểm khác duy nhất là ở chỗ, các em bé - cả nam và nữ - thường đội chiếc mũ quả dưa trên chóp có buộc một túm bông đỏ và đính những đồng xu bạc. Theo quan niệm dân gian, những đồng xu bạc đính trên mũ không chỉ giúp cho trẻ ngăn được tà

ma làm hại mà còn có thể chống được phong hàn.

Trong đám tang, người quá cố được liệm bằng vải trắng. Khi nhà có người chết, các cô dì chú bác thường mang đến mỗi người hai vuông vải trắng, đắp lên thi hài. Đến lúc liệm, có thể lấy luôn vải đó để lót xuống dưới áo quan, quấn quanh người và phủ lên trên. Trong ngày đưa tang ông bà, cha mẹ, con cháu chịu tang phải mặc áo xô, chít khăn trắng và đi chân đất. Quần áo để tắm liệm cho người chết và của những người chịu tang không được bo gấu mà để buông.

5. Phương tiện giao thông vận chuyển

Cũng như ở nhiều cư dân miền núi, phương tiện giao thông vận chuyển truyền thống của người Ngái trước đây là gùi, sọt, quang gánh, xe cút kít, xe trâu. Việc đi lại chủ yếu dựa vào đôi chân, chỉ có một số ít gia đình mới có ngựa hoặc xe ngựa. Tuy nhiên, ngựa và xe ngựa cũng chủ yếu chỉ để vận chuyển hàng hoá. Những năm gần đây, cơ sở hạ tầng của giao thông vận tải đã có nhiều tiến bộ. Điều kiện kinh tế của các hộ gia đình người Ngái cũng đã được nâng cao đáng kể. Các quốc lộ, tỉnh lộ đi qua địa bàn cư trú của người Ngái đều được rải nhựa; đường liên xã liên thôn hoặc được rải nhựa, hoặc được rải đá cấp phối; chỉ có đường liên xóm hoặc những con đường dẫn đến các khu vực canh tác mới là đường đất. So với các dân tộc thiểu số khác, điều kiện giao thông của người Ngái có thể nói là tốt. Chính vì vậy, các phương tiện vận chuyển đã có sự thay đổi cơ bản. Hiện nay, người Ngái đi lại chủ yếu bằng xe ô tô, xe gắn máy và xe

đạp. Việc vận chuyển hàng hoá, nông sản... cũng không còn thuần túy dựa vào sức người mà đã có các loại xe từ thô sơ (xe cải tiến, xe bò) đến hiện đại (công nông, ô tô).

IV- TỔ CHỨC XÃ HỘI

1. Thôn xóm

Người Ngái ở Thái Nguyên không có các thôn trại riêng, do vậy, họ không có tổ chức xã hội cơ sở của dân tộc mình. Tất cả cư dân của dân tộc này đều ở xen ghép với các dân tộc khác như người Kinh, người Tày, người Hoa, người Sán Dìu hay Sán Chay và vì thế, họ phụ thuộc nhiều vào tổ chức xã hội của các dân tộc này. Trong thôn bản xen ghép, các gia đình người Ngái thường quần tụ lại trong một ngõ xóm. Ban đầu thường chỉ có một vài gia đình thuộc nhóm anh em thân thuộc đến ngụ cư ở một thôn bản nào đó, sau một vài đời phát triển dần lên thành một xóm. Các chòm xóm của người Ngái không có tên riêng. Trước đây, xóm của họ thường được gọi bằng những tên như "trại Khách", "xóm người Tàu". Thời kỳ hợp tác xã nông nghiệp, các xóm của người Ngái được gọi theo tên của đội sản xuất (theo số thứ tự). Các chòm xóm của người Ngái luôn lệ thuộc vào cơ chế vận hành của thôn bản sở tại. Do vậy, các phong tục xã hội của người Ngái cũng trở nên phức tạp hơn. Một mặt, họ vẫn phải duy trì các truyền thống xã hội được cha ông để lại từ ngàn đời; mặt khác, họ buộc phải thích nghi với môi trường xã hội mới mà ở đó họ là số ít. Trong thực tế, người Ngái sống rất hoà hợp trong các

môi trường đan xen. Tuy nhiên, cũng chính trong môi trường đó, phong tục tập quán của người Ngái đã có nhiều biến đổi. Từ hoạt động kinh tế, tổ chức xã hội đến nếp sinh hoạt hằng ngày thể hiện trong ăn uống, nhà cửa của họ đều gần gũi với các dân tộc sống cận cư.

Dưới chế độ cũ, người Ngái thường bị xem là dân ngụ cư và có địa vị thấp hơn so với cư dân sở tại. Trước năm 1954, xã hội các dân tộc Kinh, Tày, Sán Chay, Sán Dìu đều đã phân hoá sâu sắc. Đa phần người Ngái ở Thái Nguyên là những nông dân nghèo, lệ thuộc nhiều vào các chủ đất khác tộc. Từ sau ngày miền Bắc được giải phóng, vị trí xã hội của người Ngái được nâng cao. Trong những năm 60 của thế kỷ trước, tuyệt đại đa số người Ngái đều gia nhập hợp tác xã nông nghiệp. Đơn vị tập thể nhỏ nhất lúc đó là các đội sản xuất. Như vậy, dưới chế độ mới, địa vị của họ được khẳng định; hoạt động của họ một mặt được điều chỉnh bằng luật pháp xã hội chủ nghĩa; mặt khác, là những quy định của hợp tác xã nông nghiệp. Sau này, khi các hợp tác xã chuyển đổi hình thức và cơ cấu tổ chức, họ vẫn tham gia tích cực vào các quá trình kinh tế - xã hội của thôn bản.

2. Dòng họ, gia đình

Về nguyên tắc, dòng họ (*xéng*) của người Ngái là hình thức tông tộc khép kín, huyết thống tính theo dòng cha. Tuy nhiên, là những lưu dân rời xa nhóm thị tộc gốc đã lâu, lại sinh sống phân tán, manh mún, mối liên hệ huyết tộc với những người cùng họ bên kia biên giới hầu như bị đứt đoạn. Cũng vì sống phân tán, những người thực sự cùng huyết tộc

(cùng mang một tên họ, cùng chung một ông tổ) đôi khi không biết nhau, do vậy tổ chức dòng họ của người Ngái ở Thái Nguyên hiện rất khó xác định quy mô. Qua điều tra, ở Thái Nguyên người Ngái có các dòng họ Trần, Hoàng, Lương, Cồ và Thảm. Mỗi dòng họ không đông, thậm chí có những dòng họ chỉ có dăm ba gia đình. Dòng họ Cồ của người Ngái ở Phú Lương chỉ mới đến lập nghiệp được ba đời. Hiện tại, họ này chỉ có 5 hộ gia đình, đều là con của một gia đình gốc. Sự cố kết của dòng họ này mang tính gia đình thân thuộc.

Vai trò kinh tế - xã hội của dòng họ trong cộng đồng người Ngái đã trở nên mờ nhạt. Do đặc điểm phân bố nhỏ lẻ, hầu hết các gia đình trong một lối xóm xen ghép của người Ngái đều thuộc nhóm anh em thân tộc hoặc thích tộc. Các dòng họ không có đất đai riêng, không có tổ đường riêng. Việc thờ cúng trong mỗi dòng họ hằng năm thường diễn ra vào hai dịp chính, ngày giỗ họ và đầu năm mới. Nơi tổ chức cúng họ là nhà ông trưởng họ.

Về kết cấu, gia đình của người Ngái ở Thái Nguyên hiện nay đều là những gia đình nhỏ, phổ biến là hai thế hệ: bố mẹ và con cái. Loại gia đình ba thế hệ (gồm ông bà, cha mẹ và các con) cũng chiếm tỷ lệ đáng kể. Thường là cha mẹ ở với vợ chồng người con trai út. Tình trạng nam nữ người Ngái sống độc thân tuy có nhưng rất hiếm. Với việc cải thiện không ngừng công tác y tế, tuổi thọ trung bình của người Ngái ngày càng được nâng cao. Tại Phú Lương và Đồng Hỷ đều đã xuất hiện nhiều gia đình bốn thế hệ. Thậm chí, gia đình ông Diệp

Quang Thuận ở Đồng Hỷ đã bao gồm năm thế hệ.

Gia đình người Ngái là loại hình gia đình phụ hệ, huyết thống tính theo dòng cha. Họ không có tục ở rể bắt buộc. Các gia đình không có con trai, có thể thỏa thuận để con rể đến ở cùng. Tuy nhiên, trong trường hợp này chàng rể không phải đổi họ, con cái sinh ra vẫn lấy theo họ cha. Khi cha mẹ vợ chết, chàng rể có trách nhiệm thờ cúng, song không vì vậy mà anh ta được phép quên trách nhiệm của người con trai đối với cha mẹ đẻ. Trong các gia đình người Ngái, vị trí của người đàn ông được đề cao. Người cha - người chồng có vai trò quyết định mọi việc trong gia đình, ý kiến của người mẹ - người vợ chỉ có tính chất tham khảo.

Đối với việc phân chia tài sản, người con trai cũng được chia nhiều hơn so với con gái. Khi người phụ nữ đi lấy chồng cũng có nghĩa là cô gái đã thoát ly hoàn toàn gia đình. Về khía cạnh kinh tế, cô sẽ được chia một phần tài sản (của hồi môn) bao gồm tiền, đồ trang sức, giống ngũ cốc, giống vật nuôi... Phần tài sản còn lại đều được dành cho các con trai. Việc chia của cho con trai ở người Ngái được thực hiện theo hai cách, thể hiện các quan niệm khác nhau về vị thế của người con trai cả. Tại Đồng Hỷ, một số người khi về già thường ở với người con trai cả. Các con thứ sau khi lấy vợ, sẽ được chia của và cho ra ở riêng. Như vậy, người con trai cả sẽ nhận được phần chia nhiều hơn, đồng thời cũng gánh vác trách nhiệm nặng nề hơn. Đó là biểu hiện cao của chế độ gia trưởng tôn pháp. Nhưng ở Phú Lương, các bậc cha mẹ thường ở với con trai út. Trường hợp này thường rơi vào

những gia đình hôn nhân hỗn hợp (vợ hoặc chồng là người khác tộc).

Sự phân công lao động của người Ngái diễn ra trong phạm vi gia đình, dựa trên cơ sở của giới tính và lứa tuổi. Nam giới thường gánh vác các công việc nặng nhọc hơn phụ nữ, trẻ em làm việc nhẹ hơn người lớn. Vai trò điều hành các hoạt động trong gia đình đều do người đàn ông lớn tuổi nhưng còn khả năng lao động đảm nhiệm. Ông ta quyết định hầu hết mọi việc từ sản xuất kinh tế đến chuyện cưới xin của con cái, thờ cúng tổ tiên. Trên nguyên tắc, trong các gia đình Ngái, người phụ nữ phải hoàn toàn phụ thuộc vào nam giới.

3. Định chế hôn nhân và phong tục cưới xin

Trước đây, người Ngái ít khi lấy vợ lấy chồng là người dân tộc khác. Sự khác biệt về văn hóa, nhất là trong tâm thức tín ngưỡng, được xem là trở ngại chính. Trong cùng dân tộc, ngoại hôn dòng họ là nguyên tắc bắt buộc. Những người cùng dòng họ trực hệ (cùng một ông tổ chung), bất luận là bao nhiêu đời đều không được lấy nhau. Ngay cả hiện nay, nguyên tắc này ở người Ngái vẫn không thay đổi. Trong xã hội truyền thống, việc hôn nhân chủ yếu do cha mẹ xếp đặt, trai gái không được tự do yêu đương, lựa chọn người bạn trăm năm của mình. Hôn nhân mang nặng tính chất gả bán. Ngày nay, trai gái người Ngái đã được tự do luyện ái để đi đến hôn nhân. Hiện tượng nam nữ thanh niên lấy vợ, lấy chồng là người khác tộc cũng trở nên phổ biến. Tại Phú Lương, tất cả các gia đình người Ngái đều là gia đình hỗn hợp. Nguyên

nhân chính là do họ sống khá đơn lẻ. Tuổi kết hôn cũng được nâng cao, nam thường ở độ tuổi 23-24, nữ 21-22.

Chế độ hôn nhân một vợ một chồng ở người Ngái đã được xác lập từ lâu. Hiện tượng ly hôn hiếm khi xảy ra. Các cặp vợ chồng không có con thường xin con nuôi, ít có trường hợp ly hôn. Tuy nhiên, trước kia, hiện tượng đa thê cũng tương đối phổ biến ở dân tộc này. Những người giàu, ngoài vợ cả, thường lấy thêm nàng hầu, vợ lẽ. Xuất phát từ quan niệm trọng nam khinh nữ, ở nhiều gia đình, mặc dù người vợ cả có nhiều con nhưng không có con trai, người chồng cũng lấy thêm vợ lẽ để có được con trai. Trong các gia đình này, người vợ cả thường có vị trí cao, chịu trách nhiệm chính trong việc chăm lo gia đình; người vợ lẽ đôi khi chỉ được coi như nàng hầu hay người ở. Các quan hệ hôn nhân giữa con cô - con cậu, con dì - con già cũng bị nghiêm cấm. Ở người Ngái cũng không có kiểu hôn nhân anh em chồng (*lêvirat*) và chị em vợ (*sôrôrat*).

Phong tục cưới xin của người Ngái có nhiều điểm tương đồng với người Hoa. Trước đây, các bước tiến hành một đám cưới cũng được họ tuân thủ theo những quy định đã được ghi lại trong sách *Lễ ký*. Việc giao dịch giữa hai bên gia đình trai gái luôn nhờ cậy vào sự trợ giúp của các ông mai, bà mối. Khi gia đình nào đó có con trai đến tuổi lấy vợ, có thể lựa chọn và nhờ cậy một người làm mối. Người này sẽ thay mặt cha mẹ chú rể đi tìm và đánh tiếng với nhà gái. Khi được nhà gái chấp nhận, ông mai bà mối sẽ đem tờ giấy ghi tuổi của chàng trai đến so với tuổi của cô gái. Chịu ảnh hưởng sâu sắc

của triết lý Trung Hoa, người Ngái cho rằng, các cặp vợ chồng sẽ chỉ sống hạnh phúc nếu tuổi của họ tương hợp với nhau. Do vậy, chỉ khi tuổi của hai người không rơi vào trường hợp tứ hành xung (Tý/Ngọ/Mão/Dậu, Dần/Thân/Ty/Hợi, Thìn/Tuất/Sửu/Mùi) thì mới có thể đi đến thoả thuận hôn nhân. Sau khi đặt vấn đề với nhà gái, ông mối, bà mối sẽ báo cho gia đình nhà trai chuẩn bị lễ vật sang ăn hỏi. Lễ này được tổ chức đơn giản, chỉ gồm một cặp gà, mấy cân gạo và chai rượu. Nếu ưng thuận gả con, cha mẹ cô gái mới nhận lễ và mời gia đình nhà trai ở lại ăn cơm. Trong bữa ăn, hai bên sẽ cùng nhau thảo luận về điều kiện lễ vật mà nhà trai phải đưa sang nhà gái. Cách thức đặt vấn đề về số lễ vật này thể hiện sâu sắc quan niệm "gả bán". Với một đám cưới thông thường, ở những gia đình có mức sống trung bình, nhà trai thường phải đưa sang nhà gái 40 bơ gạo nếp, 60 bơ gạo tẻ, 50 lít rượu trắng, 100 cân thịt lợn (khoảng 50 kg), một bộ đồ trang sức (gồm một nhẫn, một đôi hoa tai vàng và một bộ xà tích bạc) và khoản tiền cheo 10 - 20 đồng bạc trắng. Lễ cưới được tổ chức long trọng. Cô dâu, chú rể đều mặc trang phục màu hồng. Trước ngày cưới, chú rể phải sang nhà gái ra mắt và đi rót nước mời khách một lượt, sau đó trở về nhà. Ngày cưới, chú rể không trực tiếp đi mà nhờ ông mối và hai cô phù dâu (là thiếu nữ đồng trinh) đến đón dâu về. Chú rể sẽ đón cô dâu ở giữa đường và đưa về nhà làm lễ gia tiên. Theo phong tục, hai người phải thực hiện đủ ba lạy (tam bái): lạy trời đất, lạy tổ tiên và lạy lẫn nhau rồi mới đi mời họ hàng, khách

khứa ăn tiệc. Đêm tân hôn, họ cũng có tục uống rượu hợp cẩn như các cặp vợ chồng người Hoa. Sau ngày cưới, hai vợ chồng tân hôn phải cùng với ông mối (hoặc bà mối) trở về nhà gái làm lễ lại mặt, lễ vật mang theo gồm một đôi gà, hai chai rượu và một mâm xôi.

Ngày nay, trai gái người Ngái đã được tự do tìm hiểu trước khi đi đến hôn nhân, việc kết hôn cũng không còn bó buộc trong nội bộ tộc người. Vì thế, vai trò của ông mối, bà mối không còn được coi trọng như xưa. Trong việc cưới hỏi của thanh niên nam nữ đã có sự giúp đỡ của các đoàn thể quần chúng như Thanh niên, Phụ nữ, Cựu chiến binh... nên các thủ tục phiền hà cũng được lược bỏ nhiều. Tính chất “gả bán” đã và đang từng bước được khắc phục. Tuy nhiên, nhiều mỹ tục truyền thống của dân tộc vẫn được bảo lưu, thể hiện qua các nghi lễ tín ngưỡng truyền thống, tục lại mặt, tục chia vốn làm ăn cho con gái, v.v..

4. Sinh đẻ và nuôi con

Đối với người Ngái, người phụ nữ trong thời gian mang thai tức là đang phải đối mặt với nhiều thử thách nhất và vì thế, các thai phụ luôn nhận được sự quan tâm của cả gia tộc. Hằng ngày, họ vẫn duy trì các hoạt động bình thường nhưng chỉ phải làm công việc nhẹ nhàng. Người Ngái quan niệm rằng, trong thời gian mang thai, nếu thai phụ làm việc nặng sẽ dễ bị sảy thai, động thai; nhưng nếu không vận động sẽ khó đẻ.

Bên cạnh một chế độ lao động hợp lý, thai phụ còn có một chế độ ăn uống riêng. Họ được dành cho những phần

thức ăn ngon và giàu chất dinh dưỡng hơn so với bình thường. Tuy nhiên, trong chế độ ăn uống, họ cũng phải tuân thủ những kiêng kỵ nhất định như không được ăn thịt trâu, thịt chó và các loại động vật thuỷ sinh không có vảy...

Trước kia, việc sinh đẻ của các sản phụ người Ngái thường được các bà mẹ hay những người phụ nữ lớn tuổi, có kinh nghiệm giúp đỡ. Họ đẻ ngồi ở ngay trong buồng của mình chứ không phải làm lều riêng như ở nhiều dân tộc khác. Cuống rốn của trẻ sơ sinh và nhau thai được bỏ vào một ống tre, chôn ở phía sau nhà. Người ta quan niệm rằng, nếu cuống rốn của trẻ bị kiến ăn hoặc mối xông khi rốn trẻ chưa rụng, đứa trẻ sẽ bị ốm. Sau khi đẻ, sản phụ phải uống ngay một chén rượu pha với nước gừng. Trong thời gian nửa tháng sau khi đẻ, các sản phụ phải uống rượu gừng hằng ngày. Người Ngái quan niệm rằng, rượu gừng có thể giúp cho sản phụ tránh được những ảnh hưởng xấu của thời tiết và làm cho dạ con nhanh co lại. Tương tự như phong tục của nhiều dân tộc khác, các gia đình có người mới sinh con thường cắm một cành lá xanh trước cửa như một dấu hiệu kiêng cấm đối với khách lạ. Với các gia đình thuần nhất (cả hai vợ chồng đều là người Ngái), người lạ có thể đến nhà sau ba ngày sản phụ sinh đẻ nhưng không được vào buồng. Đối với các gia đình hỗn hợp (có chồng hoặc vợ là người khác tộc), tục kiêng cấm kéo dài đến ngày thứ 7 (nếu trẻ sơ sinh là trai) hoặc thứ 9 (nếu trẻ sơ sinh là gái). Đó là những ngày “trong cữ”.

Người Ngái quan niệm rằng, khi còn

bú mẹ, sức khoẻ của đứa trẻ phụ thuộc vào chế độ ăn uống của người mẹ. Vì thế, họ đặc biệt quan tâm chăm sóc sản phụ. Các sản phụ được nghỉ ngơi hoàn toàn trong vòng hai - ba tháng sau khi sinh nở. Họ được ăn các loại thức ăn bổ dưỡng như trứng gà (luộc hoặc hấp cơm), thịt lợn nạc rim nhạt, cháo móng giò nấu với gạo nếp... Người ta tin rằng, các sản phụ ăn cháo móng giò sẽ có nhiều sữa cho con bú. Đối với các gia đình kinh tế khá giả, các sản phụ còn được tắm bổ bằng cháo gà hầm tam thất cho bổ máu. Họ cũng phải tuân thủ chế độ ăn kiêng thịt trâu, thịt chó, cua, ốc, ếch... Chỉ khi đứa trẻ thôi nôi, việc kiêng khem mới hoàn toàn chấm dứt.

Việc đặt tên cho trẻ được thực hiện ngay sau khi chúng cất tiếng khóc chào đời. Tên của các bé trai đầu lòng thường do ông nội đặt, các cháu tiếp theo có thể do cha mẹ đặt. Tên của các cháu gái thường do bà nội hoặc bà ngoại đặt. Tên của trẻ không được trùng với tên của những người trong gia tộc thuộc lớp trên. Mặt khác, tên của trẻ cũng thường phản ánh mong ước hay sự kỳ vọng của ông bà, cha mẹ về tương lai của chúng.

Việc nuôi dạy trẻ nhỏ đương nhiên là nghĩa vụ chủ yếu của những người mẹ. Nhưng càng lớn, chúng càng chịu nhiều ảnh hưởng của cộng đồng, ban đầu là cộng đồng gia tộc, sau đó là thôn bản. Nếp sống gia đình và các quy định của thôn bản có tác động rất lớn đến hành vi ứng xử của đứa trẻ. Đến năm 9-10 tuổi, những dấu hiệu giới tính ngày càng rõ, việc nuôi dạy trẻ bắt đầu có tính định hướng cao. Các bé trai chịu nhiều ảnh

hưởng của những người đàn ông lớn tuổi và ngược lại, các bé gái cũng bắt đầu được làm quen với công việc bếp núc, vá may. Cũng giống như người Hoa, người Ngái không có tục làm lễ thành đinh. Khi trai gái bước sang tuổi 14 - 15 đã tương đối thuần thục những kỹ năng cơ bản trong lao động, tùy theo giới tính. Đó cũng chính là lúc vấn đề hôn nhân của chúng được đề cập đến trong các câu chuyện của người lớn. Tình trạng tảo hôn ở người Ngái chỉ được khắc phục trong những năm gần đây.

5. Tang ma

Do sống phân tán, phong tục tang ma của người Ngái chịu nhiều ảnh hưởng của các dân tộc cận cư. Tính dân tộc trong tang chế chỉ còn thấy tương đối rõ ở Tam Thái (Đồng Hỷ). Khi nhà có người chết, việc đầu tiên là phải báo tang cho gia tộc và thôn bản. Thi hài của những người chết bình thường (do tuổi già, do ốm đau rồi chết tại nhà...) được quàn tại nhà, ở gian chính giữa, đầu quay vào trong. Với những người chết bất đắc kỳ tử (do tai nạn lao động, tai nạn giao thông, sét đánh, cây đè...), thi hài được quàn ở lán sau nhà hoặc ngoài sân. Trách nhiệm tổ chức các đám tang thường do người con trai trưởng hoặc các bậc chú bác trong họ đảm nhiệm. Người chết được khâm liệm bằng vải trắng. Trong quan tài có thể có thêm một số đồ tùy táng, là những vật dụng mà khi còn sống người chết thường dùng. Trước khi đưa đi hạ huyệt, tang chủ phải mời thầy cúng về làm lễ gọi hồn nhập xác rồi mới làm lễ tiễn hồn về "Tây Thiên Phật Quốc". Phong tục này cũng

có điểm giống với người Hoa ở thị trấn Chợ Chu. Một phong tục khác cũng thấy phổ biến ở cả hai dân tộc Hoa và Ngái đó là tục chặt đòn gánh: Nếu chồng chết trước, vợ chặt đôi chiếc đòn gánh, một nửa chôn theo chồng, một nửa cất đi, khi chết chôn theo để sang thế giới bên kia vợ chồng dễ nhận ra nhau. Sau lễ hung táng, tang chủ cũng thường mời thầy cúng về làm chay. Lễ cúng này được coi là bắt buộc đối với những người trưởng thành (12 tuổi trở lên). Họ cho rằng, chỉ khi đã được làm chay, người chết mới có khả năng tái sinh trong một kiếp khác.

V- VĂN HOÁ TINH THẦN

1. Tôn giáo - tín ngưỡng

Cũng như nhiều dân tộc anh em khác, ở người Ngái, vạn vật hữu linh là quan niệm tín ngưỡng rất phổ biến. Họ cho rằng, mọi sinh vật sống đều có linh hồn, hay nói cách khác, nhờ có linh hồn mà các sinh vật mới sống được. Đối với các loài động vật, cái chết là sự bắt đầu của một cuộc sống mới ở thế giới khác. Con người cũng vậy, khi chết đi linh hồn sẽ bắt đầu một cuộc sống mới ở thế giới ngoài trần gian, có thể là "Tây Thiên Phật quốc", nhưng cũng có thể là địa ngục, tùy theo ân đức của người chết. Sống thiện, khi chết sẽ được siêu thoát; thất đức, khi chết sẽ bị đày xuống chín tầng địa ngục.

Nhưng không chỉ có tín ngưỡng nguyên thủy, người Ngái ở Thái Nguyên còn chịu ảnh hưởng sâu sắc của hai tín

ngưỡng lớn là đạo Lão và đạo Phật. Hầu hết các gia đình đều có bát nhang thờ Quan thế âm Bồ Tát trên bàn thờ, bên cạnh bát nhang thờ gia tiên. Đồng thời, họ cũng thờ cả thần tài, thần thổ địa, nhiều gia đình còn thờ cả Thái Thượng Lão Quân. Một số người vừa đi chùa, vừa đi lễ thường xuyên ở các đền, miếu.

2. Lễ tết

Cũng như nhiều dân tộc khác ở phương Đông, người Ngái dùng âm dương hợp lịch, căn cứ vào chu kỳ chuyển động của mặt trăng và mặt trời. Trong chu kỳ năm, có nhiều ngày lễ tết.

Tết Nguyên đán: Là tết lớn nhất trong năm, đánh dấu bước chuyển từ năm cũ sang năm mới. Việc chuẩn bị cho Tết Nguyên đán bắt đầu từ ngày 23 tháng Chạp, với lễ cúng tiễn chân ông Táo về trời. Người Ngái cho rằng, ông Táo là vị thần được Ngọc Hoàng thượng đế giao trông coi việc nhà cửa của mỗi gia đình. Hằng năm, vào ngày 23 tháng Chạp, ông Táo sẽ trở về trời để tâu trình công việc trần gian, đúng giao thừa ông mới trở lại. Trong lễ tiễn ông Táo về trời, người Ngái cũng có tục cúng cá chép như người Kinh. Sau ngày 23, các gia đình bắt tay vào công việc chuẩn bị các loại bánh, mứt, kẹo. Ngày 29-30 tháng Chạp, mọi nhà đều gói bánh chưng, giã bánh giầy, làm chè lam... Nhà cửa được dọn dẹp sạch sẽ. Trưa ngày 30 tháng Chạp, mọi loại công cụ sản xuất trong gia đình đều được niêm phong bằng giấy hồng điều. Sau lễ cúng tất niên, mời tổ tiên về ăn tết vào trưa ngày 30 tháng Chạp, các gia

đình phải hoàn tất công việc chuẩn bị cho ba ngày tết và nghỉ ngơi để chuẩn bị đón giao thừa. Đúng nửa đêm, mọi gia đình phải làm lễ cúng đón ông Táo trở về và mời tổ tiên cùng yến hưởng. Ngày mừng một Tết, mọi người trong gia tộc đi chúc tết với những mong muốn tốt đẹp nhất cho nhau trong năm mới. Cũng như người Hoa và người Kinh, trong ngày Tết Nguyên đán, người Ngái có các tục: “xông đất, xông nhà”, “xuất hành đầu năm”, “xin lộc”, “lì xì”... Họ kiêng không sát sinh, không quét nhà, không đôi co to tiếng.

Ngoài Tết Nguyên đán, dân tộc Ngái cũng còn có nhiều ngày lễ tết khác như Tết Nguyên tiêu (rằm tháng Giêng - còn được gọi là Tết Thượng nguyên), Tết Thanh minh (được tổ chức vào ngày mừng 3-3 âm lịch, là dịp chăm sóc, sửa sang lại phần mộ của tổ tiên), Tết 5-5 (Tết Đoan ngo), Tết 14-7 (Lễ xá tội vong nhân), Tết Trung thu (15-8, còn gọi là Tết Trung nguyên)... Tất cả các ngày lễ tết đều được tính theo âm dương hợp lịch.

3. Các hình thức ma thuật và bói toán

Người Ngái tin rằng, bằng những thủ thuật có tính chất tín ngưỡng, người ta có thể tác động đến cuộc sống hoặc sức khỏe của người khác. Đó chính là những hình thức ma thuật mà dân gian hay gọi là bùa chú. Khả năng bùa chú chỉ có ở những người theo học nghề phù thủy. Họ có thể chài ếm khiến cho người này hay người khác ốm đau, bệnh tật. Đó là ma thuật làm hại. Họ cũng có thể dùng bùa chú để cho cô gái (hay chàng trai)

này yêu chàng trai (hay cô gái) khác. Đó là hình thức ma thuật tình yêu. Muốn giải trừ được bùa chú, đòi hỏi phải có các thầy cúng cao tay hơn.

Không chỉ tin vào các hình thức ma thuật, người Ngái còn tin vào khả năng làm hại của ma quỷ. Họ cho rằng, con người ta đau yếu một phần do những nguyên nhân liên quan đến khí hậu, thời tiết (mà họ thường gọi nôm na là do “khí huyết sở sinh”), nhưng cũng có thể do ma trêu, quỷ ám. Để có thể chữa được loại bệnh này, không có cách nào khác hơn là phải bói xem bệnh rồi tổ chức cầu cúng giải hạn.

4. Ngôn ngữ và văn nghệ dân gian

Ngôn ngữ của người Ngái có nhiều đặc điểm chung với ngôn ngữ Hoa. Đó cũng là một thổ ngữ của tiếng Quảng Đông, một phương ngữ của tiếng Hán, gồm có bốn thanh điệu. Cách phát âm của người Ngái cũng có nhiều âm tắc, âm sát lưỡi và âm bật hơi như tiếng Hoa. Tuy nhiên, do sống phân tán, ít có điều kiện giao tiếp với những người đồng tộc, tiếng Ngái đang bị mai một và có sự biến đổi đáng kể. Hầu hết các thành viên trong gia đình người Ngái ở Phú Lương đã không còn biết tiếng bản tộc. Trong khi đó, bên cạnh tiếng phổ thông, họ nói rất rành rẽ các ngôn ngữ khác như tiếng Tày hay tiếng Sán Chay. Và tất nhiên, tuyệt đại đa số đều không biết chữ Hán. Trong số hơn 40 người được phỏng vấn ở các huyện Đồng Hỷ và Phú Lương, chỉ có hai người biết đôi chút chữ Hán, với vốn từ không quá 500 chữ.

Có thể trước kia người Ngái từng có

một nền văn hoá dân gian cổ truyền độc đáo. Song do sống phân tán, vốn cổ của họ đã bị mai một rất nhiều. Hiện tại, vốn văn nghệ mà họ đang có chịu ảnh hưởng sâu sắc của các dân tộc láng giềng. Nhiều mô típ truyện kể, tục ngữ, thành ngữ được bản tộc hoá từ vốn văn nghệ dân gian của người Kinh, người Tày hay người Sán Chay.

Về mặt lịch sử, người Ngái có quan hệ nguồn cội với dân tộc Hoa. Trong ngôn

ngữ cũng như văn hóa, giữa hai dân tộc có nhiều nét tương đồng. Họ vẫn thừa nhận lẫn nhau và luôn có sự linh hoạt trong tên tự gọi. Quá trình xác định thành phần dân tộc những năm 70 của thế kỷ trước, đã tách Hoa và Ngái thành hai dân tộc. Do sinh sống phân tán, văn hóa của người Ngái đã và đang đứng trước nguy cơ bị mai một. Những yếu tố bền vững là những đặc trưng văn hóa đã được xác định, tương đồng với văn hóa của người Hoa.